

SỞ GIÁO DỤC
VÀ ĐÀO TẠO
BẾN TRE

GIÁO DỤC BẾN TRE 1945 - 2005

2009

GIÁO DỤC BẾN TRE 1945 - 2005

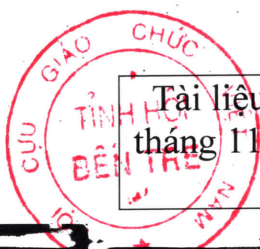


SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BẾN TRE

*“Vi lợi ích mười năm thì phải trồng cây
Vi lợi ích trăm năm thì phải trồng người.”*

Chủ tịch HỒ CHÍ MINH

Tài liệu này được số hóa bởi Hội Cựu Giáo chức tỉnh Bến Tre
tháng 11/2021, được đăng tải trên website: <http://hcgcbt.edu.vn>
Địa chỉ liên hệ email: hoicgc@bentre.edu.vn



**GIÁO DỤC BẾN TRE
(1945 - 2005)**



Ban Biên soạn:

LÊ CHÍ NHÂN
NGUYỄN THANH PHƯƠNG
NGUYỄN THANH SƠN

và

nhiều tác giả

GIÁO DỤC BẾN TRE (1945 - 2005)

**BAN BIÊN SOẠN MONG BẠN ĐỌC
ĐÓNG GÓP Ý KIẾN, PHÊ BÌNH**

LỜI MỞ ĐẦU

Chủ tịch Hồ Chí Minh nói:

*“Vì lợi ích mười năm thì phải trồng cây,
Vì lợi ích trăm năm thì phải trồng người”⁽¹⁾.*

Bến Tre – nơi hội tụ những nhà giáo nổi tiếng: Võ Trường Toản – thầy của những bậc thầy; Đồ Chiểu – người thầy mù, yêu nước nồng nhiệt với câu thơ bất hủ: “Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà”; Phan Thanh Giản – vị Tiến sĩ đầu tiên của đất Nam Kỳ; Trương Vĩnh Ký – một trong mười tám nhà bác học thời đại – người tiên phong truyền bá quốc ngữ; Lê Thị Mẫn – được vua tặng bức trướng có bốn chữ vàng “HAO NGHĨA KHẢ PHONG”, với tấm gương nuôi dạy con ăn học đến nơi đến chốn; và biết bao thầy giáo đã đào tạo ra những thế hệ con người biết yêu thương người, thông minh, bất khuất, bản lĩnh, đã viết nên những trang sử vẻ vang cho quê hương.

Con người Bến Tre sống ở vùng đất bốn bề sông nước, đầm lầy nê địa, triều dâng phủ trắng nước... thế mà ông cha ta đã “trăm năm trồng người” thế nào, mà biết khai sơn, phá thạch, biết đào mương, lên liếp, lập vườn thành xứ dừa, cây lành, trái ngọt, trù phú, xanh tươi, bạt ngàn, ít nơi nào có được. Ngày nay thì hầu như tất cả xóm làng đang trở thành nông thôn mới, với cuộc sống mới.

“Bến Tre – trăm năm trồng người”, mà gần trăm năm Pháp thuộc, nơi nào có chi bộ, có Cách mạng thì có Hội Truyền bá Quốc ngữ hoạt động bình phong. Ngày Cách mạng thành công 19-8-1945, thì đâu cũng thấy thầy giáo đi tiên phong, như thầy Phạm Văn Bạch, thầy Nguyễn Văn Cái, thầy Nguyễn Văn Huệ ở thị xã Bến Tre; thầy Ca Văn Thỉnh ở Mỏ Cày; thầy Nguyễn Trung Trực ở Sóc Sãi; thầy Nguyễn Trí Hữu ở Châu Thành; thầy Võ Văn Lân ở Bình Đại... Thầy không chỉ có dạy học, mà khi cần thì đi tiên phong trong cuộc cách mạng đôi đời, từ người nô lệ thành chủ nhân ông đất nước.

Tỉnh nhà mới giành chánh quyền thì toàn dân tôn vinh, lấy tên người thầy tiêu biểu nhất, đặt tên tỉnh nhà là tỉnh Đồ Chiểu. “Tôn sư” như thế là tuyệt vời!

Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: “Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu. Vì vậy, tôi đề nghị mở một chiến dịch để chống nạn mù chữ”⁽²⁾. Dưới sự lãnh

⁽¹⁾ Nói chuyện tại lớp học chính trị của các giáo viên cấp I, cấp II toàn miền Bắc ngày 13-9-1958.

đạo của Tỉnh ủy, Bến Tre là tỉnh đi đầu xóa dốt ở toàn Nam Bộ; Bến Tre là tỉnh dẫn đầu phong trào giáo dục trong kháng chiến chống Mỹ; Bến Tre là ba tỉnh trong 21 tỉnh - thành Miền Nam, đi đầu xóa dốt và bỏ tục văn hóa, sau toàn thắng 30-4-1975.

Chủ tịch Hồ Chí Minh từng nói: “Cốt nhứt là phải dạy cho học trò biết yêu nước, thương nòi. Phải dạy cho họ có chí tự lập, tự cường, cương quyết không chịu thua kém ai, quyết không chịu làm nô lệ”⁽¹⁾.

Thật vậy! Hầu như tất cả những học trò trong kháng Pháp đều làm cách mạng. Hầu như tất cả học trò phổ thông và bỏ tục văn hóa trong kháng Mỹ, khi ra trường đều lên đường kháng chiến cứu nước, tiêu biểu là những tiểu đoàn học sinh trong Xuân Mậu Thân 1968.

“Trăm năm trồng người”, đã trồng nên những con người Bến Tre, làm cuộc Đồng khởi lịch sử, đã sản sinh “Đội quân tóc dài” bách chiến bách thắng, đã làm nên những “Bạch Đằng giang thời đại”, đã làm nên Xuân Mậu Thân liệt oanh, góp phần xứng đáng cùng cả nước “đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào”, và chớp thời cơ tự lực giải phóng quê hương (30-4-1975).

Tập sách “**Giáo dục Bến Tre 1945 – 2005**” không phải do những nhà viết sử, nhà văn viết nên, mà là do những cán bộ, giáo viên có làm, có biết, với nhiệt tình, cố gắng khái quát công tác giáo dục tỉnh nhà từ năm 1945 đến năm 2005, nhưng đi sâu vào thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Tất nhiên không thể nào viết đủ, viết hay. Dựa vào những tư liệu ít ỏi còn lại, những kỷ ức mà cán bộ giáo dục các thời kỳ như B.1000 còn sống, còn nhớ, chúng tôi cố gắng tập hợp, biên soạn để cho các thế hệ thầy-trò-phụ huynh học sinh hiện nay và mai sau nghiên cứu, vận dụng vào công tác giáo dục để nâng cao dân trí tỉnh nhà, bắt kịp các tỉnh - thành cả nước, bắt kịp các nước khu vực và thế giới.

Tập sách “**Giáo dục Bến Tre 1945 – 2005**” mong được quý bạn đọc, quý thầy cô phê phán, bổ sung, để cho những lần tái bản sau được phong phú, chính xác và hoàn chỉnh.

Hy vọng Đảng bộ và nhân dân Bến Tre, với truyền thống Đồng khởi, làm được cuộc Đồng khởi mới trong lĩnh vực giáo dục, để có phong trào xã hội hóa giáo dục, toàn dân học tập, học tập suốt đời... nhằm nâng cao dân trí, xây dựng cuộc sống mới, giàu đẹp, văn minh, tiến bộ bằng người.

LÊ CHÍ NHÂN
(*Trưởng Ban Biên soạn*)

(2) Những nhiệm vụ cấp bách của nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ngày 3-9-1945.

(1) Đời sống mới – 1947



Phần một

**GIÁO DỤC BẾN TRE
THỜI KỲ CHỐNG PHÁP
(1945 – 1954)**

NGUYỄN THANH PHƯƠNG

- *Chương một: Giáo dục Bến Tre trước Cách mạng
Tháng Tám – 1945*
- *Chương hai: Giáo dục Bến Tre trong kháng chiến
chống thực dân Pháp (1945 – 1954)*

4177 4178 4179 4180 4181
4182 4183 4184 4185 4186
4187 4188 4189 4190 4191

CHƯƠNG MỘT

GIÁO DỤC BẾN TRE TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG 8-1945

1 - KHÁI QUÁT VỀ ĐỊA LÝ VÀ DÂN CƯ BẾN TRE

Theo các tài liệu nghiên cứu, đất đai Bến Tre được hình thành khoảng hơn 5.000 năm trước, do quá trình bồi đắp phù sa của các chi lưu sông Cửu Long.

Nhà bác học Lê Quý Đôn viết trong sách **Phủ biên tạp lục**: “*Từ các cửa biển Cần Giở, Lôi Lạp, Cửa Đại, Cửa Tiểu trở vào toàn là rừng rậm. Họ Nguyễn chiêu mộ dân đến khai khẩn ở đây*”.

Năm 1732, khi Chúa Nguyễn Phúc Chu lập châu Định Viễn, thuộc phủ Gia Định, thì hai bên sông Tiền, làng xóm, dân cư khá đông đúc.

Năm 1757, châu Định Viễn được Chúa Nguyễn Phúc Khoát cho mở rộng ra đến các cù lao từ sông Tiền đến giáp sông Hậu, dinh Long Hồ từ xứ Cái Bè chuyển sang cù lao Tân Định, gọi là dinh Hoằng Trấn rồi lại về thôn Long Hồ (Thị xã Vĩnh Long ngày nay). Châu Định Viễn, dinh Long Hồ được chia thành 3 tổng: Bình Dương (vùng Vĩnh Long), Bình An (vùng Sa Đéc) và Tân An (trên hai cù lao nay là đất Bến Tre). Tổng Tân An là tiền thân của tỉnh Bến Tre.

Theo các cuốn sách xưa viết về thời kỳ người Việt khai hoang ở phương Nam như *Gia Định thành thông chí*, *Phủ biên tạp lục*, *Đại Nam nhất thống chí* ... thì lưu dân đi mở đất khai hoang, hầu hết là người từ miền Trung trở vào. Sự chuyển cư ấy diễn ra nhiều đợt, từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX.

Theo thống kê rút ra từ cuộc điều tra, khảo sát về nguồn gốc dân cư, thiết lập làng xã do Viện Khoa học Xã hội phối hợp cùng Sở Văn hóa - Thông tin Bến Tre tiến hành vào các năm 1983, 1984, qua 261 gia phả của các gia đình, dòng họ (bao gồm chữ Hán, chữ Nôm, chữ Quốc ngữ) ở đủ các huyện, thị xã trong tỉnh:

- Số người định cư vào thế kỷ XVII về trước chiếm 3,6%.
- Số người định cư ở thế kỷ XVIII, XIX chiếm 32,5%.
- Số người định cư ở thế kỷ XX chiếm 63,9%.

Dân đến định cư ở Bến Tre vào thế kỷ XVIII tăng gần 10 lần thế kỷ XVII. Làn sóng chuyển cư vào Bến Tre ào ạt nhất là ở thế kỷ XIX.

Trên đất cù lao Bến Tre, vùng ven sông Hàm Luông, sông Cửa Đại, sông Bến Tre (xưa gọi là sông Mỹ Lung), vùng Ba Vát (có sách viết là Ba Vác, xưa gọi là Ba Việt), vùng Sóc Sãi và miệt giồng Ba Tri là những nơi lưu dân đến định cư và khai phá sớm nhất.

Kết quả khai quật khảo cổ Gò Nổi cũng chỉ ra, cư dân cổ có mặt ở Bến Tre đã hơn 2.000 năm. Trước khi người miền Trung vào, ở Bến Tre cũng đã có một số người *Khơ me sinh sống. Song hành với lưu dân miền Trung đến Bến Tre, có một số người Minh Hương (người Hoa) đến sống ở các thị tứ.*

Năm 1808, Gia Long thăng châu Định Viễn thành phủ Định Viễn, do dân số đông. Đất cù lao là tổng Tân An thăng lên thành huyện Tân An, gồm 2 tổng: Tân Minh (ở cù lao Minh) gồm 72 thôn, trại và tổng An Bảo (ở cù lao Bảo) gồm 63 thôn, trại. Huyện lỵ đầu tiên của huyện Tân An là Ba Vát (Ba Việt), nay thuộc xã Phước Mỹ Trung - Mỏ Cày.

Năm 1823, Minh Mạng nâng huyện Tân An thành phủ Hoằng An, có 2 huyện là Tân Minh (cù lao Minh) và Bảo An (cù lao Bảo). Năm 1837, huyện Tân Minh chia thành 2 huyện Tân Minh và Duy Minh; huyện Bảo An chia thành huyện Bảo Hựu và Bảo An.

Về cù lao An Hóa cũng có sự thay đổi như sau:

Năm 1781, cù lao An Hóa là một phần của tổng Kiến Hòa, huyện Kiến An, dinh Trấn Định;

Năm 1808, dinh Trấn Định cải thành trấn Định Tường - huyện Kiến An thăng lên thành phủ, tổng Kiến Hòa được thăng lên làm huyện với 2 tổng mới là Kiến Thanh gồm 65 thôn và Hòa Bình gồm 86 thôn;

Năm 1831, một phần huyện Kiến Hòa được tách ra thành lập huyện mới - Tân Hòa (huyện này sau nhập về phủ Tân An, tỉnh Gia Định) - số đất còn lại giữ nguyên tên Kiến Hòa và được chia thành 5 tổng, 82 thôn. Trong số 5 tổng này có 2 tổng là Hòa Quới (20 thôn) và Hòa Thịnh (19 thôn) nằm trọn trên địa bàn cù lao An Hóa.

Cù lao An Hóa của tỉnh Định Tường: cù lao Minh, cù lao Bảo của tỉnh Vĩnh Long, về sau hợp thành tỉnh Bến Tre.

Theo sách nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn, năm 1836, đất cù lao có 65,13% diện tích là các loại ruộng, 30,87% diện tích là đất vườn trồng cau, dừa và dâu tằm. Đất cù lao Bến Tre cây lành, trái ngọt, xanh mướt một vùng bao la mát mẻ, chẳng những có tiếng là miệt vườn, mà từ thế kỷ XIX về sau, mọi nơi đều biết đó là xứ dừa, quê dừa.

Người dân sống ở ba cù lao của đất Bến Tre biết tập trung khai phá bằng phương thức: bằm giồng, mở ruộng, đào mương, lên liếp, lập vườn, nuôi rừng ven biển, kết hợp khai thác đất liền, bờ biển, ven sông, mở ra nhiều nghề trong nông nghiệp, sớm tạo ra một vùng trồng trọt đa canh, đa dạng, có

năng suất cao và có hàng hóa trao đổi với nơi khác. Dân ở ba cù lao Bến Tre cần cù, dũng cảm, biết toan tính, sáng tạo, đã góp công lập nên kỳ tích quan trọng trong sự nghiệp chinh phục thiên nhiên, xây dựng và phát triển đời sống, tạo nên một vùng sinh thái, kinh tế - văn hóa mang sắc thái đặc thù của nền văn minh sông nước.

2 – BẾN TRE LÀ NƠI SẴN SINH VÀ LÀ NƠI “ĐẤT LÀNH CHIM ĐÀU” CỦA NHIỀU DANH NHÂN, CHÍ SĨ

Võ Trường Toàn (? – 1792): ở huyện Bình Dương, phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định. Ông là người học rộng, tài cao, thông đạt kim cô. Những trước tác của cụ Võ Trường Toàn hầu như bị thất lạc, đến nay chỉ còn lưu truyền bài phú Hoài cổ, dài 24 câu, nêu tâm sự cùng quan niệm về đời, về người. Ông là thầy của những bậc thầy: Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhân Tịnh, Lê Quang Định, Ngô Tùng Châu, Phạm Ngọc Uẩn, Lê Bá Phẩm... Một cụ Võ Trường Toàn được nhiều sĩ phu yêu nước (trong đó có Phan Thanh Giản) đời về Bảo Thạnh - Ba Tri ngày 15-12-1865.

Phan Thanh Giản (1796-1867): ở Tân Thạnh - Bảo An, là vị Tiến sĩ đầu tiên của Nam Kỳ, làm quan đại thần ba triều vua. Ông nổi tiếng thanh liêm, đạo đức, có nhiều đóng góp lớn đối với lịch sử dân tộc trên các lĩnh vực văn học, sử học.

Nguyễn Đình Chiểu (1822-1888): ở Tân Thới - huyện Bình Dương - tỉnh Gia Định. Giặc Pháp chiếm thành Gia Định, ngày 17-2-1858 ông về Cần Giuộc - Long An, sống ở quê vợ. Khi giặc Pháp chiếm ba tỉnh miền Đông, ông về ở làng An Đức - Ba Tri. Hơn ¼ thế kỷ sống trên đất Bến Tre dạy học, làm thơ, bốc thuốc, Nguyễn Đình Chiểu đã để lại cho dân ở đây một ảnh hưởng to lớn và một di sản tinh thần vô cùng quý báu. Thơ văn của ông đã thấm sâu vào tâm hồn của nhiều thế hệ con người Bến Tre và ngưng đọng lại ở đó tinh thần yêu nước nồng nàn, biến thành một sức mạnh vật chất, giúp họ có thể chiến thắng được mọi gian nguy, thử thách gay go và khốc liệt nhất.

Phan Văn Trị (1830-1910): ở Hưng Thạnh - Bảo An, thi đỗ cử nhân năm 1849. Phan Văn Trị nhỏ hơn Nguyễn Thông 3 tuổi và Nguyễn Đình Chiểu 8 tuổi, là nhà giáo, là bạn văn chương của hai người; đồng thời, cùng chung lý tưởng chống xâm lược và tay sai.

Trương Vĩnh Ký (1837-1898): ở Vĩnh Thành - Tân Minh. Trương Vĩnh Ký là một nhà bác học. Ông không những là một nhà văn, một nhà viết sử, một nhà dịch thuật, mà còn là một người giỏi về ngôn ngữ, người đi tiên phong truyền bá quốc ngữ.

Sương Nguyệt Anh (1864-1921): ở An Bình Đông - Ba Tri, là con thứ tư của nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu. Bà từng làm chủ bút tờ báo *Nữ giới chung* (*Tiếng chuông của nữ giới*). Thơ ca Sương Nguyệt Anh mang tính chất

trang nghiêm, nho nhã, hàm chứa nỗi niềm thiết tha, ưu tư, sâu lắng đối với dân, với nước. Cuối đời, bà là nhà giáo đào tạo lớp người thương dân, cứu nước.

Bến Tre cũng là quê hương của nhiều võ tướng lừng lẫy tiếng tăm, mở mang và xây dựng đất nước ở phương Nam, như Đô thống chế Phan Văn Triệu, Long văn hầu Trương Tấn Bửu, Hoàng trung bá Nguyễn Văn Trọng - người huyện Bảo An; Thống tướng Lê Văn Đức và Chánh lãnh binh Nguyễn Ngọc Thăng - người huyện Bảo Hựu.

Trong những năm Nam Kỳ kháng Pháp, đất Bến Tre từng nổ ra cuộc khởi nghĩa của Phan Liêm và Phan Tôn, với hai trận tập kích vào quân Pháp ở Hương Diêm tháng 9-1867 và trận đánh Pháp của nghĩa quân Giồng Gạch - Ba Tri vào 15-11-1867. Cuộc khởi nghĩa Ba Châu năm 1868 và cuộc nổi dậy của các nhóm nghĩa quân ở nhiều nơi trên khắp các cù lao Bảo, cù lao Minh, cù lao An Hóa cho đến những năm cuối thế kỷ XIX. Những anh hùng, liệt sĩ kháng Pháp như Lãnh binh Nguyễn Ngọc Thăng, Đốc binh Phan Ngọc Tông, Tán lý Lê Tấn Kế (Lê Quang Quan); các nghĩa sĩ Trương Tấn Chí, Phan Lữ, bá hộ Huân, nghĩa quân Hưng, Nhiều Dầu, Nhiều Gương, Lê Văn Nghiêm, Huỳnh Văn Thiệu, Trịnh Viết Bằng..., dù việc lớn không thành, nhưng nhân dân mãi tưởng nhớ và kính trọng tấm gương oanh liệt, hy sinh vì dân, vì nước của họ.

3 - VIỆC HỌC Ở BẾN TRE TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG 8 - 1945

Theo sách *Chuyên khảo tỉnh Bến Tre* (Monographie de la province de Bentre), do nhóm học giả người Pháp biên soạn vào đầu thế kỷ XX, thì dưới thời phong kiến, ở cù lao Minh và cù lao Bảo có 152 làng đã có đến 70 trường dạy chữ Nho (hơn 2 làng có một trường học). Con số ấy rất cao so với các địa phương khác ở Gia Định. Trường học nói ở đây không có qui mô bề thế và riêng biệt như hiện nay. Hầu hết là trường tổ chức tại gia. Ông thầy được mời đến ăn ở, sống chung với gia đình. Thầy ngồi trên phân để dạy, trò ngồi bệt dưới đất để học. Đặc biệt, Bến Tre có thầy dạy chữ nho là nữ, chứ không phải chỉ có nam. Trường hợp bà Sương Nguyệt Anh tham gia dạy học cùng cha, không phải là trường hợp cá biệt.

Chuyện "trồng người" không chỉ gói gọn trong việc dạy chữ Nho, mà là việc truyền thụ kiến thức tự nhiên và xã hội, đạo nghĩa làm người, trách nhiệm công dân, lòng yêu đất nước, yêu đồng bào, ý thức về cái hay, cái đẹp, điều thiện. Thầy còn dạy về nghề nghiệp, làm kinh tế...

Tổ nghề ươm tơ dệt lụa ở Ba Tri là vợ ông Thái Hữu Kiêm (có danh là ông già Ba Tri), tên thật là Nguyễn Thị Hậu, gốc từ Tư Nghĩa - Quảng Ngãi vào lập nghiệp ở Ba Tri.

Bà Lê Thị Mẫn (1786-1866), người làng Đa Hòa - huyện Tân Minh (nay là Đa Phước Hội - huyện Mô Cày), góa chồng từ lúc còn son trẻ, vẫn ở vậy nuôi ba con ăn học thành tài, cả ba đều đỗ cử nhân. Ông Bùi Văn Phong, con của bà - làm quan án sát ở Nam Định - nhân dịp Tết, gửi về biếu mẹ trà và lụa. Bà đem lụa đốt lấy tro, gửi lại cho con, kèm theo thư trách nhẹ “*Làm quan thanh liêm thì lấy dẫu ra tiền mua lụa để biếu mẹ*”. Vua Tự Đức biết chuyện này đã tặng cho bà Lê Thị Mẫn bức trướng có bốn chữ thiếp vàng: “*Hào nghĩa khả phong*”.

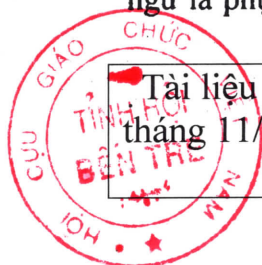
Bà Lê Thị Điền, vợ cụ Nguyễn Đình Chiểu, vừa đảm đang gia đình, vừa là người thư ký trung thành, ghi chép lại những câu thơ đầy nghĩa khí của chồng. Với đôi mắt sáng, hàng ngày, bà quan sát hiện thực xã hội đầy bão tố và cung cấp những chất liệu làm nên những sáng tác bất hủ của cụ Đồ Chiểu.

Bến Tre cũng như toàn Nam Kỳ là vùng đất màu mỡ mới được khai thác, đời sống tương đối dễ dãi, thêm vào đó là lòng mến khách, ý thức “tôn sư trọng đạo”. Tất cả những yếu tố ấy đã giúp cho thầy đồ có thể yên tâm hành nghề trong sự đùm bọc, quý trọng của đồng bào mình. Thường thường, nhiều thầy đồ lại kiêm cả nghề xem mạch, bốc thuốc chữa bệnh. Điều này rất cần thiết cho nhu cầu chăm sóc sức khỏe của dân chúng ở nông thôn. Một số thầy đồ kiêm cả nghề tướng số, địa lý, coi ngày tốt ngày xấu, xem cuộc đất..., cho nên, khi trong làng có chuyện dựng vợ gả chồng, ma chay, xây cất nhà cửa, thì đồng bào thường đến nhờ thầy đồ. Ở huyện Ba Tri, Giồng Trôm, Châu Thành có nhiều trường dạy chữ Nho nhất. Bản đồ Bến Tre thời Pháp thuộc có ghi “xóm thầy đồ”, nằm cạnh thị trấn Ba Tri. Điều đó cũng nói lên một phần nào vị trí xã hội của thầy đồ. Thầy đồ giỏi, thường thu hút học trò ở các thôn lân cận. Ở Bình Phú - thị xã Bến Tre có thầy đồ dạy giỏi, nên học trò ở Mỹ Thành, Mỹ Hóa, Bình Nguyên đến học. Thầy đồ giỏi ở Minh Đức - Mô Cày, thu hút học trò ở Tân Trung, Hương Mỹ, Phú Khánh... Trường của cụ Đồ Chiểu ở An Bình Đông, thu hút học trò từ các vùng xa, từ tỉnh khác đến. Hòa thượng Lê Khánh Hòa, trụ trì chùa Tuyên Linh - Mô Cày, thuộc phái Lương Xuyên Phật học, là một vị thâm nho. Ông vừa dạy kinh Phật cho tăng ni, vừa dạy chữ Nho cho người ngoài đạo.

Theo *Quốc triều hương khoa lục*, trong số 20 khoa thi tổ chức tại trường thi Gia Định cho thí sinh từ Bình Thuận trở vào Nam, từ năm 1813 đến năm 1861 có 269 thí sinh đỗ, thi riêng cù lao Minh và cù lao Bảo có 31 người. Với số trường học nhiều hơn nơi khác, số người đỗ đạt cũng nhiều hơn. Bến Tre là vùng đất có truyền thống hiếu học, tôn sư trọng đạo.

Chiếm Nam Kỳ làm thuộc địa, Pháp xây dựng nền giáo dục để khai thác. Ngày 10-7-1871, chúng lập trường Sư phạm để đào tạo giáo viên và nhân viên các công sở. Học sinh học chữ Pháp là chính; chữ Nho, chữ Quốc ngữ là phụ. Giáo viên được đào tạo sư phạm được dạy tiểu học, thành lập ở

Tài liệu này được số hóa bởi Hội Cựu Giáo chức tỉnh Bến Tre tháng 11/2021, được đăng tải trên website: <http://hcgcbt.edu.vn>
Địa chỉ liên hệ email: hoicgc@bentre.edu.vn



thị trấn, thị xã. Đến cuối năm 1874, Nam Kỳ có 20 trường tiểu học do Pháp lập. Cũng năm này, trường Sư phạm nói trên đổi thành trường Chasseloup Laubat. Theo thống kê của Pháp, đến 01-01-1866, ở Nam Kỳ vẫn còn 426 thầy dạy chữ Nho ở các trường tư, với tổng số học sinh 8.496 người. Con số này chắc chắn còn thấp hơn nhiều so với thực tế.

Tư tưởng dân chủ tư sản phương Tây, qua báo chí và nhiều đường khác đã xâm nhập vào nước ta, tác động đến các sĩ phu yêu nước: từ đó, Việt Nam có phong trào Đông Du, phong trào Duy Tân. Tháng 11-1905, toàn quyền Beau ra nghị định thành lập Nha Học chính Đông Dương, nghiên cứu sửa đổi chương trình giáo dục mạnh mẽ hơn. Ngày 14-6-1919, Pháp buộc vua Khải Định ra chỉ dụ bãi bỏ hoàn toàn các trường dạy chữ Nho.

Theo thống kê của Pháp năm 1916, Nam Kỳ có 789 trường tiểu học do chúng lập, với 51.137 học sinh; 3 trường trung học cơ sở (collège) ở Mỹ Tho, Gia Định và Cần Thơ; trường Chasseloup Laubat (trung học cấp 3 ở Sài Gòn). Để khai thác thuộc địa, Pháp cho mở các lớp, các trường bách nghệ, bách công, kỹ nghệ thực hành, dạy các nghề rèn, đúc, nguội, tiện, lắp ráp, mộc, chạm, đóng xe, nề, đẽo đá, sơn, vẽ... Nền giáo dục do Pháp lập không chú ý đến đại đa số quần chúng, nạn thất học ở nước ta trước Cách mạng tháng 8-1945 còn rất nặng nề, hơn 95% dân số mù chữ.

TRƯỜNG LỚP DO PHÁP MỞ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẾN TRE TRƯỚC NĂM 1945 NHƯ SAU

-Năm 1868 có một trường tiểu học ở tỉnh lỵ với 60 học sinh;

-Năm 1879, Bến Tre có một trường tiểu học và một trường chỉ có các lớp tương đương các lớp 1, 2 và 3 hiện nay;

-Theo *Tự vị Tiếng nói Miền Nam* của Vương Hồng Sên, trang 129 (NXB Trẻ năm 1999), Bến Tre có 6 trường tiểu học: tại tỉnh lỵ có 2 trường tiểu học nam, nữ riêng biệt; 4 trường tiểu học còn lại ở Mỏ Cày, Ba Tri, Giồng Trôm và Hương Điền; tổng số học sinh: 3.493;

-Năm 1945, Bến Tre có 104 trường tiểu học chỉ có các lớp 1, 2, 3; 11 trường tiểu học hoàn chỉnh và 3 trường dạy nghề.

Trước Cách mạng Tháng Tám, ở nước ta cũng đã xuất hiện một dòng giáo dục yêu nước tiến bộ, bắt đầu từ tư tưởng canh tân đất nước - trong phong trào Đông Du - do Phan Bội Châu khởi xướng. Tiếp đến, là sự thành lập Đông kinh nghĩa thực của nhóm trí thức như Lương Văn Can, Nguyễn Quyền, Nguyễn Bá Học, Đào Nguyên Phổ. Trong phong trào Duy Tân ở Quảng Nam, do các sĩ phu yêu nước như Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng khởi xướng, hàng loạt trường học kiểu mới với mục tiêu giáo dục "khai dân trí, chấn dân khí" đã ra đời. Các sĩ phu yêu nước đã bí mật thành

lập Hội truyền bá Quốc ngữ ở Hà Nội vào tháng 8 năm 1938. Có tài liệu nêu, từ ngày thành lập đến Cách mạng Tháng Tám 1945, Hội truyền bá Quốc ngữ đã lập được 51 chi hội trong cả nước, mở được 857 lớp học với 59.827 học viên sơ cấp và gần một vạn người học bổ túc văn hóa.



Trường Nam Tiểu học Bến Tre, năm 1938-1939 (Thành phố Bến Tre Xưa và Nay, tr.28)

Trước Cách mạng Tháng Tám 1945, tại Bến Tre, gần như nơi nào có chi bộ Đảng là nơi đó có Hội truyền bá Quốc ngữ hoạt động để làm bình phong, như ở Thị xã, Giồng Trôm, Ba Tri, Mỏ Cày, An Hóa. Nhiều giáo viên tham gia Hội truyền bá Quốc ngữ, đồng thời cũng hoạt động cách mạng, nên khi Cách mạng Tháng Tám nổ ra thì thầy Nguyễn Văn Cái, Ca Văn Thỉnh, Phạm Thiều, Nguyễn Nhơn Nghĩa ở Thị xã; thầy Nguyễn Văn Huệ ở Giồng Trôm; thầy Đặng Ngọc Tốt, Nguyễn Văn Ngọc, thầy Chính, Trục, Thế ở Mỏ Cày; thầy Nguyễn Trí Hữu, Ngọc, Đồng ở Châu Thành; thầy Nguyễn Trung Trục ở Sóc Sãi; thầy Võ Văn Lân ở Bình Đại... cũng đi tiên phong trong giành lấy chính quyền về tay nhân dân. Đây là đặc điểm nổi bật về vai trò người thầy đối với cách mạng ở Bến Tre.

CHƯƠNG HAI

GIÁO DỤC BÉN TRE TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP (1945-1954)

1 - PHONG TRÀO TRUYỀN BÁ QUỐC NGŨ VÀ BÌNH DÂN HỌC VỤ

Cuộc Tổng khởi nghĩa Tháng Tám, năm 1945 thành công. Ngày 2-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản Tuyên ngôn độc lập, tuyên bố thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Với sự đồng thuận của toàn Đảng bộ và toàn dân, tỉnh Bến Tre được đổi tên thành tỉnh Đồ Chiểu, và Bến Tre in tín phiếu Đồ Chiểu thay cho giấy bạc. Việc lấy tên Cụ Đồ Chiểu - một thầy giáo yêu nước - đặt tên cho tỉnh, khi nước nhà giành chính quyền, là sự "tôn sư" cao cả.

Khởi đầu cuộc kháng chiến chống Pháp, nhân dân đã cử thầy giáo Nguyễn Văn Huệ làm Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh. Năm 1946, thầy Ca Văn Thỉnh cùng bác sĩ Trần Hữu Nghiệp và bà Nguyễn Thị Định, đi bằng ghe buồm ra Miền Bắc gặp Trung ương Đảng và Bác Hồ. Thầy Ca Văn Thỉnh được Trung ương Đảng và Bác Hồ cử làm Bộ trưởng Bộ Giáo dục. Thầy Nguyễn Trí Hữu làm Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Hành chính huyện Châu Thành. Thầy Võ Văn Lân là một trong những nhà lãnh đạo quận An Hóa. Thầy Nguyễn Văn Ngọc, thầy Trần Văn Dông là Trưởng Ty Thông tin, v.v... Một lần nữa, vai trò của người thầy trong giai đoạn mới xây dựng chính quyền cách mạng và cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp ở tỉnh, được toàn dân tin yêu và giao phó trách nhiệm.

Khoảng trung tuần tháng 9-1945, hai mươi vạn quân Tưởng Giới Thạch, với danh nghĩa là quân đội Đồng minh, kéo vào Miền Bắc nước ta, giải giáp quân Nhật. Theo chân quân Tưởng, bọn Việt Nam Quốc dân Đảng phản động tìm mọi cách lật đổ chính quyền Cách mạng non trẻ. Chúng gây cho Chính phủ và nhân dân ta muôn vàn khó khăn. Ở miền Nam, quân đội Anh khi vào giải giáp quân Nhật, đã giúp đỡ cho nhiều đơn vị - thuộc quân đội thực dân Pháp - lén lút vào Sài Gòn, và trang bị vũ khí cho những tên thực dân Pháp trước đây bị Nhật giam giữ, được chính quyền Cách mạng thả ra.

Ngày 23-9-1945, thực dân Pháp đánh vào Sài Gòn - Gia Định. Quân dân ta đã nổi súng đánh trả, mở đầu cuộc kháng chiến ở Nam Bộ. Sau một tháng bị quân và dân ta vây hãm trong thành phố, bị tổn thất nặng nề, thực

dân Pháp phải chờ viện binh mới có sức phá nổi vòng vây, đánh chiếm rộng ra.

Ngày 08-02-1946, tức mùng 7 tháng giêng, thực dân Pháp tập trung lực lượng mở cuộc tiến công chiếm tỉnh Bến Tre - tỉnh cuối cùng ở Nam Bộ còn do chính quyền Cách mạng kiểm soát. Bến Tre đã có hơn 5 tháng sống trong độc lập, tự do để xây dựng, phát triển thực lực về mọi mặt, chuẩn bị cho cuộc kháng chiến. Ủy ban Kháng chiến - Hành chính được thiết lập từ tỉnh đến huyện, xã để điều hành mọi công việc quản lý xã hội và chuẩn bị cuộc chiến đấu chống giặc. Chính quyền Cách mạng xóa bỏ nhiều loại thuế vô lý, bắt công; giảm thuế điền thổ; chia công điền, công thổ cho nông dân thiếu ruộng hoặc chưa có ruộng; công bố mức giảm tô cho tá điền, bãi bỏ các hình thức tô phụ; xóa nợ cho dân nghèo, kể cả những món nợ truyền kiếp từ đời cha cho đến đời con, trước đó vẫn chưa trả xong. Những thành quả Cách mạng đem lại này, đã được người nông dân duy trì suốt cuộc kháng chiến. Việc làm trên có ý nghĩa chính trị sâu sắc, nó góp phần giải phóng sức lao động ở nông thôn, tạo được một không khí phấn chấn, hồ hởi, tin tưởng của quần chúng đối với chế độ mới.

Tháng 9-1945, Chính phủ phát động “Tuần lễ vàng”, rồi “Tuần lễ đồng” để xây dựng “Quỹ độc lập”, mua vũ khí chống giặc và cung cấp nguyên liệu cho công binh xưởng để chế tạo đạn dược, phục vụ chiến đấu. Nhân dân Bến Tre đã sôi nổi hưởng ứng, góp được trên 700 lượng vàng và hàng chục tấn đồng. Chính phủ chủ trương bầu cử Quốc hội đầu tiên của Việt Nam vào ngày 06-01-1946. Do tính khẩn thiết của cuộc kháng chiến nên Bến Tre được cho phép của Trung ương, tổ chức bầu cử vào 25-12-1945. Nhân dân trong tỉnh đã nô nức tham gia tổng tuyển cử. Cuộc bầu cử này đã diễn ra suôn sẻ và có tỷ lệ người đi bầu gần như tuyệt đối.

Tháng 9-1945, trong thư gửi cho học sinh cả nước nhân ngày khai trường, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã xác định vai trò giáo dục phục vụ sự phục hưng của một đất nước vừa mới giành độc lập, nguyên văn như sau:

“Các cháu học sinh,

Hôm nay là ngày khai trường đầu tiên ở nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Bác đã tưởng tượng thấy trước mắt Bác tất cả các cảnh nhộn nhịp tưng bừng của ngày mở trường khắp nơi. Các cháu hết thấy đều vui vẻ, vì sau mấy tháng nghỉ học, sau bao nhiêu cuộc chuyển biến khác thường, các cháu lại được gặp thầy, gặp bạn. Nhưng sung sướng hơn nữa, từ giờ phút này trở đi các cháu bắt đầu được hưởng một nền giáo dục hoàn toàn Việt Nam. Trước đây, cha anh các cháu, và mới năm ngoái đây, các cháu đã phải chịu nhận một nền học vấn nô lệ, nghĩa là nó đào tạo nên những tay sai làm tôi tớ cho bọn thực dân người Pháp. Ngày nay các cháu được cái may mắn hơn cha anh là được hưởng một nền giáo dục của một nước độc lập, một nền giáo dục nó sẽ đào tạo các cháu nên những người công dân có ích cho nước Việt

Nam, một nền giáo dục làm phát triển hoàn toàn những năng lực sẵn có của các cháu.

Các cháu được hưởng sự may mắn đó là nhờ sự hy sinh của biết bao đồng bào, vậy các cháu nghĩ sao? Các cháu phải làm thế nào để đền bù lại công lao lớn của những người đã không tiếc thân và tiếc của để giành độc lập cho nước nhà.

Các cháu hãy nghe lời Bác, lời của một người lúc nào cũng ân cần mong mỏi cho các cháu được giỏi giang. Trong năm học tới đây các cháu hãy cố gắng siêng năng học tập, ngoan ngoãn, nghe thầy, đua bạn. Sau 80 năm trời nô lệ làm cho nước nhà yếu hèn, ngày nay chúng ta cần phải xây dựng lại cơ đồ mà tổ tiên để lại cho chúng ta, làm sao cho chúng ta theo kịp các nước khác trên hoàn cầu. Trong công cuộc kiến thiết đó, nước nhà trông mong, chờ đợi ở các cháu rất nhiều. Non sông Việt Nam có trở nên vẻ vang hay không, dân tộc Việt Nam có được vẻ vang sánh vai các cường quốc năm châu được hay không, chính là nhờ một phần lớn ở công học tập của các cháu.

Đối với các cháu lớn, Bác khuyên thêm một điều này: chúng ta đã đánh đuổi bọn thực dân, chúng ta đã giành được độc lập. Nhưng bọn thực dân Pháp còn lăm le quay lại. Tất nhiên chúng sẽ bị thất bại, vì tất cả nhân dân ta đã đoàn kết chặt chẽ, một lòng chiến đấu cho quê hương, Tổ quốc, sẵn sàng chống với quân giặc cướp nước. Đây là bổn phận của mỗi công dân, các cháu chưa phải đến tuổi gánh vác những công việc nặng nhọc ấy. Nhưng các cháu ngoài giờ học ở trường cũng nên tham gia vào các Hội nhi đồng cứu quốc để tập luyện cho quen với đời sống chiến sĩ và để giúp đỡ một vài việc nhẹ nhàng trong cuộc giữ gìn đất nước. Bác thành thực khuyên như các cháu, Bác mong các cháu luôn luôn ghi nhớ.

Ngày hôm nay, nhân buổi mở trường của các cháu, Bác chúc các cháu một năm đầy vui vẻ và đầy kết quả tốt đẹp.

Chào các cháu thân yêu
Tháng 9 năm 1945
HỒ CHÍ MINH

Ngày 3-9-1945, trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ, Hồ Chủ tịch nói: “Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu, vì vậy tôi đề nghị mở chiến dịch chống nạn mù chữ”. Người coi nạn thất học cũng là một thứ giặc nguy hiểm như giặc ngoại xâm và giặc đói. Người đề ra nhiệm vụ nâng cao dân trí là một nhiệm vụ cấp bách lúc bấy giờ.

Vừa tiến hành chiến dịch chống mù chữ trong cả nước, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tiếp tục phát triển hệ thống giáo dục từ tiểu học đến trung học và đại học; chủ trương cải cách nền giáo dục cũ của thực dân để lại thành nền giáo dục của một nước độc lập mang tính nhân dân, dân chủ,

phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, một nền giáo dục nhằm phát triển những năng lực sẵn có của học sinh, tôn trọng nhân phẩm con người.

Từ tháng 9-1945, Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh triển khai đồng thời nhiều việc cấp bách, vừa để chống thực dân Pháp tái chiếm Bến Tre, vừa để chống giặc đói và giặc dốt. Nhân dân trong tỉnh với truyền thống yêu nước, hiếu học sẵn có, nay vừa mới được tự do, độc lập nên hết sức hồ hởi và sáng tạo trong thi hành mọi nhiệm vụ do Cách mạng phát động và lãnh đạo. Mặt khác, trong Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh có nhiều vị là nhà giáo có uy tín, có thâm niên nghề nghiệp nên chỉ đạo triển khai công cuộc xóa nạn mù chữ và mở lớp bình dân học vụ rất cụ thể, sát thực tế. Mọi người lao động đều được huy động chống giặc dốt, ai biết chữ thì đi dạy, ai không biết chữ thì đi học. Nạn dốt là một trở ngại lớn cho sự giác ngộ chính trị của nhân dân, làm ảnh hưởng đến năng suất lao động. Khoảng thời gian thực dân Pháp chưa tái chiếm được Bến Tre, phong trào bình dân học vụ diễn ra rất sôi nổi và đều khắp. Số người tham gia dạy và học có đến hơn bảy vạn. Lớp học được mở khắp nơi, ở nhà riêng, nơi đình chùa, trong trụ sở cơ quan, thậm chí dưới bóng cây trong sân vườn vào những buổi trưa. Học đêm, học ngày, học cả trên đường hành quân, trong trạm giao liên, trong lúc luyện bắn ná lải, vót tre làm tên ná lải, hoặc luyện tập đánh du kích, phục kích. Bà con làm nghề trên sông nước thì học ngay trên ghe, nơi bến đậu. Bên ánh đèn dầu, mọi người tập viết, tập làm toán, trẻ già cùng học. Thiếu giấy, bút thì viết trên lá chuối bằng que nhọn. Nền nhà làm bằng, làm "giấy viết"; bút là gạch non, than củi, miễn sao học được chữ, đọc được thư từ, giấy tờ, sách báo. Trong kho tàng ca dao kháng chiến, không hiếm câu động viên cổ vũ phong trào văn hóa, xóa nạn mù chữ ở nông thôn ngày ấy, như:

*Chiều chiều cơm nước vừa xong,
Gởi con cho chồng đi học bình dân.*

Hoặc là:

*Tiền tuyến chống xâm lăng,
Hậu phương trừ giặc dốt.
Rủ nhau đi học cho siêng,
Đặng cho hết dốt, kẻ kiêng, người dè.*

Hoặc là:

*Pháp xưa dùng chước ngu dân
Để cho dốt nát làm thân tôi đòi
Nước ta đã độc lập rồi,
Sao không đi học xứng người công dân!*

Bên cạnh những hình thức vận động, khuyến khích sự tự giác của mỗi người, còn có hình thức kiểm soát cường bức, buộc mọi người phải phấn đấu

đạt được sự đọc thông, viết thạo. Có trường hợp, việc kiểm tra hơi thô bạo nhưng lại là cần thiết lúc bấy giờ. Vì lợi ích của chính mình và cũng vì lòng tự ái, tự trọng, mọi người phải ráng sức khắc phục hoàn cảnh riêng để đến lớp học. Lúc này, nhiệm vụ học, dạy học là nhiệm vụ cứu nước, cứu dân rất cấp bách.

Bến Tre có sáng kiến đặt những câu ca dao dễ dễ học, dễ nhớ như:

*I-T giống móc cả hai
I ngắn có chấm, T dài có ngang.*

Hay sáng tác những bài hát vui dễ lọt vào trí nhớ:

*"Trên lưng ghé em học được chữ e
Mò (m) e me là mẹ
Gánh nước về nhà em học được chữ a
Chờ (ch) a cha là cha
Còn chữ đồng bào, quê hương, đất nước
Em gắng học về sau, em gắng học về sau"*

Ngoài ra, Ty Giáo dục có tổ chức "Ban tu thơ", biên soạn ra những quyển sách vỡ lòng, toán, luật hồi ngã, in chì và xuất bản những tờ "Học báo", kịp thời phổ biến những chương trình học tập cho từng khối lớp.

Không ít người khi thoát ly gia đình đi kháng chiến, còn rất trẻ nhưng chưa biết đọc, biết viết. Thế mà nhờ siêng năng học, có ý chí phấn đấu mà tiến bộ nhanh chóng, đủ sức đảm đương công việc, trở thành những cán bộ lãnh đạo, cán bộ chủ chốt của một ngành hay một địa phương.



Ông Võ Văn Huân - Trưởng Ty Giáo dục (đứng giữa) cùng tập thể Ty Giáo dục, năm 1947 -(Ảnh chụp tại Giồng Giã-An Qui-Thạnh Phú, năm 1947)

Khi thực dân Pháp tái chiếm Bến Tre, các lớp học chống mù chữ và bình dân học vụ vẫn được duy trì ở vùng căn cứ kháng chiến. Một số thầy dạy học ra hợp pháp với địch, mở các lớp dạy tư, có thu học phí nhưng chỉ tượng trưng. Học sinh có tuổi từ 15 trở xuống, vào học vắn, học đọc, học viết. Lớp học loại này hợp pháp với địch, nhưng người dạy, người học vẫn hướng theo độc lập, tự do của dân tộc, tình yêu quê hương đất nước vẫn được vun bồi. Các lớp học loại này vẫn được duy trì suốt cuộc kháng chiến chống Pháp và vẫn có hàng vạn người theo học. Sự sáng tạo trong duy trì, xây dựng nền giáo dục cách mạng trong kháng chiến chống Pháp, được giáo dục Cách mạng thời kháng chiến chống Mỹ kế thừa và phát huy với qui mô lớn hơn, chiến đấu với kẻ thù quyết liệt hơn và mang lại hiệu quả cũng to lớn hơn.

Việc thanh toán nạn mù chữ cho nhiều vạn người sau Cách mạng Tháng Tám, nhất là số cán bộ phụ nữ ở nông thôn, do điều kiện đời sống nghèo khổ mà phải chịu đói rét, không chỉ là một thành tích to lớn trên mặt trận văn hóa, mà còn mang một ý nghĩa chính trị đặc biệt. Trong kháng chiến chống Pháp, công tác giáo dục mang lại kết quả rất khả quan: gần 80% người mù chữ được thoát mù, Bến Tre là tỉnh đi đầu ở Nam Bộ thoát nạn mù chữ trong vùng giải phóng.

2 – TRƯỜNG TIỂU HỌC KHÁNG CHIẾN BẾN TRE

Sau khi giặc Pháp tái chiếm Bến Tre, vùng tự do do Cách mạng làm chủ và vùng tranh chấp (vùng du kích), trường lớp kháng chiến được tổ chức đều khắp. Phần lớn, trường lớp này chỉ dạy bậc tiểu học từ lớp ba trở xuống. Ở Cái Lức - xã Thới Thạnh - Thạnh Phú và xã An Thới - Mỏ Cày có dạy đến lớp nhứt, lớp nhì. Số học sinh có đến hàng ngàn người. Trong vùng giặc tạm chiếm cũng chỉ dạy tới lớp nhứt. Sau năm 1950, giặc có cho dạy một số lớp đầu cấp 2. Do nhu cầu của sự nghiệp giáo dục, năm 1948, Tỉnh ủy đã cho thành lập Ty Giáo dục, các Phòng Giáo dục huyện và Ban Giáo dục xã để chỉ đạo, quản lý phong trào. Ngày 30-7-1948, ông Nguyễn Văn Dân được cử làm Trưởng Ty Giáo dục đầu tiên. Trưởng Ty Giáo dục thứ hai là ông Võ Văn Hườn (1949); ông Trần Trung Trực (Chợ Lách) là Phó Trưởng Ty; ông Chương (Hương Mỹ) là cán bộ.

Thực dân Pháp dùng chính sách ngu dân để cai trị thuộc địa, nạn thất học rất nặng nề, trung bình 120 người dân mới có 1 người học tiểu học. Rất đông học sinh tiểu học có tuổi từ 15 đến 20 hoặc hơn 20 tuổi. Trước cao trào Cách mạng tháng 8-1945, nhiều học sinh tiểu học đã xếp bút nghiên, lên đường đi cứu nước.

Tháng 6-1948, Trường Tiểu học Bến Tre (Tiểu học Kháng chiến nội trú) được thành lập ở Giồng Bãi - xã An Nhơn - huyện Thạnh Phú. Thầy Hiệu trưởng đầu tiên của trường là ông Năm Dực. Trường có ba thầy giáo là ông Mười Triết, ông Mười Tiên và ông Năm Dữ. Khóa I của trường có ba

lớp: một lớp nhứt (lớp năm hiện nay) do thầy Mười Triết dạy, hai lớp nhì (lớp bốn hiện nay) do thầy Mười Tiên và thầy Năm Dữ dạy. Học sinh học khóa I có tổng số độ một trăm. Đây là những học sinh học dở dang bậc tiểu học, theo tiếng gọi của Tổ quốc, “lên đường” tham gia Cách mạng Tháng Tám. Đây cũng là con em của cán bộ Việt Minh ở khắp nơi trong tỉnh được gom lại học văn hóa, nhằm hướng tương lai, gánh vác công việc nặng nhọc hơn trong phục vụ sự nghiệp cứu nước. Học sinh khóa II của trường đông hơn khóa I. Số lớp của khóa II là 4. Trường Tiểu học Kháng chiến Bến Tre mở tất cả được năm khóa, với số học sinh tổng cộng hơn 500 (khóa V không học hết chương trình vì chiến sự quá sôi động). Trong số học sinh, có một trung đội chiến sĩ trẻ của Trung đoàn 99. Phần lớn là con của các đồng chí trong Tỉnh ủy, trong Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh; con của các nhà giáo nổi tiếng như cụ Ca Văn Thỉnh, Nguyễn Văn Huệ, Võ Văn Hườn, Nguyễn Trí Hữu, đều có học ở trường này. Một số học sinh Tiểu học Kháng chiến của Bến Tre được gửi đi học tiếp ở các Trường Trung học Kháng chiến Nguyễn Văn Tố, Thái Văn Lung, Trường Huỳnh Phan Hộ ở Khu 9.

Kết thúc kháng chiến chống Pháp, nhiều học sinh của Trường Tiểu học Kháng chiến Bến Tre được ra học ở Hà Nội, một số được đưa đi học ở Trung Quốc, Liên Xô, Đức... Số này thành đạt trong học tập văn hóa, nghiệp vụ chuyên môn; nhiều người trở thành những nhân vật có tên tuổi trong kháng chiến chống Mỹ.

Học sinh Trường Tiểu học Kháng chiến Bến Tre có lúc ở nội trú, tập trung ở nhà Hội đồng Sáu ở Giao Thạnh; có lúc ở phân tán trong nhà dân ở ven rừng Giao Thạnh, Thạnh Phong. Trường hướng dẫn cho học sinh cùng ăn, cùng ở, cùng làm với gia đình mình tạm trú. Học sinh cũng học lao động về trồng trọt, chăn nuôi, đánh bắt thủy sản; học quân sự và luyện tập văn nghệ. Ngoài thầy giảng dạy ở từng lớp, trường có giám thị để quản lý học sinh tự học, tự rèn luyện. Ông Văn Lục Lương là giám thị nổi tiếng nhất nhờ ở tài tháo vát, nhanh nhẹn và sắc sảo trong công việc được phân công. Sau Hiệp định Genève 1954, ông Văn Lục Lương về quê ở Mỹ Thạnh - Giồng Trôm, đã trực tiếp đấu tranh với tên Tỉnh trưởng của ngụy quyền, buộc y không để đám tay chân đến quấy phá cuộc sống của ông.

Các thầy dạy ở Trường Tiểu học Kháng chiến và cả thầy đứng đầu Ty Giáo dục Bến Tre lúc bấy giờ, vốn là thầy dạy học trong vùng địch tạm chiếm, có thâm niên nghề và rất tận tụy với công việc. Sau 30-4-1975, nhiều thầy còn sống và cùng làm công việc tiếp quản sự nghiệp giáo dục với các vị làm công tác giáo dục trong kháng chiến chống Mỹ, như ông Mười Triết, ông Nguyễn Hoàng Nam. Rất ít thầy được đào tạo sư phạm chính qui hoặc có trình độ văn hóa học hết cấp II trở lên. Tất cả các thầy vừa dạy, vừa tự học, tự nghiên cứu để có trình độ đảm đương tốt công việc của mình.

Trường sở của Trường Tiểu học Kháng chiến, có lúc là những nhà tường lớn của địa chủ, phú nông bỏ trống, chạy theo giặc Pháp - các nhà này đã được đục phá để phòng thực dân Pháp chiếm lập đồn bót; có lúc trường phân tán thành lớp học riêng lẻ, cất tạm bằng cây lá nhưng được trang bị phương tiện dạy học tối thiểu cần thiết.

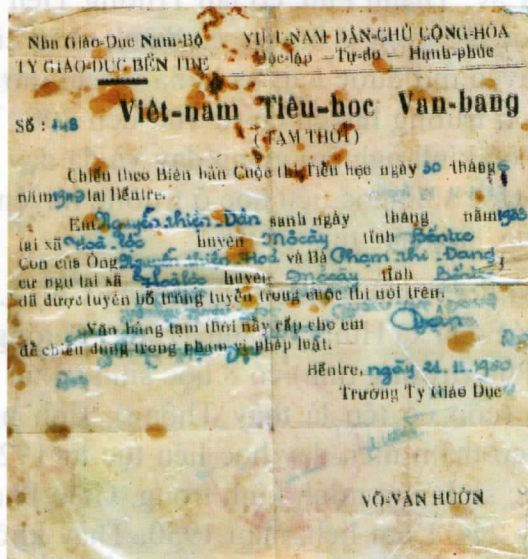
Ngoài Trường Tiểu học Kháng chiến do tỉnh thành lập và quản lý nói trên, ở huyện Mỏ Cày, Thạnh Phú, có lập Trường Tiểu học Kháng chiến của huyện. Học sinh học tập trung ở huyện, có thành phần cũng giống như ở tỉnh. Trung bình mỗi huyện mở được hai, ba khóa và chỉ mở các lớp cuối của tiểu học. Học sinh học ở trường huyện có từ 100 đến 200. Thầy dạy ở đây cũng vốn là những thầy có kinh nghiệm giảng dạy và đã dạy ở các trường do thực dân Pháp tổ chức. Học sinh học tiểu học ở trường huyện, muốn thi tốt nghiệp phải gom về Trường Tiểu học tỉnh để thi.

Trường Tiểu học Kháng chiến của huyện Chợ Lách, tọa lạc ở ấp Gia Khánh và Gia Phước của xã Hưng Khánh Trung. Trường cho đi thi tốt nghiệp tiểu học ở Thạnh Phú (trường tỉnh) có 8 học sinh và tất cả đều đỗ. Thầy giáo Nguyễn Năng An (còn có tên là thầy Thông), sinh năm 1882, dạy học ở trường này. Thầy có thâm niên dạy học liên tục từ 1924 đến 1950. Thầy có công lớn, được học sinh của mình kính trọng. Giặc Pháp vào ấp Gia Phước bắn chết thầy ngày 26-11 âm lịch, năm 1950. Thầy không có con, được học trò cũ và dân làng góp tiền lập mộ năm 2001, ở ấp Gia Phước.

Sau năm 1950, vùng giải phóng ở Bến Tre bị thu hẹp. Một bộ phận cán bộ, đảng viên và dân ở Bến Tre đã vào sinh sống, công tác ở tỉnh Bạc Liêu. Tỉnh ủy Bến Tre cử ông Trần Văn An (tên Bệnh viện Y học Dân tộc) và ông Cao Thế Tôn (quê xã An Định), đại diện cho dân Bến Tre, quan hệ với chính quyền Cách mạng Bạc Liêu để giải quyết mọi nhu cầu bức xúc, ổn định cuộc sống. Hai ông đã quan hệ xin Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Bộ mở Trường Tiểu học Kháng chiến, lấy tên Trần Văn Ôn, ở xã Trí Phải, thuộc huyện Cà Mau (tỉnh Bạc Liêu) để huy động người Bến Tre vào học. Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Bộ đã trợ cấp kinh phí cho Trường Tiểu học Trần Văn Ôn hoạt động. Hiệu trưởng của trường là ông Phan Cẩm Hường. Trường mở nhiều lớp liên tục đến tháng 7-1954, với số học sinh hơn 200. Học sinh được học từ lớp ba đến lớp nhứt.

Trong kháng chiến chống Pháp, Ty Giáo dục Bến Tre có lập bộ phận cán bộ chuyên làm tu thư để cải biên các sách dùng dạy học trong vùng địch tạm chiếm, để sử dụng trong trường lớp kháng chiến. Công tác này rất thành công, được Sở Giáo dục Nam Bộ tin nhiệm và phổ biến cho các tỉnh khác sử dụng. Công việc chính của người làm tu thư là loại bỏ nội dung đầu độc người học, xuyên tạc lịch sử dân tộc, tô hồng cho ngụy quyền tay sai do chúng dựng lên, tuyên truyền cho chủ trương Nam Kỳ tự trị lừa bịp của chúng... Sở dĩ làm tốt được điều này là vì các thầy từng dạy học trong vùng

địch, với tấm lòng yêu nước nồng nàn, ý chí căm thù giặc sâu sắc, nhận rõ mọi chi tiết phản động trong sách của địch soạn, nên đã nhanh chóng sửa chữa được.



Việt Nam Tiểu học Văn bằng do Ty Giáo dục Bến Tre cấp, năm 1950.

Khi kháng chiến thành công, người dạy và người học ở Trường Tiểu học Kháng chiến Bến Tre còn sống sót, đều thấy chất lượng dạy, chất lượng học khá tốt. Thầy, trò rất nỗ lực trong công việc của mình và cũng rất hài lòng với kết quả đạt được. Trong kháng chiến, chiến tranh căng thẳng, nhưng tổ chức thi tốt nghiệp tiểu học rất nghiêm túc. Mỗi bài thi đều có hai người chấm riêng biệt, rồi sau mới thống nhất lại. Hội đồng coi thi, chấm thi được tổ chức đầy đủ, rõ ràng, hoạt động có qui chế và theo đúng qui chế. Ty Giáo dục có cấp bằng tiểu học cho học sinh tốt nghiệp.

3- TRƯỜNG LỚP DO ĐỊCH TỔ CHỨC TRONG VÙNG CHỨNG TẠM CHIẾM

Bác Hồ đã viết trong Bản án chế độ thực dân Pháp như sau: “*Làm cho dân ngu để trị là chính sách của nhà cầm quyền ở các thuộc địa của chúng ta dùng nhất*”⁽¹⁾. Bác Hồ còn nêu tiếp: “*tình trạng trường học thiếu một*

⁽¹⁾ Trích Địa chí Bến Tre, NXB KHXH 2001, trang 823.

cách nghiêm trọng...mỗi năm vào kỳ khai giảng, nhiều phụ huynh học sinh phải đi gõ cửa, chạy chọt mọi nơi quyền thế... nhưng cũng vẫn không tìm được chỗ cho con học. Và hàng ngàn trẻ em đành chịu ngu dốt vì nạn thiếu trường”.

Tháng 11-1874, thực dân Pháp ban hành qui chế giáo dục, chỉ cho lập 6 trường tiểu học ở Nam Kỳ: Sài Gòn, Chợ Lớn, Mỹ Tho, Vĩnh Long, Bến Tre, Sóc Trăng. Thực chất, ở Bến Tre lúc bấy giờ, ngoài trường tiểu học do Nhà nước bù nhìn mở, còn có 2 trường tư do giáo hội Thiên Chúa giáo lập.

Trước Cách mạng Tháng Tám còn có 3 trường tiểu học dạy tới lớp nhứt ở Giồng Trôm, Hương Điền, Ba Tri.

Sau khi tái chiếm Bến Tre, vào tháng 2-1946, thực dân Pháp cho lập một số trường, dạy các trình độ tương đương lớp một, lớp hai, lớp ba hiện nay, ở các xã, vùng chúng kiểm soát được. Mãi cho đến năm học 1953-1954, ở các thị trấn mới có trường tiểu học hoàn chỉnh. Ở thị xã Bến Tre, chúng lập trường tiểu học nam, tiểu học nữ riêng biệt. Trường nam có 6 lớp nhứt (lớp cuối của tiểu học), còn trường nữ chỉ có 4 lớp nhứt.

Trong thời kháng chiến chống Pháp, Bến Tre hoàn toàn không có trường trung học cơ sở công lập. Sau năm 1950, thực dân Pháp cho mở 3 trường trung học tư: Trường Chanson, Trường Lê Lợi ở Thị xã và Trường Phan Văn Minh của giáo hội Thiên Chúa ở Cái Mơn. Các trường này chỉ dạy các lớp tương đương trung học cơ sở hiện nay; mỗi trường chỉ có 4 lớp (mỗi cấp lớp chỉ có 1 lớp), nhưng học sinh cũng không đông. Các trường trung học tư này dạy và học hoàn toàn bằng tiếng và chữ Pháp. Trường Chanson cũng chỉ hoạt động một thời gian ngắn thì đóng cửa. Trong khuôn viên nhà thờ Châu Hòa có mở 2 lớp trung học đầu cấp, vào năm 1952.

Các trường sơ học, tiểu học của thực dân đều có dạy tiếng và chữ Pháp. Ở hai lớp cuối của tiểu học, thầy cô giáo bắt buộc học sinh phải giao dịch với nhau bằng tiếng Pháp. Các thầy cô ở Trường Tiểu học thị xã Bến Tre thường nhắc cho học sinh nghe về câu chuyện bí hài như sau:

“Ở một lớp Préparatoire (lớp 2 hiện nay) của trường sơ học, có lần Quận trưởng đến thăm trường, thầy lớp này đã luyện cho học sinh lớp trưởng nói câu *Bonjour monsieur l'administrateur* (kính chào ông Quận trưởng), nhưng khi Quận trưởng vào đến lớp, thì lớp trưởng chỉ nhớ nói được *Bonjour monsieur l'ad...* (Bon-gua-mon-sù lắ), quên hẳn các âm tiết sau của từ Quận trưởng. Khi Quận trưởng ra về, thầy giáo nổi giận, hét học sinh lớp trưởng: “Sao mày không nói *Bonjour monsieur lắ, lắ, lắ...*” và trút giận bằng cách đánh cho học sinh này nhiều thước báng, khiến cháu phải òa khóc nức nở”.

Cuối thời Pháp thuộc, Bến Tre có chưa đầy 600 giáo viên, và học sinh cũng chỉ độ 2 vạn. Ngoài thị xã, thị trấn có trường gạch ngói; các nơi khác, trường cất tạm bợ, có khi thầy trò vừa dạy vừa học, vừa cùng nhau làm

trường. Thầy, cô giáo có trình độ văn hóa chỉ cao hơn lớp phải dạy chừng hai hoặc ba lớp. Rất đông thầy, cô giáo được đào tạo cấp tốc và chỉ có trình độ văn hóa tiểu học. Cả Nam Kỳ chỉ có một trường Sư phạm ở Sài Gòn. Trường này tuyển sinh có bằng tốt nghiệp tiểu học, vào đào tạo bốn năm. Giáo sinh vừa học văn hóa cấp hai (Trung học cơ sở) vừa học sư phạm. Giáo sinh tốt nghiệp Sư phạm Sài Gòn, luôn được phân công dạy lớp nhất (lớp cuối của tiểu học).

Thực dân Pháp xem Nam Kỳ là xứ Đông Pháp, cho nên các trường, lớp do chúng tổ chức trước Cách mạng Tháng Tám, thường lấy chương trình, sách giáo khoa của chúng, cải sửa chút ít để dạy. Sau Cách mạng Tháng Tám, để tỏ vẻ cho chế độ Nam Kỳ tự trị, chúng cải tổ chương trình nhiều hơn. Chúng có đưa văn học, sử học dân tộc Việt Nam vào chương trình, nhưng đồng thời, cũng tuyên truyền chính sách khai hóa của Pháp đối với dân tộc Việt Nam. Nền giáo dục do thực dân Pháp tổ chức, cốt cũng chỉ để đào tạo ra lớp người giúp chúng khai thác thuộc địa, biến người ở thuộc địa luôn trung thành với mẫu quốc là nước Pháp. Đại bộ phận thầy, cô giáo làm việc cho Pháp, vẫn mang trong mình truyền thống yêu nước, tinh thần tự tôn dân tộc. Do vậy, các thầy cô thường tìm mọi cách để bồi dưỡng chủ nghĩa dân tộc và yêu nước cho học sinh, qua dạy các môn chính khóa, ngoại khóa. Nhiều thầy cô bí mật đóng góp tiền cho kháng chiến và làm mọi việc để giúp đỡ Cách mạng, như tiếp liệu, tổ chức người cảm tình với Cách mạng, che giấu lực lượng Cách mạng hoạt động trong vùng địch kiểm soát. Chiến thắng Điện Biên Phủ là dịp nhiều thầy cô bày tỏ cảm tình với Cách mạng, hoan hô bộ đội cụ Hồ, xem đây là dịp dân tộc Việt Nam đứng thẳng người, sánh vai với các nước trên thế giới.

Cá biệt, cũng có một ít thầy, cô giáo cam tâm ôm chân đế quốc, ngoan ngoãn làm tay sai cho chúng.



Trường Tiểu học Bến Tre, năm 1950 (Thành phố Bến Tre Xưa và Nay, tr.28)

Chủ nghĩa thực dân không hiểu nổi truyền thống yêu nước, truyền thống văn hóa của dân tộc Việt Nam. Chúng không ngờ đội ngũ thầy, cô giáo - chúng trả lương - lại là những người âm thầm, khôn khéo, dạy tinh thần yêu nước cho học sinh. Một số khá đông học sinh lớn tuổi học ở trường Pháp tổ chức, đã ra chiến khu tham gia kháng chiến. Trong cao trào Cách mạng Tháng Tám, đại bộ phận giáo viên ăn lương của địch, đã tham gia công tác bình dân học vụ, chống nạn mù chữ. Sau đó, nhiều vị ở lại với kháng chiến; có cả một số vị đứng đầu ngành Giáo dục của địch cũng ra đi cứu nước, giữ nhiều nhiệm vụ quan trọng.

4 - VÀI NÉT VỀ VIỆC DẠY VÀ HỌC CHỮ HÁN TRONG THỜI KHÁNG PHÁP Ở BẾN TRE

Thực dân Pháp ra Nghị định qui định, kể từ ngày 16-6-1882, những ai biết chữ quốc ngữ mới được bổ dụng vào bộ máy cai trị, từ cấp tổng trở lên, và mới được thăng trật, lên lương. Như vậy, đến đây, trong thực tế đời sống, chữ Hán đã bị loại ra ngoài.

Trước năm 1945, ở Bến Tre còn một số thầy dạy chữ Hán tại gia. Thầy dạy theo sách Tam kinh, rồi Tứ thư, Ngũ kinh. Người học, học thuộc từng chữ. Tính ra, chữ Hán có hơn 10.000 từ, trong đó độ 3.200 từ là chữ cái. Người học thuộc số chữ cái - gọi là học Tam thiên tự - thì có thể đọc được sách, báo và đặc biệt là kê toa bốc thuốc, xem ngày lành, giờ tốt, xem địa lý để làm nhà, trở cửa hoặc làm huyệt mã...

Phần lớn người học chữ Hán ở thời kỳ này đều là người chọn nghề xem mạch, hốt thuốc bắc, và mỗi làng cũng chỉ có vài ba người đi học Tam thiên tự với thầy ở cùng làng hoặc làng lân cận.

Thời kháng chiến chống Mỹ, ở Faculté des lettres (trường đại học Văn khoa) Sài Gòn, mọi sinh viên đều phải học môn nhập môn là chữ Hán để tiện việc học, nghiên cứu các tác phẩm văn học có gốc là chữ Hán, chữ Nôm. Ở đây, người ta dạy chữ Hán theo 7 nét và 214 bộ, từ đó, học rộng ra hết mọi từ của chữ Hán.

Cách nay hơn 2 thập kỷ, ở Trung Quốc có công trình nghiên cứu khoa học để cải tiến cách dạy và học chữ Hán. Công trình này đã thành công. Giờ đây, người ta học chữ Hán bằng bốn nét cơ bản, nó đã giúp làm được bàn đánh máy chữ Hán gọn nhẹ. Hiện nay, người Trung Quốc viết chữ của mình, xuôi như chữ Quốc ngữ nước ta và chữ của các nước, chứ không viết từ trên xuống, và viết từ mặt qua trái như trước đây. Xem ra, Nhà nước Trung Quốc làm việc này là để hội nhập mạnh mẽ với thế giới; đồng thời, cũng để phát triển ảnh hưởng cả về kinh tế, về văn hóa, xã hội với năm châu.

Lúc đương nhiệm, Thủ tướng Võ Văn Kiệt đã cho khôi phục Viện nghiên cứu Hán Nôm, chắc cũng có ý tưởng cải tiến chữ Quốc ngữ để hội nhập với thế giới. Mong rằng ta sớm thành công về lĩnh vực này.

KẾT LUẬN

Trước Cách mạng Tháng Tám 1945, hoạt động dạy và học trên ba dãy cù lao Bến Tre có nhiều nét nổi trội so với toàn vùng. Ở đây, nền giáo dục toàn diện đã sớm xuất hiện: học chữ, học đạo lý làm người, học nghề, vừa tô đẹp cuộc sống, vừa ra sức cứu nước, cứu dân.

Thành công lớn nhất của giáo dục thời kháng chiến chống Pháp là phong trào bình dân học vụ và xóa nạn mù chữ. Phong trào đã huy động được số người dạy và người học đạt đến đỉnh cao, dẫn đầu cả Nam Bộ và duy trì tốt, hợp pháp hóa được với giặc để đưa chữ đến nhân dân; đồng thời, bồi dưỡng đạo lý làm người cho thế hệ. Phong trào giáo dục phổ thông bậc tiểu học phát triển tốt ở vùng giải phóng, thành công nhất là Trường Tiểu học Kháng chiến nội trú tỉnh Bến Tre, đã đào tạo lớp người có trình độ văn hóa và bản lĩnh trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ.

Thực dân Pháp đã làm cho 95% dân số thất học. Sau tái chiếm Bến Tre, chúng có lo phát triển thêm trường lớp tiểu học, song cũng chỉ để thỏa mãn nhu cầu khai thác thuộc địa, làm giàu cho chính quốc của chúng.

Nhìn chung, giáo dục Bến Tre thời kỳ này đã góp phần xứng đáng của mình trong xây dựng thực lực Cách mạng, góp phần vào thắng lợi chung của đất nước.

Phần hai

GIÁO DỤC CÁCH MẠNG BỀN TRE TRONG CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC (1954 - 1975)

ĐỖ CHUNG - LÊ CHÍ NHÂN - NGUYỄN THANH PHƯƠNG

- *Chương một: Âm mưu của Mỹ - ngụy trong việc thực hiện chủ nghĩa thực dân mới trên lĩnh vực giáo dục*
- *Chương hai: Xây dựng và phát triển nền giáo dục cách mạng*

CHƯƠNG MỘT

ÂM MƯU CỦA MỸ - NGUY TRONG VIỆC THỰC HIỆN CHỦ NGHĨA THỰC DÂN MỚI TRÊN LĨNH VỰC GIÁO DỤC

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân ta kết thúc thắng lợi. Ngày 20 tháng 7 năm 1954, Hiệp định Giơ-ne-vơ được ký kết, chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Pháp đối với ba nước Đông Dương. Ở Việt Nam, Miền Bắc hoàn toàn giải phóng, nhưng Miền Nam - từ vĩ tuyến 17 trở vào - tạm thời chịu sự quản lý của đối phương; vấn đề thống nhất đất nước sẽ quyết định vào 2 năm sau ngày ký kết hiệp định, thông qua một cuộc tổng tuyển cử tự do.

Chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Đông Dương, đối với đế quốc Mỹ là một thảm họa của chủ nghĩa đế quốc. Vì vậy, âm mưu của đế quốc Mỹ là phá hoại hiệp nghị Giơ-ne-vơ, tiêu diệt lực lượng và phong trào cách mạng Miền Nam, chia cắt lâu dài đất nước Việt Nam, biến Miền Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của Mỹ.

Ngày 7 tháng 7 năm 1954, Mỹ đưa Ngô Đình Diệm lên làm Thủ tướng, thay Bửu Lộc. Để củng cố một chính quyền đủ mạnh, đủ sức chống Cộng, tháng 9 năm 1954, Mỹ quyết định viện trợ trực tiếp cho Ngô Đình Diệm, không qua tay Pháp. Ngày 17 tháng 11 năm 1954, Mỹ cử tướng Cô Lin sang làm đại sứ ở Sài Gòn. Cô Lin đề ra kế hoạch 6 điểm, trong đó có điểm *"đào tạo cán bộ hành chính cho chính quyền Diệm, độc chiếm Miền Nam bằng chính sách xâm lược thực dân mới"*, đặc trưng của nó là chính sách nô lệ trá hình, là sự thống trị giấu mặt.

Về văn hóa, xã hội, khác với chính sách ngu dân đẻ trị của Pháp, Mỹ chủ trương không hạn chế việc *"phổ biến văn hóa, khoa học kỹ thuật cho dân bản xứ"*. Người quyền được phép tổ chức hệ thống giáo dục hoàn chỉnh, từ cấp tiểu học, trung học và gửi sinh viên ra nước ngoài, chủ yếu là học ở Mỹ, nhằm đào tạo một lớp người trí thức đông đảo để phục vụ cho nhu cầu của các ngành hành chính cai trị, kinh tế, quân sự và ngoại giao.

Chúng nhanh chóng xây dựng một hệ thống giáo dục thực dân mới, ngày càng đa dạng cả về qui mô và chương trình.

Một mặt, Mỹ chủ trương việc mở mang giáo dục, tiếp thu các thành tựu khoa học - kỹ thuật, tạo điều kiện cho một bộ phận dân cư giàu có học tập, nhưng đặc biệt, chúng quan tâm giáo dục nhân cách theo lối Mỹ và chống Cộng; mặt khác, Mỹ chủ trương đưa guồng máy giáo dục nhanh chóng phát triển, đáp ứng nhu cầu con người cho guồng máy kinh tế, chính trị, quân

sự ngày càng đồ sộ ở Miền Nam, phục vụ đắc lực cho cuộc chiến tranh xâm lược.

Để chỉ đạo công việc này, bọn cầm đầu "Tòa Nhà trắng" đã phái qua Miền Nam Việt Nam những "chuyên gia" có nhiều kinh nghiệm, như Men-xphin, Lân-xđen (Edward Geary Lansdale). Nhiều tổ chức chỉ đạo văn hóa, giáo dục được thành lập ngay từ những năm đầu của chế độ Diệm: Phái đoàn đại học Mi-si-gân (Michigan), Phù luân hội (Rotaryclub), Cơ quan viện trợ Á Đông (Asia Foundation)...

Các tổ chức trên, tuy mang nhiều danh nghĩa khác nhau, nhưng đều có chung nhiệm vụ là điều tra, nghiên cứu các đặc điểm tâm lý, xã hội, lịch sử, phong tục, tập quán và những nhu cầu cần thiết khác của xã hội. Trên cơ sở đó, chúng hoạch định các hoạt động về văn hóa, giáo dục.

Đi đôi với giáo dục, văn hóa, Mỹ "nới rộng" các chế độ báo chí, xuất bản và khuyến khích nhập cảng các loại văn hóa phẩm gồm sách, báo, phim ảnh... của Mỹ và các nước tư bản, tạo ra cảnh "trăm hoa đua nở", một không khí tạm gọi là "hiếu học" khá sôi nổi. Nhưng thực tế, luồn dưới các hình thức "mở mang, khai hóa" là cả một âm mưu nham hiểm của Mỹ, nhằm thao túng nhiều mặt trên lĩnh vực đời sống xã hội. Bằng nhiều thủ đoạn thâm độc, Mỹ ngụy cố tạo ra một thứ "văn hóa" nô dịch, đồi trụy, lai căng, cực kỳ phản động, xô đẩy một số đông chạy theo lối sống gấp, vị kỷ, sa đọa và ăn bám, hòng hủy hoại những giá trị văn hóa dân tộc và nếp sống lành mạnh của nhân dân ta. Chúng gắn chặt việc phổ cập kiến thức văn hóa, khoa học, kỹ thuật với nhồi nhét những tư tưởng triết lý phản động, những quan điểm chính trị lạc hậu, nhằm xuyên tạc cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân, bôi đen chế độ xã hội chủ nghĩa, xuyên tạc triết học Mác-xít và chủ nghĩa Cộng sản. Qua đó, mà tô đậm cho cái gọi là lý tưởng quốc gia, cần lao, nhân vị và các tà thuyết của chúng.

Bọn phản động đội lốt tôn giáo, đã phục vụ đắc lực Mỹ trong lĩnh vực này. Chúng nhân danh "học thuyết xã hội của nhà thờ" để nghiên cứu và phổ biến trong hàng ngũ trí thức những quan điểm chống lại chủ nghĩa Mác, kết hợp lưu hành một số trào lưu triết học của cơ đốc giáo phương Tây (như chủ nghĩa nhân vị của Mounier (Mu-ni-ê), chủ nghĩa hiện sinh cơ đốc của Gabriel Marcel (Ga-bờ-riên Mác-xên), làm cơ sở để xét lại chủ nghĩa Mác theo lập trường cơ đốc giáo, và gieo rắc trong quần chúng tà thuyết "duy linh nhân vị" bằng các loại sách phổ thông.

Thậm chí, chúng còn được Mỹ giao phó nhiệm vụ nắm lấy một số lớn trường học - từ cấp tiểu học trở lên - nhằm thông qua con đường giáo dục để

lũng đoạn tâm hồn non trẻ của học sinh, bằng các quan điểm về nhân sinh, về vũ trụ, về xã hội và có hệ thống từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp ⁽¹⁾.

Ngay từ đầu, chúng xây dựng một ý thức hệ Quốc gia, chống Cộng, trên cơ sở khai thác truyền thống, ra sức chứng minh rằng, tập đoàn tay sai Diệm - Nhu mới là *"những kẻ kế thừa đích thực truyền thống, lịch sử dân tộc, là kẻ làm nên lịch sử"*.

Chúng tung đô-la và nhiều mảnh khóc để mua chuộc, lôi kéo trí thức, tạo điều kiện nắm chặt thanh thiếu niên, sinh viên, học sinh, từng bước chi phối tâm hồn họ, lái họ vào quỹ đạo chính trị vạch sẵn của Mỹ.

Chúng ta thấy trong sách giáo khoa của trẻ thơ cấp tiểu học, có nhan nhản những vần thơ vàng vọt:

*"Nhớ nàng tôi thấy sợi tơ lòng
Giữa trận bão đòi cứ chuyển rung
Tình tôi nàng tạc bìa muôn thuở
Tri kỷ như nàng dễ mấy ai?... "*

Như vậy, dưới chiêu bài "tạo dựng xã hội mới", chúng ra sức khoét sâu thêm những gì thối nát, hủ bại nhất của thời kỳ phong kiến, thực dân để lại; nói cách khác, là chúng tiếp tục chính sách ngu dân bằng các hình thức tân kỳ, xảo quyệt hơn. Dù khẩu hiệu của chủ nghĩa thực dân mới được che đậy dưới nhiều từ mỹ miều như *"độc lập quốc gia"*, *"tự do"*, *"thăng tiến cần lao"*, *"đạo lý, hòa bình"*...., vẫn không sao phủ định nổi các mâu thuẫn gay gắt.

Trong khi mở rộng hệ thống nhà trường, thì chúng bày ra nhiều thể thức phức tạp, nhiều chi phí đóng góp nặng nề mà học sinh nghèo không tự đảm bảo nổi, do đó, nạn thất học và mù chữ bành trướng tới mức độ cao. Ở Bến Tre, đầu năm 1955, chúng cho mở trường Trung học đệ nhất cấp công lập, đầu tiên chỉ có ba lớp, năm học sau chỉ tăng thêm một lớp. Đến năm học 1962-1963, mới có trường Trung học đệ nhất cấp công lập thứ nhì ra đời ở Mỏ Cày, năm sau đó, mới cho mở trường thứ ba ở Ba Tri. Lúc nào tuyển sinh đầu vào ở các trường Trung học đệ nhất cấp công lập, cũng chỉ lấy 10% số dự thi. Số thi rớt, muốn học, phải vào trường tư, đóng học phí khá nặng nề so với mức sống của nông dân, nên người học rất ít.

Nhà trường phát triển thấp hơn so với sự phát triển nhà tù, và bên cạnh tầng lớp gọi là "trí thức mới", còn tồn tại đông đảo số người thất học và mù chữ.

⁽¹⁾ Dưới thời Diệm, trên toàn Miền Nam, Thiên chúa giáo phụ trách 2 trường đại học, 163 trường trung học, 1.060 trường tiểu học, có tất cả 270.000 học sinh (trích tài liệu "Công giáo là một công cụ của chủ nghĩa thực dân mới" - Lưu - Báo mật Ban Tổng kết chiến tranh B2).

Rõ ràng, không phải vì lòng hào hiệp, muốn “khai hóa” dân tộc ta, mà đế quốc Mỹ đã trút vào mảnh đất Miền Nam nghèo đói, xác xơ vì bom đạn, vì thuốc khai hoang, hàng triệu đầu sách mỗi năm: từ tài liệu giáo khoa vỡ lòng, đến sách dạy trong trường đại học; từ sách tôn giáo, đến sách chính trị; từ những tiểu thuyết tình, kiếm hiệp, đến những tạp chí khiêu dâm hạ cấp,...

Tất cả những thứ đó đều được huy động, nhằm đánh vào ý chí cách mạng của nhân dân ta, gieo rắc những tư tưởng hoài nghi, tâm lý sợ Cộng sản, phá hoại những truyền thống tốt đẹp của dân tộc ta.

Giai đoạn này, ngành giáo dục Bến Tre cũng như nền giáo dục phổ thông Miền Nam, là một bộ phận của nền văn hóa thực dân mới, và là một bộ phận trong cuộc chiến tranh toàn diện của chủ nghĩa thực dân mới, do Mỹ đề ra ở Miền Nam. Nội dung dạy và học lạc hậu và phản động, nhằm phục vụ cho cuộc chiến tranh xâm lược và chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ; đào tạo một đội quân đánh thuê, nhằm “thay màu da trên xác chết”. Hệ thống trường lớp trong tỉnh tuy có phát triển, song phần lớn tập trung ở Thị xã, thị trấn, các xã ven đường giao thông chiến lược. Số trường tư chiếm $\frac{1}{4}$ tổng số trường học và thường bị các đảng phái phản động và bọn phản động đội lốt tôn giáo lũng đoạn. Học sinh của các trường trung học tư có một bộ phận lớn tuổi. Số học sinh này không đủ điều kiện dự thi vào trung học công. Định chủ trương học sinh, sinh viên được hoãn đi quân dịch, với điều kiện phải được lên lớp cuối năm học hoặc thi đậu. Mặt khác, các kỳ thi tốt nghiệp hoặc thi chứng chỉ, không bao giờ đậu đến 20%. Trường học là nơi chúng gom thanh niên để bắt lính, bắt hạ sĩ quan, sĩ quan. Những năm gần cuối cuộc xâm lược Việt Nam, chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ càng bắt lính ồ ạt ở trung học và nhất là ở đại học.

Số lượng học sinh ngày một tăng theo chiều hướng phát triển của chiến tranh. Số học sinh tiểu học chiếm 75%, nhưng một số lớn học sinh cấp này không đủ điều kiện về kinh tế để học hết cấp, phải bỏ học dở dang. Nhân dân lao động nhất là vùng nông thôn còn mù chữ khá đông. Trong 21 năm, tổng số học sinh trong tỉnh tăng nhanh. Tháng 6/1964, toàn tỉnh có 123 trường tiểu học, 1.012 lớp, 1.047 giáo viên, 50.067 học sinh ⁽¹⁾. Năm 1974, toàn tỉnh có 43 trường trung học (31 trường công lập, 12 trường tư thục), với 26.195 học sinh; 253 trường tiểu học với 103.592 học sinh. Chúng mở mang trường học, là chiêu bài che dấu những âm mưu xâm lược và tội ác, phục vụ cho mục đích chính trị, làm mất đi tinh xã hội, vốn là bản chất của giáo dục.

Số giáo viên giảng dạy trong tỉnh cũng tăng nhanh, đến năm 1974 đã có gần 4.000 người nhưng thành phần rất phức tạp, không được đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ đầy đủ.

⁽¹⁾ Theo bảng thống kê (ngày 26/6/1964) Thanh tra tiểu học Nguyễn Văn Thiêm ký.

Cán bộ quản lý giáo dục phần lớn là tay chân của ngụy quyền và các đảng phái phản động. Ngoài ra, ngụy quyền còn biệt phái sang ngành giáo dục một số sĩ quan quân đội, mật vụ, nữ thiên nga, phượng hoàng ... để kìm kẹp giáo viên; lái thanh niên, học sinh vào con đường phản lại Tổ quốc, phản lại nhân dân.

Năm 1954-1975 là thời kỳ đấu tranh sôi động chống lại chủ trương, đường lối giáo dục thực dân mới. Các thầy cô giáo và học sinh tiếp thu ảnh hưởng của giáo dục cách mạng, đã hình thành những tổ chức, những hội đoàn đấu tranh ở khắp mọi nơi. Tiêu biểu là hai tổ chức: Nghiệp đoàn Giáo học tư thực và Hội Nhà giáo yêu nước, đã tập hợp được nhiều thầy giáo và học sinh, sẵn sàng đấu tranh chống lại ngụy quyền và truyền bá sâu rộng những tư tưởng cách mạng. Tham vọng lợi dụng phát triển giáo dục để thực hiện chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ rất lớn, rất đen tối, nhưng chúng vấp phải truyền thống văn hóa, truyền thống yêu nước, lòng tự tôn dân tộc của nhân dân Việt Nam, nên dù tàn bạo đến mấy, chúng cũng không làm sao đạt được mục đích. Càng điên cuồng leo thang xâm lược, chúng càng thất bại nặng nề, không sao cứu vãn nổi.

Ở những vùng giải phóng và vùng tranh chấp, Hội Nhà giáo yêu nước đã động viên hội viên và giáo viên xây dựng phong trào giáo dục cách mạng, xây dựng từng lớp học, từng mái trường, vận động từng học sinh. Trong suốt 21 năm kháng chiến, ta đã đào tạo được nhiều thế hệ giáo viên và học sinh trở thành những cán bộ cách mạng ưu tú, các sĩ quan quân đội và những chiến sĩ dũng cảm.

CHƯƠNG HAI

XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NỀN GIÁO DỤC CÁCH MẠNG

I - THỜI KỲ HÌNH THÀNH TỪ 1954 ĐẾN GIỮA NĂM 1961

Để phát huy thắng lợi kỷ kết Hiệp định Giơ-ne-vơ và biểu dương khí thế cách mạng của quần chúng, Tỉnh ủy chủ trương huy động lực lượng quần chúng khắp nơi trong tỉnh, tổ chức mít tinh, biểu tình tuần hành với qui mô lớn, chào mừng kháng chiến thắng lợi. Sau những ngày sôi nổi tổ chức mít tinh, biểu tình chào mừng hòa bình, thì những nhiệm vụ mới cấp bách đặt ra. Trước hết là tổ chức cho cán bộ, đảng viên và quần chúng học tập nội dung Hiệp định Giơ-ne-vơ, làm cơ sở pháp lý đấu tranh với địch trong những ngày sắp tới và tình hình, nhiệm vụ mới. Tỉnh ủy cũng khẩn trương tổ chức, sắp xếp số cán bộ, đảng viên ở lại, bí mật lãnh đạo phong trào; và số cán bộ đảng viên tập trung vào Miền Tây, đi tập kết ra Bắc. Theo chủ trương chung của Đảng lúc bấy giờ, một số cán bộ của ngành giáo dục tỉnh được đưa đi tập kết, tiếp tục học tập, đào tạo, nhằm chuẩn bị cho kế hoạch tương lai; số còn lại, do nhu cầu công tác, một số đồng chí được điều động nhận nhiệm vụ mới; còn phần lớn cán bộ là giáo viên kháng chiến về sống hợp pháp ở thị xã, thị trấn, hoạt động chủ yếu vẫn là ngành giáo dục với kinh nghiệm và kiến thức tích lũy được, sẽ có cơ hội phát huy trong hoàn cảnh mới.

Tỉnh ủy nhận định rằng, ngành giáo dục là ngành có điều kiện hoạt động hợp pháp, có thể đưa tư tưởng tiến bộ yêu nước lòng vào chương trình dạy Địa lý, Lịch sử, Giáo dục công dân... Từ đó, nắm lấy học sinh, tranh thủ được sự đồng tình của các bậc phụ huynh, cảm hóa được số giáo sư, giáo viên trong vùng địch có tinh thần dân tộc và yêu nước.

Tất cả những việc làm trên đây đều tập trung chuẩn bị cho thời kỳ đấu tranh chính trị hòa bình, đồng thời chuẩn bị cho yêu cầu cách mạng về sau.

Những nỗi băn khoăn về kẻ ở, người đi, bao giờ thì đất nước thống nhất, đoàn tụ gia đình, được giải quyết bằng việc học tập thông suốt chủ trương của Trung ương, lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch và khẩu hiệu: *"Đi cũng vinh quang, ở lại cũng vinh quang"*.

Cuối tháng 8-1954, lực lượng đi tập kết chuyển hết về khu vực Cà Mau; số cán bộ, đảng viên được bố trí ở lại, thực hiện chuyển hướng tổ chức và hoạt động theo tình hình mới.

Lúc bấy giờ, địch còn bị động về tranh chấp chính quyền thân Pháp, thân Mỹ ở bên trên, tập trung lực lượng đánh phá khu 5, lo diệt trừ giáo phái và sự suy yếu của bọn tay sai ở cơ sở; ta tranh thủ thời cơ, triển khai bố trí

lực lượng, xây dựng mầm mống cơ sở cho nền giáo dục cách mạng trong tỉnh.

Tại thị xã Bến Tre, từ năm 1954 đến năm 1956, có hai trường trung học tư thực là Hàn Thuyên và Lê Lợi dạy hết cấp II (đệ tứ), chỉ có một ít lớp học. Học sinh của hai trường, phần nhiều lớn tuổi, đa số học sinh là con em của nhân dân thị xã và vùng ven; học sinh các huyện ở vùng nông thôn lên theo học không nhiều. Học sinh khi học hết đệ tứ ở hai trường này nếu trúng tuyển phải qua trường Nguyễn Đình Chiểu (Mỹ Tho) học tiếp, nếu không phải nghỉ học.

Lúc bấy giờ, tại Trường Lê Lợi đã có số giáo viên kháng chiến cũ như Nguyễn Trung Tín, Nguyễn Trường Phương....

Để gây dựng cơ sở, ta tập hợp số anh em giáo viên kháng chiến, dựa vào người có uy tín trong chính quyền địch, xin mở Trường Trung học tư thực Mỹ Lồng để thử nghiệm và thăm dò thái độ của địch, cũng như về phía nhân dân. Hiệu trưởng Trường Trung học Lê Lợi (Thị xã) kiêm Hiệu trưởng Trường Mỹ Lồng.

Tại Mỹ Lồng, ta có cơ sở Đảng mạnh, phần nhiều là gia đình cách mạng, lại sẵn có đông anh em giáo viên kháng chiến cũ. Ban giáo chức lúc đó gồm: Nguyễn Kim Hồng, Nguyễn Trường Phương, Lê Văn Nhậm, Nguyễn Văn Ngừ, Đặng Chí Hiền, Nguyễn Văn Bá, Nguyễn Văn Paul, Nguyễn Ngọc Nga (nữ), Nguyễn Văn Nam, Lê Văn Trĩ, Nguyễn Văn Tàu, Bùi Văn Lỗi, Đoàn Thanh Hưng, Lê Văn Hòa, Đinh Văn Mười..., và nhiều trí thức có tâm huyết khác. Đây là những giáo viên dạy giỏi, có uy tín đối với phụ huynh học sinh, tham gia giảng dạy cả Trường Lê Lợi (Thị xã).

Trường Trung học Mỹ Lồng đặt dưới sự lãnh đạo của chi bộ địa phương, do đồng chí Nguyễn Kim Hồng làm Bí thư. Ta tích cực vận động con em cán bộ và gia đình cách mạng đến học.



*Thầy trò Trường Trung học tư thực Mỹ Lồng-Giồng Trôm
(cơ sở Cách mạng), năm 1955.*

Ở các huyện như Mỏ Cày, Ba Tri, Châu Thành, Bình Đại, Chợ Lách, tuy có khó khăn, nhưng ta cũng đã cài vào các trường tư những giáo viên trong kháng chiến chống Pháp trở về làm nòng cốt, đã phát huy được tác dụng nhất định trong việc truyền thụ tinh thần yêu nước, bảo vệ truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc và quê hương. Họ không chỉ khéo léo tuyên truyền giác ngộ lòng yêu nước trong học sinh, mà cả đấu tranh chống lại nền văn hóa, giáo dục thực dân mới của đế quốc Mỹ.

Từ Trường Trung học Mỹ Lồng làm thí điểm, nhân rộng ra, mở các Trường Bình Hòa, Châu Thới (Giồng Trôm), Hàm Luông (Mỏ Cày)..., giáo viên của các trường này tự soạn bài để giảng dạy - và thông qua bài giảng - nhằm giáo dục học sinh lòng yêu nước, căm thù địch giày xéo quê hương, vạch trần độc lập tự do giả hiệu của Mỹ - Diệm. Ở các trường trung học Thị xã như: Phong Châu, Nguyễn Du, Phước Thiện, Cộng Hòa, Lê Lợi, Tân Dân..., ta cài giáo viên, cài học sinh là đoàn viên Thanh lao - đã học ở trường Mỹ Lồng - vào học tập, làm cốt cán. Giáo viên dạy Việt Văn tự nghiên cứu soạn bài văn, thơ để giảng dạy, như bài "*Làng tôi*", dạy thơ Nguyễn Đình Chiểu (trong sách giáo khoa ngày không có). Trong giảng dạy có liên hệ thực tế, tố cáo bọn xâm lược Mỹ và bè lũ tay sai, khiến đất nước phải chia cắt, nhân dân phải cửa nát, nhà tan, gia đình ly tán.

Thí dụ: Phân tích bài "*Một thế kỷ mấy vần thơ*" của Truy Phong (đăng trên báo Nhân loại), ta nhấn mạnh đoạn thơ:

*"...cái gì bạo ngược là phi nghĩa
Là trái lòng dân, nghịch ý trời
Sắt thép tinh ròng, binh tướng mãnh
Không sao thắng được trái tim người..."*

Hoặc cho học sinh phân tích hai câu:

*"Cây có gốc, gìn cây cho thẳng
Nước có nguồn, giữ nước cho trong"*

Và cho học sinh học những vần thơ:

*"Hãy nhớ Bến Tre vùng đất sống
Nam nhi hào kiệt, gái anh hùng
Tay cày, tay súng lòng son sắt
Biết sống vinh quang, chết lẫm liệt..."*

Giáo viên dạy Sử, tuy phải sử dụng sách giáo khoa của địch, nhưng đã chú ý đề cao các anh hùng dân tộc, phân tích yếu tố "*muốn đánh đuổi và chiến thắng kẻ thù là phải đoàn kết toàn dân*".

Trong sách công dân giáo dục, có bài “*Chủ nghĩa cộng sản*”, giáo viên đã giảng cho học sinh hiểu biết sơ giải về chủ nghĩa Mác-Lênin ⁽¹⁾.

II - PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CỦA GIÁO CHỨC, HỌC SINH THỜI KỲ 1954 ĐẾN GIỮA NĂM 1961

Nhận thức đầy đủ ngành giáo dục là một mặt trận đấu tranh, trong toàn bộ cuộc kháng chiến chống Mỹ của Đảng, ngay từ đầu, Đảng bộ chủ trương đưa thanh niên, học sinh vào tất cả các tổ chức hợp pháp, công khai để tuyên truyền giác ngộ cách mạng, đấu tranh về độc lập dân tộc, quyền lợi đồng bào các giới, chống Mỹ và bè lũ tay sai Ngô Đình Diệm, kết hợp với cuộc đấu tranh đòi các quyền lợi hàng ngày, đòi dân chủ học đường, bảo vệ thanh niên, phát triển lực lượng cách mạng.

Ở Trường Trung học tư thực Mỹ Lồng và Bình Hòa, ta đã hình thành được “Đoàn ủy học sinh” dưới sự lãnh đạo của chi bộ khu phố Mỹ Lồng và chi bộ thị trấn Giồng Trôm; đồng thời, xây dựng được chi đoàn Thanh niên Lao động (gọi tắt là “Thanh lao”) trong học sinh; nhiều nòng cốt, cảm tình cách mạng trong giáo viên và học sinh. Các giáo viên đều nằm trong tổ chức “Nghiep đoàn giáo học tư thực”, do cán bộ cách mạng làm nòng cốt.

Chi đoàn Trường Trung học Lê Lợi (Thị xã) đã tổ chức được Hội gia đình đồng hương, tập hợp được 300 hội viên. Tổ trí vận thị xã có 2 đồng chí Lê Quang Quới và Dương Văn Tào lãnh đạo.

Tiếng nói của học sinh được phản ánh thường xuyên trên các tờ báo tường, như tờ *Bút Măng* (Trường Lê Lợi), tờ *Tiến Bộ* (Trung học tư thực Mỹ Lồng), được nhiều học sinh ưa thích. Ngoài những bài văn, thơ của học sinh, còn có những bài viết của giáo viên, hoặc những bài của các đồng chí lãnh đạo tỉnh gửi vào.

Nội dung của những bài viết nhằm xây dựng lòng yêu quê hương, vạch trần bộ mặt giả nhân, giả nghĩa của Mỹ-Diệm, đòi dân sinh, dân chủ, chống văn hóa ngoại lai...

Nhiều giáo viên còn viết bài cho báo Nhân Loại, Liên Á, Dân Chủ Mới, Dân Tộc, Sách Hồng.... in và xuất bản ở Sài Gòn với nhiều hình thức phong phú (loại bỏ túi, hoặc in nghi trang bìa hợp pháp nhưng nội dung mang tư tưởng tiến bộ).

Trường Trung học Mỹ Lồng và Lê Lợi đã tổ chức những đêm “Đại dạ hội ca vũ nhạc kịch” tại rạp Long Châu (Giồng Trôm), đình Bình Nguyên (Thị xã), hoặc trong những kỳ đi tham quan ở Vũng Tàu, bãi biển Ba Tri, Thanh Phú.

⁽¹⁾ Sử dụng tư liệu của đ/c Nguyễn Kim Hồng.

Những vở kịch, điệu múa, bài ca cổ vũ học sinh đấu tranh vì độc lập dân tộc, tự do cho Tổ quốc, đã vang lên như: *Mùa hoa nở, Nông tác vũ, Giải phóng quân nhập thành, Làng quê, Cây đa thân...* đặc biệt, điệu múa “*Thiếu sinh ca vũ khúc*” của

Trường công lập Kiến Hòa, do Nguyễn Thái Phước cải biên từ bài “*Chiến binh ca vũ khúc*”, được mọi người hoan nghênh. Những điệu múa, bài ca trên đây đã có sức hấp dẫn, khơi dậy lòng tự hào dân tộc của mỗi thanh niên, học sinh lúc bấy giờ.

Đêm 25/10/1955, chi đoàn thanh niên Trường Nguyễn Bá Tòng đã giao cho hai em Luật và Thuận rải truyền đơn, mục tiêu là Dinh Tỉnh trưởng. Truyền đơn có nội dung vạch mặt bè lũ bán nước Diệm, Nhu, đòi địch thi hành Hiệp định Giơ-ne-vơ. Không may, hai em đã bị địch bắt, đánh đập dã man. Các cơ sở trong trường trung học đã vận động nhà chùa tổ chức thăm nuôi. Địch đã bắt nhốt những người thăm nuôi này. Ta vận động các em học sinh Trường Phong Châu, cùng hơn 100 em Trường Hàn Thuyên, 300 em Trường công lập, đồng loạt đến nhà giam, đòi thăm nuôi và đòi thả những người bị bắt trước đó. Tỉnh trưởng Nguyễn Văn Lã phải lệnh cho trung úy Nhẫn - Trưởng phòng An ninh - trả tự do cho những người thăm nuôi bị bắt. Sau đó, các cơ sở của ta trong học sinh, vận động nhà chùa làm trung gian để thăm nuôi hai em Luật và Thuận.

Các cơ sở trong Trường Nguyễn Bá Tòng, Phong Châu, Hàn Thuyên... là học sinh ở nông thôn, lên Thị xã đi học. Các em dùng nhà nghỉ trọ hoặc chùa Phật Quang (Thị xã), do Thích Thiện Tín chủ trì - là cơ sở cách mạng - để in truyền đơn, viết khẩu hiệu. Truyền đơn in sếp, kéo quay guốc, khổ nhỏ, đem nhúng nước, lợi dụng khi canh sát, công chức ngủ quên vào quán nước, các em gài truyền đơn sau xe của chúng, truyền đơn khô, gió thổi tung truyền đơn trên đường phố. Các em còn cuộn tròn truyền đơn trong tay cầm xe đạp, vừa chạy xe, vừa rải, địch không tài nào phát hiện được.

Cuối năm 1956, địch ra lệnh đóng cửa Trường Nguyễn Bá Tòng. Không đầy một năm sau, chúng cho mở lại với tên mới là Trường Tân Dân. Ngày 26/10/1955, chúng tổ chức “Trung cầu dân ý” truất phế Bảo Đại, đưa Ngô Đình Diệm lên làm Tổng thống của cái gọi là “Nước Việt Nam Cộng hòa”.

Ngày 4/3/1956, chúng tổ chức bầu cử Quốc hội Sài Gòn để hợp thức hóa việc phân chia đất nước Việt Nam, chia cắt lâu dài đất nước ta. Ngày 20/7/1956, Ngô Đình Diệm tuyên bố không thi hành Hiệp định Giơ-ne-vơ, và liên tiếp mở các chiến dịch “tổ Cộng” với qui mô lớn, trả thù, trả oán những người kháng chiến cũ, đàn áp các phong trào đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ và hòa bình thống nhất của các tầng lớp nhân dân. Ở Bến Tre, chúng đưa bọn sĩ quan quân đội tay sai Diệm vào nắm chính quyền các cấp tỉnh, huyện; phản động hóa và ác ôn hóa chính quyền ở cơ sở; lập ra các “tổ chức quần chúng”.

như “*Thanh niên Cộng hòa*”, “*Phụ nữ liên đới*”, “*Thanh niên thánh nghiệp*”, “*Phong trào cách mạng Quốc gia*”, “*Đảng Cần lao nhân vị*”; đưa nhiều đoàn công dân vụ về tổ chức các chiến dịch tố Cộng với qui mô lớn, nhằm bắt bớ, khủng bố cán bộ và quần chúng, đánh phá phong trào.

Trong các trường học, nhất là các trường tại tỉnh lỵ, trong giờ Công dân giáo dục, dịch cho học sinh tập tố Cộng, đưa mật vụ vào trường học, mua chuộc số học sinh con em ngụ quân, ngụ quyền làm “tai mắt” khám phá cơ sở, truy phăng tổ chức. Từ cuối năm 1958, là thời kỳ đen tối của phong trào cách mạng Bến Tre. Tháng 4/1959, Quốc hội Diệm thông qua đạo luật 91, được Diệm ban hành ngày 6/5/1959, mang tên “*Luật 10/59*”, đánh vào tất cả lực lượng cách mạng và nhân dân Miền Nam. Chúng công khai lê máy chém đi khắp nơi. Cơ sở cách mạng trong trường học bị lộ, nhiều giáo viên như: Nguyễn Trường Phương, Lê Văn Nhậm, Nguyễn Trung Tín, Nguyễn Kim Hồng...; một số học sinh nòng cốt trong Trường Lê Lợi, như: Trần Chí Bửu, Đặng Văn Triệu... bị dịch bắt bớ, tù đầy.

Chúng ra lệnh đóng cửa các Trường Trung học tư thực Lê Lợi, Hàn Thuyên, Nguyễn Bá Tòng (Thị xã). Trường Mỹ Lồng và Bình Hòa bị dịch giải tán. Học sinh các trường này phải phân tán, xin theo học ở các trường khác. Đối với các trường trung học ở Thị xã, Thị xã ủy luôn quan tâm định hướng hành động cho học sinh, và coi họ là đội quân xung kích, đi đầu cho các cuộc đấu tranh chống văn hóa nô dịch cũng như mọi hành động mị dân của Mỹ - ngụy.

Thị xã ủy đã cử đồng chí Nguyễn Văn Bảy (Hoàng Hữu) - lúc bấy giờ là Thị xã ủy viên - được phân công lãnh đạo phong trào thanh niên, học sinh ở Thị xã. Dựa vào cơ sở đã có từ trước, đồng chí đã xây dựng cơ chế nắm quần chúng học sinh theo hệ thống “nòng cốt rẽ chuỗi”. Mở đầu phong trào đấu tranh của học sinh là cuộc biểu tình của hơn 200 học sinh Trường Hàn Thuyên - vào tháng 5/1955 - đấu tranh với chính quyền địch, đòi mở thêm trường công và bán công để giải quyết nạn thất học, đòi mời các giáo viên tiến bộ về dạy.

Đây là cuộc đấu tranh trực diện đầu tiên với ngụy quyền, tuy phải giằng co lâu dài, nhưng cuối cùng chúng phải chấp nhận giải quyết. Giữa năm học 1954-1955, Bộ Giáo dục Sài Gòn quyết định thành lập Trường Trung học công lập Bến Tre, và cử ông Đốc Trinh làm Hiệu trưởng đầu tiên. Hiệu đoàn của Trường Trung học công lập Bến Tre có tên là Hiệu đoàn học sinh Trương Tấn Bửu, nên về sau, có người ngộ nhận tên trường là Trương Tấn Bửu. Khi ngụy quyền đổi tên tỉnh Bến Tre là tỉnh Kiến Hòa, thì trường đổi tên là Trung học công lập Kiến Hòa. Khi ngụy quyền tổ chức thi điểm lập trường Trung học tổng hợp, thì trường Trung học công lập Kiến Hòa lại đổi tên là Trung học tổng hợp Lạc Long Quân (sau giải phóng ta đổi tên này là Trung học Phổ thông Nguyễn Đình Chiểu). Năm học đầu tiên của Trường

Trung học công lập Bến Tre chỉ có ba lớp đệ thất, nguồn tuyển sinh là số học sinh có văn bằng tiểu học, có ngày sinh từ 1940 về sau. Các lớp đệ thất đầu tiên này chỉ học có nửa năm là được xét cho lên lớp đệ lục, năm học 1955-1956. Khi cách mạng vào tiếp quản Trường Trung học tổng hợp Lạc Long Quân, gồm cả trung học đệ nhất cấp và trung học đệ nhị cấp, với tổng số lớp là 123.

Từ năm 1957 trở đi, địch cấp giấy phép lập hàng loạt trường tư thục: Trí Đức, Tân Dân (tức Trường Nguyễn Bá Tòng cũ), Trúc Giang, Cộng Hòa I, Cộng Hòa II, Khai Minh, Trường bán công Bác Ái (Thị xã), Trường Hàm Luông (Mỏ Cày)... Có lực lượng học sinh đông đảo, nhân mỗi cơ sở cách mạng trong học sinh ngày càng nhiều, phong trào đấu tranh của giáo chức, học sinh ngày càng phát triển sâu rộng.

Dưới sự lãnh đạo của Ban cán sự và các hiệu đoàn, phong trào đấu tranh đòi các quyền lợi trong nhà trường liên tiếp nổ ra. Học sinh các trường học kiến nghị lên chính quyền đòi giảm học phí trường tư, giảm tiền hiệu đoàn, bỏ lệ phí thi cử. Cuộc đấu tranh liên kết được nhiều trường và thể hiện bằng nhiều hình thức từ thấp đến cao như:

Vận động học sinh không mặc đồng phục, không đeo phù hiệu, bảng tên, đấu tranh với Ban Giám hiệu sửa đổi thời khóa biểu... Trong những ngày lễ lớn, học sinh tập trung trước các cổng trường, biểu dương lực lượng.

Tháng 5/1957, hơn 300 học sinh các Trường Trung học Hàn Thuyên, Lê Lợi, Tân Dân... xuống đường biểu tình. 9 giờ sáng, các em tụ họp tại bến đò Cái Cối, sau đó đoàn người tuần hành tiến qua Dinh Tỉnh trưởng, Tòa Hành chính, đến Cầu Nhà thương, trở ra trung tâm Thị xã. Đoàn biểu tình lôi cuốn được anh chị em tiểu thương, bà con mua gánh, bán bưng, công nhân xe lôi, xe lam... tham gia. Đoàn người hô vang khẩu hiệu đòi thống nhất đất nước, đòi dân chủ học đường.

Lực lượng cảnh sát ra ngăn cản, xô xát, đàn áp những người biểu tình. Các em học sinh tràn lên bao vây binh lính để cứu nguy. Khi đoàn biểu tình đi đến Trường Phan Thanh Giản (trường Vĩnh Phú) mới tan hàng.

Tháng 9/1957, một cuộc biểu tình lớn của học sinh và quần chúng lại diễn ra. Lần này, chúng không đàn áp mà cho mật vụ theo dõi, sau đó bắt đi 8 học sinh giam giữ, tra hỏi, truy ra những người lãnh đạo đấu tranh. Nhưng trước sức đấu tranh mạnh mẽ của quần chúng và đông đảo học sinh, Tỉnh trưởng phải thả những em bị bắt.

Ngày thứ năm hàng tuần và trong các giờ Công dân, là những giờ học tập tổ Cộng và tuyên truyền của địch. Học sinh đấu tranh bằng cách chất vấn giáo viên, phân tích và lật ngược vấn đề, đến mức cao là biểu tình. Điển hình là cuộc đấu tranh của 500 học sinh Trường Phong Châu chống học tổ Cộng, chống bắt học sinh tham gia "*Thanh niên Cộng hòa*", "*Phụ nữ liên đới*".

Trong những năm đen tối của phong trào cách mạng chung trong tỉnh, trong các trường trung học, địch cũng đã mua chuộc được một số ít học sinh làm mật vụ, chỉ chọc, bắt bớ cơ sở, như Nguyễn Đình Phúc, Ngô Đông Phui, đã chỉ địch bắt Nguyễn Thái Phước và một số em học sinh khác của Trường công lập. Phong trào đấu tranh của học sinh lắng xuống.

Tại Thị xã, đồng chí Hoàng Hữu cử Đào Công Thoại (Hai Ân) về Thị xã hoạt động, đẩy mạnh phong trào học sinh đi lên. Đồng chí đã tự tay viết truyền đơn trao cho một số cơ sở tin cậy, rải trong các trường trung học. Nội dung truyền đơn nhằm chống việc bắt học sinh vào tổ chức “*Thanh niên Cộng hòa*”, “*Phụ nữ liên đới*”, chống khủng bố đồng bào “*thân nhân của học sinh*”, chống tổ Cộng, chống mật vụ kim kẹp học sinh...

**

Để đưa phong trào cách mạng Miền Nam tiến lên bước mới, đầu năm 1959, Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 15 (khóa II) đã ra Nghị quyết về tình hình và nhiệm vụ của cách mạng Miền Nam. Hội nghị đánh giá: “*Chế độ Miền Nam hiện nay là một chế độ thực dân mới và nửa phong kiến cực kỳ tàn ác. Chính quyền Miền Nam là chính quyền phát xít gia đình trị, tay sai đế quốc cực kỳ hung ác và hiếu chiến, cho nên con đường phát triển của cách mạng Miền Nam là khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân*”. Và: “*Lấy sức mạnh của quần chúng, dựa vào lực lượng chính trị của quần chúng là chủ yếu, kết hợp với lực lượng vũ trang, đánh đổ quyền thống trị của đế quốc và phong kiến, dựng lên chính quyền cách mạng của nhân dân*”.

Tháng 5 năm 1959, trong lúc chưa tiếp nhận Nghị quyết 15-TW, Hội nghị Tỉnh ủy ở Phước Lý, xã Bình Khánh (Mỏ Cày) nhận định, địch thi hành Luật 10/59, phát xít hóa là biểu hiện địch thất bại về chiến lược thực dân mới, Đảng bộ phải ra sức móc nối cơ sở, tổ chức lực lượng cách mạng cả trong lòng địch, cho phép trừ gian bằng “*vi cảnh hóa*”.

Trong giáo chức, học sinh cũng được Đảng bộ quan tâm móc nối cơ sở cách mạng và phát triển tổ chức. Huyện ủy Châu Thành giao nhiệm vụ cho một số học sinh tán phát truyền đơn nhân ngày 2/9/1959. Bè chuối - mang nhiều truyền đơn - được thả trên sông Bến Tre và sông Giồng Trôm. Qua thử thách bằng hành động cách mạng thiết thực. Huyện ủy đã tổ chức được một số học sinh nổi dậy trong Đồng khởi, như Võ Việt Thanh, Võ Văn Nghĩa.

Tiếp thu Nghị quyết 15-TW, ngày 17/01/1960, cuộc Đồng khởi của nhân dân Bến Tre đã bùng lên cùng lúc khắp các huyện Mỏ Cày, Châu Thành, Giồng Trôm, Thạnh Phú, Ba Tri...; mạnh nhất, quyết liệt nhất và sáng tạo nhất là ở 3 xã Định Thủy, Phước Hiệp, Bình Khánh - huyện Mỏ Cày. Ở đây, ta đã đánh bại cuộc phản kích lớn của 10.000 quân tổng trừ bị, thủy quân lục chiến bằng 3 mũi giáp công. Và đội quân tóc dài xuất hiện từ đây.

Thắng lợi bước đầu của phong trào Đồng khởi đã tác động mạnh mẽ học sinh các trường trung học, nhất là ở Thị xã. Các cơ sở trong trường học được giao công tác rải truyền đơn, treo biểu ngữ, gây tiếng nổ để tác động tinh thần địch.

Các em chia từng tổ nhỏ từ 2 đến 3 người, đốt pháo lớn, gây tiếng nổ đồng loạt trong nội ô; đồng thời, rải truyền đơn, treo biểu ngữ. Một số em học sinh lớn, khỏe, nhanh đã xung vào “đội quyết tử quân” của thanh niên công nhân, do các anh Nguyễn Kiên Định, Nguyễn Văn Hải phụ trách.

Tháng 4/1960, đội đã đánh diệt 2 tên tình báo đội lột công an, tại đầu cầu Cá Lóc.

Hàng loạt trận đánh ác ôn như vụ diệt tên cảnh sát trước rạp hát Cộng Hòa, bắn chết 1 tên mật vụ tại ngã tư Phú Khương v.v..., trong đó có thành tích của các em học sinh trường trung học tại Thị xã. Đặc biệt, các em đã lập kế hoạch trừ khử học sinh Ngô Đông Phui - làm mật vụ trong Trường công lập. Em Đạt được phân công việc này, nhưng do sự hợp đồng chưa chặt nên để Ngô Đông Phui chạy thoát.

Hoạt động dũng cảm trên đây đã gây chấn động lớn trong dư luận, cổ vũ tinh thần đấu tranh của học sinh trong toàn tỉnh.

Các em học sinh còn tham gia và hỗ trợ đắc lực cho các cuộc đấu tranh chính trị trực diện của đồng bào trong tỉnh - vào chính quyền địch trong tỉnh lỵ - bằng hình thức: dẫn đường, tiếp tế cơm ăn, nước uống từ bên ngoài vào hoặc làm công tác giao liên.

Từ phong trào đấu tranh sôi nổi của học sinh trong năm 1960, Thị xã ủy quyết định thành lập Chi đoàn Thanh niên trong nhà trường như: Chi đoàn Trường Công lập gồm 5 đoàn viên, do Nguyễn Thái Phước làm Bí thư; Chi đoàn Trường Phong Châu gồm 3 đoàn viên, do Bùi Quang Tôn làm Bí thư; và Chi đoàn Trường Tân Dân gồm 3 đoàn viên, do Đặng Văn Triệu làm Bí thư.

Dưới sự lãnh đạo của Chi đoàn Thanh niên, phong trào học sinh trong các trường trung học thị xã có bước phát triển mới, thu hút đông đảo học sinh tham gia. Đặc biệt, trong cuộc đấu tranh đòi giảm lệ phí thi trung học đệ nhất cấp năm 1960, đã có 6.000 em học sinh trường Công lập, Tân Dân, Cộng Hòa I, II, Bác Ái, Văn Hóa, Phong Châu, Khai Minh tham gia. Các em đã tràn vào trường Công lập Kiến Hòa đấu tranh trực diện với Ban Giám hiệu nhà trường. Địch phải chấp nhận yêu sách trên.

Sau sự kiện đảo chính Ngô Đình Diệm ở Sài Gòn ngày 11/11/1960, một số cơ sở trong học sinh các trường trung học thị xã liên hệ với nhau, trong đó có Võ Việt Thanh, Triều Dũng, Nguyễn Hồ Mễ... đột nhập ấp An Hòa (Thị xã) trong 2 đêm, đã bắn chết một tên cảnh sát ở cầu Cá Lóc, đốt sỏ

sách hồ sơ của địch. Trong đêm thứ hai, địch đề phòng, đã bắn Võ Viết Thanh bị thương.

Hội Liên hiệp Sinh viên Giải phóng Miền Nam ra đời vào ngày 09/01/1961, đánh dấu một bước phát triển mới của phong trào học sinh, sinh viên Miền Nam.

Tại Bến Tre, qua phong trào đấu tranh chống địch, lực lượng cách mạng trong các trường học đã có bước phát triển. Nhiều trường xây dựng lại các Chi hội Học sinh, Chi đoàn Thanh niên. Đặc biệt, ngày 06/01/1961, ta thành lập Chi bộ Đảng đầu tiên trong học sinh trường trung học (thị xã Bến Tre), gồm 3 đồng chí: Đặng Văn Triệu, Bùi Quang Tôn, Nguyễn Thị Nhân. Đồng chí Đặng Văn Triệu làm Bí thư. Đây là lực lượng nòng cốt của phong trào học sinh Bến Tre trong những năm về sau.

Sau Đồng khởi đợt II đến cuối năm 1960, toàn tỉnh Bến Tre đã có 51 xã trong tổng số 115 xã được giải phóng; 21 xã ta đã bao vây, khống chế đồn bót, giành quyền làm chủ nhiều ấp. Thắng lợi của phong trào đã mở ra cục diện mới trong tỉnh. Tháng 10 năm 1960, Tỉnh ủy đã tập hợp các nhà giáo Nguyễn Trường Phương, Lê Quang Quới, Võ Văn Thạnh, Lê Cẩn, nghiên cứu về công tác giáo dục. Ngày 28/12/1960, Ủy ban Mặt trận Dân tộc giải phóng tỉnh Bến Tre (UBMTDTGP) đã ra mắt các giới đồng bào trong tỉnh tại sân banh - xã Mỹ Chánh Hòa - huyện Ba Tri. Giáo sư Lê Quang Quới - đại diện cho trí thức, giáo viên, học sinh - là thành viên của UBMTDTGP tỉnh Bến Tre. Khí thế cách mạng trong quần chúng sôi nổi khắp nơi trong tỉnh. UBMTDTGP ra đời, làm ngọn cờ hiệu triệu các tầng lớp nhân dân tiếp tục phong trào Đồng khởi, diệt ác, phá kềm, giành quyền làm chủ, thi hành chính sách 10 điểm của Mặt trận Dân tộc giải phóng Miền Nam Việt Nam.

Tháng 01/1961, Tỉnh ủy Bến Tre chủ trương nhanh chóng xây dựng lực lượng, chuẩn bị mọi điều kiện giải phóng Thị xã.

Ngày 01/4/1961, chấp hành Nghị quyết của Tỉnh ủy, ta triển khai lực lượng tấn công Thị xã. Tham gia cuộc tấn công này, học sinh các trường trung học Thị xã, tập hợp thành đội ngũ, gồm 10 trung đội, sẵn sàng chiến đấu theo kế hoạch.

Tuy nhiên, cuộc tấn công này không thực hiện được vì kế hoạch bị lộ, địch tập trung lực lượng đối phó. Ta phải rút khỏi nội ô Thị xã. Địch vây bắt 150 em học sinh, một số bị cầm tù.

Từ cuộc tấn công trên, địch chú ý và khủng bố phong trào học sinh ác liệt hơn.

Ngày 26/10/1961, ngày quyền Bến Tre tổ chức lễ mừng "Tết Cộng hòa" tại công trường An Hội, hàng ngàn đồng bào trong tỉnh bị bắt buộc đến tham dự. Các em Ngô Văn Thiều và Đặng Quốc Tuấn được phân công đánh diệt Tỉnh trưởng Phạm Ngọc Thảo, tên cố vấn Mỹ và quan khách trên lễ đài.

Vào lúc 9 giờ 40 phút, giữa lúc các đơn vị thiết giáp và binh chủng đang điều hành gần đến công trường trước khán đài, em Ngô Văn Thiệu đã dùng lựu đạn MK2 gói trong một chiếc khăn tay, ném lên khán đài. Trái lựu đạn lăn gần ghế ngồi của Tỉnh trưởng Phạm Ngọc Thảo và các quan khách, nhưng không nổ (đồng chí Trần Văn Giàu – Ba Câu đưa trái lựu đạn mới, nhưng Ngô Văn Thiệu tiếc rẻ, lấy trái lựu đạn cũ đem chơi nên không nổ).

Ném lựu đạn xong, Ngô Văn Thiệu chạy qua đường Nguyễn Đình Chiểu thì bị cảnh sát vây bắt. Em Đặng Quốc Tuấn nhảy ra toan giải vây, cũng bị bắt.

Ngày hôm sau, hơn 200 học sinh các Trường Cộng Hòa, Bác Ái, Tân Dân, Công Lập, Hàm Luông, do em Đặng Thị Mãnh - học sinh Trường Hàm Luông - hướng dẫn đến Tòa Hành chánh, đòi thả ngay những người bạn bị bắt. Địch đã khủng bố cuộc biểu tình, bắt giam 21 học sinh, cắt tóc của em Nguyễn Thị Be để đe dọa.

Ngày 6/6/1962, Tòa án Quân sự đặc biệt của chính quyền Sài Gòn đã họp tại Kiến Hòa để xử các bị can “Việt cộng” can tội phản nghịch. Chánh án phiên tòa là đại tá Nguyễn Văn Thọ, ủy viên Chính phủ là đại tá Lê Văn Khoa, trung tá Tỉnh trưởng Phạm Ngọc Thảo ngồi ghế hội thẩm dân sự. Khi tòa nói - các em còn lứa tuổi vị thành niên, đã bị Cộng sản xúi giục, mua chuộc - thì các em đã khẳng khái trả lời: *“Chúng tôi không phải là những thiếu niên khờ dại bị cộng sản dụ dỗ, mà chúng tôi chiến đấu có lý tưởng. Chúng tôi bị áp bức, không được tự do học hành. Đất nước bị xâm lược, chưa được thống nhất, chúng tôi sẽ còn chiến đấu đến khi nào đất nước được hòa bình thống nhất”*.

Tòa tuyên án hai học sinh: Đặng Quốc Tuấn (15 tuổi), Ngô Văn Thiệu (17 tuổi) 20 năm tù giam, đày ra Côn Đảo, đến ngày giải phóng mới trở về quê hương.

Sự kiện trên đã gây phẫn nộ đối với đồng bào và học sinh trong và ngoài tỉnh. Tất cả báo chí Sài Gòn đã đăng tin vụ ám sát trên.

Các cuộc đấu tranh của học sinh, giáo viên, nhân sĩ, trí thức và đông đảo công nhân lao động tiếp tục diễn ra để chống án cho hai học sinh Thiệu và Tuấn, buộc Tòa án tối cao phải xử lại, giảm án tù và thả tất cả học sinh bị bắt.

III - QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TIỂU BAN GIÁO DỤC TỈNH (GIỮA NĂM 1961 ĐẾN ĐẦU NĂM 1973)

1. Thành lập Tiểu ban Giáo dục tỉnh Bến Tre:

Thắng lợi của phong trào Đồng khởi đã làm thay đổi hoàn toàn cục diện trong tỉnh. Từ chỗ địch kìm kẹp bằng bộ máy đàn áp phát xít, nay trên

chiến trường đã hình thành 3 vùng rõ rệt: vùng nông thôn giải phóng, vùng tranh chấp, vùng còn đang bị kìm kẹp (gồm cả các vùng tôn giáo, thị xã, thị trấn).

Ở các xã ấp giải phóng, Mặt trận đảm nhận chức năng chính quyền tự quản của nhân dân, tổ chức sản xuất, xây dựng đời sống mới. Phong trào giáo dục ở các vùng giải phóng trong tỉnh phát triển trên cả ba phương diện: phổ thông, bổ túc văn hóa và bình dân học vụ. Đó là phong trào dạy và học của nhân dân, dưới sự lãnh đạo của chi bộ Đảng và Mặt trận các địa phương. Trường, lớp do dân lập, được cất đơn sơ: cột cây, mái lá, hoặc mượn những ngôi nhà lớn của nhân dân để dạy và học.

Trước tình hình bức xúc như trên, tháng 2 năm 1961, Tỉnh ủy quyết định thành lập bộ phận giáo dục, trực thuộc Ban Tuyên huấn, do đồng chí Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy - Trưởng Ban - lãnh đạo. Thời gian đầu, bộ phận giáo dục có bốn đồng chí: Nguyễn Trường Phương, Võ Văn Thạnh, Lê Quang Quới, Lê Cần; đồng chí Nguyễn Trường Phương - phụ trách. Các huyện Mô Cày, Giồng Trôm, Thạnh Phú, Châu Thành, Bình Đại, Ba Tri và các xã giải phóng đều có cán bộ giáo dục phụ trách.

Đầu năm 1962, Tiểu ban Giáo dục tỉnh (B.1000) được củng cố và phát triển. Cơ sở giáo dục được tổ chức từ tỉnh đến khắp các huyện, xã giải phóng. Tiểu ban được bổ sung đồng chí Phạm Minh Sách; và các bộ phận như: tu thư, phổ thông, bổ túc, đào tạo; do đồng chí Nguyễn Trường Phương làm Trưởng Tiểu ban.

Thấm nhuần lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh: *"Cốt nhất là phải dạy sao cho học trò biết yêu nước, thương nòi. Phải dạy cho họ có chí tự lập, tự cường, quyết không chịu thua kém ai, quyết không chịu làm nô lệ"* ⁽¹⁾, Tỉnh ủy đề ra nhiệm vụ cụ thể cho công tác giáo dục cách mạng ở tỉnh như sau:

-Mục đích cũng là mục tiêu công tác giáo dục là đào tạo thế hệ thanh thiếu niên có văn hóa, có lòng yêu nước nồng nàn để chiến thắng giặc Mỹ xâm lược và bẻ gãy tay sai bán nước.

-Vùng giải phóng, vùng làm chủ đến đâu thì phong trào giáo dục phát triển đến đó. Giáo dục của ta phải thể hiện tính ưu việt, hơn hẳn giáo dục của địch. Ngoài ra, phải tổ chức cơ sở cách mạng trong giáo viên, học sinh trong lòng địch để không ngừng đấu tranh chống nền giáo dục nô dịch của Mỹ.

-Vừa chăm lo công tác giáo dục phổ thông hết khả năng, vừa phát động rộng rãi phong trào xóa mù chữ, bình dân học vụ và tập trung sức phát triển nhiều lớp bổ túc văn hóa cho thanh niên công nông, du kích, bộ đội, cán bộ.

(1) Đời sống Mới - 1947.

-Phát triển bộ máy giáo dục đều khắp các huyện và xã, áp giải phóng, đào tạo cán bộ giáo dục, mở trường sư phạm cấp tốc đào tạo đội ngũ giáo viên đủ sức thực hiện nhiệm vụ của Tỉnh ủy đề ra, nhất là giáo dục lòng yêu nước trong thế hệ thanh thiếu niên.

Để đáp ứng yêu cầu của Tỉnh ủy, công việc đầu tiên lúc bấy giờ, được sự chỉ đạo của Ban Tuyên huấn, Tiểu ban Giáo dục quyết định mở lớp đào tạo giáo viên cấp I. Để chuẩn bị việc này, ngay từ đầu năm 1962, các đồng chí đã ráo riết lo chiêu sinh, xếp lớp; soạn giáo trình, những bài giảng mang tính chính trị do Ban Tuyên huấn biên soạn. Tài liệu giảng dạy được viết tay hoặc in sấp, đóng thành tập, mỗi giáo viên đứng lớp chỉ có một bản.

Tháng 5/1962, lớp đào tạo cán bộ và giáo viên cấp I đầu tiên được mở tại Nhà Dừa (Hồ Cỏ - Thanh Phong - Thanh Phú). Lớp này có trên 40 học viên là những cán bộ giáo dục huyện, đa số là giáo viên (trong đó: Thị xã: 5 học viên, Mỏ Cày: 8 học viên, Giồng Trôm: 5 học viên; các huyện khác có từ 2 đến 4 học viên; riêng huyện Thanh Phú là huyện đăng cai, có trên 10 học viên tham dự).

Thời gian học 1 tháng (phần lý luận: 20 ngày, 10 ngày thực tập).

Số học viên dự học này, mãn khóa trở về địa phương, trở thành cán bộ lãnh đạo các Phòng Giáo dục huyện hoặc trở thành giáo viên đứng lớp như: Trương Vĩnh Trọng (Hai Nghã), Đạo Chính (Giồng Trôm), cô Thanh Hải, cô Trang (Châu Thành), Trường Thế (Mỏ Cày), Lục Tân (Ba Tri), Huỳnh Công Minh (Giồng Trôm).

Tháng 10/1962, Tiểu ban Giáo dục Miền Nam được thành lập để chỉ đạo chung công tác giáo dục toàn Miền.

Ngày 20/11/1962, Ban vận động thành lập Hội Nhà giáo yêu nước Miền Nam Việt Nam ra đời. Hội đã nhanh chóng tập hợp lực lượng chống Mỹ - ngụy và tuyên truyền giáo dục cách mạng. Ở những vùng giải phóng và vùng tranh chấp, Hội Nhà giáo yêu nước đã động viên hội viên và giáo viên xây dựng phong trào giáo dục cách mạng, xây dựng lớp học, từng mái trường, từng học sinh. Như vậy, phong trào giáo dục và công tác đấu tranh chống nền giáo dục thực dân mới của đế quốc Mỹ trên toàn Miền, đã có sự chỉ đạo chung.

Tháng 7/1964, chấp hành sự chỉ đạo của Tỉnh ủy và Ban Tuyên huấn, Tiểu ban Giáo dục mở Đại hội toàn ngành, kiểm điểm công tác giáo dục từ Đồng khởi đến nay, đề ra nhiệm vụ công tác giáo dục thời gian tới một cách toàn diện, bao gồm xây dựng cơ sở trong lòng địch, đấu tranh chống nền giáo dục nô dịch của Mỹ - ngụy. Đại hội đã thành lập Hội Nhà giáo yêu nước tỉnh Bến Tre, do Nguyễn Trường Phương, Lê Quang Quới làm Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội.

Tiểu ban Giáo dục mở tiếp lớp bổ túc văn hóa thanh niên công nông, dạy chương trình cấp I có nâng cao cho một số thanh niên, sau này ra trường phục vụ Cách mạng. Thực tế lúc này trường lớp chưa có, các đồng chí cán bộ giáo dục tỉnh liên hệ với chi bộ địa phương cùng học sinh đốn cây, chằm lá, xây dựng trường, cột kèo bằng cây mắm, vách dưng bằng lá dừa nước, bàn ghế là những cây mắm suông, thẳng hoặc sồng lá dừa nước ghép lại.

Lớp này có trên 40 học sinh. Thời gian mở lớp từ giữa năm 1962 đến đầu năm 1963, diêm tại Cồn Rừng (Thanh Phong - Thanh Phú). Để phòng tránh máy bay trực thăng của địch, thầy và trò đã đào 100 mét giao thông hào rộng 1m, sâu 1m50, từ lớp học tới mé bìa rừng, nguy trang kỹ, trên trồng khổ qua và dây leo, chuối vừa để cai thiện bữa ăn, vừa phủ xanh giao thông hào.

Sau khi mở lớp này, bộ phận giáo dục của tỉnh phân công nhau về hai huyện Mô Cày và Giồng Trôm tiếp tục mở lớp. Đồng chí Phạm Minh Sách về Giồng Trôm tiếp tục mở 3 lớp, đào tạo giáo viên cấp I, một lớp ở xã Tân Hào và hai lớp ở xã Thanh Phú Đông. Hai đồng chí Nguyễn Trường Phương và Võ Văn Thạnh về Mô Cày mở liên tiếp nhiều lớp đào tạo giáo viên. Ở các huyện khác đã có cán bộ đi học khóa sư phạm đầu tiên ở tỉnh, trở về tổ chức lớp học.

Cuối năm 1963, tỉnh mở lớp đào tạo giáo viên cấp II (dạy lớp 5, hệ 10 năm) tại xã Vĩnh Hòa (nay thuộc huyện Chợ Lách). Lớp này đào tạo được 12 giáo viên (3 nữ, 9 nam), học viên được chọn trong số giáo viên cấp I ở các địa phương. Trong số học viên này có các đồng chí Trương Vĩnh Trọng, Trương Duy Cang (Mười Quang), Hồ Thanh Tuyền (Hoài Thanh), cô Bích Ngọc, cô Mai, cô Sửu (Lan).

Sau khóa học, đội ngũ giáo viên này trở về tiếp tục mở 4 lớp ở hai huyện có vùng giải phóng rộng là Giồng Trôm và Mô Cày.

Tháng 9/1963, Trường Giáo dục Cách mạng Tháng Tám do Tiểu ban Giáo dục Miền Nam mở khóa đầu tiên, đào tạo cán bộ giáo dục toàn Miền (R) tại Tây Ninh. Bến Tre cử 3 cán bộ đi học: Lê Quang Quới (Tư Minh), Phan Thị Kim Chi (Lê Thu) và Sáu Tú. Thời gian học 6 tháng (từ tháng 9/1963 đến tháng 3/1964).

Từ cuối năm 1963 đến giữa năm 1964, Tiểu ban Giáo dục đã có trên 10 cán bộ, có các đồng chí thoát khỏi nhà tù đế quốc trở về, có các đồng chí đi học Trường Tháng Tám ở R về. Trong số này, có các đồng chí Lê Quang Quới, Phan Thị Kim Chi, Sáu Tú, Nguyễn Kim Hồng, Nguyễn Liêm (Hai Liêm), Nguyễn Văn Nét (Điện Nhân), do Nguyễn Trường Phương làm Trưởng Tiểu ban.

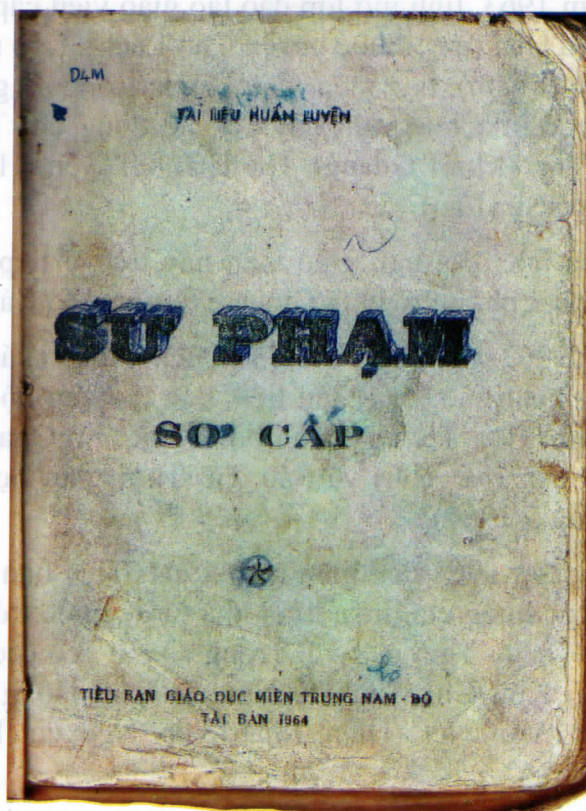
Nhiệm vụ của Tiểu ban Giáo dục tỉnh là giúp Tỉnh ủy xây dựng nền giáo dục cách mạng trong tỉnh, tổ chức bộ máy giáo dục hoàn chỉnh từ xã.

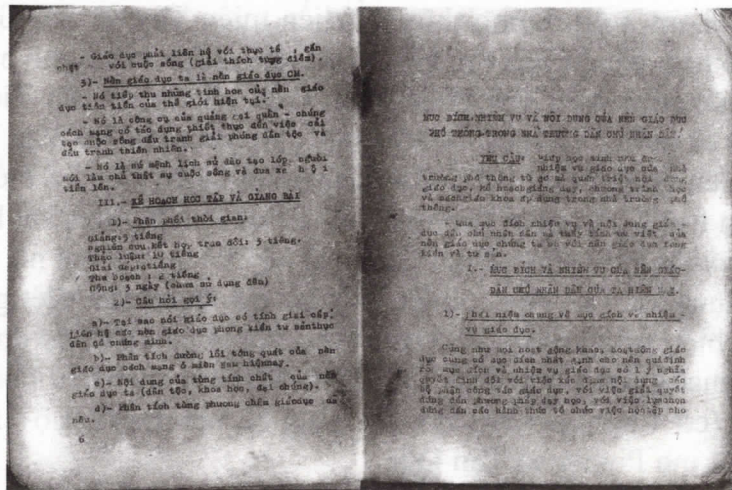
huyện, tỉnh; chiêu sinh, xếp lớp, tổ chức giảng dạy và công tác đấu tranh văn hóa, giáo dục thực dân mới của địch.

Để chuẩn bị cán bộ đi đến thành lập bộ máy giáo dục ở xã, tháng 5/1964, Tiểu ban Giáo dục tỉnh mở lớp đào tạo Trưởng Tiểu ban Giáo dục xã. Lớp này có khoảng 30 học viên, thời gian mở lớp 1 tháng, tại xã Bình Khánh - huyện Mỏ Cày. Khóa học này đi sâu công tác tổ chức, nội dung giảng dạy và công tác đấu tranh văn hóa, giáo dục Mỹ-ngụy, giúp mỗi học viên nắm vững, để khi về địa phương hoạt động tốt.

Tháng 7/1964, Tiểu ban Giáo dục tỉnh mở lớp Sư phạm trung cấp tại nhà ông Bảy Cẩn, ấp Thới Hòa - xã Châu Hòa - huyện Giồng Trôm. Thời gian mở lớp 2 tháng. Lớp có khoảng 40 - 50 học viên. Báo cáo viên có các đồng chí Hoàng Khải, Lê Quang Quới, Phan Thị Kim Chi.

Ngày 15/10/1964, tỉnh mở lớp Sư phạm trung cấp Nguyễn Văn Trỗi, khóa I. Thời gian mở 20 ngày, tại ấp 2A, 2B - xã Thạnh Phú Đông - Giồng Trôm. Học viên có từ 40 - 50 người, do các đồng chí Lê Quang Quới, Hoàng Khải, Trương Vĩnh Trọng và Phan Thị Kim Chi giảng dạy.





Tài liệu huấn luyện Sư phạm sơ cấp, do Tiểu ban Giáo dục miền Trung-Nam Bộ tài ban năm 1964.

Đến cuối năm 1964, chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” của Mỹ thất bại. Ở Bến Tre, vùng tạm chiếm của Mỹ - ngụy bị thu hẹp, vùng giải phóng của ta mở rộng, phong trào kháng chiến toàn dân dâng cao chưa từng có. Xã, ấp giải phóng nào cũng có trường học. Do đó, Mỹ - ngụy điên cuồng trút bom đạn xuống mảnh đất Bến Tre, tàn phá ruộng vườn, nhà cửa đồng bào, đánh phá trường học, tàn sát nhiều học sinh. Trong các cuộc càn quét, Mỹ - ngụy ném lựu đạn vào hầm trú ẩn, làm nhiều học sinh chết và bị thương.

Dưới đây là những vụ điển hình:

-Chiều ngày 8/7/1964, hồi 3 giờ 45 phút, máy bay địch đã ném bom napan, sau đó bắn 3 lượt pháo gồm 202 trái đạn đại bác xuống Trường Linh Phụng (xã Long Mỹ - huyện Giồng Trôm) làm 14 em học sinh chết, 29 em và cô giáo bị thương.

-Chiều ngày 13/7/1964, hồi 1 giờ, máy bay địch ném bom xuống Trường Tân Đức (Giồng Keo - xã Tân Bình - huyện Mỏ Cày) làm 17 em học sinh chết, 28 em bị thương.

-Binh lính sư đoàn 7 đi càn quét ở xã Phước Long (huyện Giồng Trôm) đã khai hầm trú ẩn, bắt nữ học sinh hãm hiếp, làm 5 em chết.

Trước tình hình Mỹ - ngụy liên tiếp ném bom, bắn phá trường học, giết hại học sinh, nhằm khủng bố ác liệt vùng giải phóng để tạt dân, Tỉnh ủy nhận định, đây là âm mưu của địch, cố ý dập tắt phong trào giáo dục cách mạng phát triển chưa từng có ở Bến Tre và cả Miền Nam, nên Tỉnh ủy phát động phong trào toàn Đảng, quân, dân phải trả thù cho học sinh Trường Linh Phụng, Giồng Keo, Phước Long; tổ chức nhiều cuộc đấu tranh trực diện vào Thị xã, thị trấn, buộc địch phải ngưng ngay hành động thảm sát học sinh.

Những bức tranh cổ động của họa sĩ Lê Lam được vẽ trên bảng thiếc lớn, dựng ở chợ Thom, trên đường thủy nối liền miền Tây và Sài Gòn, được in, tán phát khắp nơi. Nhiều bản tin, bài báo và tác phẩm văn nghệ phổ biến rộng khắp tỉnh, phát sóng trên Đài Phát thanh Giải phóng và Đài Tiếng nói Việt Nam, loan đi cả nước. Tỉnh ủy còn tổ chức cho học sinh Hồ Văn Bội - bị bom napan cháy đen cùng mình - đi tàu không số ra Miền Bắc và thế giới, tố cáo trước dư luận trong và ngoài nước về việc đế quốc Mỹ thăm sát học sinh Bến Tre. Bộ đội và du kích phát động tháng bắt Mỹ và tay sai trả nợ máu cho học sinh Linh Phụng và Tân Đức. Nhiều đồn bót và nhiều tên Việt gian ác ôn đã đền tội. Đặc biệt, trong ngày 20-8-1964, bộ đội ta đã diệt tiểu đoàn biệt động quân số 41, mang tên "Cọp Đen" và đánh thiệt hại một tiểu đoàn khác, diệt 500 tên giặc (có 4 tên cố vấn Mỹ), bắt sống 52 tên địch ở Lộ Thờ để trả thù cho học sinh Linh Phụng và Tân Đức.

Qua sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, phong trào giáo dục ở Bến Tre không chùn bước. Ngành Giáo dục đề ra nhiệm vụ hàng đầu là phải giữ vững phong trào; phải thay đổi phương thức hoạt động; mở lớp lẻ tẻ trong nhà của nhân dân, hoặc xây dựng trường lớp theo lối dã chiến trong các khu vườn kín đáo, có hầm hố tránh bom pháo, có bờ thành bao bọc lớp, có giao thông hào. Đến giờ lên lớp, học sinh phải thay phiên nhau canh gác; có động, phải báo kịp thời để học sinh kịp xuống hầm trú ẩn. Những khi bom pháo ác liệt, lớp học phải chuyển ra đồng, dạy và học vào ban đêm trong các căn chòi của nhân dân.

Đến cuối năm 1964, sau cao trào phá ấp chiến lược, Bến Tre đã giải phóng được 72 xã, với 550.000 dân; vùng giải phóng chiếm $\frac{3}{4}$ đất đai trong tỉnh, hình thành thể liên hoàn các huyện. Phong trào giáo dục trong tỉnh có điều kiện phát triển mạnh. Toàn tỉnh đã có 915 lớp tiểu học, 816 giáo viên, với 40.375 học sinh. Mỗi huyện đã có một trường cấp II, hệ 10 năm.

Cũng cuối năm 1964, Đại hội Giáo dục Miền Nam lần thứ nhất được tổ chức tại căn cứ Trung ương Cục (Tây Ninh). Tỉnh Bến Tre cử đồng chí Phạm Minh Sách đi dự Đại hội trên.

Tại Đại hội, Tiểu ban Giáo dục Miền Nam đã tổng kết tình hình giáo dục toàn Miền trong những năm qua, biểu dương một số tỉnh có phong trào mạnh; đồng thời, vạch phương hướng cho công tác giáo dục trong những năm tiếp sau. Tỉnh Bến Tre được Miền biểu dương là tỉnh có phong trào giáo dục mạnh nhất Miền Nam và được Miền tặng thưởng Huân chương Giải phóng hạng nhất.



Huân chương Giải phóng hạng nhất - tặng cán bộ, nhân viên ngành Giáo dục Bến Tre - về công tác bình dân học vụ năm 1965.

Vào năm 1965, hốt hoảng trước nguy cơ sụp đổ của chiến lược “Chiến tranh đặc biệt”, đế quốc Mỹ chuyển sang chiến lược “Chiến tranh cục bộ” ở Miền Nam.

Mỹ ngụy coi Bến Tre là chiến trường bình định trọng điểm của chúng. Được sự yểm trợ của không quân và pháo binh Mỹ, địch liên tiếp mở những cuộc hành quân quy mô lớn vào vùng giải phóng, nhất là vùng căn cứ tiếp giáp thị xã, thị trấn nhằm đánh dập lực lượng cách mạng ra khỏi vành đai thị xã, thị trấn. Đi đôi với các cuộc hành quân càn quét, không quân của Mỹ - ngụy đã ném bom, kẻ cả bom napan và dùng phi pháo bắn bừa bãi vào các khu dân cư. Địch còn sử dụng máy bay rải chất độc hóa học, chẳng những phá địa hình, mà còn tiêu diệt môi sinh của mảnh đất Bến Tre kiên cường này.

Tuy chiến trường có những khó khăn, ác liệt, Tiểu ban Giáo dục tỉnh vẫn quyết tâm mở liên tiếp các lớp Sư phạm sơ, trung cấp Nguyễn Văn Trỗi khóa II và III. Khóa II mở tại ấp An Hòa - xã An Thạnh - huyện Mỏ Cày, thời gian mở lớp 1 tháng, có trên 40 học viên. Khóa III mở tại xã Nhuận Phú Tân - huyện Mỏ Cày, thời gian mở lớp 1 tháng, có trên 40 học viên, đáp ứng nhu cầu học của con em trong vùng giải phóng và vùng tranh chấp.

Thời gian này, trên toàn tỉnh có nhiều trường cấp II; đặc biệt, có một trường nâng lên cấp III (đến lớp 8, hệ 10 năm).

Năm 1965, riêng huyện Mỏ Cày đã có khoảng 25.000 học sinh và 550 thầy, cô giáo (trong đó có 23.000 học sinh phổ thông cấp I và cấp II). Liên xã có trường cấp II toàn cấp, có từ 1.750 đến 2.000 học sinh theo học bổ túc văn hóa cấp I và II. Ngoài ra, còn có hàng ngàn người trong lứa tuổi thanh niên

và trung niên, cán bộ học bình dân học vụ. Các xã An Định, Bình Khánh, Phước Hiệp, Thành An, Tân Bình, Thành Thới... là các xã có phong trào giáo dục mạnh nhất của huyện.

Vào đầu năm 1966, Bến Tre có các giáo viên từ Miền Bắc vào, trong đó có các anh, chị: Huỳnh Văn Ngọc, Ngô Hải Phong, Nguyễn Hồng Sơn, Nguyễn Phong Ba, Nguyễn Văn Cẩm, Nguyễn Văn Bảo, Huỳnh Thị Nan Huỳnh, Yên Lan... Do đó, Bến Tre có điều kiện mở Trường Sư phạm Trung cấp, đào tạo giáo viên và mở trường cấp III, đáp ứng nhu cầu học của con em. Tiểu ban Giáo dục Khu Trung Nam Bộ cử đồng chí Nguyễn Trọng Đàm làm Hiệu trưởng Trường Sư phạm Trung cấp.

Song song với việc xây dựng hệ thống giáo dục phổ thông, hệ thống bổ túc văn hóa công nông cũng được chú ý mở cho cán bộ dân chính tỉnh, huyện, cán bộ quân sự, chiến sĩ và con em gia đình cách mạng. Riêng ngành bổ túc văn hóa trong những năm này đã mở 20 trường ở vùng giải phóng Mỏ Cày, Giồng Trôm.

Trong báo cáo “Tình hình công tác kinh tế tài chính tỉnh Bến Tre” ngày 5/6/1967, đã tổng kết tình hình giáo dục của Bến Tre như sau: “*Đã có 812 lớp học, với 20.319 học sinh từ cấp I đến cấp II ⁽¹⁾, trong hoàn cảnh chiến tranh ác liệt, chiến trường bị chia cắt, nhưng toàn thể giáo viên và học sinh đã vượt khó khăn giảng dạy và học tập nghiêm túc, nhiệt tình, đảm bảo chương trình, thời khóa và nội dung giảng dạy*”.



Huân chương Giải phóng hạng nhất - tặng ngành Giáo dục Bến Tre - về công tác bình dân học vụ năm 1966.

⁽¹⁾ Tài liệu lưu trữ Trung ương III-Hà Nội.

Qua các kỳ thi chuyển cấp, chuyển lớp, mặc dù đề thi được soạn thảo kỹ, có tham khảo đề thi hàng năm của Miền Bắc, nhưng tỷ lệ học sinh trúng tuyển đạt 90% (có trường đạt 100%, kể cả hệ phổ thông và bổ túc văn hóa các cấp).

Ngoài việc dạy và học, giáo viên và học sinh đều phải lao động tự túc. Có trường mượn đất của dân để trồng lúa, trồng mía; có trường tổ chức học sinh đi đồn mía, cấy lúa mướn, đi đẵn, bắt cá, tép..., chẳng những đủ sinh hoạt cho mình, mà còn dư tiền giúp cho những gia đình cách mạng nghèo.

Ngoài ra, giáo viên, học sinh lớp lớn, cùng nhân dân nơi trú đóng, tích cực đào hầm hào, vót chông, xây dựng xã chiến đấu, phối hợp với du kích địa phương tổ chức canh gác, phòng tránh máy bay, kịp thời báo động khi địch đi càn, cùng nhau giúp dân cất lại nhà cửa sau khi bị giặc đốt phá.



Cô trò lớp bổ túc văn hóa xã Tân Thanh Tây-Mo Cày, tháng 01 đến tháng 7-1967.

Học sinh các trường phổ thông và bổ túc văn hóa, nhất là cấp II, cấp III được trang bị vũ khí, sẵn sàng đánh địch đi vào càn quét. Điển hình là học sinh trường cấp II phổ thông An Thới, trong chiến đấu, đã bắn bị thương 1 máy bay trực thăng. Giáo viên ở Giồng Trôm bắn bị thương 1 máy bay trong khi chúng gây tội ác ở xã Lương Hòa. Có em học sinh đạt danh hiệu "Dũng sĩ diệt Mỹ".

Lòng yêu nước, chống giặc của học sinh đã được biểu lộ trong việc hăng hái tòng quân giết giặc. Có 100% học sinh các lớp bổ túc văn hóa tình nguyện đi gia nhập bộ đội trong các đợt tuyển quân. Nhiều em thiếu tuổi, hoặc chưa đủ tiêu chuẩn về vóc dáng cũng tạo mọi cách để Ban Chỉ huy chấp nhận.

Trong đợt tổng tấn công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968, đã có một tiểu đoàn gồm giáo viên và học sinh tham gia chiến đấu và phục vụ chiến đấu, tấn công vào thị xã Bến Tre và các thị trấn. Có trên 30 nữ giáo viên và nữ học sinh vào ở hợp pháp trong thị xã Bến Tre - trước khi nổ súng - để dẫn dắt các mũi tiến công của quân ta.

Sau cuộc tấn công và nổi dậy Xuân Mậu Thân, Ních-Xơn vào Nhà trắng thay Giôn-Xơn, đã chuyển hướng chiến lược, thực hiện “*Việt Nam hóa chiến tranh*” ở Miền Nam. Tháng 4/1969, Mỹ - ngụy triển khai “*Bình định cấp tốc*” tỉnh Bến Tre.

Đi đôi với các cuộc hành quân càn quét qui mô lớn nhưng có trọng điểm của quân chủ lực, lực lượng bảo an, dân vệ, phòng vệ dân sự địa phương tiến hành cùng một lúc các cuộc càn quét nhỏ và vừa, dài ngày trong phạm vi từ 2 đến 3 xã, ở các vùng căn cứ Mỏ Cày, Giồng Trôm, Bình Đại. Đồng thời, chúng tung nhiều tổ chức “*Phượng hoàng*”, do thám, gián điệp.... đánh phá cơ quan, công trường, bệnh xá, các tuyến giao liên trong hậu phương của ta.

Trong tình hình địch bình định quyết liệt, trường lớp ở những vùng giải phóng thu hẹp, phong trào giáo dục trong tỉnh phải chuyển phương thức, dạy từng cụm. Đa số giáo viên của ta bám dân ra đồng, ra vùng ven, về vùng xôi đậu dạy học trong nhà của dân.

Về sách giáo khoa, giáo viên dạy theo chương trình của địch, chỉ lược bỏ một số bài mang nội dung xấu.

Tiểu ban Giáo dục tỉnh phải cử cán bộ của tỉnh về các địa phương để móc nối với giáo viên. Số giáo viên còn lại chia làm hai: một số về vùng căn cứ để dạy cho cán bộ, chiến sĩ; một số về vùng tranh chấp để có thể quan hệ với giáo viên vùng địch.

Mặc dù trên chiến trường, địch đánh phá ác liệt, Tiểu ban tỉnh vẫn không ngừng mở các lớp tập huấn cho giáo viên trong dịp nghỉ Tết năm Canh Tuất. Tiểu ban Giáo dục tỉnh và Phòng Giáo dục Mỏ Cày đã tranh thủ tổ chức tập huấn nghiệp vụ cho giáo viên cấp I và cấp II của huyện, xã. Trong thời gian 2 tháng, từ Tết đến tháng 3/1970, đã có trên 100 giáo viên cấp I được tập huấn. Cũng tại Mỏ Cày, Tiểu ban Giáo dục tỉnh làm lễ bế khóa cấp III (lớp 8). Tất cả số học sinh này đều đăng ký đi thoát ly tham gia cách mạng.

Ở những xã bị địch chiếm, lễ khai giảng niên học mới vẫn được tổ chức.

Ở Đa Phước Hội, ngoài việc khai giảng các lớp cấp I, trong tháng 3/1970, đã tổ chức khai giảng 1 lớp 5. Ở xã Thành Thới, An Thạnh, mở được 1 lớp 5, 2 lớp 6.

Ở các xã Cẩm Sơn, Ngãi Đăng, An Định, Phòng Giáo dục huyện đã cử người về khai giảng các lớp tiểu học.



*Lớp học vùng ven - Tranh màu nước của họa sĩ Trương Châm, năm 1970 -
(Tranh ký họa họa sĩ Trương Châm)*

Đến cuối tháng 2/1971, địch đã chiếm đóng hầu khắp tỉnh Bến Tre. Đồn bót dày đặc, mỗi xã đóng từ 5 đến 20 đồn, toàn tỉnh có tới 916 đồn bót và tháp canh.

Phong trào giáo dục gặp nhiều khó khăn. Từ tháng 3-1970 đến giữa năm 1971, địch đánh phá vùng giải phóng rất ác liệt để đóng đồn bót. Chiến trường bị chia cắt. Tiểu ban Giáo dục tỉnh phân công các ủy viên của mình xuống bám địa bàn chiến đấu độc lập. Trưởng Tiểu ban trực ở cơ quan - vì cao tuổi, sức khỏe yếu, hay đau bệnh - không thể giải quyết kịp thời các thư từ của cán bộ giáo viên trực thuộc, công việc bị đình trệ. Trước tình hình này, Thường trực Ban Tuyên huấn tỉnh đã yêu cầu giao bưu tỉnh, chuyển thư từ các nơi gửi cho B.1000 về Ban giải quyết, tháo gỡ được phần nào khó khăn của giáo dục.



Lớp cấp 1 vùng giải phóng xã Hưng Khánh Trung-Mo Cây Bắc, năm 1971.

Sau thắng lợi của chiến dịch Xuân - Hè 1972, B.1000 có cuộc họp ở Thuận Điền-Giồng Trôm, tập hợp khá đông đủ lãnh đạo Tiểu ban và cán bộ của mình. Cuộc họp này đã rút kinh nghiệm trong thời kỳ khó khăn nhất, là phải bám dân để làm nhiệm vụ; và thống nhất đề ra phương châm, phương thức hoạt động trong tình hình mới, là bám dân để mở trường bằng hình thức hợp pháp với địch, giải phóng đến đâu mở trường đến đó, tổ chức cơ sở cách mạng trong giáo chức và học sinh ở các trường của địch.

Tháng 10/1971, Trung ương Cục ra Chỉ thị 13/CT "*Chuẩn bị tiến hành nổi dậy phá bình định*".

Cuộc tấn công và nổi dậy Xuân - Hè năm 1972 của quân dân Bến Tre giành được thắng lợi to lớn, bức rút 162 đồn. Các xã Lương Phú, Thuận Điền, Long Mỹ, Phước Hiệp và 167 ấp hoàn toàn giải phóng, hơn 16 vạn dân giành quyền làm chủ.

Thắng lợi trên đây của quân dân Bến Tre đã góp phần cùng toàn Miền tạo nên thắng lợi có ý nghĩa chiến lược rất quan trọng, đánh những đòn nặng nề vào chiến lược "*Việt Nam hóa chiến tranh*" của đế quốc Mỹ, buộc chúng phải ký Hiệp định Paris về Việt Nam.

Trước nguy cơ thất bại thảm hại, Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu phải tuyên bố tình trạng chiến tranh, ra sức bắt lính và vơ vét nhân lực, vật lực của nhân dân để bù đắp vào những thiệt hại nặng nề của chúng, mở rộng hạn tuổi bắt lính từ 17 đến 43 tuổi, hạn chế tuổi vào đại học là 18, ép buộc tất cả thanh thiếu niên từ 15 tuổi trở lên vào phòng vệ dân sự, bắt tất cả các trường trung học và đại học phải đóng cửa từ tháng 6 đến tháng 11/1972.

2. Phong trào đấu tranh chống văn hóa, giáo dục nô dịch của Mỹ - nguy từ 1961 - 1972:

Trước cao trào Đồng khởi mạnh mẽ của nhân dân Miền Nam, âm mưu áp đặt chế độ thực dân mới bằng thủ đoạn cố hữu của đế quốc Mỹ đứng trước nguy cơ sụp đổ hoàn toàn. Đế quốc Mỹ bị động, chuyển sang chiến lược "*Chiến tranh đặc biệt*" để chống lại phong trào nổi dậy của nhân dân Miền Nam.

Giữa năm 1961, đế quốc Mỹ đã thông qua kế hoạch Xtaley-Taylor, nhằm bình định Miền Nam trong vòng 18 tháng, mà xương sống của nó là quốc sách "*Áp chiến lược*".

Đối với giáo dục, địch tiếp tục mở thêm trường lớp dưới hình thức trường tư, bắt học sinh đi lính, lập chế độ bán quân sự trong học đường, bắt các trường học đỡ đầu "*Áp chiến lược*", ra nghị định bắt học sinh đóng lệ phí thi cử...

Tại Bến Tre, nhất là trong các trường trung học thị xã, thị trấn, phong trào của học sinh đấu tranh đòi các quyền lợi trong nhà trường, liên tiếp nổ ra.

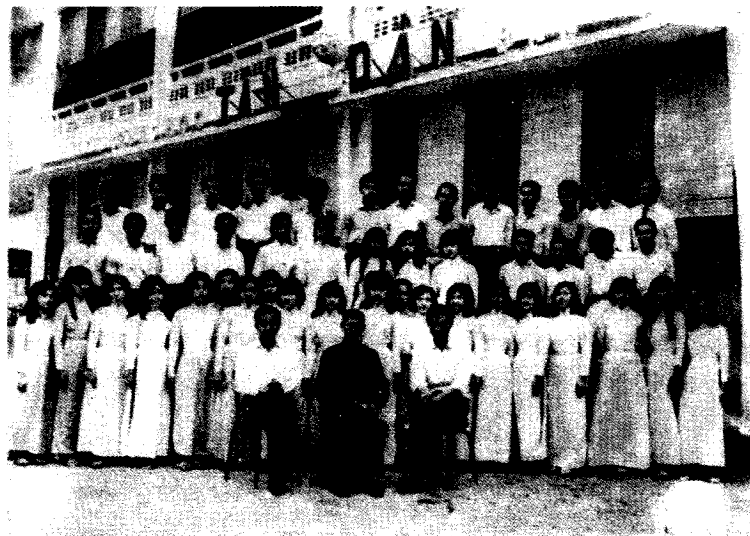
Đầu năm 1961, trước âm mưu của ngụy quyền bắt học sinh đóng lệ phí thi cử. Ban cán sự học sinh trung học Thị xã đã phát động học sinh đấu tranh liên tục, dài ngày. Cuộc đấu tranh có sự liên kết với các tỉnh trên toàn Miền Nam. Trước sức đấu tranh mạnh mẽ của học sinh, ngụy quyền Sài Gòn đã ra thông báo bãi bỏ lệ phí thi cử.

Tháng 6/1962: phong trào chống “Vụ án 24/5” (Tòa án quân sự đặc biệt ngày 24/5/1962 của Mỹ - Diệm, kết án tử hình Lê Quang Vịnh và những đồng chí của anh) lan rộng ra tất cả các trường ở Sài Gòn cũng như trong các tỉnh Miền Nam.

Ở Bến Tre, trong suốt một tuần lễ, truyền đơn được rải hàng loạt trong các trường trung học công, tư thục, thị xã, thị trấn để phản đối vụ án trên.

Ngày 3/9/1963, hưởng ứng và ủng hộ cuộc đấu tranh của học sinh, sinh viên và bà con tăng ni Phật tử Huế, học sinh Bến Tre đã có nhiều hình thức đấu tranh phối hợp tại Trường công lập Kiến Hòa. Em Lê Thị Dung - cơ sở trong học sinh - lợi dụng khi học sinh tập hợp tại sân trường chào cờ đầu tuần, đã gỡ cờ ba sọc, kéo cờ Phật giáo. Em Nguyễn Hữu Ngọc (học sinh đệ nhất cấp) lên đọc kiến nghị, phản đối việc địch bắt học sinh đi lính, chống địch rải chất độc hóa học.

Tại Trường Tân Dân, các em học sinh kéo cờ Phật giáo để hưởng ứng cuộc đấu tranh của học sinh, sinh viên và tăng ni Phật tử Huế.



Trường Trung học bán công Tân Dân - (Thành phố Bến Tre xưa và nay)

Trên mặt trận đấu tranh vũ trang, nhiều học sinh xung phong vào các đội biệt động diệt ác ôn, tham gia du kích ở các vùng ven, xung phong tòng quân.

Tại nội ô Thị xã, tự vệ mật tổ chức đánh rạp Lạc Thành, diệt 8 tên, có 1 sĩ quan nguy; tổ chức bắt sống Lê Văn Triết - tình báo mật của địch - là học sinh đệ tứ trường Công lập. Chi đoàn Trường Bác Ái, Trường Trúc Giang, Trường Công Lập đấu tranh chống Giám học Nguyễn Văn Bon - là tình báo đội lột giáo sư.

Em Nguyễn Văn Xê, học đệ tam Công lập, đánh vào cư xá Mỹ, diệt và làm bị thương nhiều địch. Chi bộ Trường Công lập lãnh đạo Hiệu đoàn, tập hợp 3.000 học sinh cướp máy phóng thanh, ném gạch đá vào Văn phòng Giám học, đòi tên Bon phải từ chức.

Tháng 10/1964, đế quốc Mỹ buộc phải dùng con bài "Chính phủ dân sự", đưa Phan Khắc Sửu lên làm Quốc trưởng, Trần Văn Hương làm Thủ tướng nguy quyền. Vừa nhậm chức, Trần Văn Hương đã gào thét "đưa chính trị ra khỏi học đường", nhằm hạn chế phong trào đấu tranh của học sinh, sinh viên.

Vào năm 1965, hốt hoảng trước nguy cơ sụp đổ của chiến lược "Chiến tranh đặc biệt", đế quốc Mỹ đã chuyển sang chiến lược "Chiến tranh cục bộ" ở Miền Nam, và tiến hành chiến tranh phá hoại ở Miền Bắc.

Tiểu ban Giáo dục tỉnh chỉ đạo các cơ sở học sinh trong các trường địch, phát động rộng rãi học sinh tổ chức mạn đàm, chát vắn giáo sư, rải truyền đơn mang nội dung phản đối quân viễn chinh Mỹ vào Miền Nam. Nhiều em học sinh đã từ giả thầy cô, đi tòng quân.



Đại hội học sinh-sinh viên vùng địch tạm chiếm về vùng giải phóng, phản đối Mỹ đưa quân vào Miền Nam, năm 1965.

Nhiều đại hội học sinh được tổ chức vào ngày Tết Nguyên Đán, Tết dương lịch, lễ Giáng sinh... thu hút học sinh các trường khác tham gia đốt lửa trại, liên hoan văn nghệ.

Địch tổ chức những tên mật vụ đội lốt học sinh, đánh phá, bắt bớ cơ sở. Phong trào học sinh chững lại.

Trong cuộc tổng tấn công và nổi dậy mùa Xuân năm 1968, ta đã tổ chức một tiểu đoàn gồm giáo viên, học sinh có vũ trang, phối hợp lực lượng vũ trang tấn công vào thị xã, thị trấn.

Riêng học sinh trung học Thị xã, được tập trung và phân công như sau: nam sinh trực tiếp cầm súng, tham gia du kích, cùng quần chúng bao vây đồn bót; một số em tham gia đội biệt động, hoặc trinh sát vũ trang; lực lượng nữ sinh tham gia vào việc tiếp tế lương thực, liên lạc, trinh sát, tải thương...

Ở các mũi tấn công của bộ đội vào thị xã Bến Tre đều có một tổ (3 đến 5 em học sinh) dẫn đường.

Em Đạt, học sinh Trường Tân Dân mới 16 tuổi, đã dẫn đường cho cánh quân đánh vào Sở chỉ huy Trung đoàn 10 tại Thị xã. Em đã hy sinh ngay hàng rào của Sở chỉ huy địch.

Thầy Nguyễn Hữu Trạch - giáo viên Trường tư thực Bò Đề - đã sát cánh chiến đấu cùng lực lượng an ninh Thị xã.

Ngày 24/11/1969, trên 1.000 đồng bào ngoại ô, từ các ngả kéo vào Tòa Hành chánh, công sở An Hội, đấu tranh đòi ngưng quyền Bến Tre ngưng ngay việc tăng thuế kiếm ước, đòi hạ giá sinh hoạt, đòi dân sinh, dân chủ. Đến 8 giờ 30 phút, từ hướng Trường Phan Thanh Giản, trên 200 học sinh kéo đến công sở An Hội, nhập vào hàng ngũ đấu tranh. Địch cho bọn công an, cảnh sát tập trung tại cây xăng ngăn đoàn học sinh lại. Đông đảo học sinh đứng ra phân tích và kịch liệt phản đối chủ trương thuế trị giá gia tăng (TVA), làm đời sống nhân dân bị đảo lộn. Ngưng quyền Bến Tre hứa giải quyết.

Cuộc đấu tranh đã kết thúc hồi 11 giờ. Nhiều truyền đơn rải trên đường phố kêu gọi binh sĩ, đồng tình với nhân dân đấu tranh chống thuế.

Đầu năm 1970, Bộ Giáo dục ngưng công bố quyết định thu một phần học phí trường công. Quyết định này đã gây nên sự bất bình sâu sắc trong học sinh và các bậc phụ huynh.

Liên tiếp trong 2 ngày 8 và 9/3/1970, có trên 100 học sinh Trường Trung học Kiên Hòa, đấu tranh quyết liệt với Ban Giám đốc nhà trường chống quyết định thu học phí, bắt học sinh tập quân sự và đi lính. Sau đó, có 20 học sinh, do địch rúng ép để tập quân sự, kiên quyết bỏ tập. Ngày 28/3/1970, Ban Phụ huynh học sinh trường công lập Kiên Hòa, đấu tranh với Ban Giám hiệu nhà trường về quyết định trên. Hiệu trưởng xoa dịu bằng cách

tuyên bố miễn học phí cho 20 học sinh. Các cuộc xuống đường của học sinh vẫn tiếp diễn.

Tiếp theo ngày 5/4/1970, cùng lúc, 3 trường trung học tại nội ô thị xã nổi dậy treo cờ Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa Miền Nam, trưng băng, tán phát truyền đơn mang nội dung ủng hộ cuộc tổng bãi khóa của trên 6 vạn học sinh, sinh viên Sài Gòn; tổ cáo hành động phát xít, bắt bớ, khủng bố học sinh; đòi trả tự do cho 40 sinh viên, học sinh, trong đó có anh Huỳnh Tấn Mẫm; đòi bãi bỏ quyết định thu học phí, bắt học sinh tập quân sự và đi lính.

Học sinh còn đổ ra đường, xây 7 chương ngại trên các đường phố để biểu thị lòng phẫn nộ của mình. Cùng ngày, còn có nhiều học sinh kéo đến Dinh Tỉnh trưởng, đấu tranh đòi giải quyết các yêu sách trên.

Ngày 22/4/1970, học sinh các trường trung học công, tư thực thị xã Bến Tre đã mở cuộc hội thảo có hơn 500 người dự, ủng hộ phong trào đấu tranh của sinh viên, học sinh Sài Gòn, tố cáo nguy quyền bắt anh Huỳnh Tấn Mẫm và số học sinh khác, là hành động đàn áp, khủng bố học sinh.

Qua hội thảo, học sinh trung học Bến Tre đã lập "*Ủy ban đấu tranh chống đàn áp học sinh, sinh viên*" và bắt liên lạc với các Ban đấu tranh của sinh viên, học sinh Sài Gòn và Cần Thơ để có sự liên kết hành động.

Đặc biệt, sau khi Ủy ban đấu tranh thành lập, học sinh Bến Tre đã quyên góp 10.000 đồng để ủng hộ sinh viên, học sinh Sài Gòn bị nguy quyền giam giữ.

Trong những ngày này, còn có 62 học sinh kéo đến Dinh Tỉnh trưởng, đấu tranh chống quyết định thu học phí trường công, đòi giảm học phí trường tư, đòi bãi bỏ lệnh bắt học sinh luyện tập quân sự, đòi thả những sinh viên, học sinh bị bắt ở Sài Gòn. Học sinh Bến Tre còn đe dọa sẽ tổng bãi khóa, nếu nguy quyền không giải quyết những yêu sách trên.

Ngày 25/4/1970, cùng với các cuộc đấu tranh của sinh viên, học sinh trên khắp Miền Nam phản đối hành động phát xít của Thiệu - Kỳ đối với học sinh, sinh viên, toàn thể học sinh các trường trung học Công lập Kiến Hòa, Tân Dân, Bồ Đề đã nhất loạt bãi khóa và mang băng khẩu hiệu biểu tình. Anh em đã lên án hành động man rợ của Chính phủ Lon-Non tàn sát Việt kiều ở Campuchia và bọn Thiệu - Kỳ đồng lõa.

Cuộc biểu tình của học sinh được nhiều tầng lớp nhân dân nội, ngoại ô hưởng ứng.

Trong 3 ngày 25,26,27/4/1970, học sinh các trường trung học bãi khóa. Trong các ngày này, các em Trường Tiểu học Tú Điền (Thị xã) cũng bãi khóa, phản đối việc đưa tên tình báo đội lột giáo viên, trong giảng dạy đã xuyên tạc lòng yêu nước của đồng bào ta.

Trước đó, ngày 24/4, hơn 200 học sinh Trường công lập Kiên Hòa đã bãi khóa, phản đối việc dịch bắt học sinh luyện tập quân sự và thu học phí trường công lập. Tại Trường bán công Tân Dân, học sinh đã đấu tranh quyết liệt với những yêu cầu trên. Ngay quyền tình buộc phải bãi bỏ lệnh bắt học sinh trường này tập quân sự.

Được Thông tri của Giáo hội Phật giáo tỉnh tổ giác về tội ác của bọn Thiệu - Kỳ và tập đoàn Lon-Non ở Campuchia - trong vụ sát hại hàng ngàn Việt kiều ở Campuchia và sinh viên Phật tử ở Huế, Sài Gòn - ngày 9/5/1970, trên 1.000 đồng bào Phật tử thị xã Bến Tre và có 300 học sinh các trường trung học tổ chức làm lễ cầu siêu tại chùa Viên Minh và chùa Viên Giác.

Ngày 10/5/1970, hơn 200 học sinh Trường công lập Kiên Hòa, Tân Dân - được sự đồng tình của một số giáo sư - mở cuộc hội thảo tố cáo hành động phát xít của Thiệu- Kỳ trong chiến dịch đàn áp học sinh, sinh viên.

Các em đã rải trên 300 truyền đơn, viết khẩu hiệu dán trên tường với lời hiệu triệu: *"Là tuổi trẻ, trong lúc đất nước và nhân dân đang quần quai dưới sự bạo tàn của Mỹ, Thiệu, Kỳ, ta phải có hành động ngay"*.

Toàn thể học sinh đã tuyên thệ sẽ tiếp tục đấu tranh cho đến ngày thắng lợi.

Tháng 7/1971, hàng trăm học sinh Thị xã, học sinh Trường Cái Mơn (Chợ Lách), có các linh mục tham gia, kéo tới Tỉnh trường đòi bãi bỏ chủ trương *"Quân sự hóa học đường"*.

Tại Thị xã, Tổng đoàn học sinh Sài Gòn và Tổng hội sinh viên mang báo chí công khai của sinh viên về tình, phát động học sinh, mời số sinh viên Sài Gòn về kể chuyện phong trào đấu tranh ở Sài Gòn, tổ chức đêm *"Hát cho đồng bào tôi nghe"* và *"Đốt lửa lên cho rõ mặt quân thù"*. Cơ sở trong học sinh trung học Thị xã sử dụng các tổ chức bán công khai trong học sinh để tập hợp học sinh, ra mắt Thi văn đoàn Lam Sơn gồm 12 em, do một ủy viên (nòng cốt của ta) và một giáo sư đỡ đầu. Nhưng tập san đầu tiên chưa kịp ra mắt, đồng chí ủy viên bị dịch bắt. Tổ chức này tan rã.

Phong trào đốt xe Mỹ, đấu tranh chống Thiệu độc diễn bầu cử sôi nổi trong học sinh. Các cơ sở trong trường học sử dụng các tổ chức bán công khai như: Ban kịch Tổ Ong, các tổ thuyết trình Sử, Địa, các tờ báo tường..., nhằm tập hợp phát động học sinh chống bầu cử của Thiệu, chống số giáo sư bỏ thăm cho Thiệu.

Ngoài ra, ta sử dụng Hội gia đình Phật tử, tập hợp 500 học sinh trường Bồ Đề liên hoan văn nghệ buổi tất niên, hát những bài hát cách mạng. Bọn cảnh sát đã chiến đến giải tán. Cuộc xô xát giữa cảnh sát và học sinh đã diễn ra. Dân biểu Huỳnh Ngọc Diêu đứng ra dàn xếp mới yên. Tại Trường Bồ Đề, học sinh tổ chức thành băng nhóm học võ thuật, tự trang bị vũ khí đánh trả bọn cảnh sát đã chiến bắt lính trong học sinh.

Trường Công lập sử dụng Hiệu đoàn tập hợp học sinh làm kiến nghị, 16.500 học sinh ký tên chống bắt học sinh vào phòng vệ dân sự.

Sau chiến dịch tổng hợp năm 1972, ta lợi dụng các tờ báo Hương Sông, Hải Đăng, đăng tin chiến thắng Trúc Giang (Châu Thành) và chiến thắng Quảng Trị. Hơn 300 học sinh đi thực địa chiến trường chi khu Trúc Giang về kể lại cho nhau nghe, gây không khí phấn khởi trong học sinh.

Hiệp định Paris (1973) có hiệu lực. Những tổ chức như khối xã hội gia đình Phật tử, biên tập viên các báo tường tập hợp học sinh liên hoan mừng hòa bình.

IV - PHÁT TRIỂN NỀN GIÁO DỤC CÁCH MẠNG VÀ PHONG TRÀO ĐẤU TRANH VĂN HÓA, GIÁO DỤC TRONG GIAI ĐOẠN CUỐI CỦA CHIẾN TRANH (TỪ 27/1/1973 ĐẾN 30/4/1975)

1. Đẩy mạnh phong trào giáo dục cách mạng:

Mặc dù bị thất bại nặng nề trên khắp chiến trường Miền Nam và buộc phải ký kết Hiệp định Paris, công nhận việc lập lại hòa bình và chấm dứt sự can thiệp của Mỹ vào Miền Nam, song ngay trước và sau khi ký Hiệp định, Mỹ - ngụy vẫn ngoan cố tiếp tục mở nhiều cuộc hành quân lấn chiếm vào vùng giải phóng.

Chúng ráo riết xúc tiến kế hoạch “tràn ngập lãnh thổ”, nhằm xóa “thế xen kẽ da beo” ở Miền Nam, tiêu diệt lực lượng vũ trang và lực lượng cách mạng, xóa bỏ tình trạng hai chính quyền, hai quân đội và hai lực lượng hiện có.

Được đế quốc Mỹ hỗ trợ, tập đoàn tay sai Nguyễn Văn Thiệu công khai phản đối Hiệp định Paris. Chúng nêu khẩu hiệu “*bốn không*” (không có hòa bình, không có ngừng bắn, không có giải pháp chính trị và không có tổng tuyển cử); đồng thời, chúng điên cuồng mở các cuộc phản kích, giành dân, lấn đất với qui mô ác liệt vào vùng giải phóng của ta. Như vậy, có Hiệp định ngừng chiến nhưng không có hòa bình. Tình hình thực tế ở Bến Tre cũng như cả Miền Nam lúc bấy giờ, là “*Chiến tranh xâm lược của Mỹ đang được tiếp tục mà không có lính Mỹ*”.

Lợi dụng tình thế phức tạp sau ngày ký kết Hiệp định Paris, địch có nhiều âm mưu sử dụng giáo dục để tuyên truyền xuyên tạc Hiệp định, gây chia rẽ dân tộc, chống hòa bình, hòa hợp.

Tại Bến Tre, chúng thành lập “Sở Học chánh Kiến Hòa”, đẩy mạnh thực hiện âm mưu địa phương hóa giáo dục. Trong các vùng địch tạm thời kiểm soát, chúng đều tổ chức “Ban quản trị” trong nhà trường để làm trung gian vơ vét vật lực, tài lực của quần chúng; xây cất trường ốc; khổng chế, kìm kẹp học sinh; đưa những tên tay sai ác ôn làm nòng cốt trong các Hội

Phụ huynh học sinh: đưa một số sĩ quan làm hiệu trưởng hoặc giáo sư, giáo viên ⁽¹⁾.

Ở thị xã, thị trấn và những nơi trọng điểm “bình định” trong tỉnh, chúng xây cất thêm trường lớp. Hệ tiểu học, chúng đều tổ chức trường cộng đồng. Bước đầu thí điểm đưa một số trường cộng đồng ở ngoại ô Thị xã vào nề nếp, bắt giáo viên ở những trường này đi sâu nghiên cứu đời sống quần chúng địa phương, dẫn học sinh tham quan thôn, ấp và soạn giáo án sát hợp ở những nơi đó.

Hầu hết các khu phố trong tỉnh, chúng tổ chức loại trường tỉnh hạt (trường trung tiểu học). Đặc biệt, lấy Trường Trung học công lập ở Thị xã làm thí điểm về chương trình tổng hợp trung học. Ở trường này, trong chương trình có dạy đánh máy chữ, nữ công gia chánh, võ thuật...; đồng thời tổ chức các lớp học bình dân ban đêm. Cũng tại thị xã, phát triển mạnh Trường Kỹ thuật, từ 6 lớp trước đây lên 17 lớp, dạy các nghề mộc, nghề ngói, thợ máy, thợ điện....

Chúng tăng cường môn sinh hoạt học đường bằng huấn luyện cơ bản quân sự, đẩy mạnh hoạt động của các tổ chức “Đoàn thập tự” ⁽²⁾, “TPX” (Thanh niên phụng sự xã hội), “Hương đạo sinh”, “Thanh niên Phật tử”; thành lập và đưa các đội du ca “Hương cô mai”, “Hương sông”, “Phù sa”, “Con ong”... đi biểu diễn khắp nơi; đồng thời tổ chức cắm trại, đại hội thể dục, thể thao trong các trường trung học...

Chính quyền ngay đặc biệt nâng đỡ các trường tôn giáo. Đầu năm 1973, chúng mở thêm Trường Trung - Tiểu học Cao Đài tại tỉnh lỵ, Trường tư thục Công giáo; phát triển bán công tiểu học Tân Dân, Bồ Đề, Phật giáo; phát triển tư thục tiểu học và trung học Minh Thiện. Trong các trường tư của ta nằm trong vùng địch kiểm soát, chúng có ý đồ chuyển thành trường công để nắm giáo viên. Chúng đóng cửa trường tư ở Mỹ Thạnh và Mỹ Chánh (Ba Tri). Việc đoàn ngũ hóa học sinh tiếp tục được đẩy mạnh, phục vụ cho âm mưu bình định nông thôn. Tại Ba Tri, địch chú trọng công việc này, kể cả những trường ven biển, xa thị trấn.

Bọn cán bộ bình định đến các nhà trường xin thầy, cô giáo tổ chức thiếu nhi thành tổ, toán phục vụ cho ý đồ chính trị của chúng. Nhận sự chỉ đạo của trên, Sở Học chánh Kiến Hòa bắt giáo sư, giáo viên trong kỳ nghỉ hè đi làm công tác tuyên truyền tác động quần chúng. Tuy bị phản đối mạnh, song ở Thị xã, địch cũng bắt 30 giáo chức đi làm công tác này trong nội ô.

⁽¹⁾ Đưa tên đại úy tỉnh báo về làm giáo sư Trường Trung học Giồng Trôm, 4 “Thiên Nga” làm giáo viên Trường An Định (Mỏ Cây Nam), đưa sĩ quan quân đội làm Hiệu trưởng Trường Long Phụng (Bình Đại), Trường An Ngãi Trung (Ba Tri).

⁽²⁾ Tại Thị xã, địch đã tổ chức 19 học sinh tích cực của đoàn TPX đi làm công tác xã hội ở nội ngoại ô, một số em trong đoàn này là “Phượng hoàng”, “Thiên nga”.

Tại Thị xã, thị trấn Giồng Trôm, khu phố Tân Thạch, địch tổ chức các cuộc biểu tình huy động giáo chức, học sinh tham gia tổ giác ta vi phạm hiệp định. Tiếp tục âm mưu quân sự hóa học đường, bắt học sinh tập quân sự; có nơi, chúng bắt giáo viên và học sinh vào phòng vệ dân sự hoặc đi lính.

Chúng bắt buộc giáo chức phải vào đảng Dân chủ của Thiệu nhằm thanh lọc giáo chức, rà soát toàn bộ lý lịch của giáo chức. Đối với giáo chức có liên quan với cách mạng và tình nghi có tham gia hoạt động chính trị, sẽ đỏi đi xa. Đối với giáo chức "nguy hiểm", có thể bị ngưng việc.

Tính đến năm 1974, trong tỉnh, địch đã xây dựng được 43 trường trung học (31 trường công lập, 12 trường tư thực) gồm 26.195 học sinh, 253 trường tiểu học, gồm 103.592 học sinh.



*Thầy trò Trường Tiểu học tư thực Minh Thiện – Thánh thất Cao Đài
xã Bình Nguyên-Thị xã*

Sau Hiệp định Paris, theo sự chỉ đạo của Tỉnh ủy và Ủy ban Nhân dân Cách mạng tỉnh, tất cả cán bộ giáo dục, giáo viên được học tập các Chỉ thị của Trung ương Cục, của Khu ủy và các Nghị quyết của Tỉnh ủy. Qua học tập, đã củng cố thêm một bước về nhận thức; thấy rõ thắng lợi có ý nghĩa to lớn của ta, thất bại của địch; nhiệm vụ và phương châm, phương thức đấu tranh với địch trong tình hình mới; củng cố lòng tin vào sự lãnh đạo của Đảng; củng cố quan điểm quần chúng, lập trường giai cấp. Tiểu ban Giáo dục tỉnh chỉ đạo cán bộ giáo dục, giáo viên phải thiết thực làm công tác tuyên truyền, phát động quần chúng, nhất là mặt xây dựng thực lực và vận động tài chánh, thông qua chuyên môn, vận động mở trường bổ túc văn hóa thanh niên công nông và các lớp cấp II phổ thông. Cán bộ, giáo viên phải bám theo dân vào vùng ven để tiếp tục mở trường, lớp và tổ chức cơ sở giáo chức, học

sinh trong vùng địch, đấu tranh dân sinh, dân chủ; chống giáo dục ngoại lai; chống bắt lính, quân sự hóa học đường.

Về nội dung giảng dạy, Tiểu ban Giáo dục tỉnh chỉ đạo các nhà trường vận dụng, lồng vào bài giảng, truyền đạt cho học sinh nội dung Hiệp định Paris, khẩu hiệu trung tâm chính sách hòa hợp dân tộc, vận động nhân dân trở về ruộng vườn cũ sản xuất, chiến đấu, tố giác địch vi phạm Hiệp định.

Phát huy thắng lợi đợt đồng khởi năm 1972 và Hiệp định Paris, công tác giáo dục trong tỉnh phát triển tốt. Tháng 1 năm 1973, về giáo dục phổ thông, đã có 6.000 học sinh. Ở các vùng giải phóng, trường lớp được xây dựng đều khắp ở những nơi có dân như: Phước Long, Thuận Điền, Sơn Phú (Giồng Trôm), Định Thủy, Phước Hiệp, Bình Khánh (Mỏ Cày Nam), Thành An, Hưng Khánh Trung (Mỏ Cày Bắc), Phú Túc, Phú Đức (Châu Thành Tây), An Thạnh, Thạnh Phong (Thạnh Phú).

Trong tháng 2 và tháng 3, địch vi phạm hiệp định, lần chiếm vùng giải phóng, phong trào giáo dục sa sút. Tính đến cuối tháng 3/1973 chỉ còn 2.000 học sinh đến trường, nhưng ta vẫn phát triển cấp II phổ thông (mở 2 lớp 5 ở Mỏ Cày Nam và Thạnh Phú).

Bước vào đầu tháng 4 đến cuối tháng 6 năm 1973, ta kịp thời đánh trả bình định, lần chiếm của địch, mở rộng vùng giải phóng; trường lớp được xây dựng trong vùng giải phóng ở Châu Thành Tây, Châu Thành Đông, Mỏ Cày Nam, Mỏ Cày Bắc, Giồng Trôm, Thạnh Phú, Bình Đại. Phong trào giáo dục được khôi phục về giáo dục phổ thông và bình dân học vụ. Tính đến tháng 6/1973, số học sinh đến trường tăng lên 5.000 em trên cả hai vùng (vùng giải phóng và vùng địch tạm chiếm).



Trường cấp I tại chùa Vĩnh Bửu (cơ sở Cách mạng) xã Khánh Thạnh Tân-Mỏ Cày Bắc, những năm 1972-1975.

Trên lĩnh vực giáo dục phổ thông: Đầu quý III năm 1973, Tiểu ban Giáo dục tỉnh phối hợp với huyện Mỏ Cày Nam, xây dựng khu vực trọng điểm giáo dục gồm 3 xã: An Định, Bình Khánh, Phước Hiệp. Trước đây, phong trào giáo dục ở 3 xã này phát triển tốt, nhưng do địch phá hoại Hiệp định, lấn chiếm vùng giải phóng, đánh phá ác liệt, bắt bớ giáo viên nên phong trào giáo dục sa sút (riêng xã Bình Khánh, phong trào bị tan rã hoàn toàn).

Sau mấy tháng xây dựng, đến quý III năm 1973, khu vực trọng điểm giáo dục phát triển tốt.

Tại Bình Khánh: Tiểu ban Giáo dục xã được củng cố, gồm 4 cán bộ (có 2 nữ hợp pháp); ấp điểm xây cất 3 trường hoàn chỉnh; một số ấp, mượn nhà dân làm lớp học. Vùng cận đồn bót địch, ta xây dựng trường lớp dưới hình thức dân lập.

Lúc này, toàn xã đã mở 14 điểm trường (20 lớp cấp I hoàn chỉnh từ lớp vỡ lòng đến lớp 4), số học sinh là 905 em, đào tạo thêm 18 giáo viên mới, cộng với 8 giáo viên cũ là 26 giáo viên. Xã đã tổ chức được Hội Phụ huynh học sinh.

Tại Phước Hiệp: Bộ máy xã được củng cố, gồm 3 cán bộ (1 hợp pháp). Xã ủy đưa đồng chí Phó Ban Tuyên huấn xã phụ trách giáo dục. Xã xây cất được 2 trường, đào tạo thêm 6 giáo viên, mở được 8 lớp (từ lớp vỡ lòng đến lớp 3), 1 lớp 5 (20 học sinh). Toàn xã có 200 học sinh.

Tại An Định: Tiểu ban Giáo dục xã gồm 3 cán bộ (1 hợp pháp), 3 tổ giáo dục ấp, đã mở từ vỡ lòng đến lớp 3. Đặc biệt, xã đã xây dựng được 2 lớp bên cạnh trường cộng đồng của địch dưới hình thức dạy tư, thu hút 200 học sinh trường của địch theo học trường cách mạng. Như vậy, tại vùng điểm xây dựng giáo dục của tỉnh, sau thời gian không lâu, do sự nỗ lực của Tiểu ban Giáo dục tỉnh, huyện và sự giúp đỡ của cán bộ và nhân dân địa phương, ta đã củng cố được 3 Tiểu ban Giáo dục xã, gồm 10 cán bộ (4 cán bộ hợp pháp), 3 Tổ Giáo dục ấp, 1 Hội Phụ huynh học sinh xã, 5 Hội Phụ huynh ấp, đào tạo thêm 26 giáo viên mới, xây dựng 4 trường hoàn chỉnh (trong vùng địch tạm chiếm), dưới hình thức dân lập; mở được 50 lớp, gồm 1.715 học sinh. Riêng xã Bình Khánh, đã có cấp I hoàn chỉnh.

Huyện Mỏ Cày Nam, phong trào giáo dục chuyển lên tốt. Từ chỗ có 1.700 học sinh trong quý II, đến quý III tăng lên 2.975 học sinh.

Tại Giồng Trôm, xã Thạnh Phú Đông, hiện tại có 505 học sinh, mở trường trong vùng yếu (tại xã Hưng Phong), có 246 học sinh và xây dựng ở những vùng do ta làm chủ như Phước Long, Tân Hào, Hiệp Hưng, Thuận Điền. Huyện Châu Thành Đông, từ chỗ yếu kém, nay đã xây dựng phong trào giáo dục ở Phước Thạnh, Hữu Định, với 84 học sinh. Châu Thành Tây vẫn giữ phong trào ở 3 xã: Phú Túc, Phú Đức, Thành Triệu, với 220 học sinh. Ba Tri là vùng tạm chiếm, không có trường phổ thông, chỉ có trường tư dân lập;

một số trường tôn giáo, ta đưa giáo viên cách mạng vào để lãnh đạo. Ở các trường này có khoảng 600 học sinh (từ vỡ lòng đến lớp 2). Tính chung toàn tỉnh, đến quý III năm 1973, có 35 xã có phong trào giáo dục, mở 194 lớp với 6.596 học sinh (vùng tạm chiếm có 53 lớp, 2.348 học sinh). Mặc dù địch tăng cường càn quét, đánh phá, trường lớp không ổn định, sách giáo khoa thiếu, nhưng Tiểu ban Giáo dục tỉnh kết hợp với Phòng Giáo dục Mỏ Cày Nam, Phòng Giáo dục Thạnh Phú, mở được 2 lớp 5. Đến quý III năm 1973, đã mở 1 lớp 6 phổ thông ở Mỏ Cày Nam.

Chấp hành Chỉ thị số 10-CT/TW của Trung ương Cục, năm 1973, về việc phát động và xây dựng phong trào học bổ túc văn hóa cho cán bộ, đảng viên trong các cơ quan tỉnh, huyện, thị xã, xã và các đơn vị bộ đội địa phương, du kích, Tiểu ban Giáo dục tỉnh đã cử một bộ phận chuyên trách gồm 3 đồng chí (1 đồng chí Phó Tiểu ban phụ trách chung, 1 ủy viên và 1 cán bộ).

Ở mỗi huyện, thị và mỗi xã, cử 1 đồng chí cán bộ chuyên trách. Đồng chí ủy viên tỉnh trực tiếp làm việc với các cơ quan tỉnh, xây dựng kế hoạch đề giải quyết thoát dốt cho cán bộ, đảng viên. Đề đẩy mạnh phong trào diệt dốt trong nhân dân, từng thời điểm, cán bộ của tỉnh về các huyện hướng dẫn cụ thể kế hoạch và biện pháp thực hiện để phát động phong trào. Nhưng do tình hình địch đánh phá ác liệt, và do sự làm ăn của nhân dân, nên phong trào chỉ duy trì ở một số xã thuộc các huyện Ba tri, Bình Đại, Châu Thành Tây.

Các lớp bổ túc văn hóa thanh niên công nông - trong những năm 1973 - được phát triển tốt ở Thạnh Phú, Mỏ Cày Nam, Mỏ Cày Bắc, Giồng Trôm, Ba Tri. Trong 3 tháng 1, 2, 3 - năm 1973, ta đã kết thúc ba lớp bổ túc văn hóa thanh niên công nông ở Thạnh Phú, Mỏ Cày Nam, Mỏ Cày Bắc và một lớp liên huyện Ba Tri - Giồng Trôm. Riêng ấp I, xã Phước Long (Giồng Trôm), mở 1 lớp cho 17 thanh thiếu niên trong ấp. Giữa năm 1973 đến giữa năm 1974, một khung trường bổ túc văn hóa cho cán bộ cũng được mở ở cánh B huyện Giồng Trôm; trường mở được 2 khóa, có trên 50 cán bộ cốt cán các huyện Giồng Trôm, Ba Tri và Bình Đại theo học. Về việc củng cố bộ máy theo kế hoạch công tác giáo dục, đề ra từ năm 1972 của Tiểu ban Giáo dục tỉnh (tính đến thời điểm tháng 7/1973), có 13 đồng chí (1 trưởng, 1 phó, 3 ủy viên), đồng chí Nguyễn Liêm làm Trưởng Tiểu ban, đồng chí Nguyễn Kim Hồng làm Phó Tiểu ban ⁽¹⁾. Tất cả cán bộ, giáo viên đã được rèn luyện qua thực tế công tác, nhất là chịu đựng gian khổ, ác liệt trong chiến tranh, nên lập trường tư tưởng vững vàng, khả năng chuyên môn tốt. Các huyện lớn như

⁽¹⁾ Tiểu ban gồm: Nguyễn Liêm, Nguyễn Kim Hồng, Ngô Ngọc Long (Hải Phong), Nguyễn Văn Nét (Điện Nhân), Phan Văn Ân (Trường Thắng), Đỗ Văn Giải (Nguyễn Thành), Phan Văn Đính (Minh Việt), Nguyễn Đình Phùng (Dũng Tiến), Võ An Cư (Ba Nhân), Nguyễn Thanh Nhân (Ba Đức), Nguyễn Kiên Cường (Thực Hiện), Nguyễn Văn Bon (Thanh Phương), Ca Vĩnh Phước (Tư Vũ) bổ sung vào Tiểu ban tháng 7/1973.

Thanh Phú có 1 trường và 1 cán bộ; Mỏ Cây Nam có 1 trường; Mỏ Cây Bắc có 2 cán bộ. Các huyện khác như Ba Tri, Bình Đại có 1 đồng chí trưởng Tiểu ban. Châu Thành Đông có 1 cán bộ. Châu Thành Tây có 1 trường, 1 cán bộ. Riêng Chợ Lách - đến giữa năm 1973 - chưa có bộ máy. Thị xã có 1 trường bất hợp pháp, 2 cán bộ và 2 giao liên hợp pháp.

Ở thị trấn, khu phố: trong tỉnh có 3 thị trấn có bộ máy (cán bộ hợp pháp tuyên trong). Châu Thành Đông có 2 xã có cán bộ giáo dục.

Toàn tỉnh có 3 thị trấn (Giồng Trôm, Ba Tri và Mỏ Cây), 1 khu phố, hình thành được bộ máy. Ở Châu Thành Đông (2 xã), Châu Thành Tây (3 xã), Bình Đại (5 xã), Ba Tri (2 xã), Thanh Phú (4 xã), Mỏ Cây Bắc (2 xã), Mỏ Cây Nam (8 xã), Giồng Trôm (7 xã), Thị xã (5 xã) có cán bộ giáo dục.

Đến quý III năm 1973, toàn tỉnh có 42 xã có bộ máy giáo dục, 55 cán bộ. Tiểu ban Giáo dục xã hoạt động khá nhất có Bình Khánh, An Định, Định Thủy (Mỏ Cây Nam), Hưng Khánh Trung (Mỏ Cây Bắc), Thanh Phú Đông (Giồng Trôm).

Ở mỗi ấp có phong trào mạnh, có 1 cán bộ giáo dục ấp. Bộ máy ấp chưa được hình thành đều khắp, chỉ có Mỏ Cây Nam có 14 ấp và Mỏ Cây Bắc có 2 tổ giáo dục (30 cán bộ) hoạt động tốt.

Trong tỉnh có 3 thị trấn có bộ máy (cán bộ tuyên trong ở Giồng Trôm, Mỏ Cây và Ba Tri). Các thị trấn khác và khu phố chưa có bộ máy giáo dục, nên phong trào và công tác đấu tranh văn hóa địch, chưa tiến hành được. Nhìn chung, cho đến hết quý III năm 1973, một số nơi có chú trọng củng cố bộ máy giáo dục xã, ấp, xây dựng Hội Phụ huynh học sinh, đưa phong trào giáo dục phát triển tốt. Một số lớn các địa phương, vấn đề củng cố bộ máy giáo dục huyện, xã, ấp, khu phố, thị trấn, chưa được quan tâm; chưa khôi phục, phát triển phong trào theo xu thế, yêu cầu và nhiệm vụ công tác giáo dục của Đảng ở thời điểm bấy giờ.



Lớp cấp 1 tại chùa Phước Long (tơ sở Cách mạng) ở ấp Phú Long-xã Hưng Khánh Trung-Mỏ Cây Bắc, những năm 1971-1975.

Song song với việc khôi phục phong trào giáo dục trong vùng địch tạm chiếm, xây dựng thêm trường lớp ở vùng ta làm chủ, các huyện, xã đã chú ý đến việc bồi dưỡng, tập huấn cho đội ngũ giáo viên.

Ở Mỏ Cày Nam, Mỏ Cày Bắc, Châu Thành Đông, Châu Thành Tây, Giồng Trôm, Bình Đại, Thạnh Phú, đã mở lớp tập huấn từ 3 đến 10 giáo viên từ vỡ lòng đến lớp 1, 2. Đặc biệt, ở Mỏ Cày Nam, tháng đầu năm 1973, đã đào tạo 16 giáo viên. Ở các xã, tổ chức sinh hoạt tài liệu do R soạn "*Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ giáo dục xã, ấp*". Tuy tình hình trong tỉnh còn khó khăn do địch gây ra, nhưng Tiểu ban Giáo dục tỉnh - tháng 4 năm 1973 - phần đầu mở lớp Sư phạm sơ cấp dài hạn, đào tạo giáo viên cốt cán (lớp 3 và 4) cho các xã, gồm 13 giáo sinh (bế giảng vào ngày 25/6/1973). Ngoài ra, Tiểu ban Giáo dục tỉnh còn đưa 1 học viên dự khóa trung cấp của "R".

Ở Thị xã, đã tập huấn cho cán bộ tuyển trong, ngoài, và cán bộ hợp pháp của 4 xã.

Để khắc phục tình trạng thiếu sách giáo khoa, Tiểu ban Giáo dục tỉnh đã thành lập tổ in ấn gồm 2 đồng chí, nhưng do thiếu phương tiện nên cũng chưa tái bản sách được. Được Ban Tuyên huấn tỉnh hỗ trợ, đã tái bản được quyển Tập đọc lớp 1 phổ thông, Tập làm văn và bổ túc văn hóa cấp I, phát hành cho các huyện và các cơ quan.

Tiểu ban Giáo dục tỉnh chỉ đạo các giáo viên bổ túc văn hóa thanh niên công nông và các lớp cấp II phổ thông, dựa vào sách báo cách mạng và một số sách giáo khoa còn lại, để soạn bài vỡ giảng dạy. Đối với vùng địch kiểm soát, tỉnh đã chỉ đạo giáo viên mua sách thành (Nhà xuất bản Sống Mới), loại bỏ những bài phản động, thiếu thực tế: lòng nội dung cách mạng và 5 điều Bác Hồ dạy để giáo dục học sinh.

Tháng 2 năm 1974, Tỉnh ủy ra Chỉ thị: "*Khẩn trương xây dựng vùng giải phóng thành căn cứ địa trước mắt*", trong đó, Tỉnh ủy nêu rõ phương hướng xây dựng ngành Giáo dục như sau: "*Tích cực và khẩn trương xây dựng phong trào giáo dục tại xã, ấp, đảm bảo 100% con em ta đến trường*".

Mỗi xã giải phóng, mở hoàn chỉnh ít nhất một trường cấp I, mỗi ấp một lớp 1 hoặc lớp 2, đủ cho con em đi học.

Huyện tranh thủ mở một trường cấp II hoàn chỉnh. Đầu quý II năm 1974, mở lớp 5. Đến cuối năm, huyện hoàn chỉnh trường cấp II, đến lớp 7. Chú ý tạo điều kiện đưa con em gia đình cách mạng vào học, khắc phục khó khăn, xóa nạn mù chữ trong các cơ quan, đơn vị, trong đảng viên và du kích. Đến cuối năm 1974, đạt 50% anh em thoát nạn mù chữ.

Huyện mở thường xuyên một trường phổ thông lao động cấp I, bồi dưỡng trước mắt cho số cán bộ, chiến sĩ cốt cán. Trong năm, mở được hai lớp bồi dưỡng cho 40 học viên.

Các cánh A, B, C của Thị xã, mỗi cánh mở một lớp bình dân học vụ cho thanh niên công nông, nâng văn hóa cho các em đủ điều kiện lên đường chiến đấu. Mỗi cánh mở cho được 2 khóa đào tạo chung 120 học viên, ngăn chặn, đẩy lùi văn hóa địch ở vùng giải phóng, vận động học sinh trường của địch về vùng giải phóng học tập, đẩy mạnh tấn công văn hóa địch (vùng địch kiểm soát), phát huy tính ưu việt của nền giáo dục dân tộc, dân chủ, nhân dân. Mỗi xã đào tạo ít nhất một giáo viên cốt cán, đủ điều kiện lãnh đạo nghiệp vụ ở địa phương.

Trong khi đào tạo, giáo viên phải giỏi về chính trị, thông về chuyên môn, đảm bảo giảng dạy có chất lượng tốt.

Nhằm phát huy ảnh hưởng nền giáo dục cách mạng, vùng giải phóng huyện, xây dựng một trường điểm cấp I toàn diện, đảm bảo yêu cầu về hình thức, về nội dung và quản lý ⁽¹⁾. Thực hiện Chỉ thị trên của Tỉnh ủy, Tiểu ban Giáo dục đã tích cực chỉ đạo các huyện, thị đẩy mạnh phong trào giáo dục. Ở những huyện có điều kiện, đều mở lớp phổ thông; mỗi xã đều mở một lớp dạy tư, dân lập, một lớp bổ túc văn hóa cho cán bộ du kích xã, ấp; đẩy mạnh phong trào bổ túc văn hóa cho từng cơ quan.

Tính đến tháng 11/1974, tỉnh mở trường cấp II, III nội trú. Các huyện đều mở trường bổ túc văn hóa công nông cho thanh thiếu niên. Trong cuộc tổng tấn công nổi dậy mùa Xuân 1975, tất cả giáo viên, học sinh tỏa về các phường, xã tham gia các phong trào đấu tranh và chuẩn bị lực lượng cùng nhân dân nổi dậy, giành quyền làm chủ, phối hợp chặt chẽ với các lực lượng vũ trang cách mạng trong chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, góp phần giải phóng tỉnh Bến Tre vào ngày 1/5/1975.



*Thầy trò lớp 6/10 vùng giải phóng xã Hưng Khánh Trung-Mô Cày Bắc,
năm học 1974-1975*

⁽¹⁾ Trích Chỉ thị Tỉnh ủy tháng 2 năm 1974, tài liệu lưu trữ Trung ương II.

Trong 21 năm kháng chiến chống Mỹ, cứu nước ở Bến Tre, ngành Giáo dục đã đào tạo hàng ngàn giáo viên, hàng vạn học sinh các cấp; có trên 9.000 học sinh đi tòng quân, đáp ứng được yêu cầu kháng chiến, cứu nước.

2. Phong trào đấu tranh văn hóa, giáo dục trong giai đoạn cuối của chiến tranh:

Đầu năm 1973, Hiệp định Paris được ký kết nhằm chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình, rút hết quân viễn chinh Mỹ và chư hầu ra khỏi Miền Nam, Cách mạng Miền Nam bước sang giai đoạn mới.

Với vũ khí sắc bén về mặt pháp lý của Hiệp định, và trên cơ sở thắng lợi ngày càng lớn trên khắp chiến trường, phong trào đấu tranh trên lĩnh vực văn hóa, giáo dục của ta có điều kiện phát triển mạnh mẽ.

Đầu năm 1973, tỉnh tổ chức một tổ chuyên trách công tác đấu tranh giáo dục, văn hóa địch - gồm đồng chí Trưởng Tiểu ban và một cán bộ chuyên trách - để đi sâu nghiên cứu, chỉ đạo và hỗ trợ cho các huyện, thị xã, thị trấn, khu phố và các xã, đấu tranh với địch trong tình hình mới. Chỉ trong thời gian ngắn, ở thị xã, huyện, thị trấn, khu phố, đã tổ chức được các tổ chuyên trách đấu tranh.

Ở Thị xã có hai tuyến: trong và ngoài. Ở ngoài có 1 Trưởng Tiểu ban, 5 bán hợp pháp, 2 giao liên hợp pháp; bên trong gồm 2 đảng viên, 3 giáo sư cảm tình (3 giáo viên cảm tình và 9 học sinh cảm tình). Tất cả lực lượng này đều nắm được quần chúng. Vùng ven Thị xã, có 4 xã tổ chức được cán bộ công khai làm công tác đấu tranh giáo dục.

Phú Hưng là xã điểm của Thị xã, đã xây dựng được Hội Phụ huynh học sinh của ta trong 4 trường tư và dân lập.

Thị trấn Giồng Trôm được chọn làm điểm của tỉnh trong công tác đấu tranh giáo dục, văn hóa địch. Tại đây, có 1 cán bộ của Tiểu ban trực tiếp phụ trách. Bộ máy bên trong, có 2 cán bộ kết hợp với tổ Trí vận và Thanh vận tại địa phương. Lực lượng bên trong, gồm 1 giáo sư cảm tình, 2 giáo viên cảm tình (trong đó có 1 hiệu trưởng), 4 đoàn viên, 2 nông cốt và 40 học sinh cảm tình.

Thị trấn Mỏ Cày có 1 cán bộ công khai; bên trong gồm 2 nông cốt trong giáo chức, 6 giáo viên cảm tình: 1 chi đoàn gồm 3 đoàn viên trong học sinh, 10 học sinh trong vùng giải phóng.

Thị trấn Ba Tri có 1 cán bộ công khai; bên trong gồm 10 giáo viên cảm tình (trong đó có 2 hiệu trưởng trường tiểu học), 1 giáo sư cảm tình, 3 đoàn viên và 6 nông cốt trong học sinh.

Các thị trấn và các khu phố khác trong tỉnh cũng đã triển khai để xây dựng lực lượng, tiến hành công tác đấu tranh giáo dục, văn hóa nô dịch.



Trường Tiểu học tư thực Đại Đồng - (Thành phố Bến Tre xưa và Nay, tr.30)

Tiểu ban Giáo dục tỉnh đã phát hành tài liệu hướng dẫn công tác giáo dục đô thị của Trung ương Cục cho các địa phương. Đặc biệt, Tiểu ban Giáo dục tỉnh đã biên soạn, in ấn tài liệu *"Vài sự thật về nền giáo dục Mỹ ngụy"* và *"Đường lối giáo dục dân tộc, dân chủ, nhân dân"*, phát hành xuống các huyện, xã, làm tài liệu học tập và truyền bá sâu rộng tư tưởng cách mạng.

Cơ sở trong giáo sư, giáo viên và học sinh, ngoài việc học tập tài liệu chuyên môn, còn được học tập chính trị, thường xuyên được nghe thời sự và 5 bước công tác vận động quần chúng.

Ở Thị xã đã xây dựng và phổ biến Điều lệ Hội Nhà giáo yêu nước. Ở các địa phương khác cũng đang nỗ lực tiến tới thành lập các Chi hội Nhà giáo yêu nước.

Tại điểm thị trấn Giồng Trôm, ngày 29 tháng 1 năm 1973 đã mở cuộc Đại hội Thanh niên Học sinh, có 39 học sinh tham dự Đại hội; đã lập ra một tổ chức bán công khai, lấy tên là: *"Mặt trận thanh niên, học sinh đoàn kết bảo vệ hòa bình"*.

Ta đã bồi dưỡng cho cơ sở bên trong và cơ sở theo dõi âm mưu, thủ đoạn của địch trong các trường học để kịp thời lãnh đạo đấu tranh. Mặt khác, ta cũng dự đoán âm mưu địch, để sinh hoạt cho cơ sở có phương cách đấu tranh thích ứng.

Mỗi cơ sở hoặc cảm tình, đều đã vận động được nhiều học sinh, ra sức tranh thủ sự đồng tình của giáo chức, học sinh, con em công chức và binh sĩ ngụy.

Trong 6 tháng đầu năm 1973, tại thị trấn Giồng Trôm đã diễn ra những cuộc đấu tranh chống địch quyền tiền *"Cây mùa Xuân"*, buộc địch giảm mức

lạc quyền từ 60 đồng xuống 30 đồng, có 400 học sinh không đóng tiền. Nhiều nữ học sinh đấu tranh, không viết thư thăm hỏi, động viên binh sĩ nguy. Trong cuộc can quét ở xã Bình Hòa, địch đã bắn chết 3 học sinh ở ấp Bình Phú. Ta lãnh đạo các cơ sở trong trường học đấu tranh nhiều ngày, địch phải cấp tiền lo hàng lương cho gia đình.

Ở Thị xã, cơ sở học sinh lợi dụng báo thành, chú ý các bài báo mang nội dung tố giác nền giáo dục đồi trụy, rồi tổ chức hội thảo từng nhóm nhỏ, phân tích để mỗi người hiểu rõ. Trong giờ học về công dân, học sinh chất vấn giáo sư về việc địch bắt lính, về quyền tự do dân chủ, đề vạch tội nguy quyền bán nước.

Vào niên khóa 1973-1974, việc khai giảng trường lớp của địch không thống nhất: trường tư thục khai giảng đầu tháng 8/1973, các trường tiểu học khai giảng 15/8/1973, và trường trung học khai giảng vào giữa tháng 9 năm 1973.

Trong niên khóa này, ta đã điều nghiên, nắm số liệu toàn bộ trường địch, kể cả trường tư thục ở nội, ngoại ô Thị xã và thị trấn Giồng Trôm.

Tại Thị xã, tổng cộng khối tiểu học công, tư: 492 lớp, 20.812 học sinh, 615 giáo viên.

Tại thị trấn Giồng Trôm: có 2 trường trung học (1 công, 1 tư): 24 lớp, 1.800 học sinh, 32 giáo sư; 3 trường tiểu học (có 1 tư thục Cao Đài): 44 lớp, 2.000 học sinh, 43 giáo viên.

Các huyện khác, ta chỉ nắm được số liệu trường lớp trung học, trung học tỉnh hạt (trung - tiểu học); và tiểu học, chưa nắm cụ thể số lớp học, học sinh, giáo viên. Ta đã phân hóa được một số giáo viên, giáo sư phản động.

Ở Thị xã, thị trấn Giồng Trôm và Mỏ Cày Nam, đã xây dựng được giáo viên cảm tình; tổ chức được các cuộc hội thảo tố giác địch vi phạm Hiệp định, bóp nghẹt các quyền tự do, dân chủ, cướp bóc tài sản quần chúng, như việc tăng thuế TVA, mở các chiến dịch cướp lúa gạo của nhân dân.

Tại điểm chỉ đạo của tỉnh ở thị trấn Giồng Trôm, ta có lãnh đạo hai cuộc đấu tranh: Phối hợp với Chi đoàn và Hội Phụ huynh học sinh chống lớp võ thuật của địch. Đến cuối tháng 8/1973, lớp này ban đầu có 50 học sinh theo học, nay chỉ còn 20 em, chúng phải giải tán.

Đầu tháng 7/1973, địch buộc mỗi học sinh trường công đóng 14.000 đồng để xây cất trường. Ta xây dựng, phát động học sinh đấu tranh. Cuối cùng, địch phải nhượng bộ, đóng theo mức cũ, từ 4.000 đồng đến 5.000 đồng.

Tuy nhiên, công tác đấu tranh chống giáo dục, văn hóa địch cho đến cuối năm 1973, so với kế hoạch, chưa thực hiện tốt. Việc phân hóa số giáo viên, giáo sư phản động, tuyên truyền vận động học sinh chống âm mưu địch; và trên cơ sở đó, xây dựng cơ sở trong giáo chức, học sinh và phụ huynh, chỉ thực hiện được ở một số nơi như: Thị xã và thị trấn Giồng Trôm.

Năm 1974, được sự chỉ đạo của Tỉnh ủy, là phải đẩy mạnh công tác lãnh đạo, giáo dục tư tưởng trong học sinh vùng tạm chiếm, thị xã, thị trấn: học tập Chỉ thị 04, thư của Ủy ban Nhân dân Cách mạng, Mặt trận tỉnh.

Qua tuyên truyền phát động, ta tập hợp nhiều học sinh trong các tổ chức công khai, bán công khai, đấu tranh với địch.

Trong quý I năm 1974, học sinh các trường trung học ở Thị xã đã đấu tranh chống đóng tiền ủng hộ Cai Lậy (Mỹ Tho), chống nhà trường quyền góp xây dựng thư viện Trương Vĩnh Ký. Tháng 8 năm 1974, tại Trường Bồ Đề (thị xã), cơ sở của ta vận động học sinh viết trên 50 đơn kiến nghị, có 120 chữ ký, đấu tranh với Sở Học chánh, đòi cấp học bổng cho học sinh nghèo. Tháng 10 năm 1974, địch đã cấp 2 triệu đồng tiền trợ cấp. Phong trào đòi cấp học bổng lan ra Trường Tân Dân và các trường khác, hình thành một phong trào rộng rãi trong học sinh Thị xã.

Đến cuối năm 1974, tại Trường Lạc Long Quân, đã có 1 chi bộ dự bị (3 đảng viên), 2 chi đoàn (5 đoàn viên). Tại Trường Phan Tôn, Bồ Đề, đã xây dựng được chi đoàn thanh niên. Tại hai Trường Kỹ Thuật và Tân Dân, có cơ sở nòng cốt.

Tính chung tại Thị xã, có 32 lớp có cơ sở cách mạng, nắm 9 tổ chức công khai, bán công khai, với 550 quần chúng học sinh. Riêng Trường Lạc Long Quân, đến tháng 5/1974 đã thành lập 1 chi bộ, 1 chi đoàn (6 đoàn viên), nắm 300 quần chúng học sinh.



*Trường Trung học tổng hợp Lạc Long Quân (Kiến Hòa cũ), năm 1974 -
(Thành phố Bến Tre Xưa và Nay)*

Trong những tháng cuối năm 1974, đầu năm 1975, phong trào chống bắt lính, phản đối lệnh tổng động viên trong học sinh dâng lên mạnh mẽ.

Ngày 28/3/1975, hàng ngàn học sinh trung học Thị xã xuống đường, với khẩu hiệu “*Vì tương lai của tuổi trẻ, hãy chống lệnh bắt lính, hãy lật đổ Thiệu*”.

Hốt hoảng trước phong trào đấu tranh của học sinh, sinh viên trên toàn Miền Nam, Tổng thống Thiệu đã quyết định đóng cửa các trường học. Từ đây, học sinh vùng tạm chiếm tởa về nông thôn, các khu phố, tham gia các phong trào đấu tranh và chuẩn bị lực lượng cùng với đồng bào nổi dậy, giành quyền làm chủ.

Chuẩn bị cho cuộc tổng tấn công và nổi dậy mùa Xuân 1975, ta sử dụng cơ sở trong nội ô, vận động ông Nguyễn Duy Oanh - Phó Chánh Sở, đang xử lý thường trực Sở Học chánh (Chánh Sở vắng mặt) - chuẩn bị danh sách giáo viên, kê khai cơ sở vật chất, kỹ thuật của ngành và các trường trực thuộc, có kế hoạch bảo vệ cơ sở trường lớp được an toàn, để phục vụ cho việc tiếp quản. (Ông Nguyễn Duy Oanh, vốn là giáo viên dạy tiểu học của thực dân Pháp. Sau cách mạng tháng 8-1945, ông cộng tác với chính quyền cách mạng, làm công tác bình dân học vụ, chống đốt. Sau khi Pháp tái chiếm tỉnh Bến Tre, ông về dạy học trong trường địch, đồng thời tự học, lần lượt đậu hai bằng tú tài, rồi cử nhân và cao học. Lúc này, ông Oanh lại phổ biến các bài ca dao tố Cộng, tuyên truyền cho thuyết cần lao, nhân vị, chủ nghĩa duy linh phân động. Sau khi ta tiếp quản Sở Học chánh Kiến Hòa, ông Oanh đã bàn giao đầy đủ hồ sơ và cơ sở vật chất giáo dục của địch). Tiểu ban Giáo dục tỉnh chỉ đạo toàn ngành thiết thực phục vụ cho yêu cầu giải phóng tỉnh, tổ chức giáo viên, học sinh thành những trung đội, đại đội có vũ trang; đồng thời bố trí cán bộ bám sát khu phố, thị trấn, thị xã nắm chặt các Ban điều hành, giáo viên, học sinh, xây dựng lực lượng nổi dậy, bảo vệ trường lớp, cơ sở vật chất.

Tại Thị xã, Ban Thanh niên Học sinh tiếp nhận sự chỉ đạo của Thị xã ủy, đã xây dựng kế hoạch tấn công chu đáo, đề ra nhiệm vụ chung là:

1-Làm cho cơ sở và nội bộ chuyển động mạnh, nhận rõ thời cơ lịch sử, phát động đại bộ phận thanh niên học sinh nội ô, hợp lực cùng các giới khác, nổi dậy khởi nghĩa.

2-Kêu gọi học sinh, giáo sư trong lực lượng phòng vệ nổi dậy khởi nghĩa hoặc phản chiến, theo cách mạng; hoặc dùng họ kêu gọi bàn bè, thân nhân trong chính quyền Thiệu, trở về với cách mạng.

3-Đánh chiếm bót Hội đồng Cương, chiếm Ty Thanh niên, giành quyền làm chủ, diệt tề, diệt ác ôn, cùng phát động quần chúng ở khu 3 nổi dậy phá kim kẹp.

Tổ chức lực lượng phục vụ công tác tiếp quản và bảo vệ Thị xã.

Lực lượng giáo viên, học sinh trong vùng giải phóng đã tập hợp, áp sát Thị xã, sẵn sàng chờ lệnh.

Sáng 30/4/1975, Tổng thống Dương Văn Minh tuyên bố đầu hàng vô điều kiện. Toàn bộ lực lượng của Tiểu ban Giáo dục tiến vào chiếm lĩnh các cơ sở giáo dục ngay quyền một cách trọn vẹn. Học sinh Bến Tre xứng đáng được biểu dương vì những cống hiến xuất sắc trong những ngày tổng tiến công và nổi dậy, và vào đầu những ngày mới giải phóng, trong công tác giữ gìn an ninh trật tự, bảo toàn cơ sở vật chất, sổ sách và trường lớp trong toàn tỉnh. Toàn bộ đội ngũ giáo sư, giáo viên, viên chức của ngành Giáo dục ở vùng tạm bị chiếm đã về với cách mạng. Toàn thể cán bộ, giáo viên, học sinh cách mạng vượt mọi hy sinh, gian khổ ác liệt nhất, làm tròn nhiệm vụ cách mạng xuất sắc của mình trong giai đoạn lịch sử là giáo dục, đào tạo thế hệ thanh thiếu niên Bến Tre - quê hương Đồng Khởi - có kiến thức văn hóa cao, có lòng yêu nước nồng nàn, quyết đánh thắng giặc Mỹ xâm lược và tay sai, giành thắng lợi hoàn toàn.

KẾT LUẬN

-Giáo dục cách mạng tỉnh Bến Tre trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, từ 1954-1975, đã nghiêm túc chấp hành Nghị quyết sát hợp và đúng đắn của Tỉnh ủy qua các giai đoạn 1954-1959, thi hành Hiệp định Genève, đấu tranh hợp pháp, sáng tạo, giữ vững phong trào; giai đoạn 1960-1969, phát triển phong trào giáo dục mạnh mẽ chưa từng có, vượt qua hy sinh, ác liệt, bảo vệ học sinh và trường lớp, dạy và học bình thường, phục vụ đắc lực các yêu cầu của kháng chiến, nhất là cung cấp thế hệ thanh thiếu niên có văn hóa, có lòng yêu nước nồng nàn cho kháng chiến, đặc biệt trong chiến dịch Xuân Mậu Thân; giai đoạn 1970-1975, vượt qua thử thách ác liệt của chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh", giành thắng lợi cuối cùng, tiếp quản toàn bộ lực lượng giáo viên, trang thiết bị và cơ sở trường lớp trong toàn tỉnh. Ngành Giáo dục tỉnh Bến Tre đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ phục vụ kháng chiến của Tỉnh Đảng bộ giao phó.

-Lực lượng cán bộ và giáo viên của Tiểu ban Giáo dục tỉnh (B.1000) là lực lượng luôn phấn đấu phát triển, đáng tin cậy, vừa hồng vừa chuyên; vừa là thầy dạy văn hóa, vừa là cán bộ cách mạng, kiên trì giác ngộ lòng yêu nước cho cả một thế hệ học trò, hầu hết đều tham gia cách mạng, tham gia kháng chiến; vừa là cha mẹ, anh chị, bảo vệ đàn con, đàn em trước mũi súng và bom đạn của kẻ thù; vừa chăm sóc từng miếng ăn, giấc ngủ cho đàn con, đàn em; vừa là người chỉ huy của đội ngũ học trò - chiến sĩ trong chiến đấu. Cuộc sống của giáo viên, tự giáo viên lo, dân nuôi chỉ một ít, giáo viên có sinh hoạt phí chỉ đủ tiền mua gạo. Đây là điều hết sức đặc biệt. Chưa có thời kỳ nào mà đội ngũ cán bộ, giáo viên yêu nước, yêu nghề xuất sắc, tuyệt vời

như trong kháng Mỹ. Thật đáng tự hào cho nam nữ cán bộ và giáo viên B.1000!

-Về sách giáo khoa, đây là vấn đề cực kỳ khó khăn. Sách giáo khoa như súng đạn của giáo viên chiến sĩ. Đối với khoa học tự nhiên, từ vỡ lòng đến lớp 8/10, B.1000 có sáng kiến thành lập tổ Tu thơ. Đối với khoa học xã hội, ngoài tổ Tu thơ cung cấp những tài liệu cơ bản nhất, thì đội ngũ giáo viên là người có sáng kiến, sáng tạo, sưu tầm sách báo, văn nghệ, vận dụng, nhắm thẳng mục tiêu đào tạo nên thế hệ con người yêu nước.

Việc in ấn sách giáo khoa, văn phòng B.1000 đã tận dụng bằng mọi cách, như in bột, in quay guốc, in sáp. Ban Tuyên huấn tỉnh và nhà in Chiến Thắng cũng đáp ứng một phần in sách giáo khoa bằng typô, đáp ứng công tác giảng dạy.

-Về cơ sở trường lớp, bàn ghế, nơi ăn nghỉ, chủ yếu là dựa vào dân, dưới sự lãnh đạo của chi bộ, tổ Đảng xã, ấp và Ban Giáo dục xã, huyện làm tham mưu. Hầu hết trường lớp bằng tranh tre, nứa lá, trong nhà dân. Hầu hết bàn ghế bằng cây tạp, vạt tre, sớng lá, đắp mô. Phòng học - nhất là trong giai đoạn chiến tranh ác liệt - đều có bờ thành, hầm hào, hầm bí mật. Sự kiện 2 trường Linh Phụng và Giồng Keo, học sinh bị thảm sát là bất khả kháng. Sự kiện 5 học sinh hy sinh ở Phước Long cũng là nỗi đau của ngành Giáo dục trong kháng chiến.

-Hệ thống tổ chức của giáo dục Cách mạng trong kháng Mỹ, theo hệ thống, tỉnh có Tiểu ban Giáo dục (B.1000); huyện có Phòng Giáo dục huyện mà Mỏ Cây luôn là huyện mạnh nhất, kể đến là Giồng Trôm, Thạnh Phú, Châu Thành, Chợ Lách, Bình Đại, Ba Tri; xã có Ban Giáo dục xã. Từ năm 1964, tỉnh có Hội Nhà giáo yêu nước. Từ 1970 đến 1975, Thị xã và các huyện tăng cường tổ chức cơ sở giáo viên và học sinh yêu nước trong lòng địch. Nhờ lực lượng này, đã góp phần tiếp quản toàn bộ lực lượng giáo viên, trang thiết bị trường lớp vào ngày 1-5-1975.

Tóm lại, dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy Bến Tre và Cấp ủy các cấp; được sự chi viện giáo viên của Miền Bắc, R. Khu; sự trực tiếp lãnh chỉ đạo của Ban Tuyên huấn và B.1000, ngành Giáo dục cách mạng Bến Tre có nhiều sáng tạo và quyết tâm, đã đào tạo một thế hệ thanh - thiếu niên Bến Tre có trình độ văn hóa, có lòng yêu nước nồng nàn, đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ trong giai đoạn lịch sử đánh thắng giặc Mỹ xâm lược, góp phần giải phóng Bến Tre, giải phóng Miền Nam, thống nhất đất nước.

Phần ba

GIÁO DỤC BẾN TRE THỜI KỲ HÒA BÌNH, THỐNG NHẤT ĐI LÊN XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI (1975 - 2005)

NGUYỄN THANH SƠN

- *Chương một: Thực hiện cải tạo nền giáo dục chế độ cũ; xây dựng nền giáo dục mới xã hội chủ nghĩa (1975 – 1985)*
- *Chương hai: Thực hiện công cuộc đổi mới của Đảng và Nhà nước, giáo dục Bến Tre vượt qua khủng hoảng kinh tế-xã hội (1986 – 1996)*
- *Chương ba: Giáo dục - Đào tạo Bến Tre bước vào thời kỳ ổn định và phát triển (1996 – 2005)*

CHƯƠNG MỘT

THỰC HIỆN CẢI TẠO NỀN GIÁO DỤC CHẾ ĐỘ CŨ; XÂY DỰNG NỀN GIÁO DỤC MỚI – XÃ HỘI CHỦ NGHĨA (1975 – 1985)

I - NHANH CHÓNG ỔN ĐỊNH TÌNH HÌNH GIÁO DỤC SAU NGÀY GIẢI PHÓNG

1. Đại thắng mùa Xuân 1975, Miền Nam được hoàn toàn giải phóng, mở ra một kỷ nguyên mới cho dân tộc - kỷ nguyên hòa bình, độc lập, thống nhất, đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội:

Từ ngày 15 đến ngày 17-5-1975, cả nước mở hội mừng chiến thắng lịch sử vĩ đại của dân tộc: Miền Nam được hoàn toàn giải phóng. Tại mít tinh sáng ngày 15-5-1975 ở Hà Nội, Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam Lê Duẩn khẳng định: “Trong 4.000 năm lịch sử của dân tộc ta thì 100 năm lại đây là chặng đường đấu tranh chống ngoại xâm gay go nhất, quyết liệt nhất, nhưng cũng thắng lợi vẻ vang nhất. Nhân dân ta đã lật đổ ách thống trị của phát xít Nhật, đánh gục chủ nghĩa thực dân cũ của Pháp và ngày nay đã đánh bại hoàn toàn chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ. Bằng những chiến công hiển hách ấy, dân tộc ta đã đứng vào hàng ngũ những dân tộc tiên phong trên thế giới, được cả loài người tiến bộ yêu quý. Một dân tộc đã làm nên những chiến công hiển hách ấy xứng đáng được hưởng hòa bình, tự do và hạnh phúc. Dân tộc ấy nhất định có đủ tinh thần và nghị lực, sức mạnh và tài năng để khắc phục mọi khó khăn, vươn lên những đỉnh cao của thời đại, biến đất nước nghèo nàn, lạc hậu, bị chiến tranh tàn phá nặng nề và trên đó đế quốc Mỹ đã gieo biết bao tội ác thành một nước văn minh, giàu mạnh, thành trì bất khả xâm phạm của độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội ở Đông dương và Đông - Nam Á”.

Tự hào về lịch sử đấu tranh cách mạng vẻ vang của dân tộc, tin tưởng mãnh liệt vào tiền đồ xán lạn của đất nước sau khi đánh thắng giặc ngoại xâm, Đảng bộ và nhân dân Bến Tre khẩn trương bước vào giai đoạn mới của cách mạng với nhiệm vụ cơ bản là nhanh chóng hàn gắn vết thương chiến tranh, xóa bỏ tàn tích của chủ nghĩa thực dân mới, cải tạo xã hội cũ, xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Bước vào giai đoạn mới của cách mạng xã hội chủ nghĩa, Bến Tre có được những thuận lợi cơ bản:

-Đất nước hòa bình, độc lập, thống nhất, đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội;

-Nhân dân Bến Tre giàu lòng yêu nước, giàu truyền thống cách mạng; dũng cảm, hy sinh trong chiến đấu chống ngoại xâm; cần cù, thông minh, sáng tạo trong lao động sản xuất, xây dựng cuộc sống mới;

-Đảng bộ Bến Tre “Trung với Đảng, hiếu với dân”; được tôi luyện và trưởng thành qua đấu tranh một mất, một còn với quân thù; khát khao hoài bão lãnh đạo nhân dân tỉnh nhà thực hiện cuộc “Đồng khởi mới”, xây dựng quê hương Bến Tre giàu đẹp;

-Niềm vui tột bậc thắng giặc ngoại xâm, đất nước hòa bình, độc lập, thống nhất đang động viên, cổ vũ mọi người, mọi tầng lớp xã hội khép lại mắt mắt, đau thương, tị hiềm dân tộc; đoàn kết, tiến lên xây dựng cuộc sống mới.

Đồng thời, tỉnh nhà cũng đứng trước nhiều khó khăn, thách thức:

-Ba mươi năm chiến tranh khốc liệt đã để lại cho Bến Tre những hậu quả hết sức nặng nề đối với hạ tầng kinh tế kỹ thuật và đời sống xã hội. Nông thôn bị tàn phá nặng nề; rừng ngập mặn ven biển bị hủy diệt; hai phần ba vườn tược, ruộng nương bị hoang hóa; lương thực không đủ ăn; giao thông khó khăn, cách trở; công thương nghiệp nghèo nàn, lạc hậu; hai mươi lăm vạn người chết, thương tật, nhiễm chất độc hóa học; hơn ba vạn gia đình liệt sĩ; gần bốn vạn người tàn tật, tàn phế; một phần ba lao động không có công ăn, việc làm; hàng vạn người vướng các tệ nạn xã hội....;

-Việc chuyển từ thời chiến sang thời bình; việc cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới chưa có tiền lệ trong lịch sử, đặt Đảng bộ và chính quyền cách mạng non trẻ trước bao mới mẻ, khó khăn, thách thức;

-An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội sau giải phóng chưa thật ổn định, tiềm ẩn nhiều nguy cơ. Các thế lực thù địch luôn có âm mưu và hành động phá hoại công cuộc hòa bình, xây dựng chủ nghĩa xã hội trên tất cả các lĩnh vực.

Tận dụng những thuận lợi cơ bản, nhận thức đầy đủ những khó khăn, thách thức, Đảng bộ Bến Tre đã kịp thời lãnh đạo nhanh chóng ổn định tình hình giáo dục, tạo cơ sở để nhanh chóng ổn định tình hình kinh tế-xã hội tỉnh nhà ngay sau tiếp quản.

2. Ngày 17 tháng 6 năm 1975, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam ban hành Chỉ thị số 221-CT/TW về công tác giáo dục ở Miền Nam sau ngày giải phóng:

Chỉ thị khẳng định: “Trong tình hình và nhiệm vụ mới của cách mạng Miền Nam hiện nay, công tác giáo dục giữ một vị trí đặc biệt quan trọng đối với việc xây dựng và phát triển chế độ dân tộc, dân chủ, nhân dân, hoàn

thành sự nghiệp cách mạng dân tộc dân chủ ở Miền Nam, cùng với Miền Bắc xã hội chủ nghĩa xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh”.

Nhiệm vụ chung của giáo dục cách mạng Miền Nam là phải nhanh chóng xóa bỏ tình trạng lạc hậu và phân động của nền giáo dục thực dân mới của Mỹ - ngụy ở vùng mới giải phóng, tích cực góp phần xây dựng con người mới và cuộc sống mới, đáp ứng yêu cầu cấp bách và lâu dài của cách mạng trên các mặt kinh tế, văn hóa và quốc phòng.

Chỉ thị nêu 4 nhiệm vụ cụ thể:

- Tích cực xóa nạn mù chữ và đẩy mạnh bổ túc văn hóa;
- Phát triển mạnh và đều khắp các trường phổ thông;
- Từng bước xây dựng ngành mẫu giáo;
- Xây dựng thật tốt các trường đào tạo và bồi dưỡng cán bộ và giáo viên.

Một số vấn đề trước mắt về tổ chức và lãnh đạo công tác giáo dục, Chỉ thị nhấn mạnh:

- Cải tạo cơ sở giáo dục cũ của Mỹ-ngụy;
- Xây dựng bộ máy quản lý giáo dục các cấp;
- Tiến hành điều tra cơ bản về giáo dục để có cơ sở chuẩn bị tốt cho việc xây dựng kế hoạch giáo dục trong những năm tới;
- Phát động phong trào quần chúng tham gia xây dựng giáo dục.

Tháng 9 năm 1975, Hội nghị lần thứ 24 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, khóa III đề ra nhiệm vụ chiến lược mới:

“Miền Bắc phải tiếp tục đẩy mạnh sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa; Miền Nam phải đồng thời tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội”.

-Về giáo dục: *“Miền Bắc có nhiệm vụ tiếp tục đẩy mạnh phong trào thi đua “Hai tốt”, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, tích cực giúp đỡ giáo dục Miền Nam. Miền Nam cần mau chóng xóa bỏ tàn dư của nền giáo dục cũ, xây dựng hệ thống giáo dục mới, nâng cao giác ngộ chính trị cho giáo viên và học sinh, xây dựng tổ chức quản lý của ngành”.*

3. Đảng bộ và ngành giáo dục tỉnh nhà nhận thức đúng đắn vị trí, tầm quan trọng đặc biệt của sự nghiệp giáo dục trong tình hình mới; chủ động thực hiện những nhiệm vụ trước mắt, chuẩn bị cho năm học mới:

Từ tháng 5 đến tháng 12 năm 1975, Ngành đã khẩn trương triển khai có kết quả một loạt các công việc:

-Chỉ trong vòng tuần lễ đầu của tháng 5, Ngành đã cơ bản hoàn thành việc tiếp quản các nhà trường và cơ sở giáo dục của chế độ cũ trên phạm vi

toàn tỉnh, đưa hoạt động dạy và học trở lại bình thường. Tổ chức cho học sinh lớp 5 và lớp 12 học bù để chuẩn bị thi lên lớp 6 và thi tú tài. Đồng thời khẩn trương chuẩn bị mọi điều kiện để khai giảng năm học 1975-1976 – năm học đầu tiên sau ngày giải phóng.



Trường cấp 1 Bến Tre chuẩn bị năm học mới sau giải phóng

-Kêu gọi giáo viên chế độ cũ nhanh chóng trở lại nhiệm sở. Mở liên tiếp các đợt sinh hoạt chính trị nhằm giúp họ có những hiểu biết về cách mạng, về chiến thắng vĩ đại của kháng chiến chống Mỹ cứu nước, về Đảng, về Bác Hồ, về đường lối giáo dục cách mạng, về nhiệm vụ của người giáo viên dưới mái trường xã hội chủ nghĩa... Thành lập Hội đồng tuyển dụng giáo viên mới giải phóng ở tỉnh và 8 huyện-thị xã. Kết quả đợt đầu, đã có 2.395/2.769 giáo viên được tuyển dụng và phân công nhiệm sở mới. Lần lượt các đợt sau, hầu hết giáo viên chế độ cũ đều được tuyển dụng, trừ một số ít vốn là sĩ quan, tinh báo của địch biệt phái vào nhà trường để kèm cặp đội ngũ giáo viên.

-Gấp rút triển khai kế hoạch đào tạo cấp tốc giáo viên mẫu giáo, phổ thông, bổ túc văn hóa đáp ứng nhu cầu trước mắt của năm học mới và các năm học tiếp sau. Kết quả, chỉ sau một đến hai tháng tập trung đào tạo, đã có 198 giáo viên mẫu giáo, 414 giáo viên cấp một và 302 giáo viên bổ túc văn hóa hoàn thành khóa học ra trường, được phân công về các địa phương chuẩn bị cho năm học mới.

-Cũng trong thời gian này, thực hiện trách nhiệm “Giáo dục Miền Bắc tích cực giúp đỡ giáo dục Miền Nam”, “Vĩnh Phúc-Bến Tre kết nghĩa”, đã có trên 100 cán bộ, giáo viên cấp 2, 3 của Miền Bắc (cán bộ, giáo viên A) về chi viện cho Bến Tre; hàng chục cán bộ, giáo viên cấp 3 là con, em Bến Tre tập kết, học tập ở Miền Bắc trở về. Như vậy, đến thời điểm bước vào năm học

mới, một lực lượng cán bộ, giáo viên của tỉnh đã được hình thành bao gồm: gần 300 cán bộ, giáo viên kháng chiến tại chỗ; trên 100 cán bộ, giáo viên A chi viện và tập kết về; gần 3.000 giáo viên mới giải phóng và gần 1.000 giáo viên mới đào tạo cấp tốc. Tất cả đã được phân công, bố trí đều khắp các địa bàn để chuẩn bị khai giảng năm học mới.

-Với một tình bị chiến tranh tàn phá nặng nề, Ngành cũng đã tiếp quản một hệ thống cơ sở vật chất trường lớp thật thiếu thốn và nghèo nàn, lạc hậu. Để giải quyết những khó khăn trước mắt, dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, các địa phương đã đẩy lên phong trào xây cất trường lớp tạm thời bằng mọi vật liệu có được. Nhờ đó, chỉ trong một thời gian ngắn, đã có hàng trăm phòng học bằng cây, lá đã được mọc lên từ vùng mới giải phóng cho đến các vùng sâu, vùng căn cứ kháng chiến cũ, đáp ứng phần nào nhu cầu học tập của con, em nhân dân lao động.

II - KHAI GIẢNG THÀNH CÔNG NĂM HỌC MỚI SAU NGÀY GIẢI PHÓNG; KHẢN TRƯỞNG XÂY DỰNG ĐỒNG BỘ CÁC NGÀNH HỌC

1. Ngày 19 tháng 10 năm 1975, cùng với các tỉnh thành Miền Nam, Bến Tre tiến hành tổ chức khai giảng năm học 1975 - 1976 – năm học đầu tiên sau ngày Miền Nam hoàn toàn giải phóng:

Không khí ngày hội khai trường đầu tiên ở nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, tháng 9 năm 1945, đã được lặp lại với khí thế tung bừng hơn, với qui mô to lớn hơn ở khắp các địa phương trong tỉnh. Lãnh đạo Đảng, chính quyền từ tỉnh, huyện đến cấp cơ sở xã, phường, thị trấn; đại diện các ban, ngành, đoàn thể và các bậc phụ huynh học sinh đã đến từng điểm trường dự lễ khai giảng, chúc mừng thầy trò. Trước lễ đài rực rỡ cờ hoa, các vị đại biểu cùng thầy trò nhà trường xúc động đón nhận từng lời trong thư của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi các em học sinh nhân ngày khai trường đầu tiên ở nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, đang được lãnh đạo địa phương trân trọng đọc trong buổi lễ:

“Ngày hôm nay là ngày khai trường đầu tiên ở nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Tôi đã tưởng tượng thấy trước mắt cái cảnh nhộn nhịp tung bừng của ngày tựu trường ở khắp các nơi... Ngày nay các em được cái may mắn hơn cha anh là được hấp thụ một nền giáo dục của một nước độc lập, một nền giáo dục nó sẽ đào tạo các em nên những người công dân hữu ích cho nước Việt Nam...Non sông Việt Nam có trở nên tươi đẹp được hay không, dân tộc Việt Nam có bước tới đài vinh quang để sánh vai với các

cường quốc năm châu được hay không, chính là nhờ một phần lớn ở công học tập của các em...⁽¹⁾.

Đến thời điểm tiếp quản, nền giáo dục chế độ cũ ở Bến Tre có được một số lớp mẫu giáo trong các nhà thờ ở Thị xã, Chợ Lách, Giồng Trôm. Hệ thống giáo dục phổ thông gồm các trường tiểu học cộng đồng ở các xã trong vùng địch kiểm soát; các trường phổ thông trung học đệ nhất cấp (cấp 2) và đệ nhị cấp (cấp 3) công lập và tư thục ở các huyện; tại thị xã có Trường Trung học tổng hợp Lạc Long Quân và các trường trung học của hai tôn giáo lớn Phật giáo và Thiên chúa giáo; với tổng số gần 130.000 học sinh, trong đó có khoảng 110.000 học sinh cấp 1; 23.000 học sinh cấp 2; 4.000 học sinh cấp 3. Hệ thống giáo dục chuyên nghiệp có Trường Trung học kỹ thuật và Trường nông-lâm-súc, qui mô bé nhỏ.

Trong năm học đầu tiên sau ngày giải phóng, qui mô các ngành học phát triển rõ nét. Có 1.340 học sinh mẫu giáo; 144.225 học sinh cấp 1; 23.405 học sinh cấp 2; 4.205 học sinh cấp 3; và trên 10.000 học viên được huy động vào học các lớp xóa nạn mù chữ, bồi túc văn hóa



*Trường Phổ thông cấp II, III Thị trấn Chợ Lách
khai giảng năm học đầu tiên sau ngày giải phóng.*

Năm học mới sau ngày giải phóng đã được khai giảng thành công, đánh dấu chủ trương đúng đắn, kịp thời của Đảng đối với giáo dục Miền Nam và sự vận dụng hiệu quả chủ trương vào hoàn cảnh cụ thể của tỉnh nhà. Thành công bước đầu này đã tạo thế và lực mới cho Ngành; đồng thời góp phần nhanh chóng đưa mọi sinh hoạt trong đời sống xã hội trở lại bình thường với khí thế hồ hởi, phấn khởi và tin tưởng; khác hẳn với những cái gọi là “trà thù”, là “biến máu”... mà Mỹ - ngụy tiên đoán và tuyên truyền sẽ xảy ra sau khi lực lượng cách mạng vào tiếp quản!

⁽¹⁾ Hồ Chí Minh về vấn đề giáo dục, NXB Giáo dục-1990, trang 37.

2. Đồng thời với việc thực hiện nhiệm vụ năm học mới, Ngành tích cực triển khai xây dựng, củng cố tổ chức bộ máy quản lý Ngành từ tỉnh đến cơ sở:

- Bộ máy cơ quan Ty Giáo dục – cơ quan lãnh đạo, quản lý cao nhất của Ngành ở cấp Tỉnh đã được hình thành:

- Ban lãnh đạo Ty: 1 Trưởng Ty và 6 Phó Trưởng Ty ⁽¹⁾.

- Các phòng, ban chức năng gồm 9 đơn vị:

- + Phòng Tổng hợp Hành chính Quản trị, Phòng Tổ chức cán bộ, Phòng Kế hoạch - Tài vụ, Ban Thanh tra, Phòng Mẫu giáo, Phòng Thanh tra giáo dục Phổ thông, Phòng Thanh tra giáo dục Bồi dưỡng văn hóa, Phòng Đào tạo bồi dưỡng, Phòng Phát hành Thư viện - Thiết bị trường học.

- + Tổng biên chế cơ quan Ty gồm 77 người.

- Đảng bộ cơ quan Ty Giáo dục cũng được thành lập, gồm 5 chi bộ, với 46 đảng viên, Ban Chấp hành Đảng bộ có 9 đồng chí.



*Ông Võ Văn Hườn - nguyên Trưởng Ty Giáo dục thời chống Pháp,
ông Nguyễn Liêm - Trưởng Ty Giáo dục (giữa)
cùng cán bộ cơ quan Ty sau tiếp quản, 1976.*

- Cơ quan quản lý giáo dục cấp huyện, thị xã là Phòng Giáo dục cũng được tổ chức: Mỗi Phòng Giáo dục có 1 Trưởng phòng, 1 đến 2 Phó Trưởng phòng và từ 5 đến 14 cán bộ.

⁽¹⁾ : Quý III năm 1972, chính quyền cách mạng tỉnh Bến Tre được thành lập. Ty Giáo dục đầu tiên có 1 trưởng và 2 phó. Các phòng, ban của Ty cũng được hình thành. Bộ máy này đã vào tiếp quản ngành Giáo dục, ổn định ngành năm 1975, 1976.

- Cơ quan quản lý giáo dục cấp cơ sở (xã, phường, thị trấn) là Ban Giáo dục cũng được xây dựng ở hầu hết các đơn vị, có ít nhất 1 Trưởng ban và 1 ủy viên.

- Ban lãnh đạo các trường phổ thông cấp 1, 2, 3 được hướng dẫn tạm thời bình bầu Ban Điều hành, thay Ban Giám hiệu cũ; tùy qui mô cụ thể của trường, Ban Điều hành gồm: 1 Trưởng ban, 1 đến 2 Phó Trưởng ban và các ủy viên; riêng các trường phổ thông cấp 2, 3, Ty có tăng cường cán bộ của Ty (là cán bộ, giáo viên kháng chiến, A chi viện hoặc tập kết về) làm Cán bộ phụ trách trường. Quản lý mẫu giáo là Tổ trưởng gắn với trường phổ thông cấp 1. Các trường bổ túc văn hóa tập trung, trường sư phạm mới thành lập, được tổ chức ngay Ban Giám hiệu

- Phân cấp quản lý trong Ngành, bước đầu cũng được xác định: Ty quản lý các trường phổ thông, bổ túc văn hóa cấp 2, 3, các đơn vị trực thuộc (nhân sự, tài chính, chuyên môn). Phòng Giáo dục huyện - thị xã quản lý các lớp mẫu giáo, trường phổ thông, bổ túc văn hóa cấp 1.

- Việc thực hiện chế độ, chính sách với giáo viên mới giải phóng từng bước được đảm bảo. Đến thời điểm này, hầu hết giáo viên mới giải phóng đã được phục hồi quyền công dân. Trước đây, từng nơi, từng lúc, do chưa thống nhất xem giáo viên mới giải phóng là công nhân-viên chức nhà nước, nên việc thực hiện các chế độ tiền lương, lương thực, thực phẩm, hàng nhu yếu phẩm... chưa được đảm bảo. Từ tháng 3 năm 1976, chế độ, chính sách đối với giáo viên mới giải phóng được thực hiện đầy đủ hơn.

3. Ngành tập trung mọi nỗ lực xây dựng và phát triển đồng bộ các ngành học trong hai năm học đầu tiên:

- Đối với ngành học Mẫu giáo - một ngành học còn rất mới mẻ, để giải quyết những khó khăn ban đầu trong xây dựng và phát triển, Ngành đã tập trung làm tốt khâu tuyên truyền, vận động từ nội bộ Đảng, chính quyền đến quần chúng, nhân dân về tính cần thiết của ngành học. Phương châm xây dựng các lớp mẫu giáo cũng được xác định: Nhà nước phụ trách việc đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm giáo viên; Nhân dân phụ trách việc xây dựng cơ sở vật chất, chăm lo đời sống giáo viên, nơi nào có khó khăn, Nhà nước sẽ hỗ trợ một phần.

Nhờ đó, ngành học Mẫu giáo đã vượt qua những khó khăn ban đầu, phát triển nhanh trong năm học 1976-1977:

Đơn vị	Năm học 1976-1977		
	Lớp	Học sinh	Giáo viên
Toàn tỉnh	181	6.698	170
Ba Tri	18	668	11
Bình Đại	22	883	24
Châu Thành	18	528	21

Chợ Lách	15	535	13
Giồng Trôm	33	1.438	24
Mỏ Cày	22	877	22
Thanh Phú	12	457	12
Thị xã	41	1.312	43

• Sau ngày giải phóng, ngành học Phổ thông ở Miền Nam tiếp tục thực hiện theo hệ thống 12 năm, gồm có: cấp 1: 5 năm (kể cả vỡ lòng), cấp 2: 4 năm, cấp 3: 3 năm.

Với quyết tâm đáp ứng tốt nhu cầu học tập của con, em nhân dân lao động đã bị nhiều thiệt thòi trong chiến tranh, Ngành đã cùng các địa phương tập trung giải quyết các khó khăn về giáo viên, cơ sở vật chất trường lớp, sách vở... tạo thuận lợi để thu hút đại bộ phận thanh, thiếu niên trong độ tuổi đến trường (dù nhiều nơi, học sinh phải ngồi đất, phải học 4, 5 ca; dù 1 giáo viên phải đảm nhận 2, 3 lớp...). Nhờ đó, qui mô ngành học Phổ thông đã phát triển mạnh trong năm học 1976-1977, nhất là cấp 1.

Đơn vị	Học sinh năm học 1976-1977		
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3
Toàn tỉnh	172.382	23.853	4.894
Ba Tri	24.152	2.845	685
Bình Đại	14.672	1.995	250
Châu Thành	25.058	3.663	475
Chợ Lách	17.210	2.397	524
Giồng Trôm	25.574	2.858	552
Mỏ Cày	40.027	4.336	462
Thanh Phú	16.261	1.582	199
Thị xã	9.428	4.177	1.747

Việc cải tạo các cơ sở trường tư đã diễn ra thuận lợi. Trên cơ sở được Ngành và lãnh đạo địa phương tuyên truyền, vận động, các chủ cơ sở trường tư (hầu hết là các tôn giáo) đã tự nguyện giao trường cho chính quyền cách mạng (hiển hoặc cho mượn lâu dài cơ sở vật chất) để Ngành tiếp tục sử dụng dưới hình thức công lập hóa.

Về mạng lưới, Ngành đã cố gắng phủ kín trường cấp 1 đến các xã vùng sâu, vùng căn cứ kháng chiến cũ; đồng thời, tích cực chuẩn bị các điều kiện để tách cấp 2 ra khỏi trường cấp 2,3, hình thành trường trung học cơ sở (cấp 1,2) trong các năm học sau.

Nội dung giáo dục phổ thông là toàn diện, bao gồm giáo dục chính trị và đạo đức cách mạng, giáo dục văn hóa khoa học, giáo dục kỹ thuật, giáo dục lao động và giáo dục thể chất.

Phương pháp giáo dục thực hiện theo nguyên lý: Giáo dục kết hợp với sản xuất và hoạt động xã hội, nhà trường phải gắn với đời sống.

Trong nhà trường phổ thông, Đoàn Thanh niên Nhân dân Cách mạng và Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh là lực lượng giáo dục không thể thiếu. Tổ chức và hoạt động của Đoàn, Đội trong nhà trường nhằm tích cực thực hiện mục tiêu giáo dục. Mỗi trường đều có cán bộ chuyên trách công tác Đoàn, Đội; có chế độ trách nhiệm và quan hệ công tác với Hiệu trưởng, chế độ đảm bảo hoạt động của Đoàn, Đội.



Văn phòng Ban Chấp hành Đoàn trường.

Các chính sách, chế độ đối với con liệt sĩ, con thương binh, con gia đình có công với Cách mạng, con em nhân dân lao động cũng được triển khai, tạo điều kiện để hầu hết các em được đến trường.

- Ngành học Bổ túc văn hóa với nhiệm vụ xóa nạn mù chữ và bổ túc văn hóa cho cán bộ, thanh niên ưu tú và nhân dân lao động đã được xây dựng ngay trong năm học đầu tiên sau ngày giải phóng. Tuy vậy, thời gian đầu, phong trào phát triển chậm. Bến Tre là một trong những tỉnh yếu ở Miền Nam.

Để khắc phục thực trạng ấy, Tỉnh ủy đã kịp thời ban hành Chỉ thị số 25-CT/TU mở chiến dịch “Đồng khởi diệt dốt”, lãnh đạo toàn Đảng, quân, dân tỉnh nhà vượt qua khó khăn, quyết tâm hoàn thành mục tiêu thanh toán nạn mù chữ trước thời hạn Trung ương qui định.

Nhiều biện pháp cụ thể, có hiệu quả đã được triển khai như:

- Tiến hành điều tra nắm chắc đối tượng mù chữ trong diện (nam từ 50 tuổi, nữ từ 45 tuổi trở xuống) và ngoài diện.

- Kết hợp nhiều hình thức tuyên truyền, vận động đi vào chiều sâu và bề nổi về mục đích, ý nghĩa của công tác thanh toán nạn mù chữ nhằm huy

động tới đa đối tượng ra lớp, huy động cao nhất các lực lượng xã hội tham gia chiến dịch.

-Thực hiện đa dạng hóa về hình thức tổ chức lớp học, linh hoạt hóa về giờ giấc học tập, cụ thể hóa về trách nhiệm phối hợp, tạo thuận lợi để các đối tượng mù chữ được học và học tập đạt kết quả.

Với quyết tâm và sức mạnh tổng hợp như vậy, công tác xóa nạn mù chữ đã chính thức được khởi đầu từ tháng 5 năm 1975; thật sự trở thành phong trào cách mạng trong chiến dịch “*Đồng khởi diệt dốt*” 50 ngày đêm cuối năm 1976; và đạt mục tiêu sau 55 ngày đêm của chiến dịch “*Ánh sáng văn hóa*” đầu năm 1977.

Tháng 5 năm 1977, tỉnh Bến Tre đã được Bộ Giáo dục công nhận đạt mục tiêu xóa nạn mù chữ trước thời hạn, đứng hàng thứ ba trong 21 tỉnh, thành phố phía Nam, với 44.198 người được xóa dốt, đạt tỉ lệ 98,06%. Xã Phú Phụng (Chợ Lách), xã Bình Nguyên (Thị xã) là những đơn vị đạt mục tiêu xóa nạn mù chữ sớm nhất của tỉnh.



Cờ thưởng của Bộ Giáo dục về thành tích thanh toán nạn mù chữ của tỉnh

Đồng thời với phong trào xóa nạn mù chữ, Ngành cũng tích cực xây dựng và phát triển mạng lưới trường, lớp bổ túc văn hóa với hai hình thức tập trung và tại chức, nhằm nâng cao trình độ văn hóa cho cán bộ, đảng viên, thanh niên ưu tú và nhân dân lao động.

Ở cấp tỉnh, Trường Bổ túc văn hóa Thanh niên công nông đã được thành lập và khai giảng ngay trong năm học 1975-1976, qui mô 10 lớp (5 lớp cấp 1, 5 lớp cấp 2), 426 học viên. Sang năm học 1976-1977, trường có 12 lớp

(5 lớp cấp 1, 7 lớp cấp 2), 620 học viên. Ngoài ra, trường còn gởi 77 học viên cấp 2, 3 sang học ở Trường Bồi túc văn hóa Thanh niên công nông tỉnh Tiền Giang. Đối tượng học viên của trường là diện cán bộ, chiến sĩ trẻ, thanh niên ưu tú được qui hoạch đào tạo, con liệt sĩ, con cán bộ; được thoát ly đi học tập trung; được nội trú ở trường; được hưởng chế độ sinh hoạt phí, lương thực, thực phẩm, nhu yếu phẩm hàng tháng. Trường Phổ thông Lao động tỉnh cũng được xúc tiến thành lập nhằm tập trung bồi dưỡng trình độ văn hóa cho cán bộ đương nhiệm từ 40 tuổi trở lên:

Ngành Công an mở trường bồi túc văn hóa cấp 1, 2 học tập trung, để chủ động bồi dưỡng trình độ văn hóa cho cán bộ, chiến sĩ trong qui hoạch đào tạo của ngành.

Hệ tại chức, Trường Bồi túc văn hóa liên cơ của tỉnh cũng được thành lập, cơ sở đặt tại Trường Trung học cơ sở Thị Xã; trường hoạt động vào ban đêm; đối tượng học viên là cán bộ, đảng viên, công nhân viên chức đang công tác có nhu cầu nâng cao trình độ văn hóa. Bên cạnh đó, các lớp bồi túc văn hóa cơ quan Tỉnh ủy, Ủy ban Nhân dân tỉnh, hoặc liên cơ quan của một số ban, ngành, đoàn thể, nhà máy, xí nghiệp... cũng được mở ra đáp ứng đa dạng nhu cầu học tập của người học. Tổng số học viên tại chức cấp 2, 3 gần 900 người.

Ở cấp huyện, bước vào năm học 1976-1977, hệ trường bồi túc văn hóa thanh niên công nông đã được thành lập và đi vào hoạt động ở các huyện Châu Thành, Ba Tri, Chợ Lách, Mỏ Cày với 1.233 học viên cấp 1, 2. Các huyện khác đang trong quá trình chuẩn bị mở trường. Đặc biệt, hệ tại chức, 8 huyện-thị đều mở được lớp ở trung tâm huyện; một số huyện cũng mở được lớp ở cấp xã, phường; tổng số học viên tại chức cấp 1, 2 lên đến 9.503 người.



Ông Lê Minh Đào - Chủ tịch UBND tỉnh, ông Lê Chí Nhân - Trưởng Ty Giáo dục dự Lễ khai giảng năm học 1977-1978 ở Trường Bồi túc văn hóa Thanh niên công nông tỉnh.

Cùng trong thời gian này, học tập mô hình Trường Thanh niên lao động xã hội chủ nghĩa Hòa bình - một mô hình trường vừa học vừa làm ra đời đầu tiên trên Miền Bắc. Ngành cũng đã tham mưu Ủy ban Nhân dân tỉnh, dự thảo kế hoạch mở hệ trường vừa học vừa làm từ tỉnh đến các huyện.

Theo đó, mục tiêu đào tạo của trường nhằm: Đảm bảo trình độ văn hóa cấp 2, cấp 3; Nắm được kỹ thuật về nông nghiệp toàn diện hoặc công nhân kỹ thuật; Có trình độ chính trị và quản lý được hợp tác xã của xã; Từng bước tiến lên tự túc về ăn, ở, đồ dùng học hành, thuốc men. Ở tỉnh, tổ chức hai trường bổ túc công nông vừa học vừa làm của nông nghiệp và công nghiệp. Ở mỗi huyện, tổ chức một trường bổ túc công nông vừa học vừa làm về nông nghiệp. Các trường phổ thông cấp 3 trong tỉnh tiến tới thực hiện chương trình vừa học vừa làm. Ủy ban Nhân dân tỉnh, huyện chủ trì phối hợp các ngành Giáo dục, Nông nghiệp, Công nghiệp, Xây dựng, Đoàn Thanh niên cùng cấp để tổ chức thực hiện.

- Hệ thống giáo dục chuyên nghiệp của tỉnh, buổi đầu được tập trung vào việc mở các trường sư phạm trong ngành giáo dục nhằm đào tạo giáo viên mẫu giáo, giáo viên cấp 1 và giáo viên cấp 2; mở trường cán bộ quản lý giáo dục nhằm bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý cho đội ngũ hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, cán bộ Đoàn, Đội và chuyên môn các trường mẫu giáo, phổ thông cấp 1, cấp 2 trong tỉnh.

Sau thời gian Ngành tập trung mở liên tục các khóa đào tạo giáo viên cấp tốc, đến tháng 1 năm 1977, Ủy ban Nhân dân tỉnh ra quyết định thành lập Trường Trung học Sư phạm của tỉnh để đào tạo giáo viên cấp 1; cơ sở đặt tại điểm Trường Trung học Kỹ thuật mới tiếp quản, thuộc xã Sơn Đông - huyện Châu Thành.

Khóa đầu tiên, trường tuyển sinh đào tạo 2 hệ:

-Hệ 12 + 1 (học sinh đầu vào trình độ lớp 12, học 1 năm): 3 lớp, 214 học sinh.

-Hệ 11 + 2 (học sinh đầu vào trình độ lớp 11, học 2 năm): 2 lớp, 99 học sinh.

Thời gian đầu đi vào hoạt động, nhà trường gặp vô vàn khó khăn: lãnh đạo trường được bố trí không kịp thời; đội ngũ giáo viên thiếu trầm trọng (chỉ có 16 giáo viên, gồm 11 giáo viên A chỉ viện và 5 giáo viên mới giải phóng); cơ sở vật chất phòng ốc không đáp ứng được yêu cầu dạy, học và ăn ở nội trú cho trên 300 cán bộ, giáo viên và học sinh; chưa có kinh phí đầu tư sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị cần thiết...

Tháng 5 năm 1977, Trường Sư phạm Mẫu giáo của tỉnh cũng được thành lập. Cơ sở đặt tại xã Vĩnh Thành, huyện Chợ Lách (nguyên là cơ sở của nhà thờ Cái Mơn chuyển giao). Tháng 10 năm 1977, trường khai giảng khóa đầu tiên với 120 giáo sinh.

Buổi đầu đi vào hoạt động, trường gặp nhiều khó khăn về đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên (chỉ có hiệu trưởng, 11 giáo viên và 4 nhân viên), nhất là điều kiện đi lại, hậu cần, vì điểm trường quá cách biệt với trung tâm thị xã.



*Thầy trò Trường Sư phạm Mậu giáo tỉnh Bến Tre
tại Củ Mơn-Vĩnh Thành-Chợ Lách, 1979.*

Tháng 9 năm 1977, Bộ trưởng Bộ Giáo dục ra Quyết định số 1234/QĐ thành lập Cơ sở Cao đẳng Sư phạm Bến Tre, thuộc Trường Cao đẳng Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy vậy, từ khi được thành lập cho đến lúc được Bộ phân cấp quản lý về tỉnh (tháng 6 năm 1979), Cơ sở Cao đẳng Sư phạm Bến Tre đã hoạt động với tư cách là một trường sư phạm cấp 2 độc lập.

Cơ sở ban đầu của trường được đặt tại điểm Trường Phổ thông cơ sở Tân Dân cũ ở trung tâm Thị xã. Khóa học đầu tiên, nhà trường tuyển sinh 400 giáo sinh, đào tạo giáo viên cấp 2 hệ 12 + 2 (giáo sinh đầu vào trình độ lớp 12 học 2 năm) với các chuyên ban: Văn-Kỹ thuật phổ thông; Sư-Địa; Toán-Lý; Sinh-Hóa.

Nhà trường cũng gặp nhiều khó khăn trong buổi đầu đi vào hoạt động: Đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên chưa đầy đủ (49 giáo viên A chỉ viện, sau đó được tiếp tục bổ sung sinh viên vừa tốt nghiệp Đại học Sư phạm ra trường); cơ sở vật chất của một trường phổ thông cấp 2 hoàn toàn bất cập với yêu cầu đào tạo nội trú của trường sư phạm cấp 2; kinh phí sửa chữa nâng cấp cơ sở, mua sắm trang thiết bị cần thiết rất hạn chế...

Kế hoạch mở Trường Cán bộ quản lý giáo dục cũng được Ngành tích cực xây dựng, chuẩn bị trình Ủy ban Nhân dân tỉnh.

III - QUÁN TRIỆT NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI LẦN THỨ IV CỦA ĐẢNG VÀ NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI LẦN THỨ I CỦA ĐẢNG BỘ TỈNH, NGÀNH XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN VỮNG CHẮC CÁC NGÀNH HỌC

1. Tháng 2 năm 1976, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa Miền Nam Việt Nam ra Nghị định về việc giải thể cấp khu, hợp nhất các tỉnh và thành lập tỉnh mới ở Miền Nam:

Theo đó, ở Miền Nam có 20 tỉnh và 1 thành phố lớn là Thành phố Hồ Chí Minh. Trong 21 đơn vị tỉnh, thành phố mới, chỉ có Bến Tre và Tây Ninh vẫn giữ lại tên tỉnh và địa giới hành chính như cũ.

Ngày 25 tháng 4 năm 1976, Tổng tuyển cử, bầu Quốc hội chung của nước Việt Nam thống nhất đã được tiến hành trong cả nước. Tháng 7 năm 1976, ở kỳ họp đầu tiên, Quốc hội đã có Nghị quyết về tên Nước Việt Nam thống nhất là Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam; các Nghị quyết về Quốc kỳ, Quốc huy, Quốc ca và Thủ đô Hà Nội.

Từ ngày 14 đến ngày 20 tháng 12 năm 1976, đã diễn ra Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng - Đại hội toàn thắng của sự nghiệp giải phóng dân tộc và thống nhất Tổ quốc, Đại hội đưa cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội.

Về vấn đề xây dựng con người mới, Đại hội chỉ rõ những đặc trưng cần phải bồi dưỡng là: *"Làm chủ tập thể, lao động, yêu nước xã hội chủ nghĩa và tinh thần quốc tế vô sản"*. Để xây dựng con người mới, Đại hội xác định: *"Giáo dục phổ thông là nền tảng văn hóa của một nước, là sức mạnh tương lai của một dân tộc, nó đặt những cơ sở ban đầu rất trọng yếu cho sự phát triển toàn diện của con người Việt Nam xã hội chủ nghĩa"*. Vì vậy, nhiệm vụ giáo dục trong giai đoạn cách mạng mới là phải: *"Đào tạo có chất lượng tốt những người lao động mới"* và thực hiện tốt nguyên lý, phương châm giáo dục của Đảng. Đại hội IV của Đảng đã quyết định phải: *"Tiến hành cải cách giáo dục trong cả nước, làm cho hệ thống giáo dục quốc dân gắn chặt hơn nữa với sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa"*.

Để cụ thể hóa và tổ chức thực hiện Nghị quyết Đại hội IV của Đảng, tháng 3 năm 1977, Đảng bộ Bến Tre đã tiến hành Đại hội đại biểu lần thứ I (vòng 2), thông qua Nghị quyết về mục tiêu phấn đấu trong 5 năm 1976-1980, nhiệm vụ của Đảng bộ trong 2 năm 1977-1978 và kế hoạch cải tạo và phát triển kinh tế-văn hóa năm 1977.

Đặc biệt trong khai giảng năm học 1976-1977, năm học đầu tiên của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Ngành đã vinh dự đón nhận thư của Chủ tịch Nước Tôn Đức Thắng, thư của Tỉnh ủy Bến Tre gửi thầy cô giáo, các cháu học sinh và các bậc phụ huynh học sinh.

Thư Chủ tịch Nước có đoạn viết: “Tuân theo lời dạy của Hồ Chủ tịch, các cô giáo, thầy giáo và các cháu học sinh hãy luôn luôn bồi dưỡng tinh thần yêu Tổ quốc và chủ nghĩa xã hội... Để thực hiện nhiệm vụ nói trên, các cô giáo, thầy giáo cần nêu cao tinh thần trách nhiệm, ra sức học tập, rèn luyện, không ngừng nâng cao phẩm chất cách mạng và trình độ về mọi mặt, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của sự nghiệp giáo dục xã hội chủ nghĩa. Các cháu học sinh hãy ra sức học tập tốt, rèn luyện tốt, tùy sức và lứa tuổi mà tham gia lao động sản xuất và các hoạt động xã hội, phấn đấu để trở thành “người công dân tốt, người lao động tốt, người chiến sĩ tốt, người cán bộ tốt”, những người kế tục sự nghiệp cách mạng to lớn của Đảng và nhân dân ta”.

Thư của Tỉnh ủy có đoạn viết: “Năm học lịch sử bắt đầu! Lịch sử vì là năm đầu tiên các cháu học dưới mái trường xã hội chủ nghĩa, cho nên phải có thầy giáo xã hội chủ nghĩa và học trò xã hội chủ nghĩa. Thầy giáo xã hội chủ nghĩa là thầy giáo vừa “hồng” vừa “chuyên”. Học trò xã hội chủ nghĩa là học trò làm tốt 5 điều Bác Hồ dạy... Các đồng chí giáo viên thân mến, trong di chúc, Bác Hồ ân cần căn dặn chúng ta: “Bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau là một việc rất quan trọng và rất cần thiết”. Đảng đã giao sứ mệnh thiêng liêng ấy cho các đồng chí. Các đồng chí giáo viên hãy phấn đấu rèn luyện trở thành giáo viên xã hội chủ nghĩa vừa “hồng” vừa “chuyên”... Tỉnh ủy thiết tha kêu gọi các bậc phụ huynh học sinh hãy tích cực góp sức xây dựng nhà trường xã hội chủ nghĩa và phối hợp với nhà trường để giáo dục con em chúng ta trở thành học sinh xã hội chủ nghĩa”.

Hai bức thư trên đã biến thành hành động thực tế, giúp Ngành vượt qua khó khăn như thiếu trường lớp, thiếu giáo viên, thiếu sách giáo khoa... Đặc biệt, Ngành đã cơ bản giải quyết được nhận thức của đội ngũ giáo viên mới giải phóng, giúp họ yên tâm, tin tưởng phục vụ sự nghiệp giáo dục của chế độ mới.

2. Từ sau Đại hội cho đến năm 1979, cả nước gặp khó khăn về lương thực, chiến tranh xâm lược ở biên giới Tây - Nam và biên giới phía Bắc. Trong tỉnh mất mùa nặng hai năm liên tiếp 1977, 1978:

Tỉnh nhà phải cùng với cả nước chống chiến tranh xâm lược ở hai phía biên giới, làm nghĩa vụ quốc tế giúp nhân dân Campuchia anh em và giải quyết tình trạng thiếu đói cho khoảng 30 vạn dân trong tỉnh. Đảng bộ đã phát động mạnh mẽ các phong trào lớn: Đẩy mạnh sản xuất lương thực và làm nghĩa vụ lương thực; Thực hiện nghĩa vụ quân sự, xây dựng lực lượng vũ trang, sẵn sàng chiến đấu và tham gia chiến đấu chống xâm lược.

Đứng trước những khó khăn và thử thách mới, ngành Giáo dục tỉnh nhà đã biết phát huy cao độ kết quả quý báu của hai năm học đầu tiên sau ngày giải phóng, sát cánh cùng toàn Đảng, quân, dân từng bước khắc phục

các khó khăn, củng cố và phát triển vững chắc các ngành học trong ba năm học tiếp sau (1977-1980).

- Qui mô ngành học Mẫu giáo tiếp tục phát triển nhanh trong 3 năm học:

Năm học	Lớp	Học sinh	Giáo viên
1977 – 1978	319	9.544	368
1978 – 1979	488	15.315	489
1979 – 1980	639	21.156	641

Đến năm học 1979-1980, trẻ 3-5 tuổi được huy động vào mẫu giáo đạt tỉ lệ 25,5% trẻ trong độ tuổi.

Được sự quan tâm của Tỉnh ủy, Ủy ban Nhân dân tỉnh, ngay từ đầu, ngành học Mẫu giáo tỉnh nhà đã được xây dựng và phát triển dưới hình thức quốc lập. Các giáo viên mẫu giáo sau khi ra trường đã được tuyển dụng vào biên chế Nhà nước, được hưởng lương và mọi chế độ như cán bộ, công nhân-viên chức ở các ban, ngành khác.

Mùa hè năm 1977, sau khi tiếp thu nội dung bồi dưỡng về các vấn đề cơ bản của “Chương trình cải tiến” do Bộ Giáo dục tổ chức, ngành học Mẫu giáo của tỉnh đã chính thức đi vào áp dụng chương trình cải tiến kể từ năm học 1977-1978.

- Qui mô ngành học Phổ thông phát triển nhanh trong 3 năm học:

Năm học	Trung học cơ sở (cấp 1, 2)						Trung học phổ thông (cấp 3)		
	Lớp Cấp 1	Lớp Cấp 2	HS Cấp 1	HS Cấp 2	GV Cấp 1	GV Cấp 2	Lớp	Học sinh	Giáo viên
1977-1978	3.776	650	175.138	30.559	3.352	770	122	5.067	197
1978-1979	4.022	836	161.857	38.721	3.517	894	144	5.641	221
1979-1980	4.240	990	163.198	42.686	3.697	993	147	5.777	241

Trong thời gian này, mạng lưới trường phổ thông đã có những chuyển đổi cơ bản. Kể từ năm học 1977-1978, Ngành phối hợp với các địa phương đẩy mạnh việc tách cấp 2 ra khỏi trường cấp 3, để gắn vào trường cấp 1; hình thành trường phổ thông cơ sở (cấp 1 và cấp 2) và trường phổ thông trung học (cấp 3) độc lập. Đến năm học 1979-1980, công việc này đã hoàn thành cơ bản. Hệ trường phổ thông cơ sở đã phủ kín các đơn vị xã, phường, thị trấn, phần lớn có cấp 2 toàn cấp (đến lớp 9). Hệ trường phổ thông trung học, ngoài 1 trường ở trung tâm huyện-thị xã, các huyện Bình Đại,

Châu Thành. Chợ Lách còn mở thêm 1 trường hoặc phân hiệu ở tiểu vùng chính của huyện.

Việc chuyển đổi từ nhà trường cũ sang nhà trường mới cũng được chú ý thực hiện thông qua các chuyển đổi về tổ chức bộ máy, nội dung chương trình học, phương thức đào tạo theo nguyên lý giáo dục Đảng: *"Học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, nhà trường gắn liền với xã hội"*.

Mô hình Ban Điều hành ở các trường phổ thông đã được thay bằng Ban Giám hiệu; trong đó hiệu trưởng và phó hiệu trưởng được bổ nhiệm là những giáo viên nổi trội, có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có hướng phát triển vào Đoàn, Đảng. Tổ chức Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Đội Thiếu niên, Hội cha mẹ học sinh đã được hình thành ở các đơn vị trường. Sách giáo khoa mới đã được đưa về các trường đảm bảo cơ bản yêu cầu dạy, học.

Đến năm học 1979-1980, việc chuyển đổi thành phần xã hội trong học sinh phổ thông đã có chuyển biến rõ nét: hàng vạn con, em nhân dân lao động đã có cơ hội đến trường, trong đó có 7.846 em là con liệt sĩ. Công tác phát triển Đoàn, Đội trong giáo viên và học sinh cũng được đẩy mạnh; đã có 399 giáo viên cấp 1, 346 giáo viên cấp 2 và 71 giáo viên cấp 3 là đoàn viên; về học sinh, đã có 1.084 học sinh cấp 2, 3 là đoàn viên và 23.467 học sinh cấp 1, 2 là đội viên.

Về chất lượng giáo dục, các trường đều đặc biệt quan tâm thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện; trong đó, công tác giáo dục chính trị, tư tưởng và đạo đức được đưa lên hàng đầu; giáo dục lao động và hoạt động xã hội được xem là biện pháp cơ bản nhằm cải tạo nhà trường cũ, xây dựng nhà trường mới.

- Sau khi đạt mục tiêu xóa nạn mù chữ, các địa phương trong tỉnh tiếp tục phát động phong trào học bổ túc văn hóa nhằm chống tái mù chữ; đồng thời không ngừng nâng cao trình độ văn hóa cho cán bộ, thanh niên ưu tú và nhân dân lao động.

Các đơn vị xã, phường, thị trấn hoàn thành xóa nạn mù chữ đã nêu mục tiêu phổ cập lớp 2, lớp 3... cấp 1. Với những kinh nghiệm đã được rút ra từ phong trào xóa nạn mù chữ, cấp ủy các địa phương, đơn vị trong tỉnh đã kịp thời lãnh đạo phong trào bổ túc văn hóa ở địa phương, đơn vị mình đạt kết quả thiết thực. Đến năm học 1979-1980:

- Thành quả xóa nạn mù chữ của tỉnh được giữ vững;

- Toàn tỉnh có 68 đơn vị xã, phường, thị trấn phổ cập lớp 2, 15 đơn vị phổ cập lớp 3, 1 đơn vị hoàn thành phổ cập cấp 1.

Hệ trường bổ túc văn hóa tập trung cho cán bộ và thanh niên ưu tú (trường phổ thông lao động và trường bổ túc văn hóa thanh niên công nông) phát triển đều khắp từ tỉnh đến các huyện, gồm 11 trường, 67 lớp, 1.835 học

viên (C1: 505 học viên, C2: 711 học viên, C3: 619 học viên). Đặc biệt, trong thời gian này, thực hiện kế hoạch xây dựng mô hình trường vừa học vừa làm, Ủy ban Nhân dân tỉnh đã có quyết định thành lập Trường Thanh niên Cộng sản của tỉnh; đối tượng tuyển sinh: 350 học sinh là con liệt sĩ, con thương binh, con cán bộ, con gia đình có công với Cách mạng; trường thực hiện chương trình bổ túc văn hóa cấp 2, 3, có kết hợp với học các nghề trong lĩnh vực nông nghiệp và công nghiệp.

Hệ trường bổ túc văn hóa tại chức liên cơ quan tỉnh, huyện cũng đi vào ổn định; hàng năm thu hút trên 3.000 cán bộ, công nhân-viên chức vừa công tác vừa học tập văn hóa cấp 2, 3.

- Đến năm học 1979-1980, các trường đào tạo và bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý trong ngành đã được triển khai đầy đủ:

Trường Trung học Sư phạm được thành lập từ tháng 1 năm 1977, đến thời điểm này đã tuyển sinh và đào tạo đến khóa 4, với 1.580 giáo sinh tốt nghiệp ra trường.

Trường Sư phạm Mẫu giáo của tỉnh được thành lập vào tháng 5 năm 1977. Trường đã tuyển sinh và đào tạo đến khóa 3, với 339 giáo sinh tốt nghiệp ra trường.

Cơ sở Cao đẳng Sư phạm Bến Tre thuộc Trường Cao đẳng Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập tháng 9 năm 1977, đến tháng 6 năm 1979 được Bộ Giáo dục phân cấp quản lý về tỉnh và mang tên Trường Sư phạm cấp 2 Bến Tre. Trường đã tuyển sinh và đào tạo đến khóa 3, với 555 giáo sinh tốt nghiệp ra trường.

Trường Cán bộ quản lý giáo dục của tỉnh được thành lập vào tháng 9 năm 1978; cơ sở đặt tại điểm trường phổ thông cũ, thuộc nhà thờ xã Thành Triệu - huyện Châu Thành. Trường đã tiến hành bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý cho 275 học viên là hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, cán bộ phụ trách Đoàn, Đội và cán bộ chuyên môn các trường mẫu giáo, cấp 1, cấp 2.

Đồng thời, trong hè năm 1979, Ngành đã phối hợp với Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh khai giảng khóa I Đại học Sư phạm hệ tại chức ở tỉnh nhà với 3 ngành Văn, Sử và Toán; có 152 sinh viên là cán bộ quản lý của Ty Giáo dục, Phòng Giáo dục, Ban Giám hiệu và giáo viên các trường theo học. Ngoài ra, thực hiện qui hoạch đào tạo và bồi dưỡng cán bộ, giáo viên, Ngành cũng đã đưa hàng trăm cán bộ, giáo viên, học sinh thoát ly đi học tập trung ở các trường Nguyễn Ái Quốc 9, Cán bộ quản lý giáo dục Trung ương 2, Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.

Bên cạnh các trường chuyên nghiệp của ngành giáo dục, hệ thống các trường dạy nghề và trung học chuyên nghiệp của các ngành Nông nghiệp, Công nghiệp, Giao thông vận tải, Xây dựng, Y tế, Văn hóa, Thể dục-Thể thao... cũng lần lượt được thành lập. Đến năm 1980, đã có Trường Trung học

Y tế, Trường Công nhân Kỹ thuật, Trường Kinh tế-Kỹ thuật nông nghiệp, Trường Văn hóa-Nghệ thuật... đã được thành lập và đi vào hoạt động, có gần 2.000 học sinh tốt nghiệp ra trường.

IV- THỰC HIỆN CẢI CÁCH GIÁO DỤC THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 14-NQ/TW CỦA BỘ CHÍNH TRỊ BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG

1. Thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ IV của Đảng, ngày 11 tháng 1 năm 1979, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã ra Nghị quyết số 14-NQ/TW về cải cách giáo dục⁽¹⁾:

Nghị quyết đã đề ra những mục tiêu của cải cách giáo dục:

-Làm tốt việc chăm sóc và giáo dục thế hệ trẻ ngay từ tuổi thơ ấu cho đến lúc trưởng thành nhằm tạo ra cơ sở ban đầu rất quan trọng của con người Việt Nam mới, con người làm chủ tập thể và phát triển toàn diện:

-Thực hiện phổ cập giáo dục trong toàn dân, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiến hành ba cuộc cách mạng và tăng cường quốc phòng bảo vệ Tổ quốc.

-Đào tạo và bồi dưỡng với qui mô ngày càng lớn đội ngũ lao động mới có phẩm chất chính trị và đạo đức cách mạng, có trình độ khoa học, kỹ thuật và quản lý phù hợp với yêu cầu phân công lao động trong nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

Về nội dung giáo dục, Nghị quyết chỉ rõ: *“Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, tạo ra những lớp người lao động mới làm chủ tập thể, đủ sức gánh vác sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội của nhân dân ta”*.

Về nguyên lý giáo dục, Nghị quyết xác định: *“Học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, nhà trường gắn liền với xã hội”*.

Để thực hiện được mục tiêu, nội dung, nguyên lý giáo dục, Nghị quyết nhấn mạnh phải tiến hành cải cách toàn bộ hệ thống, nội dung và phương pháp giáo dục.

Để mở đầu cho việc thực hiện Nghị quyết, bước vào năm học 1979-1980, Ủy ban Cải cách Giáo dục Trung ương đã ra Quyết định số 01, phát động phong trào tăng cường giáo dục đạo đức cách mạng trong các trường học. Đối tượng giáo dục không chỉ là học sinh mà bao gồm cả giáo viên và cha mẹ học sinh.

⁽¹⁾ Cải cách giáo dục lần thứ nhất (tháng 7-1950); Cải cách giáo dục lần thứ hai (tháng 3-1956); Đây là cải cách giáo dục lần thứ ba (tháng 01-1979).

Việc biên soạn các bộ sách giáo khoa mới theo tinh thần cải cách được thực hiện theo cách “cuốn chiếu”, bắt đầu từ năm học 1981-1982 và hoàn thành cho cả hệ thống giáo dục phổ thông 12 năm vào năm học 1992-1993.

2. Bước vào giai đoạn đầu (1980-1985) thực hiện cải cách, giáo dục tỉnh nhà có được những thuận lợi cơ bản:

Tháng 9 năm 1979, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 6, khóa IV đã nêu một số chủ trương và biện pháp nhằm tháo gỡ những vướng mắc, ràng buộc của chế độ quản lý tập trung quan liêu và hành chính bao cấp, tạo điều kiện cho sản xuất bung ra và phát triển.

Tháng 12 năm 1979, Đảng bộ tỉnh đã tiến hành mở Đại hội đại biểu lần thứ II, thông qua Nghị quyết về tình hình và nhiệm vụ của Đảng bộ trong 2 năm 1980-1981. Đại hội đã nêu 3 nhiệm vụ, 6 công tác và các biện pháp lớn về cải tạo và phát triển kinh tế-văn hóa, ổn định và nâng cao một số mặt đời sống nhân dân, tăng cường chuyên chính vô sản, củng cố quốc phòng và an ninh, đấu tranh chống mọi biểu hiện tiêu cực trong nội bộ và ngoài xã hội.

Từ sau Đại hội, toàn tỉnh đã đẩy lên phong trào quần chúng đồng khởi thi đua xã hội chủ nghĩa, phấn đấu lập thành tích mới. Chính trong phong trào những năm ấy đã xuất hiện các điển hình tiên tiến về cải tạo và phát triển sản xuất, xây dựng xã vững mạnh toàn diện như xã Bình Thành (Giồng Trôm), xã Tân Thành Bình, tập đoàn sản xuất nông nghiệp Phú Lợi Thượng xã An Định (Mỏ Cày); các tập đoàn sản xuất, các hợp tác xã, các ấp làm lúa cao sản ở huyện Châu Thành, Chợ Lách, Giồng Trôm, Mỏ Cày... Trong 3 năm 1980 đến 1982, sản xuất nông nghiệp đã có bước phát triển vượt bậc, lương thực đủ ăn và có dự trữ, ngân sách bội thu và có tích lũy, các mặt hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội đều có bước phát triển mới. Phong trào chung có xu thế phát triển mạnh mẽ và toàn diện.

Tháng 3 năm 1982, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng đã tổng kết tình hình từ sau Đại hội lần thứ IV; nêu rõ nội dung của chặng đường đầu tiên trong thời kỳ quá độ: xác định 2 nhiệm vụ chiến lược là: Xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và sẵn sàng chiến đấu, bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; nêu 4 mục tiêu tổng quát về kinh tế và xã hội là: Ổn định, tiến lên cải thiện một bước đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân; Tiếp tục xây dựng cơ sở vật chất-kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội; Hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa ở các tỉnh miền Nam; Đáp ứng những nhu cầu của công cuộc phòng thủ đất nước.

Nhằm cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội lần thứ V của Đảng, tháng 2 năm 1983, Đảng bộ tỉnh đã mở Đại hội đại biểu lần thứ III, thông qua Nghị quyết phát triển kinh tế-xã hội trong 3 năm 1983-1985 và những nhiệm vụ cụ thể của năm 1983.

Với khẩu hiệu: “*Vi cả nước, cùng cả nước, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa*”, toàn tỉnh đã đẩy lên phong trào thi đua xây dựng tỉnh Bến Tre thành một tỉnh giàu về kinh tế, vững về chính trị, mạnh về quốc phòng và an ninh, đẹp về văn hóa. Trong những năm 1983-1985, các mặt sản xuất và xây dựng đều phát triển, đặc biệt là sản xuất lương thực; sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân đều tăng; công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa được tiến hành khẩn trương và tích cực; việc thực hiện mọi nghĩa vụ đối với Nhà nước và nghĩa vụ quốc tế đều hoàn thành và có mặt vượt mức; đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt...

Những thành tựu về phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng của tỉnh trong những năm 1980 đến 1985 là to lớn, tạo cơ sở vững chắc để Ngành triển khai cải cách giáo dục.

3. Phát huy thành quả bước đầu của 5 năm sau giải phóng, Ngành đi vào giai đoạn thực hiện cải cách giáo dục:

- Đối với ngành học Mẫu giáo, Nghị quyết về cải cách giáo dục nêu yêu cầu: “*Từng bước thu hút tất cả các trẻ em trong độ tuổi vào nhà trẻ và lớp mẫu giáo, ra sức phấn đấu nâng cao chất lượng nuôi dạy các cháu, làm cho các cháu phát triển một cách thuận lợi về thể lực, tình cảm và trí thông minh, chuẩn bị tốt cho các cháu vào học trường phổ thông*”.

Trong thời gian này, phong trào hợp tác hóa nông nghiệp diễn ra mạnh mẽ trên địa bàn nông thôn, nhiều tập đoàn sản xuất và hợp tác xã ra đời, làm tăng nhu cầu đưa trẻ vào nhà trẻ và trường lớp mẫu giáo. Việc giải quyết yêu cầu giáo viên mẫu giáo cũng thuận lợi hơn từ khi Trường Sư phạm Mẫu giáo của tỉnh được thành lập và đi vào hoạt động. Cơ sở vật chất của mẫu giáo tận dụng cơ sở trường cấp 1, trường phổ thông cơ sở, nhà dân, đình, chùa. Kinh phí hoạt động của ngành học tiếp tục được Nhà nước cấp theo chế độ quốc lập. Vì thế qui mô ngành học Mẫu giáo tiếp tục phát triển ổn định từ năm học 1980-1981 đến năm học 1984-1985:

Đơn vị	Năm học 1980 – 1981			Năm học 1984 – 1985		
	Lớp	Học sinh	Giáo viên	Lớp	Học sinh	Giáo viên
Toàn tỉnh	613	21.140	628	950	28.953	927
Ba Tri	71	3.512	67	151	5.067	149
Bình Đại	62	2.317	60	75	2.470	82
Châu Thành	98	3.155	92	150	4.143	145
Chợ Lách	58	1.773	57	89	2.644	84
Giồng Trôm	90	2.788	89	127	3.742	111
Mỏ Cày	96	3.301	109	167	5.005	166
Thạnh Phú	59	2.051	56	73	2.330	71
Thị Xã	79	2.243	98	118	3.552	119

Các phòng học mẫu giáo cũng được đầu tư mua sắm các trang thiết bị, đồ chơi, đồ dùng dạy học tự làm. Việc thực hiện chương trình cải tiến bắt đầu từ năm học 1977-1978 đang mang lại hiệu quả. Do đó, chất lượng dạy học ở các lớp mẫu giáo không ngừng nâng lên, tạo được niềm tin trong phụ huynh học sinh và xã hội.



Hội thi Bé khỏe-Bé ngoan Nhà trẻ toàn tỉnh lần thứ IV. 1985.

- Ngành học Phổ thông, Nghị quyết về cải cách giáo dục nêu: “Xây dựng mới và mở rộng hệ thống trường phổ thông, nhằm thực hiện việc giáo dục toàn diện cho thế hệ trẻ từ 6 tuổi đến tuổi trưởng thành, chuẩn bị tốt cho thanh niên đi vào đào tạo nghề nghiệp, từ công nhân đến đại học. Trước mắt, hoàn thành việc phổ cập bậc phổ thông cơ sở, đồng thời từng bước thực hiện việc phổ cập bậc phổ thông trung học bằng nhiều hình thức”; “Phương pháp giáo dục ở bậc phổ thông trung học là kết hợp nhuần nhuyễn học tập văn hóa với lao động sản xuất, thực nghiệm khoa học, hoạt động xã hội và sinh hoạt đoàn thể”.

Từ năm học 1980-1981 đến năm học 1984-1985, Ngành cùng các địa phương tiếp tục củng cố và phát triển mạng lưới trường phổ thông ở hai bậc học phổ thông cơ sở (lớp 1 đến lớp 9) và phổ thông trung học (lớp 10 đến lớp 12) nhằm tiếp tục tăng qui mô học sinh phổ thông, thực hiện mục tiêu phổ cập giáo dục, trước mắt là phổ cập cấp 1.

Mạng lưới trường phổ thông cơ sở khá hoàn chỉnh, với 167 trường/152 đơn vị xã, phường, thị trấn, trong đó có 146 trường toàn cấp. Mạng lưới trường phổ thông trung học tiếp tục phát triển với 12 trường toàn cấp và 3 phân hiệu.

Học sinh phổ thông phát triển đều trong 5 năm học; riêng cấp 2, cấp 3 phát triển mạnh:

Đơn vị	Năm học 1980 – 1981			Năm học 1984 – 1985		
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3
Toàn tỉnh	175.661	46.389	6.170	175.871	56.730	10.413
Ba Tri	25.301	6.312	841	23.311	7.652	1.668
Bình Đại	16.636	3.554	666	18.647	4.981	957
Châu Thành	25.438	6.975	842	23.579	7.381	1.213
Chợ Lách	17.310	4.423	646	17.344	5.728	1.201
Giồng Trôm	25.040	6.663	559	24.537	8.021	1.123
Mỏ Cày	39.557	10.728	842	38.028	11.751	1.631
Thạnh Phú	17.806	3.132	335	16.392	4.691	825
Thị xã	9.573	4.402	1.439	14.033	6.525	1.795

Từ năm học 1981-1982 trở đi, việc thay sách cải cách bắt đầu từ lớp 1 đã diễn ra đúng theo kế hoạch. Cán bộ chuyên môn của Ty Giáo dục, Phòng Giáo dục và Trường Trung học Sư phạm tỉnh đã tập trung chỉ đạo, giúp cán bộ, giáo viên cấp 1 của các trường trung học cơ sở triển khai tốt các yêu cầu thay sách trong từng năm học.



*Ông Lê Chí Nhân - Phó Chủ tịch UBND tỉnh
phát biểu chỉ đạo Lớp bồi dưỡng thay sách cải cách, 1984.*

Thực hiện Quyết định số 01 của Ủy ban Cải cách Giáo dục Trung ương, ngành học Phổ thông đẩy mạnh công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức cách mạng cho thầy và trò. Nội dung tập trung vào các vấn đề: cuộc đấu tranh ai thắng ai giữa hai con đường xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa, đạo đức cách mạng của nhà giáo, 5 điều Bác Hồ dạy, truyền thống đấu tranh cách mạng vẻ vang của dân tộc, của Đoàn - Đội...

Nguyên lý giáo dục của Đảng cũng được các trường tập trung thực hiện. Phương pháp dạy học nêu vấn đề đã được phát động nhằm khơi dậy tính tích cực, chủ động của học sinh: gắn lý thuyết với rèn luyện kỹ năng thực hành, thực tập. Hoạt động lao động của thầy và trò đã được đưa vào thời khóa biểu hàng tuần với ba hình thức: lao động tu bổ trường sở, làm đẹp cảnh quan nhà trường; lao động sản xuất ra của cải vật chất cho xã hội (trường phổ thông trung học) và lao động công ích. Từ năm học 1983-1984, hoạt động giáo dục kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp cũng bắt đầu được triển khai trong học sinh cấp 2, 3 thông qua bộ môn kỹ thuật phổ thông, các bộ môn văn hóa khác như sinh vật, địa lý, vật lý, hóa học, toán... và các thể mạnh kinh tế của tỉnh. Hoạt động văn-thể-mỹ, hoạt động xã hội cũng được các nhà trường phổ thông chú ý tổ chức thực hiện nhằm đạt mục tiêu giáo dục toàn diện.

Đến năm học 1984-1985, có 52.040 học sinh phổ thông cơ sở là đội viên, 2.775 học sinh phổ thông trung học và phổ thông cơ sở là đoàn viên, tổng số con liệt sĩ trong học sinh phổ thông là 2.997 em. Đồng thời, trong gần 10 năm sau ngày giải phóng, đã có 44.609 học sinh tốt nghiệp cấp 2 và 11.318 học sinh tốt nghiệp cấp 3 phổ thông.

Tuy nhiên, chất lượng và hiệu quả đào tạo ngành học phổ thông còn thấp:

-Hiệu quả đào tạo: cấp 1: 43,10%, cấp 2: 50,85%, cấp 3: 58,49%.

-Mục tiêu *“Tạo ra cơ sở ban đầu rất quan trọng của con người Việt Nam mới, người lao động làm chủ tập thể và phát triển toàn diện”* còn nhiều bất cập.

- Ngành học Bổ túc văn hóa, Nghị quyết về cải cách giáo dục nêu: *“Bổ túc văn hóa và đào tạo tại chức là hai loại hình học tập không thoát ly sản xuất dành cho những người lớn tuổi. Những loại hình này có vị trí rất quan trọng trong hệ thống giáo dục mới, nó mở ra con đường học tập thường xuyên rộng lớn cho nhân dân lao động nước ta. Trường, lớp bổ túc văn hóa có nhiệm vụ bồi dưỡng cho những người lao động lớn tuổi đạt trình độ văn hóa phổ thông cơ sở hoặc phổ thông trung học. Cần tiếp tục mở rộng mạng lưới trường, lớp này... và đưa hoạt động giáo dục của các trường, lớp đó đi vào nền nếp”*.

Cuối những năm 70, đất nước lâm vào tình trạng khủng hoảng kinh tế-xã hội, ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của nông dân, nhân dân lao động và diện hưởng lương Nhà nước; đồng thời, gây khó khăn nhất định đến việc huy động các đối tượng tham gia học bổ túc văn hóa. Tuy nhiên, với quyết tâm bảo vệ vững chắc thành quả xóa mù chữ và đưa cán bộ, thanh niên ưu tú đạt trình độ văn hóa qui định theo Chỉ thị 115 của Ban Bí thư, các cấp ủy Đảng và Chính quyền đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo có kết quả mục tiêu này.

Các địa phương, đơn vị tiếp tục duy trì các lớp phổ cập cấp 1 cho nhân dân lao động. Tính từ sau xóa nạn mù chữ đến năm 1985, đã có 123.571

lượt người ra học các lớp cấp 1; 8.393 lượt người ra học các lớp cấp 2; 119 xã phổ cập lớp 2; 69 xã phổ cập lớp 3; 40 xã phổ cập lớp 4; 20 xã phổ cập cấp 1; 2 xã phổ cập lớp 6 (Phú Phụng và Tân Thanh).

Mạng lưới trường bổ túc văn hóa thanh niên công nông, phổ thông lao động học tập trung và mạng lưới trường bổ túc văn hóa liên cơ (dân chính) học tại chức tiếp tục được củng cố, phát triển từ tỉnh đến các huyện - thị xã.

Học viên	Năm học 1980 – 1981			Năm học 1984 – 1985		
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3
Tập trung	169	883	681	163	1.342	948
Tại chức	1.667	1.147	1.831	1.871	3.028	975

Việc dạy học ở các trường, lớp bổ túc văn hóa tập trung và tại chức từng bước đi vào nền nếp, chất lượng.

• Về đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục, Nghị quyết về cải cách giáo dục nhấn mạnh: *“Nhất thiết phải làm tốt việc cải cách công tác đào tạo và bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục, tăng cường và phát triển một đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý đúng tiêu chuẩn, về cả chính trị lẫn nghiệp vụ, có cơ cấu đồng bộ phù hợp với yêu cầu giáo dục toàn diện cho học sinh, và có khả năng theo kịp sự phát triển không ngừng của xã hội mới và của thể hệ trẻ”*.

Đến thời điểm này, các trường Trung học Sư phạm và Sư phạm cấp 2 mới được ổn định ở địa điểm hiện nay sau hai, ba lần thay đổi. Để tăng nguồn lực và nâng cao hiệu quả đào tạo, tháng 9 năm 1982, Ủy ban Nhân dân tỉnh đã có quyết định sát nhập Trường Sư phạm Mẫu giáo vào Trường Trung học Sư phạm thành Trường Trung học Sư phạm của tỉnh, có nhiệm vụ đào tạo giáo viên cấp 1 và giáo viên mẫu giáo. Việc tuyển sinh hàng năm hết sức khó khăn vì học sinh đã qua cấp 2, 3 phổ thông không muốn chọn nghề sư phạm, nhất là học sinh khá, giỏi. Vì thế, chỉ tiêu tuyển sinh thường không đạt và chất lượng học sinh đầu vào thường quá thấp. Tuy vậy các nhà trường Sư phạm cũng đã nỗ lực vượt bậc để thực hiện nhiệm vụ chính trị được giao.

Tính đến năm 1985, các trường Sư phạm của tỉnh đã đào tạo:

- 1.200 giáo viên cấp 1 hệ cấp tốc;
- 2.939 giáo viên cấp 1 hệ 9+1, 9+2, 9+3, 12+1;
- 838 giáo viên mẫu giáo hệ 9+1;
- 1.802 giáo viên cấp 2 hệ 12+2.

Khóa I Đại học Sư phạm tại chức, kết thúc năm 1983, với 122 sinh viên tốt nghiệp các khoa Văn, Sử, Toán; đồng thời đang triển khai khóa II với 222 sinh viên ở các khoa Văn, Vật lý, Địa lý.



Đại tướng Võ Nguyên Giáp - Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng thăm Trường Sư phạm cấp II tỉnh, ngày 04-12-1984.

Trường Cán bộ Quản lý Giáo dục của tỉnh cũng đã triển khai bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho 415 học viên là cán bộ quản lý, cán bộ phụ trách Đoàn, Đội, giáo viên chính trị của các trường, lớp mẫu giáo, phổ thông cơ sở.

Đồng thời, thực hiện qui hoạch đào tạo cán bộ quản lý và giáo viên trong ngành, đã có hàng trăm cán bộ, giáo viên và học sinh được đưa đi đào tạo ở các trường Nguyễn Ái Quốc 9, Cán bộ quản lý giáo dục Trung ương 2, Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Sư phạm Mẫu giáo Trung ương 3...

Số lượng, chất lượng đội ngũ giáo viên ngành học phổ thông như sau:

Giáo viên	Tổng số	Đảng viên	Đạt chuẩn sư phạm	Tỉ lệ giáo viên trên lớp	Còn thiếu
Cấp 1	4.017	49	20,7%	0,89/1,15	1.044
Cấp 2	1.717	10	71,1%	1,33/1,70	772
Cấp 3	347	12	76,6%	1,6/2,1	173

(Các số 1,15; 1,70; 2,1 là chuẩn tỉ lệ giáo viên cấp 1, cấp 2, cấp 3 trên lớp của Bộ Giáo dục).

Các trường: Trung học Y tế, Trung học Kinh tế-Kỹ thuật, Công nhân Kỹ thuật, Giao thông vận tải, Văn hóa-Thể dục thể thao... tiếp tục được củng cố và phát triển về qui mô, đã đào tạo được 2.500 học sinh tốt nghiệp ra trường.

- Tình trạng cơ sở vật chất trường lớp, trang thiết bị dạy học nghèo nàn, lạc hậu luôn là vấn đề nan giải đối với các cấp ủy Đảng, chính quyền và Ngành. Do kinh tế, đời sống khó khăn và kinh phí Nhà nước chỉ đáp ứng tối thiểu cho hoạt động thường xuyên trong ngành, nên việc đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường lớp chủ yếu là tập trung tu bổ, sửa chữa nhỏ, cất mới các phòng học bằng cây, lá tạm thời, bán kiên cố... nhằm đối phó với tình hình bùng nổ về số lượng học sinh ở các ngành học, bậc học.

Với những nỗ lực cao nhất có được, Ngành đã cùng các địa phương trong tỉnh xây cất mới 1.500 phòng học bằng cây, lá và bán kiên cố; đóng thêm 22.020 bộ bàn ghế học sinh, giáo viên; tiếp nhận và hoàn thành 10 công trình trường học cho vùng sâu (với 54 phòng kiên cố) do Unicef tài trợ; tiếp nhận và phân phối 200 tấn thiết bị, đồ dùng dạy học; xây dựng các tủ sách giáo khoa dùng chung các trường, đảm bảo 80% học sinh cấp 1, 85% học sinh cấp 2 và 90% học sinh cấp 3 mượn học; xây dựng 70 trường có thư viện đạt chuẩn của Bộ Giáo dục, 12 trường có phòng thí nghiệm và 2 trường có phòng học bộ môn; còn 504 phòng học 3 ca, 26 phòng học 4 ca, 32 phòng học chưa có bàn ghế, học sinh phải ngồi đất.

Đi vào thực hiện cải cách giáo dục, với quan điểm xem cơ sở vật chất-kỹ thuật trường học là điều kiện vật chất cần thiết giúp học sinh nắm vững kiến thức, tiến hành lao động sản xuất, thực nghiệm và nghiên cứu khoa học, bảo đảm thực hiện tốt phương pháp giáo dục và đào tạo mới... thì vấn đề này càng trở nên bức xúc.

- Trong 10 năm khó khăn, thử thách, phong trào thi đua “Dạy tốt, học tốt” trong ngành luôn được duy trì và phát triển, đạt được kết quả:

- 1 Huân chương Lao động hạng nhì cho xã Phú Phụng-huyện Chợ Lách với thành tích xuất sắc xóa nạn mù chữ.

- 6 Huân chương Lao động hạng ba: 1 cho Thị xã, 1 cho huyện Chợ Lách, 1 cho xã Giao Long - huyện Châu Thành về thành tích xóa mù chữ và 3 cho Ngành Giáo dục Bến Tre về thành tích xóa nạn mù chữ và hoàn thành nhiệm vụ 2 năm học 1976-1977, 1977-1978.

- 304 chiến sĩ thi đua cấp tỉnh

- 287 giáo viên giỏi cấp tỉnh

- 97 trường tiên tiến

- 152 tổ lao động xã hội chủ nghĩa.

Tiêu biểu một số mặt, có các đơn vị:

- Trường Mẫu giáo bán trú Măng non (Thị xã): điển hình về dạy tốt chương trình cải tiến, nuôi dạy tốt các cháu.

-Trường Phổ thông cơ sở Phú Đức (Châu Thành): điển hình về tự lực xây dựng cơ sở vật chất trường lớp, thực hiện tốt công tác phổ cập cấp 1, có nhiều học sinh giỏi vòng huyện.

-Trường Thanh niên Cộng sản Thạnh Phú: điển hình về lao động sản xuất tự túc trên 1.000 gia lúa, góp phần ổn định đời sống thầy trò để dạy tốt học tốt.

-Trường Phổ thông Trung học Nguyễn Đình Chiểu (Thị xã): điển hình về nền nếp dạy học, đạo đức tác phong, hoạt động ngoài giờ phong phú.

-Trường Phổ thông Trung học Bình Đại A: điển hình về tỉ lệ học sinh thi tốt nghiệp đạt cao, ổn định trong nhiều năm liền.

-Xã Phú Khương (Thị xã): điển hình về đa dạng hóa các hình thức học bổ túc văn hóa cho cán bộ, thanh niên ưu tú và nhân dân lao động.

-Xã Tân Thạch (Châu Thành): điển hình về cấp đất, cất nhà tập thể cho giáo viên ngoài xã đến dạy.

-Huyện Mỏ Cày: điển hình về công tác phát triển Đảng trong giáo viên.

-Huyện Giồng Trôm, Thị xã: điển hình về xây dựng phòng thiết bị và thư viện trường học...

4. Sau 10 năm giải phóng, sự nghiệp giáo dục Bến Tre đã đạt được những thành quả quan trọng:

Cùng với các tỉnh, thành phố miền Nam, Bến Tre đã căn bản xóa bỏ nền giáo dục thực dân kiểu mới của chế độ cũ, xây dựng và phát triển một nền giáo dục mới, dân tộc, dân chủ, nhân dân, tạo điều kiện để “*ai cũng được học hành*” như điều mong ước của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Với chủ trương thực hiện một nền giáo dục “*người học không mất tiền*” của thời kỳ bao cấp, sự nghiệp giáo dục của tỉnh đã phát triển tương đối nhanh về qui mô số lượng các ngành học, bậc học, huy động gần 30 vạn người từ tuổi mầm non đến người lao động theo học. Nhân dân lao động từ 12 đến 50 tuổi đã căn bản được xóa mù chữ và nâng cao trình độ bằng con đường học bổ túc văn hóa; trên 5 vạn thanh-thiếu niên được đào tạo tốt nghiệp cấp 2, cấp 3, trung học, cao đẳng, đại học; hàng nghìn cán bộ, đảng viên đạt yêu cầu về trình độ văn hóa, tiếp tục đi sâu hơn về chuyên môn, nghiệp vụ... Tuy chất lượng và hiệu quả đào tạo còn nhiều mặt hạn chế, song sự nghiệp giáo dục tỉnh nhà đã tích cực góp phần vào việc nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, phục vụ khá tốt yêu cầu khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng. Thành quả giáo dục sau 10 năm giải phóng cũng chứng tỏ: Dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân lao động, người trực tiếp làm ra của cải vật chất và tinh thần cho xã hội, đã thật sự trở thành người làm chủ của cải vật chất và tinh thần ấy.

Đạt được thành quả là nhờ có sự lãnh đạo kịp thời của Trung ương đối với giáo dục Miền Nam ngay sau giải phóng; nhờ có sự vận dụng sáng tạo của Tỉnh ủy, của Ngành vào hoàn cảnh cụ thể tỉnh nhà: có quan điểm đúng đắn trong tuyển dụng và củng cố, xây dựng đội ngũ giáo viên chế độ cũ; tập trung xây dựng khối trường sư phạm nhằm nhanh chóng đào tạo giáo viên, bồi dưỡng cán bộ quản lý; chỉ thị “Đồng khởi diệt dốt” nhanh chóng đưa tỉnh nhà đạt mục tiêu xóa mù chữ trước thời hạn; kiên quyết và kịp thời đưa cán bộ cốt cán về phụ trách các huyện, các trường trọng điểm nhằm nhanh chóng giữ vững trận địa giáo dục; huy động sức mạnh tổng hợp toàn ngành, toàn xã hội làm giáo dục...

Tuy nhiên, đến thời điểm này, sự phát triển giáo dục trong chế độ bao cấp cũng đang bộc lộ các khuyết, nhược điểm của nó. Nổi bật là sự phát triển giáo dục đã quá sức chịu đựng của nền kinh tế đang lâm vào tình trạng khủng hoảng, dẫn đến tình trạng khủng hoảng trong phát triển giáo dục.

Thực trạng này đã đặt ra một yêu cầu khách quan là phải nhanh chóng đổi mới kinh tế-xã hội, trong đó có đổi mới sự nghiệp giáo dục để vượt qua khủng hoảng. Và Nghị quyết Đại hội lần thứ VI của Đảng đã kịp thời đáp ứng yêu cầu khách quan ấy.

CHƯƠNG HAI

THỰC HIỆN CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC, GIÁO DỤC BỀN TRE VƯỢT QUA KHỦNG HOẢNG KINH TẾ - XÃ HỘI (1986 – 1996)

I. KHỦNG HOẢNG KINH TẾ - XÃ HỘI ĐẶT GIÁO DỤC TỈNH NHÀ TRƯỚC NHỮNG THỬ THÁCH TO LỚN

1. Tháng 12 năm 1986, đã diễn ra Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam:

Với tinh thần “*nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật*”, Đại hội đã nghiêm khắc kiểm điểm sự lãnh đạo của Đảng và đề ra đường lối đổi mới toàn diện. Đổi mới toàn diện ở Việt Nam bắt đầu từ đổi mới tư duy, trước hết là tư duy kinh tế để đi đến xác định một mô hình mới về chủ nghĩa xã hội trong thời đại mới.

Mục tiêu bao trùm đặt ra cho công cuộc đổi mới là: “*Ổn định mọi mặt tình hình kinh tế-xã hội, bảo đảm những nhu cầu thiết yếu cho nhân dân, xây dựng những tiền đề cần thiết cho việc đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trong chặng đường tiếp theo*”⁽¹⁾. Mọi sự tăng trưởng và phát triển đều hướng tới “*Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh*”.

Về giáo dục, Đại hội VI của Đảng cũng chủ trương đổi mới giáo dục và đào tạo, phải đưa giáo dục và đào tạo phát triển theo hướng nâng cao chất lượng, tăng cường tính hiệu quả, phù hợp với yêu cầu và khả năng xây dựng kinh tế, kết hợp học tập với lao động sản xuất, xây dựng con người mới.

Đại hội cũng chỉ ra những giải pháp tích cực, cách mạng để phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo: Tiếp tục cải cách hệ thống giáo dục phổ thông và dạy nghề; sắp xếp lại hệ thống trường lớp; nâng cao chất lượng; các cấp học, các trường cần xác định mục tiêu đào tạo phù hợp với nhiệm vụ được phân công; phát triển nhiều hình thức đào tạo: chính qui và không chính qui, tập trung và tại chức, đào tạo và bồi dưỡng... làm cho hệ thống giáo dục có hình thức đa dạng; nâng cao chất lượng giáo viên; việc đầu tư cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo phải được thực hiện bằng sức của Nhà nước, nhân dân và bằng ngay lao động sản xuất của trường học.

Năm năm đầu của chặng đường đổi mới 1986-1990, tình hình diễn biến phức tạp, các khó khăn tưởng chừng khó vượt qua; ba năm liên lạm phát ở mức ba con số; đời sống những người hưởng lương và trợ cấp xã hội giảm

⁽¹⁾ 70 năm Đảng Cộng sản Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam, Hà Nội-2001, trang 136.

sút mạnh; nhiều xí nghiệp quốc doanh và hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp đình đốn, thua lỗ, thậm chí phải đóng cửa; hàng chục vạn công nhân buộc phải rời xí nghiệp; hàng vạn giáo viên phải bỏ nghề; những vụ đồ vỡ quỹ tín dụng xảy ra ở nhiều nơi; đất nước đang bị cấm vận; những diễn biến quốc tế phức tạp, tác động xấu đến tình hình trong nước.

Trong hoàn cảnh đó, Đảng, Nhà nước và nhân dân Việt Nam đã tỏ rõ bản lĩnh vững vàng, ra sức khắc phục khó khăn, giữ vững ổn định chính trị, giải quyết những vấn đề kinh tế-xã hội cấp bách, từng bước đưa Nghị quyết Đại hội VI đi vào cuộc sống.

Từ năm 1989 trở đi, Việt Nam đã bắt đầu xuất khẩu được mỗi năm 1 đến 1,5 triệu tấn gạo; lạm phát giảm dần, đến năm 1990 còn 67,4%. Việc thực hiện ba chương trình kinh tế lớn đạt những tiến bộ rõ rệt. Nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước bước đầu hình thành. Đời sống của nhân dân được cải thiện, dân chủ trong xã hội được phát huy. Quốc phòng, an ninh được giữ vững. Hoạt động đối ngoại được mở rộng, đẩy lùi tình trạng bị bao vây, cô lập. Lòng tin của nhân dân từng bước được khôi phục.

Cũng trong thời gian này, việc thực hiện Nghị quyết Đại hội IV của Đảng bộ tỉnh “*đã giành được thắng lợi bước đầu quan trọng, tạo tiền đề và cơ sở thực tiễn để tiếp tục đưa sự nghiệp đổi mới tiến lên toàn diện theo đường lối Nghị quyết Đại hội VI của Đảng*”⁽¹⁾. Tuy nhiên, tình hình kinh tế-xã hội tỉnh nhà vẫn đang đứng trước những yếu kém, khó khăn cần phải ra sức khắc phục.

2. Vào những năm 1987 - 1988, khi bắt đầu công cuộc đổi mới theo đường lối Đại hội VI, ngành giáo dục và đào tạo nước ta nói chung đang trong tình trạng yếu kém về nhiều mặt:

Qui mô giáo dục phổ thông và mầm non bị giảm sút, nhất là ở cấp 2, cấp 3. Nhiều giáo viên phổ thông bỏ nghề, nhất là giáo viên cấp 1. Nhà trẻ, trường lớp mẫu giáo giảm sút nghiêm trọng. Chất lượng giáo dục phổ thông sút kém. Ở các trường đại học và chuyên nghiệp, qui mô đào tạo chính qui bị thu hẹp đáng kể, chất lượng và hiệu quả không đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn kinh tế - xã hội. Cơ cấu hệ thống giáo dục và đào tạo chưa hợp lý. Đời sống đội ngũ giáo viên rất khó khăn. Nguồn lực dành cho giáo dục và đào tạo rất eo hẹp.

Trước những yêu cầu bức bách của sự nghiệp giáo dục và đào tạo, tháng 7 năm 1987, Hội nghị giáo dục toàn quốc ở Vũng Tàu đã thống nhất đề xuất 10 tư tưởng chỉ đạo để xây dựng một chương trình phát triển giáo dục 3

⁽¹⁾ Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ V (vòng 2), Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bến Tre phát hành, trang 35.

năm (1987-1990). Chương trình này nhấn mạnh việc gắn mục tiêu giáo dục với mục tiêu kinh tế-xã hội; duy trì, củng cố, ổn định giáo dục phổ thông; thực hiện nền nếp, kỷ luật, kỷ cương trong các trường và trong quản lý giáo dục; tập trung chỉ đạo “lớp 1, cấp 1”. Ngành đại học và chuyên nghiệp đề ra 3 chương trình hành động nhằm thực hiện qui trình đào tạo mới.

Mười tư hướng chỉ đạo của Chương trình phát triển giáo dục 3 năm (1987 - 1990) là:

-Giáo dục là một mặt trận quan trọng trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

-Giáo dục là sự nghiệp của quần chúng, nhà trường là công cụ của chuyên chính vô sản;

-Kế hoạch phát triển giáo dục là một bộ phận của kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội;

-Chất lượng và hiệu quả, trước mắt và lâu dài, kịp thời và đón đầu;

-Phát triển theo vùng, phổ cập và nâng cao, đại trà và mũi nhọn;

-Giáo dục toàn diện, trò ra trò, học ra học;

-Hệ thống giáo dục đa dạng, linh hoạt;

-Thầy ra thầy, dạy ra dạy, trường ra trường, lớp ra lớp;

-Tăng cường nghiên cứu khoa học, đẩy mạnh áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật và kinh nghiệm giáo dục tiên tiến;

-Đổi mới quản lý giáo dục.

Nhằm cụ thể hóa đường lối đổi mới giáo dục và đào tạo từ Đại hội VI, tháng 3 năm 1989, Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp hội nghị lần thứ 6 (khóa VI). Hội nghị nhấn mạnh: Công tác giáo dục phải hướng trọng tâm vào việc từng bước ổn định tình hình giáo dục, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo.

Hội nghị cũng chỉ rõ cần đa dạng hóa các loại hình trường lớp, các hình thức đào tạo; ban hành qui chế các trường, lớp dân lập, tư thục. Tiếp tục đổi mới quản lý giáo dục; chăm lo mọi mặt đời sống, điều kiện giảng dạy của đội ngũ giáo viên. Các vấn đề về ngân sách giáo dục, mức học phí, chính sách học bổng và chính sách khuyến khích học sinh xuất sắc... cũng được Hội nghị đề cập.

Đến hết năm học 1989-1990, trên phạm vi cả nước, đã hoàn thành việc thay sách ở bậc phổ thông cơ sở, chuẩn bị triển khai ở bậc phổ thông trung học. Công tác xóa mù chữ và phổ cập cấp 1 được chỉ đạo theo chương trình điều chỉnh cải cách giáo dục. Ngành đã đề ra nhiều biện pháp để nâng cao chất lượng như: thực hiện nghiêm túc chương trình và qui chế chuyên môn; chỉ đạo chặt chẽ khối lớp 1, cấp 1; có kế hoạch khắc phục hiện tượng học sinh “ngồi nhầm lớp”; bồi dưỡng học sinh giỏi, phụ đạo học sinh kém;

việc đánh giá, thi cử được tổ chức nghiêm túc, khách quan hơn. Nhiều trường đã thực hiện tốt việc gắn trí dục với giáo dục lao động, hướng nghiệp, dạy nghề, làm ra của cải vật chất, trồng cây, duy trì phong trào thể dục thể thao, huấn luyện quân sự, giáo dục thẩm mỹ. Nhiều nơi mở trường chuyên, lớp chuyên. Các lớp phổ thông trung học hệ B (lớp bán công trong trường công) được mở ra nhằm đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh... Tuy có nhiều cố gắng, song hiệu quả giáo dục chưa cao, chất lượng học sinh nhìn chung còn thấp và ngày càng phân hóa mạnh; tỉ lệ học sinh lưu ban, bỏ học còn ở mức cao (lưu ban, cấp 1: 11,07%, cấp 2: 6,74%, cấp 3: 4,57%. Bỏ học, cấp 1: 12,29%, cấp 2: 23,45%, cấp 3: 21,55%)⁽¹⁾.

3. Thực hiện Nghị quyết Đại hội VI của Đảng và chủ trương đổi mới giáo dục của Bộ Giáo dục, Đảng bộ tỉnh đã có Nghị quyết Đại hội IV (1986), Chỉ thị số 26/CT-TU về nhiệm vụ 2 năm học 1986-1988, Chỉ thị số 38/CT-TU về những nhiệm vụ cấp bách của giáo dục trong 3 năm học 1988-1991:

Mục tiêu chung đối với giáo dục tỉnh nhà trong giai đoạn này là bằng mọi nỗ lực, cố gắng duy trì ổn định các hoạt động trong ngành, tích cực ngăn chặn sự giảm sút về qui mô số lượng và chất lượng các ngành học, bậc học.

Những nhiệm vụ và giải pháp cơ bản cũng được xác định:

Về mạng lưới trường, lớp: Tiếp tục duy trì ổn định hệ thống mạng lưới nhà trẻ-mẫu giáo hiện có. Cùng cố hệ thống trường phổ thông cơ sở; nơi có điều kiện, tiến hành tách thành trường cấp 1, cấp 2 độc lập. Ổn định mạng lưới trường phổ thông trung học; thực hiện đa dạng hóa một bước hệ thống trường phổ thông cấp 2, 3 bằng cách tiến hành tuyển sinh vào lớp 6 và lớp 10 công lập (tuyển khoảng 80% học sinh tốt nghiệp cấp 1 vào lớp 6 công lập, số còn lại học hệ B; tuyển khoảng 60% học sinh tốt nghiệp cấp 2 vào lớp 10 công lập, số còn lại học hệ B, bán công và dân lập). Riêng các xã vùng sâu, ưu tiên tuyển 100% học sinh tốt nghiệp cấp 1, cấp 2 vào lớp 6 và lớp 10 công lập nhằm tạo nguồn nhân lực tại chỗ.

Về chất lượng giáo dục: Thực hiện chất lượng giáo dục phổ thông theo hướng toàn diện; chú ý giáo dục chính trị, đạo đức, truyền thống cách mạng, giáo dục kỹ thuật tổng hợp, hướng nghiệp, dạy nghề phổ thông; củng cố chất lượng giáo dục phổ thông diện đại trà song song với xây dựng mũi nhọn chất lượng ở các trường trọng điểm; mở lớp chọn ở các trường có qui mô vừa và lớn; mở trường chuyên cấp 2,3 của tỉnh vào năm học 1990-1991; đẩy mạnh các cuộc vận động thực hiện nền nếp, kỷ cương học đường; thực hiện thầy ra thầy, trò ra trò, dạy ra dạy, học ra học; tập trung thực hiện chất lượng lớp 1, cấp 1 theo yêu cầu điều chỉnh cải cách giáo dục.

⁽¹⁾ 50 năm Phát triển sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo (1945-1995), NXB Giáo dục-1995, trang 126.

Về củng cố xây dựng đội ngũ giáo viên: củng cố, xây dựng toàn diện Trường Trung học Sư phạm sau khi hợp nhất với Trường Sư phạm mẫu giáo. Tiếp tục nâng cấp Trường Sư phạm cấp 2 lên Cao đẳng Sư phạm. Kết hợp tuyển sinh chung và tuyển sinh theo địa chỉ nhằm khắc phục tình trạng tuyển sinh không đạt chỉ tiêu. Thực hiện đa dạng hóa các hệ đào tạo giáo viên mầm non, giáo viên tiểu học nhằm kịp thời bổ sung, bù đắp số giáo viên bỏ việc. Đặc biệt chú ý nâng cao trình độ nhận thức về chính trị, lòng yêu nghề, mến trẻ, tinh thần tổ chức kỷ luật cho đội ngũ giáo viên. Đẩy mạnh cuộc vận động cải tiến phương pháp dạy học, nhất là ở cấp 1 - cấp học nền tảng của giáo dục phổ thông. Phần đầu thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách, nhất là chế độ tiền lương đối với giáo viên.

Về cơ sở vật chất trường lớp, trang thiết bị dạy học: Đẩy mạnh cuộc vận động “Nhà nước và nhân dân cùng làm” để xây dựng trường sở. Cố gắng nâng tỉ lệ phòng học bán kiên cố và kiên cố lên khoảng 50%. Thu hẹp một bước phòng học 3 ca (còn khoảng 100 phòng vào năm 1990). Đảm bảo nhu cầu về bàn ghế học sinh, giáo viên, bảng lớp. Tiếp tục củng cố tủ sách giáo khoa dùng chung ở các trường. Xây dựng thư viện đạt chuẩn ở các trường trọng điểm và các trường có qui mô loại 1. Tiếp tục phát động phong trào tự làm đồ dùng dạy học và bảo quản, sử dụng tốt đồ dùng dạy học hiện có.

Về quản lý giáo dục: Tiến hành đổi mới một bước công tác quản lý trong ngành. Tiếp tục cụ thể hóa phân cấp quản lý giữa Sở Giáo dục và Phòng Giáo dục. Thực hiện quản lý theo kế hoạch. Chú trọng công tác kiểm tra, thanh tra. Thực hiện nghiêm túc qui chế chuyên môn. Thực hiện tốt cơ chế “Đảng lãnh đạo, chính quyền quản lý, nhân dân làm chủ” ở các đơn vị trường học. Củng cố, xây dựng tốt 3 môi trường giáo dục (nhà trường, gia đình và xã hội).

4. Quán triệt chủ trương, đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước, ngành Giáo dục tỉnh nhà phần đầu thực hiện mục tiêu củng cố, ổn định và phát triển ngành trong giai đoạn 1986-1990:

- Tháng 2 năm 1987, Hội đồng Nhà nước ra Nghị quyết thống nhất công tác giáo dục trẻ em vào Bộ Giáo dục trên cơ sở sáp nhập Ủy ban Bảo vệ Bà mẹ và Trẻ em vào Bộ Giáo dục, nhà trẻ và mẫu giáo hợp nhất lại thành ngành học Mầm non.

Từ năm học 1986-1987 đến năm học 1990-1991, số cháu mẫu giáo giảm bình quân 2.000 cháu trên năm. Thực trạng này bắt nguồn từ việc chuyển đổi từ cơ chế tập trung, bao cấp sang cơ chế hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa. Đặc biệt, từ khi thực hiện cơ chế khoán 10 trong nông nghiệp (Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 5 tháng 4 năm 1988 của Bộ Chính trị về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp), các tập đoàn, các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp tan rã, kéo theo sự giảm sút của các cơ sở mẫu giáo và nhà trẻ.

-Hệ mẫu giáo:

Đơn vị	Năm học 1986-1987				Năm học 1990-1991			
	Trường	Lớp	Học sinh	Giáo viên	Trường	Lớp	Học sinh	Giáo viên
Toàn tỉnh	43	1.077	33.010	1.095	29	829	22.816	874
Ba Tri	6	179	5.726	182	3	173	4.217	163
Bình Đại	6	91	2.728	90	4	63	1.844	70
Châu Thành	9	156	4.562	160	2	116	2.979	121
Chợ Lách	7	103	2.919	101	7	68	1.691	73
Giồng Trôm	4	153	4.874	139	3	102	3.389	105
Mỏ Cày	3	200	5.935	188	3	143	4.113	147
Thanh Phú	1	68	2.051	101	1	60	1.562	66
Thị xã	7	127	4.215	134	6	104	3.021	129

-Hệ nhà trẻ:

+ Năm học 1988-1989 có 174 cô với 989 cháu.

+ Năm học 1990-1991 có 75 cô với 739 cháu.

• Trong giai đoạn 1986-1991, mạng lưới trường phổ thông có những chuyển đổi quan trọng nhằm thực hiện mục tiêu phổ cập cấp 1 và đa dạng hóa các loại hình trường lớp, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội tỉnh nhà.

Với nỗ lực cao nhất, Ngành và các địa phương đã tập trung giải quyết các khó khăn về mặt bằng, vật tư, kinh phí... nhằm tách trường phổ thông cơ sở thành trường cấp 1, cấp 2 độc lập ở những nơi có điều kiện.

Kết quả, ở năm học 1986-1987, tỉnh có 173 trường phổ thông cơ sở, chưa có trường cấp 1, cấp 2 độc lập; đến năm học 1990-1991, đã có 53 trường cấp 1 và 20 trường cấp 2 độc lập, trường phổ thông cơ sở giảm còn 126 trường.

Thực hiện chủ trương tuyển sinh lớp 6, lớp 10 công lập, kể từ năm học 1987-1988, mô hình lớp hệ B (sau này sẽ phát triển thành trường bán công) bước đầu được hình thành trong các trường cấp 2, cấp 3 khu vực thị xã, thị trấn. Đến năm học 1990-1991, qui mô học sinh cấp 2 hệ B đạt 7%; cấp 3 đạt 27%.

Đồng thời, một mô hình nhà trường mới - Trung tâm kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp dạy nghề cũng được thành lập trên địa bàn tỉnh vào năm học 1988-1989; thực hiện chức năng giáo dục kỹ thuật tổng hợp, hướng nghiệp và dạy nghề phổ thông cho học sinh cấp 2, 3.

Tuy có những cố gắng trong chuyển đổi mạng lưới trường lớp, song do kinh tế-xã hội tỉnh nhà đang lún sâu vào tình trạng khủng hoảng, nên học sinh cấp 2, cấp 3 (đối tượng bị ảnh hưởng nhiều hơn học sinh cấp 1) đã giảm sút nghiêm trọng. Bình quân, học sinh cấp 2 giảm 4.450 em/năm; cấp 3 giảm 1.620 em/năm.

Thực trạng giảm sút số lượng học sinh phổ thông như sau:

Đơn vị	Năm học 1986-1987			Năm học 1990-1991		
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3
Toàn tỉnh	185.176	63.628	13.617	188.288	41.365	5.515
Ba Tri	26.014	8.323	1.838	26.443	4.235	585
Bình Đại	16.677	6.005	1.420	19.533	4.115	600
Châu Thành	24.684	8.607	1.752	24.313	4.960	757
Chợ Lách	18.739	6.336	1.277	19.052	3.459	392
Giồng Trôm	26.604	8.869	1.712	28.089	5.853	637
Mỏ Cày	40.821	12.967	2.554	38.852	9.800	1.017
Thạnh Phú	14.211	5.230	1.026	17.968	3.184	343
Thị Xã	14.426	7.291	2.038	14.038	5.759	1.184

- Mạng lưới trường lớp bổ túc văn hóa cũng được sắp xếp, điều chỉnh theo hướng tinh gọn nhằm sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất, trang thiết bị và đội ngũ giáo viên.

Đối tượng học viên cũng từng bước được mở rộng đến đối tượng thanh niên không có điều kiện theo học hệ phổ thông.

Ở tỉnh, tiến hành hợp nhất hai trường phổ thông lao động tỉnh và bổ túc văn hóa thanh niên công nông tỉnh thành trường bổ túc văn hóa cán bộ và thanh niên tỉnh. Tiếp tục duy trì trường bổ túc văn hóa dân chính học tại chức vào ban đêm.

Ở các huyện, cũng tiến hành như ở tỉnh, song trường bổ túc văn hóa cán bộ và thanh niên của huyện đồng thời đảm nhận thêm hình thức học tại chức cho đối tượng cán bộ, công nhân viên ban, ngành huyện, xã và thanh niên có nhu cầu nâng cao trình độ văn hóa.

Qui mô học viên bổ túc văn hóa cấp 2, 3 cũng giảm sút trong giai đoạn 1986-1991. Ngoài nguyên nhân chung do khủng hoảng kinh tế-xã hội còn có nguyên nhân chủ quan là các cấp ủy Đảng chưa thật sự quan tâm thực hiện qui hoạch đào tạo và bồi dưỡng cán bộ. Đến năm học 1990-1991, tổng số học viên bổ túc văn hóa cấp 2, 3 là 1.540 người, giảm trên 1.000 học viên so năm học 1986-1987.

- Thực tiễn 10 năm tiến hành xóa nạn mù chữ cho thấy: Nhân dân lao động sau khi được xóa mù chữ (học hết lớp 1) sẽ tái mù nếu không được bổ túc văn hóa; đồng thời, trẻ em trong diện tuổi cấp 1, nếu không được đến trường, sẽ là nguồn mù chữ mới khi bước vào độ tuổi 15. Vì vậy, công tác xóa mù chữ ở giai đoạn 1986-1990 đã được tiến hành với quan điểm và giải pháp thiết thực:

-Công tác xóa mù chữ cho nhân dân lao động phải gắn chặt với công tác phổ cập cấp 1 cho trẻ trong diện 6 đến 14 tuổi; đồng thời phải đẩy mạnh

bổ túc văn hóa cho người mới biết chữ với nhiều hình thức và nội dung học tập phù hợp.

-Thực hiện phương châm “*một hội đồng hai nhiệm vụ*”, các trường phổ thông cơ sở và cấp 1 đã đưa công tác xóa mù chữ và phổ cập cấp 1 vào kế hoạch năm học; nòng cốt phối hợp cùng các ban, ngành, đoàn thể địa phương tiến hành điều tra nắm chắc đối tượng trẻ trong diện tuổi phổ cập cấp 1 bị thất học, đối tượng xóa mù chữ và bổ túc văn hóa; huy động tối đa trẻ trong diện tuổi phổ cập cấp 1 vào nhà trường phổ thông, đồng thời tổ chức thật đa dạng, thật linh hoạt các lớp xóa mù chữ, bổ túc văn hóa, phổ cập cấp 1 nhằm thu hút cao nhất các đối tượng theo học.

Đến tháng 6 năm 1991, qua điều tra thực trạng xóa mù chữ và phổ cập cấp 1, đã có 105/156 đơn vị xã, phường, thị trấn đạt chuẩn xóa mù chữ; 2/8 đơn vị huyện, thị đạt chuẩn xóa mù chữ (Thị xã và huyện Chợ Lách); còn 34.805 người trong độ tuổi 15-35 tuổi mù chữ (chưa học hết lớp 3), tỉ lệ 9,08% so tổng dân số trong độ tuổi.

5. Thực hiện mục tiêu ngăn chặn sự giảm sút về chất lượng giáo dục, đặc biệt là chất lượng giáo dục phổ thông, Ngành đã tiến hành các giải pháp cơ bản:

- Đối với cấp Phổ thông cơ sở: Tiến hành tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm cải cách vòng 1 đối với cấp 1, triển khai cải cách vòng 2 với quan điểm lớp 1 là móng, cấp 1 là nền. Tiến hành cải cách vòng 1 đối với cấp 2 từ năm học 1986-1987 đến năm học 1989-1990. Phân đầu dạy đủ các môn qui định trong chương trình cải cách. Bên cạnh việc tiếp tục nâng cao chất lượng dạy học các bộ môn công cụ (văn-tiếng Việt, toán), chú ý từng bước nâng cao chất lượng dạy học các môn đạo đức, tìm hiểu tự nhiên, xã hội, sức khỏe, hát nhạc, kỹ thuật, mỹ thuật, thể dục (ở cấp 1), các môn giáo dục công dân, ngoại ngữ, kỹ thuật, nhạc, họa, thể dục (ở cấp 2). Củng cố các trường trọng điểm chất lượng ở các huyện, thị xã. Xây dựng các lớp chọn, lớp chuyên ở trường có qui mô vừa và lớn. Tiến hành nghiêm túc hoạt động khảo sát, đánh giá chất lượng lớp 1, lớp 5, lớp 6, lớp 9. Tổ chức thi học sinh giỏi cấp 1, cấp 2 từ cấp trường đến cấp quốc gia.

- Đối với cấp Phổ thông trung học: Chưa thực hiện cải cách, song triển khai các nội dung điều chỉnh mang tính chất cải tiến ở các bộ môn: văn, tiếng Việt, giáo dục công dân, lịch sử, địa lý nhằm nâng cao một bước chất lượng dạy học các môn xã hội, nhân văn. Đẩy mạnh giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, truyền thống cách mạng. Chú ý từng bước nâng cao chất lượng dạy học các môn còn thiếu nhiều giáo viên như: kỹ thuật, ngoại ngữ, giáo dục công dân, giáo dục quốc phòng, thể dục. Tổ chức lớp chọn, lớp chuyên ở trường có qui mô lớn. Thành lập trường phổ thông trung học chuyên của tỉnh kể từ năm học 1990-1991. Tổ chức thi học sinh giỏi từ cấp trường đến cấp quốc gia.



Đại hội thi đua ngành Giáo dục tỉnh, 1988-1990.

- Tiếp tục củng cố, xây dựng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục, xem đây là giải pháp mang tính chất quyết định.

Ngành tiếp tục hoàn chỉnh hệ thống các trường sư phạm nhằm tăng cường khả năng đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục.

Sau khi Bộ phận trẻ em của Ủy ban Bảo vệ Bà mẹ và Trẻ em nhập về Sở Giáo dục, đến năm 1989, Trường Sư phạm nuôi dạy trẻ cũng được nhập về Trường Trung học Sư phạm tỉnh. Từ thời điểm này, Trường Trung học Sư phạm có chức năng đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên cho hai ngành học, cấp 1 và mầm non (giáo viên mẫu giáo và giáo viên nhà trẻ), với các hệ đào tạo: cấp 1 (9+2, 9+3, 12+1, 12+2); mẫu giáo (6 tháng, 9+1, 12+1); nuôi dạy trẻ (3 tháng, 6 tháng và 9+1).

Tháng 3 năm 1987, Chính phủ đã có Nghị định số 58, nâng cấp Trường Sư phạm cấp 2 thành Trường Cao đẳng Sư phạm của tỉnh. Đến năm 1991, Trường Cán bộ quản lý giáo dục nhập vào Trường Cao đẳng Sư phạm thành Khoa Cán bộ quản lý giáo dục. Từ năm 1986, nhà trường chấm dứt tuyển sinh đào tạo giáo viên cấp 2 hệ 12+2 để chuyển sang thực hiện chương trình đào tạo cao đẳng sư phạm hệ 12+3. Từ năm học 1988-1989 trở đi, đã xuất hiện hiện tượng khủng hoảng thừa giáo viên cấp 2 (do sự giảm sút số lượng học sinh cấp 2). Nhà trường đã điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo giáo viên cấp 2 ở các bộ môn khoa học cơ bản xuống còn 30% đến 50%; nâng cao chất lượng đào tạo; thực hiện chuẩn hóa giáo viên cấp 2; đồng thời hướng tới kế hoạch đào tạo giáo viên ngoại ngữ, nhạc, họa, kỹ thuật, thể dục, công tác Đội... theo yêu cầu cải cách giáo dục phổ thông.

Thời gian này, có hai sự kiện nổi bật đã tác động mạnh mẽ đến tình hình đội ngũ cán bộ, giáo viên:

Một là, thực hiện chủ trương tinh giản biên chế các ngành hành chính sự nghiệp, Ủy ban Nhân dân tỉnh đã có Quyết định số 777/QĐ-UB về biên chế ngành Giáo dục. Theo đó, biên chế cơ quan Sở, sau khi Ủy ban Bảo vệ Bà mẹ và Trẻ em và Ban Giáo dục chuyên nghiệp nhập vào, vẫn không được tăng về nhân sự, vẫn từ 42 đến 45 biên chế. Các Phòng Giáo dục huyện - thị, từ 15 đến 17 biên chế, giảm xuống còn 9 đến 11 biên chế. Ở đơn vị trường học, giảm tối đa các thành viên trong ban giám hiệu, nhân viên hành chính; đồng thời sẵn sàng giải quyết cho cán bộ, giáo viên có hoàn cảnh khó khăn nghỉ việc theo nguyện vọng.

Hai là, khủng hoảng kinh tế-xã hội đã ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống cán bộ, giáo viên. Nổi bật nhất là ngân sách tỉnh không cấp đủ và cấp không kịp thời để trả lương. Tình trạng nợ lương đối với cán bộ, giáo viên phổ biến là hai, ba tháng, có huyện lên đến bốn, năm tháng và kéo dài trong các năm 1988, 1989, 1990. Tiền luôn mất giá, nợ lương và các khoản phụ cấp khác kéo dài đã đẩy đời sống cán bộ giáo viên, vốn đã cơ cực đi vào ngõ cụt, bế tắc. Tình hình này đã dẫn đến hiện tượng giáo viên bỏ việc hàng loạt, đặt sự nghiệp giáo dục tỉnh nhà trước thử thách to lớn.

Thử làm một phép tính sau đây để thấy việc củng cố, giữ vững đội ngũ giáo viên là khó khăn đến bậc nào:

Năm học 1986-1987, tổng số giáo viên cấp 1 là 4.597 người. Đến năm học 1990-1991, con số này là 4.845 người, tăng 248 người. Trong 5 năm này, Trường Trung học Sư phạm tỉnh đã cho ra trường 1.585 giáo viên cấp 1. Như vậy, đã có khoảng 1.500 giáo viên cấp 1 đã bỏ việc trong vòng 5 năm (số giáo viên nghỉ hưu, nghỉ mất sức, chuyển đi thời điểm này không nhiều).

Tương tự, năm học 1986-1987, tổng số giáo viên cấp 2 là 1.892 người. Đến năm học 1990-1991, con số này là 1.651 người, giảm 241 người. Trong 5 năm này, Trường Cao đẳng Sư phạm tỉnh đã cho ra trường 1.885 giáo viên cấp 2. Như vậy đã có khoảng 2.000 giáo viên cấp 2 nghỉ việc trong vòng 5 năm.

Tương tự, năm học 1986-1987, tổng số giáo viên cấp 3 là 429 người. Đến năm học 1990-1991, con số này là 396 người, giảm 33 người. Trong 5 năm này, đã có 310 giáo viên cấp 3 ra trường về tỉnh. Như vậy đã có trên 300 giáo viên cấp 3 rời ngành trong vòng 5 năm.

Đến năm học 1990-1991, tỉ lệ giáo viên trên lớp như sau: cấp 1: 0,96 (4.845 gv/5.000 lớp); cấp 2: 1,51 (1.651 gv/1.088 lớp); cấp 3: 2,23 (396 gv/177 lớp). So với chuẩn qui định, còn thiếu 905 giáo viên cấp 1, 285 giáo viên cấp 2; riêng giáo viên cấp 3 dư 25 người. Bên cạnh tình trạng thiếu, tình trạng không đồng bộ trong đội ngũ giáo viên cấp 2, 3 cũng bộc lộ rõ nét. Cả

hai cấp đều thiếu nghiêm trọng giáo viên ngoại ngữ Anh văn, kỹ thuật, giáo dục công dân, nhạc, họa, thể dục, giáo dục quốc phòng.

Nhiều hoạt động nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên cũng được triển khai như: bồi dưỡng thay sách cải cách; cải tiến phương pháp giảng dạy; xây dựng, thực hiện nền nếp chuyên môn; tổ chức thi giáo viên dạy giỏi; đẩy mạnh công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống; đẩy mạnh thi đua dạy tốt, học tốt; thực hiện cuộc vận động “*Mỗi thầy cô giáo là một tấm gương sáng cho học sinh noi theo*”.

- Trong 5 năm 1986-1990, tỉnh đã đầu tư xây mới 1.360 phòng học; đóng mới 12.372 bộ bàn ghế học sinh và 2.250 bộ bàn ghế giáo viên; nâng tổng số phòng học của giáo dục phổ thông lên 3.585 phòng, trong đó kiên cố: 1.519 phòng (42,37%), bán kiên cố: 918 phòng (25,61%), còn lại là phòng bằng cây lá tạm thời (32,02%). Còn 107 phòng học 3 ca. Có 4/8 huyện, thị đã xóa được phòng học 3 ca. Công ty Sách-Thiết bị trường học đã phân phối 2.884.545 bản sách, trong đó sách cải cách là 2.428.384 bản, đáp ứng đủ nhu cầu học tập. Có 92/400 thư viện đạt chuẩn. Hầu hết các trường đều có tủ sách giáo khoa dùng chung, đáp ứng 80% nhu cầu học tập của học sinh.

- Công tác quản lý trong ngành chuyển biến theo hướng “*Dân chủ hóa trường học, xã hội hóa giáo dục*”. Đại hội công nhân viên chức đầu năm học - hoạt động thể hiện quyền làm chủ tập thể của giáo viên đã được các trường tổ chức. Phong trào toàn dân làm giáo dục được các đoàn thể nông dân, phụ nữ, thanh niên, cựu chiến binh, phụ huynh học sinh... tích cực hưởng ứng. Phong trào “*Nhà nước và nhân dân cùng làm*” gặt hái được kết quả thiết thực, đóng góp 7% tổng vốn xây dựng trường lớp.

- Do tiến hành đồng bộ và có kết quả các giải pháp cơ bản, nên chất lượng giáo dục, nhất là chất lượng giáo dục phổ thông đã được củng cố và có những chuyển biến tích cực, ngăn chặn phần nào sự giảm sút.

Qua kết quả khảo sát, các lớp thay sách cải cách đã có những tiến bộ rõ nét, nhất là lớp 1 và cấp 1. Hầu hết học sinh cấp 1, 2, 3 đều đạt yêu cầu về hạnh kiểm (còn 5% học sinh cấp 2, 3 đạt yếu). Tỷ lệ học sinh có học lực đạt khá giỏi, cấp 1: 38,35%, cấp 2, 3: 30,10%; yếu kém, cấp 1, 2, 3: dưới 20%. Giáo dục kỹ thuật tổng hợp, hướng nghiệp, dạy nghề phổ thông được các trường cố gắng thực hiện: Trường Phổ thông trung học Nguyễn Đình Chiểu dạy các môn kỹ thuật cơ khí, điện dân dụng, cắt may, thêu đan; Trường Phổ thông trung học Thạnh Phú dạy cắt may và trồng lúa; Trường Phổ thông cơ sở Vĩnh Phúc, Trường Sư phạm thực hành cấp 2 Thị Xã dạy hướng nghiệp và xây dựng các phòng thực hành, thí nghiệm các bộ môn vật lý, hóa học, sinh học; Trường cấp 2 Thị trấn Mỏ Cày làm phấn viết bảng... Hoạt động lao động sản xuất phổ biến của các trường trung học ở nông thôn là trồng cây bạch đàn, trồng mía, trồng dừa, nuôi cá... Tỷ lệ học sinh được học ngoại ngữ đạt 50% ở cấp 2, 60% ở cấp 3. Các hoạt động văn nghệ, thể dục thể thao, ngoại khóa, hoạt động xã hội cũng được các trường cố gắng thực hiện.

Tuy nhiên, chất lượng giáo dục nhìn chung vẫn chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới. Tỷ lệ học sinh lưu ban, bỏ học còn cao. Đến năm học 1990-1991, tỷ lệ lưu ban ở cấp 1, 2, 3 lần lượt là: 13,14%; 6,76%; 3,21%; tỷ lệ bỏ học cấp 1, 2, 3 lần lượt là: 7,79%; 23,99%; 14,74%. Mục tiêu giáo dục toàn diện ở nhà trường phổ thông là điều cần tiếp tục phấn đấu thực hiện.

Thực trạng chất lượng yếu kém này có nguyên nhân từ khủng hoảng kinh tế-xã hội. Song, trực tiếp nhất là do sự yếu kém trong công tác quản lý; sự hạn chế ngay trong nội dung chương trình học; sự bất cập về số lượng và chất lượng của đội ngũ giáo viên, cùng sự nghèo nàn, lạc hậu về cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học.

II - THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT TRUNG ƯƠNG LẦN THỨ TƯ, KHÓA VII VỀ: “TIẾP TỤC ĐỔI MỚI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO”

1. Tháng 6 năm 1991, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng Cộng sản Việt Nam đã họp nhằm tổng kết việc thực hiện Nghị quyết Đại hội VI, thông qua Cương lĩnh về thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội và Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000:

Đại hội VII đã đề ra mục tiêu tổng quát cho 5 năm 1991-1995 là: Vượt qua khó khăn thử thách, ổn định và phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường ổn định chính trị, đẩy lùi tiêu cực và bất công xã hội, đưa Việt Nam cơ bản ra khỏi tình trạng khủng hoảng.

Đại hội đề ra mục tiêu giáo dục đào tạo: “Mục tiêu giáo dục và đào tạo nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, hình thành đội ngũ lao động có tri thức và có tay nghề, có năng lực thực hành, tự chủ, năng động và sáng tạo, có đạo đức cách mạng, tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội. Nhà trường đào tạo thế hệ trẻ theo hướng toàn diện và có năng lực chuyên môn sâu, có ý thức và khả năng tự tạo việc làm trong nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần”⁽¹⁾.

Sau Đại hội VII, mặc dù chế độ xã hội chủ nghĩa đã sụp đổ ở Đông Âu và Liên Xô, song công cuộc đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta vẫn được giữ vững và phát triển.

Cụ thể hóa đường lối đổi mới giáo dục và đào tạo từ Đại hội VII, tháng 01 năm 1993, Ban Chấp hành Trung ương họp hội nghị lần thứ tư, đề ra Nghị quyết về “Tiếp tục đổi mới sự nghiệp giáo dục và đào tạo”. Đây là nghị quyết chuyên đề đầu tiên về giáo dục-đào tạo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

⁽¹⁾ Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII, NXB Sự Thật, Hà Nội-1991, trang 81.

Nghị quyết Trung ương tư nêu 4 quan điểm cơ bản chỉ đạo sự phát triển giáo dục-đào tạo:

-Giáo dục - đào tạo cùng với khoa học và công nghệ được xem là quốc sách hàng đầu; phải coi đầu tư cho giáo dục-đào tạo là một trong những hướng chính của đầu tư phát triển; huy động toàn xã hội góp sức xây dựng giáo dục;

-Giáo dục-đào tạo phải nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, hình thành những con người có chất lượng mới, những con người lao động tự chủ, năng động, sáng tạo. Phải mở rộng qui mô, đồng thời nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục;

-Giáo dục-đào tạo phải gắn chặt với yêu cầu phát triển đất nước, phù hợp với xu thế tiến bộ của thời đại, phải được tổ chức để mọi người đều được học và học thường xuyên suốt đời;

-Đa dạng hóa hình thức giáo dục-đào tạo, đảm bảo công bằng xã hội trong giáo dục; người đi học nói chung phải đóng học phí; người sử dụng lao động qua đào tạo phải đóng góp chi phí cho đào tạo; Nhà nước có chính sách đảm bảo cho người nghèo và các đối tượng chính sách đều được đi học.

Tháng 11 năm 1991, Đảng bộ tỉnh Bến Tre mở đại hội đại biểu lần thứ V (vòng 2) nhằm cụ thể hóa đường lối đổi mới từ Đại hội VII.

Về giáo dục - đào tạo, Đại hội nêu nhiệm vụ: *"Tiếp tục thực hiện cải cách, nâng cao chất lượng giáo dục, chú trọng cả giáo dục phổ thông, hướng nghiệp và dạy nghề. Gắn liền giáo dục với lao động, giáo dục kiến thức khoa học với giáo dục chính trị, truyền thống, đạo đức và kỹ năng lao động, hình thành nhân cách con người mới xã hội chủ nghĩa"*⁽¹⁾.

Đồng thời, để thực hiện Nghị quyết Trung ương tư, khóa VII, ngày 8 tháng 5 năm 1993, Tỉnh ủy Bến Tre đã xây dựng kế hoạch số 11/KH-TU, lãnh đạo tiếp tục đổi mới sự nghiệp giáo dục-đào tạo tỉnh nhà.

Kế hoạch 11 nêu mục tiêu chung: *"Phát triển giáo dục nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, đào tạo những con người có kiến thức văn hóa, khoa học, có kỹ năng nghề nghiệp, lao động tự chủ, sáng tạo và có kỷ luật, giàu lòng nhân ái, yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, sống lành mạnh, đáp ứng nhu cầu phát triển đất nước trong những năm 90 và chuẩn bị cho tương lai, phải mở rộng qui mô, đồng thời nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục, gắn học với hành, tài với đức"*.

Kế hoạch 11 cũng xác định các nhiệm vụ và giải pháp cơ bản đến năm học 1995-1996:

⁽¹⁾ Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ V (vòng 2), Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bến Tre phát hành, trang 53.

-Hoàn thành chống mù chữ cho người lao động trong diện 15-35 tuổi. Đẩy mạnh phổ cập giáo dục tiểu học.

-Củng cố, phát triển theo nhu cầu hệ thống trường, lớp mầm non. Cơ bản hoàn thành tách cấp 1 từ trường phổ thông cơ sở thành trường cấp 1 độc lập. Tiếp tục đa dạng hóa bậc phổ thông trung học cấp 2, 3 với các hình thức công lập, bán công, dân lập. Mở rộng qui mô trường chuyên của tỉnh có đủ cấp 2, 3.

-Thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện; nâng cao chất lượng công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, truyền thống cách mạng và các bộ môn xã hội, nhân văn; nâng cao chất lượng giáo dục diện đại trà; tích cực xây dựng mũi nhọn chất lượng của giáo dục phổ thông.

-Tiến hành hợp nhất Trường Trung học Sư phạm và Trường Cao đẳng Sư phạm thành Trường Cao đẳng Sư phạm đa cấp, đa hệ. Xây dựng toàn diện đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục. Cố gắng khắc phục tình trạng thiếu giáo viên tiểu học và trung học cơ sở. Có kế hoạch cụ thể để đào tạo giáo viên ngoại ngữ Anh văn, kỹ thuật, nhạc, họa, thể dục. Đẩy mạnh bồi dưỡng tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, tình cảm ngành nghề cho cán bộ, giáo viên. Tăng cường công tác phát triển Đảng trong giáo viên và xây dựng chi bộ trường học.

-Nâng dần tỉ trọng đầu tư ngân sách cho giáo dục. Phát huy hiệu quả phong trào Nhà nước và nhân dân chăm lo sự nghiệp giáo dục-đào tạo. Phân đầu nâng tỉ lệ phòng học kiên cố, giảm phòng học cây lá tạm thời; hạ thấp hơn nữa số phòng học 3 ca tiến tới xóa hẳn phòng học 3 ca ở các huyện-thị. Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục để huy động nhiều hơn các nguồn đầu tư chăm lo, phát triển sự nghiệp giáo dục - đào tạo.

-Tiếp tục đổi mới công tác quản lý giáo dục nhằm lập lại trật tự, kỷ cương học đường. Tăng cường hoạt động thanh tra chuyên môn, thanh tra quản lý, giải quyết khiếu tố. Xây dựng, củng cố vững mạnh hệ thống chính trị trong nhà trường. Thực hiện tốt cuộc vận động dân chủ hóa trường học, xã hội hóa giáo dục, xây dựng tốt 3 môi trường giáo dục.

2. Thực hiện Kế hoạch số 11/KH-TU của Tỉnh ủy, Ngành đã xây dựng và thực hiện “Đề án sắp xếp mạng lưới trường, kiện toàn tổ chức, đổi mới phân cấp quản lý ngành giáo dục - đào tạo 1993-1996:

- Ngày 20 tháng 02 năm 1990, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng đã phê duyệt “Công ước về quyền trẻ em”. Tiếp theo, ngày 12 tháng 8 năm 1991, Quốc hội thông qua “Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em”. Đây là những văn bản pháp quy cao nhất định hướng chiến lược phát triển giáo dục mầm non.

Giai đoạn này, giáo dục Mầm non tỉnh nhà tiếp tục duy trì ổn định hệ thống nhà trẻ-mẫu giáo hiện có, thực hiện đa dạng hóa các loại hình, phát triển nhà trẻ, mẫu giáo dân lập, chú trọng huy động trẻ 5 tuổi vào mẫu giáo để chuẩn bị vào lớp 1 phổ thông. Qui mô giáo dục Mầm non được phục hồi dần từ năm học 1991-1992 đến năm học 1995-1996.



Lễ khai giảng Nhóm trẻ gia đình tại Nhà phước Cái Mơn-Vĩnh Thành-Chợ Lách, ngày 11-10-1995.

-Hệ mẫu giáo:

Đơn vị	Năm học 1991-1992			Năm học 1995-1996		
	Lớp	Học sinh	Giáo viên	Lớp	Học sinh	Giáo viên
Toàn tỉnh	753	21.259	812	869	27.328	810
Ba Tri	145	3.942	139	146	4.531	152
Bình Đại	51	1.356	62	81	2.282	81
Châu Thành	108	2.985	112	110	3.166	111
Chợ Lách	68	1.631	73	86	2.598	74
Giồng Trôm	93	2.929	107	114	4.023	96
Mỏ Cày	128	3.805	131	150	4.646	123
Thạnh Phú	63	1.664	71	84	2.333	84
Thị xã	97	2.947	117	98	3.749	89

-Hệ nhà trẻ:

Năm học 1991-1992: có 15 nhà, nhóm trẻ; huy động 740 cháu; 117 cô.

Năm học 1995-1996: có 22 nhà, nhóm trẻ; huy động 1118 cháu; 101 cô.

Các nhà trẻ và trường, lớp mẫu giáo triển khai nghiêm túc các chương trình chăm sóc-giáo dục trẻ (chương trình chỉnh lý ở nhà trẻ; chương trình cải cách ở mẫu giáo); phấn đấu thực hiện các mục tiêu về chất lượng

theo Quyết định số 55/QĐ-BGD&ĐT ngày 12 tháng 3 năm 1990 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.



Hội thi Bé khỏe-Bé ngoan ngành học Mầm non, cấp tỉnh, năm học 1992-1993.

- Mạng lưới trường, lớp phổ thông và bổ túc văn hóa đã có những sắp xếp, chuyển đổi cơ bản:

Trường tiểu học tăng nhanh trong giai đoạn 1991-1995, tạo thuận lợi tăng tỉ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1 và thực hiện mục tiêu phổ cập giáo dục tiểu học cho trẻ 6 đến 14 tuổi.

TIÊU CHÍ	NĂM HỌC 1991-1992	NĂM HỌC 1995-1996
Trường tiểu học	82	140/157 xã
Lớp tiểu học	4.982	5.058
Học sinh tiểu học	187.059	181.081
Trẻ 6 tuổi vào lớp 1 (%)	88,47%	93,56%
Trẻ 6-14 tuổi học tiểu học (%)	85,17%	94,42%
Trường phổ thông cơ sở (cấp 1, 2)	89	36

Mạng lưới trường, lớp bậc Phổ thông trung học (cấp 2, 3) cũng được sắp xếp theo hướng đa dạng hóa, phù hợp với từng địa bàn, đáp ứng nhu cầu học tập với các loại hình trường: trường cấp 2 độc lập của xã hoặc liên xã; trường cấp 3 độc lập; trường cấp 2, 3 công lập, bán công dân lập; lớp bổ túc văn hóa trong trường bán công cấp 2, 3. Trường Dân chính tỉnh (bổ túc văn hóa cấp 2, 3 tại chức) tiếp tục được duy trì. Có 7 Trung tâm giáo dục kỹ thuật tổng hợp-hướng nghiệp-dạy nghề đã được thành lập ở tỉnh và 6 huyện.

Trường chuyên cấp 2, 3 của tỉnh có qui mô 550 học sinh. Học sinh cấp 2, 3 đã được phục hồi dân.

TIÊU CHÍ	NĂM HỌC 1991-1992	NĂM HỌC 1995-1996
Trường cấp 2 công lập	24	57
Trường cấp 3 công lập	15	16
Trường cấp 2, 3 công lập	5	9
Trường cấp 2, 3 bán công-dân lập	0	9
Học sinh cấp 2 công lập	41.193	64.031
Học sinh cấp 2 bán công-dân lập	0	5.873 (8,4%)
Học sinh cấp 3 công lập	5.539	10.078
Học sinh cấp 3 bán công-dân lập	0	4.200 (29,21%)
Học viên bồi túc văn hóa cấp 2, 3	1.196	1.300

Bên cạnh hệ thống trường lớp thuộc ngành giáo dục, tháng 8-1991, được sự giúp đỡ của Hội trợ giúp trẻ em Việt Nam (Nhật Bản), Ủy ban Nhân dân tỉnh quyết định thành lập Trường Nuôi dạy trẻ em khuyết tật của tỉnh, trực thuộc Ủy ban Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em. Trường tọa lạc ven Quốc lộ 60 thuộc xã Hữu Định - Châu Thành. Trường có qui mô trên 100 học sinh ở các dạng tật: bại liệt, khiếm thị, khiếm thính, thiếu năng trí tuệ... có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Học sinh được nội trú tại trường, được hưởng chế độ sinh hoạt phí, được học văn hóa cấp 1, 2, 3, được học và thực hành các nghề thủ công mỹ nghệ, tin học...

Đồng thời, để góp phần giải quyết thực trạng trẻ em đường phố, Trường Hy Vọng cũng được thành lập, thực hiện chức năng tập hợp, nuôi dạy, hướng nghiệp cho trẻ em đường phố (Trẻ vào đời sớm) trên địa bàn Thị xã và các địa phương. Trường tọa lạc trên địa bàn phường 6 - Thị xã, có qui mô trên 100 học sinh. Các chế độ chính sách, hoạt động dạy-học tương tự Trường Nuôi dạy trẻ em khuyết tật.



Trường nuôi dạy Trẻ vào đời sớm (Hy vọng) –
(Ảnh thời sự & nghệ thuật tỉnh Bến Tre, tr.95)

Hai trường đã gặt hái nhiều thành quả tốt đẹp; khơi dậy và thu hút nhiều hơn tình cảm và trách nhiệm của toàn xã hội đối với một bộ phận trẻ em bị nhiều thiệt thòi.

- Ngành tiếp tục kiện toàn tổ chức theo Quyết định 777/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân tỉnh nhằm giảm tối đa nhân sự hành chính, tăng cường nhân sự trực tiếp đứng lớp. Theo đó, cơ quan Sở còn 47 biên chế; Phòng Giáo dục các huyện-thị còn 9 biên chế (giải thể Trường Bồi dưỡng giáo viên của huyện từ 10-15 biên chế/trường); bãi bỏ chức danh giám thị ở các trường cấp 2, 3; tinh giản tối đa ban giám hiệu, nhân viên hành chính, chuyên trách thư viện, thiết bị, Đoàn, Đội... theo qui mô trường. Bằng cách này, đã có khoảng 500 cán bộ, giáo viên được chuyển từ các bộ phận quản lý, hành chính sang trực tiếp giảng dạy.

- Việc phân cấp quản lý trong ngành tiếp tục được cụ thể hóa. Sở quản lý toàn diện các trường cấp 2, 3, cấp 3 độc lập phổ thông và bổ túc văn hóa, các trung tâm giáo dục kỹ thuật tổng hợp-hướng nghiệp-dạy nghề tỉnh, huyện. Thanh tra Sở tiến hành thanh tra toàn diện các Phòng Giáo dục, các đơn vị trực thuộc Sở, giáo viên cấp 2, 3 của đơn vị trực thuộc. Ban cán sự Đảng của Sở phối hợp Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, các Huyện ủy - Thị xã ủy thực hiện công tác giáo dục chính trị tư tưởng, công tác phát triển Đảng cho cán bộ, giáo viên. Phòng giáo dục quản lý toàn diện giáo dục mầm non, trường tiểu học, trường phổ thông cơ sở, trường cấp 2 độc lập. Thanh tra Phòng Giáo dục thanh tra toàn diện các đơn vị trực thuộc và thanh tra giáo viên trong diện quản lý.

- Cuộc vận động “*Dân chủ hóa nhà trường*” theo Chỉ thị Liên tịch số 21-CT/LT ngày 04 tháng 10 năm 1989 giữa Bộ Giáo dục - Công đoàn Giáo dục Việt Nam - Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tiếp tục được triển khai. Đại hội công nhân viên chức đầu năm học - một hình thức thể hiện tập trung quyền làm chủ nhà trường của cán bộ, giáo viên, đã được tổ chức ngày một tốt hơn.

Đồng thời, thực hiện Thông tư Liên tịch số 35-TT/LT ngày 10 tháng 10 năm 1990 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Công đoàn Giáo dục Việt Nam về việc tham mưu mở Đại hội Giáo dục cấp cơ sở, hoạt động “xã hội hóa giáo dục” cũng tiếp tục được đẩy mạnh. Tính đến năm học 1995-1996, đã có 149/157 đơn vị xã, phường, thị trấn mở được Đại hội Giáo dục cấp cơ sở; 5/8 đơn vị huyện-thị mở Đại hội Giáo dục cấp huyện - thị.

3. Tiếp tục củng cố, xây dựng đội ngũ cán bộ, giáo viên; tăng cường cơ sở vật chất trường lớp nhằm củng cố, nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục:

Tháng 01 năm 1994, Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ của Đảng đã họp để tiến hành kiểm điểm việc thực hiện Nghị quyết Đại hội VII.

đưa ra nhận định: “Mặc dù còn nhiều mặt yếu kém phải khắc phục, những thành tựu quan trọng đã đạt được đang tạo ra những tiền đề đưa đất nước chuyển dần sang một thời kỳ mới, thời kỳ đẩy tới một bước công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”⁽¹⁾. Kinh tế - xã hội tỉnh nhà cũng có nhiều chuyển biến tích cực trong quá trình thực hiện Nghị quyết Đại hội V của Đảng bộ tỉnh. Tình hình ấy đã tạo thuận lợi để củng cố, xây dựng đội ngũ cán bộ, giáo viên và tăng cường hơn nữa cơ sở vật chất trường lớp, trang thiết bị dạy học.

• Số lượng giáo viên cấp 1, 2, 3 tăng đều từ năm học 1991-1992 đến năm học 1995-1996, chấm dứt được sự giảm sút, khủng hoảng của giai đoạn trước:

Năm học	Giáo viên cấp 1		Giáo viên cấp 2		Giáo viên cấp 3	
	Tổng số	Tỉ lệ GV/lớp	Tổng số	Tỉ lệ GV/lớp	Tổng số	Tỉ lệ GV/lớp
1991-1992	4.814	0,96/1,15	1.651	1,52/1,85	379	2,49/2,10
1995-1996	5.047	0,99/1,15	2.041	1,32/1,85	438	1,84/2,10

(Các số 1,15; 1,85; 2,10 là chuẩn tỉ lệ giáo viên trên lớp cấp 1, 2, 3 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

Tuy vậy, đến năm học 1995-1996 vẫn còn thiếu 769 giáo viên cấp 1, 809 giáo viên cấp 2 và 61 giáo viên cấp 3. Bên cạnh đó, sự không đồng bộ giữa các bộ môn vẫn còn là điều đáng quan tâm. Các trường vẫn thiếu nhiều giáo viên Anh văn, giáo dục công dân, kỹ thuật, thể dục, nhạc, họa.

Kinh tế - xã hội thoát dần ra khủng hoảng; giáo dục và đào tạo được xem là quốc sách hàng đầu; Hội đồng Bộ trưởng ban hành Nghị định qui định danh hiệu Nhà giáo Ưu tú, Nhà giáo Nhân dân; Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ra quyết định ban hành tiêu chuẩn giáo viên giỏi; cán bộ quản lý giáo dục giỏi, xét tặng Huy chương Vì sự nghiệp giáo dục; Bộ Giáo dục và Đào tạo và Công đoàn Giáo dục Việt Nam ra chỉ thị liên tịch tổ chức cuộc vận động “*kỷ cương, tình thương, trách nhiệm*” trong cán bộ, giáo viên toàn ngành ... đã có tác dụng tốt nhằm ổn định tư tưởng, củng cố niềm tin, động viên đội ngũ cán bộ, giáo viên tỉnh nhà không ngừng tu dưỡng đạo đức; học tập, rèn luyện, nâng cao tay nghề.

Bên cạnh việc học tập, sinh hoạt chính trị trong hè đã thành nền nếp, hoạt động bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, giáo viên cũng được triển khai với nhiều nội dung thiết thực: Bồi dưỡng thay sách cải cách theo từng năm học; Bồi dưỡng thường xuyên theo chu kỳ 1992-1996 cho giáo viên cấp 1, cấp 2, cấp 3; Bồi dưỡng chuẩn hóa giáo viên cấp 1 đạt trình độ 12+2; Bồi dưỡng

⁽¹⁾ Chính Phủ Việt Nam 1945-2000, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội-2000, trang 261.

chuẩn hóa giáo viên cấp 2 đạt trình độ 12+3. Ngoài ra, các trường không ngừng củng cố nền nếp soạn giảng, sinh hoạt chuyên môn; thực hiện cuộc vận động đổi mới phương pháp giảng dạy; tổ chức thi tay nghề giáo viên để công nhận danh hiệu giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh...



Đại hội đại biểu Công đoàn Giáo dục tỉnh Bến Tre lần thứ V, nhiệm kỳ 1993-1998

Chất lượng đội ngũ cán bộ, giáo viên đã có chuyển biến nhất định. Đến năm học 1995-1996, đã có 67,11% giáo viên cấp 1; 89,34% giáo viên cấp 2; 93,90% giáo viên cấp 3 đạt trình độ chuẩn sư phạm; 30% cán bộ quản lý trường học đã qua trường lớp quản lý. Qua kiểm tra, đánh giá ở từng trường, hầu hết giáo viên giảng dạy đạt yêu cầu, trong đó có khoảng 60% đạt khá-tốt. Số giáo viên đạt danh hiệu dạy giỏi cấp huyện, tỉnh ngày một tăng; năm học 1995-1996 có gần 100 giáo viên phổ thông đạt danh hiệu dạy giỏi cấp tỉnh. Tổng số đảng viên trong ngành là 772 người, đạt 9,8%.

- Mục tiêu của việc đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường lớp giai đoạn này là nhằm nhanh chóng xóa phòng học 3 ca; từng bước ngói hóa, giảm phòng học bằng cây lá tạm thời và đáp ứng kịp nhu cầu phát triển từng năm học. Quan điểm đầu tư là tập trung cho vùng nông thôn sâu, vùng căn cứ kháng chiến cũ và các trường trọng điểm ở từng huyện-thị. Phương châm đầu tư là “Nhà nước và nhân dân cùng làm”, vốn ngân sách Nhà nước là chủ yếu, đồng thời đẩy mạnh vận động để không ngừng tăng tỉ trọng nguồn vốn trong nhân dân.

Trong 5 năm đã có 1.747 phòng học được xây mới, trong đó có 1.432 phòng kiên cố (82%) và 315 phòng bán kiên cố (18%). Sửa chữa, nâng cấp 1.946 phòng. Sắm mới 16.604 bộ bàn ghế học sinh, 1.897 bộ bàn ghế giáo viên. Tổng vốn đầu tư xây dựng và trang bị là 91.350 triệu đồng, trong đó vốn ngân sách Nhà nước 90%, vốn nhân dân và các nguồn khác 10%. Đến

năm học 1995-1996, có 3.995 phòng học của giáo dục phổ thông, trong đó tỉ lệ phòng kiên cố 52%, bán kiên cố và cây lá tạm thời 48%. Còn 62 phòng học 3 ca, giảm 45 phòng so với năm học 1991-1992.

Cùng thời gian này, các trường tiểu học đã được trang bị 732 bộ thiết bị đồng bộ (bình quân 5 bộ/trường). Trang bị 35 phòng thực hành bộ môn lý, hóa, sinh. Xây dựng 41 phòng máy vi tính với 429 máy (bình quân 10 máy/phòng). Xây dựng 4 phòng học ngoại ngữ (LAB). Trang bị đủ các thiết bị văn-thể-mỹ cho 16 trường phổ thông trung học công lập. Xây dựng 104 thư viện đạt chuẩn. Công ty Sách-Thiết bị trường học đảm bảo cung ứng kịp thời, đầy đủ nhu cầu về sách giáo khoa, sách tham khảo cho thầy và trò.

Tuy vậy, cơ sở vật chất trường lớp, trang thiết bị dạy học các trường vẫn còn trong tình trạng nghèo nàn, lạc hậu. Mục tiêu xóa phòng học 3 ca chưa đạt được. Tỉ lệ phòng học bán kiên cố, cây lá tạm thời còn cao, là gánh nặng, nổi lo thường xuyên của ngành và các địa phương. Cảnh quan nhà trường chưa được khang trang, sạch đẹp. Nhiều trường chưa có tường rào, sân chơi, bãi tập, công trình vệ sinh, nước sạch. Trang thiết bị, đồ dùng dạy học tuy có được bổ sung, song vẫn chưa đầy đủ; việc bảo quản, sử dụng chưa thật hiệu quả.

4. Phân đấu đạt mục tiêu quốc gia về phổ cập giáo dục tiểu học và chống mù chữ, tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo:

- Để thực hiện mục tiêu phổ cập giáo dục tiểu học và chống mù chữ, tháng 6 năm 1993, Ủy ban Nhân dân tỉnh đã xây dựng và triển khai Đề án số 311 về công tác phổ cập giáo dục tiểu học và chống mù chữ 3 năm 1993-1996.

Đề án 311 nêu mục tiêu: Đến hết năm học 1995-1996, có 156/156 đơn vị cơ sở, 8/8 đơn vị huyện-thị và tỉnh Bến Tre đạt chuẩn chống mù chữ; có 60% đơn vị cơ sở và Thị xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học, để tỉnh đạt chuẩn vào năm 1998. Đồng thời, đề án cũng nêu các nhiệm vụ và giải pháp cơ bản nhằm huy động sức mạnh tổng hợp toàn xã hội để thực hiện mục tiêu.

Giai đoạn này, tỉnh nhà có nhiều thuận lợi hơn giai đoạn trước:

- Năm 1989, Hội đồng Bộ trưởng quyết định thành lập Ủy ban Quốc gia chống mù chữ để chỉ đạo năm Quốc tế chống mù chữ 1990 và chỉ đạo công tác chống mù chữ của nước ta từ năm 1990 đến năm 2000, đề xuất những chủ trương chính sách về chống mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học;

- Đầu năm 1990, Hội đồng Bộ trưởng có Chỉ thị 01/CT đề ra mục tiêu đến năm 1995 xóa mù chữ cho một triệu người và đến năm 2000 giảm số người mù chữ hiện có xuống còn một nửa;

-Ngày 12 tháng 8 năm 1991, Quốc hội thông qua Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em và Luật phổ cập giáo dục tiểu học;

-Nhà nước đầu tư đáng kể kinh phí vào Chương trình mục tiêu quốc gia Phổ cập giáo dục tiểu học và Chống mù chữ (chương trình 6) để hỗ trợ các địa phương;

-Bộ Giáo dục và Đào tạo ra Chỉ thị số 27 hướng dẫn tiêu chuẩn và biện pháp giúp các địa phương đạt chuẩn quốc gia phổ cập giáo dục tiểu học và chống mù chữ; Có Nghị quyết liên tịch với Hội Nông dân Việt Nam, Hội Phụ nữ Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu Chiến binh, Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng về phổ cập giáo dục tiểu học và chống mù chữ; Ban hành chương trình công nhận biết chữ có trình độ tương đương lớp 3 với sách giáo khoa kèm theo và sách hướng dẫn giáo viên.



*Chiến sĩ bộ đội biên phòng – thầy giáo lớp học tình thương -
(Ảnh thời sự & nghệ thuật tỉnh Bến Tre, tr.187)*

Ngành cùng các địa phương đã tập trung thực hiện có kết quả các giải pháp:

-Sử dụng hiệu quả nguồn kinh phí được Bộ Giáo dục và Đào tạo phân phối hàng năm (bình quân 700 triệu đồng/năm) cho các hoạt động: Tiến hành điều tra cơ bản đối tượng phổ cập giáo dục tiểu học và chống mù chữ; Thiết lập hệ thống sổ sách theo dõi; Mua sách giáo khoa, sách giáo viên phân phối đến các địa phương; Mua sắm thiết bị, đồ dùng dạy học; Chi hỗ trợ giáo viên, học sinh, học viên theo định mức: giáo viên dạy xong 1 lớp cho 1 học sinh phổ cập tiểu học được hưởng 100.000 đồng, xong 1 lớp cho 1 học viên chống mù chữ được hưởng 70.000 đồng; học sinh phổ cập được hỗ trợ 10.000 đồng, học viên lớp chống mù chữ được hỗ trợ 7.000 đồng để mua sắm tập vở, bút mực; thưởng 50.000 đồng cho cá nhân đạt thành tích tốt; thưởng

200.000 đồng cho đơn vị xã, phường, thị trấn, thường 500.000 đồng cho đơn vị huyện - thị đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học hoặc chống mù chữ.

-Biên chế 1 giáo viên chuyên trách trong trường cấp 1 hoặc phổ thông cơ sở, giúp hiệu trưởng chỉ đạo, thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục tiểu học và chống mù chữ theo từng năm học, gắn chặt kế hoạch này với kế hoạch về nhiệm vụ năm học của trường.

-Xây dựng và triển khai cụ thể kế hoạch phổ cập giáo dục tiểu học và chống mù chữ từ tỉnh, huyện-thị đến đơn vị cơ sở. Tiến hành ký kết hợp đồng trách nhiệm giữa Ban chỉ đạo tỉnh với Ban chỉ đạo huyện-thị, giữa Ban chỉ đạo huyện - thị với Ban chỉ đạo cơ sở về việc thực hiện chỉ tiêu kế hoạch được giao; xác định điểm chỉ đạo là những đơn vị có chỉ tiêu đạt chuẩn trong năm học.

-Triển khai chặt chẽ, thường xuyên hoạt động tự kiểm tra việc thực hiện chỉ tiêu kế hoạch trong từng đơn vị và hoạt động kiểm tra của Ban chỉ đạo cấp trên đối với cấp dưới về tiến độ thực hiện kế hoạch.

-Tiến hành nghiêm túc, kịp thời việc kiểm tra, công nhận đơn vị đạt chuẩn và thông tin thông suốt; tiến hành sơ, tổng kết, khen thưởng kịp thời đối với cá nhân và đơn vị đạt thành tích tốt.

Công tác phổ cập giáo dục tiểu học và chống mù chữ ở Bến Tre đã thật sự trở thành phong trào rộng rãi và thường xuyên từ năm 1991 đến năm 1996, mang lại kết quả đáng phấn khởi, đạt và vượt mục tiêu Kế hoạch số 11 của Tỉnh ủy và Đề án 311 của Ủy ban Nhân dân tỉnh.

Trong 5 năm, đã có 7.680 lượt người 15-35 tuổi được huy động học các lớp chống mù chữ, trong đó có 2.734 người được công nhận biết chữ (học hết lớp 3). Có 158/158 đơn vị xã, phường, thị trấn và 8/8 đơn vị huyện-thị đạt chuẩn quốc gia chống mù chữ, đưa tỉnh đạt chuẩn quốc gia chống mù chữ. Tỷ lệ dân số 15-35 tuổi biết chữ đạt 93,50% (chuẩn yêu cầu 90%).

Về phổ cập giáo dục tiểu học:

TIÊU CHÍ	Năm học 1990-1991	Năm học 1995-1996
Tỉ lệ trẻ 6-14 tuổi vào trường tiểu học	74,84 %	94,42 %
Tỉ lệ học sinh lưu ban ở tiểu học	13,14 %	6,38 %
Tỉ lệ học sinh bỏ học ở tiểu học	7,79 %	7,06 %

Có 40.808 lượt trẻ 6-14 tuổi có hoàn cảnh khó khăn, được huy động vào học ở các lớp phổ cập tiểu học (lớp ngoài nhà trường chính qui), trong đó có 4.508 em tốt nghiệp tiểu học.

Có 155/158 đơn vị xã, phường, thị trấn (bằng 98,46%, chuẩn yêu cầu 90%) và 8/8 đơn vị huyện-thị đạt chuẩn quốc gia phổ cập giáo dục tiểu học, đưa tỉnh đạt chuẩn quốc gia phổ cập giáo dục tiểu học.

Với thành quả này, tháng 5 năm 1996, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã kiểm tra, công nhận Bến Tre đạt chuẩn quốc gia chống mù chữ (về nhất khu vực Đồng bằng sông Cửu Long); tháng 5 năm 1997, công nhận Bến Tre đạt chuẩn quốc gia phổ cập giáo dục tiểu học (về nhì khu vực Đồng bằng sông Cửu Long).

- Chất lượng giáo dục giai đoạn 1991-1996 có những chuyển biến nhất định:

Các trường tiểu học đã phân đầu dạy đủ 9 môn trong chương trình (tiếng Việt, toán, tự nhiên-xã hội, đạo đức, sức khỏe, thể dục, hát-nhạc, mỹ thuật, kỹ thuật). Cố gắng thực hiện các yêu cầu trong cải cách giáo dục như: đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng lấy học sinh làm trung tâm; đẩy mạnh hoạt động dự giờ, thăm lớp, thao giảng, hội giảng theo chuyên đề bộ môn; khảo sát chất lượng lớp 1, lớp 5... kết quả đánh giá xếp loại, về hạnh kiểm: tốt: 73,14%, khá tốt: 23,19%, cần cố gắng: 3,67%; về học lực: giỏi: 7,68%, khá: 46,77%, trung bình: 38,35%, yếu: 7,20%. Trong 5 năm, có 83 học sinh tiểu học đạt học sinh giỏi cấp tỉnh và 25 học sinh đạt học sinh giỏi cấp quốc gia. Tuy vậy, chất lượng giáo dục tiểu học vẫn còn những hạn chế nhất định.



Đồng chí Huỳnh Văn Cam, Chủ tịch UBND tỉnh cùng đoàn đại biểu ban, ngành, đoàn thể tỉnh đến dự Lễ đón nhận Huân chương Lao động hạng nhất của ngành Giáo dục-Đào tạo Bến Tre, tháng 8-1998.

Nguyên nhân trực tiếp là do sự hạn chế về trình độ, năng lực của đội ngũ giáo viên tiểu học (gần 40% chưa đạt chuẩn sư phạm); đồng thời, do chưa có và chưa bố trí được giáo viên chuyên dạy các môn thể dục, hát-nhạc, mỹ thuật, kỹ thuật nên 9 môn trong chương trình đã thật sự “quá tải” đối với mỗi giáo viên tiểu học.

Các trường bậc trung học cũng cố gắng dạy đủ các môn trong chương trình. Bên cạnh việc tiếp tục củng cố, nâng cao chất lượng dạy học các môn khoa học cơ bản, các trường đều cố gắng từng bước đảm bảo chất lượng dạy học ở các môn còn thiếu nhiều giáo viên như Anh văn, tin học, giáo dục công dân, kỹ thuật, thể dục, nhạc, họa, giáo dục quốc phòng... bằng cách bố trí dạy kiêm nhiệm và thỉnh giảng; đồng thời cố gắng triển khai nhiều yêu cầu giáo dục khác như giáo dục dân số, kế hoạch hóa gia đình, giáo dục luật pháp, giáo dục môi trường, giáo dục sức khỏe, phòng chống HIV-AIDS, phòng chống ma túy và các tệ nạn xã hội xâm nhập vào nhà trường... thông qua việc lồng ghép với các môn học, các hoạt động chuyên đề và ngoại khóa. Đến năm học 1995-1996, có 83,94% học sinh cấp 2 và 80,28% học sinh cấp 3 được học ngoại ngữ; triển khai môn tin học ở khối 10 các trường phổ thông trung học công lập; 4,5% học sinh cấp 2 và 10% học sinh cấp 3 được học nghề phổ thông. Kết quả đánh giá, về hạnh kiểm: hầu hết học sinh cấp 2, 3 đều đạt yêu cầu trở lên, yếu dưới 1%; về học lực, cấp 2: giỏi: 7,79%, khá: 32,22%, trung bình: 46,61%, yếu: 14,55%, kém: 0,69%; cấp 3: giỏi: 3,50%, khá: 31,71%, trung bình: 50,40%, yếu: 14,10%, kém: 0,29%. Tỷ lệ tốt nghiệp, cấp 2 bình quân 83,53%, cấp 3 bình quân 80,19%. Trong 5 năm có 127 học sinh cấp 2 và 192 học sinh cấp 3 đạt học sinh giỏi cấp tỉnh; 27 học sinh cấp 2 và 59 học sinh cấp 3 đạt học sinh giỏi cấp quốc gia. Tuy vậy, chất lượng giáo dục toàn diện vẫn còn nhiều hạn chế. Chất lượng dạy học các môn khoa học cơ bản đã thấp, thì chất lượng dạy học các môn được bố trí dạy kiêm nhiệm lại càng thấp hơn. Công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, truyền thống cách mạng... tuy có được quan tâm, song nội dung và cách làm còn nhiều hạn chế nên hiệu quả không cao. Việc dạy nghề phổ thông cho học sinh cấp 2, 3 chưa đi vào thực chất, còn dừng lại ở mục đích hưởng điểm khuyến khích trong thi tốt nghiệp cấp 2, 3. Việc “*dạy chữ, dạy người, dạy nghề*” vẫn còn là mục tiêu phía trước.

Nguyên nhân của thực trạng này là do giá trị việc học hành ít nhiều đã bị mai một trong khủng hoảng kinh tế-xã hội, ảnh hưởng nhất định đến mục đích, động cơ học tập của học sinh, nhất là cấp 3; sự yếu kém trong công tác quản lý, sự hạn chế trong nội dung chương trình học; sự bất cập về số lượng, chất lượng của đội ngũ giáo viên; và sự nghèo nàn, lạc hậu về cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học... vẫn chưa được khắc phục.

Đến năm học 1995-1996, những nhiệm vụ, mục tiêu trong Kế hoạch số 11 của Tỉnh ủy đã được thực hiện tốt. Nổi bật nhất, là sự nghiệp giáo dục -

đào tạo tỉnh nhà đã vượt qua giai đoạn suy thoái, bước vào thời kỳ mới - thời kỳ ổn định và phát triển.

Với thành quả ấy, ngày 25 tháng 4 năm 1996, Chủ tịch Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đã tặng thưởng Huân chương Lao động hạng nhất cho cán bộ, giáo viên, công nhân viên Ngành Giáo dục - Đào tạo tỉnh Bến Tre: *“Đã có thành tích xuất sắc trong công tác, góp phần vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc từ năm 1991 đến năm 1995”*.



Lễ đón nhận Huân chương Lao động hạng nhất ngành Giáo dục-Đào tạo Bến Tre, tháng 8-1998.

CHƯƠNG BA

GIÁO DỤC – ĐÀO TẠO BỀN TRE BƯỚC VÀO THỜI KỲ ỔN ĐỊNH VÀ PHÁT TRIỂN (1996 – 2005)

I - THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT TRUNG ƯƠNG 2, KHÓA VIII VỀ “ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC – ĐÀO TẠO TRONG THỜI KỲ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA VÀ NHIỆM VỤ ĐẾN NĂM 2000”

1. Tháng 6 năm 1996, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng đã tổng kết thành tựu 10 năm đổi mới, đưa đất nước bước vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa:

Đánh giá tổng quát 10 năm đổi mới, Đại hội chỉ rõ: Công cuộc đổi mới trong 10 năm qua đã thu được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa rất quan trọng. Nhiệm vụ do Đại hội VIII đề ra cho 5 năm 1991-1995 đã được hoàn thành về cơ bản.

Việt Nam đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, nhưng một số mặt còn chưa vững chắc.

Nhiệm vụ đề ra cho chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ là chuẩn bị tiền đề cho công nghiệp hóa đã cơ bản hoàn thành, cho phép chuyển mạnh sang thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Đại hội VIII đã đề ra nhiệm vụ tổng quát và mục tiêu chủ yếu của kế hoạch 5 năm 1996-2000 là: Tập trung mọi lực lượng, tranh thủ thời cơ, vượt qua thử thách, đẩy mạnh công cuộc đổi mới một cách toàn diện và đồng bộ, tiếp tục phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, phấn đấu đạt và vượt mục tiêu được đề ra trong Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000.

Về giáo dục - đào tạo, Đại hội VIII tiếp tục khẳng định: Cùng với khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Phương hướng chung của lĩnh vực giáo dục-đào tạo trong 5 năm tới là: Phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa; tạo điều kiện cho nhân dân, đặc biệt là thanh niên có việc làm; khắc phục những tiêu cực, yếu kém trong giáo dục-đào tạo; mở rộng qui mô, nâng cao chất lượng và phát huy hiệu quả.

Cụ thể hóa đường lối đổi mới giáo dục - đào tạo từ Nghị quyết Đại hội VIII, tháng 12 năm 1996, Ban Chấp hành Trung ương họp Hội nghị lần thứ 2, ra Nghị quyết về *"Định hướng chiến lược phát triển giáo dục - đào tạo trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hóa và nhiệm vụ đến năm 2000"*.

Nghị quyết Trung ương 2, khóa VIII nêu 6 tư tưởng chỉ đạo phát triển giáo dục-đào tạo:

-Nhiệm vụ và mục tiêu cơ bản của giáo dục - đào tạo là nhằm xây dựng những con người và thể hệ thiết tha, gắn bó với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, có đạo đức trong sáng, có ý chí kiên cường xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Giữ vững mục tiêu xã hội chủ nghĩa trong nội dung, phương pháp giáo dục - đào tạo, trong các chính sách, nhất là chính sách công bằng xã hội;

-Thực sự coi giáo dục-đào tạo là quốc sách hàng đầu. Nhận thức sâu sắc giáo dục - đào tạo cùng với khoa học công nghệ là nhân tố quyết định tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội, đầu tư cho giáo dục - đào tạo là đầu tư phát triển;

-Giáo dục -đào tạo là sự nghiệp của toàn Đảng, của Nhà nước và của toàn dân;

-Phát triển giáo dục - đào tạo gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, những tiến bộ khoa học - công nghệ và củng cố quốc phòng, an ninh;

-Thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục - đào tạo. Tạo điều kiện để ai cũng được học hành;

-Giữ vai trò nòng cốt của các trường công lập đi đôi với đa dạng hóa các loại hình giáo dục - đào tạo.

Để đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu đến năm 2000, Nghị quyết Trung ương 2 cũng đề cập đến các giải pháp chủ yếu như: Tăng cường các nguồn lực cho giáo dục - đào tạo; Xây dựng đội ngũ giáo viên, tạo động lực cho người dạy, người học; Tiếp tục đổi mới nội dung, phương pháp giáo dục-đào tạo và tăng cường cơ sở vật chất các trường học; Đổi mới công tác quản lý giáo dục - đào tạo.

2. Tháng 5 năm 1996, Đảng bộ tỉnh mở Đại hội đại biểu lần thứ VI đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết Đại hội V Đảng bộ tỉnh (1991-1995) và đề ra phương hướng nhiệm vụ 5 năm (1996-2000):

Về phát triển kinh tế - xã hội, Đại hội đánh giá: *"Cho đến nay, tuy vẫn còn nhiều khó khăn phải tiếp tục khắc phục, nhưng 5 năm qua, với sự phấn đấu cao của toàn Đảng bộ và nhân dân trong tỉnh thực hiện công cuộc*

đổi mới, chúng ta đã thu được những thành tựu đáng mừng, về cơ bản nhiều mặt đạt được chỉ tiêu Đại hội V đề ra”⁽¹⁾.

Về giáo dục - đào tạo, Đại hội ghi nhận: *“Đã có những chuyển biến tích cực, khắc phục được sự xuống cấp của nhiều năm trước. Việc đa dạng hóa các hình thức giáo dục và đào tạo có tiến bộ. Học sinh các cấp học, ngành học đều có bước phát triển, bình quân 4,3 người có 1 người đi học. Công tác phổ cập giáo dục tiểu học, chống mù chữ phát triển mạnh. Chất lượng giáo dục-đào tạo được nâng lên; tỉ lệ học sinh giỏi, tỉ lệ học sinh tốt nghiệp các cấp học và học sinh vào đại học mỗi năm đều tăng. Cơ sở vật chất kỹ thuật được tăng cường. Cuộc vận động dân chủ hóa trường học, xã hội hóa giáo dục - đào tạo mang lại kết quả thiết thực. Tuy nhiên, chất lượng, hiệu quả của giáo dục - đào tạo chưa đáp ứng kịp thời với những mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh nhà”⁽¹⁾.*

Thực hiện phương hướng, nhiệm vụ 5 năm 1996-2000, Đảng bộ Bến Tre nêu quyết tâm đưa tỉnh ta từ tỉnh nghèo, đi lên từ kinh tế nông nghiệp toàn diện, thành một trong những tỉnh sản xuất hàng hóa có tỉ trọng cao trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Đồng thời, về giáo dục - đào tạo, tiếp tục phát triển số lượng, không ngừng nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo ở các cấp học, ngành học, phục vụ yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa tỉnh nhà.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội VI Đảng bộ tỉnh và Nghị quyết Trung ương 2, khóa VIII về giáo dục - đào tạo, Tỉnh ủy đã xây dựng chương trình hành động số 07/CT-TU ngày 16 tháng 4 năm 1997; đồng thời Ủy ban Nhân dân tỉnh có kế hoạch số 524/KH-UB ngày 10 tháng 6 năm 1997, lãnh đạo đưa sự nghiệp giáo dục - đào tạo đi vào thời kỳ ổn định và phát triển.

Nhiệm vụ, mục tiêu giai đoạn này là: Tiếp tục phát triển qui mô các bậc học; Cùng cố vững chắc thành quả phổ cập giáo dục tiểu học và chống mù chữ bằng cách thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và mở các hình thức học sau xóa mù chữ; Tiễn hành phổ cập giáo dục trung học cơ sở những nơi có điều kiện; Về mạng lưới trường, đến năm 2000, hoàn thành việc tách tiểu học ra khỏi cấp 2, 100% xã có trường tiểu học độc lập, 90% xã có trường trung học cơ sở (cấp 2 độc lập), nâng số trường trung học phổ thông (cấp 3) lên 32 trường (bình quân mỗi huyện - thị có 4 trường công lập và bán công, dân lập); Đẩy mạnh đa dạng hóa bậc học mầm non, trung học phổ thông và chuyên nghiệp, dạy nghề; Nâng chất lượng giáo dục toàn diện, nhất là các môn xã hội, nhân văn, giáo dục kỹ thuật tổng hợp, hướng nghiệp, dạy nghề phổ thông, giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng; Mở rộng và nâng cao chất lượng giáo dục chuyên nghiệp, dạy nghề phục vụ tốt yêu cầu

⁽¹⁾ Văn kiện Đại hội đại biểu lần thứ VI Đảng bộ tỉnh Bến Tre, lưu hành nội bộ, trang 37.

⁽¹⁾ Sách đã dẫn, trang 19.

phát triển kinh tế - xã hội địa phương; Tiếp tục xây dựng, phát triển đội ngũ cán bộ, giáo viên đủ về số lượng, đạt chuẩn về chất lượng; Tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị; Đẩy mạnh đổi mới quản lý ngành.



Đại hội Đảng bộ cơ quan Sở Giáo dục-Đào tạo, nhiệm kỳ 1998-2000.

3. Tiếp tục sắp xếp mạng lưới trường lớp các cấp, bậc học theo hướng ổn định lâu dài nhằm tăng qui mô số lượng và nâng cao chất lượng:

Bước vào giai đoạn 1996-2000, Giáo dục - Đào tạo có được thời cơ và thuận lợi cơ bản:

- Công cuộc đổi mới dưới sự lãnh đạo của Đảng tiếp tục phát triển, mặc dù có khó khăn do tác động tiêu cực của khủng hoảng tài chính, tiền tệ trong khu vực, những năm 1997-1999;

- Tiếp theo Nghị quyết Trung ương 2, khóa VIII, từ ngày 28 tháng 10 đến ngày 02 tháng 12 năm 1998, kỳ họp thứ tư, Quốc hội khóa X đã thông qua Luật giáo dục;

- Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000 được thực hiện đạt kết quả, đưa đất nước vượt qua khủng hoảng kinh tế - xã hội. Kinh tế - xã hội tỉnh nhà đã có bước khởi sắc.

Sự ổn định và phát triển được thể hiện qua các cấp, bậc học:

- Qui mô giáo dục Mầm non phát triển ổn định (52% xã có trường mẫu giáo độc lập). Tỷ lệ huy động trẻ vào nhà trẻ; tỷ lệ huy động trẻ 3-5 tuổi, nhất là trẻ 5 tuổi vào mẫu giáo đều tăng (huy động 2,46% cháu vào nhà trẻ; 45,51% cháu mẫu giáo; riêng cháu 5 tuổi đạt 86,57%). Trường lớp giáo dục Mầm non tiếp tục được đa dạng hóa, phù hợp trên từng địa bàn với hình thức công lập và ngoài công lập. Giáo viên nhà trẻ và mẫu giáo đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển.

-Hệ mẫu giáo:

Đơn vị	Năm học 1996-1997			Năm học 2000-2001		
	Lớp	Học sinh	Giáo viên	Lớp	Học sinh	Giáo viên
Toàn tỉnh	926	28.000 (95)	938	1.006	27.940 (2.026)	1.021
Ba Tri	154	4.980	158	153	4.685 (129)	177
Bình Đại	85	2.406	88	114	2.863 (0)	106
Châu Thành	134	3.670	143	117	2.874 (215)	127
Chợ Lách	86	2.409	84	90	2.474 (98)	91
Giồng Trôm	114	3.816 (95)	114	135	3.732 (672)	123
Mỏ Cày	159	4.635	141	184	5.043 (516)	177
Thạnh Phú	89	2.607	83	94	2.744 (0)	82
Thị xã	105	3.477	127	119	3.525 (396)	138

(Các số trong ngoặc là học sinh mẫu giáo hệ ngoài công lập).

Tỷ lệ học sinh mẫu giáo ngoài công lập năm học 1996-1997 là 0,33%, tăng lên 7,25% ở năm học 2000-2001.

-Hệ nhà trẻ:

Năm học 1996-1997: có 979 cháu; 9,9% ngoài công lập; 115 cô.

Năm học 2000-2001: có 1.016 cháu; 41,63% ngoài công lập; 105 cô.

Giáo dục Mầm non tập trung nâng cao chất lượng nuôi dạy trẻ trên cơ sở xây dựng nền nếp chuyên môn, đảm bảo thực hiện đầy đủ nội dung chương trình cho từng lứa tuổi; tăng số lượng trẻ từ 5 tuổi được học chương trình mẫu giáo hoàn chỉnh; thực hiện đầy đủ và rộng rãi hơn các chuyên đề âm nhạc, chữ cái, lễ giáo, tạo hình; chú trọng lồng ghép các nội dung giáo dục an toàn giao thông, bảo vệ môi trường trong các hoạt động của trẻ.

- Mạng lưới trường, lớp giáo dục Phổ thông, Bổ túc văn hóa tiếp tục được sắp xếp, phát triển nhằm thực hiện mục tiêu phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục trung học cơ sở và tăng qui mô cấp trung học phổ thông.

Trường tiểu học tiếp tục tăng nhanh, đến năm học 2000-2001 đã phủ kín đến các xã vùng sâu, tạo cơ sở giữ vững thành quả phổ cập giáo dục tiểu học, tiến tới phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi (tuổi 11).

Tiêu chí	Năm học 1996-1997	Năm học 2000-2001
Trường tiểu học	145	182/158 xã
Lớp tiểu học	5.149	4.583
Học sinh tiểu học	174.121	141.257
Trẻ 6 tuổi vào lớp 1 (%)	94,82 %	99,20 %
Trẻ 6 – 11 tuổi học tiểu học (%)	91,50 %	95,90 %
Trường phổ thông cơ sở (cấp 1, 2)	34	9

Học sinh tiểu học, giai đoạn 1996-2000 giảm bình quân 6.500 em/năm học, trong khi tỉ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1, trẻ 6-11 tuổi vào tiểu học đều tăng cao, chứng tỏ dân số trong độ tuổi giảm, do kết quả thực hiện chính sách Dân số - Kế hoạch hóa gia đình.

Thành quả phổ cập giáo dục tiểu học và chống mù chữ được giữ vững. Đến năm 2000, tỉ lệ người mù chữ trong diện tuổi 15-35 giảm còn 4,6%. Đồng thời, đã có 33 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; 65 đơn vị phổ cập độ tuổi 12; 40 đơn vị phổ cập độ tuổi 13; còn 20 đơn vị phổ cập độ tuổi 14. Đơn vị Thị xã đạt chuẩn phổ cập tiểu học đúng độ tuổi; Châu Thành và Chợ Lách đạt chuẩn phổ cập độ tuổi 12.



Trường Tiểu học Vĩnh Bình I, huyện Chợ Lách - (Ảnh thời sự & nghệ thuật tỉnh Bến Tre, tr.93)

Mạng lưới trường bậc Phổ thông trung học tiếp tục phát triển theo hướng đa dạng hóa, đáp ứng tốt nhu cầu học tập với các loại hình: trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường phổ thông trung học cấp 2, 3 hệ công lập và hệ bán công, dân lập, trường chuyên của tỉnh. Học sinh cấp 2, 3 phát triển mạnh; qui mô ngoài công lập cấp trung học phổ thông phát triển nhanh; cấp trung học cơ sở giảm nhằm thực hiện mục tiêu phổ cập.

Tiêu chí	Năm học 1996-1997	Năm học 2000-2001
Trường trung học cơ sở công lập	62	107/158 xã
Trường trung học phổ thông & cấp 2, 3 công lập	16	18
Trường trung học phổ thông & cấp 2, 3 bán công dân lập	9	13
Học sinh cấp 2 công lập	71.504	91.897
Học sinh cấp 2 bán công, dân lập	6.944	1.793 (1,9%)
Học sinh cấp 3 công lập	11.802	20.737
Học sinh cấp 3 bán công, dân lập	5.489	15.024 (42,01%)

Hệ thống các Trung tâm giáo dục kỹ thuật tổng hợp và hướng nghiệp cho học sinh bậc trung học, tiếp tục được củng cố trên địa bàn huyện - thị.

Thực hiện Luật giáo dục - 1998, cơ sở giáo dục của phương thức giáo dục không chính quy là các trung tâm giáo dục thường xuyên, lần lượt được thành lập trên địa bàn tỉnh, huyện, đáp ứng nhu cầu học bổ túc văn hóa, ngoại ngữ, tin học và các chương trình bồi dưỡng, nâng cao kiến thức, kỹ năng khác của người học. Lưu lượng bình quân đạt 5.000 lượt học viên/năm học.

- Tháng 8 năm 1995, Ủy ban Nhân dân tỉnh ra quyết định hợp nhất hai trường Cao đẳng Sư phạm và Trung học Sư phạm thành Trường Cao đẳng Sư phạm mới (đa cấp, đa hệ). Trường có nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên từ bậc mầm non, tiểu học đến trung học cơ sở. Từ năm 1996, ngoài các chương trình đào tạo chuẩn giáo viên mầm non, tiểu học và trung học cơ sở, nhà trường tiến hành đào tạo trình độ cao đẳng cho giáo viên tiểu học, mầm non (12+3). Đồng thời, liên kết với Trường Cao đẳng Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, đào tạo 2 ngành mới: Cao đẳng sư phạm Nhạc và Cao đẳng sư phạm Họa.

Nhằm giải quyết tình trạng thiếu giáo viên cấp 2, nhà trường đã thực hiện chương trình đào tạo giáo viên cấp 2 dạy 2 môn, môn chính và môn phụ (với tỷ lệ cơ cấu 70%-30% kiến thức đào tạo), ở 8 ngành: Toán-Tin, Lý-Tin, Hóa-Sinh, Sinh-Kỹ thuật nông nghiệp, Văn-Giáo dục công dân, Sử-Nhạc, Địa-Sử, Thể dục-Công tác Đội. Riêng Anh văn và Pháp văn, được đào tạo dạy một môn.

Giai đoạn này, việc tuyển sinh của trường tương đối thuận lợi và chất lượng đầu vào cũng khá hơn so với thời kỳ khủng hoảng kinh tế - xã hội.

Sau 7 năm (từ năm học 1995-1996 đến 2002-2003), nhà trường đã:

-Đào tạo: 2.124 giáo viên trung học cơ sở, trình độ cao đẳng sư phạm (12+3); 384 giáo viên tiểu học, trình độ cao đẳng sư phạm (12+3); 698 giáo

viên tiểu học, trình độ trung học sư phạm (12+2); 332 giáo viên mầm non, trình độ trung học sư phạm (12+2, 12+1 và 9+3).



Trường Cao đẳng Sư phạm Bến Tre.

-Bồi dưỡng: 419 cán bộ quản lý trường mầm non, tiểu học và trung học cơ sở; bồi dưỡng thường xuyên chu kỳ 1997-2000 cho 2.079 giáo viên trung học cơ sở, 4.619 giáo viên tiểu học; bồi dưỡng thường xuyên chu kỳ 1998-2000 cho 1.179 giáo viên mầm non; bồi dưỡng chuẩn hóa trung học sư phạm (12+2 và 9+3) cho 3.811 giáo viên tiểu học và 1.085 giáo viên mầm non; bồi dưỡng thay sách thí điểm đổi mới chương trình trung học cơ sở ở huyện Châu Thành; bồi dưỡng thay sách tiểu học, trung học cơ sở đại trà theo lộ trình đổi mới chương trình giáo dục phổ thông.

Các trường Trung học Y tế, Trung học Kinh tế - Kỹ thuật, Trung học Kỹ thuật Công nghiệp (mới được nâng cấp từ Trường Công nhân kỹ thuật), Trường Nghiệp vụ Văn hóa - Nghệ thuật, Trường Nghiệp vụ Thể dục - Thể thao tiếp tục được củng cố, mở rộng ngành nghề đào tạo và đa dạng hóa hình thức đào tạo. Lưu lượng bình quân đạt trên 4.000 học sinh/năm học.

4. Xây dựng vững chắc các điều kiện đảm bảo chất lượng, tạo tiền đề đưa Ngành bước vào thế kỷ thứ XXI:

- Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên là mối quan tâm thường xuyên của Ngành:

Giáo viên tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông phát triển ổn định từ năm học 1996-1997 đến năm học 2000-2001.

Đến năm học 2000-2001, giáo viên tiểu học đã đủ; còn thiếu 954 giáo viên trung học cơ sở và 633 giáo viên trung học phổ thông (đủ cho các

trường bán công, dân lập thỉnh giảng). Tình trạng không đồng bộ về cơ cấu bộ môn vẫn chưa được khắc phục; còn thiếu nhiều giáo viên ở các môn giáo dục công dân, kỹ thuật, nhạc, họa, thể dục.

Năm học	GV Tiểu học		GV Trung học cơ sở		GV Trung học phổ thông	
	Tổng số	Tỉ lệ GV/lớp	Tổng số	Tỉ lệ GV/lớp	Tổng số	Tỉ lệ GV/lớp
1996-1997	5.093	0,98/1,15	2.317	1,24/1,85	548	1,35/2,10
2000-2001	5.214	1,13/1,15	3.354	1,44/1,85	1.042	1,30/2,10

(Các số 1,15; 1,85; 2,10 là chuẩn tỉ lệ giáo viên trên lớp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

Ngày 17 tháng 11 năm 1997, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 973/1997/QĐ-TTg về chế độ phụ cấp ưu đãi đối với giáo viên trực tiếp giảng dạy trong các trường công lập, tạo phần khởi trong đội ngũ cán bộ, giáo viên toàn ngành.

Hầu hết giáo viên yên tâm công tác, muốn gắn bó lâu dài với ngành nên tự giác tự học, tự rèn nhằm đạt trình độ chuẩn sư phạm. Đến năm học 2000-2001, đã có 87,53% giáo viên tiểu học, 97,25% giáo viên trung học cơ sở và 94,83% giáo viên trung học phổ thông đạt chuẩn sư phạm. Có 816 cán bộ quản lý trường bậc mầm non và phổ thông, 42% đã qua trường lớp quản lý.

Việc cải tiến phương pháp dạy học được tiến hành ở các cấp, bậc học. Hàng năm, theo lộ trình đổi mới, nhiều chuyên đề bộ môn đã được tập huấn, triển khai. Hoạt động chuyên môn ở các trường trở nên sôi động với các công việc: nghiên cứu sách giáo khoa, sách giáo viên; soạn giảng; dự giờ; thăm lớp; thao giảng; viết sáng kiến, kinh nghiệm; làm đồ dùng dạy học; làm hồ sơ, sổ sách chuyên môn; phụ đạo học sinh yếu, bồi dưỡng học sinh giỏi...

Giáo viên tích cực hưởng ứng cuộc vận động rèn luyện, nâng cao tay nghề, phấn đấu trở thành giáo viên dạy giỏi. Hàng năm, giáo viên đạt danh hiệu giáo viên dạy giỏi cấp trường, huyện, tỉnh đều tăng.

Công tác xây dựng Đảng, củng cố tổ chức Đảng trong trường học tiếp tục phát triển. Ngành có 2 Đảng bộ và 143 chi bộ độc lập, với 2.427 đảng viên, chiếm 18,33% biên chế toàn ngành.

Đến năm 1997, có 7 cán bộ, giáo viên được phong tặng danh hiệu Nhà giáo Ưu tú.

- Công tác xây dựng trường sở, giai đoạn 1996-2000, gắn chặt với qui hoạch điều chỉnh, sắp xếp lại mạng lưới trường lớp các cấp, bậc học, nhất là

giáo dục phổ thông, nhằm thực hiện mục tiêu phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập trung học cơ sở.

Nhờ có Chương trình mục tiêu quốc gia về Giáo dục-Đào tạo do Chính phủ ban hành, nên ngân sách Nhà nước có tập trung nhiều hơn cho xây dựng cơ sở vật chất trường lớp. Việc xây dựng cũng chuyển mạnh sang hướng kiên cố hóa, tăng hóa và đầu tư tập trung, nhằm dứt điểm từng công trình một.

Trong 5 năm, đã xây mới 1.301 phòng học (từ cấp 4 trở lên). Đến năm học 2000-2001, bậc mầm non có 776 phòng học, bậc tiểu học có 2.836 phòng học, bậc trung học có 775 phòng học. Phòng học từ cấp 4 trở lên đạt 63,80%. Tỉnh đã xóa được phòng học 3 ca. Về trang thiết bị, đã sắm mới 29.013 bộ bàn ghế học sinh, 2.883 bộ bàn ghế giáo viên, 3.172 bảng lớp; xây dựng 96 thư viện trường học đạt chuẩn, 32 phòng thực hành, thí nghiệm, 41 phòng vi tính với 586 máy; trang bị 1.942 bộ thiết bị tiểu học. Tổng vốn đầu tư là 158.360 triệu đồng, trong đó vốn Nhà nước 75%, các nguồn khác 25%.

Trong 10 năm (1991-2000), ngân sách Trung ương đã đầu tư 43 tỉ đồng cùng với 87 tỉ đồng ngân sách địa phương và nhân dân đóng góp để xây dựng 3.048 phòng học. Ngân hàng thế giới (WB) đã đầu tư xây dựng 253 phòng học với tổng kinh phí 13 tỉ đồng. Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã hỗ trợ huyện Thạnh Phú gần 6 tỉ đồng để xây dựng 98 phòng học. Các công trình tiêu biểu là: Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh, Trường Trung học Kinh tế - Kỹ thuật, Trường Trung học phổ thông Nguyễn Đình Chiểu, Trường Trung học phổ thông Chêguêvara, Trường Trung học cơ sở Mỹ Hóa...



*Trường Trung học cơ sở Mỹ Hóa, Thị xã Bến Tre -
(Ảnh thời sự & nghệ thuật tỉnh Bến Tre, tr.91)*

- Từ Luật giáo dục - 1998, công tác quản lý trong ngành chuyển biến theo hướng lập lại trật tự, kỷ cương, tăng cường hiệu lực, hiệu quả.

Sở, Phòng và đơn vị trường học tập trung thực hiện trách nhiệm theo phân cấp quản lý; nâng cao năng lực tham mưu với cấp ủy Đảng, chính quyền; chủ động phối hợp với các ban, ngành, đoàn thể địa phương nhằm giải quyết các công việc của ngành.

Hoạt động toàn ngành chuyển biến tích cực theo hướng kế hoạch hóa. Theo phân cấp quản lý, việc xây dựng, bảo vệ và triển khai thực hiện các kế hoạch 5 năm và từng năm học, bước đầu đi vào nền nếp.

Công tác tự kiểm tra trong nội bộ từng đơn vị, công tác thanh tra cấp trên đối với cấp dưới được tiến hành thường xuyên theo kế hoạch, tập trung vào việc thực hiện nhiệm vụ năm học, nhiệm vụ trọng tâm của các cấp, bậc học và của toàn ngành như: đổi mới chương trình giáo dục phổ thông, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, thực hiện qui chế chuyên môn, thực hiện chất lượng dạy học, quản lý dạy thêm học thêm, quản lý, sử dụng các nguồn thu theo qui định, giải quyết khiếu nại, tố cáo, thực hiện qui chế dân chủ ở đơn vị cơ sở...

Tháng 8 năm 1999, Ủy ban Nhân dân tỉnh tổ chức Đại hội Giáo dục lần thứ I, nhiệm kỳ 1999-2004, thành lập Hội đồng Giáo dục của tỉnh, gồm 28 thành viên. Đại hội đánh giá kết quả thực hiện xã hội hóa giáo dục thời gian qua, nêu nhiệm vụ xã hội hóa giáo dục 5 năm tới, nhằm đẩy mạnh hơn nữa công tác xã hội hóa giáo dục giai đoạn mới.



Ông Trần Công Ngữ - Phó Chủ tịch UBND tỉnh phát biểu khai mạc Đại hội Giáo dục tỉnh Bến Tre lần thứ nhất, nhiệm kỳ 1999-2004.

- Chất lượng giáo dục - đào tạo có chuyển biến nhất định:

-Bậc Tiểu học, tất cả các trường đều thực hiện chương trình và sách giáo khoa chính qui 165 tuần. Riêng các lớp học linh hoạt ngoài nhà trường chính qui dành cho trẻ có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, thực hiện chương

trình và sách giáo khoa 100 tuần. Các trường tiểu học đều dạy đủ 9 môn, theo đúng “Quy định về giảm tải nội dung học tập dành cho học sinh tiểu học” của Bộ.

Ngoài việc cố gắng nâng cao chất lượng dạy học ở các môn công cụ, một số trường có thuận lợi về đội ngũ giáo viên và cơ sở phòng ốc đã thí điểm việc bố trí giáo viên chuyên dạy các môn hát-nhạc, mỹ thuật, thể dục; tổ chức dạy môn tự chọn; tổ chức dạy 2 buổi/ngày ở một hoặc hai, ba khối lớp.

Tháng 4 năm 1997, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 1996-2000, tạo điều kiện để các trường phấn đấu nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.

Chất lượng giáo dục tiểu học phát triển ổn định, tỉ lệ học sinh lưu ban, bỏ học ở mức thấp (3,10% lưu ban, 2,26% bỏ học). Kết quả xếp loại, về hạnh kiểm: 95,9% tốt, 4% khá tốt, 0,05% cần cố gắng; về học lực: 32,30% giỏi, 39,8% khá, 25,3% trung bình, 2,6% yếu. Tỉ lệ tốt nghiệp đạt 99,78%. Bình quân có 250 học sinh đạt học sinh giỏi cấp tỉnh/năm học.

-Bậc Trung học, từ năm học 1994-1995, trường chuyên của tỉnh và 2 trường trung học phổ thông Nguyễn Đình Chiểu, Phan Văn Trị thực hiện chương trình thí điểm phân ban. Đến năm học 2000-2001, các trường trung học cơ sở của huyện Châu Thành được chọn thực hiện thí điểm đổi mới chương trình và sách giáo khoa cấp trung học cơ sở.

Các trường đều cố gắng thực hiện đúng chương trình và “Quy định điều chỉnh nội dung học tập bậc trung học” của Bộ. Tiếp tục cải tiến phương pháp dạy học. Đổi mới hình thức giáo dục ngoài giờ. Chú trọng giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức. Công tác giáo dục kỹ thuật tổng hợp, hướng nghiệp và dạy nghề phổ thông đi vào nền nếp (có 12,07% học sinh trung học cơ sở; 35,75% học sinh trung học phổ thông được học nghề phổ thông). Ngành đã tổ chức biên soạn giáo trình Lịch sử, Địa lý địa phương tỉnh Bến Tre, đưa vào giảng dạy, mang lại hiệu quả tích cực.

Chất lượng giáo dục ở cả hai hệ công lập và ngoài công lập chuyển biến nhất định. Tỉ lệ học sinh khá, giỏi tăng; yếu, kém giảm. Tuy nhiên, tỉ lệ hạnh kiểm trung bình và yếu học sinh ngoài công lập, có chiều hướng tăng.

+ Kết quả xếp loại hạnh kiểm bậc Trung học (2000-2001):

Xếp loại (%)	Hệ công lập		Hệ ngoài công lập	
	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
Tốt	83,3	81,6	51,2	55,9
Khá	15,1	16,4	38,4	36,0
Trung bình	1,5	1,8	7,6	6,9
Yếu	0,1	0,2	2,8	1,2

+ Kết quả xếp loại học lực bậc Trung học (2000-2001):

Xếp loại (%)	Hệ công lập		Hệ ngoài công lập	
	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
Giỏi	19,8	9,4	2,4	0,4
Khá	35,8	40,9	19,0	13,4
Trung bình	35,0	42,4	53,0	58,8
Yếu	8,7	7,1	24,7	25,9
Kém	0,5	0,1	0,9	1,5

Chất lượng mũi nhọn bậc Trung học phổ thông khá ổn định. Hàng năm học, có trên 200 học sinh cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông đạt học sinh giỏi cấp tỉnh; trên 40 giải học sinh giỏi cấp quốc gia (một trong ba tỉnh có nhiều giải khu vực Đồng bằng sông Cửu Long); trên 1.400 học sinh trúng tuyển vào đại học, cao đẳng.



Tổng kết công tác giáo dục thể chất nhà trường phổ thông, giai đoạn 1996-2000.

-Chất lượng đào tạo các trường Cao đẳng Sư phạm, Trung học chuyên nghiệp ngày càng đáp ứng được yêu cầu của xã hội. Tỷ lệ tốt nghiệp bình quân trên 90%.

Riêng chất lượng các hình thức giáo dục không chính qui còn thấp và chưa ổn định. Tỷ lệ tốt nghiệp bổ túc trung học cơ sở, bổ túc trung học phổ thông đạt bình quân 60%.

Với thành quả của giai đoạn 1996-2000, Giáo dục - Đào tạo tỉnh nhà đã bước vào thời kỳ ổn định, mở ra triển vọng phát triển cao hơn ở những năm đầu của thế kỷ XXI.

II - NGÀNH BƯỚC VÀO THẾ KỶ XXI, THỰC HIỆN CHUẨN HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA, XÃ HỘI HÓA

1. Tháng 4 năm 2001, Đảng Cộng sản Việt Nam mở Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX:

- Đại hội đi sâu tổng kết 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội VIII. 15 năm đổi mới. 10 năm thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Từ đó, phát triển và hoàn thiện đường lối, định ra Chiến lược phát triển đất nước trong hai thập kỷ đầu của thế kỷ XXI.

Đất nước đã đạt được những thành tựu quan trọng. Kinh tế tăng trưởng khá. Văn hóa, xã hội có những tiến bộ. Đời sống nhân dân tiếp tục được cải thiện. Tình hình chính trị - xã hội cơ bản ổn định. Đất nước đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế-xã hội.

Tuy vậy, nền kinh tế phát triển chưa vững chắc, hiệu quả sức cạnh tranh thấp. Một số vấn đề văn hóa, xã hội bức xúc và gay gắt chậm được giải quyết. Cơ chế, chính sách không đồng bộ và chưa tạo động lực mạnh để phát triển. Tình trạng tham nhũng, suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống ở một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên là rất nghiêm trọng.

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2001-2010 hướng tới mục tiêu đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao rõ rệt đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần của nhân dân; tạo nền tảng để tiến đến năm 2020, nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Mục tiêu chung về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta là: Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

- Ngày 28 tháng 12 năm 2001, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 201/2001/QĐ-TTg, phê duyệt “Chiến lược phát triển giáo dục 2001-2010”.

Các quan điểm chỉ đạo phát triển giáo dục được xác định: Giáo dục là quốc sách hàng đầu; Xây dựng nền giáo dục có tính nhân dân, dân tộc, khoa học, hiện đại, theo định hướng xã hội chủ nghĩa; Phát triển giáo dục gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, tiến bộ khoa học - công nghệ, củng cố quốc phòng, an ninh; Giáo dục là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân.

Mục tiêu của Chiến lược nhằm: Tạo bước chuyển biến cơ bản về chất lượng giáo dục theo hướng tiếp cận với trình độ tiên tiến của thế giới, phù hợp với thực tiễn Việt Nam, phục vụ thiết thực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Ưu tiên nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực, đặc biệt chú trọng nhân lực khoa học-công nghệ trình độ cao; đẩy nhanh tiến độ phổ cập trung học cơ sở. Đổi mới mục tiêu, nội dung, phương pháp, chương trình giáo

dục các cấp, bậc học và trình độ đào tạo; phát triển đội ngũ nhà giáo đáp ứng yêu cầu vừa tăng qui mô, vừa nâng cao chất lượng, hiệu quả và đổi mới phương pháp dạy-học; đổi mới quản lý giáo dục.

- Bước vào thế kỷ XXI, nền kinh tế tỉnh nhà tiếp tục phát triển và tăng trưởng khá. Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch dần theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Cơ sở hạ tầng kinh tế-xã hội được đầu tư xây dựng nhanh hơn, toàn diện hơn. Đời sống của số đông nhân dân tiếp tục được cải thiện. Công tác xóa đói giảm nghèo, giải quyết lao động, việc làm đạt kết quả đáng kể. Công tác giáo dục-đào tạo phát triển toàn diện. Công tác chăm sóc sức khỏe của nhân dân được triển khai đến tận các vùng nông thôn hẻo lánh. Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa phát triển rộng mạnh. Trật tự xã hội, an ninh, quốc phòng được giữ vững.

Đại hội VII Đảng bộ tỉnh ghi nhận: “Về giáo dục - đào tạo, đã hoàn thành sớm việc xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học từ năm học 1996-1997. Qui mô các ngành học, bậc học được tiếp tục phát triển. Chất lượng giáo dục - đào tạo không ngừng được nâng lên. Tỷ lệ học sinh khá, giỏi ngày càng tăng. Số học sinh yếu kém, bỏ học được hạn chế ở tỷ lệ thấp. Năm học 1999-2000, Bến Tre đã đạt qui mô 54,7 sinh viên trên 1 vạn dân (mức do Bộ Giáo dục và Đào tạo đề ra là 40 sinh viên trên 1 vạn dân). Đội ngũ giáo viên tiếp tục được chuẩn hóa. Trang thiết bị và cơ sở vật chất cho giáo dục-đào tạo được tăng cường, có 63,8% phòng học đạt từ cấp 4 trở lên. Tỉnh đã xóa được phòng học 3 ca”⁽¹⁾.



Trường Trung học phổ thông Mạc Đình Chi, huyện Châu Thành -
(Ảnh thời sự & nghệ thuật tỉnh Bến Tre, tr.91)

⁽¹⁾ Văn kiện Đại hội đại biểu lần thứ VII Đảng bộ tỉnh Bến Tre, lưu hành nội bộ, trang 21, 22.

2. Qua gần 20 năm thực hiện, cuộc cải cách giáo dục lần thứ ba đã đạt nhiều thành tựu, nhưng cũng còn những hạn chế, bất cập cần khắc phục:

- Từ sau Cách mạng Tháng Tám, giáo dục nước ta đã trải qua 3 cuộc cải cách. Từ năm học 1981-1982, chương trình cải cách giáo dục phổ thông theo Nghị quyết 14/NQ ngày 11 tháng 01 năm 1979 của Bộ Chính trị, khóa IV, đã được triển khai.

- Cải cách giáo dục lần thứ ba đã mang lại những thành tựu cơ bản:

- Đã thống nhất được hệ thống giáo dục phổ thông 12 năm trong cả nước;

- Trình độ dân trí được nâng cao. Quy mô giáo dục tăng nhanh. Đến năm 2000, cơ bản các địa phương trong cả nước đã đạt mục tiêu phổ cập giáo dục tiểu học và chống mù chữ (Bến Tre đã đạt mục tiêu sớm 3, 4 năm);

- Đã xây dựng được bộ chương trình và sách giáo khoa các môn học từ lớp 1 đến lớp 12 theo hướng cơ bản, hiện đại, sát với thực tiễn Việt Nam, góp phần thực hiện có kết quả nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội qua từng giai đoạn của đất nước.

Tuy vậy, công cuộc cải cách giáo dục cũng bộc lộ những yếu kém, bất cập:

- Hiệu quả giáo dục phổ thông còn thấp. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp cuối cấp so với học sinh vào đầu cấp còn thấp;

- Nội dung chương trình, sách giáo khoa còn nhiều khiếm khuyết:

- + Những thành tựu khoa học-công nghệ thế giới, những vấn đề mang tính toàn cầu chưa được cập nhật, thích hợp trong các môn học;

- + Còn nặng về lý thuyết, thiếu chú trọng ứng dụng, thực hành, gắn với thực tiễn, tạo sự quá tải về kiến thức không cần thiết;

- + Chưa tạo điều kiện để đổi mới phương pháp dạy-học. Thực tế, dạy-học chủ yếu để đối phó với thi cử. Học sinh vẫn học thụ động; chưa tích cực chủ động nắm bắt kiến thức, phát triển năng lực sáng tạo và tự học;

- + Chưa đáp ứng được yêu cầu về phân luồng học sinh trung học, làm cho nhiều năm nay, quy mô giáo dục phát triển không cân đối giữa các trình độ đào tạo.

- + Lỗi viết, cách trình bày sách giáo khoa quá cũ so với yêu cầu và xu thế đổi mới.

- Các điều kiện đảm bảo chất lượng thực hiện chương trình còn thiếu thốn, chưa đồng bộ:

+ Đội ngũ giáo viên thiếu nhiều về số lượng, chưa đồng bộ về cơ cấu bộ môn, còn một bộ phận chưa đạt trình độ chuẩn sư phạm. Số đã đạt chuẩn và trên chuẩn cũng còn hạn chế về kiến thức và cập nhật kiến thức; đặc biệt là chưa đáp ứng được yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học.

+ Cơ sở vật chất trường học chưa đáp ứng được yêu cầu giáo dục toàn diện; thiếu nhiều các cơ sở thực hành, thí nghiệm, nhà tập thể dục thể thao; nhiều trường vẫn chưa có được các nhu cầu tối thiểu như sân chơi, bãi tập, nhà vệ sinh, nước sạch, tường rào...

+ Trang thiết bị, đồ dùng dạy học nghèo nàn, lạc hậu. Cái đã trang bị thì hiệu quả sử dụng thấp, còn biểu hiện lãng phí nên chưa thật sự có tác dụng là điều kiện cần thiết để đổi mới phương pháp dạy - học.

Vì thế, khi bước vào thế kỷ XXI, với khát vọng nhanh chóng đưa nước nhà “*sánh vai với các cường quốc năm châu*”, thì vấn đề chất lượng giáo dục - đào tạo, trong đó có chất lượng giáo dục phổ thông, lại được toàn xã hội đặc biệt quan tâm, đặt cán bộ, giáo viên toàn ngành trước trách nhiệm nặng nề, to lớn.

• Để tập trung giải quyết vấn đề chất lượng giáo dục, Nghị quyết Đại hội IX của Đảng nêu: “*Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, đổi mới nội dung, phương pháp dạy và học, hệ thống trường lớp và hệ thống quản lý giáo dục; thực hiện chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa*”⁽¹⁾.

Đồng thời, Chiến lược Phát triển kinh tế - xã hội 2001-2010 của Đảng cũng đề ra nhiệm vụ: “*Khẩn trương biên soạn và đưa vào sử dụng ổn định trong cả nước bộ chương trình và sách giáo khoa phổ thông phù hợp với yêu cầu phát triển mới*”⁽²⁾.

Ngày 11 tháng 6 năm 2001, Thủ tướng Chính phủ đã có Chỉ thị số 14/2001/CT-TTg về việc đổi mới chương trình giáo dục phổ thông, thực hiện Nghị quyết số 40/2000/QH10 ngày 09 tháng 12 năm 2000 của Quốc hội khóa X, nêu rõ các yêu cầu, các công việc mà Bộ Giáo dục và Đào tạo, các Bộ, Ngành liên quan và Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trong cả nước phải khẩn trương tiến hành trong thời gian tới.

Theo đó, việc đổi mới chương trình giáo dục phổ thông lần này nhằm nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện thế hệ trẻ, vừa đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, vừa đáp ứng yêu cầu phát triển của người học, phù hợp với thực tiễn và truyền thống Việt

⁽¹⁾ Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng, Tháng 4-2001, lưu hành nội bộ, trang 53.

⁽²⁾ Đảng Cộng sản Việt Nam-Chiến lược Phát triển kinh tế-xã hội 2001-2010, Tháng 4-2001, lưu hành nội bộ, trang 58.

Nam; tiếp cận trình độ giáo dục phổ thông ở các nước phát triển trong khu vực và thế giới.

- Đến tháng 7 năm 2002, vấn đề chất lượng giáo dục lại được Ban Chấp hành Trung ương Đảng đề cập ở Hội nghị lần thứ 6. Kết luận của Hội nghị Trung ương 6, khóa IX nhấn mạnh: phải tạo chuyển biến cơ bản chất lượng giáo dục. Trước hết, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo. Đặc biệt chú trọng giáo dục tư tưởng - chính trị, nhân cách, đạo đức, lối sống cho người học.

Đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa. Tăng cường giáo dục tư duy sáng tạo, năng lực tự học, tự tu dưỡng, tự tạo việc làm. Tăng cường giáo dục hướng nghiệp, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực của đất nước và các địa phương, vùng, miền. Nâng cao chất lượng giảng dạy các môn khoa học xã hội, nhân văn, nhất là các môn học Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh.

Hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách, phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng nhân tài, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Sớm xây dựng chính sách sử dụng và tôn vinh các nhà giáo, cán bộ quản lý giỏi, có công lao lớn trong sự nghiệp giáo dục - đào tạo.



Tỉnh - huyện ký kết hợp đồng trách nhiệm thực hiện đổi mới chương trình giáo dục phổ thông, từ năm học 2002-2003.

3. Ngành quyết tâm tạo chuyển biến cơ bản trong phát triển hệ thống giáo dục quốc dân:

Ngay trong năm học 2001-2002, Ngành đã tập trung xây dựng và xin phê duyệt Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội VII Đảng bộ tỉnh (2001-2005), và các đề án, kế hoạch quan trọng, cụ thể hóa lộ trình đổi mới giáo dục:

- Kế hoạch phát triển mạng lưới trường lớp 2001-2005.
- Dự án kiên cố hóa trường học tỉnh Bến Tre giai đoạn I (2002-2004).
- Đề án qui hoạch tổng thể kiên cố hóa trường học tỉnh Bến Tre giai đoạn 2002-2010.
- Đề án phát triển Giáo dục Mầm non 2002-2005.
- Đề án phổ cập giáo dục Trung học cơ sở 2001-2008.
- Đề án triển khai đại trà chương trình, sách giáo khoa mới ở tiểu học và trung học cơ sở theo lộ trình đổi mới giáo dục phổ thông.

Ngành cũng tiếp tục xây dựng và trình Ủy ban Nhân dân tỉnh phê duyệt Đề án xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên phổ thông và Đề án xây dựng Trường Cao đẳng Bến Tre (đa cấp, đa ngành).

Do tạo được cơ sở pháp lý, nên việc thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của Ngành, giai đoạn 2001-2005 được thuận lợi, hiệu quả.

- Đề án Phát triển Giáo dục Mầm non 2001-2005 được thực hiện đạt kết quả. Mạng lưới giáo dục Mầm non tiếp tục được củng cố và phát triển nhanh ở các loại hình công lập và ngoài công lập. Không còn xã trắng giáo dục mầm non. Đến năm học 2005-2006, có 2 nhà trẻ, 159 trường mẫu giáo và mầm non. Tỷ lệ huy động vào nhà trẻ đạt 4,8%; mẫu giáo đạt 63,44%; trẻ 5 tuổi đạt 99,64%.

-Cháu nhà trẻ và học sinh mẫu giáo:

Đơn vị	Năm học 2001-2002		Năm học 2005-2006	
	Nhà trẻ	Mẫu giáo	Nhà trẻ	Mẫu giáo
Toàn tỉnh	1358 (674)	27.944 (3.038)	1.283 (977)	30.713 (7.783)
Ba Tri	222 (134)	4.755 (182)	122 (122)	5.102 (943)
Bình Đại	129 (61)	2.848 (83)	86 (0)	3.430 (689)
Châu Thành	66 (32)	2.907 (373)	65 (45)	3.000 (678)
Chợ Lách	118 (103)	2.609 (118)	38 (38)	2.705 (682)
Giồng Trôm	130 (48)	3.756 (860)	188 (188)	4.253 (1.443)
Mỏ Cày	66 (0)	5.009 (526)	103 (103)	5.610 (1.840)
Thanh Phú	14 (0)	2.681 (0)	24 (0)	2.988 (0)
Thị Xã	640 (296)	3.379 (896)	659 (481)	3.625 (1.508)

(các số trong ngoặc là hệ ngoài công lập).

-Tỷ lệ ngoài công lập: nhà trẻ 76,14%, mẫu giáo 25,34%.

Chất lượng giáo dục Mầm non phát triển ổn định với việc triển khai có hiệu quả các chuyên đề: làm quen văn học, chữ viết, toán, giáo dục âm nhạc, tạo hình, lễ giáo, giáo dục dinh dưỡng, vệ sinh an toàn thực phẩm... Tỷ lệ cháu đạt chuẩn bé khỏe, bé ngoan ngày càng cao, tạo được niềm tin đối với phụ huynh học sinh và xã hội.



Đồ chơi ngoài trời trường mẫu giáo.

- Mạng lưới trường Tiểu học tiếp tục được sắp xếp theo hướng ổn định lâu dài với việc xây dựng điểm trường chính đạt chuẩn quốc gia, xóa dần các điểm trường lẻ nhằm nâng cao chất lượng dạy học.

Học sinh tiểu học tiếp tục giảm (bình quân 6.200 học sinh/năm). Trong khi các tỉ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1, trẻ 6-14 học tiểu học, trẻ 11 tuổi học xong tiểu học đều đạt cao (99,78%; 99,55% và 90,67%).

-Lớp và học sinh Tiểu học:

Đơn vị	Năm học 2001-2002		Năm học 2005-2006	
	Lớp	Học sinh	Lớp	Học sinh
Toàn tỉnh	4.484	132.977	3.490	101.487
Ba Tri	716	23.321	594	18.516
Bình Đại	500	13.764	400	10.998
Châu Thành	520	12.919	343	9.915
Chợ Lách	418	12.263	315	9.049
Giồng Trôm	602	17.989	433	12.991
Mỏ Cày	901	26.579	726	19.820
Thạnh Phú	529	16.684	415	12.006
Thị Xã	298	9.458	264	8.192

-Có 153/160 đơn vị xã, 8/8 đơn vị huyện - thị và tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi. Tỉ lệ người mù chữ diện tuổi 15-35 giảm còn 2,27%.

- Mạng lưới trường bậc Trung học phổ thông đã cơ bản hoàn thành việc qui hoạch, sắp xếp. Đến năm học 2005-2006, có 135 trường trung học cơ sở, 41 trường trung học phổ thông (trong đó có trường chuyên, 13 trường bán

công và 2 trường dân lập), 5 trung tâm kỹ thuật - tổng hợp - hướng nghiệp tỉnh, huyện.

Đặc biệt, trong hệ thống các trường ngoài công lập, có Trường Phổ thông Hermann Gmeiner. Trường là đơn vị thuộc làng SOS Bến Tre. Cơ sở vật chất, trang thiết bị được đầu tư đạt chuẩn; đội ngũ cán bộ, giáo viên được tuyển chọn; tổ chức bán trú ở cả 3 cấp học... đã tạo điều kiện tốt cho trường không ngừng nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục.

Học sinh trung học cơ sở bắt đầu giảm (bình quân 1.400 học sinh/năm) theo đà giảm dân số trong độ tuổi. Riêng học sinh cấp trung học phổ thông tiếp tục tăng (bình quân 1.300 học sinh/năm). Học sinh cấp trung học cơ sở ngoài công lập đã được xếp lại khi bước vào năm học 2001-2002 (chỉ còn khoảng 200 em ở địa bàn Thị xã). Học sinh cấp trung học phổ thông ngoài công lập chiếm 22,87%.

-Học sinh bậc Trung học phổ thông (các số trong ngoặc là hệ ngoài công lập):

Đơn vị	Năm học 2001-2002		Năm học 2005-2006	
	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
Toàn tỉnh	97.487	39.304 (15.275)	90.664 (278)	45.428 (10.391)
Ba Tri	14.357	4.440 (1.549)	14.615	5.892 (1.279)
Bình Đại	8.933	3.322 (1.125)	8.677	4.028 (785)
Châu Thành	10.500	4.747 (1.882)	9.132	5.222 (1.357)
Chợ Lách	9.382	3.416 (1.271)	8.439	4.105 (982)
Giồng Trôm	15.034	5.670 (2.583)	12.945	7.261 (2.077)
Mỏ Cày	21.525	9.050 (3.682)	19.253	10.147 (2.263)
Thanh Phú	9.906	2.846 (908)	10.037	3.601 (423)
Thị xã	7.850	5.813 (2.275)	7.566 (278)	5.172 (1.225)

-Công tác phổ cập trung học cơ sở đạt kết quả khả quan. Kết thúc năm học 2005-2006, có 155/160 đơn vị xã (96,87%), 4/8 đơn vị huyện - thị (Thị xã, Giồng Trôm, Chợ Lách, Châu Thành) đạt chuẩn phổ cập trung học cơ sở. Ba Tri, Bình Đại, Thanh Phú, mỗi huyện còn 1 đơn vị xã và Mỏ Cày còn 2 đơn vị xã chưa đạt chuẩn. Khả năng đến cuối năm 2006, tỉnh Bến Tre sẽ đạt chuẩn quốc gia phổ cập trung học cơ sở (mục tiêu quốc gia đến năm 2010).

- Việc phát triển các Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh - huyện, Trung tâm học tập cộng đồng xã chuyển biến tích cực. Có 8 Trung tâm giáo dục thường xuyên và 97 Trung tâm học tập cộng đồng đã được thành lập.

Hoạt động của các Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh, huyện đã đi vào nề nếp, đa dạng hóa các hình thức học tập: bồi túc văn hóa bậc trung học; dạy ngoại ngữ chứng chỉ A,B,C; dạy tin học chứng chỉ A,B; liên kết đào

tạo tại chức đại học, cao đẳng, trung học... Lưu lượng học viên đạt trên 10.000 lượt người/năm học.

Các Trung tâm học tập cộng đồng xã, do là mô hình học tập mới nên còn khó khăn về tổ chức và hoạt động.



Thi nghề phổ thông tháng 4-2001.

- Đầu năm học 2004-2005, Trường Cao đẳng Bến Tre đi vào hoạt động (Trường được thành lập từ việc hợp nhất 3 trường: Cao đẳng Sư phạm, Trung học Kinh tế - Kỹ thuật và Trung học Kỹ thuật Công nghiệp). Trường đào tạo đa ngành, đa cấp với nhiều hình thức học tập, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh nhà và khu vực.

Trường nghiệp vụ Văn hóa - Nghệ thuật được nâng cấp thành Trường Trung học Văn hóa - Nghệ thuật. Trường Trung học Y tế của tỉnh xây dựng dự án nâng cấp lên trường Cao đẳng, Trường năng khiếu Thể dục - Thể thao được đầu tư xây mới cơ sở vật chất, tăng qui mô đào tạo.

Lưu lượng học sinh, sinh viên được đào tạo ở khối trường cao đẳng và dạy nghề đạt trên 10.000 lượt người/năm học.

- Năm 1994, Ủy ban Nhân dân tỉnh ban hành Quyết định hợp nhất Trường Đảng Trần Phú của tỉnh với Trường Hành chính tỉnh, thành trường Chính trị của tỉnh. Kế thừa truyền thống vẻ vang của hai trường thành viên trước khi hợp nhất, Trường Chính trị tỉnh đã được củng cố và phát triển mọi mặt trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đến thời điểm này, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy-học đã được đầu tư xây dựng tương đối khang trang, hiện đại. Đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên đủ số lượng và không ngừng nâng cao về chất lượng. Nhà trường thực hiện tốt việc đa dạng

hóa các hình thức đào tạo và bồi dưỡng. Hàng năm, đã có hàng ngàn lượt cán bộ, công chức tỉnh nhà được đào tạo, bồi dưỡng về lý luận chính trị, công tác quản lý, chuyên môn nghiệp vụ, góp phần củng cố và xây dựng vững mạnh hệ thống chính trị ở từng địa phương, đơn vị.

4. Ngành quyết tâm tạo chuyển biến cơ bản trong thực hiện chất lượng giáo dục - đào tạo:

- Ngày 15 tháng 6 năm 2004, Ban Bí thư Trung ương Đảng ra Chỉ thị số 40-CT/TW về việc xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Theo đó, đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên cần đảm bảo các yêu cầu: chuẩn hóa, chất lượng, đủ số lượng, đồng bộ về cơ cấu; đặc biệt chú trọng nâng cao bản lĩnh chính trị, phẩm chất, lối sống, lương tâm và tay nghề.

Trải qua quá trình dày công xây dựng, Ngành đã tạo được chuyển biến cơ bản về số lượng và chất lượng đội ngũ cán bộ, giáo viên khi kết thúc năm học 2005-2006.

Về số lượng, biên chế toàn ngành là 14.600 người. Giáo dục mầm non: 1.017 giáo viên; tiểu học: 4.884 giáo viên; trung học cơ sở: 4.429 giáo viên; trung học phổ thông: 1.573 giáo viên; cao đẳng, dạy nghề: 209 giáo viên. Các cấp, bậc học cơ bản đã đủ giáo viên; riêng cấp trung học phổ thông còn thiếu 132 giáo viên ở các môn giáo dục công dân, kỹ thuật, tin học...



Lễ trao giải thưởng Võ Trường Toàn cho giáo viên dạy giỏi tỉnh Bến Tre, tháng 11-2005.



Ngành Giáo dục-Đào tạo dự Hội thao công nhân viên chức-lao động tỉnh Bến Tre lần thứ VII-2005.

Tỉ lệ giáo viên đạt chuẩn sư phạm được nâng cao: mầm non: 97,22%, tiểu học: 97,68%, trung học cơ sở: 98,69%, trung học phổ thông: 91,62%. Đồng thời, có 21,72% giáo viên tiểu học và 32,89% giáo viên trung học cơ sở trên chuẩn.

Công tác phát triển Đảng trong cán bộ, giáo viên được quan tâm, nâng tỉ lệ đảng viên trong ngành lên 30,11%. Có 18 cán bộ, giáo viên được phong tặng danh hiệu Nhà giáo Ưu tú.

Tình hình tư tưởng cán bộ, giáo viên ổn định, ngoại trừ một bộ phận đáng kể giáo viên tiểu học huyện Châu Thành lo ngại bị giải quyết cho thôi việc vì dôi dư. Nhận thức chính trị, đạo đức, lối sống, chuyên môn, nghiệp vụ đã được nâng lên thông qua sinh hoạt, học tập chính trị, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ thường xuyên và sự nỗ lực, phấn đấu vươn lên của bản thân từng người.

Tuy vậy, nhìn chung, đội ngũ cán bộ, giáo viên trong ngành vẫn chưa đạt được cái tâm, để có thể làm chuyển biến thật sự chất lượng đào tạo theo mục tiêu đổi mới giáo dục.

Điều này, có nguyên nhân sâu xa từ hoàn cảnh lịch sử cụ thể của đất nước, của tỉnh nhà, khiến cho học sinh khá, giỏi không vào sư phạm (chuyện chạy cùn sào mới vào sư phạm!). Các trường sư phạm phải hạ thấp tối đa điểm chuẩn mới lấy được người vào học; phải “đa dạng hóa” các hình thức đào tạo dưới chuẩn để kịp cho ra trường, đáp ứng yêu cầu học tập của con, em. Rồi khi cơn sốt về số lượng đi qua, thì cũng từ cái nền chất lượng thấp ấy, các trường sư phạm lại phải tiếp tục “đa dạng hóa” các hình thức bồi dưỡng, để nhanh chóng đưa đội ngũ giáo viên đạt trình độ chuẩn sư phạm.

Trong hoàn cảnh cụ thể ấy, yêu cầu về chất lượng thật sự của đào tạo và bồi dưỡng đã trở nên quá tải đối với nhà trường sư phạm và đối tượng người học.

Thêm vào đó, công tác quản lý, thời gian qua, chưa tạo điều kiện để giáo viên dạy thật sự, học sinh học thật sự. Sự lạm dụng quá mức thước đo về chỉ tiêu, thành tích của cấp quản lý đã khiến đội ngũ giáo viên phải xoay sở để thích nghi với cái không thật. Như vậy, việc dạy để học sinh hiểu, để học sinh nên người đã trở thành dạy để đạt các chỉ tiêu, các thành tích đã được ấn định.

- Công tác xây dựng cơ sở vật chất trường lớp tiếp tục có những chuyển biến cơ bản.

Điểm nổi bật của giai đoạn này là trên cơ sở Dự án kiên cố hóa trường học giai đoạn I (2002-2004) đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh phê duyệt, Ngành đã thực hiện có hiệu quả việc kết hợp các mục tiêu:

- Xóa phòng học 3 ca, chống tái diễn phòng học 3 ca;
- Xóa phòng học cây lá tạm thời, hư hỏng nặng;
- Xây dựng chuẩn hóa trường, lớp học.

Qui mô xây dựng là 2.018 phòng, nhằm tăng hóa điểm trường tiểu học trung tâm, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường mầm non thị trấn huyện; xây dựng nhà trệt cấp 3 ở các điểm lẻ; chấm dứt việc xây dựng phòng học từ nhà cấp 4 trở xuống. Tổng vốn Trung ương hỗ trợ 145 tỉ đồng; ngân sách tỉnh 83 tỉ đồng; vận động ngoài ngân sách 3 tỉ đồng.

Ngoài ra, tỉnh vay 70 tỉ đồng từ ngân sách Trung ương để xây dựng 10 trường trung học phổ thông. Ngân sách tỉnh và Bộ Giáo dục và Đào tạo đầu tư 37 tỉ đồng để xây dựng Trường Cao đẳng Sư phạm, Trường Trung học Công nghiệp; nâng cấp Trường Trung học Y tế, Trung học Văn hóa-Nghệ thuật; xây ký túc xá sinh viên ở Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh và Đại học Cần Thơ.

Trong 5 năm, đã xây mới 2.462 phòng học (gấp hai lần 5 năm trước đó), trong đó 65 trường nhà tầng. Phòng học từ cấp 4 trở lên đạt 84.5%. 50% trường tiểu học và trung học có thư viện đạt chuẩn. Các trường trung học phổ thông đều có phòng máy vi tính. 43% trường trung học phổ thông, 30% trường trung học cơ sở có phòng thí nghiệm, thực hành. 67 trường đạt chuẩn quốc gia.



*Ký túc xá sinh viên Bến Tre ở Đại học Quốc gia TP.Hồ Chí Minh -
(Ảnh thời sự & nghệ thuật tỉnh Bến Tre, tr.96)*

- Tháng 5-2003, Ủy ban Nhân dân tỉnh có Quyết định thành lập Trung tâm Tư vấn và Dịch vụ du học, trực thuộc Sở Giáo dục - Đào tạo, nhằm đáp ứng nhu cầu du học của học sinh tỉnh nhà.

Các cấp quản lý trong ngành tập trung thực hiện cải cách hành chính; tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra; ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý; nâng cao vai trò lãnh đạo của tổ chức Đảng; phối hợp với các ban, ngành, đoàn thể; phát huy dân chủ ở đơn vị cơ sở... nhằm thực hiện Luật giáo dục.

Điểm nổi bật của đổi mới công tác quản lý là Ngành đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh giao quản lý ngân sách Ngành. Trên cơ sở công khai, dân chủ về tài chính, cơ chế khoán chi trong ngành, đã thật sự giúp các địa phương, đơn vị chủ động hoạt động và không ngừng nâng cao hiệu quả chi tiêu. Nhờ đó tính lành mạnh về tài chính cũng từng bước được xác lập.

Các nhiệm vụ trọng tâm của Ngành như: phát triển giáo dục mầm non, đổi mới chương trình giáo dục phổ thông, phổ cập trung học cơ sở, kiên cố hóa trường lớp, xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, xây dựng trường Cao đẳng đa ngành... đã được xây dựng thành các đề án, dự án trình Hội đồng Nhân dân tỉnh thông qua, Ủy ban Nhân dân tỉnh phê duyệt. Nhờ đó, đã làm tăng thêm tính hiệu lực, hiệu quả trong tổ chức thực hiện.

Tháng 6 năm 2005, Đại hội Giáo dục tỉnh Bến Tre lần thứ II đã được tổ chức, nhằm đẩy mạnh hơn nữa “Xã hội hóa giáo dục”, giai đoạn 2005-2010.



Đại hội Giáo dục tỉnh Bến Tre lần thứ II, nhiệm kỳ 2005-2010.

- Chất lượng và hiệu quả giáo dục phổ thông chuyển biến rõ nét:

Bậc tiểu học đã thay sách đến lớp 4; cấp trung học cơ sở đã thay sách đến lớp 9, trong lộ trình đổi mới giáo dục phổ thông.

Đến năm học 2005-2006, có 18,7% học sinh tiểu học được học 2 buổi/ngày; 10,7% được học ngoại ngữ; 66,8% được học môn mỹ thuật, âm nhạc và thể dục do giáo viên chuyên dạy. Ở bậc trung học, 100% học sinh được học ngoại ngữ; 57,4% học sinh được học tin học; 30% được học nghề phổ thông. Kết quả rèn luyện của học sinh có chuyển biến tốt. Kết quả xếp loại học tập khả quan. Tỷ lệ học sinh khá - giỏi tăng đều trong 5 năm. Tiểu học, từ 66% tăng lên 80,9%. Trung học cơ sở, từ 53,8% tăng lên 64%. Trung học phổ thông, từ 47,5% tăng lên 54,6%.

Tỷ lệ tốt nghiệp, đạt bình quân 100% đối với tiểu học; 97% đối với trung học cơ sở; và 80% đối với trung học phổ thông.

Chất lượng mũi nhọn ở giáo dục phổ thông được duy trì và phát triển khá tốt. Bình quân mỗi năm học, có 213 học sinh tiểu học, 157 học sinh trung học cơ sở, 141 học sinh trung học phổ thông đạt danh hiệu học sinh giỏi cấp tỉnh; 40 học sinh trung học phổ thông đạt giải học sinh giỏi cấp quốc gia.

Số học sinh trúng tuyển vào đại học, cao đẳng cũng tăng hàng năm, đạt tỷ lệ 64 sinh viên trên 1 vạn dân. Có 44 học sinh đi du học.

Hiệu quả đào tạo các cấp, bậc học đạt kết quả khá tốt. Tiểu học 85%; trung học cơ sở 73%; trung học phổ thông 73, 51%.

Các chỉ số chất lượng đều tăng, là dấu hiệu đáng mừng. Tuy nhiên, chất lượng giáo dục toàn diện không chỉ căn cứ trên các chỉ số đó. Trong thực tế, chất lượng giáo dục, trong đó có chất lượng giáo dục phổ thông vẫn đang là vấn đề gây không ít băn khoăn, lo lắng trong xã hội.



Đoàn cán bộ giáo dục Bến Tre dự Hội nghị tổng kết 10 năm chương trình dạy tăng cường tiếng Pháp và bảng tiếng Pháp tại Hà Nội, năm 2004.

Học sinh, tất nhiên là phải được học tập và phải học tốt về văn hóa, khoa học, kỹ thuật, ngoại ngữ, tin học... để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và hội nhập với cộng đồng quốc tế. Nhưng đồng thời, cũng phải học để trở thành người công dân có lý tưởng, có nhân cách, ham lao động, sống lành mạnh và văn minh. Và đó mới chính là mục tiêu mà công cuộc đổi mới giáo dục cần đạt tới.

Với mục tiêu này, thì ngành giáo dục vẫn chưa đạt được, vẫn còn nhiều thiếu sót, vẫn chưa có sự cân đối giữa học và hành; chưa coi trọng đúng mức đến công tác giáo dục tư tưởng, chính trị, đạo đức, hành vi, lối sống; còn coi nhẹ các hoạt động, các mặt giáo dục, nhất là giáo dục lao động, giáo dục gia đình, giáo dục trong đoàn thể, giáo dục thông qua các hoạt động chính trị-xã hội...

- Tháng 4 năm 2005, Ngành mở Hội nghị điển hình tiên tiến, tổng kết phong trào thi đua hai tốt, giai đoạn 2001-2005 và nêu phương hướng thi đua đến năm 2010.

Các tập thể và cá nhân được khen thưởng:

-Chủ tịch Nước:

- + Tặng thưởng Huân chương Lao động hạng ba cho 6 đơn vị và 6 cá nhân hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ liên tục từ 5 năm trở lên.

- + Tặng danh hiệu Nhà giáo Ưu tú cho 10 nhà giáo tiêu biểu của ngành.

-Thủ tướng Chính phủ:

+ Tặng Cờ thi đua cho 2 đơn vị hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ liên tục từ 5 năm trở lên.

+ Tặng Bằng khen cho 10 đơn vị và 39 cá nhân hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ liên tục từ 4 năm trở lên.

-Bộ Giáo dục và Đào tạo:

+ Tặng Bằng khen cho 78 đơn vị và 169 cá nhân hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ trong từng năm học.

+ Tặng Huy chương Vì sự nghiệp giáo dục cho 1.613 cá nhân có nhiều công sức đóng góp cho sự nghiệp giáo dục.



Ông Huỳnh Văn Be - Bí thư Tỉnh ủy - nhận Huy chương Vì sự nghiệp giáo dục.

-Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre:

+ Tặng Bằng khen cho 3.658 lượt cá nhân hoàn thành tốt nhiệm vụ từng năm học.

+ Tặng Bằng khen cho 692 lượt tập thể đạt danh hiệu tập thể lao động xuất sắc.

+ Tặng Bằng khen cho 156 lượt đơn vị trường học đạt danh hiệu trường tiên tiến xuất sắc.

+ Tặng Bằng khen cho 198 chiến sĩ thi đua cấp tỉnh chu kỳ 2000-2003.

+ Tặng Cờ thi đua xuất sắc cho 41 đơn vị tiêu biểu của ngành.

• Kết thúc năm học 2005-2006, Ngành đã thực hiện đạt kết quả Chương trình hành động của Tỉnh ủy, Nghị quyết Trung ương 2, khoá VIII, Kết luận Hội nghị Trung ương 6, khoá IX về giáo dục - đào tạo.

Mạng lưới hệ thống giáo dục quốc dân đã được qui hoạch, sắp xếp ổn định trên địa bàn toàn tỉnh, thể hiện được tính đa dạng về loại hình trường lớp và hình thức học tập, đào tạo. Thành quả phổ cập giáo dục tiểu học và chống mù chữ được giữ vững và phát huy với việc thực hiện đạt mục tiêu phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên đã tiếp cận các chuẩn về số lượng và chất lượng. Cơ sở vật chất, cảnh quan nhà trường tương đối khang trang, sạch đẹp. Công tác quản lý trong ngành tiếp tục đổi mới theo hướng dân chủ hóa, xã hội hóa...

Sự nghiệp giáo dục - đào tạo tỉnh nhà đã thật sự bước vào thời kỳ ổn định và phát triển.



Ông Võ Thành Hạo, Phó Chủ tịch UBND tỉnh
dự Hội nghị diễn hình tiên tiến ngành Giáo dục-Đào tạo.

KẾT LUẬN

Từ năm học 1975-1976 đến năm học 2005-2006, sự nghiệp giáo dục - đào tạo tỉnh nhà đã trải qua 30 năm xây dựng và phát triển.

Do là một bộ phận hữu cơ của kinh tế - xã hội nên chặng đường 30 năm xây dựng và phát triển có thể khái quát thành 3 giai đoạn, gắn chặt với 3 giai đoạn xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và của tỉnh nhà:

-Giai đoạn thứ nhất (1975-1985): Thực hiện cải tạo nền giáo dục chế độ cũ; xây dựng nền giáo dục mới xã hội chủ nghĩa.

-Giai đoạn thứ hai (1986-1996): Thực hiện công cuộc đổi mới của Đảng và Nhà nước, Giáo dục Bến Tre vượt qua khủng hoảng kinh tế - xã hội.

-Giai đoạn thứ ba (1996-2005): Giáo dục Bến Tre bước vào thời kỳ ổn định và phát triển.

Do vấn đề còn quá mới mẻ, do tác động bởi nhiều yếu tố khách quan và chủ quan, nên công cuộc xây dựng và phát triển sự nghiệp giáo dục - đào tạo trên phạm vi cả nước, cũng như ở tỉnh nhà đã trải qua nhiều bước thăng trầm.

Tuy nhiên, do bản chất khoa học và cách mạng của một nền giáo dục mới, do sự nghiệp giáo dục - đào tạo là sự nghiệp của toàn Đảng, quân, dân, nên Giáo dục Bến Tre từ sau ngày giải phóng đã kế thừa và phát huy tốt thành quả của giáo dục kháng chiến, nhất là kháng chiến chống Mỹ; để tiếp tục lập nên thành tích vẻ vang, góp phần đưa tỉnh nhà vững bước tiến lên trong giai đoạn cách mạng mới.

Ở giai đoạn đầu, để đáp ứng kịp thời nhu cầu bùng nổ về mặt số lượng các ngành học, cấp học, Ngành đã vận dụng tốt bài học về sức mạnh tổng hợp từ kháng chiến chống Mỹ, để nhanh chóng có thầy (từ nhiều nguồn) và có trường (dù bằng cây lá tạm thời), để *"ai cũng được học hành"*. Hai nhiệm vụ chiến lược cũng được xác định là cải tạo đi đôi với xây dựng. Nhờ đó, trước vô vàn khó khăn, thách thức, Ngành đã nhanh chóng ổn định tình hình sau giải phóng; khai giảng thành công năm học mới; xây dựng, phát triển đồng bộ các ngành học, cấp học; đạt mục tiêu xóa nạn mù chữ trước thời hạn. Kết thúc giai đoạn một, Bến Tre đã căn bản xóa bỏ nền giáo dục thực dân mới của chế độ cũ; xây dựng và phát triển một nền giáo dục mới xã hội chủ nghĩa.

Bước vào giai đoạn hai, khủng hoảng kinh tế - xã hội đã đặt sự nghiệp giáo dục tỉnh nhà trước thử thách to lớn. Để trụ vững và giảm thiểu tối đa tổn thất, Ngành đã biết phát huy thành quả của 10 năm sau ngày giải

phóng; kiên trì triển khai cải cách và điều chỉnh cải cách giáo dục theo đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước. Nhờ đó, Ngành đã thực hiện đạt kết quả mục tiêu ổn định các hoạt động trong ngành, ngăn chặn sự giảm sút về qui mô số lượng và chất lượng các ngành học, cấp học. Đặc biệt, khi đất nước vừa thoát ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, thì tỉnh nhà cũng đạt được thành tích xuất sắc là đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục tiểu học và chống mù chữ trước thời hạn; đồng thời, Ngành đã được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng nhất.

Trong giai đoạn ba, với nhận thức, Ngành đang bước vào thời kỳ ổn định và phát triển, đặc biệt là để chuẩn bị hành trang bước vào thiên niên kỷ mới (thế kỷ XXI), Ngành đã tập trung tạo chuyển biến rõ nét ở 3 khâu mang tính chất là điều kiện cơ bản nhất để nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục. 3 khâu đó là: Tiếp tục xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường lớp, trang thiết bị kỹ thuật dạy học theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa; Đẩy mạnh đổi mới quản lý giáo dục theo hướng dân chủ hóa, xã hội hóa.

Tuy còn nhiều mặt phải tiếp tục phấn đấu vươn lên, đặc biệt là vấn đề chất lượng giáo dục, song thành quả của Ngành đã mang lại trong 30 năm qua là to lớn. Kế thừa thành quả giáo dục thời chống Pháp, chống Mỹ, Ngành đã và đang viết tiếp những trang sử vẻ vang của giáo dục tỉnh nhà.

Và trên cơ sở thành quả vừa đạt được, Ngành tiếp tục bước vào một chặng đường mới, với nghị lực mới và niềm tin mới.

Phần bốn

TỔNG LUẬN

NGUYỄN THANH PHƯƠNG

TỔNG LUẬN

Bến Tre là vùng đất mới do phù sa sông Cửu Long lấp biển tạo thành. Khai quật di chỉ Gò Nổi, phát hiện cư dân Bến Tre đã có hàng ngàn năm về trước. Sau này, dòng người di dân từ miền Trung theo đường bộ và đường biển vào miền Nam và Bến Tre. Nơi đây, người dân Bến Tre xưa đã biết đoàn kết chinh phục thiên nhiên khắc nghiệt, chống thú dữ, khai phá rừng, cải tạo đầm lầy, đã biến Bến Tre thành Xứ Dừa, thành ba Đảo Xanh cây lành trái ngọt.

Đại bộ phận cư dân trên vùng đất Bến Tre có truyền thống ham học, chăm học và kính trọng thầy dạy chữ, dạy đạo lý làm người, dạy cách làm ăn sinh sống, dạy tinh thần nhân ái, yêu nước của người Việt Nam. Trong vòng 300 năm trở lại đây, Bến Tre là nơi có nhiều thầy dạy học nổi tiếng và nhiều người học thành đạt nổi trội.

Trong cuộc chiến đấu chung của dân tộc chống thực dân Pháp ở buổi đầu, nhiều nhà nho, cụ đồ, nhà giáo đã tích cực đóng góp sức mình nhưng cuối cùng, cuộc chiến đấu phải chịu thất bại trước đại bác, súng đồng của địch. Thực dân Pháp sử dụng giáo dục như một công cụ bình định. Chúng xóa bỏ nền giáo dục bằng chữ Hán, chữ Nôm với âm mưu xóa bỏ tinh thần dân tộc, tiêu diệt ý chí đấu tranh giành lại đất nước của dân ta. Thực dân Pháp muốn cắt đứt mọi liên hệ của người Việt Nam với nền văn hóa giáo dục Việt Nam. Chúng mở trường dạy chữ quốc ngữ, chữ Pháp, ra sức tuyên truyền sức mạnh của văn minh Pháp. Chúng muốn dùng chữ quốc ngữ như một công cụ để chinh phục linh hồn và qua đó chinh phục đất nước. Có một điều chúng không ngờ tới là nhân dân Việt Nam biết chủ động, sáng tạo, lấy chữ quốc ngữ làm công cụ của mình, phát triển nó, từng bước làm cho chữ quốc ngữ phong phú tiến-tới đỉnh cao. Bên cạnh những điều nhò nhẹt của thực dân để hủy diệt tinh thần yêu nước, ý chí quật khởi và nền văn hóa dân tộc Việt Nam, biết bao nhà trí thức, nhà giáo dục, người có hăng tâm, dùng chữ quốc ngữ hết sức sáng tạo, thông minh, vô hình trung tạo một nền giáo dục riêng cho dân tộc, giữ vững và nâng cao dân trí Việt Nam trong phong trào duy tân, dân chủ quật cường. Chính trên mảnh đất Nam bộ đau thương trong sự kềm kẹp của địch, đã khởi xướng một nền văn học bằng chữ quốc ngữ ngày càng phong phú, trong đó có sự đóng góp xứng đáng của người Bến Tre.

Khi Đảng ra đời, vai trò của chữ quốc ngữ càng to lớn trong việc khai dân trí, chấn dân khí, nhằm giải phóng dân tộc. Đó là vũ khí đấu tranh vô cùng sắc bén để Đảng vận động, tuyên truyền giác ngộ quần chúng. Đảng đã

ảnh hưởng mạnh mẽ đến học đường, đến học sinh, sinh viên, giáo viên, giáo sư để phát động quần chúng cách mạng.

Phát triển và trưởng thành trong lòng quần chúng yêu nước, hiếu học, tôn sư trọng đạo, Đảng bộ Bến Tre đã hết sức quan tâm lãnh đạo sự nghiệp giáo dục. Thực tiễn đã kiểm nghiệm, sự lãnh đạo đó luôn sâu sát, làm cho Ngành vượt được mọi khó khăn, luôn sáng tạo, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. Thành quả giáo dục kháng chiến thời chống Mỹ kế thừa và phát huy được thời chống Pháp, đưa giáo dục Bến Tre dẫn đầu cả Miền Nam. Giáo dục Bến Tre hiện nay cũng sánh vai được với các tỉnh bạn, cả về số lượng và chất lượng, từ giáo dục Mầm non đến giáo dục Phổ thông. Tuy nhiên, trong lĩnh vực đào tạo từ trung cấp, cao đẳng đến đại học còn hạn chế, chưa đáp ứng được đòi hỏi của nhân dân, chưa tiên kịp bằng cả nước và khu vực.

Các lớp học xóa nạn mù chữ, các lớp bổ túc văn hóa thanh niên công nông cấp I, cấp II, các lớp phổ thông trong vùng giải phóng đều có một mục tiêu đào tạo lớp người yêu nước, phục vụ kháng chiến. Nhìn lại chặng đường 1945-1975, học sinh, học viên kháng chiến đã đứng vững trên vị trí nòng cốt trong nhiệm vụ công tác chính trị, công tác vũ trang đánh địch. Số đông thầy, cô giáo dạy trong lòng địch kể cả trường tư, trường công đều phát huy được truyền thống văn hóa và yêu nước của dân tộc Việt Nam, đào tạo được lớp học sinh, sinh viên hòa vào phong trào đấu tranh của quần chúng tham gia chiến đấu chống địch trên mọi mặt trận. Cuộc chiến đấu toàn dân, toàn diện, trường kỳ được ngành giáo dục góp công sức quan trọng. Từ kinh nghiệm, truyền thống giáo dục tinh nhà, Bến Tre đã làm nghĩa vụ quốc tế, giúp Kandal trở thành lá cờ đầu trên nhiều lĩnh vực công tác giáo dục đối với toàn quốc của vương quốc Campuchia láng giềng Việt Nam.

Thật bổ ích! Bến Tre nhận được một số sách giáo khoa từ Miền Bắc đi theo đường Hồ Chí Minh trên biển vào thời kỳ đầu kháng chiến chống Mỹ. Sách giáo khoa còn đến Bến Tre qua cảng Kongpomsom (Sihanouh ville), từ Trung ương cục Miền Nam, từ Giáo dục Khu 8 về tỉnh nhà. Sách giáo khoa do công tác tu thư, biên sách trong lòng địch thành sách kháng chiến, tạo ra chất lượng giáo dục kháng chiến. Đây thật sự là một thành tích đáng kể trong tình hình giáo dục vừa khan hiếm tài liệu giảng dạy, vừa phong phú thỏa mãn nhu cầu mở trường lớp ở bất cứ nơi nào, thời điểm nào kể cả trong lúc chiến trường ác liệt. Làm giáo dục cũng lấy vũ khí địch để đánh địch. Không kẻ thù nào thắng nổi chủ nghĩa yêu nước chân chính, đã thành truyền thống của dân tộc Việt Nam!

Đại bộ phận cán bộ, giáo viên B.1000, giáo viên kháng chiến hoàn thành nhiệm vụ lịch sử rất xuất sắc. Từng thời điểm ác liệt, có người lơ lửng nhiệm vụ hoặc dao động tinh thần nhưng rất cá biệt. Đây là sự kế thừa truyền thống quý báu của tổ tiên. Truyền thống "*yêu nghề mến trẻ*", "*dạy chữ dạy người*" vẫn được phát huy cho đến hiện nay. Bến Tre có hơn 40% giáo viên

là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, nếu được rèn luyện tốt, đó là lực lượng nòng cốt của ngành. Nếu ta có giải pháp tốt để làm cho các đảng bộ giáo dục, đảng viên là cán bộ giáo viên làm tốt và đầy đủ nhiệm vụ của mình, thì chắc chắn giáo dục Bến Tre khắc phục được mọi khó khăn, lập nhiều thành tích nổi bật, tiến xa hơn nữa, làm rạng rỡ cho quê hương.

Trong kháng chiến, dân xây trường, dân vận động con em đi học, dân nuôi giáo viên, học sinh, dân bảo vệ trường. Sau giải phóng, dân vẫn xây trường, dân hiến đất xây trường, dân chăm sóc trường. Với tinh thần này, sau thời gian hàn gắn vết thương chiến tranh, vượt khủng hoảng kinh tế; với quan điểm *"dành những gì tốt đẹp nhất cho con em chúng ta"*, năm 1996, Bến Tre đã bắt đầu kiên cố hóa trường lớp, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, hàng loạt trường học xây dựng khang trang ra đời dù Bến Tre vẫn là tỉnh nghèo, thu không đủ chi. Các ngành, các cấp trong tỉnh và bạn bè từ nhiều tỉnh bạn đến Bến Tre đều nhìn nhận tỉnh nhà đã có nhiều ngôi trường đẹp, tiết kiệm không lãng phí của dân, sử dụng được lâu dài theo nguyện vọng của Bác Hồ *"Thắng giặc Mỹ, ta sẽ xây dựng hơn mười ngày nay"*.

Thiết nghĩ, quản lý giáo dục Bến Tre cũng còn một điểm rất đáng nêu nữa, đó là công tác đào tạo, bồi dưỡng giáo viên. Thời kháng chiến, nhiều xã giải phóng đã huy động gần đạt 100% người chưa biết chữ hoặc chưa học hết tiểu học vào học trong trường lớp kháng chiến và giáo viên đứng lớp được đào tạo, bồi dưỡng đầy đủ và thường xuyên dù đó là đào tạo cấp tốc. Sau ngày thống nhất đất nước, Bến Tre cũng đã nhanh chóng đào tạo đủ giáo viên. Những năm tháng thiếu đói, cuộc sống của giáo viên quá khó khăn, số giáo viên bỏ việc ở Bến Tre cũng thấp. Phải chăng giáo viên Bến Tre đã cùng Đảng bộ và toàn dân nêu cao nghĩa vụ *"Trăm năm trồng người"*!

Phần năm

NHÂN VẬT VÀ SỰ KIỆN

- I. Những nhà giáo có ảnh hưởng lớn đến
lịch sử giáo dục Bến Tre*
- II. Sự kiện giáo dục thời chống Pháp*
- III. Sự kiện giáo dục thời chống Mỹ, cứu nước*
- IV. Sự kiện giáo dục sau giải phóng đến 2005*

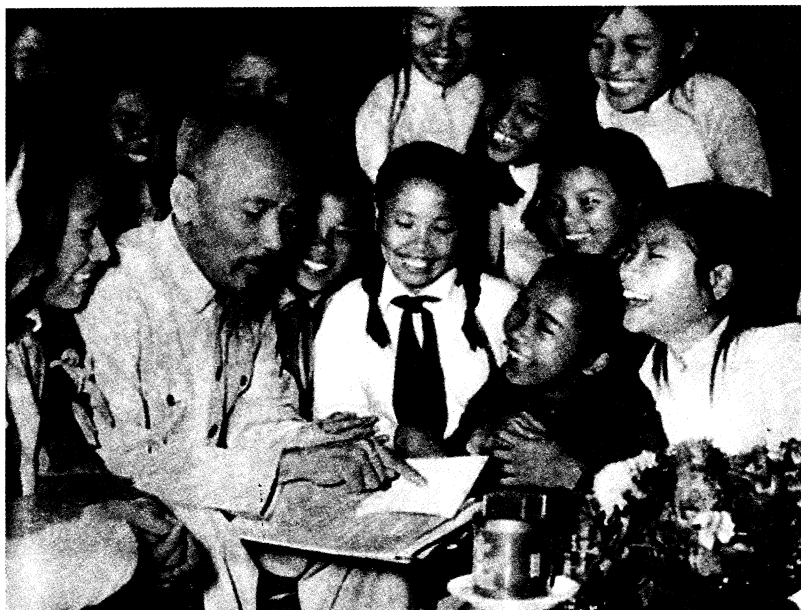
NHÂN VẬT & SỰ KIỆN

I. NHỮNG NHÀ GIÁO CÓ ẢNH HƯỞNG LỚN ĐẾN LỊCH SỬ GIÁO DỤC BẾN TRE

HỒ CHÍ MINH – VỊ ANH HÙNG DÂN TỘC VÀ DANH NHÂN VĂN HÓA KIỆT XUẤT CỦA VIỆT NAM

NGHỊ QUYẾT CỦA TỔ CHỨC GIÁO DỤC KHOA HỌC VÀ VĂN HÓA LIÊN HIỆP QUỐC ⁽¹⁾

PHIÊN HỌP LẦN THỨ 24



Paris, 20 tháng 10 – 20 tháng 11 năm 1987.

Kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Phiên họp toàn thể, .

Nhận thức rằng việc tổ chức kỷ niệm trên quy mô quốc tế ngày sinh những nhà trí thức lỗi lạc và danh nhân văn hóa là góp phần vào việc thực hiện những mục tiêu của UNESCO và vào sự hiểu biết trên thế giới,

Nhắc lại quyết định số 18/C4351 về việc tổ chức kỷ niệm ngày sinh những vĩ nhân và kỷ niệm những sự kiện lịch sử quan trọng đã để lại dấu ấn trong quá trình phát triển của nhân loại, ghi nhận rằng năm 1990 sẽ được đánh dấu bằng lễ kỷ niệm lần thứ 100 ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh, vị anh hùng giải phóng dân tộc và nhà văn hóa kiệt xuất của Việt Nam,

⁽¹⁾ Dịch từ nguyên văn bằng tiếng Pháp kèm theo.

Nhận thức rằng Chủ tịch Hồ Chí Minh là một biểu tượng kiệt xuất của sự khăng định dân tộc, đã cống hiến trọn đời mình cho sự nghiệp giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam, góp phần vào cuộc đấu tranh chung của các dân tộc vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội,

Nhận thức rằng sự đóng góp quan trọng và đa dạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong các lãnh vực văn hóa, giáo dục và nghệ thuật là kết tinh của truyền thống văn hóa nhiều ngàn năm của nhân dân Việt Nam, và rằng tư tưởng của Người là hiện thân của những khát vọng của các dân tộc trong việc khăng định bản sắc dân tộc mình và của việc thúc đẩy sự hiểu biết lẫn nhau,

1. Khuyến nghị các quốc gia tham gia kỷ niệm lần thứ 100 ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh bằng cách tổ chức các hoạt động đa dạng để tưởng niệm Người, cốt để cho mọi người biết tầm vóc to lớn của những tư tưởng và sự nghiệp của Người vì công cuộc giải phóng dân tộc.

2. Đề nghị ông Tổng Giám đốc UNESCO tiến hành những bước đi phù hợp để kỷ niệm lần thứ 100 ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh và giúp đỡ các hoạt động tưởng niệm được tổ chức nhân dịp này, đặc biệt là những hoạt động diễn ra ở Việt Nam.

Bản tiếng Pháp

ACTES DE LA CONFÉRENCE GÉNÉRALE VINGT QUATRIÈME SESSION

Paris, 20 Octobre – 20 Novembre 1987

Centième anniversaire de la naissance du Président Hồ Chí Minh.

La Conférence générale,

Considérant que la célébration internationale des anniversaires d'éminentes personnalités du monde intellectuel et culturel contribue à la réalisation des objectifs de L'UNESCO ainsi qu'à la compréhension internationale,

Rappelant la résolution 18C/4351 relative à la célébration des anniversaires des personnalités éminentes et d'événements historiques importants qui ont marqué le développement de l'humanité,

Notant que 1990 marquera le centième anniversaire de la naissance du Président Hồ Chí Minh, héros de la libération nationale et éminent homme de culture du Vietnam,

Considérant que le Président Hồ Chí Minh, éminent symbole de l'affirmation nationale, a consacré toute sa vie à la libération nationale du peuple vietnamien, contribuant à la lutte commune des peuples pour la paix, l'indépendance nationale, la démocratie et le progrès social,

Considérant que la contribution importante et multiforme du Président Hồ Chí Minh dans les domaines de la culture, de l'éducation et des arts, cristallise la tradition culturelle plusieurs fois millénaires du peuple vietnamien, que ses idéaux incarnent les aspirations des peuples dans l'affirmation de leur identité culturelle et la promotion de la compréhension mutuelle,

1. Recommande aux États de se joindre à la célébration du centième anniversaire de la naissance du Président Hồ Chí Minh en rendant hommage à sa mémoire par différentes manifestations destinées à faire connaître la grandeur de ses idéaux et de son action de libération nationale.

2. Prie le Directeur général de L'UNESCO de prendre les mesures appropriées pour célébrer le centième anniversaire de la naissance du Président Hồ Chí Minh et d'apporter son soutien aux activités de commémoration organisées à cette occasion, et en particulier celles qui auront lieu au Vietnam.

VÕ TRƯỜNG TOẢN

NHÀ GIÁO DỤC NỔI TIẾNG Ở NAM BỘ

(? - 1792)

*Biên soạn
Theo Địa chí Bến Tre
và Hào khí Đồng Nai*

Võ Trường Toản người huyện Bình Dương, phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định (không rõ năm sinh cũng như không rõ gốc gác). Ông là nhà giáo dục nổi tiếng ở Nam Bộ; là người học rộng, tài cao, thông đạt kim cổ.

Võ Trường Toản đã dày công đức dạy học nhiều thế hệ trẻ ở trường tư tại Hòa Hưng (Sài Gòn). Công đức giáo dục của ông cũng đã gây nhiều ảnh hưởng tư tưởng trong giới trí thức, không những hồi cuối thế kỷ XVIII mà cho đến sau này, đặc biệt là thời kỳ đầu thực dân Pháp xâm chiếm nước ta. Sĩ phu yêu nước và nghĩa binh Nam Bộ, Sài Gòn rất tôn kính đạo đức của ông.

Trong hàng trăm học trò ông đào tạo, có những người nổi tiếng như Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhân Tịnh, Lê Quang Định (thời bấy giờ được gọi là “*Gia Định tam gia thi*”), Ngô Tùng Châu, Phạm Ngọc Uẩn, Lê Bá Phẩm... Những nho sĩ tiết tháo thuộc thế hệ sau như Nguyễn Đình Chiểu, Bùi Hữu Nghĩa, Phan Văn Trị cũng chịu ảnh hưởng về đạo đức, học phong, sĩ khí của nhà giáo họ Võ.

Võ Trường Toản mất ngày mùng 9 tháng 6 năm Nhâm Tý, tức 27-7-1792. Để tưởng nhớ công đức của thầy, học trò cũ của ông đã tặng đôi liễn:

*“Sinh tiền giáo huấn đắc nhân, vô từ nhi hữu từ
Một hậu thình danh tại thế, tuy vong già bất vong”*

(Dịch nghĩa: Lúc sống dạy dỗ được người, không con cũng như có. Chết, tiếng tăm còn để, mất mà chẳng mất).

Khi ba tỉnh miền Đông rơi vào tay giặc Pháp, một số sĩ phu ở Gia Định (trong đó có Phan Thanh Giản, Nguyễn Thông, Phạm Hữu Chánh, Trương Gia Hội) không muốn cù Võ Trường Toản nằm lại trong vùng bị tạm chiếm, đã chủ trương dời phần mộ về làng Bảo Thạnh (nay thuộc xã Bảo Thạnh, huyện Ba Tri) ngày 15-12-1865⁽¹⁾, để đức nghiệp của thầy không bị giặc

⁽¹⁾ Lúc này, 3 tỉnh miền Tây còn là vùng đất tự do, Ba Tri lúc ấy thuộc tỉnh Vĩnh Long.

Pháp “làm ô uế”. Văn bia dựng tại ngôi mộ do Phan Thanh Giản soạn. Sau đó, Nguyễn Thông - lúc bấy giờ là Đốc học tỉnh Vĩnh Long, đã viết lời tường thuật cuộc cải táng được khắc ở mặt bia sau.

Theo lời truyền lại của các cổ lão ở vùng Hòa Hưng đã từng học tập với Nghè Chiêu (học trò tín cẩn nhất của Võ Trường Toản), Võ Trường Toản giảng dạy chủ yếu về “tri ngôn”, “dưỡng khí” là vì ông đã thấu đáo tâm lý của con người Gia Định

trung dũng, khí tiết, trọng nghĩa khinh tài, ông thấy cần phải phát huy khí tiết, sự trọng nghĩa ấy bằng cách “tập nghĩa” (tập hợp nhiều việc nghĩa) để “dưỡng khí” (bồi dưỡng dũng khí, nâng cao chính khí bậc anh hùng). Đồng thời, ông cũng thấy rõ ở Gia Định có các loại người tham tài, giả nhân, giả nghĩa, bóc lột lao động, loại người bất chính, “anh chị”, côn đồ; do đó cần phải rèn luyện trí não, “tri ngôn”, phải biết rõ lòng người, thấu đáo lời nói bên ngoài, lời lịch lạc, dâm dăng, gian tà, dối trá (bỉ, dâm, tà, độn ngôn) mới nhận rõ tư tưởng bên trong con người. Thế là trên cơ sở nhân nghĩa truyền thống Việt Nam, ông đào luyện học trò vừa “dũng”, vừa “trí”.

Trên tấm bia to dựng ở mộ Võ Trường Toản, khi dời về Bảo Thạnh năm 1865, có đề cao công đức của Võ tiên sinh đã đào tạo nhiều lớp môn sinh trước khi từ trần năm 1792, nhất là giáo dục về “dưỡng khí”. Từ cuối thế kỷ XVIII qua, đến giữa thế kỷ XIX, lối giáo dục này đã làm tăng tinh thần trọng nghĩa cả của nhiều sĩ phu, nghĩa binh dám liều tánh mạng kháng Pháp cứu nước ở Sài Gòn và các tỉnh miền Đông Nam kỳ. Đó là mặt tích cực của lối giáo dục “dưỡng khí” của nhà giáo họ Võ.

Ngày nay, nhận thức nghiêm túc hơn, cần nêu đủ cả hai mặt tích cực và tiêu cực trong bối cảnh lịch sử đó trong sự nghiệp giáo dục của Võ Trường Toản. Thời còn thanh niên, giáo sư Ca Văn Thỉnh và bạn bè vừa tìm hiểu bài bia mộ tại Bảo Thạnh, vừa học hỏi các cổ lão, nhất là ở Hòa Hưng, nghe các cổ lão nhắc lại lời của ông Nghè Chiêu theo gương sáng của thầy Võ: hàng tháng, thầy trò cùng nhau ôn lại việc tốt, việc nghĩa đã làm, nhằm bền chí bồi dưỡng khí thể, chính khí của mình.

Tuy về lối dạy “dưỡng khí”, Võ tiên sinh căn cứ vào phép dạy của Mạnh Tử nhưng có tích cực sáng tạo ở chỗ giáo dục là hành động đúng nghĩa vụ của mình, thầy và trò hòa mình với nhau, cùng ôn lại việc nghĩa, hành động của thầy trò thống nhất với bài dạy, bài học; do đó mà việc dạy, việc học “dưỡng khí” đạt kết quả tốt. Mặt tốt ấy, do Nghè Chiêu - học trò của thầy Võ kể lại và làm theo phương pháp tốt, đáng noi theo.

Cũng theo lời cổ lão kể lại của Nghè Chiêu, Võ tiên sinh theo lý luận của Mạnh Tử về “dưỡng khí”: chính khí được bồi dưỡng cao là nhờ “tập nghĩa” (tập hợp nhiều việc nghĩa). Điều mà nhà giáo họ Võ đã sáng tạo tập hợp nhiều hành động với nghĩa vụ đúng, cùng ôn lại với môn sinh như trên

đã nêu. Ngoài mặt tích cực đó, còn có mặt tiêu cực cần nhận xét kỹ. Theo lời dạy người xưa, muốn làm nhiều việc nghĩa phải tránh ba điều: một là chớ có tính toán quá chính đĩnh; hai là tấm lòng không bao giờ quên việc nghĩa; ba là chớ nên giúp lớn nhanh quá (Vật chính, Tâm vật vong, Vật trở trường).

Từ lời nói tới việc làm, Võ Trường Toản đều dựa vào “trí ngôn”, “dưỡng khí” để dạy học trò của mình cũng như đề cư xử với mọi người. Các cố lão ngày trước kể lại, Nguyễn Ánh đã mấy lần cầu Võ Trường Toản ra làm việc với Nhà Nguyễn, nhưng thầy Võ đều cự tuyệt các quyền tước của Nguyễn Ánh, vì hai lẽ:

Một là, ông thấy lời nói “*vì nhân nghĩa, vì dân, vì nước*” của Nguyễn Ánh là dối trá, trái hẳn với việc làm “*công rắn Xiêm, cắn gà nhà*” hại dân, hại nước của hắn.

Hai là, vì chính khí, nghĩa cả, hoạt động vì dân vì nước của ông đối lập với quyền lợi ích kỷ của dòng họ Nguyễn Ánh.

Ngoài sự nghiệp giáo dục của mình, những trước tác của cụ Võ Trường Toản hầu như bị thất lạc... đến nay chỉ còn lưu lại bài *Hoài cổ phú* nổi tiếng, từng gây ảnh hưởng tốt trong tư tưởng các sĩ phu yêu nước Nam Bộ. Người Pháp tên là Cu-lê (G.Coulet) soạn sách nói về các tổ chức bí mật ở Nam Bộ thời trước (các hội kín) đã khẳng định bài *Hoài cổ phú* đã được dùng làm tài liệu huấn luyện cho nhiều tổ chức chống Pháp, đặc biệt là trong tổ chức Đông Du do Phan Bội Châu khởi xướng. Sau đây là đoạn cuối trong bài *Hoài cổ phú* của Võ Trường Toản:...

*Cho hay đời đời ấy là lẽ thường,
Mới biết thảo ngay là nghĩa cả.*

...

*Cật Vô Mực nhuộm thanh bốn chữ,
Tầm trung thành đã thấu trời xanh.
Áo Thiên Trường ghi đượm hai câu
Phương tự nghĩa chi phai lòng đó.*

Tầm trung thành, phương tự nghĩa do chính khí của các hào kiệt Việt Nam thật chẳng thiếu trong các thời kỳ chống giặc ngoại xâm từ xưa đến nay.

Công đức giáo dục Võ Trường Toản có ảnh hưởng rất lớn đối với các thế hệ sĩ phu yêu nước sau này như Nguyễn Đình Chiểu, Phan Văn Trị, Hồ Huân Nghiệp, Nguyễn Hữu Huân... và người dân Bến Tre.

Chí sĩ, nhà giáo, nhà thơ NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU (1822 – 1888)

*Biên soạn
Theo Địa chí Bến Tre*



Nguyễn Đình Chiểu, tự Mạnh Trạch, hiệu Trọng Phủ, Hối Trai, sinh ngày 1-7-1822 tại làng Tân Thới, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định, nay thuộc phường Cầu Kho, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Thân sinh nhà thơ là Nguyễn Đình Huy, người xã Bò Điền - huyện Phong Điền - tỉnh Thừa Thiên, làm Thơ lại Văn hàn ty của Tổng trấn Lê Văn Duyệt. Mẹ là Trương Thị Thiệt, người Gia Định.

Tuổi niên thiếu, Nguyễn Đình Chiểu từng chứng kiến cảnh loạn lạc của xã hội lúc bấy giờ. Những cuộc nổi dậy của đồng bào các dân tộc bị triều đình Huế đàn áp, đặc biệt là cuộc khởi nghĩa của Lê Văn Khôi tại Gia Định. Cuộc nổi dậy này đã gây ra những bão táp kinh

hoàng trực tiếp đến gia đình Nguyễn Đình Chiểu. Nguyễn Đình Huy bỏ trốn ra Huế, bị cách chức, sau đó trở vào Nam đón Nguyễn Đình Chiểu, đem gửi cho một người bạn để ăn học. Cuộc sống 8 năm ở Huế đã giúp ông nhận rõ hơn sự thối nát và phức tạp của triều đình, đồng thời có điều kiện để tiếp thụ truyền thống văn hóa dân tộc ở đất kinh đô.

Năm 1843, ông thi đỗ tú tài ở Trường thi Gia Định. Năm 25 tuổi, ông trở ra Huế học tập, chờ khoa thi năm Kỷ Dậu (1849), nhưng chưa kịp thi thì có tin mẹ mất. Trên đường trở về quê chịu tang mẹ, vì quá lo buồn, khóc thương, ông lâm bệnh và mù cả hai mắt.

Về đến Gia Định, sau khi mãn tang mẹ, ông tổ chức dạy học, bốc thuốc chữa bệnh và sáng tác thơ văn. Từ đó, nhân dân trong vùng thường gọi tên ông là Đồ Chiểu. Nhờ sống gần bó với nhân dân, ông có điều kiện hiểu đồng bào của mình sâu sắc hơn. Cuộc đời Đồ Chiểu gắn liền với cuộc chống Pháp cứu nước của nhân dân ta ở thời kỳ đầu thực dân Pháp xâm lược nước ta. Khoảng 26 năm ở An Đức - Ba Tri - Bến Tre, ông đã tích cực tham gia kháng

chiến bằng sáng tác văn thơ yêu nước, bằng việc dạy học, làm thuốc. Trong ngót 30 năm chống Pháp, Nguyễn Đình Chiểu đã hết lòng vì dân, vì nước, vì nhân phẩm con người. Dù đôi mù, Đồ Chiểu vẫn luôn tỏ ra đầy hào khí:

*“Chờ bao nhiêu đạo thuyền không khẳm,
Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà
Lòng đạo xin tròn một tấm gương”*

“Lòng đạo” mà người chiến sĩ mù giữ tròn chính là hào khí của dân tộc ta chống giặc cướp nước và bán nước. Mang trong mình hào khí đó, Nguyễn Đình Chiểu đã làm cổ vũ cho Trương Định, Phan Liêm, Phan Tôn, Phan Tòng kháng Pháp xâm lược. Chính với hào khí chống giặc ngoại xâm mà Nguyễn Đình Chiểu đã khẳng khái đáp lại, khi tên tỉnh trưởng Bến Tre - người Pháp chiêu dụ, hứa trợ cấp và giao trả cho ông đất đai ở Sài Gòn của gia đình ông: *“Đất chung đã mất, đất riêng còn sá gì!”* Chính trong thời gian này, Nguyễn Đình Chiểu sáng tác truyện thơ đầu tiên *Lục Vân Tiên*. Tác phẩm đề cập đến vấn đề đạo nghĩa ở đời, mang dấu ấn tự truyện, đã được nhanh chóng phổ biến rộng rãi. Một người học trò của ông là Lê Tăng Quýnh, vừa trọng nề tài năng và nhân cách, lại vừa thương cảm hoàn cảnh của thầy, đã đem gả người em gái là Lê Thị Điền cho ông. Ngày 17-2-1858, giặc Pháp chiếm thành Gia Định. Ông cùng gia đình chạy về quê vợ ở làng Thanh Ba, huyện Cần Giuộc. Cũng tại nơi đây, ông đã sáng tác áng văn bất hủ *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* ngợi ca chiến công anh hùng của những người “dân ấp dân lân” trong trận tấn công đồn Tây Dương, mà người bạn đồng khoa với ông là Đỗ Trình Thoại đã hy sinh cùng với 7 nghĩa quân khác. Tác phẩm *Dương Từ - Hà Mậu* dài 3.448 câu thơ mang nội dung phê phán âm mưu lợi dụng tôn giáo của kẻ địch, lên án những người thờ ơ, vô trách nhiệm trước cảnh nước mất nhà tan cũng được sáng tác tại đây.

Khi 3 tỉnh miền Đông rơi vào tay quân Pháp, không chịu sống trong vùng chiếm đóng của giặc, Nguyễn Đình Chiểu cùng gia đình xuôi thuyền về làng An Đức, tổng Bảo An, tỉnh Vĩnh Long, nay là huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Tại đây, ông tiếp tục dạy học trò, bốc thuốc chữa bệnh cho dân, đồng thời vẫn giữ mối liên hệ chặt chẽ với những sĩ phu yêu nước như Phan Văn Trị, Nguyễn Thông và lực lượng kháng chiến. Khi được tin Trương Định hy sinh (19-8-1864), nhà thơ xúc động, viết bài *Văn tế* và *Mười hai bài thơ liên hoàn* điệu người anh hùng. *Mười bài thơ điệu Đốc binh Phan Tòng* hy sinh trong trận Giồng Gạch (1868) vốn gốc là hương sư, bạn bè thân thiết với ông, lời lẽ rất thống thiết, có những câu thơ tâm huyết như lời thề tạc vào đá: *“Tinh thần hai chữ phau sương tuyết, khí phách ngàn thu rở núi non”*.

Thời gian này, Nguyễn Đình Chiểu sáng tác nhiều thơ văn bi tráng nhất, tiếc thương những đồng bào, bạn bè, đồng chí đã ngã xuống vì sự nghiệp độc lập, tự do của Tổ quốc. Nổi bật là thiên hùng bút *Văn tế nghĩa sĩ trận vong Lục tỉnh*. Tất cả tâm huyết của nhà thơ như dồn vào những câu đau xé lòng người: *“Dân sa nước lửa bấy chầy, giặc ép mỡ dầu hết sức”*. Đồng

bào ở đây kể lại rằng chính ông đứng ra làm lễ tế những nghĩa sĩ Lục tỉnh ngay tại chợ Ba Tri. Khi đọc xong bài điệu, nước mắt chảy ràn rụa và ông lăn kềnh ra nằm bất tỉnh.

Tác phẩm *Ngư tiều y thuật vấn đáp* được viết vào giai đoạn cuối đời với một bút pháp già dặn hơn và một niềm tâm sự sâu lắng, xót xa hơn trước cảnh đất nước bị “đưa chia, khăm xé”, nhưng không hề tuyệt vọng.

Bến Tre không phải là nơi sinh của nhà thơ, nhưng lại là nơi vinh hạnh được ông chọn để sống, hoạt động và dạy học trong suốt 26 năm đầy biến cố phức tạp vào giai đoạn cuối đời và đã vĩnh viễn gởi xương cốt tại đây. Người ta kể lại rằng ngày đưa đám tang ông, cả cánh đồng An Bình Đông, nay là An Đức, trắng xóa khăn tang của những bạn bè, học trò, con cháu xa gần, những thân chủ được ông chữa khỏi bệnh và những đồng bào quanh vùng hoặc đã chịu ơn ông, hoặc vì mến mộ, cảm phục một tâm hồn lớn, một nhân cách lớn.

Hơn một phần tư thế kỷ, sống trên đất Bến Tre, Nguyễn Đình Chiểu đã để lại cho nhân dân ở đây một ảnh hưởng to lớn và một di sản tinh thần vô cùng quý báu, góp phần tạo nên truyền thống kiên cường, bất khuất của một vùng đất anh hùng. Thơ văn và những lời giáo huấn của ông đã thấm sâu vào tâm hồn của nhiều thế hệ con người Bến Tre và ngưng đọng lại ở đó, biến thành một sức mạnh vật chất giúp họ có thể chiến thắng được mọi gian nguy, thử thách gay go và khốc liệt nhất.

Khi nước Việt Nam tuyên bố độc lập (02-9-1945), nhân dân Bến Tre đã tôn vinh ông bằng đặt tên tỉnh Bến Tre là tỉnh Đồ Chiểu.

Nhà giáo, nhà thơ PHAN VĂN TRỊ (1830 – 1910)

*Biên soạn
Theo Địa chí Bến Tre*



Phan Văn Trị sinh năm 1830 tại làng Hưng Thạnh, huyện Bảo An, tỉnh Vĩnh Long, nay là xã Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Cha tên là Phan Văn Tấn, “làm quan khâm sai Chưởng tiền dinh Đô thống chế, đã bị triều đình nhà Nguyễn phạt chín đời không được làm quan”⁽¹⁾, thuộc dòng dõi Phan Văn Triệu, một võ tướng đã từng giúp Nguyễn Ánh chống nhau với Tây Sơn, về sau được liệt thờ vào miếu Trung hưng công thần tại cố đô Huế. Vợ là Đinh Thị Thanh, anh em con cô con cậu với Lê Quang Chiêu, tác giả cuốn Quốc âm thi hiệp tuyển⁽²⁾.

Ông thi đỗ cử nhân khoa Kỷ Dậu, năm Tự Đức thứ hai (1849) tại Trường thi Gia Định, cùng khoa với Nguyễn Thông. Nhỏ hơn Nguyễn Thông 3 tuổi và

Nguyễn Đình Chiểu 8 tuổi, Phan Văn Trị không chỉ là bạn văn chương của 2 người, mà còn là đồng chí cùng chung lý tưởng chống xâm lược và tay sai.

Sau khi đậu cử nhân, vốn ghét bọn quan lại phong kiến hách dịch, ông rất bất bình với chế độ thối nát và tàn bạo của triều Nguyễn, ông nhất quyết không ra làm quan, ông về làng Bình Cách (nay thuộc thị xã Tân An) dạy học trò, về sau dời về làng Phong Điền, Cần Thơ (nay là xã Nhơn Ái, huyện Châu Thành, tỉnh Cần Thơ) tiếp tục dạy học, làm thơ, bốc thuốc chữa bệnh cho đến cuối đời. Hiện nay, phần mộ của ông vẫn nằm tại nơi đây.

Thơ Phan Văn Trị trước khi Pháp xâm lược thường là những bài thơ vịnh cảnh, vịnh vật nhằm gửi gắm tâm sự và tỏ hoài bão, chí hướng của mình, phê phán bọn thống trị phong kiến bất tài, dốt nát, hám danh lợi. Khi giặc Pháp xâm lược đất nước, ông đã chuyển hẳn ngòi bút sang chống bọn

⁽¹⁾ Trích theo *Phan Văn Trị, thân thế và hành trạng* của Nguyễn Q. Thắng và Nguyễn Bá Thế và Văn hóa nghệ thuật. Sở Văn hóa Thông tin Bến Tre, 1-1986.

⁽²⁾ *Quốc âm thi hiệp tuyển*, xuất bản 1903, có giá trị văn bản về các tác phẩm của Phan Văn Trị.

cướp nước và bán nước, thể hiện với tất cả bầu nhiệt huyết yêu nước, yêu dân.

Thơ của Phan Văn Trị sáng tác nổi tiếng nhất là 10 bài đấu tranh chống tên bán nước Tôn Thọ Tường. Lúc bấy giờ chưa có báo kháng chiến, mà trận bút chiến giữa ông và Tôn Thọ Tường lôi cuốn được khá nhiều nhà thơ yêu nước như Hồ Huân Nghiệp, Bùi Hữu Nghĩa, Lê Quang Chiêu... tham gia thành phong trào vạch mặt chỉ trần tên bán nước Tôn Thọ Tường. Phong trào bút chiến đã lên án Tôn Thọ Tường là “*đứa ngu*”, “*đáy giếng trông trời*”, “*đứa đại già đời cũng đại*”, “*kẻ mất thân danh*”, “*mất danh đạo nghĩa*”. Đối với giặc, phong trào đã cảnh cáo “*đừng mượn hơi hùm*”. Về sức mạnh của nhân dân, phong trào đã khẳng định rằng “*một trận gió đưa xiêu ngã cổ*”, “*lòng ta sắt đá*” là vô địch.

Bài thơ “*Mất Vĩnh Long*” của Phan Văn Trị đã phản ánh nỗi đau lòng của người dân mất nước và mối căm thù giặc, đồng thời phê phán chính quyền phong kiến phản động của Nguyễn Ánh “*cắt đất thương thay cuộc giàng hòa*”. Tác phẩm của Cử Trị lên án vua quan đầu hàng giặc. Nhắc đến lòng căm hận của Phan Văn Trị đối với vua Tự Đức, các cổ lão Cần Thơ truyền lại câu chuyện Cử Trị uống máu, ăn thịt cần đước. Theo dân gian lưu truyền thì chuyện này xảy ra như sau: Một hôm, người nhà của Phan Văn Trị bắt được một con rùa to - một loại rùa được gọi là “cần đước”. Ông mời bè bạn đến ăn thịt rùa. Giữa lúc uống rượu, ông đã ứng khẩu ngâm bài phú “*Ăn thịt cần đước*”:

“*Trăm cần đức⁽¹⁾ chi đầu (chém đầu cần đước)*
“*Ấm cần đức chi huyết (uống huyết cần đước)*
“*Phân cần đức chi thi (xé thịt cần đước)*
“*Thực cần đức chi nhục (ăn thịt cần đước)*”

Đây cũng là cuộc đấu tranh tư tưởng có quy mô lớn, đầu tiên trong lịch sử văn học của dân tộc. Nó có giá trị mở đầu cho những cuộc đấu tranh tư tưởng-văn hóa khác sẽ nổ ra trong nửa đầu thế kỷ XX sau này.

Nếu như trong số các sĩ phu yêu nước thời đó phần lớn vẫn còn nhiều kỳ vọng ở triều đình nhà Nguyễn, thì Phan Văn Trị đã có một nhận thức sáng suốt và quyết liệt, một thái độ dứt khoát, khi phê phán và lên án sự ươn hèn, khiếm nhục của đám vua quan phong kiến trước uy lực của thực dân Pháp lúc bấy giờ. Trên dưới 50 bài thơ (mà nay chúng ta biết được) phản ánh một tinh thần lạc quan, một ý thức trách nhiệm của người trí thức đối với nhân dân và đất nước, tràn đầy tinh thần lạc quan và tính chiến đấu sâu sắc, một khí phách độc đáo, Phan Văn Trị rất xứng đáng đứng trong hàng ngũ các nhà thơ tiêu biểu cho khuynh hướng văn học yêu nước chống Pháp thời cận đại

⁽¹⁾ Cần là Trời (cần khôn), đức là Tự Đức. Trước thời Tự Đức, ở trong Nam cứ nói “đức”, mà nói là “đước”.

bên cạnh Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Thông, Nguyễn Xuân Ôn, Nguyễn Quang Bích, v.v...

Với tư tưởng và khí phách của nhà thơ, nhà giáo yêu nước, yêu dân như trên, Phan Văn Trị đã đào tạo một thế hệ học trò biết căm thù kẻ cướp nước và bán nước, biết phải làm gì khi nước mất, nhà tan.

Nhà báo, nhà giáo SƯƠNG NGUYỆT ANH (1864 – 1921)

*Biên soạn
Theo Địa chí Bến Tre*

Sương Nguyệt Anh, tên thật là Nguyễn Thị Ngọc Khuê (cũng có tài liệu viết là Nguyễn Thị Xuân Khuê), sinh ngày 1 tháng 2 năm Giáp Tý (1864) tại An Bình Đông (nay là xã An Đức, huyện Ba Tri), là con thứ tư của nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu. Kế thừa tiết tháo của người cha, Ngọc Khuê đã sớm bộc lộ cả tài năng lẫn nhân cách.

Năm 1888, Nguyễn Đình Chiểu từ trần, lúc ấy Ngọc Khuê 25 tuổi, đang ở với người anh thứ ba là Nguyễn Đình Chúc, tham gia dạy học trò cùng anh. Có một viên tri phủ cậy mối hỏi, nhưng Ngọc Khuê không ưng. Về sau cùng gia đình anh, chuyển sang Cái Nứa (Mỹ Tho), rồi dời về Rạch Miễu ở nhờ nhà ông nghề Trương Văn Mân. Ở đây, Ngọc Khuê kết duyên cùng với một phó tổng sở tại góa vợ tên là Nguyễn Công Tính và sinh được một người con gái đặt tên là Vĩnh (cô này về sau lấy ông Mai Lương Ngọc sinh ra bà Mai Huỳnh Hoa). Khi con được hai tuổi, thì ông Tính mất. Bà ở vậy nuôi con và mở trường dạy chữ Nho cho học trò trong vùng để sinh sống. Ít lâu sau, bà lên Sài Gòn, làm thơ, viết báo đăng trên tờ *Nữ giới chung* (Tiếng chuông của nữ giới) do ông Trần Văn Chim làm chủ bút. Một thời gian sau, bà thay ông Chim làm chủ bút tờ báo này (1918) với bút hiệu là Sương Nguyệt Anh. Trong lịch sử báo chí Việt Nam, bà là người phụ nữ đầu tiên làm chủ bút một tờ báo tại một thành phố lớn. Do đó, ở Bến Tre có câu ca:

*Dem chuông lên đánh Sài Gòn
Để cho nữ giới biết con ông Đồ*

Trong khi đang làm báo ở Sài Gòn, bà bị đau mắt, phải về nhà của người em thứ bảy là Nguyễn Đình Chiêm ở Mỹ Chánh Hòa (Ba Tri) để chạy chữa, nhưng bệnh tình không giảm. Bà mất tại đây ngày 20-1-1921. Mộ bà

lúc đầu chôn ở Mỹ Nhơn, về sau được đồng bào dời về ở bên cạnh mộ hai cụ thân sinh bà tại làng An Đức, Ba Tri, nằm trong khu mộ Nguyễn Đình Chiểu ngày nay.

Sinh ra giữa lúc tiếng súng xâm lăng của Pháp bắt đầu nổ ra trên quê hương, Nguyễn Thị Ngọc Khuê từng chứng kiến những nỗi thống khổ của nhân dân và bộ mặt thật của kẻ thù dân tộc. Bản thân gia đình Nguyễn Đình Chiểu cũng cùng chung số phận ấy. Do đó, thơ ca của Sương Nguyệt Anh, bên cạnh tính chất trang nghiêm, nhô nhả vẫn hàm chứa nỗi niềm thiết tha, ưu tư sâu lắng đối với dân với nước. Ba câu cuối của bài thơ tám câu *Hội Minh Lang* nói lên phần nào niềm thao thức đó của bà:

*“Xét phận thân dân chôn lửa than
Nước mắt cô cùng trời đất biết
Biển dâu một cuộc nghĩ mà thương”.*

Bên cạnh sự đoan trang, nền nếp, bà vẫn có một tác phong giao du phóng khoáng, có quan hệ rộng rãi với nhiều tầng lớp xã hội. Thời con gái cũng như khi đã có chồng con, hay lúc góa bụa, bà vẫn giữ cung cách giao tiếp tự nhiên, cùng đàm luận, họa thơ với những người bạn nam giới như các ông Trần Khải Sơ, Hồ Bá Xuyên, Phủ Học, thầy Bảy Nguyễn, và khi cần vẫn biết chối từ lời cầu hôn của kẻ quyền quý để giữ trọn ý nguyện của mình.

Là một người thông Nho, giỏi thơ văn, bà đã làm nhiều bài bát cú đề vịnh cảnh và những bài thơ họa vận với bạn bè, trong đó có những bài như: *Vịnh bạch mai, Tặng sư cô, Hội Minh Lang, Thay lời vợ thầy thuốc, Đoan ngo nhật điệu Khuất Nguyên, Tức sự, Tặng biệt ông Trần Khải Sơ, Họa bài ông Hồ Bá Xuyên hay chánh bài Liễu, Họa bài ông Phủ Học, Họa bài thầy Bảy Nguyễn*. Các cụ già ở Ba Tri còn kể rằng bà có dịch quyển tiểu thuyết *Trung Hoa Yên Sơn ngoại sử* sang thể lục bát, nhưng nay đã tuyệt bản.

Kế thừa truyền thống gia đình, bà thích làm thơ chữ Nôm hơn là làm thơ chữ Hán. Thơ Sương Nguyệt Anh không đặc sắc, nhưng lời lẽ thanh thoát, dung dị. Tên tuổi của bà được nhắc nhiều trên văn đàn công khai ở Nam Bộ trong những năm đầu thế kỷ XX. Tên bà được đặt cho một con đường ở quận 1, rợp mát bóng cây dầu và một ngôi trường ở quận 10 (TP. Hồ Chí Minh).

Nhà giáo NGUYỄN VĂN VINH (1885 – 1935)

*Biên soạn
Theo Địa chí Bến Tre*



Nguyễn Văn Vinh sinh năm 1885 tại làng An Hội (nay là thị xã Bến Tre), con ông Nguyễn Văn Trọng và bà Nguyễn Thị Nho. Tốt nghiệp Trường Sư phạm Gia Định, ông được chính quyền thực dân điều về dạy ở trường tiểu học Bãi Xàu (Sóc Trăng). Năm 1914, ông được đổi về dạy ở trường thị xã của tỉnh nhà. Thầy giáo Nguyễn Văn Vinh đã đào tạo được nhiều thế hệ học trò, trong đó có những người như Ca Văn Thỉnh, Mai Thọ Truyền, Đỗ Phát Quang, v.v... Là một thầy giáo có tư tưởng yêu nước, tiên bộ, ông có chân trong hội Khuyến học của tỉnh, hoạt động khá tích cực. Ngoài việc dạy học, ông thường đến các làng, các quận trong tỉnh diễn thuyết, cổ vũ việc học hành để mở

mang dân trí, đồng thời lồng vào trong đó những câu chuyện về nghĩa khí, về lòng yêu nước, kích thích khát vọng độc lập, tự do của đồng bào. Một phần vì sức khỏe, một phần vì chán đời công chức tù túng, ông đã xin hưu trí sớm, về nhà vui cảnh điền viên, lao động chân tay, đọc sách, đi câu cá. Ngoài việc dạy học trò, ông Vinh còn viết văn, làm thơ. Riêng về văn xuôi, ông đã để lại 3 quyển sách: *Câu chuyện mẹ chồng nàng dâu* ⁽¹⁾, *Chuyện chị em cô Lê trò Lý* ⁽²⁾. Riêng quyển *Tam Yên di hận* đã bị chính quyền đương thời ra lệnh tịch thu khi vừa in xong, chưa kịp phát hành, và ông đã bị 5 năm án treo vì tội đã “dùng văn nghệ cổ vũ tuyên truyền bóng gió, xúi giục dân ba kỳ (Tam Yên) chống lại chính quyền” ⁽³⁾.

Bằng các tác phẩm trên, Nguyễn Văn Vinh đã có những đóng góp có ý nghĩa cho sự phát triển của tiểu thuyết ở Nam Kỳ trong giai đoạn phôi thai của những năm 20, cùng thời với một số cây bút văn xuôi lúc bấy giờ như Hồ Biểu

⁽¹⁾ *Câu chuyện “Mẹ chồng nàng dâu”*, Nhà in Văn Võ Văn, 1929, tr.27. Đây là một cuốn sách luận bàn về quan hệ mẹ chồng nàng dâu.

⁽²⁾ *Chuyện chị em cô Lê trò Lý*, Nhà in Văn Võ Văn, 1928, tr.111. Tác phẩm được tác giả gọi là “luận lý tiểu thuyết”.

⁽³⁾ *Tam Yên di hận*, Nhà in Văn Võ Văn, 1929, tr.131. Sách được tác giả gọi là “xã hội tiểu thuyết”.

Chánh, Nguyễn Chánh Sắt v.v... Điều đáng quý hơn là tác phẩm của Nguyễn Văn Vinh mang nội dung tiến bộ, yêu nước rõ rệt. Tiếc rằng cho đến nay, vì tài liệu thất lạc và một số lý do khác quan khác, những nhà nghiên cứu, nhà viết lịch sử văn học chưa chú ý đến sự đóng góp của ông một cách thỏa đáng.

Nhân cách trong sạch, ngay thẳng của ông được phản ánh trong một số bài thơ, câu đối viết tặng bạn hữu và người thân còn lưu giữ lại được đến hôm nay ⁽¹⁾.

Quý trọng người thầy đáng kính, học trò ông đã làm đôi liên điều khi ông qua đời (4-9-1935) như sau:

-Học liêm, học chính, học thiện, học nhĩn, nên thân mắt tựa còn.

-Học nhân, học nghĩa, học thất ⁽²⁾, học ô ⁽³⁾, nên không còn như có ⁽⁴⁾.

Mộ ông hiện nằm ở làng An Hội, cách sau đình Phú Khương khoảng 100m.

⁽¹⁾ Xem Nguyễn Duy Oanh, Sdd.

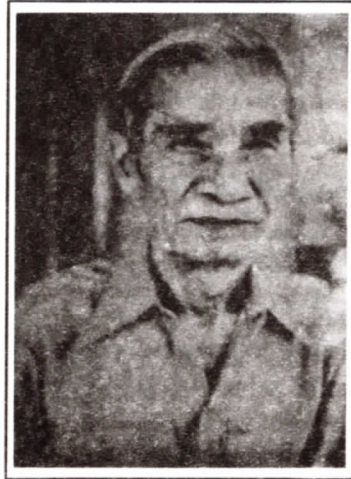
⁽²⁾ Con rái

⁽³⁾ Con quạ

⁽⁴⁾ Nguyễn Duy Oanh, Sdd.

Nhà giáo CA VĂN THỈNH (1902-1987)

ĐẶNG HỮU VINH



Giáo sư Ca Văn Thỉnh, hiệu là Ngạc Xuyên, sinh ngày 2 tháng 3 năm 1902 tại thôn Thành Hóa, xã Tân Thành (nay là xã Tân Thành Bình), huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre. Ngay từ nhỏ, với tư chất thông minh, ông đã cố gắng vượt qua mọi khó khăn, vừa học chữ Hán ở nhà, vừa đến trường để học tập. Ca Văn Thỉnh được theo học vỡ lòng với thầy giáo Võ Văn Thom, sau đó là thầy Nguyễn Văn Vinh – là những nhà giáo yêu nước. Thầy Vinh là tác gia của *Tam Yên Di Hận*, người đã từng đọc lên *Văn tế Nghĩa sĩ Cần Giuộc* trong giờ học cho học sinh nghe, và từng chịu án hình của thực dân Pháp.

Ấn tượng lớn nhất trong tuổi thơ Ca Văn Thỉnh là được dự lễ giỗ ông Lê Văn Lực – một người yêu nước chống Pháp ở xã Tân Thành Bình. Ông cũng đã tận mắt chứng kiến cuộc vùng lên của bà con nông dân trong hội kín Thiên Địa Hội, Nghĩa Hòa Đoàn. Đó là những cuộc khởi nghĩa của những người nông dân chân đất, chỉ quen cuốc cày, bị đàn áp khốc liệt. Những sự kiện bi hùng đó, chắc chắn đã tác động mạnh mẽ vào đầu óc non nớt của cậu bé Ca Văn Thỉnh.

Năm 17 tuổi, ông được học bổng vào Trường Sư phạm Sài Gòn. Năm 1925 đến 1928, ông lại được học bổng vào học ở Trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương tại Hà Nội. Đây là nơi đào tạo trí thức hàng đầu và duy nhất của ba xứ Đông Dương lúc bấy giờ. Ngoài việc học, Ca Văn Thỉnh còn tích cực tham gia phong trào học sinh, sinh viên yêu nước. Có lần ông cùng Đặng Thai Mai, Tôn Quang Phiệt, Phạm Thiều trốn học để đi dự phiên tòa xét xử công khai Phan Bội Châu. Rồi sau đó tổ chức biểu tình đòi thả tự do cho cụ Phan. Trong thời gian này, Ca Văn Thỉnh viết tác phẩm kịch *Bầu nhiệt huyết* nói về Nguyễn Trãi, qua đó nêu cao tinh thần yêu nước và cổ vũ tinh thần đấu tranh giải phóng dân tộc. Thực dân Pháp đã cấm diễn vở kịch này.

Năm 1928, sau khi ra trường, ông cùng Nguyễn Văn Chi đi bộ về Nam, trên đường đi đã vào thăm nhà cụ Phan ở Bến Ngự (Huế). Từ năm 1928 đến năm 1945, ông sống ở Bến Tre, vừa dạy học, vừa tham gia các hoạt động quần chúng yêu nước. Đối với một trí thức nhân cách trong sạch, có

tinh thần nhân ái, căm ghét sự phi nghĩa phi nhân như ông nhưng buộc phải làm việc cho chế độ thực dân - dù trên cương vị một đốc học - quả là một thử thách khó khăn. Nhà giáo Ca Văn Thỉnh chưa có điều kiện đến với cách mạng nhưng ông dứt khoát không đứng về phía kẻ thù. Ông thể hiện tinh thần yêu nước gián tiếp của mình bằng cách bồi đắp kiến thức về đất nước, dân tộc cho học trò qua những bài giảng văn sử địa, qua những trang viết và diễn thuyết công khai về tấm gương yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu, Võ Trường Toản, Nguyễn Thông. Trong thời kỳ này, Ca Văn Thỉnh có dịp tiếp xúc với những tài liệu lý luận của Marx, của Lênin và những tác phẩm tiên bộ từ Pháp gửi sang. Ông cũng có dịp qua lại thăm viếng, trao đổi với các nhà hoạt động yêu nước tiền bối như Nguyễn An Ninh cùng những người cộng sản đang hoạt động bí mật.

Trong hồi ký *Quê hương của thời tuổi trẻ*, giáo sư Ca Văn Thỉnh đã viết: “*Nhân tố đầu tiên đã dẫn dắt tôi đến với Đảng là tấm lòng yêu nước chân thành. Thời tuổi trẻ ấy, tôi là một người thanh niên nhiệt thành với đất nước lâm nguy, mà phải phân vân với những con đường khác nhau... Nhưng cuối cùng, dầu muộn hơn anh em bè bạn, người thanh niên ấy đã gặp Đảng, đến với Đảng và đi trên đường xán lạn chân lý cộng sản của Đảng, của Bác Hồ*”.

Đến tháng 3-1945, khi Nhật lật đổ Pháp, ông lên Sài Gòn gặp mặt thủ lĩnh Thanh niên Tiền phong các tỉnh, dự lễ tuyên thệ ở vườn ông Thượng (công viên Tao Đàn), do Phạm Ngọc Thạch chủ trì.

Tháng 6-1945, với sự đề cử của bác sĩ Phạm Ngọc Thạch và Kha Vạn Cân, ông được cử làm thủ lĩnh phong trào Thanh niên Tiền phong trong Mặt trận Việt Minh tỉnh Bến Tre. Giữa tháng 8-1945, khi đang dự Đại hội cán bộ Thanh niên ở Cần Thơ, ông đã gấp rút về Bến Tre chuẩn bị khởi nghĩa. Ngày 25-8-1945, cuộc khởi nghĩa ở Bến Tre thành công, ông trở thành Ủy viên Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh, được thành lập ở Cái Cát, do Phạm Văn Bạch làm Chủ tịch. Nam Bộ kháng chiến bùng nổ, ngày 8-2-1946, thực dân Pháp tái chiếm Bến Tre – tỉnh cuối cùng của Nam Bộ. Ủy ban Kháng chiến phải dời về Thạnh Phú. Thời gian này đã chứng minh tinh yêu nước của ông. Ca Văn Thỉnh phải xa vợ con để bí mật đi các huyện tập hợp, tập huấn quần chúng và làm biên tập tờ báo Hy sinh. Đến ngày 20-3-1946, ông được lãnh đạo Khu 8 cử ra Miền Bắc báo cáo với Hồ Chủ tịch và Chính phủ tình hình sau Hiệp định sơ bộ và xin chi viện vũ khí cho chiến trường Miền Nam. Cùng đi trong đoàn có ông Đào Văn Trường - Khu bộ trưởng Khu 8, bà Nguyễn Thị Định và Bác sĩ Trần Hữu Nghiệp. Ông được Trung ương giữ lại đảm nhận chức vụ Quyền Bộ trưởng Bộ Giáo dục, rồi làm Giám đốc Phòng Nam Bộ. Trong thời gian này, ngành Giáo dục non trẻ của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã phải thực hiện những nhiệm vụ hết sức quan trọng: xóa nạn mù chữ cho toàn dân, phát triển hệ thống giáo dục từ tiểu học đến đại học; xây dựng đề án cải cách mạnh mẽ nền giáo dục nô dịch của thực dân thành nền

giáo dục dân tộc dân chủ nhân dân. Khi giáo sư Ca Văn Thỉnh giữ chức vụ Quyền Bộ trưởng, có hai sự kiện đáng lưu ý: ngày 9-7-1946, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ban hành sắc lệnh 119 về việc tổ chức Bộ Quốc gia Giáo dục, và ngày 8-10-1946 ban hành sắc lệnh thành lập ngành Sư phạm. Hai văn kiện này đã đặt nền móng cơ bản cho việc xây dựng và phát triển ngành Giáo dục mới trong những năm nước nhà vừa được độc lập. Ông kiêm nhiệm chức vụ Vụ trưởng Vụ Sư phạm đầu tiên và bắt tay vào việc xây dựng Trường Sư phạm.

Ngày 15-9-1946, Ca Văn Thỉnh được giáo sư Đặng Thai Mai và Đại tướng Võ Nguyên Giáp giới thiệu kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam. Tháng 12-1946, kháng chiến toàn quốc bùng nổ, giáo sư Ca Văn Thỉnh kiên quyết xin trở lại Nam Bộ kháng chiến bằng đường bộ. Đến Phú Yên, ông làm cán bộ Ủy ban Kháng chiến Miền Nam, sau đó đến Ninh Thuận làm Ủy viên Mặt trận Việt Minh - Liên Việt, kiêm Hiệu trưởng Trường Kháng chiến Thái Văn Lung đến tháng 10-1949. Trong thời gian này, ông không chỉ thực hiện tốt đường lối của Chính phủ, mà còn tự nghiên cứu tư tưởng Mác-Lênin để bồi dưỡng thêm kiến thức về Chủ nghĩa xã hội khoa học. Cuối năm 1949, ông về đến Nam Bộ, đảm nhận chức Ủy viên Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Bộ và Ủy viên Liên Việt, Ủy viên Ban Tuyên huấn Trung ương Cục Miền Nam. Với vai trò của mình, ông đã tạo thêm niềm tin của nhân dân đối với Chính phủ, đồng thời củng cố và xây dựng thêm lực lượng cơ sở cho chiến trường Miền Nam.

Năm 1954, sau khi tập kết ra Bắc, ông phụ trách Vụ Đông Nam Á thuộc Bộ Ngoại giao. Tháng 1-1956, được cử làm Tổng Lãnh sự ở Indônêxia. Ca Văn Thỉnh thuộc thế hệ cán bộ ngoại giao đầu tiên, đại diện cho Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, bước ra thế giới. Dù chưa hề qua bất kỳ trường lớp ngoại giao chính quy nào nhưng ông đã tích cực đóng góp nhiều sáng kiến để củng cố, tăng cường quan hệ của nước ta với một số nước Đông Nam Á, vốn đang e dè trước sự ra đời của một nhà nước công nông đầu tiên trong khu vực; đồng thời tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế, góp phần nâng cao hình ảnh của một nước Việt Nam độc lập, tự chủ trong lòng bạn bè thế giới.

Đầu năm 1957, trở về nước, ông nhận nhiệm vụ tiếp quản Viện Viễn Đông Bác Cổ, là Giám đốc Thư viện Khoa học Trung ương. Ông đã góp phần không nhỏ vào việc quản lý và sưu tầm thư tịch, sách báo, làm phong phú thêm nguồn tư liệu tại thư viện; đặc biệt là việc chỉnh sửa, sắp xếp lại các đầu sách, định lại giá trị của các ấn bản, tạo tiền đề cho sự phát triển khoa học thư viện ở nước ta thời bấy giờ. Đến tháng 6-1962, ông được cử làm đại diện thương mại, đại diện Chính phủ ta tại Campuchia, được Quốc vương Xihanuc rất kính trọng. Về nước, ông làm giám đốc Thư viện Khoa học xã hội Hà Nội đến năm 1975.

Sau ngày đất nước thống nhất, mặc dù tuổi đã cao, nhưng trước một sứ mệnh quan trọng: bắt tay xây dựng nền khoa học xã hội mới ở phía Nam, ông

trở về Thành phố Hồ Chí Minh đảm nhiệm cương vị Viện trưởng Viện Khoa học Xã hội Miền Nam. Dưới sự lãnh đạo của ông, Viện đã có những đóng góp đáng kể vào sự nghiệp xây dựng đất nước, phát triển công tác nghiên cứu và đào tạo ngành khoa học xã hội của các tỉnh phía Nam.

Về gia đình, sau khi về Bến Tre dạy học, Ca Văn Thỉnh kết hôn với bà Lê Thị Tài, quê gốc Bà Rịa - Vũng Tàu. Đến năm 1945, hai vợ chồng cùng thoát ly và tham gia kháng chiến. Đây là thời gian gia đình ông phải ly tán. Vì nhiệm vụ cách mạng, vì sự an toàn cho các thành viên trong gia đình, vợ chồng ông phải gửi các con đến những nơi khác nhau cho những người thân, lối xóm và những đồng chí cách mạng trông nom giúp. Riêng Ca Lê Hồng, Ca Lê Hiến, vì còn quá nhỏ nên phải gửi lên tận Đà Lạt để tránh sự săn lùng của Pháp, đến năm 1950 mới được đón về sống với gia đình. Sau năm 1954, Ca Văn Thỉnh đưa cả gia đình tập kết ra Bắc, chỉ để lại Ca Lê Du ở trong Nam. Cho đến năm 1975, khi ông đã trở thành vị lão thành cách mạng, một nhà giáo dục thì các con ông cũng đều trở thành những công dân ưu tú của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Cho đến nay, những người con ông đều đã thành danh. Ca Văn Thỉnh có tất cả sáu người con: Ca Lê Dân, Ca Lê Du, Ca Lê Thuần, Ca Lê Hồng, Ca Lê Hiến, Ca Lê Thắng. Trong đó, đáng chú ý nhất là Ca Lê Thuần - nay là nhạc sĩ, Chủ tịch Liên hiệp các Hội Văn học Nghệ thuật Thành phố Hồ Chí Minh; Ca Lê Hiến - chính là nhà thơ Lê Anh Xuân, chiến sĩ cách mạng, hy sinh năm 1968 khi đang làm nhiệm vụ tại chiến trường Miền Nam; Ca Lê Hồng - nay là nghệ sĩ ưu tú, giảng viên, đạo diễn Trường Nghệ thuật Sân khấu Thành phố Hồ Chí Minh; Ca Lê Thắng - hiện là họa sĩ, giảng viên Trường Mỹ thuật.

Như vậy, có thể khẳng định rằng: gia đình Ca Văn Thỉnh là gia đình của nghệ thuật và có những cống hiến nhất định cho nền văn hóa-nghệ thuật Việt Nam hiện đại. Những day dứt, rồi trở thành tư tưởng và hành động của con người Ca Văn Thỉnh đã làm ông trở thành tấm gương sáng cho thế hệ đi sau. Những thành tích trong học tập khi tuổi còn thơ cho đến khi viết vở kịch *Bầu nhiệt huyết*, thi bước đầu, đã tỏ rõ ông đang từng bước thực hiện cái khuôn phép “*Tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ*”. Hay lúc trở lại Bến Tre với nghiệp nhà giáo, ông đã không những truyền dạy cho học trò những kiến thức trong sách vở mà còn giáo dục tinh thần yêu nước, bày tỏ cái nhục mất nước cho học trò. Trong “*Mùa thu nhớ mãi*” (Báo Nhân dân 28-8-1982), ông viết: “*Dạy trong trường thực dân là một điều khó chịu với tôi... Tôi, tôi là một nhà giáo có tinh thần yêu nước, tôi chưa làm gì được cho đất nước đang quần quai trong bàn tay dã man của bọn thực dân. Tinh thần ái quốc của tôi chỉ được vũ trang bằng hai bàn tay trắng, đôi bàn tay ấy chỉ biết cầm phấn, chỉ biết vuốt ve những mái đầu xanh ngây thơ, trong trắng, cặm cụi trên trang giấy học trò. Và tôi nghĩ: với thứ vũ khí này mình phải làm gì? Có thể nào phụ lòng cha anh mình được*”.

Trong khoảng 17 năm làm Đốc học (1928-1945) là 17 năm ông đã gieo được bao mầm quý cho cách mạng sau này. Với Ca Văn Thỉnh, trong những năm dạy học và suốt cuộc đời với những hành động vì dân, vì nước, ông luôn noi theo tấm gương của Võ Trường Toản và Nguyễn Đình Chiểu. Ông nhận thấy rằng, ở hai nhà trí thức lớn ấy, tinh thần yêu nước của họ đã ảnh hưởng rất lớn đến dân Nam Bộ nói chung, các tỉnh miền Tây nói riêng.

Ngay khi tạm quyền Bộ trưởng trong một Đảng còn rất “Thanh niên” (lời của Chủ tịch Hồ Chí Minh), với bộn bề những khó khăn, Ca Văn Thỉnh và những người đồng sự đã làm việc hết mình để không phụ lại tấm lòng của Đảng, Nhà nước và nhân dân. Trong phiên trả lời chất vấn ngày 31-10-1946, ông Hoàng Đạo Thúy đặt vấn đề về cấp tiểu học bắt đầu chậm và thiếu sách giáo khoa cho Bộ Giáo dục, ông Ca Văn Thỉnh trả lời rất rõ ràng: *“Năm nay, học trò tiểu học nhập trường chậm mất 5 ngày, điều đó vì tình thế... Còn sách giáo khoa là một vấn đề rất khó khăn vì giấy in và nhà in chưa giải quyết được. Bàn thảo sách ấy đã có hết rồi, chỉ chờ lần lượt xuất bản. Để bù vào chỗ thiếu, Bộ Giáo dục đã ra tờ báo Giáo dục Tân văn”* (Tiền Phong 11-1946).

Cuối năm 1947, trên đường trở về Nam Bộ, khi tới Ninh Thuận, Ca Văn Thỉnh được giao nhiệm vụ làm Hiệu trưởng Trường Kháng chiến Thái Văn Lung. Trong hai năm đương chức (10/1947 – 10/1949), ông đã tạo được ảnh hưởng tốt đến thế hệ trẻ, những con người mới nồng nàn tinh thần yêu nước và nhiệt tình với cách mạng. Sau 1949, ông chuyển công tác đến nhiều đơn vị, tới 1958, ông lại được phân về làm cán bộ Giáo dục, dự phái đoàn khoa học đi Trung Quốc. Một lần nữa, ông lại được cống hiến cho nền giáo dục nước nhà.

Tới năm 1987, trước khi Ca Văn Thỉnh qua đời không lâu, Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh đã cho xuất bản cuốn sách của ông: *Xây dựng con người mới từ tuổi thơ*. Vấn đề mà ông đặt ra trong cuốn sách là: Giáo dục thế hệ thanh niên theo đạo đức Hồ Chí Minh, cho đến nay vẫn là một vấn đề mới và đang được Đảng và Nhà nước vận dụng. Cuốn sách này in xong tháng 9-1987, Ca Văn Thỉnh mất ngày 5-10-1987. Như vậy, có thể xem đây là tâm huyết cuối đời của ông. Có lẽ những suy ngẫm về phương pháp giáo dục khi còn tạm quyền Bộ trưởng Bộ Giáo dục; những điều nghiệm ra từ phương pháp giáo dục của các nhà văn yêu nước; và hơn hết là lòng yêu nước, lo cho tương lai đất nước đã thôi thúc ông hoàn thành cuốn sách đầy ý nghĩa và có giá trị tham khảo chính cho những nhà giáo dục thế hệ trẻ cách mạng sau này.

Từ tư tưởng trong cuốn sách và những thành công trong dạy dỗ con cái trong gia đình, có thể khẳng định Ca Văn Thỉnh là một nhà giáo dục. Để chứng minh cho nhận định này, xin tóm thuật lại nội dung cuốn sách vừa giới thiệu trên.

Cuốn sách có ba phần chính: *lời tựa, các phương pháp giáo dục và phần kết luận.*

Lời tựa cuốn sách, Ca Văn Thỉnh viết với tiêu đề: *“Vì con em, vì lớp trẻ, vì Tổ quốc, chúng ta rèn luyện đạo đức mới theo gương Bác Hồ vĩ đại”.*

Về các phương pháp giáo dục, ông đưa ra các quan điểm sau:

Một là: *Xây dựng con người mới từ tuổi thơ.*

Miền Nam nói chung và thành phố Sài Gòn cũ nói riêng đã trải cả trăm năm dưới sự đô hộ của thực dân Pháp, đế quốc Mỹ. Do vậy mà những di hại của xã hội cũ để lại trong tâm hồn tuổi thơ, thế hệ trẻ là không nhỏ. Trong cuộc chiến chống lại sự phá hoại nhiều mặt của kẻ thù hiện nay, thì cuộc chiến bảo vệ tâm hồn trẻ thơ là hết sức gay go và khó khăn. Do vậy, để có thể giành thắng lợi trên mặt trận này, khi xây dựng con người mới phải chú ý ngay từ lúc đứa trẻ mới lọt lòng.

Hai là: *Giáo dục đạo đức và truyền thống của dân tộc cho tuổi thơ.*

Tinh hoa dân tộc với nền văn hóa cổ truyền độc đáo đã được biểu hiện và kết tinh qua 4000 năm lịch sử. Chính những điều kiện về địa lý, văn hóa, lịch sử đã tôi luyện nên sức sống mạnh mẽ dựng nước và giữ nước của dân tộc ta.

Ba là: *Kế thừa truyền thống giáo dục của tổ tiên ta đối với lớp trẻ.*

Truyền thống giáo dục của dân tộc, đáng chú ý là vai trò của bà mẹ Việt Nam đã được nêu lên từ Vua Hùng. Nhưng cách dạy học dưới thời phong kiến từ thế kỷ XVI trở về sau có rất nhiều hạn chế, mà nguyên nhân chính là nó rập khuôn một cách cứng nhắc cách giáo dục của nho giáo, lý luận nho giáo. Đến khi nước ta chịu sự đô hộ của thực dân Pháp, thì dân ta lại chịu lối giáo dục của thực dân.

Do vậy, trước những ưu và khuyết của nền giáo dục trước đây, chúng ta phải biết chọn lọc và kế thừa các mặt tiến bộ, phải *“nêu gương về đạo đức, để công đức cho con cháu, chống các tệ tục hư bại, nêu gương sáng của các nhà giáo dục, nhà tư tưởng yêu nước xưa tiêu biểu đã góp phần vào việc nuôi dạy con cái, lớp trẻ trong gia đình và ngoài xã hội”.*

Bốn là: *Học tập và rèn luyện đạo đức cách mạng theo gương Bác Hồ.*

Bác Hồ là người đề xướng và truyền dạy cho cán bộ và nhân dân về đạo đức cách mạng, xây dựng con người mới, xã hội mới.

Trước những khó khăn về kinh tế xã hội và những hạn chế trong tính cách của người Việt Nam, theo lời dạy của Bác, chúng ta phải nghiêm khắc phê phán lối sống lạc hậu, sai trái, phát huy và kế thừa những tinh hoa dân tộc, vận dụng thích hợp với tình hình thực tế hiện nay để giáo dục và xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa.

Năm là: Các nhà hoạt động văn nghệ cùng chăm lo xây dựng con người mới từ tuổi thơ.

Học tập lời dạy của Bác Hồ về đạo đức cách mạng, các văn nghệ sĩ mới sáng tác nên những tác phẩm tốt, động viên, cổ vũ quần chúng tham gia công cuộc xây dựng đất nước. Các văn nghệ sĩ cần phải nhận thức được văn học nghệ thuật có tác động sâu đậm vào tâm hồn trẻ thơ, có khi để lại dấu ấn suốt đời của các em. Từ đó, sáng tác nên những tác phẩm nghệ thuật có nội dung lành mạnh, bổ ích nhằm hướng các em thành lớp người mới xã hội chủ nghĩa phát triển toàn diện trên cả các mặt: trí, đức, thể, mỹ và lao động có kỹ thuật.

Sáu là: Người lớn làm gương về phẩm chất đạo đức cách mạng cho các em.

“*Vì lợi ích trăm năm trông người*”, Đảng và nhà nước ta hết lòng quan tâm giáo dục lớp mầm non tương lai của đất nước. Để xây dựng lớp trẻ từ lúc mới lọt lòng thành con người mới xã hội chủ nghĩa, đòi hỏi người lớn phải hết lòng tu dưỡng, làm gương tốt cho trẻ noi theo. Đây là việc làm cần thiết, cấp bách phải được tiến hành hết sức công phu. Nó phải được thực hiện qua các phong trào thi đua xã hội chủ nghĩa mà chính những người lớn phải gương mẫu đi đầu trong công tác, học tập, sinh hoạt và rèn luyện đạo đức cách mạng.

Từ các quan điểm trên, nhà giáo dục Ca Văn Thỉnh đi đến kết luận:

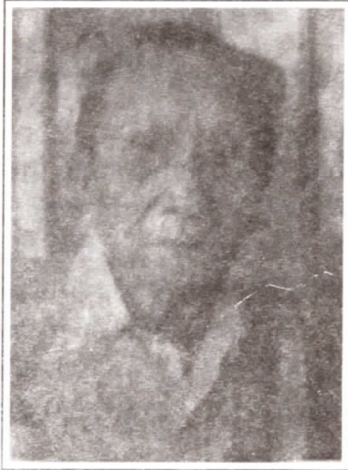
Lịch sử dân tộc ta tạo nên truyền thống tốt đẹp về tình yêu Tổ quốc, về tình thương con người. Và vì truyền thống ấy, những người lớn phải có trách nhiệm làm gương mẫu cho các em, cần thấm nhuần truyền thống tốt đẹp của dân tộc. Bác Hồ đã nói: “*Những người có trách nhiệm đối với trẻ trong gia đình, ở trường học, ngoài xã hội phải ý thức được rằng: việc xây dựng con người mới, con người xã hội chủ nghĩa phải là việc làm thường xuyên và phải kiên trì; đồng thời phải có phương pháp giáo dục đúng đắn*”.

Có thể xem cuốn sách là sự minh chứng rằng giáo sư Ca Văn Thỉnh thực sự là một nhà giáo dục lớn.

Suốt nửa thế kỷ tham gia sự nghiệp giành độc lập dân tộc và xây dựng Tổ quốc cho đến khi qua đời tại Thành phố Hồ Chí Minh năm 1987, giáo sư Ca Văn Thỉnh đã hoàn thành trọn vẹn mọi nhiệm vụ mà Nhà nước và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã giao phó. Ở ông luôn nổi bật hình ảnh một nhà trí thức cách mạng nhiệt thành; một người thầy mẫu mực, nhân ái; một nhà nghiên cứu trung thực, suốt đời thiết tha với văn hóa dân tộc, với lịch sử dân tộc. Và, vượt lên trên hết là một nhân cách đáng quý, đáng trọng. Cùng với nhiều nhân sĩ lớn khác cùng thời, cuộc đời, nhân cách và sự nghiệp của Ca Văn Thỉnh - người con ưu tú của đất Bến Tre - đã góp phần tạo nên biểu tượng của người trí thức Nam Bộ yêu nước sáng ngời trong thế kỷ XX.

Họa sĩ, nhà giáo NGUYỄN PHI OANH (1904 – 2001)

*Biên soạn
Theo Địa chí Bến Tre*



Sinh ngày 18-10-1904 tại làng An Hội, huyện Bảo Hựu, tỉnh Bến Tre, trong một gia đình có truyền thống hành nghề Đông y. Học tiểu học ở Bến Tre sau lên học trung học ở Trường Taberd (Sài Gòn). Từ nhỏ, ông đã say mê nghệ thuật, qua những bức tranh thủy mặc treo nơi bàn thờ tổ tiên. Ý tưởng muốn theo học ngành nghệ thuật ở nước ngoài đã thôi thúc ông tìm đường sang Pháp.

Theo lời khuyên của Hội sinh viên Việt Nam tại Pháp, ông dự thi vào Trường Mỹ thuật Toulouse và đã đỗ sau kỳ thi sát hạch.

Ba năm miệt mài học tập, ông đã đỗ bằng tốt nghiệp ngành sơn dầu với đề tài *Người mẫu xem tranh khi họa sĩ vắng mặt*. Tác phẩm này đoạt giải nhất Manry của thành phố Toulouse với huy chương bạc và 1000 quan tiền thưởng. Ông đến Paris, học tiếp ở Trường Quốc gia Cao đẳng Mỹ thuật, vừa phải chật vật kiếm sống để tiếp tục học tập, vừa tham gia phong trào sinh viên Việt Nam yêu nước lúc bấy giờ ở Pháp.

Năm 1934, ông về nước. Thống đốc Nam kỳ lúc bấy giờ là Krautheimer tìm cách tranh thủ ông, đề nghị ông làm Giám đốc Trường Mỹ thuật Gia Định, nhưng ông từ chối, về tạm trú nơi quê vợ ở Mỹ Tho. Tại đây, nhà sư Minh Đường trụ trì ở chùa Vĩnh Tràng đã đặt ông làm tượng mình và vị sư tiền nhiệm. Tượng hai vị hòa thượng mặc áo cà sa, chấp tay niệm Phật còn được lưu giữ đến nay ở bên cổng chùa.

Một thời gian sau, ông lên Sài Gòn sống bằng nghề vẽ tranh phong cảnh (Một số tranh tĩnh vật vẽ theo phong cách tân cổ điển, nay được lưu giữ ở Bảo tàng Mỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh).

Năm 1935, ông dạy vẽ ở Trường Donnai và Huỳnh Khương Ninh. Cũng trong thời gian này, tập tiểu thuyết *Vĩ đâu*, chủ đề tố cáo chính sách cai trị của thực dân Pháp được đăng tải nhiều kỳ trên báo *Dân quyền*. Tháng 8-1945, ông tham gia giành chính quyền ở Sài Gòn, được bầu làm đại biểu

Quốc hội tỉnh Mỹ Tho, khóa đầu tiên. Khi kháng chiến bùng nổ, ông là ủy viên tài chính Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Bộ.

Sau hiệp định Genève, tập kết ra Bắc, ông được điều về giảng dạy ở Trường Mỹ thuật Việt Nam từ khóa đầu tiên. Trong cuộc triển lãm Mỹ thuật Việt Nam toàn quốc tại Nhà hát lớn Hà Nội, bức tranh *Hội trường đất Bắc* của ông đã đoạt giải nhì. Bức tranh được Đại sứ Tiệp Khắc tại Hà Nội mua trong ngày khai mạc.

Về đề tài lịch sử chống ngoại xâm, ông có những bức tranh *Hai Bà Trưng xuất trận*, *Trận Bạch Đằng*, *Vua Quang Trung tiến vào Ngọc Hồi*, *Trương Định được nhân dân phong soái* v.v... Những tranh này hiện đang được lưu giữ ở Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam, Bảo tàng Lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh. Cũng trong thời gian này, ông hoàn thành quyển *Lược khảo mỹ thuật Việt Nam* (Nxb KHXH, 1970). Sách được dịch sang tiếng Nga sau đó.

Hòa bình lập lại, ông trở về Thành phố Hồ Chí Minh. Tác phẩm *Một số nền mỹ thuật thế giới*, được Nxb Văn hóa in năm 1978. Quyển sách đã được ông bổ sung, hoàn chỉnh và ra mắt bạn đọc với tên mới *Mỹ thuật và nghệ sĩ* (Nxb TP. Hồ Chí Minh, 1993). *Ký ức lão cuồng họa*, tập hồi ký kể về cuộc đời mình từ lúc nhỏ nơi quê nhà, sang Pháp học hành, tham gia cách mạng và hoạt động nghệ thuật chưa kịp xuất bản, thì ông đã vĩnh viễn ra đi vào ngày 9-1-2001.

Cuộc đời ông là tấm gương lao động nghệ thuật tận tụy và trong sáng. Ông được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng nhất. Viện tiêu sử ABI (Mỹ) tặng ông Huy chương vàng năm 1997.

Họa sĩ, nhà giáo LÊ VĂN ĐỆ (1906 – 1966)

*Biên soạn
Theo Địa chí Bến Tre*



Trong lịch sử mỹ thuật Việt Nam, Lê Văn Đệ được nhắc đến như một nghệ sĩ bậc thầy, tiêu biểu cho xu hướng hội họa cổ điển và tân cổ điển Việt Nam. Sinh trong một gia đình nhà nho ở huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre, thân sinh là Lê Quang Hòe, cai tổng Minh Đạt, hàm Tri huyện. Ông là con thứ mười trong số 13 anh chị em. Lúc nhỏ, học ở trường tiểu học tại quê nhà, sau lên học ở Trường Taberd, Sài Gòn. Ngay từ thời còn ngồi trên ghế nhà trường trung học, ông đã được bạn bè ngợi ca về tài vẽ nhanh và đẹp. Năm 1925, sau khi tốt nghiệp trung học, ông thi vào trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương, Hà Nội.

Cùng với Nguyễn Phan Chánh, Nguyễn Tường Tam, Lê An Phan..., ông trúng tuyển trong số 10 người, trên tổng số 400 thí sinh dự thi. Trong những năm theo học ở Trường Cao đẳng Mỹ thuật, ông luôn luôn được xếp vào hạng sinh viên xuất sắc của trường và đỗ đầu trong kỳ thi tốt nghiệp.

Năm 1931, ông được một học bổng sang Pháp học tại Trường Mỹ thuật Paris, dưới sự hướng dẫn của giáo sư J. Pierre Laurence vẽ tranh sơn dầu. Trong những năm học ở Paris, nhiều tác phẩm của ông đã gây được sự chú ý trong giới nghệ thuật tại thủ đô ánh sáng này và ông đã đoạt giải thưởng hội họa do Hội Nghệ sĩ quốc gia Pháp tổ chức. Với thành tích rực rỡ này, ông được nhận tiếp một học bổng đi tu nghiệp thêm về hội họa tại Ý và Hy Lạp.

Năm 1933, tranh ông được chọn triển lãm tại phòng số 1 – một gian phòng dành cho những tài năng xuất sắc chọn từ 5.000 họa sĩ các nước. Có hơn 40 tờ báo Pháp lúc bấy giờ đã đề cập đến tác phẩm của ông (theo *Đông Dương tuần báo*). Trong cuộc triển lãm Nghệ sĩ quốc gia Pháp năm 1934, Bộ Văn hóa Pháp đã chọn mua ngay một bức tranh *Trong gia đình* của ông để treo ở Bảo tàng Mỹ thuật Luxembourg.

Năm 1936, tại một cuộc triển lãm tranh do tổ chức báo chí Thiên chúa giáo bảo trợ tại Roma, có sự tham gia của nhiều nghệ sĩ nổi tiếng của 30 quốc gia trên thế giới, trong số đó có nhà danh họa Bouleau (Pháp), tác phẩm của

Lê Văn Đệ được tặng giải nhất. Do đó, ông được mời phụ trách một nhóm 11 kỹ sư và 20 họa sĩ làm nhiệm vụ vẽ, chạm trổ, trang hoàng trong điện Vatican. Công trình do ông chỉ đạo thực hiện đã được báo chí Ý và nhiều nước đánh giá cao.

Năm 1938, ông trở về nước, vừa sáng tác vừa tiếp tục nghiên cứu hội họa dân tộc và các nền hội họa phương Đông. Bức tranh *Thiếu nữ ngủ ngày* của ông là một tác phẩm nổi tiếng thời bấy giờ. Công lao lớn nhất của Lê Văn Đệ là đã sáng lập ra Trường Quốc gia Cao đẳng Mỹ thuật Sài Gòn, làm cho việc giảng dạy và đào tạo cán bộ mỹ thuật ở Miền Nam được nâng cao và phong phú hơn. Năm 1954, Trường Cao đẳng Mỹ thuật Gia Định thành lập, ông được cử làm Giám đốc đầu tiên của trường. Tác phẩm của ông thiên về khuynh hướng cổ điển và tân cổ điển, mặc dù ông nắm khá chắc kỹ thuật và có kiến thức uyên bác về khuynh hướng mỹ thuật hiện đại của châu Âu.

Ông say mê nghiên cứu thủ ấn họa của Nhật Bản và các trường phái hội họa nguyên thủy châu Âu, nhưng sở trường nhất của ông vẫn là tranh lụa, tranh sơn dầu và bích họa. Trong kỹ thuật tranh lụa, ông đã có những tìm tòi độc đáo như dùng màu sắc thiên nhiên thay thế cho màu hóa học, để làm tăng thêm chất hiện thực và mềm mại của loại tranh này.

Đánh giá về ông, giới họa sĩ cho rằng hai cổ họa sĩ đàn anh xuất thân từ Trường Mỹ thuật Đông Dương đã đem lại vinh dự cho Việt Nam là hai ông Lê Văn Đệ và Nguyễn Gia Trí.

Nhiều tác phẩm của ông hiện được lưu giữ tại các bảo tàng một số nước châu Âu như: bức *Trong gia đình* (sơn dầu), 1934 – Viện Bảo tàng Luxembourg ở Paris, bức *Đức Mẹ* và bức *Bà Thánh Madeleine dưới chân thập giá* – Viện Bảo tàng Mỹ thuật giáo sĩ thừa sai Vatican, bức *Mẹ và con* – Viện Bảo tàng Mỹ thuật Aix La Chapelle...

Là một người bình dị, thích cái đẹp thôn dã, giàu lòng vị tha, ngoài chức vụ Giám đốc Trường Mỹ thuật, ông Đệ lúc sinh thời là Phó hội trưởng Hội hoa kiểng Việt Nam – một ngành có liên quan nhiều đến mỹ thuật như kiểng bonsai, hòn non bộ và vườn cảnh. Ông từ trần ngày 16-3-1966 tại Sài Gòn.

Bác sĩ, nhà giáo TRẦN HỮU NGHIỆP

*Biên soạn
Theo Địa chí Bến Tre*



Sinh ngày 15-3-1911 tại xã Tân Thủy, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Trần Hữu Nghiệp thuở nhỏ học tại Trường tiểu học Bến Tre, sau lên học tại Trường trung học Chasseloup Laubat, Sài Gòn. Năm 1931, sau khi đỗ Tú Tài, ông sang Pháp, thi vào học ngành y. Năm 1937, tốt nghiệp bác sĩ y khoa ở Paris.

Khi Pháp đánh chiếm Nam Bộ, ông tham gia kháng chiến ngay từ ngày đầu và từ đó bắt đầu cuộc đời hoạt động trong ngành y tế cách mạng cho đến ngày nghỉ hưu (1979).

Tháng 3-1946, trong lúc đang phụ trách công tác cứu thương ở mặt trận cù lao An Hóa (lúc này còn thuộc tỉnh Mỹ Tho), ông được gọi về tham gia phái đoàn của các tỉnh miền Trung - Nam Bộ cùng với ông Ca Văn Thỉnh, bà Nguyễn Thị Định ra Hà Nội gặp Trung ương, đề báo cáo tình hình và xin chi viện vũ khí cho Nam Bộ. Khi cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ (19-12-1946), ông phụ trách công tác thanh tra quân y thuộc Cục quân y ở liên khu 4 một thời gian, sau đó xin về lại Nam Bộ.

Tháng 7-1947, ông cùng với bác sĩ Nguyễn Văn Hường (từ Sài Gòn mới ra chiến khu) bắt tay xây dựng ngành dân y - đào tạo cán bộ quản lý và nhân viên y tế - và được cử làm Phó Giám đốc Sở Y tế, phụ trách miền Trung - Nam Bộ. Ông đã đào tạo nhiều lớp y tá, cứu thương, hộ sinh cho các tỉnh Vĩnh Trà, Bến Tre, Sa Đéc và làm nhiệm vụ bác sĩ điều trị ở Quân y viện II (thuộc khu 8).

Đến khi có chủ trương chia chiến trường Nam Bộ thành phân liên khu miền Đông và phân liên khu miền Tây (8-1951), ông được điều về miền Tây Nam Bộ, phụ trách đào tạo cán bộ y sĩ cho ngành.

Tập kết ra Bắc, năm 1955 được cử làm Trưởng ban Huấn luyện Bộ Y tế, và là ủy viên Ban biên tập tạp chí *Y học thực hành*. Năm 1956, được cử làm Hiệu trưởng Trường Cán bộ y tế trung ương, đến năm 1964, thì chuyển sang làm Phó Chủ nhiệm khoa Nội, bệnh viện Bạch Mai và là ủy viên cố vấn Bộ Y tế từ năm 1958 đến năm 1965.

Năm 1965, mặc dù đã cao tuổi, Bác sĩ Trần Hữu Nghiệp lại tình nguyện xin trở lại chiến trường Nam Bộ, góp phần “chia lửa” cùng với đồng bào, đồng chí ở quê hương, cũng như lần thứ nhất vào năm 1947, ông từ miền Bắc, đang công tác tại Cục Quân y, xin trở về chiến khu Đồng Tháp Mười, trực tiếp tham gia kháng Pháp. Trở về Nam, ông được phân công làm bác sĩ điều trị tại một số bệnh viện ở R, làm Hiệu trưởng Trường đào tạo Cán bộ y tế, bổ túc từ trung cấp lên cao cấp. Khi Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa Miền Nam Việt Nam thành lập, ông là cố vấn Bộ Y tế.

Sau ngày Miền Nam hoàn toàn giải phóng, ông tham gia giảng dạy bộ môn tâm lý học và y đức học ở Trường Kỹ thuật Y tế và Trường Quản lý ngành y tế ở phía Nam cho đến khi về nghỉ hưu (1979).

Là một bác sĩ y khoa, Trần Hữu Nghiệp còn tham gia viết sách. Quyển sách đầu tiên là một tập ký nhan đề *Hồ Chu tịch trong lòng dân tộc*, với bút hiệu Hằng Ngôn, gồm 20 bài ghi chép những điều tai nghe mắt thấy về uy tín của lãnh tụ và mối quan hệ gắn bó giữa lãnh tụ và quần chúng nhân dân, trong chuyến đi từ Nam ra Bắc và từ Bắc vào Nam năm 1946-1947 của ông. Sách được Đoàn Văn hóa kháng chiến tỉnh Bến Tre xuất bản năm 1949. Ngoài những tập sách truyền bá kiến thức y học như *Chữa bệnh cho con khi xa thầy thuốc* (Nxb Y học giải phóng, 1975), *Chủ động bảo vệ hạnh phúc gia đình* (Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1978), *Nói chuyện với người uống rượu* (Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1981), *Nói chuyện với người hút thuốc* (Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1983), ông còn có tập ghi chép *Bình chủng đặc biệt của đội quân tóc dài* (Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh, 1990) và *Lịch sử phụ nữ ngành y tế Miền Nam trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ* (1991).

Năm 1988, bác sĩ Trần Hữu Nghiệp được Nhà nước phong tặng danh hiệu Nhà giáo Nhân dân.

Tiến sĩ, Luật sư TRẦN VĂN KHƯƠNG

Học trò nghèo du học, vừa làm vừa học thành tài, về giúp nước

VŨ HOÀNG



Ông Trần Văn Khương, sinh năm 1910 trên một vùng quê nghèo khó thuộc làng Tân Hưng, huyện Ba Tri – nơi xưa kia có truyền thuyết về “ông Yển đánh cọp”.

Cha ông là Hương Sư thuộc tầng lớp trung nông, ruộng ít nên phải làm tá điền cho một địa chủ ở Tân Hào. Lúc nhỏ, cậu học trò Khương theo học chữ quốc ngữ ở trường làng, xã Hưng Nhượng. Năm 1926, trò Khương lên thị xã học lớp nhì, còn một năm nữa sẽ lấy bằng tiểu học nhưng cả thầy lẫn trò tham gia đề tang nhà ái quốc Phan Chu Trinh nên đã bị đuổi học.

Mặc dù tuổi nhỏ, gia đình nghèo khó nhưng trò Khương rất có ý thức hiếu học và tự lập. Năm 1928, gia đình may mắn trúng mùa, lúa lại được giá (một đồng hai một giạ). Đông lúa ruộng và trả mọi chi phí, Khương tìm thấy trong tủ đựng của cha còn 500 đồng. Bất nghĩ đến một ước mơ từ lâu được du học, Khương vội viết một bức thư gửi cho cha đề đạt nguyện vọng và được cha chấp thuận.

Lòng vui như mở hội, lần đầu tiên trong đời, Khương được nhận 500 đồng và lên Sài Gòn mua vé tàu sang Pháp. Bất ngờ gặp được người quen là cháu ngoại của địa chủ mà cha Khương là tá điền, nhờ anh ta làm giúp giấy tờ và mua vé tàu, không may người ấy lấy 250 đồng rồi “quýt” luôn. Khương đã bị lường gạt nhưng không thể trở về nhà với hai bàn tay trắng. Anh cương quyết ra đi, không đủ tiền mua vé hạng ba nên phải mua vé hạng bát (120 đồng), chỉ được nằm trên boong tàu.

Lênh đênh trên sóng nước đại dương, Khương rất may mắn gặp các anh Huỳnh Tích và Năng cùng đi và họ kết bạn nhau, lang thang trên đất khách rồi cùng nhau về ở nhà vị linh mục Simonet ở Prayssas - vị linh mục này từng đỡ đầu cho sinh viên Việt Nam. Ở đây, lẽ ra ông phải trả mỗi tháng là 600 quan nhưng vị linh mục biết ông rất nghèo, ông nói “*có tiền trả thì ông mừng, chứ ông không đòi*”.

Từ năm 1928-1929, ông học ở trường Lycée d'Agen. Từ năm 1930-1934, ông chuyển sang trường Collège Ville neuve Sur Lot. Năm ấy không có tiền để trả tiền trường, ông bị hiệu trưởng thừa ra biện lý, và sau đó buộc ông phải trở về trường Lycée d'Agen để học. Vừa học, vừa đi làm thuê để kiếm tiền. Sau những buổi chiều tan học, ông phải ở lại với học sinh nội trú đến 8 giờ tối mới về nhà trọ, vì ở lại trường để “kê” lò đốt sưởi ấm.

Trong những năm ấy, đời sống hết sức khó khăn. Các nước châu Âu lâm vào cuộc khủng hoảng kinh tế. Ông viết thư về xin tiền và nhận được tin không vui. Gia đình đang túng thiếu. Nhưng trong cái rủi, có cái may. Bà Liễu ở An Ngãi Trung được biết ông là người có chí học tập nhưng hoàn cảnh hết sức khó, mỗi năm bà Mười Liễu trợ giúp cho ông 300 đồng nên việc học tập đỡ khó khăn.

Sau khi học xong tú tài toàn phần, ông lên Paris học và được nhiều mạnh thường quân giúp đỡ, đặc biệt là ông Édouard Herriot (về sau là Chủ tịch Quốc hội Pháp) giới thiệu ông làm giám thị một trường nội trú (maître d'internat). Đây là công việc của người Việt Nam duy nhất ở Pháp.

Qua 17 năm “nấu sừ sôi kinh”, anh học trò Khương vừa học, vừa làm đã đạt được khát vọng mong muốn của mình.

Năm 1943 đậu cử nhân luật.

Năm 1944 đậu bằng năng khiếu làm luật sư.

Năm 1945 đậu tiến sĩ luật khoa quốc gia (Docteur d'État en droit). Cũng năm này ông tốt nghiệp khoa học chính trị (École des Sciences Politiques de Paris).

Tân khoa Trần Văn Khương chưa kịp vui mừng “Tân trang áo gấm về làng”, thì ngày trọng đại của dân tộc đã đến – ngày 2/9/1945 lịch sử, ngày Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tuyên bố độc lập trước thế giới năm châu. Thế là ông không kịp nghỉ ngơi và chưa kịp nhận các cấp bằng mà bao năm kiên trì, bền bỉ bên đèn sách. Ông lại lao vào công việc cấp bách và trọng đại, đó là việc giúp đỡ và tiếp sức với phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đến Paris, do ông Trần Ngọc Danh làm Trưởng đoàn để chuẩn bị cho hội nghị Fontainebleau vào ngày 6/7/1946. Trong thời điểm này, ông đã vinh dự được gặp Chủ tịch Hồ Chí Minh và Thủ tướng Phạm Văn Đồng, thông qua ông để đoàn của Chính phủ Việt Nam được tiếp xúc và tranh thủ các đại biểu nghị sĩ dân chủ, tiến bộ trong Quốc hội Pháp và bà con kiều bào ở Pháp. Sau đó, ông thưa với Bác xin được trở về nước tham gia kháng chiến. Nhưng Bác khuyên: *“Về nước kháng chiến là tốt, nhưng với cương vị luật sư giao du thân mật với các nhân vật tên tuổi có đầu óc dân chủ tiến bộ Pháp, chủ nên ở lại Paris trong lúc này. Phái đoàn Trần Ngọc Danh rất cần sự giúp đỡ của chủ”*. Thế rồi, ông ở lại làm việc với phái đoàn Trần Ngọc Danh và Dương Bạch Mai.

Nhưng rồi lịch sử cũng đã đến, ngày 5/9/1949, ông Trần Văn Khương về tới Sài Gòn, liền lạc đưa ông đến gặp luật sư Phạm Ngọc Thuận - quyền Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Bộ. Ông được con gái ông Kinh Lý tặng một bộ bà ba đen và đưa xe đến Cai Lậy, bắt đầu lợi dụng, bước vào cuộc kháng chiến. Ông được phân công công tác Mặt trận Việt Minh.

Sau Hiệp định Genève 1954, ông được tập kết ra Bắc và được phân công trong Mặt trận Tổ quốc Trung ương. Ủy viên thư ký Hội Hữu nghị Việt - Pháp, Ủy viên Ban Chấp hành Hội Luật gia Việt Nam, cho đến sau đại thắng mùa Xuân 1975, ông trở về Thành phố Hồ Chí Minh, tham gia đoàn luật sư ở Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Trần Văn Khương được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1961, được tặng thưởng Huân chương Kháng chiến chống Pháp hạng III, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng II và Huân chương Độc lập hạng II.

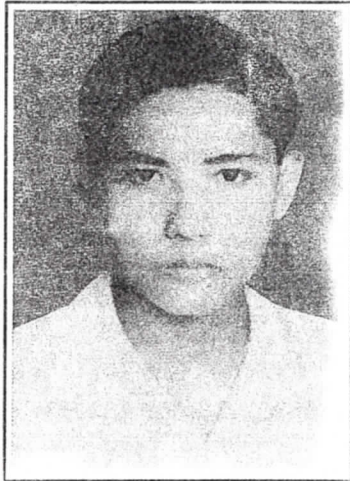
Tiến sĩ Trần Văn Khương có một giai thoại đáng nhớ. Khi ông đã đỗ tiến sĩ Luật ở Pháp, chưa nhận bằng, thì năm 1949, ông đã trở về nước tham gia kháng chiến. Cho đến năm 1994, khi Tổng thống Pháp Mitterrand sang thăm Việt Nam và Thành phố Hồ Chí Minh, ông có yêu cầu gặp một số trí thức được đào tạo tại Pháp ở nửa thế kỷ trước. Trong dịp này, ông Khương có một đề nghị với Tổng thống, xin được cấp mấy cấp bằng nói trên. Sau đó, ông viết thư cho Trường Đại học Panthéon, và một tuần sau, ông được thư mời đến Tổng lãnh sự quán để nhận đủ các bằng: Tiến sĩ quốc gia Luật, Chứng chỉ năng khiếu làm Luật sư, Bằng tốt nghiệp Khoa học Chính trị. Thế là, có một tiến sĩ, sau tốt nghiệp 50 năm mới nhận được bằng.

Tiến sĩ Luật sư Trần Văn Khương tại làng Tân Hưng có lẽ là vị tiến sĩ thứ hai, sau tiến sĩ Phan Thanh Giản, 119 năm về trước ở huyện Ba Tri. Tinh thần hiếu học và tự lập của ông sẽ mãi là tấm gương cho thế hệ hôm nay và mai sau.

Nhà giáo, liệt sĩ HỒ HẢO HÓN

(Biên soạn theo điều văn do ông Phạm Chánh Trực - Chủ tịch HDND Thành phố Hồ Chí Minh - đọc ở lễ truy điệu, dịp cải táng hài cốt liệt sĩ HỒ HẢO HÓN tại nghĩa trang liệt sĩ Thành phố, ngày 15-4-1996)

NGUYỄN THANH PHƯƠNG



Ông Hồ Hảo Hớn sinh ngày 15/10/1926 tại ấp Thạnh Tây - xã Hương Mỹ - huyện Mô Cày - tỉnh Bến Tre. Tổ quán của ông ở ấp Hòa - xã Đại Điền - huyện Thạnh Phú - tỉnh Bến Tre. Ông học tiểu học ở Hương Mỹ và thị trấn Mô Cày, sau đó học trường trung học Mỹ Tho (nay là trường Nguyễn Đình Chiểu Mỹ Tho), thi đậu Diplôme năm 1943 và học tiếp ở trường Pétrus Trương Vĩnh Ký ở Sài Gòn.

Ông Hồ Hảo Hớn xuất thân trong một gia đình Nho giáo yêu nước. Trước cảnh nước mất nhà tan, ông đã sớm giác ngộ cách mạng, gia nhập Thanh niên Tiền phong và Thanh niên Cứu quốc Bến Tre khi vừa tròn 20 tuổi.

Năm 1947 (21 tuổi), ông thoát ly gia đình, đến công tác ở Viện Văn hóa kháng chiến Nam Bộ, do ông Hoàng Xuân Nhị làm giám đốc. Một thời gian sau, Viện Văn hóa kháng chiến Nam Bộ sáp nhập với Sở Giáo dục Nam Bộ, ông công tác ở phòng tu thư, soạn tài liệu giảng dạy cho các trường lớp kháng chiến. Sau đó, ông Hồ Hảo Hớn được dự lớp sư phạm Phan Chu Trinh, đào tạo giáo viên trung học kháng chiến. Ông được bố trí giảng dạy ở Trường Trung học kháng chiến Nguyễn Văn Tố.

Sau Hiệp định Genève 1954, ông về Sài Gòn vừa dạy học, vừa vận động phong trào, xây dựng cơ sở cách mạng trong giới trí thức và trong thanh niên, học sinh, sinh viên. Sau ngày hòa bình lập lại, nhiều học sinh Sài Gòn thường nhắc nhở đến giáo sư Nguyễn Văn Chiêu dạy Toán, Lý, Hóa ở các trường trung học: Nguyễn Huệ, Chu Mạnh Trinh, Huỳnh Khương Ninh, Nguyễn Khuyến - người có vóc dáng cao gầy, mắt sáng, cương nghị, tính trầm tĩnh, mô phạm, lời lẽ đầy sức thuyết phục. Học sinh không ngờ người thầy hiền lành, dễ mến ấy chính là một đảng viên Cộng sản, tên thật là Hồ Hảo Hớn.

Một số việc, các anh chị Thanh Đoàn còn nhớ, vào năm 1956, 1957, ông đã gia công xây dựng một số chi bộ học sinh vùng Gia Định, Đa Kao, Sài Gòn. Ông cũng đã bám sát chỉ đạo một số cuộc biểu tình của học sinh liên trường trước Nha Học vụ (gần Sở Giáo dục hiện nay) để đòi quyền dân sinh, dân chủ.

Năm 1960, khi vùng giải phóng Miền Đông mở ra, ông được đi dự học ở vùng Bời Lời, xã Đôn Thuận, tỉnh Tây Ninh - gọi là lớp "Rừng Xanh" - nhằm trở thành cán bộ cốt cán về gây dựng lại cơ sở nội thành. Sau đó, ông đã cùng một số anh chị em ở lại hậu cứ, xây dựng nhiều bàn đạp, căn cứ ở các vùng và tham gia mở các lớp đào tạo cán bộ cốt cán. Cuối năm 1961, ông Hồ Hảo Hớn được dự học khóa I - Trường Lý luận Trung Cao cấp Nguyễn Ái Quốc Miền Nam, tại căn cứ Lò Gò - Tây Ninh.

Sau khi ông Trần Quang Cơ hy sinh, ông Hồ Hảo Hớn được cử làm Bí thư Ban Cán sự Thanh niên-Sinh viên-Học sinh. Vào năm 1965, ông được đề bạt làm Khu ủy viên Khu Sài Gòn - Gia Định. Đầu năm 1967, ông giữ chức Thành ủy viên, Bí thư Thành Đoàn Sài Gòn - Gia Định.

Trong quá trình hoạt động cách mạng, ông Hồ Hảo Hớn bị địch bắt ba lần. Lần ông bị bắt cuối cùng, địch tập trung mọi cực hình dã man nhất để buộc ông khai báo cơ sở cách mạng, nhưng vẫn không khuất phục được ông - người đảng viên Cộng sản! Ông đã giữ trọn khí tiết và anh dũng hy sinh vào tháng 10/1967 tại bót Bà Hòa, với tuổi đời vừa tròn 41.

Ông Hồ Hảo Hớn học rất giỏi, được trúng tuyển vào trường Trung học Mỹ Tho và Pétrus Trương Vĩnh Ký Sài Gòn, vốn là hai trường công, tuyển vào rất gắt gao. Ở thập niên 40, học được như ông là hết sức hiếm. Trong hoạt động cách mạng, ông luôn nhắc nhở đồng đội phải luôn gắn bó với quần chúng, càng khó khăn càng phải hết sức tin và phát huy khả năng, trí tuệ của quần chúng. Ông đã để lại khá sâu sắc trong tiềm thức các đồng chí chúng ta về ý chí tiên công cách mạng không mệt mỏi, ý thức chấp hành tổ chức kỷ luật, sự chỉ đạo của Đảng, quyết tâm theo Đảng đến cùng. Với tác phong giản dị, nghiêm túc, mẫu mực; với cuộc sống thanh thản, nhẹ nhàng, thông cảm và độ lượng, ông đã thuyết phục và trao lại cho đồng đội, đồng chí nhiều bài học nhớ đời về đức độ và phẩm chất của người cộng sản bằng chính hành động thiết thực của mình.

Sự hy sinh anh dũng của ông - người con quê hương Bến Tre - đã góp phần làm vẻ vang truyền thống kiên cường, bất khuất của nhà giáo, của Thanh Đoàn thành phố Hồ Chí Minh anh hùng. Một con đường của thành phố Hồ Chí Minh đã được mang tên ông. Quỹ khuyến học xã Hương Mỹ quê hương, cũng được mang tên ông.

LÊ THỊ MẪN
TẤM GƯƠNG NUÔI DẠY CON ĂN HỌC
(1786 – 1866)

*Biên soạn
Theo Địa chí Bến Tre*



Bảng “Hào nghĩa khả phong”

Bà Lê Thị Mẫn, quê làng Thuộc Nhiêu - tỉnh Định Tường, nay thuộc tỉnh Tiền Giang, là vợ của ông Bùi Văn Liệu ở làng Đa Hòa, nay là Đa Phước Hội - huyện Mỏ Cày - tỉnh Bến Tre, vốn là một môn sinh của nhà giáo nổi tiếng đất Gia Định Võ Trường Toản. Góa chồng từ lúc 33 tuổi, bà ở vậy nuôi con, cho con ăn học đến nơi đến chốn, nhằm kế tục nền nếp, gia phong. Cả ba người con đều đỗ cử nhân: người em út là Bùi Minh Thành thông minh nhất nhà, đỗ cử nhân năm 22 tuổi, trước hai anh, được bổ Tri huyện Phước Tuy, rồi Đốc học Biên Hòa, cuối cùng làm Tri huyện Long Thành.

Người anh cả Bùi Quang Huy, sau khi đỗ cử nhân không chịu ra làm quan, lấy cớ ở nhà phụng dưỡng mẹ già, lo việc nông trang, khai phá đất đai, trở nên giàu có. Người em kế Bùi Văn Phong, đỗ cử nhân, được bổ làm Án sát Nam Định, về sau làm Quyền án sát Thương biện tỉnh Vĩnh Long.

Vào đầu thế kỷ XIX, ở đất Nam Kỳ, nhất là xứ cù lao cách bức như Bến Tre, mà có ba người trong một gia đình đỗ cử nhân là chuyện rất hiếm. Đó cũng là lý do để các chức việc làng Đa Hòa xin đổi tên thành Đa Phước

(nghĩa là nhiều phước đức). Về sau khá lâu, làng này nhập với Hội Yên và Tân Phước, mang tên mới là Đa Phước Hội.

Bà Lê Thị Mẫn nổi tiếng là người dạy con rất nghiêm. Chuyện kể rằng, một lần ông Bùi Văn Phong đang làm Án sát Nam Định, nhân dịp Tết Nguyên đán, nhờ người mang về biếu mẹ vài hộp trà ướp sen và mấy vốc lụa Hà Đông. Bà Mẫn nhận quà của con, mở ra thấy vậy, bèn đem đốt lụa thành tro, rồi gói lại, trao cho người đưa quà cùng với phong thư trong đó đại ý cho rằng, làm quan mà nhận quà biếu, lâu ngày sẽ thành thói quen khơi dậy lòng tham, khó mà giữ được thanh liêm. Hành động của bà chẳng có ý gì khác ngoài việc nhắc con giữ tròn sự liêm khiết, để rạng mặt tổ tiên, không uổng công nuôi dưỡng của bà.

Được thư hồi âm, Án sát Bùi Văn Phong không khỏi ngỡ ngàng, tự lự. Ông dựng tro vào một chiếc lọ thủy tinh, để ngay trước mặt nơi bàn làm việc hàng ngày ở nơi công đường.

Một lần khác, khi ông Phong về trấn nhậm ở Vĩnh Long (lúc ấy Bến Tre thuộc tỉnh Vĩnh Long) có ghé thăm quê. Ông được Tri huyện Mỏ Cày tiếp đón rất linh đình, cờ xí, chiêng trống rộn rịp. Bà con rất không bằng lòng về việc này. Khi ông Phong về nhà, chào mẹ, bà từ tốn bảo con: *"Mẹ nay đã có tuổi, mà tuổi già thường sợ những gì ồn ào, gây kinh động"*... (Là người mẹ đang đối diện với một quan Án sát, đường đường là một "phụ mẫu chi dân", bà không thể nói toát hết ý bất bình của mình).

Bà Lê Thị Mẫn còn là một phụ nữ giàu lòng nhân ái và đức độ. Gia phả họ Bùi có ghi: *"Một năm trời làm nắng hạn, mất mùa, nhiều người bị đói. Bà đã xuất lúa trong kho và cúng cho chính quyền sở tại cả ngàn quan tiền để cứu trợ dân gặp khó khăn"*.

Năm Tự Đức thứ 13 (1860) nhân lễ "Ngũ tuần của thái hậu Từ Dũ" bà Mẫn được vua phong bức trướng có 4 chữ vàng "HAO NGHĨA KHẢ PHONG", trong bản sắc phong của vua Tự Đức có đoạn *"Ta nghĩ rằng người đã có danh tiếng tốt như vậy, không lẽ nào ta không ban ơn biếu dương đức tính của người. Vậy nay, ta ban ơn riêng cho người"* "Chánh lục phẩm An nhơn" chiếu theo tờ cáo mạng này".

Bà mất vào năm 1866, thọ 80 tuổi. Được tin này, cụ Phan Thanh Giản đang làm Kinh lược sứ 3 tỉnh miền Tây, đóng ở Vĩnh Long, có sai con là Phan Liêm đến tận Mỏ Cày phúng điếu để tỏ lòng thành kính một bậc hiền phụ.

Nhà giáo VÕ VĂN HUỖN
Trưởng Ty Giáo dục Bến Tre
(5/1949 – 9/1951)

NGUYỄN THANH PHƯƠNG

Ông Võ Văn Huồn, sinh ngày 02-4-1909 tại xã An Bình Tây, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Ông là giáo viên dạy học trong vùng địch tạm chiếm thời Pháp thuộc.

Từ tháng 4-1945 đến tháng 3-1947, ông làm công tác thanh thiếu niên, rồi làm Chủ nhiệm Mặt trận Việt Minh huyện Thạnh Phú.

Từ tháng 4-1947 đến tháng 5-1949, ông làm Phó Chủ nhiệm, rồi làm Chủ nhiệm Mặt trận Việt Minh tỉnh Bến Tre.

Từ tháng 5-1949 đến tháng 9-1951, ông làm Tỉnh ủy viên, Trưởng Ty Giáo dục tỉnh Bến Tre.

Từ tháng 9-1951 đến tháng 9-1954, ông làm Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Hành chính huyện, Bí thư huyện ủy Thạnh Phú. Sau đó, ông tập kết ra Miền Bắc.

Từ tháng 02-1955 đến tháng 6-1959, ông làm cán bộ Vụ Lãnh sự Bộ Ngoại giao, Bí thư chi bộ cơ quan.

Từ tháng 6-1959 đến tháng 5-1961, ông là Lãnh sự Việt Nam tại Côn Minh - Trung Quốc.

Từ tháng 6-1964 đến tháng 3-1965, ông phụ trách Phòng Lãnh sự Bộ Ngoại giao.

Từ tháng 3-1965 đến tháng 02-1971, ông là Vụ Phó Vụ Lãnh sự Bộ Ngoại giao.

Từ tháng 02-1971 đến tháng 01-1975, ông là Vụ Phó Vụ Á châu I Bộ Ngoại giao. Sau đó ông nghỉ hưu.

Ông Võ Văn Huồn mất ngày 24-4-2003, thọ 95 tuổi. Ông được nhận Huân chương Kháng chiến chống Pháp hạng II, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng nhất, Huy chương Vì sự nghiệp Ngoại giao, Huy hiệu 50 năm tuổi Đảng.

Trong thời gian làm Trưởng Ty Giáo dục chỉ trên hai năm, ông tiếp tục đẩy mạnh phong trào xóa mù chữ, bình dân học vụ tỉnh Bến Tre, là một trong

những tỉnh đạt kết quả xóa mù chữ và bình dân học vụ dẫn đầu ở Nam Bộ. Song song với phát triển hệ thống trường tiểu học khắp vùng giải phóng ở tỉnh, ông quan tâm đến công tác “tu thơ” sách giáo khoa các khối lớp cấp tiểu học và cho in ấn bằng typo sách giáo khoa như sách vỡ lòng, luật hồi ngã. Ban Giáo dục Khu 8 đã lấy sách giáo khoa do Ty Giáo dục Bến Tre tu thơ cho các tỉnh sử dụng. Đặc biệt, ông rất quan tâm mở trường tiểu học nội trú đào tạo thanh thiếu niên là con em cán bộ khắp tỉnh và các chiến sĩ trẻ của trung đoàn 99 (mở nhiều lớp, trên 500 học sinh). Đa số những học sinh của trường tiểu học nội trú, sau này đã trở thành cán bộ, sĩ quan cách mạng. Có một điều ta cần biết, là thời gian trước 1950, vùng giặc Pháp tạm chiếm ở Bến Tre, về giáo dục chỉ dạy tới bậc tiểu học, thế mà ở vùng giải phóng ta cũng dạy tới bậc tiểu học.

Thầy Võ Văn Hườn thật sự đã đóng góp công lao không nhỏ vào sự nghiệp giáo dục của tỉnh Bến Tre.

Nhà giáo NGUYỄN TRƯỜNG PHƯƠNG

Trưởng Tiểu ban Giáo dục (1961-1968)

NGUYỄN THANH PHƯƠNG

Ông Nguyễn Trường Phương, sinh năm 1925 tại xã Phú Hưng - Thị xã Bến Tre - tỉnh Bến Tre. Ông tham gia cách mạng từ tháng 9-1945, được phân công làm giáo viên dạy học ở trường tiểu học Chợ Giữa - xã Phú Hưng - thị xã Bến Tre.

Từ năm 1947 đến 1950, ông được cách mạng điều động về dạy học ở Trường Tiểu học Kháng chiến do tỉnh quản lý ở huyện Thạnh Phú - tỉnh Bến Tre.

Từ năm 1950 đến 1954, theo điều động của cách mạng, ông công tác ở Khu 8.

Khi Hiệp định Genève ra đời, ông được phân công ở lại Miền Nam, ra dạy học hợp pháp với địch ở các trường trung học tư ở Mỹ Long, Giồng Trôm và Thị xã Bến Tre. Từ tháng 10-1959 đến tháng 10-1960, ông bị địch bắt giam ở khám Bến Tre. Sau khi địch thả ra, ông về trình với Tỉnh ủy và được phân công làm Trưởng Tiểu ban Giáo dục tỉnh (trực thuộc Ban Tuyên huấn Tỉnh ủy).

Ông Nguyễn Trường Phương làm Trưởng Tiểu ban Giáo dục tỉnh đến tháng 8-1968 thì được quyết định điều động về công tác ở Tiểu ban Giáo dục Khu 8 (Khu Trung Nam bộ). Do đau ốm, chân bị xụi, đi lại hết sức khó khăn, ông không đi và xin ở lại công tác do Thị xã ủy Bến Tre phân công. Ông làm công tác vận động trí thức cho Thị xã ủy cho đến 28-01-1975 thì hy sinh, được công nhận liệt sĩ.

Thời kỳ ông Nguyễn Trường Phương là Trưởng ngành, giáo dục kháng chiến Bến Tre phát triển mạnh cả về hệ bổ túc văn hóa thanh niên công nông cấp I, cấp II tập trung; cả về trường phổ thông cấp I, cấp II và lớp đầu cấp III trong khắp vùng giải phóng toàn tỉnh. Đặc biệt, thời kỳ này, Giáo dục Khu 8 đã mở trường sư phạm đào tạo giáo viên cấp II, đặt ở Bến Tre. Trong tổng tiến công Xuân Mậu Thân, ông đã vào công tác ở nội ô thị xã Bến Tre và trực tiếp chỉ đạo Tiểu đoàn học sinh kháng chiến vào làm công tác tuyên truyền xung phong ở Thị xã. Ông đã thực hiện nghiêm túc sự chỉ đạo của Tỉnh ủy, vượt nhiều khó khăn, ác liệt, cùng tập thể hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

Ông Nguyễn Trường Phương tuy bại liệt một chân nhưng ông vẫn hoạt động phi thường, là nhà giáo, cán bộ lãnh đạo ngành xuất sắc, đã góp phần to lớn cho sự nghiệp giáo dục tỉnh Bến Tre – là một trong những tỉnh có phong trào giáo dục dẫn đầu ở Miền Nam trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Nhà giáo NGUYỄN LIÊM

(1917 – 1992)

NGUYỄN THANH SƠN

Nhà giáo Nguyễn Liêm, tên thật Nguyễn Văn Kỳ, sinh ngày 07 tháng 3 năm 1917, quê quán xã Tân Thành Bình - huyện Mô Cày - tỉnh Bến Tre.

Xuất thân từ thành phần bần nông, chịu nhiều áp bức, nên ông đã đến với Cách mạng từ tuổi thanh niên trong phong trào Việt Minh chuẩn bị cướp chính quyền trong Cách mạng Tháng Tám 1945.

Từ tháng 3 đến tháng 8-1945: Ông là Ủy viên tuyên truyền Thanh niên Tiền phong xã Thuận Điền (quê vợ), tham gia cướp chính quyền ở xã trong Cách mạng Tháng Tám 1945.

Từ tháng 9-1945 đến tháng 12-1946: Ông là Ủy viên Tuyên huấn trong Ủy ban Việt Minh xã Thuận Điền; từ tháng 3-1946, ông là Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Hành chính xã Thuận Điền.

Từ tháng 01-1947 đến tháng 12-1952: Ông lần lượt giữ các chức vụ: Cán bộ tuyên truyền, Phó Ban Tuyên truyền, Trưởng Ban Tuyên truyền huyện Châu Thành, huyện ủy viên phụ trách Tuyên huấn.

Từ tháng 01-1950 đến tháng 10-1952: Ông là Phó Trưởng Ty Thông tin tỉnh Bến Tre, Bí thư chi bộ cơ quan Ty Thông tin.

Từ tháng 11-1952 đến tháng 7-1954: Vì lý do sức khỏe, ông được Tỉnh ủy cho nghỉ dưỡng bệnh tại cơ quan tự túc của Tỉnh ủy ở miền Tây, tham gia công tác truy nhận đảng viên Bến Tre tại các tỉnh Sóc Trăng, Cần Thơ.

Từ tháng 8-1954 đến tháng 6-1962: Sau khi được học tập Hiệp định Giơ-neo-vơ, ông tình nguyện trở về Bến Tre công tác. Ông công tác cơ sở chi bộ xã Thuận Điền. Sau Đồng khởi - 1960, ông là Trưởng Ban Thông tin xã Thuận Điền, Phó Ban Tuyên giáo xã.

Từ tháng 7-1962 đến tháng 01-1963: Ông là Ủy viên Ban Tuyên huấn huyện Giồng Trôm, phụ trách công tác giáo dục.

Từ tháng 02-1963 đến tháng 12-1966: Ông là Ủy viên Tiểu ban Giáo dục tỉnh Bến Tre, thuộc Ban Tuyên huấn tỉnh Bến Tre.

Từ tháng 01-1967 đến tháng 4-1968: Ông là Phó Trưởng Tiểu ban Giáo dục tỉnh Bến Tre, thuộc Ban Tuyên huấn tỉnh Bến Tre.

Từ tháng 5-1968 đến tháng 11-1973: Ông là Trưởng Tiểu ban Giáo dục tỉnh Bến Tre, thuộc Ban Tuyên huấn tỉnh Bến Tre.

Từ tháng 12-1973 đến tháng 10-1976: Ông là Trưởng Ty Giáo dục tỉnh Bến Tre.

Từ tháng 11-1976 đến lúc nghỉ hưu (tháng 01-1981): Ông là Hội phó Hội Nhà giáo yêu nước, Phó Thư ký Công đoàn Giáo dục tỉnh Bến Tre.

Ông qua đời ngày 21 tháng 2 năm 1992 tại nhà riêng ở phường 2 - thị xã Bến Tre, hưởng thọ 75 tuổi.

Từ Cách mạng Tháng Tám 1945 đến lúc nghỉ hưu (1981), ông Nguyễn Liêm đã trải qua 36 năm hoạt động cách mạng; trong đó có gần 20 năm trực tiếp công tác trong ngành giáo dục. Tuy không đi lên từ một thầy giáo đứng lớp, song với phong cách từ tốn và đạo đức chuẩn mực, với ý chí kiên trung và những cống hiến to lớn cho ngành, thì ở ông Nguyễn Liêm đã thật sự sáng lên nhân cách một nhà giáo.

Tháng 6-1957, ông bị địch bắt khi đang giữ nhiệm vụ Thường trực chi bộ xã Thuận Điền (do đồng chí Bí thư được Huyện ủy cho nghỉ dưỡng bệnh). Ông lần lượt bị giam ở bót xã, chi công an huyện Ba Tri, phòng tối ty công an, rồi đến khám lá của tỉnh. Ở mỗi nơi, bọn giặc đã dùng nhiều đòn tra tấn dã man để hỏi ông có phải là đảng viên hay không và moi ra các bí mật của Đảng. Suốt 6 tháng nằm trong tay giặc, vì sức khỏe đã yếu và bị đòn đau, ông đã nhiều lần chết đi, sống lại trong phòng điều tra và ở trại bệnh thuộc khám lá của tỉnh. Song, cuối cùng, tinh thần bất khuất, ý chí kiên trung của người đảng viên cộng sản ở ông đã chiến thắng được kẻ thù. Tháng 12-1957, bọn giặc buộc phải thả ông ra, mọi bí mật về bản thân ông và tổ chức Đảng đã được giữ kín.

Là người sớm có mặt ở Tiểu ban Giáo dục tỉnh (tháng 01-1963), ông đã có công lớn trong củng cố, xây dựng cơ quan đầu não của ngành; lãnh đạo xây dựng và phát triển rực rỡ sự nghiệp giáo dục cách mạng tỉnh Bến Tre thời kỳ chống Mỹ, cứu nước.

Với cương vị là Ủy viên Tiểu ban, Phó Trưởng Tiểu ban Giáo dục tỉnh, ông đã cùng Ban lãnh đạo và tập thể cán bộ, giáo viên xây dựng và đưa phong trào giáo dục cách mạng tỉnh nhà phát triển đến đỉnh cao trong những năm 1965, 1966, 1967, góp phần đánh bại các chiến lược chiến tranh đặc biệt, cục bộ của Mỹ - ngụy.

Với cương vị là Trưởng Tiểu ban, Thủ trưởng ngành, ông đã cùng tập thể Ban lãnh đạo đưa ngành vượt qua thử thách ác liệt của "*Việt Nam hóa chiến tranh*"; bảo toàn lực lượng; kịp thời chuyển hướng hoạt động của ngành trong vùng giải phóng, vùng tranh chấp và vùng địch tạm chiếm sau Hiệp định Paris - 1973; tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn trong Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử. Có thể nói, ông là người lèo lái con thuyền giáo dục Bến Tre vượt qua phong ba bão táp - giai đoạn khó khăn nhất của ngành - đi đến thắng lợi.

Với cương vị là Trưởng Ty Giáo dục, ông đã cùng Ban lãnh đạo Ty đưa ngành tiếp quản thành công hệ thống giáo dục chế độ cũ, kết thúc vẻ vang sứ mệnh lịch sử của Giáo dục tỉnh nhà thời kỳ chống Mỹ, cứu nước; nhanh chóng ổn định tình hình giáo dục sau tiếp quản; khai giảng thành công năm học đầu tiên sau ngày Miền Nam hoàn toàn giải phóng (1975-1976); đưa Giáo dục Bến Tre bước vào thời kỳ hòa bình, thống nhất, đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Sau khi rời cương vị Thủ trưởng ngành (vì tuổi cao và sức khỏe yếu do hậu quả chiến tranh), ông không ngại nghỉ, ông lại tiếp tục công tác Hội Nhà giáo yêu nước, Công đoàn ngành. Ông là một trong những người đã có công đặt những viên gạch đầu tiên xây dựng tổ chức Công đoàn ngành Giáo dục tỉnh Bến Tre.

Với đức độ chuẩn mực, trong sáng, với cống hiến to lớn cho ngành, nhà giáo Nguyễn Liêm sẽ còn sống mãi với lịch sử vẻ vang của sự nghiệp giáo dục - đào tạo tỉnh nhà.

NHÂN VẬT & SỰ KIỆN

II. SỰ KIỆN GIÁO DỤC THỜI CHỐNG PHÁP

HỌC ĐƯỜNG 80 NĂM DƯỚI ÁCH ĐÔ HỘ VÀ CHÍNH SÁCH NGU DÂN ⁽¹⁾

NGUYỄN ÁI QUỐC

Người Việt Nam rất hiếu học. Trong các tầng lớp xã hội, người sĩ phu chiếm địa vị hàng đầu. Có con học giỏi là một vinh hạnh cho cha mẹ. Cho nên, dù còn nghèo đói đến đâu, cha mẹ cũng cố tìm cách cho con cháu được học hành. “*Nửa bụng chữ bằng một hũ vàng*”, đó là một câu tục ngữ biểu hiện nhiệt tình ham muốn có học thức của dân tộc Việt Nam. Ở làng xã nào cũng có trường công và trường tư. Chữ Nho rất khó học, thế mà hầu hết người Việt Nam đều biết ký tên bằng chữ Hán...

Người Pháp đến đã làm thay đổi tất cả. Đời sống càng ngày càng khó khăn. Thuế má nặng nề, phu dịch thường xuyên. Các gia đình khá giả nay bị sa sút, không còn có thể nuôi thầy đồ dạy học cho con cái mình và con cái những người láng giềng như xưa nữa. Những kẻ nghèo đói thì bị bần cùng, nên họ phải chống đói đã, rồi mới có thể nghĩ đến chuyện học hành.

Càng nghèo khó thì số người thất học càng nhiều. Mặt khác, thực dân Pháp lại cố tâm hủy bỏ Hán học mà chúng thấy là nguy hiểm cho sự thống trị của chúng, vì chúng biết rằng Hán học có thể đưa vào Việt Nam những tư tưởng tiến bộ phương Tây thông qua Trung Quốc và Nhật Bản. Người ta có thể hiểu rằng, bỏ Hán học đi để đẩy lùi ảnh hưởng nước ngoài, người Pháp sẽ thay thế vào đó bằng nền giáo dục của họ. Không phải thế đâu. Thâm ý của họ chỉ là đẩy người Việt Nam vào vòng ngu tối. Tôi xin nêu ra đây một vài bằng chứng của người Pháp.

Đại tá Béc-Na viết: “*Về phương diện tinh thần, người Pháp không tổ chức một nền giáo dục mới thay thế cho nền giáo dục An-Nam mà họ đã bỏ đi. Họ chỉ xây dựng được một ít trường học để đào tạo ra những con vẹt, những người vong bản thiếu đạo đức và thiếu cả kiến thức phổ thông*”.

Trong một bản báo cáo về tình hình Đông Dương, tướng Pa-Nơ-Canh cũng viết: “*Trong 50 năm chiếm đóng ở Nam Kỳ và 25 năm chiếm đóng ở Bắc Kỳ, những trường học Pháp không đào tạo lấy một người An-Nam thực sự có học thức*”.

Ông Mác-Xơ, văn sĩ thuộc địa, đã viết câu sau đây lột được đúng tư tưởng đang thống trị trong đầu óc của các nhà cai trị của chúng ta: “*Chúng ta chỉ cần dạy tiếng Pháp cho người An-Nam, dạy cho họ biết đọc, biết tính toán chút ít thôi, biết hơn nữa chỉ là thừa vô ích*”.

Nhưng ngay cả nền giáo dục sơ đẳng ấy cũng chỉ được phổ cập một cách quá bủn xỉn và nhỏ giọt. Trường học rõ ràng là còn thiếu nhiều, giáo viên thì chưa

⁽¹⁾ Một trong số bài báo do Hồ Chủ tịch viết trong những năm từ 1921 đến 1926, viết bằng tiếng Pháp; trích từ cuốn “*ĐÂY CÔNG LÝ CỦA THỰC DÂN PHÁP Ở ĐÔNG DƯƠNG*”, NXB Sự thật, Hà Nội, 1992.

đủ tư cách để giảng dạy. Cao Miên có hai triệu dân mà chỉ có 60 trường học. Ở Trung Kỳ chỉ có 118 trường cho 6 triệu dân. Trường học lập ra không phải để giáo dục thanh niên Việt Nam một nền học vấn tốt đẹp và chân thực, mở mang trí tuệ và phát triển tư tưởng cho họ, mà trái lại càng làm cho họ dần dần thêm. Ngoài mục đích giáo dục để đào tạo tùy phái, thông ngôn và viên chức nhỏ đủ số cần thiết phục vụ cho bọn xâm lược, người ta đã gieo rắc một nền giáo dục đồi bại, xảo trá và nguy hiểm hơn cả sự dốt nát nữa, vì một nền giáo dục như vậy chỉ làm hư hỏng mất tính nết của người đi học, dạy học họ một lòng “trung thực” giả dối, chỉ dạy cho họ biết sùng bái những kẻ mạnh hơn mình, dạy cho thanh niên yêu một tổ quốc chẳng phải là tổ quốc của mình, một tổ quốc đã từng áp bức dân tộc mình. Hấp thu được nền giáo dục ấy, thanh niên trở lại khinh rẻ nguồn gốc, giông giống mình và trở nên ngu ngốc thêm. Điều gì có thể rèn luyện cho học sinh biết suy nghĩ, biết phân tích thì người ta không dạy ở trường. Vấn đề nào có liên quan đến chính trị, xã hội có thể làm người ta tỉnh ngộ đều bị bóp méo và xuyên tạc đi. Có học lịch sử nước Pháp đi nữa, người ta không hề đề cập đến chương nói về cách mạng. Người ta cấm học sinh đọc các tác phẩm của Huy-Gô, Ru-Xô và Mông-Tết-xkiơ. Nói tóm lại, trường học thật là tương xứng với chế độ đã khai sinh ra nó.

Cách đây vài năm, người ta ban cho chúng tôi một trường đại học. Một trường đại học thế nào? Theo những bài diễn văn chính thức và những lời tuyên truyền âm ỉ xung quanh trường này, là trường học của chúng tôi thuộc loại trường đại học to nhất Âu châu kia đấy! Thực ra thì hàng năm, trường đại học chỉ sản xuất được hai-ba ông cử nhân hạng tồi. Ông bố đỡ đầu cho cái trường “Xốt-Bon An-Na-Mít” ấy, hiện giờ là thống đốc Nam Kỳ, trong một lúc thành thật hiếm thấy xưa nay ở ngài, ngài đã thú nhận rằng chính ngài đã “hăng chăm lo đến sự tiến bộ cho cả dân tộc An-Nam, mở trường Y khoa và trường đại học là cốt để sau này (mà nay là tháng 3 năm 1924) người An-Nam có thể thay người Pháp trong các chức vụ thứ yếu ở các công sở”.

Bên cạnh trường đại học đáng quý ấy, lập ra cốt để lờ nước ngoài, để đưa ra khoe khoang các bài diễn văn và ngăn cấm người Việt Nam xuất dương du học, chúng tôi còn có một trường y khoa, một trường luật, một trường công chánh, ba hoặc bốn trường chuyên nghiệp nữa cho cả hai chục triệu dân.

Nhưng kết quả thụ được ở các trường ấy thì như thế nào? Một tờ báo Pháp xuất bản ở Đông Dương đã trả lời câu hỏi đó như thế này: “Số thanh niên Việt Nam có trình độ kỹ thuật chuyên nghiệp cao còn rất ít, rất ít người dân bảo hộ có thể đảm đương được xứng đáng chức vụ của một kỹ sư công chánh, của một bác sĩ y khoa hay của một thanh tra hòa xa chẳng hạn”.

Cho nên bị chính sách ngu dân triệt để kiểm chế như vậy, người Việt Nam muốn học lên chỉ có hai cách đi du học nước ngoài hay ở Pháp. Nhưng nếu có một người dân Việt Nam nào có ý định đi du học ở nước ngoài thì đã bị coi như một người nổi loạn, một người chống Pháp, có tội lớn. Người ta hăm hại người đó và cả gia đình họ. An-be Xa-rô, nguyên Toàn quyền Đông Dương, nay là Bộ trưởng thuộc địa đã nói rõ chính sách bao vây tinh thần ấy bằng những lời lẽ sau đây: “Để cho lớp thượng lưu trí thức được đào tạo ở nước ngoài thoát khỏi quyền kiểm tỏa của chúng ta, chịu ảnh hưởng văn hóa và chính trị của nước khác, thì thật là một điều nguy hiểm vô cùng. Những người trí thức đã trở về nước đã đưa hết tài năng của họ

để tuyên truyền, vận động chống lại chúng ta, là những người bảo hộ đã ngăn cấm không cho họ học tập”.

Còn sang du học ở Pháp là một chuyện khác hẳn.

1-Sinh hoạt ở Pháp đắt đỏ hơn ở Trung Quốc và Nhật Bản, nên du học sinh phải rất giàu mới có đủ tiền đến học ở một trường chính quốc.

2-Ngoài ra, người đó phải được đảm bảo về tinh thần, nghĩa là cha mẹ anh ta phải có thái độ phục tùng chính phủ, phải có bảo đảm về vật chất tức là phải dứt lốt thật nhiều cho các quan cai trị.

3-Du học sinh phải làm đầy đủ các thể thức quái gở, vô ích và nhục nhã, những thể thức này thường làm cho người xin đi học phải nản chí, và lại chính phủ cũng chỉ muốn như thế thôi.

4-Khi đã sang Pháp, người du học sinh phải chịu sự giám sát, theo dõi và dò la của chính phủ Pháp.

Chính phủ Pháp đã đưa du học sinh Việt Nam vào học ở những trường phản động nhất. Những sách vở, báo chí mà anh ta đọc, những hoạt động, giao thiệp hằng ngày của anh đều bị kiểm soát, theo dõi. Người ta giao anh ta cho những tên ba que thực dân giả về hưu trông nom. Chính phủ Pháp dựng lên một bức tường ngăn cách hẳn du học sinh với những luồng tư tưởng chính trị và xã hội ở chính quốc. Để nắm lấy anh ta, người ta dùng tiền thuế của người Việt Nam tổ chức ra những hội quán và câu lạc bộ cho du học sinh. Ở đây muốn làm gì thì làm, trừ việc học tập. Nếu anh sinh viên tỏ vẻ tự lập, thì người ta sẽ bắt ép cha mẹ phải gọi anh ta về. Nếu anh ta không nghe, thì người ta cứ việc cắt lương của anh. Học xong và nếu đã tốt nghiệp - dù tốt nghiệp bác sĩ y khoa, luật sư hay kỹ sư Bách khoa - người Việt Nam muốn có việc làm ở trong nước thì phải luồn lọt, xin xỏ thật là nhục nhã và hèn hạ. Muốn mở trường tư thì phải xin phép chính phủ trước. Bất cứ lúc nào chính phủ cũng có quyền kiểm soát hoặc bắt các trường phải đóng cửa.

Sau những cuộc biểu tình năm 1907 mà tôi đã có dịp nói đến ⁽¹⁾, chính phủ cho lính tập về phá phách các trường học và bắt bớ giáo viên. Các ông giáo bị bắt, bị ngược đãi hành hạ, tay trái giật cánh khủy và bị dẫn từng xâu lên tỉnh lý, đầu trần, chân không, chịu đói, chịu khát, họ bị đánh đập như trâu ngựa, rồi bị kết án khổ sai. Còn trường học thì bọn sĩ quan dùng làm chuồng ngựa.

Mới đây, ở một tỉnh Nam Kỳ, người ta thuyên chuyển cả một loạt giáo viên, lý lý do là các nhà giáo đã quyết định xin ra hội mà trước kia họ bị bắt buộc phải gia nhập. Viên công sứ chủ tình làm thủ quỹ hội này đã bắt giáo viên đóng thêm 40 phơ-răng để bù vào tiền quỹ bị hụt. Các giáo viên bị thuyên chuyển đi cũng vì một lý do khác là “*viên phó sứ đã chửi mắng, làm nhục họ và dọa đánh vào mồm họ*”. (nguyên văn).

Để làm rõ nét thêm cái chế độ tồi tệ ấy, tôi cần phải nói thêm rằng: Chính phủ đã biếu bà quả phụ của một viên cựu thống đốc một món tiền là 1 triệu phơ-răng, và trợ cấp 800 ngàn phơ-răng cho 66 buổi kịch giải trí cho khoảng 3 hay 4 nghìn người Âu ở Sài Gòn; nhưng chính phủ lại thu hồi khoảng trợ cấp chỉ có 2

⁽¹⁾ Cuộc biểu tình chống thuế ở Miền Trung của phong trào Duy Tân năm 1908.

ngàn đồng cho một tổ chức giáo dục bình dân, vì ông hội trưởng của tổ chức này là một người dân Tây có chân trong hội đồng thuộc địa, đã viết những bài báo phản đối việc cho trưng thầu hải cảng Sài Gòn.

Tháng 3-1924.

Nhớ lại

NỀN GIÁO DỤC TRONG TỈNH TRƯỚC NĂM 1954

PHẠM CÔNG CÁN

GIÁO DỤC THỜI PHÁP THUỘC

Trước 1945, thực dân Pháp dùng chính sách ngu dân để trị, cho nên chúng mở trường dạy học rất hạn chế. Các xã vùng sâu, vùng xa hầu như không có trường học, ngoại trừ một số ít người đủ ăn hoặc tiền bộ thì gởi con đến các thị trấn, các xã gần thị trấn để đi học. Các xã có trường chỉ tới lớp ba - mà họ gọi là lớp nhất. Hồi xưa, ở xã tôi cũng có 3 lớp học:

- Lớp Đồng ấu (Enfantine) gọi là lớp ba.
- Lớp Dự bị (Préparatoire) gọi là lớp nhì.
- Lớp Sơ đẳng (Élémentaire) gọi là lớp nhất.

Ai muốn học thêm lên nữa, phải qua một kỳ thi (do tỉnh mở), gọi là thi bằng tiểu học. Có bằng tiểu học xong, phải qua một kỳ thi tuyển lên lớp nhì 1 năm (Cours Moyen 1^{ère} année). Từ đó học lên lớp nhì 2 năm và lên lớp nhất (Cours Supérieur). Sau đó, mới được dự thi bằng Sơ học, bằng này gọi là bằng CEPCI (Certificat d'Études Primaires Complémentaires Indochinoises). Muốn đậu được bằng này phải học thật giỏi hoặc có tiền để lo lót. Vì có bằng sơ học rồi thì được xin làm "thầy giáo" hay "thầy thông", "thầy ký" để phục vụ cho guồng máy cai trị.

Thời ấy, các nơi có trường đủ các lớp của bậc tiểu học (tức là lớp năm đến lớp nhất) thật hiếm. Chỉ các xã gần đường tỉnh lộ, xã lớn hay trường quận, trường tỉnh mới có lớp nhì, lớp nhất như: Trường Tiểu học tỉnh (Trường Phan Thanh Giản), Trường Ba Tri (do thầy Cao Văn Trung làm Hiệu trưởng); Trường Giồng Trôm (do thầy Chuẩn làm Hiệu trưởng); Trường Hương Điền - xã Tân Hào (do thầy Nguyễn Văn Huệ làm Hiệu trưởng, sau Cách mạng Tháng 8 năm 1945, thầy làm Chủ tịch Ủy ban Hành chính tỉnh Bến Tre; Trường Mỹ Lồng (do thầy Lê Văn Uông làm Hiệu trưởng); Trường Mỏ Cày do thầy Trần Văn Chi làm Hiệu trưởng. Ở quận An Hóa chỉ có một lớp nhì 1 năm.

Ở nông thôn, phần nhiều gia đình nông dân, ít ai cho con đi học xa. Người ta quan niệm "*vác gĩa đong lúa, không ai vắc gĩa đong chữ*", cho nên phần đông đều mù chữ, hoặc khá lắm chỉ biết đọc, biết viết. Qui định của chính quyền thực dân là bất cứ thi tiểu học hay thi sơ học đều phải lên tỉnh. Trước năm 1945, ở tỉnh Bến Tre

không có trường trung học (collège) tức trung học cơ sở như bây giờ. Các tỉnh Nam Kỳ chỉ có Cần Thơ và Mỹ Tho có trường Collège, học 4 năm thi lấy cấp bằng Thành chung (Diplôme). Nếu thi rớt vào Collège, ai quyết tâm phải học lớp tiếp liên (cours supplémentaire) để thi tuyển lại. Năm 1942 - 1945, ở Mỹ Tho có chi nhánh trường tư thục Taberd của đạo Thiên chúa, dạy Trung học cơ sở cho học sinh Pháp - Việt. Cả Nam Kỳ, chỉ Sài Gòn có cấp ba (phổ thông trung học) như Chasseloup-Laubat, Lycée Pétrus Ký để thi tú tài. Ai muốn học Cao đẳng, Đại học phải ra tận Hà Nội hoặc du học ở Pháp. Viết lại vấn đề này để thấy đế quốc thực dân vô cùng tàn nhẫn. "*Dân ngu dễ trị*" là vậy.

Do hạn chế như vậy nên dân mình ít có nhân tài. Nếu có, thì phần nhiều vào phục vụ bộ máy cai trị cho thực dân Pháp, hoặc bị chúng tàn phá cơ thể, làm cho bị tật nguyền. Hồi xưa, trước Cách mạng Tháng tám, ở Ba Tri có ông giáo, tên gì, ít ai biết, người ta chỉ gọi ông là "thầy Tú Xui". Vì gia đình ông giàu có, ông học giỏi, gia đình cho ông sang học bên Pháp. Sau kỳ thi tú tài, ông đậu hạng rất cao ở Paris. Chính phủ Pháp khuyên ông ở lại để làm việc cho chính quyền Pháp nhưng ông từ chối, cương quyết đòi về Việt Nam để được gần gia đình, được phục vụ quê hương. Thuyết phục nhiều lần mà ông không nghe, cuối cùng bên ấy gạt ông, tiêm một mũi thuốc gì đó không biết. Sau khi về đến gia đình, ông bị một cơn sốt và hai chân càng ngày càng teo lại, bị bại liệt, ông đi đứng không được nữa, phải ở nhà, kiếm sống bằng cách mở một lớp học dạy Pháp văn để bồi dưỡng cho học sinh sắp đi thi sơ học...

XÓA DÓT

19-8-1945, Cách mạng Tháng Tám thành công. Sau Tuyên ngôn độc lập, Bác Hồ đã phát động phong trào thi đua, mà hàng đầu là thi đua trừ dốt (thi đua trừ dốt, thi đua trừ đói, cuối cùng mới thi đua trừ quân ngoại xâm). Vì Bác bảo rằng, giành chính quyền đã khó, nhưng giữ vững chính quyền càng khó hơn, cho nên phải dạy chữ cho mọi người để ai cũng biết đọc, biết viết, mở mang dân trí dần. Nơi nào cũng có mở lớp bình dân học vụ, bắt buộc ai chưa biết chữ cũng phải đi học, vừa khuyến khích, vừa bắt buộc. Vào buổi tối, mỗi người một cái "đèn cóc" đến lớp cũng vui. Thậm chí các trạm gác, trạm nào cũng có một cái công và một tấm bảng, trên đó viết những chữ cái. Ai đi ngang đó cũng phải đọc, đọc đúng chữ thì được đi đường ngay thẳng, đọc chưa được thì phải chun ngang qua công, mọi người gọi công đó là công ngu. Tuy hình thức có thái quá, thiếu tôn trọng nhân phẩm nhưng không ai phiền trách, nhờ vậy mà ai chưa biết chữ cũng tự ái và rủ nhau đi học. Chương trình dạy bình dân học vụ được soạn ra những quyển sách để học, để nhớ. Có những câu ca dao như:

*I-T giống móc cà hai
I ngắn có chấm, T dài có ngang
U là hai móc liền nhau
Chữ U khác bởi cái râu thêm vào
O tròn như quả trứng gà
Ô là đội mũ, Ơ là thêm râu
O - A hai chữ khác nhau
Vì a có cái móc câu bên mình*

*Huyền ngang, Sắc dọc, Nặng tròn
Hỏi còn đang đứng, Ngã buồn nằm ngang.*

Ngoài ra, còn có những bài hát dạy cho các em nghề ngao nghe rất vui, dễ lọt vào trí nhớ:

*Trên lưng ghé, em học được chữ e,
Mờ (m) e me là mẹ
Gánh nước về nhà em học được chữ a
Chờ (ch) a cha là cha
Còn chữ đồng bào, quê hương, đất nước
Em gắng học về sau, em gắng học về sau...*

Phong trào xóa dốt ở trong tỉnh rất sôi nổi, rất vui. Công tác tuyên truyền cổ động rất sôi nổi với những câu ca dao:

*"Cô kia má đồ hồng hồng
Bời chừng mù chữ nên chồng cô chê"*

Hay:

*"Má hồng, cà rá, bông tai
Cô không biết chữ, phải lo học hành"*

Đi đâu cũng thấy học tập, cũng nghe tiếng đánh vần. Người biết chữ dạy người chưa biết, chia chữ với nhau. Tập sách vở lòng, lúc đầu in bằng bột, đến năm 1948 mới in chữ chì, in cả sách luật hỏi ngã. Có nhiều thầy cô giáo không qua trường lớp hoặc tập huấn sư phạm, mà họ tự tìm tòi cách dạy sao mau nhớ, lâu quên. Có chuyện vui: Thầy giáo dạy đánh vần chữ SA, liền hình tượng chữ S giống y hệt con ếch ngồi, nên nó là S. Vậy, đánh vần SA là ếch a sa. Đêm hôm sau, thầy gọi một ông học trò trả bài đánh vần chữ SA. Ông học trò bỗng thấy con cóc đang đớp mấy con mối rơi từ ngọn đèn dầu. Thấy con cóc ngồi giống ếch, bèn đánh vần "Cóc a sa – Cóc á sá". Cả lớp phát cười và mãi sau nửa thế kỷ còn nhớ.

PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC Ở VÙNG GIẢI PHÓNG

Năm 1947-1948, chính quyền ta đã củng cố mạnh mẽ. Các ban ngành từ tỉnh, huyện đến cơ sở đều hoạt động lãnh đạo quần chúng kháng chiến chống Pháp. Cù lao Bảo bị Pháp xâm chiếm đóng đồn, lập tề. Bên cù lao Minh thì phần nửa huyện Mỏ Cày và toàn bộ huyện Thạnh Phú hoàn toàn giải phóng. Tỉnh chủ trương phong trào giáo dục ở vùng giải phóng của ta phải bằng và hơn vùng tạm chiếm của giặc Pháp. Giặc có lớp nhất, ta có lớp nhất. Ai học lên Trung học thì qua Trà Vinh, vào Khu 9. Đặc biệt, ta hơn giặc là ai dốt thì xóa dốt, học bình dân. Xã, ấp nào cũng có trường; không có trẻ con thất học. Văn phòng Ty Giáo dục tỉnh Bến Tre cũng được dời qua huyện Thạnh Phú, do ông Võ Văn Hườn làm Trưởng Ty. Ty Giáo dục mở trường Tiểu học nội trú gồm học sinh là con em cán bộ toàn tỉnh, đóng ở xã Giao Thạnh. Trường có 3 lớp: 2 lớp nhì và 1 lớp nhất. Thời đó, sao không thấy ông Hiệu trưởng, mà có thầy giám thị Văn Lục Lương; mấy thầy dạy lớp có thầy Nguyễn Kim Tiền, thầy Nguyễn Trường Phương, thầy Nguyễn Văn Dữ. Những năm cuối khóa cũng có tổ chức thi bằng Tiểu học. Người nào có điều kiện, được vô Khu 9 học tiếp trường Trung học Nguyễn Văn Tố, Thái Văn Lung. Số còn lại ra

phục vụ văn phòng các ban ngành, hoặc xin gia nhập Vệ quốc đoàn (tức quân đội ngày nay). Ở huyện cũng có mở trường Tiểu học huyện như huyện Thạnh Phú có trường đóng tại ấp Cái Lức (nay là xã Tân Phong), trường có đủ 5 lớp, từ lớp năm đến lớp nhất. Trường Mỏ Cày đóng ở xã An Thới, cũng đủ các lớp từ dưới lên trên. Ngoài ra, các xã khu vực giải phóng, xã nào cũng có trường nhưng chỉ từ lớp năm đến lớp ba...

Năm 1950, cù lao Minh bị giặc tạm chiếm, các trường phải giải tán. Một số học sinh vô Khu 9 tiếp tục học Trung học, số còn lại về với gia đình ở vùng tạm chiếm, có một số tiếp tục học trường do ngụy quyền Bảo Đại tổ chức.

GIÁO DỤC CỦA NGUYỄN QUYỀN TỈNH BẾN TRE

Năm 1950. Lúc bấy giờ, chương trình học, phần nhiều bằng tiếng Việt, giờ ngoại ngữ rất ít. Nhiều xã có đủ các lớp của bậc Tiểu học, ngoại trừ các xã vùng sâu mới có đến lớp ba. Trường công của tỉnh chưa có bậc Trung học, chỉ có trường Trung học tư thục Lê Lợi có vài lớp đầu cấp 2. Mấy năm sau mới có thêm trường tư thục Tân Dân, Nguyễn Bá Tòng, Trí Đức... Đến năm 1954, tỉnh mới có mở trường Trung học công lập Bến Tre, sau này đổi lại là Trung học Kiến Hòa.

Nhiều thế hệ học sinh nối tiếp tham gia phong trào đấu tranh ở thị xã. Tỉnh trưởng Nguyễn Văn Hối, y thường bảo với Trưởng ty Công an ngụy Nguyễn Văn Ôi: “*Các anh không nên xem thường đám học sinh, nó phá hoại không thua người lớn đâu!*”.

TRI ƠN THẦY TRONG VÙNG ĐỊCH TẠM CHIẾM

(Nhân buổi họp mặt truyền thống lần I ở trường Tiểu học Nguyễn Trí Hữu, xã Phú Hưng, ngày mùng 4 Tết Bình Tuất 2006)

NGUYỄN THANH PHƯƠNG

Tôi học trường sơ học Chợ Giữa từ năm học 1949-1950 đến năm học 1952-1953 qua các lớp: lớp năm (lớp một hiện nay) với thầy Châu, lớp tư với thầy Uông và lớp ba, lớp nhì với thầy Du. Lúc bấy giờ trường chỉ có một dãy bằng gỗ, lá đơn sơ, nền đất. Học sinh của trường tăng đến đâu thì phải cắt thêm phòng học đến đó, và thầy giáo được tuyển thẳng vào dạy. Các thầy cô của trường đều tận tụy với học sinh. Trường dạy bằng quốc ngữ nhưng lớp nào cũng có giờ học tiếng Pháp.

Tôi cũng như hầu hết các bạn rất kính trọng và thương mến thầy Du bởi sự quá tận tụy của thầy đối với học sinh và đối với trường. Thầy có cách dạy vừa mở mang kiến thức cho học sinh toàn lớp, vừa đặc biệt bồi dưỡng cho học sinh khá và giỏi vươn lên liên tục. Tôi học lớp nhì với thầy Du, thuộc loại học sinh trung

bình nhưng ra tỉnh lý học lớp nhất, luôn được xếp vào loại nhất nhì lớp. Thầy Du dạy thực hành cho học sinh trong giờ làm vườn, thầy dạy thể dục, dạy bơi lội cho học sinh như người cha dạy cho con. Đặc biệt, chúng tôi rất ấn tượng bởi thầy dạy rất nhiều bài hát giáo dục tình yêu Tổ quốc, chống giặc ngoại xâm. Thầy rất thương và tìm cách giúp đỡ những học sinh có gia đình nghèo. Suốt thời gian tôi học phổ thông đều học hai buổi/ngày. Năm đầu rời làng quê ra tỉnh lý, tôi xách com gởi tại nhà thầy Du ở An Hòa (phường 8), học ở trường tiểu học Phan Thanh Giản (mặt bằng hội trường lớn của tỉnh hiện nay) và trưa về nhà thầy Du ăn cơm để chiều vào học, rồi mới đi bộ về nhà cha mẹ.

Năm học 1952-1953 là năm đầu tiên trường tiểu học Chợ Giữa có lớp nhì. Phòng học phải cất nới thêm vào dãy trường cũ. Thầy Du và học sinh cuốc đất đắp nền, tự trộn hồ xây vách lớp bằng đủ loại gạch xin từ lò của ông Hai Sừng. Ông chủ Bùi (Huỳnh Văn Mười) liên hệ với Ty Công chính xin được một số cây to ở lộ đá đỏ (đường Nguyễn Thị Định hiện nay) như dầu, giá tị, đem về nhà lồng Chợ Giữa cưa xẻ gỗ làm trường, làm bàn ghế cho học sinh. Tôi có nhận xét là thầy Du và ông chủ Bùi phối hợp nhịp nhàng với nhau để lo phát triển trường tiểu học Chợ Giữa ngày càng lớn mạnh và tăng uy tín cho trường.

Cho đến nay, tôi chưa phát hiện ra một học sinh nào học với thầy Du biểu lộ sự không kính trọng, không thương mến thầy dù có lúc thầy phạt nặng bằng đòn roi! Thầy Du thể hiện đầy đủ lòng yêu nghề mến trẻ và lòng yêu Tổ quốc cao cả. Mọi học trò của thầy đều hấp thụ được hai đức tính quý giá này!

Từ năm học 1954-1955, trường sơ học Chợ Giữa được nâng cấp thành trường tiểu học, thầy Du được cử làm hiệu trưởng đầu tiên của trường. Thầy Du bị giặc Mỹ ném bom sát hại tại nhà trong đợt tổng tiến công của quân giải phóng Xuân Mậu Thân 1968. Lúc bấy giờ, quân Mỹ cứu nguy cho quân nguy ở nội ô thị xã bị quân giải phóng phục kích ở gần cầu Gò Đàng, bị diệt gần một tiểu đoàn và chúng dùng bom hủy diệt hai bên lộ An Hòa làm rất nhiều thương dân bị chết, bị thương!

Tôi có ba năm dạy học ở các trường tư trong vùng địch kiểm soát và mười năm dạy học trong căn cứ kháng chiến, rồi sau đó làm quản lý giáo dục cho đến lúc hết tuổi lao động năm 2001. Lúc nào tôi cũng học ở thầy Du về sự tận tụy với nghề, dạy sao cho học sinh thông minh và trung thành với Tổ quốc. Tôi học phong cách làm việc, lối sống thanh bạch giản dị ở thầy Du, truyền đạt cho học sinh của mình. Mười năm dạy học trong căn cứ kháng chiến, đối đầu với rất nhiều thủ đoạn đánh phá cách mạng của đế quốc Mỹ như chiến thuật sa mìn bom đạn, cóc nhảy, hạm đội nhỏ trên sông... tôi bảo vệ được học sinh của mình không bị chết, bị bắt, bị thương bằng sự cật lực nghiên cứu quy luật đánh phá của địch để biết tránh né, chống đỡ và luôn gặp nhiều may mắn. Chắc chắn, sức chiến đấu của tôi được thầy Du truyền qua hai năm học với thầy!

Sau ngày thống nhất đất nước, tôi làm quản lý giáo dục ở cương vị trưởng phòng chuyên môn, trưởng phòng tổ chức cán bộ của Sở Giáo dục, rồi làm Phó Giám đốc Sở, làm chuyên gia giáo dục Campuchia và làm Giám đốc Sở Giáo dục, lúc nào tôi cũng say sưa, tận tụy với công việc theo phong cách, hành động của thầy Du. Tôi vừa làm, vừa học, vừa nghiên cứu tổng kết thực tiễn cốt sao để công việc đạt tiến bộ. Tôi cũng có ý chí kiên trì bền bỉ theo công việc và luôn được mọi người

xung quanh giúp đỡ, luôn gặp may mắn. Tôi đã góp phần bé nhỏ đưa ngành giáo dục tỉnh nhà tiến lên.

Hôm nay nêu vài điều để ghi nhớ về ngôi trường mình đã học hơn nửa thế kỷ qua và cũng để bày tỏ sự kính trọng, biết ơn đối với thầy Du, các thầy cô đã dạy ở trường và các bậc phụ lão đã góp sức chăm lo sự phát triển của trường như ông Năm Hào, ông chủ Bùi. Hiện nay, tuy trường đã đạt chuẩn quốc gia nhưng còn rất nhiều việc phải làm, cả về xây dựng cơ sở vật chất, xây dựng đội ngũ cán bộ giáo viên, về quản lý điều hành, về vai trò của Nhà nước và nhân dân, cha mẹ học sinh chăm lo xây dựng trường. Ai cũng muốn hiện đại hóa đất nước. Giáo dục giữ vị trí quyết định nên nó mới là quốc sách hàng đầu. Ngân sách quốc gia ta hiện nay còn nhỏ bé, Nhà nước chưa thể chi tiêu hết mọi nhu cầu của sự phát triển. Chúng ta nên tiết kiệm để hỗ trợ cho trường làm khuyến học, làm bán trú thí điểm để tìm con đường đi tới đích nhanh hơn, nâng cao được chất lượng giáo dục hơn. Đây là con đường phát triển mà nước nào cũng phải đi qua. Trường phổ thông ở các nước công nghiệp đều đã tổ chức bán trú. Ta cần xây dựng mô hình để rút kinh nghiệm triển khai ra đại trà ở các năm sắp tới. Hơn nửa thế kỷ trước, thầy Du đã xây dựng trường tiểu học Chợ Giữa thành công nhờ vượt qua được nhiều gian khó, trở ngại. Kế tục sự nghiệp của thầy Du, chúng ta nhất định xây dựng trường Nguyễn Trí Hữu đạt chuẩn quốc gia giữ vững danh hiệu, sớm đi lên hiện đại, hội nhập với thế giới.

TRƯỜNG XƯA

TRẦN MINH TÂM

Vào một ngày lành, tháng tốt của năm 1948 tại xã An Nhơn, huyện Thạnh Phú, có một cuộc “thi tuyển” vào học lớp nhì và lớp nhất - khóa 1 - Trường Tiểu học Bến Tre. Gọi là thi tuyển vì ai có trình độ khá thì học lớp nhất, ai kém hơn thì học lớp nhì. Cuộc thi tuyển này không có ai thi rớt cả, vì không học lớp nhất thì học lớp nhì. Dựa vào kết quả thi, khóa 1 của nhà trường có 3 lớp: 1 lớp nhất do thầy Mười Triết (thầy đã mất) giảng dạy. 2 lớp nhì, những anh chị lớn tuổi học lớp nhì A, do thầy Mười Tiễn giảng dạy (thầy Tiễn hiện ở Thị xã Bến Tre). Còn lại lớp nhì B, do thầy Dữ dạy (thầy đã mất). Tôi nhớ ở khóa 1 này có những cặp, hoặc anh em, hoặc chị em ruột cùng học chung. Đó là:

- Chị Nờ học nhì A – Em Hương học nhì B.
- Anh Phú học nhì A – Em Xuân Sơn học nhì B.
- Anh Bình học nhì A – Em Hồng Sơn học nhì B.
- Anh Tâm học nhì A – Em Châu học nhì B.
- Chị Minh – Em Cơ cùng học lớp lớp nhì B.

Bây giờ các bạn này ai còn, ai mất? Làm gì? Ở đâu?

Thầy Hiệu trưởng đầu tiên của nhà trường là bác Năm Dực. Cả gia đình bác cùng ở tại trường. Bác trai làm Hiệu trưởng, bác gái phụ giúp chị nuôi. Hiệu trưởng rất hiền, tôi không thấy rầy la học sinh bao giờ.

Khoá 1 khai giảng tại xã An Nhơn (Giồng Bãi), sau đó dời xuống Giao Thạnh và bế giảng tại nhà Hội đồng Sáu. Nhà Hội đồng nền đúc, kín cổng, cao tường (tường bị phá hoại từng mảng lớn) được bao quanh bởi một hàng rào tre gai khá rộng; cây cối um tùm, sầm uất, có nhiều cây ăn trái như: chuối, mít, măng cầu... là những thứ rất hấp dẫn đối với bọn học trò, được mệnh danh chỉ đứng sau “nhất quý, nhì ma”. Với khung cảnh như vậy, là nơi ẩn trú lý tưởng đối với chồn, chuột, rắn, rết, kể cả ma quỷ nữa. Nên một dạo có tin đồn: ban đêm tại cổng có xuất hiện “ma tóc dài (ma nữ) mặc toàn đồ trắng”, rồi lại “trong vườn có con rắn to có mõng đỏ tươi, hàng đêm nó gáy như gà gáy”... Với tính hiếu kỳ, nhiều đêm, bọn học sinh thức đến khuya để nhìn ma, tìm rắn... Rắn, ma đâu không thấy! Sáng vào học: kẻ ngủ gục, người không thuộc bài, bị thầy la cho một mách. Còn các bạn trẻ vì sợ ma, sợ rắn, không dám “đi tè” xa nhà, nơi chỗ qui định, bị nhà trường nhắc nhở dưới cột cờ hàng sáng thứ hai.

Thời gian ở nhà Hội đồng Sáu, bệnh ghê ngứa rất phát triển, hầu như ai cũng bị. Lúc bấy giờ không có thuốc điều trị ghê ngứa. Anh Lê - phụ trách y tế nhà trường đề xuất dùng vôi pha loãng, đựng trong khạp da bò. Các bạn bị ghê ngứa ở tay, chân sẽ ngâm vào đấy. Ý kiến này được thầy Dữ tích cực tổ chức, đôn đốc; các bạn học sinh chịu khó hưởng ứng thực hiện. Kết quả rất khả quan. Ngoài ra, còn cảnh ngồi phơi nắng, dùng kim để bắt con ghê.

Hưởng ứng kỷ niệm ngày 2/9/1948, nhà trường phát động thi đua, tại trường có tổ chức triển lãm tranh ảnh. Tôi còn nhớ, lúc bấy giờ có bức tranh Bác Hồ, làm toàn bằng nếp, nếp nhuộm màu xanh, đỏ, vàng... xếp lại với nhau trông rất giống và rất đẹp. Ngoài ra, học sinh tham dự thi bắn súng (thuốc nổ lấy từ diêm hộp quẹt) được tổ chức tại chợ Mù U - huyện Thạnh Phú. Học sinh đã mang nhiều giải thưởng về cho trường.

Phiên họp mừng chiến thắng trận Tầm Vu, lần đầu tiên ta lấy được pháo 105 ly. Trong nhà trường xuất hiện “xưởng phim đèn chiếu”. Các bạn vẽ hình pháo 105 ly, cảnh trâu kéo pháo... vào tấm kính tráng bằng mực tàu. Tối đến, dùng đèn pin hoặc tập trung ánh sáng đèn dầu, rồi chiếu hình lên tường, dùng tay kéo tấm kính di chuyển, tường tượng như pháo, như trâu đang chuyển động vậy... rất đơn sơ nhưng rất thích thú, xem quên cả ăn, cả ngủ và đã có nhiều “họa sĩ nghiệp dư” xuất hiện.

Xung quanh nhà Hội đồng Sáu có nhiều đất bỏ hoang, nhà trường phân chia mỗi tổ một khoảng đất, phát hoang, thi đua tăng gia tự túc. Sau giờ học, các học sinh phân công nhau kẻ nhỏ cỏ, người bón phân, tưới nước... Tổ tôi lúc bấy giờ trồng củ hành. Kết quả kinh tế không cao nhưng đã tạo ý thức lao động, tăng gia sản xuất trong học sinh.

Khoá II, nhà trường vui mừng chào đón ông giám thị mới về - Bác Sáu Văn Lục Lương. Lớp nhất của tôi được tiếp đón thầy Hoàng Nam và một số bạn mới từ các huyện lên. Học sinh khoá II đông hơn và nhiều người lớn tuổi hơn khoá I. Do đó, có lẽ theo “sáng kiến” của bác Sáu, khoá chia làm 4 lớp:

-2 lớp nhì A, nhất A gồm tất cả học sinh nữ và các học sinh nam nhỏ tuổi.

-2 lớp nhì B, nhất B gồm tất cả học sinh nam lớn tuổi.

Do tình hình an ninh, các lớp này ở cách xa nhau. Tuy nhiên, vẫn thường gặp nhau. Lớp nhất A lúc đầu học ở nhà bà Cai Tùng (xã An Nhơn), nhà nền đúc, tường gạch bị đục thủng từng mảng lớn (sợ Tây dùng nhà này để làm đồn bót). Nhà cao, cửa rộng nên học hành rất thoáng mát, dễ chịu. Nhưng cũng vì nhà cao, cửa rộng nên cũng sợ nó sẽ là mục tiêu cho phi pháo của giặc. Do đó, học được vài tháng, lớp học dời sâu vào gần ven rừng – Giồng Bãi, làm nhà lá đơn sơ – tự tay thầy trò xây dựng.

Lúc bấy giờ, Tây đi càn bô hay đốt phá nhà cửa nên Ty Giáo dục có gửi cho trường một văn bản xem như “thông cáo”. Trong “thông cáo” gồm một bên tiếng Pháp, một bên tiếng Việt. Nội dung “thông cáo” đại để như sau: *“Đây là trường học dạy dỗ cho các em nhỏ. Mong các ông “lính viễn chinh Pháp” hãy vì lòng nhân đạo mà không đốt phá, để các em được yên ổn học hành...”* Thông báo này được dán trước lớp học. Tường như vậy là “chắc ăn”. Sau một trận càn, lớp học tôi đã trở thành đồng tro tàn, khói lên nghi ngút!... Trong bạn bè chúng tôi đã bàn luận với nhau: *“Sở dĩ nhà trường bị đốt cháy, có thể vì lính Tây không biết chữ (không đọc được thông cáo), hoặc vì lính Tây mất hết lòng nhân đạo...”* Một lần nữa, bản thân tôi hiểu thêm về bản chất của kẻ thù.

Khóa II, học sinh chúng tôi được ở phân tán trong nhà dân Giao Thạnh - Thạnh Phong, là những xã nghèo của Thạnh Phú. Người dân rất nghèo, có gia đình không có mùng, người với trâu ngủ bên cạnh nhau. Chồng muỗi cho người và trâu bằng đồng un. Khói ít thì không đủ sức đuổi muỗi, ngủ không được. Khói nhiều, gây ngộp thở, cũng không thể ngủ được. Cách nào cũng khổ. Bà con nghèo vật chất nhưng không nghèo tình cảm, giành chỗ tốt cho chúng tôi ở; đã từng chia từng củ khoai, trái bắp cho chúng tôi. Phải sống xa nhà nhưng được sống trong dân, lòng cảm thấy ấm cúng với những tiếng xưng hô: *“Ông, Bà, Ba, Má... con cháu...”*

Trường của chúng tôi đã cung cấp nhiều cán bộ, nhiều đảng viên cho đất nước, cho tỉnh nhà.

VÀI NÉT VỀ HỌC SINH TRƯỜNG TIỂU HỌC KHÁNG CHIẾN TỈNH BẾN TRE (1948 – 1951)

BAN LIÊN LẠC

*Cựu học sinh Trường Tiểu học
Kháng chiến Tỉnh Bến Tre.*

Nhờ sự quan tâm của Tỉnh ủy, Ủy ban Kháng chiến Hành chính Tỉnh, Trường Tiểu học Kháng chiến Tỉnh Bến Tre được thành lập từ tháng 6 năm 1948, nhằm góp phần đào tạo nhân lực cho đội ngũ cách mạng. Phần lớn học sinh là con em gia đình cán bộ, chiến sĩ, đến nay đã tròn 50 năm.

Lúc bấy giờ, Thầy Võ Văn Hưỡn là Trường Ty Giáo dục tỉnh, đã dày công chăm sóc cho trường, và thầy trò của trường đã có đủ điều kiện dạy và học tốt. Năm nay, ở tuổi 90 mà Thầy vẫn là một cán bộ hưu trí đầy đạo đức, gương mẫu. Còn Thầy Văn Lục Lương là một giáo viên - một giám thị rất nghiêm khắc, nhờ đó mà học sinh học tốt và giữ nghiêm được kỷ luật của nhà trường. Gần đây, tuổi già, sức yếu do bệnh, Thầy Lương đã qua đời.

Hơn 30 năm chinh chiến đầy gian khổ, hy sinh, không ngờ chúng ta còn sống, được gặp lại thầy và các bạn với nhau, thật như một giấc mơ, không sao hình dung được.

Trong 2 cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, cứu nước, đại bộ phận học sinh của trường đều nhiệt tình tham gia. Sau hiệp định Genève năm 1954, một số bạn tập kết ra Bắc, số còn lại tiếp tục hoạt động trong Nam, đầy gian khổ.

Cả thầy và trò đã hết lòng vì dân, vì nước, trọn đời phục vụ cách mạng. Tuy có hy sinh, mất mát nhiều, nhưng không nao núng, vẫn tự hào một lòng đi theo Đảng, theo Bác Hồ. Đơn cử một số trường hợp:

-Thầy Giử, Thầy Phương, Thầy Trân ... đã anh dũng hy sinh. Hiện nay còn Thầy Hoàng Nam, Thầy rất kiên trung chiến đấu đến ngày toàn thắng, nay Thầy đã nghỉ hưu. Thầy Ngô Văn Diện, Thầy Tiền... còn sống.

-Chị Ca Lệ Thu nhiều lần vào tù ra khám, chịu bao cực hình vẫn giữ khí tiết, ra tù vẫn tiếp tục hoạt động, làm tròn trách nhiệm một Đảng viên, một Chủ tịch Phụ nữ xã xứng đáng.

-Chị Ngọc Yến, Đảng viên – Phó Chủ tịch Hội Phụ nữ xã – một thành viên xuất sắc trong đội quân tóc dài, đấu tranh trực diện với quân thù đủ hình thức, từ lẻ tẻ tới qui mô dài hạn; đối mặt đầu lý nhiều lượt với tề ấp, xã, quận trưởng, tỉnh trưởng địch; là một chiến sĩ thi đua xuất sắc toàn Khu, chưa hề lùi bước trước sự đàn áp dã man của địch. Do chất độc hóa học của Mỹ, chị đã hy sinh năm 1967.

-Hai anh em Lê Văn Triết, Lê Thị Trắc đều là Đảng viên, đã hy sinh khi làm công tác binh vận huyện.

-Chị Thu bị bom đạn kẻ thù, trở thành thương binh vẫn không rời đội ngũ. Đến nay tuổi đã già mà vẫn còn làm Bí thư Chi bộ.

-Sau giải phóng, Thầy Văn Lục Lương, anh Năm Phú, chị Sương, chị Yến, anh Răng... lần lượt qua đời do bệnh, chắc chắn trong đó có người do hậu quả chiến tranh mà chết...

Sau chiến tranh, diêm lại nhiều bạn đã ra đi vĩnh viễn. Các bạn còn sống, dù đã ra Miền Bắc, xa quê nhà hay vượt Trường Sơn gian khổ đi B. hoặc ở lại bám trụ, chiến đấu trong Nam, đều tích cực hoạt động đến ngày thắng lợi cuối cùng. Một số đã trở thành cán bộ có trình độ, được Đảng phân công các chức trách quan trọng. Đơn cử một vài bạn như:

-Anh Năm Phú - Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy, Đại tá, Giám đốc Công an tỉnh Bến Tre.

-Anh Khương - Ủy viên Thường vụ Thành ủy, Đại tá, Giám đốc Công an Thành phố Hồ Chí Minh, Đại biểu Quốc hội 2-3 khóa liền (nay là Thường trực Ban liên lạc chống tham nhũng, buôn lậu và gian lận thương mại của TW, Thường trực phía Nam).

-Anh Trục - Đại tá, Phó Tham mưu Trường Bộ Chỉ huy Quân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

-Chị Tuyền - Huyện ủy viên, Thường vụ Ban Chấp hành Liên Hiệp Công đoàn tỉnh Bến Tre.

-Chị Nguyệt - Thường vụ Huyện ủy, nay đã về hưu...

Đa số các bạn chúng ta được đào tạo chính qui hoặc tại chức, đã trở thành trí thức cách mạng, nhà khoa học, bác sĩ, kỹ sư, nhà giáo, sĩ quan quân đội, cán bộ chuyên nghiệp... được bố trí vào các vai trò quan trọng trong các cấp ủy Đảng, chính quyền, các đơn vị quân đội, công an; hoặc giám đốc, phó giám đốc, trưởng - phó đầu ngành, công tác khắp mọi địa bàn...

Một số ít bạn, do hoàn cảnh đặc biệt của chiến trường Miền Nam, không được đào tạo và tham gia trọn vẹn suốt các thời kỳ, cũng bám cơ sở hoạt động tùy khả năng cho phép, nhất là một số bạn nữ, đảm trách mọi công việc tại chỗ để cho chồng con hoàn thành tốt nhiệm vụ thoát ly.

Nói chung, đại bộ phận học sinh Trường Tiểu học Kháng chiến Tỉnh Bến Tre đều hướng theo cách mạng, chưa phát hiện ai phản bội, làm tay sai cho giặc. Đó là nhờ nhà trường đã giáo dục, rèn luyện chúng ta về tư tưởng của Đảng, của Bác Hồ để chúng ta trở thành con người sống có lý tưởng, thấm nhuần đạo đức cách mạng, suốt đời vì dân, vì nước mà hy sinh chiến đấu, để ngày nay, hầu hết đã được trưởng thành. Và sau bao nhiêu năm khỏi lửa ác liệt, chúng ta còn may mắn được gặp lại nhau, rất đỗi tự hào, vui mừng khó tả, rồi lần lượt tập hợp lại để sinh hoạt truyền thống hàng năm, mà danh sách đã nắm được như sau:

-Các anh: Trym, Thiếu Sơn, Diêu, Hạo, Giảng, Hồ Tân, Nhựt, Bang, Đức, Tài, Hiền, Xê, Toàn, Thuận, Luông, Tùng, Hăng, Thanh Sơn, Lê Dân, Thiếu, Hương, Triết, Khôi, Triệu, Quang, Long, Phẩm, Lùng, Phú, Răng, Khương, Trục...

-Các chị: Loan Phượng, Ngọc Nở, Xuân Y, Xuân Lan, Lê Xuân, Kim Bắc, Bảnh, Dung, Loan, Thu, Phi, Kim Quang, Hoàng, Ngoan, Phụng, Ngân, Tri, Lê, Nguyệt, Mầu, Yên, Lê Du, Tuyền, Thông, Minh, Cơ, Huệ, Ánh...

Hôm nay, kỷ niệm 50 năm thành lập trường, cựu học sinh Tiểu học Kháng chiến Tỉnh Bến Tre rất hồ hởi họp mặt, gặp gỡ, tâm tình, thăm hỏi, động viên nhau khắc phục khó khăn trước mắt, giúp đỡ nhau, chia ngọt, sẻ bùi, lại được vui mừng gặp thầy cũ với tình cảm yêu thương rào rạt, rồi cùng ôn lại biết bao kỷ niệm khó quên.

Có một điều đáng lo, là hiện nay, hầu hết chúng ta đã già yếu, với tuổi trên dưới “cổ lai hy”, sắp theo Bác Hồ cả. Nên ngày nào còn sống, thì còn trách nhiệm giáo dục con cháu nên người, để noi gương, noi gót chúng ta, góp phần xứng đáng vào công cuộc xây dựng đất nước giàu mạnh theo con đường Xã hội Chủ nghĩa.

Tháng 6 – 1998.

Các cháu Cựu học sinh Trường Tiểu học Kháng chiến Bến Tre thân mến,

VÕ VĂN HUÂN
*Trưởng Ty Giáo dục Bến Tre
(1949-1951)*

Tôi rất vui mừng cùng các cháu, đại diện Sở Giáo dục Bến Tre và anh em, bạn bè, vừa qua đã họp mặt kỷ niệm 50 năm ngày thành lập Trường Tiểu học Kháng chiến Bến Tre.

Những lời phát biểu chân tình của các cháu trong buổi họp, theo tôi cảm nghĩ, có những ý nghĩa tốt đẹp và sâu sắc, đã nói lên tình nghĩa thầy trò, tình nghĩa anh em, bạn bè với nhau, quan hệ giữa nhà trường và Ty Giáo dục trong hoàn cảnh kháng chiến đầy gian khổ.

Nhắc lại tài liệu giáo khoa cung cấp cho nhà trường kháng chiến, tôi nhớ tới những tập “Học báo”, do Ban tu thư của Ty biên soạn, đã loại bỏ những điều sai trái, xuyên tạc lịch sử đất nước và con người Việt Nam, trong những tài liệu giáo khoa cũ thời Pháp thuộc; nhớ tới anh em trong Ban tu thư của Ty như: anh Hai Trần Trung Trực (Chợ Lách) - Phó Ty, anh Tư Trương (Sóc Sãi), anh Sáu Chương (Hương Mỹ) và sự đóng góp của các cháu Thọ, Huột (Nguơn), Công, Quỳn, Huân... có chữ viết đẹp và bàn tay khéo léo trong việc sao chép lại và in bằng bột.

Sở Giáo dục Nam Bộ có lời khen sáng kiến của Bến Tre trong việc biên soạn những tập “Học báo” này, và yêu cầu cung cấp cho các tỉnh miền Trung Nam Bộ, chưa có điều kiện soạn tài liệu giáo khoa mới.

Rất tiếc là giặc Pháp - Mỹ tàn bạo, đã đốt phá nhà cửa khắp nơi, đến nay chưa nghe nói nơi nào trong tỉnh còn lưu giữ những tập "Học báo" quý giá đó. Tôi xin có lời cảm ơn các cháu đã có nhã ý, nhân kỷ niệm 50 năm ngày thành lập Trường Tiểu học Kháng chiến, kết hợp mừng tôi 90 tuổi.

01-10-1998.

Các em học sinh Trường Tiểu học Kháng chiến Bến Tre thân thương!

NGUYỄN HOÀNG NAM

Giáo viên lớp Nhất A

*Trường Tiểu học Kháng chiến Bến Tre
(1948 - 1950)*

Gặp nhau lúc đầu kháng chiến chống Pháp, sống với nhau đậm bạc, khó khăn nhưng đầy đủ tình yêu thương, dẫn dắt nhau để tiến về học tập cũng như về đạo đức. Nghĩ lại thật vui, thật ấm cúng!

Thật là vinh dự cho Thầy, được các em tìm lại sau ngày Miền Nam hoàn toàn giải phóng, qua công của em Tuyền, mà cả hai chị em Yên, Tuyền đều có qua sự dạy dỗ của Thầy, như các em Hằng, Đồng Văn Đe (đã hy sinh), Ngọc Cơ, Nguyệt, Chiêu - ba đứa con gái của anh hai Sách (Trưởng Công an tỉnh Vĩnh - Trà - Bến), Hồ Chúc, Hồ Đình, Hồ Thị Bé Nam - con anh Hồ Chấn, các em Báu, Lưu của Tỉnh đội Bến Tre đưa về Chắc Băng cho Thầy dạy tiếp, sau khi mất Bến Tre, Trà Vinh...

Nhắc lại lúc đầu, thầy trò ở nhà bà cai Thùy ở An Nhơn (Giồng Bãi). Lúc đó khóa 2, trường có 4 lớp: 2 lớp nhất A, B do thầy và Năm Dữ đảm nhiệm.

Có lẽ lúc đó, Ủy ban Kháng chiến Hành chánh Tỉnh, do ông Nguyễn Văn Huệ và Nguyễn Trí Hữu, đều từ gốc là thầy giáo nên trường được quan tâm, ủng hộ giúp đỡ rất nhiều. Gạo, tiền do Ủy ban lo, còn cho mười phạm nhân nhẹ (như trộm cắp,...) xuống nấu ăn cho trường để thầy trò dạy tốt, học tốt, để đào tạo một số cán bộ tương lai cho Ủy ban, cho Quân sự...

Vì vậy, ông Sáu Lương và Thầy coi các em rất kỹ, không cho các em nam nữ thân mật nhau. Điều đó, Thầy cũng thấy là làm cho một số ít em hơi buồn, vì không được yêu sớm.

Ở Giồng Bãi, bị Pháp ruồng, đốt trường, phải dời xuống Giao Thạnh (Giồng Bàng), miếu Hồ.

Cuối khóa, thi tốt nghiệp, có em đỗ thủ khoa, có em loại giỏi nhưng vẫn học lại như Dương Loan Phượng, Phạm Ngọc Nờ.

Tuy ở vùng kháng chiến nhưng các kỳ thi tổ chức rất chu đáo, chặt chẽ. Thi học lực, thi âm nhạc, thể dục, bơi lội... có Ủy ban tỉnh xuống làm giám khảo, như anh Ký Phụng (Giồng Trôm), anh Thành - dạy đờn mà cầm tay trái.

Kể đến đây, Thầy hình dung lại các cảnh đó thật vui, thật ấm cúng! Biết bao giờ trở lại cảnh đó được, vì năm nay đã quá 50 năm, các em đã gần 70 tuổi rồi!

Vì vậy, thầy trò chúng ta nhớ lại các kỷ niệm cũ. Dù có người đã mất, còn lại chúng ta hôm nay, còn sống ngày nào, ráng giữ đạo đức, tinh thần cách mạng, để lại cho con cháu.

Hiện giờ có em đã nghỉ hưu; đã có trình độ cao, chức vụ quan trọng, nhưng nên nhớ rằng: Bậc Tiểu học ở đầu kháng chiến giúp các em lên Trung học, Đại học, Giáo sư, Tiên sĩ...

Năm mươi năm qua, thầy trò chúng ta cũng có lúc thăng trầm vì đường đời ít khi bằng phẳng. Nhưng hôm nay, chúng ta rất vui vì thầy cũ lúc nào cũng nhớ đến ta, yêu thương ta.

Đặc biệt, em Kim Bắc, em Ngân, em Tuyền, Hồ Tân, Mai Loan... luôn nghĩ đến chúng ta. Đó là niềm an ủi, vui sống cho chúng ta. Các em trai như: Toàn, Diêu, Hằng, Giảng, Trym, tuy ít nói nhưng gương mặt, cặp mắt đã nói lên sự vui mừng khi chúng ta họp mặt.

Tình cảm này, Thầy mong các em ráng giữ vẹn cho đến cuối đời.

TRƯỜNG TA

*Trích phát biểu của BAN LIÊN LẠC
trong cuộc họp mặt lần thứ 9 Cựu học sinh
Trường Tiểu học Kháng chiến Bến Tre*

Trong mỗi đời người, tuổi hoa niên là thời tốt đẹp nhất. Tạo hóa đã ban tặng cho chúng ta những tháng ngày hạnh phúc. Càng may mắn hơn cho chúng ta, vận hội mới của đất nước, của dân tộc mở ra cho chúng ta tương lai mới, xán lạn. Bây giờ mà hồi tưởng lại những năm tháng xa xưa ấy, ta như hình dung thấy rõ những cánh chim non mới ra ràng, đang簸 ngờ mà táo bạo, sẵn sàng lao vào cơn bão tố của cuộc kháng chiến trường kỳ. Và rồi, những cánh chim non được những lớp cha chú dìu dắt, dạy dỗ. Ngày đầu tiên ngồi học chữ trong ngôi trường kháng chiến, lòng biết bao bồi hồi sung sướng, hạnh phúc tuôn tràn!

Ta vô cùng biết ơn Tỉnh ủy, Ủy ban Kháng chiến Hành chính, Mặt trận Việt Minh tỉnh và toàn thể nhân dân xã Thạnh Phong, Thạnh Hải, Giao Thạnh, An Nhơn, An Thuận, đã chắt chiu từng hạt gạo, từng trang giấy trắng, mực đen để nuôi nấng, chở che, dạy dỗ chúng ta trong thời gian khó khăn nhất của những ngày đầu kháng chiến.

Ta vô cùng biết ơn, tôn quý đến Ty Giáo dục Bến Tre và tất cả thầy cô. Hình ảnh của bác Năm Hườn, bác Năm Dực, bác Sáu Lương, thầy Triết, thầy Mười Tiền, thầy Hoàng Nam, thầy Dữ, thầy Thanh, thầy Kịch, thầy Phương, thầy Sách, thầy Hoài Thanh... luôn hiện hữu trong mỗi trái tim của học trò. Thầy gần gũi như cha con, gần bó chăm sóc như ruột thịt.

Thật là thiếu sót nếu không nói lên được điều này: chất lượng nội dung, phương pháp dạy và học của nhà trường kháng chiến ngày ấy thật là tuyệt vời! Những thiếu thốn về cơ sở vật chất, những khó khăn do kẻ địch liên tục đánh vào chúng ta, vượt qua các thử thách đó, đối với chúng ta, là dễ hiểu. Điều kỳ diệu nhất là sự sáng tạo trong nội dung.

Nhà nước vừa độc lập, lại phải đi ngay vào chiến tranh. Hầu như toàn bộ nội dung các sách giáo khoa cũ là không dùng được. Trong thời gian rất ngắn, ra đời trong khói lửa, Ban tu thư của Ty Giáo dục và từng thầy cô của chúng ta, đã bằng trí thức và tâm huyết của mình, sáng tạo nên chương trình và bài giảng mới. Chiến công này trên mặt trận văn hóa giáo dục là vô cùng to lớn!

Đám học trò chúng ta may mắn được khai tâm trong một trường như thế, nên về sau, học ở đâu cũng giỏi; làm việc ở cơ quan, đơn vị nào cũng được tin nhiệm cao. Vì chưa điều tra thống kê chính xác, học trò của trường, nay đã có nhiều đồng chí đạt học vị cao, là tiến sĩ, thạc sĩ, kỹ sư, cử nhân trên nhiều lĩnh vực; có đồng chí là anh hùng quân đội; nhiều cán bộ Đảng, Nhà nước ở các cấp, ngành.

20-7-2006.

NHỮNG NGÀY SỐNG ĐẦY Ý NGHĨA

Giáo viên NGUYỄN KIM TIỀN

Tôi được về đầu tiên với một số bạn, nhận công tác “Tu thư” sách giáo khoa cho Ty Giáo dục tỉnh Bến Tre, hồi đầu năm 1948, rồi được phân công đến dạy học (lớp nhì hai năm) của trường tiểu học.

Một sự nghiệp “đôi đời” được đánh dấu ngay trong công tác cách mạng đầu tiên của mình, dưới những mái trường cách mạng, trong buổi đầu còn nghèo thiếu, nhưng khang trang, nền nếp, kỷ luật tự giác. Toàn thể nhà trường, từ giám hiệu, giáo viên, học sinh, đùm bọc nhau, giúp đỡ nhau để cùng tiến bộ. Mỗi lần Tây bố, thì cả trường cùng tạm tản xuống rừng lá tránh giặc. Đợi khi êm lại, thì cùng nhau kéo về trường tiếp tục học hành.

Điều rất nên thơ, là trường có một không khí văn nghệ kháng chiến rất được mọi người ưa thích, và coi đó là món ăn tinh thần về tình cảm của tập thể nhà trường, không thể thiếu được.

Tôi nhớ rất rõ, có em gái Cơ nhỏ nhất trường, có sở trường đọc xướng bài “*Chiều buồn trên sông Bạch Đằng*” rất hay. Còn em trai Công, có sở trường đọc xướng bài “*Kìa xa xa nơi Côn đảo*”. Lại chẳng kém tài, em trai Phong hát rất hay bài “*Tâm Vu*”, theo tiếng đàn măng đô lin của anh Thành, dạy hát cho trường.

Với bầu không khí thương mến tập thể, thương mến tuổi thơ của các em trai, gái từ bốn phương hợp lại; nghĩ đến trách nhiệm của mình đối với tương lai của các em cho cuộc kháng chiến trường kỳ, mà lòng tôi tự cảm thấy ham sống, và như đã chuẩn bị đầy đủ tinh thần cho sự nghiệp cách mạng lâu dài, gian khổ.

Bỗng có một thay đổi đột ngột, là tôi và anh Mười Triết (dạy lớp nhứt) được phân công đi vào Nam Bộ (tức chiến khu 9 - rừng U Minh) để dự lớp Văn hóa - Giáo dục và Chính trị-Kinh tế, do Nha Giáo dục tổ chức, và ông Hoàng Xuân Nhị làm giảng viên. Tưởng là học xong khóa, được trở về Bến Tre tiếp tục công tác ở trường tiểu học, mà chúng tôi là những người đầu tiên được tham gia giảng dạy và để lại bao nhiêu kỷ niệm sâu sắc trong cuộc đời tham gia cách mạng của mình. Nhưng nguyện vọng không thành, vì hai chúng tôi được Tổ chức của Nha Giáo dục giữ lại để chuẩn bị giảng dạy cho các trường trung học kháng chiến sắp mở (Trường Trung học Thái Văn Lung, Trường Nguyễn Văn Tố, Trường Huỳnh Công Mỹ), và còn giao mở thêm Trường Sư phạm giáo khoa, làm chúng tôi rất nhớ mái trường tiểu học thân thương, nhớ các em trai, gái học sinh, giống như người đi xa nhớ nhà vậy!

Hiện giờ, thầy trò đều tán mạn, kẻ chết, người sống, qua hai thời kỳ chống ngoại xâm kéo dài, nên được gặp bạn nào còn lại, là như được món của quý, hiếm có của đời mình.

26-7-1999.

SỐNG VÀ LÀM VIỆC SAO CHO XỨNG ĐÁNG

NGUYỄN KIM BÁC

*Trưởng ban liên lạc Cựu học sinh
Trường Tiểu học Kháng chiến Tỉnh Bến Tre*

Thật là ấm cúng và trân trọng trong một gia đình, một tập thể. Đó là một tập thể bao gồm các thầy và các cựu học sinh Trường Tiểu học Kháng chiến Bến Tre, tại Giao Thạnh, thời chống Pháp.

Ấm cúng và cảm động biết dường nào, chúng em quây quần bên thầy Võ Văn Hườn, chúc thọ thầy tròn 90 tuổi - người đứng đầu ngành Giáo dục tỉnh nhà, trong điều kiện kháng chiến khó khăn mà đã đào tạo ra biết bao học sinh nên người, nên nghiệp.

Chúng ta tự hào ngành Giáo dục tỉnh nhà, lúc bấy giờ phát triển tốt nên được Nha Giáo dục Nam Bộ giao nhiệm vụ biên soạn, in ấn, phát hành giáo trình

tiểu học cho cả Khu 8. Chúng ta cũng tự hào thời kháng chiến 9 năm, Bến Tre là tỉnh đi đầu ở Nam Bộ, thoát khỏi nạn mù chữ trong vùng giải phóng.

Trường Tiểu học Kháng chiến Tỉnh, với 4 khóa hoàn thành, và khóa 5 cuối cùng đang chờ do tình hình chiến tranh ác liệt, trường đã cung cấp cho kháng chiến mỗi khóa trên dưới 100, 5 khóa 500 nam, nữ thanh niên đầy nhiệt huyết. Trải qua 2 cuộc kháng chiến, cựu học sinh của trường có nhiều người đã anh dũng hy sinh và nhiều người đã trưởng thành.

Kỷ niệm 50 năm ngày thành lập Trường, anh chị em cựu học sinh luôn nhớ công ơn các thầy và các bậc lãnh đạo kháng chiến của Tỉnh Bến Tre thời bấy giờ, đã quan tâm đặc biệt, chăm sóc, giáo dục cho các mầm non tuổi trẻ tỉnh nhà. Chúng ta nhớ ơn nhân dân trong vùng Giao Thạnh đã đùm bọc chúng ta trong điều kiện hy sinh, gian khổ, ác liệt.

Mong rằng thế hệ ngày nay sẽ làm được nhiều hơn nữa, lớn hơn nữa trong sự nghiệp giáo dục tỉnh nhà, trong thời kỳ đất nước công nghiệp hóa, hiện đại hóa; làm cho dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, xứng đáng là quê hương của cụ Nguyễn Đình Chiểu, quê hương Đồng Khởi; xứng đáng với thế hệ đi trước của cách mạng, của kháng chiến.

Chúng ta tự hào biết mấy về trường của chúng ta, chúng ta hạnh phúc biết mấy vì được có mặt trong cuộc họp kỷ niệm hôm nay.

Chúng ta sống và làm việc sao cho xứng đáng với Trường tiểu học Kháng chiến Bến Tre.

MỪNG NGÀY HỌP MẶT NHỚ TRƯỜNG XƯA

(Mến tặng các Thầy và Anh chị em cựu học sinh Trường Tiểu học Kháng chiến Bến Tre, nhân dịp đoàn về thăm xã Giao Thạnh – huyện Thạnh Phú, ngày 19/11/2002)

Bác sĩ TRẦN VĂN LÊ

Đại tá – Thầy thuốc ưu tú

(Nguyên Y tá TTHKC Bến Tre 1948-1950)

Sáng hôm nay nắng ấm
Ta về thăm Giao Thạnh, dạ bồi hồi
Năm mươi tư năm, thăm thoát trôi qua
Giờ trở lại, niềm vui hòa xúc động.

Sông Cầu Ván vẫn rì rào tiếng sóng
Bến dò xưa nay đã có phà sang
Những lối đi vẫn mịn mát cát vàng
Trường mái ngói, tươi màu như khoe sắc

Ngày Nhà Giáo, được về đây họp mặt
Nhớ trường xưa “*Trường Tiểu học Kháng chiến*”
thân thương

Nhớ nơi đây, vùng đất biển kiên cường
Đã đùm bọc nuôi ta – thời gian khó
Trong bom đạn quân thù, trong lửa đỏ
Trường của ta đã bám trụ vững vàng
Tiếng giảng bài vẫn ầm ập ngân vang
Trang giấy mới giúp lòng em thêm sáng
Thêm kiến thức với niềm tin cách mạng
Làm hành trang đi suốt chặng đường dài
Vượt thác ghềnh thẳng hướng tới tương lai.

**

Trường ta đó! Luôn chan hòa tiếng hát
Nơi em học và đào hầm tránh giặc
Nơi gian lao vẫn rộn rã tiếng cười
Nơi nghĩa tình sâu nặng chẳng hề vơi.

**

Sáng hôm nay trong niềm vui gặp lại
Nổi xúc động như trào dâng lên mãi
Đẹp làm sao, những kỷ niệm ngày xưa
Nhớ làm sao, khi nắng sớm chiều mưa
Cùng san sẻ ngọt bùi, ta chung sống
Cùng học tập, hát ca, cùng lao động
Đê hôm nay lớp lớp đã trưởng thành.

**

Xin cho mừng Thầy – Bạn, Chị em, Anh
Những hạt giống vươn lên từ Trường cũ
Chào mừng mảnh đất anh hùng Thạnh Phú
Đã góp thêm trang sử đẹp quê nhà
Cho lòng ta ăm ắp khúc vui ca
Và nhớ mãi, mái Trường – thời kháng chiến.

TRƯỜNG TIỂU HỌC KHÁNG CHIẾN MỎ CÀY

TRẦN VIỆT HÙNG

Chiến thắng Việt Bắc 1947, quân Pháp bị thất bại nặng nề. Chúng phải đưa quân chủ lực ở Nam Bộ ra Bắc Bộ để cứu vãn tình thế. Ở Bến Tre, chúng rút hết quân ở Cù lao Minh (cả thị trấn Thạnh Phú), chỉ còn thị trấn Mỏ Cày.

Đầu năm 1949, Mặt trận Liên Việt quận ra đời, có nhiệm vụ tập hợp rộng rãi các tầng lớp trung gian, nhân sĩ, trí thức, những người có tinh thần yêu nước, tham gia kháng chiến.

Đây là thời cơ thuận lợi để Ban Giáo dục quận tập hợp các nhân sĩ trí thức yêu nước vào đội ngũ ngành Giáo dục, tạo tiền đề để mở trường tiểu học quận Mỏ Cày theo mong muốn.

Địa bàn được chọn là xã An Thới, có vườn dừa liên hoàn với các xã xung quanh như: Thành Thới, Ngãi Đăng, tạo nên một vùng căn cứ rộng lớn để mở trường tiểu học quận. Song song đó, bác sĩ Trần Hữu Nghiệp cũng mở lớp đào tạo y tá cho các tỉnh Trung Nam Bộ.

Địa điểm đình làng An Thới còn nguyên vẹn, rộng rãi đủ cho 2 lớp: lớp 4 và lớp 5 (100 học sinh). Lớp 4 dạy ở nhà trên (phần Đình lớn, Vò ca) rộng rãi, mát mẻ. Lớp 5 dạy ở nhà dưới (nhà dãi ăn, nhà bếp thấp, hẹp). Bàn ghế học sinh thì làm dãi chiến, đơn sơ để ngồi học. Thầy Kim dạy lớp 4. Thầy Thạnh (Võ Văn Thạnh) dạy lớp 5. Mỗi lớp một thầy, dạy tất cả các môn: văn, sử, địa, toán. Ngày dạy hai buổi. Phẩm chất, đạo đức nhà giáo của hai thầy rất tiêu biểu, học sinh rất kính trọng. Thầy Kim ở chợ An Định, cỡi xe đạp ra về hai buổi. Thầy Thạnh nhà ở ngoài Cồn Nảy (xã Thành Thới). Thầy đi bộ mỗi ngày, trưa ăn cơm vắt tại trường, chuối già thầy mang theo ăn với cơm, nước uống thầy mang trong ba lô lương thực. Thầy nghỉ trưa trên bàn làm việc. Thầy sống rất giản dị, bình đẳng, khiêm tốn. Năm 1960, Ủy ban Mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam tỉnh Bến Tre ra đời, thầy gia nhập Mặt trận và hoạt động trong ngành Giáo dục đến cuối đời.

Trường Tiểu học Mỏ Cày dạy được ba khóa lớp 4, ba khóa lớp 5. Tổng số học sinh khoảng 200.

Đến lúc tình hình khó khăn, máy bay địch bắn phá các chợ, chùa, đình,... trường di chuyển vào học ở nhà dân. Trường mượn nhà cụ Huỳnh Văn Trang (ấp 2). Nhà ba căn, hai chái, rộng rãi, cho lớp 5 học. Học sinh ngồi bẹp xuống đất, có tấm ván nhỏ mang theo để làm bàn viết. Lúc tình hình quá căng, phải ra bờ dừa ngồi học, để di tản nhanh khi máy bay đến bắn phá. Lúc này, bác sĩ Trần Hữu Nghiệp di chuyển trường y tá về xã Ngãi Đăng, khu vực nhà cụ Nguyễn Văn Dũng (thầy thuốc bắc nổi tiếng). Khu vực này vừa cao, rậm rạp, yên tĩnh, có nhiều nhà rộng rãi để làm lớp học, ăn ở, sinh hoạt,... Còn Trường Tiểu học vẫn kiên trì bám trụ ở các khu vườn dừa xã An Thới để học tập. Thành quả của Trường Tiểu học Mỏ Cày rất đáng tự hào. Hơn 200 học sinh ra trường và trên 95% học sinh tham gia

kháng chiến ở các cơ quan, đơn vị bộ đội ở huyện, tỉnh. Một số học sinh thi vào các trường trung học kháng chiến ở Nam Bộ, vào học Trường Vô tuyến điện Nam Bộ. Nhiều học sinh sau khi ra trường, phục vụ ở các cơ quan, đơn vị ở Nam Bộ và các Quân khu,... Đến năm 1951, giặc chiếm hết Củ lao Minh, trường ngưng dạy.

Hiệp định Genève được ký kết, các anh được tập kết ra Bắc và tiếp tục học hành thành đạt để trở về Miền Nam phục vụ cuộc kháng chiến chống Mỹ, đến ngày thắng lợi hoàn toàn.

Số học sinh thành đạt gồm có:

• **Số ở lại Miền Nam:**

-Anh Trương Văn Cang (tức Mười Quang) – nguyên Trưởng Ban Tuyên huấn Mỏ Cày.

-Anh Bảy Hiệp, quê An Thới – nguyên Thường vụ Huyện ủy Mỏ Cày.

-Anh Trần Văn Hai (Hai Hùng), quê Hương Mỹ – Anh hùng Lực lượng vũ trang Nhân dân Việt Nam.

• **Các anh tập kết:**

-Anh Nguyễn Thanh Liêm, quê An Thới – nguyên Phó Giám đốc Sở Giao thông – Vận tải Bến Tre.

-Anh Đoàn Ngọc Chúc, quê Hương Mỹ – Kỹ sư địa chất về Nam (từ trần).

-Anh Phan Triều, quê An Thới – Hiệu trưởng Trường Thiếu sinh quân Quân khu 7.

-Anh Võ Văn Xuân (Năm Xuân), quê An Thới – Bác sĩ.

-Anh Phạm Công Cảnh, quê Hưng Phong (Cồn Ốc), con bà mẹ Kề nổi tiếng.

-Anh Ca Lê Thuần, quê Tân Thành Bình – Giáo sư Nhạc viện Thành phố Hồ Chí Minh.

TỜ BÚT MĂNG CỦA TRƯỜNG TRUNG HỌC LÊ LỢI

PHẠM VŨ
(Phạm Công Cán)

Thời gian qua mau quá, mới thoáng qua đã hơn nửa thế kỷ rồi. Cơ sở học sinh của ta đã góp mặt với phong trào đấu tranh cách mạng tại thị xã Bến Tre từ năm 1953. Trước tiên là nhờ sự giúp đỡ của các bạn học sinh trường Trung học Nguyễn Đình Chiểu - Mỹ Tho. Lúc bấy giờ, phong trào học sinh Mỹ Tho rất mạnh, các anh cử các bạn quê Bến Tre qua đó học, như anh Thạch quê Bình Đại, anh Hạnh (Sáu Kiên Cường, sau ngày Miền Nam giải phóng, là Giám đốc Sở Giáo dục Bến Tre), quê Mỏ Cày, trở về tìm hiểu phong trào học sinh của tỉnh nhà. Lúc này, tổ chức học sinh của thị xã Bến Tre chưa có. Ngoại trừ một số anh em chúng tôi - đã học ở các trường kháng chiến trở về - như tôi, anh Thuận, anh Vãng, anh Sương... Nữ thì có chị Phụng, chị Lan. Sau khi nắm được tình hình, anh Thạch muốn tổ chức gặp các anh chị nói trên, trong chủ nhật tuần sau. Qua một tuần, chúng tôi rủ nhau và hẹn điểm. Đúng hẹn, anh Thạch đến báo tình hình hoạt động của học sinh Sài Gòn - Gia Định và các tỉnh thành cho chúng tôi nghe. Đồng thời, trao cho chúng tôi những bản tin nói về phong trào nhân dân đấu tranh chống thực dân Pháp, tin chiến sự các mặt trận trong nước. Cuối cùng, anh tổ chức 5 chúng tôi thành một tổ. Điều đặn hàng tháng, anh đều có về để sinh hoạt. Có lần tôi rất ngạc nhiên, anh Thạch về sinh hoạt lại có anh Hạnh (Sáu Kiên Cường) cùng đi. Vì trước đó, tôi với anh Hạnh là bạn, tôi không biết anh là người trong tổ chức của mình. Cảm giác của tôi lúc đó vừa mừng, vừa cảm động, thấy tình bạn càng gần gũi hơn.

Sau này, có lẽ được sự giới thiệu của các anh ở Mỹ Tho với tổ chức của tỉnh mình, cho nên một hôm, tôi gặp một chị - mà cho đến bây giờ tôi không biết tên - bảo là có anh Tám ở Mỹ An muốn gặp tôi. Tôi quá ngạc nhiên, chị ấy biết tôi là một học sinh tiên bộ, nên động viên một lúc, tôi đi với chị. Ra bến đò Mỹ Hóa (tức phường 7 bây giờ), qua bên kia sông thì gặp anh Tám ngay. Anh ấy tự giới thiệu là Tám Hồng Kỳ. Anh Tám mời tôi vào nhà và đưa cho tôi bức thư của anh Thạch. Thì ra anh Thạch muốn giao cơ sở của mình lại cho tỉnh mình để dễ lãnh đạo hơn. Anh Tám bảo mấy chú ở tỉnh muốn gặp tổ học sinh chúng tôi, thời gian trong một tuần. Chúng tôi thu xếp và hẹn với anh Tám vào buổi chiều tối không trăng, tại bến đò Tân Xuân. Đêm hôm đó, chúng tôi qua sông Ba Lai. Đến điểm, được các anh chăm sóc chu đáo. Sáng hôm sau, vừa mới thức giấc thì thấy chú Bảy Nghĩa từ trong đám lá rậm đi ra. Như vậy, chúng tôi đang ở trong rừng lá Phú Long. Trong ngày đầu, chú Bảy ngồi nghe chúng tôi báo cáo tình hình địch, lính Tây, lính Cao Đài, lính Hòa Hảo... Ngụy quyền, từ thằng tỉnh trưởng, thằng quận trưởng Trúc Giang, mấy thằng tề xã An Hội. Những hôm sau, đến phiên chúng tôi nghe - mà không được ghi chép - tình hình đấu tranh của quần chúng chống chủ nghĩa thực dân; tình hình các mặt trận, quân ta thắng lợi từ chiến khu Việt Bắc, miền Đông và miền Tây Nam Bộ. Cuối cùng, là một số nét bảo vệ bí mật trong tổ chức. Qua một

tuần, các anh đưa qua sông, và chúng tôi về thị xã bằng đường công khai - xe khách Ba Tri.

Năm 1954, tin thắng trận Điện Biên Phủ làm nức lòng người. Chúng tôi nôn nao quá, học không được. Tìm báo Công Khai của Sài Gòn đọc, đi hỏi thăm, tìm tờ tin tức của tỉnh gởi lên để đọc. Lúc này, cơ sở học sinh của ta cũng khá mạnh. Trường chúng tôi học là Trường Trung học Lê Lợi, do ông Nguyễn Đình Hiếu làm Hiệu trưởng. Ngoài ra, còn có Trường Trung học công lập Bến Tre, Trường Nguyễn Bá Tòng (đối diện với Sở Tài chính bây giờ), Trường Tân Dân tại nhà thờ và trường Đức Trí ở đầu cầu Cá Lóc. Tuy nhiên, trường Lê Lợi học sinh đông hơn, cơ sở mạnh hơn cho nên anh em tôi với tay qua, tổ chức tuyên truyền vận động các bạn bên các trường kia.

Quân và dân ta giành từ thắng lợi này đến thắng lợi khác. Về mặt chính trị, đã buộc được giặc Pháp phải ký Hiệp định Genève, phải rút khỏi miền Bắc, từ vĩ tuyến 17 trở ra, trả lại lãnh thổ cho Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa; từ sông Bến Hải trở vào thì chúng tạm chiếm, để chờ hai năm sau, hiệp thương tổng tuyển cử, thống nhất đất nước. Chúng tôi được anh em cử đi học Hiệp định để về phổ biến cho số đông học sinh. Lúc đó có những câu truyền miệng:

*Ông Giáp đánh giặc nhiều công
Tây gặp ông Đồng miệng lưỡi phải thua.*

Những câu ca dao này, sau, bọn mật thám đánh hơi được. Chúng cố tìm hiểu những câu ấy xuất phát từ đâu, nhưng không ai nói, nên chúng đành chịu thua, để cho các em nhỏ đi ngoài đường nói như nói về bình thường.

Lúc này, sắp Tết năm 1955, cán bộ ta len lỏi về thị xã rất đông. Tôi phấn khởi quá, tưởng chừng như sắp giải phóng đến nơi rồi. Đi đâu, chúng tôi cũng nói chuyện Hiệp định Genève, cốt yếu là tuyên truyền điều 14C - hai bên không được trả thù lẫn nhau.

Các anh Thị xã ủy chỉ đạo chúng tôi phát hành một tờ báo Xuân; đồng thời cũng là tờ báo đầu tiên, để năm 1955 ta tiếp tục nuôi nó, để đại diện cho tiếng nói của học sinh Bến Tre. Được sự chỉ đạo của cấp ủy, chúng tôi rất mừng nhưng cũng rất lo. Mừng vì đã tạo cho giới học sinh một sân chơi văn hóa-chính trị, một nơi giao lưu của các trường. Lo vì trọng tay không có tiền, không có dụng cụ in ấn, và nhất là sợ bài vở nghèo nàn. Anh em phản công cho tôi lo dụng cụ in ấn, giấy mực. Tôi mới nghĩ tới anh em Mỹ Tho, tôi sang đó tìm anh Thạch và anh Hạnh. Tôi biết, dụng cụ in ấn, các anh bên đó có, mà các anh lúc trước có đem ấn phẩm, tin tức sang tặng chúng tôi. Sau khi nghe tôi trình bày cái nghèo của chúng tôi, các anh đồng ý giúp đỡ ngay. Nhưng ngay lúc đó thì chưa có, các anh để nó ở một nơi khác và hứa cuối tuần, anh Hạnh sẽ mang về. Tuần sau, anh Hạnh mang về cho chúng tôi một bản kẽm, một cây bút và một ống mực. Được những thứ đó rồi, chúng tôi lo đóng khung, in quai guốc và động viên anh em viết bài. Còn cái khó nữa là không biết đặt tên tờ báo là gì? Lựa tên nào, tập thể thấy cũng không vừa ý. Cuối cùng, thống nhất tờ "Bút Măng", vì thấy "cái đầu" cũng như "cây viết" của mình còn non trẻ quá, thôi thì chọn tên Bút Măng cũng hợp lý. Nội dung tờ Bút Măng chủ yếu động viên tình yêu nước, siêng năng học tập, rèn luyện trí tuệ, thân thể, cũng có; than mây khóc gió, cũng có; buồn mùa phượng rơi, mùa chia tay, cũng có. Tâm hồn

lãng mạn của tuổi học trò mà! Có những “thi nhân” làm thơ con cóc, cũng có. Có một bài thơ, tôi còn nhớ mãi - mà quên tác giả của nó - tựa là *Học trò nghèo*:

*Ai xui cái kiếp học trò nghèo
Sáng dậy vô mò túi vắng teo
Xuống bếp lục nồi tìm “cuôi ngòm”
Trong nồi trống hóc, bao từ treo.*

Anh bạn này gởi cho chúng tôi bài thơ, viết trong nửa tờ giấy học trò, bên trên viết mấy hàng: *Gởi tụi bây bài thơ, thấy đăng được thì đăng cho vui, đăng không được thì thôi. Ký tên NVV.* Đọc bài thơ thấy có cái gì cảm thông với hoàn cảnh chung của học sinh, chúng tôi chọn đăng vào.

Còn một bài mà nó quyết định vận mạng của tờ báo, là bài “*Cái Tết của học sinh nghèo*”, của tác giả Hai Lớn (anh Ba Cầu). Lúc công tác tại Thị xã ủy, bí danh của anh Ba là anh Hai Lợi (sau này anh Ba Cầu là Bí thư Thị xã ủy). Ngại người ta biết, sau khi xin ý kiến anh Ba, chúng tôi sửa là “Hai Lớn”. Trong bài viết, anh Ba kể một bạn học sinh con của gia đình nghèo ở thị xã, cha mẹ đi gánh nước mướn, chị gái đi làm thuê, quanh năm suốt tháng không đủ ăn, nhưng cố gắng nuôi cho con đi học. Bạn này biết gia đình nghèo, không dám đua đòi với bạn bè. Ngày hội, ngày tết mà không dám đi chơi vì không có quần áo mới, không có điều kiện hưởng thụ với bạn bè. Ngược lại, học sinh con của quan quyền, con của gia đình giàu có thì hào phóng, tự do tiêu xài tiền bạc của cha mẹ. Chỉ học sinh với học sinh, bao giờ có sự công bằng cho các em?

Anh em cũng bàn, có nên viết một bài ca ngợi Ngô Tổng thống, hoặc vẽ hình Tổng thống bịt khăn đóng để nịnh nó mà che lấp các bài tiến bộ không? Cuối cùng, anh em dứt khoát không đưa nội dung phản động vào.

Sau khi chuẩn bị xong, anh Thuận dẫn tôi và chị Hoàng đến một nhà trọ học sinh lợp bằng lá, gần chùa Viên Giác, chợ Ngã Năm để in.

Báo xuất bản được 200 tờ, in ấn cũng đẹp. Ngoài bìa trước vẽ hình một mặt măng, phía trên in hàng chữ: “*Tiếng nói của học sinh Bến Tre*”, vì trong đó có bài của học sinh trường Nguyễn Bá Tòng và một số trường khác.

Sau khi gởi đến trường Nguyễn Bá Tòng 20 bản, anh em chuyền tay nhau xem, thì tên Hiệu trưởng Nguyễn Bình Khiêm bảo đưa một tờ cho y xem. Y lật từ đầu đến cuối tờ báo, y đọc bài “*Cái Tết của học sinh nghèo*”. Sẵn có ý cạnh tranh không tốt với ông Nguyễn Đình Hiếu, y đem tờ báo vào cho tên tỉnh trưởng Nguyễn Văn Hối xem, và bảo học sinh trường Lê Lợi làm báo để đấu tranh giai cấp. Tên tỉnh trưởng giữ tờ báo, gọi ngay tên Trưởng Ty Công an Nguyễn Văn Ồi đến, đưa tờ báo cho tên này xem và ra lệnh điều tra cho đến nơi đến chốn, nhất là tác giả của bài “*Cái Tết của học sinh nghèo*” là ai?

Hôm sau, có hai tên công an đến trường, làm việc với văn phòng Hiệu trưởng. Văn phòng gọi “Ban biên tập” tí hon của chúng tôi lên, cả thầy 5 người. Sau khi hỏi, tôi và anh Thuận đứng ra nhận, chỉ có hai chúng tôi làm. Hai tên công an bắt tôi và anh Thuận về Ty. Tên Trưởng Ty Công an Ồi điều tra tôi. Còn anh Thuận thì tên khác hỏi ở phòng khác. Nó không cho chúng tôi gặp nhau. Hết hăm dọa đến dỗ ngọt. Hết giờ làm việc, nó cho tôi về nhà và giữ anh Thuận ở lại. Buổi làm việc

sau, tôi trở vô. Như vậy, nó hỏi chúng tôi trong 3 ngày, tôn chỉ mục đích của tờ báo là gì, và ai viết bài báo nêu trên. Chúng tôi chỉ trả lời, mục đích của tờ báo đã có ghi bên ngoài rồi, là tiếng nói của học sinh Bến Tre, để giao lưu văn hóa, có thể gởi các tình bạn, nhất là với các trường trong tỉnh. Cuối cùng, anh Thuận nhận mình là tác giả “Hai Lớn”. Lúc đầu nó chưa tin, nó đưa giấy viết cho anh Thuận viết một bài gì đó, nó mới chịu tin anh là “Hai Lớn”. Cuối ngày thứ ba, nó cho tôi về và giam luôn anh Thuận vào Khám Lá. Tên Ổi buộc tôi phải thu hồi hết các tờ báo đã phát hành, và sau 2 ngày phải đem nộp cho nó. Thế là “Bút Măng” không còn nữa kể từ ngày ấy!

Tờ “Bút Măng” bị tịch thu toàn bộ, nhưng dư luận học sinh cũng như bên ngoài luôn luôn hỏi thăm nội dung của bài báo đó. Chúng tôi lại có nhiều dịp để kể lại bài “*Cái Tết của học sinh nghèo*” và tố cáo trong quần chúng, ngụy quyền Ngô Đình Diệm cướp quyền tự do báo chí.

Tờ “Bút Măng” bị đình chỉ hoạt động nhưng phong trào cách mạng của học sinh trong vùng bị địch tạm chiếm ở Bến Tre ngày càng phát triển mạnh.

NHÂN VẬT & SỰ KIỆN

III. SỰ KIỆN GIÁO DỤC THỜI CHỐNG MỸ

1. NỀN GIÁO DỤC CỦA MỸ-NGỤY Ở MIỀN NAM VIỆT NAM

NỀN GIÁO DỤC PHỔ THÔNG CỦA MỸ-NGUY Ở MIỀN NAM VIỆT NAM

(Tài liệu tham khảo Văn phòng Bộ Giáo dục)

Trong khoảng thời gian hơn hai mươi năm (1954-1975), trong những vùng bị tạm chiếm ở Miền Nam nước ta, nền giáo dục phổ thông đã thật sự trở thành công cụ của chế độ thực dân kiểu mới của Mỹ. Sau khi hất cẳng thực dân Pháp ra khỏi Miền Nam nước ta, đế quốc Mỹ và bè lũ ngụy quyền liền nắm lấy hệ thống giáo dục phổ thông. Từng bước ra sức thực hiện âm mưu xây dựng nó thành một nền giáo dục thực dân kiểu mới - một công cụ bóc lột và phục vụ đắc lực chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ.

Mỹ - ngụy vẫn thường huênh hoang tuyên bố rằng chúng có một nền giáo dục “*nhân bản*”, “*dân tộc*”, “*khai phóng*”. Sự thực thì đằng sau những lời tuyên bố mị dân đó là một nền giáo dục nô dịch, phân dân tộc, phân dân chủ; một nền giáo dục hiếu chiến, phản động, đồi trụy; một nền giáo dục lai căng, chấp vá, thể hiện ở mục đích, nội dung và tổ chức đào tạo của các ngành, các cấp học.

I. Cơ cấu hệ thống giáo dục.

1-Cho đến trước ngày Miền Nam nước ta hoàn toàn giải phóng, Mỹ ngụy áp dụng hệ thống giáo dục phổ thông 12 năm (5+4+3) và chia thành 3 cấp học:

-Tiểu học: 5 năm, từ lớp 1 đến lớp 5. Tuổi bắt đầu đi học là 6 tuổi (như vỡ lòng của ta). Sau khi tốt nghiệp tiểu học, học sinh thi vào trung học.

-Trung học: chia làm 2 cấp:

+ Trung học đệ nhất cấp: 4 năm, từ lớp 6 đến lớp 9. Sau khi tốt nghiệp trung học đệ nhất cấp, học sinh có thể tiếp tục học lên đệ nhị cấp.

+ Trung học đệ nhị cấp: 3 năm, từ lớp 10, đến lớp 12 thực hiện phân ban. Có 4 ban: Ban khoa học thực nghiệm (ban A), Ban khoa học toán (ban B), Ban sinh ngữ (ban C) và Ban cổ ngữ (ban D).

So với hệ thống giáo dục phổ thông cũ do Pháp để lại thì hệ thống này không có gì khác, có khác chăng chỉ có tên gọi các lớp (lớp 6 thay cho đệ thất cũ, lớp 9 thay cho đệ tứ cũ...) và một vài sửa đổi trong chế độ thi cử.

2-Thi cử:

Trước năm 1967, bậc Trung học có tới 3 kỳ thi: thi trung học đệ nhất cấp (hết lớp 9), thi tú tài 1 (hết lớp 11) và thi tú tài 2 (hết lớp 12). Năm 1965, do áp lực của quân chúng và vì những khó khăn về chuyên môn nên ngụy quyền buộc lòng phải ra quyết định bãi bỏ kỳ thi trung học đệ nhất cấp. Nhưng trên thực tế, kỳ thi cuối năm học 1965-1966 vẫn còn được tổ chức và sang năm 1967 mới chính thức bị bãi bỏ.

Cùng với những lý do trên, từ năm 1972-1973, Mỹ - ngụy buộc phải bỏ luôn kỳ thi tú tài 1.

Âm mưu của ngụy quyền dùng thi cử để gạt một số đông thanh niên học sinh thi trượt, vào lính làm bia đỡ đạn và phục vụ guồng máy chiến tranh xâm lược của chúng. Việc thiết lập hệ thống giáo dục 12 năm liên tục của Mỹ - ngụy chỉ có tính chất hình thức, phô trương, một thứ trang trí cho chế độ bù nhìn tay sai bán nước, ý đồ của chúng là muốn tô vẽ cho chế độ đó một nước sơn “*độc lập*”, “*tự do*”, “*dân chủ*”.

Trường công bình thường do chính quyền mở, ngoài ra còn đáng chú ý các loại trường như sau:

3-Trường tư:

Một đặc điểm trong hệ thống giáo dục ngụy là trường tư chiếm tỷ lệ khá hơn. Trường tư có từ mẫu giáo đến đại học, chuyên nghiệp và cả giáo dục tráng niên. Học sinh tiểu học tư thực chiếm 1/5, học sinh trung học tư thực chiếm 1/3 trong tổng số học sinh tiểu học và trung học toàn Miền Nam. Ở mẫu giáo, phần lớn là học sinh tư thực.

Những số liệu dưới đây nói lên điều đó:

Tiểu học:

- Số trường: 8.722, trong đó trường công: 6.891, trường tư: 1.831.
- Số lớp: 66.135, trong đó công: 56.714, tư: 9.421.
- Giáo viên: 66.135, trong đó công: 56.714, tư: 9.421.
- Học sinh: 2.963.299, trong đó công: 2.487.294, tư: 476.073.

Trung học:

- Số trường: 1.472, trong đó: trường công: 741, trường tư: 731.
- Số lớp: 21.586, trong đó công: 14.139, tư: 7.447.
- Giáo viên: 66.135, trong đó công: 56.714, tư: 9.421.
- Học sinh: 2.963.299, trong đó công: 706.498, tư: 463.722.

Trường tư phát triển nhiều là do yêu cầu học tập của nhân dân rất lớn mà ngụy quyền thì không quan tâm, không đủ ngân sách chi phí để mở trường. Trường tư phát triển nhiều càng làm cho nền giáo dục ngụy hết sức lộn xộn. Một số trường, nhất là các trường do người nước ngoài và bọn phản động đội lốt tôn giáo mở ra, về thực chất là những tổ chức hoạt động phản cách mạng. Đằng sau bốn bức tường của lớp học là những hoạt động chống phá cách mạng, tuyên truyền xuyên tạc, dò la tin tức, nhóm họp đảng phái... của bọn gián điệp, bọn phản động. Còn nói về chất lượng giáo dục thì trường đúng là một nơi buôn bán chữ, nó được xem như một hình thức mới thu lợi nhuận như các hãng buôn thịnh vượng nhất. Một số người kinh doanh trong giáo dục, nhờ tiền bạc và vây cánh đã được phép mở trường. Khi đã là chủ trường rồi, họ “chiêu nạp” một bộ sậu làm cho trường hoạt động, từ hiệu trưởng, tổng giám thị, giáo viên, giám thị cho đến người chạy giấy; trừ một số nhỏ giáo viên có trình độ văn hóa và nghiệp vụ khá, có tên tuổi dùng để trang trí, quảng cáo; còn thì nhân sự giảng dạy phần nhiều thuộc loại “*rẻ tiền*”, chớp “*cơ hội làm giàu trên lưng học sinh*”.

4-Trường tôn giáo:

Trường tôn giáo là một loại trường tư, hoặc nửa công nửa tư rất có thể lực, rất phức tạp về mặt chính trị và phần lớn được xây dựng có hệ thống từ tiểu học đến đại học.

a-Thiên chúa giáo: có hệ thống trường từ tiểu học đến đại học. Năm 1970 có 1.030 trường tiểu học và 226 trường trung học với 347.184 học sinh (chiếm 1/7 tổng số học sinh các trường của ngụy quyền trong thời gian đó). Về đại học, có Viện Đại học Đà Lạt và Viện Đại học Minh Đức.

b-Phật giáo: có hệ thống trường từ tiểu học đến đại học. Hệ thống trung học phổ thông gọi là Trường Bồ Đề. Về đại học: có Viện Đại học Vạn Hạnh. So với Thiên chúa giáo thì trường lớp của Phật giáo ít hơn và qui mô nhỏ hơn.

c-Cao Đài, Hòa Hào, Tin Lành: cũng có mở trường lớp riêng của giáo phái mình nhưng so với Thiên chúa giáo và Phật giáo thì ít hơn nhiều. Cao Đài và Hòa Hào cũng có trường học riêng.

Một số trường tôn giáo, nhất là Thiên chúa giáo do bọn phản động đội lốt tôn giáo tổ chức ra, đã thật sự trở thành chỗ dựa của Mỹ - ngụy, hoặc công khai, hoặc ngấm ngấm hoạt động chống phá cách mạng. Có thể nói thẳng ra rằng, đây là những ổ phản động được ngụy trang bằng cái tên "*Trường tôn giáo*". Mặt khác, Mỹ - ngụy cũng muốn nắm lấy các tôn giáo làm lực lượng hậu thuẫn để chống phá cách mạng. Chúng đã khuyến khích và bỏ tiền ra cho Thiên chúa giáo và Phật giáo xây dựng nhiều trường lớp để lôi kéo thanh niên, học sinh ra khỏi ảnh hưởng của cách mạng, dần dần đưa họ vào con đường tay sai, làm lính đánh thuê cho chúng.

5-Trường dành cho con em binh sĩ ngụy: Mỹ ngụy có mở trường dành riêng cho con em binh lính (không kể các trường quân sự).

a-Trường "Quốc gia nghĩa tử": dành riêng cho con em binh lính, sĩ quan và tử sĩ của ngụy quân. Trường này được ngụy quyền ưu đãi nhiều về vật chất và tuổi quân dịch được lên một tuổi. Mỹ ngụy rất chú trọng đào tạo tay sai trong loại trường này.

b-Trường các trại gia binh: được mở ở các khu gia đình binh sĩ và dành cho con em của binh lính ngụy.

c-Trường dành riêng cho con em canh sát: gọi là trường trung thu.

6-Trường phục vụ trực tiếp cho kế hoạch bình định nông thôn:

a-Trường áp tân sinh: Đây là loại trường công đặc biệt được mở ra cùng với việc dồn dân, lập ấp chiến lược mới (ấp tân sinh) hòng cô lập lực lượng cách mạng và vơ vét tài sản của nông dân. Mỹ ngụy giao cho cái gọi là "*Bộ Xây dựng nông thôn*", trách nhiệm tổ chức ra hệ thống trường áp tân sinh theo yêu cầu của việc bình định nông thôn, rồi sau đó mới bàn giao lại cho Bộ Giáo dục và Thanh niên quản lý.

b-Trường phổ thông Nông-lâm-súc: Đây là loại trường phổ thông có hướng nghiệp ngay từ cuối cấp tiểu học, nhằm đào tạo trẻ em thành người nắm ít nhiều

kỹ thuật canh tác và chăn nuôi, hòng giúp ích cho bộ máy bình định nông thôn của Mỹ ngụy.

Ngoài ra còn có các trường lớp do người nước ngoài mở như trường Pháp, các trung tâm sinh ngữ của Mỹ, Nhật, Tây Đức.

c-Tất cả các trường đều có bố trí sĩ quan biệt phái, giáo viên biệt phái làm tay mắt của Mỹ - ngụy theo dõi các hoạt động của giáo viên và học sinh. Đây là bộ máy kèm kẹp, chi phối các hoạt động trong nhà trường.

II. Cộng đồng hóa Tiểu học và tổng hợp hóa Trung học:

1-Từ năm 1957, đế quốc Mỹ thành lập cơ quan viện trợ tên là USAID, trực tiếp chỉ đạo ngành giáo dục của ngụy quyền. Đặc biệt, từ năm 1963 trở đi, đế quốc Mỹ can thiệp sâu hơn vào Miền Nam Việt Nam, trực tiếp tham chiến và tăng cường chính sách thực dân mới một cách toàn diện.

Đế quốc Mỹ tăng thêm đầu tư vào ngành giáo dục, xây dựng trường sở mới, đào tạo và bồi dưỡng giáo viên, dần dần thực hiện thí điểm các loại trường kiểu Mỹ. Trong việc này, đáng kể là Mỹ - ngụy đã thực hiện được cộng đồng hóa Tiểu học và bước đầu tổng hợp hóa Trung học. Những loại trường theo kiểu Mỹ đó là: Trường Tiểu học cộng đồng, Trường Trung học tổng hợp, Trường Trung học Kỹ thuật và Trường Trung học Nông-lâm-súc, v.v...

Trường Tiểu học cộng đồng có nhiệm vụ phục vụ công cuộc “*bình định*” ở nông thôn, gắn liền việc giáo dục của nhà trường với việc điều tra nông thôn và nhu cầu xây dựng “*ấp tân sinh*”.

Các trường Trung học Kỹ thuật và Nông-lâm-súc có nhiệm vụ dạy nghề cho học sinh song song với việc hoàn thành bậc Trung học, một mặt chuẩn bị nhân lực có kỹ thuật quân đội, mặt khác hy vọng giảm bớt nguy cơ đe dọa do nạn thất nghiệp của sinh viên gây nên.

Trường Trung học tổng hợp nhằm hướng nghiệp cho học sinh học hết bậc trung học, tạo ra cơ sở xã hội cho “*xã hội tiêu thụ*” và tạo nhân công cho một nền kinh tế gia công phát triển theo hướng phụ thuộc vào kinh tế Mỹ.

Tất cả những loại trường này đều có những nét chung.

Nội dung tư tưởng và chính trị thể hiện rất rõ ý đồ áp đặt chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ: truyền bá tư tưởng quốc gia tư sản phản động, nêu chiêu bài độc lập, tự do giả hiệu, chống Cộng, ca ngợi văn hóa Mỹ chống lại văn hóa dân tộc, văn hóa xã hội chủ nghĩa. Đồng thời, chúng du nhập vào Miền Nam nước ta một số trào lưu triết học tư sản phản động, những tư tưởng của chủ nghĩa thực dân, chủ nghĩa hiện sinh Tây Âu, những tư tưởng duy tâm siêu hình thần bí.

2-Cộng đồng hóa Tiểu học:

Mục đích của giáo dục Tiểu học cộng đồng là nhằm thực hiện chính sách “*hướng về nông thôn*” của chính quyền ngụy, góp phần xây dựng, cải tiến nông thôn.

Theo sự tuyên truyền bịp bợm của Mỹ - ngụy, đối tượng của loại trường này là trẻ em và người lớn. Đối với trẻ em, cung cấp cho chúng “*những hiểu biết về tình cảm yêu mến địa phương*” để khi ra đời chúng biết đem những hiểu biết của mình ứng dụng vào việc khai thác địa phương, cải thiện điều kiện sinh hoạt, “*gây hạnh phúc cho mình và góp phần xây dựng nền hưng thịnh quốc gia*”. Đối với người lớn, nhà trường có nhiệm vụ cung cấp cho họ “*những hiểu biết căn bản về các vấn đề kinh tế, y tế, văn hóa, xã hội*” để giúp họ cải thiện đời sống và do đó “*phát triển tinh thần cộng đồng*”.

Theo Narosl de Clerk, chuyên viên giáo dục của UNESCO, thì Trường Tiểu học cộng đồng ở Nam Việt Nam nhằm hai dự định:

-Làm thế nào trong năm 1971, trường đào tạo cho lứa trẻ ngày nay trở thành những người chỉ đạo cho cộng đồng thôn xã vào năm 2000.

-Làm thế nào để trợ giúp tráng niên (người lớn) ngày nay có thể sống trong một nước Việt Nam nhiều tiên bộ.

Qua tài liệu hướng dẫn lý luận, qua nội dung và phương pháp giảng dạy cũng như qua thực tiễn hoạt động của nó, Trường cộng đồng nhằm đào tạo một lớp người trẻ ở nông thôn có trình độ nhất định để phục vụ cho chế độ Mỹ - ngụy ở Miền Nam Việt Nam.

Nhưng tất cả những mưu đồ của Mỹ ngụy về giáo dục cũng bị đánh bại từng bước, đến bị sụp đổ hoàn toàn cùng chế độ của nó đến 30-4-1975.

NHÂN VẬT & SỰ KIỆN

III. SỰ KIỆN GIÁO DỤC THỜI CHỐNG MỸ

2.

**TRƯỜNG SỬ PHẠM
THỜI CHỐNG MỸ**

CÁC KHÓA SỰ PHẠM ĐẦU TIÊN CỦA TỈNH BẾN TRE

HOÀI THANH

Trong lúc tôi đang học lớp đệ nhị (lớp 11 hệ 12 năm) Trường Trung học tư thực Trúc Giang, Thị xã Bến Tre và tham gia hoạt động cách mạng công khai trong tổ chức học sinh do Ban Trí vận tỉnh lãnh, chỉ đạo thì bị lộ. Đầu năm 1962, tôi được tổ chức cho trở về xã nhà An Định - huyện Mỏ Cày (lúc này mới có 3/8 ấp được giải phóng). Tôi tích cực tham gia các phong trào cách mạng của địa phương và được tin tưởng phân công giảng dạy bổ túc văn hóa (BTVH) cấp I (hệ 10 năm) cho thanh niên công nông xã nhà. Trước khi dạy lớp này, tôi được dự lớp tập huấn Sư phạm cấp tốc của xã (1 tuần lễ) cùng các đồng chí : Lê Thi (thương binh), Lê Thanh (học sinh trung học mới ra vùng giải phóng), do đồng chí Việt Hùng - Trưởng Ban Tuyên huấn xã và đồng chí Hùng Cường - Trưởng Tiểu ban Giáo dục xã huấn luyện về: Tình hình chính trị - thời sự; Đường lối giáo dục cách mạng dân tộc, dân chủ, nhân dân và phương pháp sư phạm...

Lớp BTVH được đặt tại ấp Phú Lợi Hạ (K.7) gồm trên 30 học sinh nam - nữ, tuổi từ 15-18. Sau khi mãn khóa học, phần lớn các em tham gia công tác ở địa phương; số còn lại đều xung phong đi bộ đội, ngành quân - dân y, giao bưu huyện, tỉnh và khu, miền...

Đến tháng 6/1963, nhiều xã của huyện Mỏ Cày được giải phóng nối liền nhau. Tiểu ban Giáo dục tỉnh (B.1000) từ xã Thạnh Phong, huyện Thạnh Phú trở về huyện Mỏ Cày, kết hợp với Phòng Giáo dục huyện (do đồng chí Trường Thế làm Trưởng phòng) mở lớp Sư phạm ngắn hạn (độ 1 tháng) tại xã Vĩnh Hòa để đào tạo giáo viên dạy các lớp BTVH cấp I cho thanh niên công - nông tình nhà.

Lớp có 12 đồng chí dự học, gồm 3 nữ: Phương Mai (Thị xã Bến Tre), Bích Ngọc, Lan (Mỏ Cày) và 9 nam là: Hai Nghĩa (Trương Vĩnh Trọng, nay là Ủy viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng - Phó Thủ tướng Chính phủ), Nam, Luân, Minh (huyện Giồng Trôm), Mười Quang, Hoài Thanh, Lê Duyệt, Nguyễn Bình, Giang Phong (huyện Mỏ Cày) đều là giáo viên đang giảng dạy ở các xã, huyện trong vùng mới giải phóng. Lớp học do đồng chí Nguyễn Trường Phương (Trưởng Tiểu ban Giáo dục tỉnh) đảm trách về nội dung: Thời sự-chính trị và Đường lối giáo dục Cách mạng dân tộc, dân chủ, nhân dân; đồng chí Phạm Minh Sách (Ủy viên Tiểu ban Giáo dục tỉnh) hướng dẫn về Phương pháp sư phạm; đồng chí Võ Văn Thạnh (Ủy viên Tiểu ban Giáo dục tỉnh) đảm trách Tu thư và in ấn tài liệu; đồng chí Trường Thế phụ trách Tổ chức - hậu cần - đối ngoại...

Đa số anh chị em chúng tôi vừa từ ghế nhà trường Mỹ - ngụy mới ra vùng giải phóng nên rất hồ hởi, phần khởi như bắt gặp luồng gió mới cách mạng thổi vào tâm hồn nên học tập và thảo luận sôi nổi, nghiêm túc trên lớp, ở tổ; đặt nhiều vấn đề về tình hình chính trị-thời sự, về chuyên môn mà bản thân còn băn khoăn, thắc mắc

để lãnh đạo lớp học giải đáp cận kề. Từ đó, mà anh chị em sáng ra và tâm đắc nhiều điều để áp dụng vào thực tế giảng dạy sau này.

Lớp học đang tiến hành suôn sẻ, còn độ một tuần lễ nữa bế giảng thì được tin giặc sẽ tràn vào khu vực lớp học. Thầy trò phải cấp tốc hành quân suốt đêm từ xã Vĩnh Hòa về tận xã Thạnh Ngãi trước lúc trời sáng để khỏi bị lộ. Trên đường hành quân phải băng qua cánh đồng rộng, đất khô nứt nẻ, âm thầm lặng lẽ đi, không được rọi đèn pin mặc dù đêm tối như mực. Đặc biệt, trong đoàn có đồng chí Ba Phương do bị tật bẩm sinh, bị teo cơ một chân nên đi lại vô cùng khó khăn, một tay vịn đầu gối, một tay chống gậy bước từng bước một rất chậm chạp... Anh em yêu cầu đồng chí nằm lên võng để võng đi cho nhanh, nhưng đồng chí cương quyết không chịu và nói: *"Các đồng chí đi được, thì tôi cũng đi được chứ sao lại phải võng"*. Cả đoàn ai nấy đều khâm phục tinh thần và ý chí vượt khó của đồng chí.

Bế giảng lớp, các anh chị em đều được phân công về mở lớp ở các huyện như: đồng chí Hai Nghĩa, Phương Mai (sau đó đ/c Minh thay) ở xã Định Thủy; Mười Quang, Phương Mai ở xã Bình Khánh; Lê Duyệt ở xã Nhuận Phú Tân (Mỏ Cày); Bích Ngọc, Giang Phong ở xã Long Mỹ; Nam, Luận ở xã Châu Hòa (Giồng Trôm); Hoài Thanh, Nguyễn Bình (sau đó đ/c Giang Phong thay) ở xã Thạnh Phong (Thạnh Phú); Chị Lan, Hai Thành (giáo viên địa phương) dạy tại xã Bình Khánh (Mỏ Cày).

Các lớp học nói trên đều hoàn thành chương trình. Các em học sinh đều tích cực tham gia công tác ở địa phương, tiếp tục học lên các lớp trên hoặc thoát ly đi bộ đội, ngành quân - dân y, giao bưu, vô tuyến điện... ở khắp nơi trong huyện, tỉnh, khu và miền. Tất cả các em đều hoàn thành tốt nhiệm vụ và tiến bộ vượt bậc.

Đầu năm 1964, vùng giải phóng trong tỉnh ngày càng được mở rộng. Lúc này, một số cán bộ trong Tiểu ban Giáo dục tỉnh được đi tu nghiệp Sư phạm ở Tiểu ban Giáo dục R như: Hai Nghĩa, Lê Thu, dưới sự chỉ đạo của đồng chí Lê Quang Quới (Ủy viên Tiểu ban Giáo dục tỉnh), đã về mở các lớp Sư phạm đào tạo giáo viên cấp I, lấy tên Nguyễn Văn Trỗi ở xã An Thới (Mỏ Cày), Thạnh Phú Đông (Giồng Trôm). Đặc biệt, các đồng chí Sáu Kiên, Phương Mai sau khi được tập huấn về, cùng đồng chí Ba Phương mở lớp Sư phạm kéo dài hơn một tháng, đào tạo giáo viên cấp II đầu tiên của tỉnh ở ấp Phú Trị, xã Châu Hòa (Giồng Trôm), sau đó dời về nhà đồng chí Tư Quyết Tâm (cán bộ An ninh huyện), cuối xã Châu Hòa, giáp xã Châu Phú.

Lớp học có đến 45 học viên nam-nữ, đa số anh chị em đều là giáo viên đang dạy các cấp học trong tỉnh hoặc một số là học sinh-sinh viên có trình độ học vấn tương đối khá, gia đình có quan hệ tốt đối với Cách mạng. Đó là: Huyền Thanh, Ái Việt, Thu Nguyễn, Minh Thu, Nguyễn Tây, Tư Đoàn, Minh, Nam, Luận, Lê Thiện, Minh Liên, Lan, Hồng Việt, Việt Tuấn, Uy Vũ, Duy Bằng, Thương Phương (Giồng Trôm); Hoài Thanh, Bảy Thảo, Lê Trường, Nguyễn Bình, Huy Vũ, Giang Phong, Chín Khoa, Dũng Tiến, Bích Ngọc, Hai Nguyễn, Văn An (Mỏ Cày); Việt Thanh, Thanh Hùng, Thanh Hà, Thanh Dũng, Thanh Tùng, Thanh Bửu, Thanh Bình... (Châu Thành)...

Ngoài những nội dung tập huấn như các lớp Sư phạm trước đây, đặc biệt lớp này có đồng chí Sáu Kiên giảng thêm môn Triết học Mác-Lênin, làm cho học

viên rất hồ hởi, phấn khởi vì được tiếp thu nhiều lý luận, quan điểm mới về duy vật biện chứng, duy vật lịch sử, về đấu tranh giai cấp, về Chủ nghĩa Cộng sản...

Lớp học được chia ra nhiều tổ học tập nghiên cứu, thảo luận, đặt ra những vấn đề còn vướng mắc về tư tưởng, về chuyên môn để các giảng viên tập hợp và giải đáp cho anh chị em thông suốt trở về địa phương tiếp tục mở các lớp phổ thông, BTVH cấp II sau này ở khắp các huyện trong tỉnh vừa được giải phóng.

Từ năm 1965 về sau, được sự chi viện của Bộ Giáo dục ở Miền Bắc xã hội chủ nghĩa, Tiểu ban Giáo dục Khu, R về cán bộ giáo dục, giáo viên nên các lớp Sư phạm Sơ - Trung cấp dài hạn được mở, đào tạo số học sinh vừa học xong các lớp đầu hoặc cuối cấp II và một số giáo viên cấp I trong tỉnh để phát triển trường lớp đều khắp trong vùng giải phóng. Các giáo viên giảng dạy các lớp Sư phạm có: Thầy Ba Đàm, Tư Mậu, Hải Phong, Năm Bảo, Thực Hiện, Nguyễn Toàn v.v...

Chính nhờ các khóa Sư phạm đầu tiên này do Tiểu ban Giáo dục tỉnh mở, tuy ngắn hạn, dưới sự lãnh, chỉ đạo trực tiếp của Tỉnh ủy nên đã đào tạo được một đội ngũ giáo viên cấp I, cấp II có quan điểm lập trường chính trị, tư tưởng vững vàng; có phẩm chất, đạo đức tốt; có trình độ chuyên môn khá, toàn tâm toàn ý phục vụ Cách mạng, phục vụ sự nghiệp giáo dục nên đã giáo dục, rèn luyện, đào tạo được một đội ngũ học sinh chăm ngoan, yêu nước, có bản lĩnh, sẵn sàng đi bất cứ nơi đâu, làm bất cứ việc gì khi Tổ quốc cần, góp một phần nhỏ công sức vào sự nghiệp giải phóng Miền Nam, thống nhất đất nước.

NHỮNG NGÀY ĐẦU CỦA CÁC LỚP SƯ PHẠM CẤP TỐC VÀ BAN TU THƠ CỦA B.1000

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI

Do yêu cầu phát triển của giáo dục Bến Tre, khoảng tháng 4-1963, Tiểu ban Giáo dục đã cử giáo viên đi học Sư phạm trên R: "Trường Giáo dục Tháng Tám", gồm đồng chí Tư Minh, Hai Nghĩa, Sáu Tú, Mười Mai, Lê Thu... là lực lượng cán bộ chủ chốt, giáo viên có chuyên môn tốt.

Khoảng tháng 4 năm sau, đoàn giáo viên đi học trên R trở về. Sự ra đời của B.1000 đã giải quyết được nhân lực cho các địa bàn ở huyện bằng phương pháp triển khai các lớp Sư phạm cấp tốc, đào tạo cán bộ đưa xuống vùng giải phóng làm giáo viên đứng lớp giảng dạy. Đội ngũ cán bộ khung trong thời kỳ này đã hướng dẫn được "Sư phạm cấp tốc". Cán bộ, giáo viên tham gia dạy lớp sư phạm lúc bấy giờ có đồng chí Sáu Tú, Hai Nghĩa, Mười Mai, Lê Thu... Các đồng chí giáo viên khung được B.1000 phân công như sau: Hai Nghĩa, Lê Thu xuống huyện Mỏ Cày. Ở đây, các đồng chí phối hợp với huyện chiêu sinh mở lớp Sư phạm đào tạo giáo

viên cấp I. Đồng chí Sáu Tú phụ trách về Chánh trị, giảng Triết học. Mười Mai giảng về phương pháp giảng dạy.

Công tác tổ chức đã xong, nhưng bước vào giảng dạy lại gặp phải vô vàn khó khăn. Về cơ sở vật chất ban đầu để hình thành một lớp học thì hoàn toàn thiếu thốn. Về địa bàn, địch luôn oanh kích bằng pháo tầm xa, giặc càn quét liên tục. Với quyết tâm, chúng tôi đã đề ra khẩu hiệu “*Yên tiếng súng là học và lao động*”, lớp học phải học cả ngày lẫn đêm. Về công tác học tập, chúng tôi thực hiện phương châm “*Học đi đôi với hành*” - vừa học tập, vừa lao động và chiến đấu. Phần nội dung giảng dạy bài học, giáo viên dựa vào nội dung phân phối chương trình cơ bản của B.1000, ứng dụng cho phù hợp với hoàn cảnh thực tại của tình hình từng địa phương.

Trường lớp, giáo viên đã có, vấn đề đặt ra bây giờ là tài liệu giảng dạy. Dạy theo chương trình nào? Sách giáo khoa ở đâu? Trước khó khăn nêu trên, B.1000 đã quyết định lấy chương trình giáo dục hệ 10 năm Miền Bắc làm cơ sở giảng dạy chính. Ngoài ra, thầy cô còn biên soạn theo thực tế của địa bàn mình đang hoạt động, làm tài liệu minh họa thêm cho bài giảng mang tính thực tiễn cho các em dễ hiểu, tiếp thu nhanh hơn. Trước hoàn cảnh đã đặt ra, buộc Tiểu ban Giáo dục phải soạn thảo tài liệu giảng dạy cho giáo viên toàn tỉnh về các cấp học.

Ban Tu thư ra đời.

Nội dung của công việc Ban Tu thư là biên soạn lại sách giáo khoa cho phù hợp với tình hình địa bàn hoạt động là “*Học tập, sản xuất, kết hợp chiến đấu*”. Ban Tu thư có hai nhiệm vụ: Biên soạn chương trình giáo khoa, in ấn phân phát tài liệu xuống cơ sở giáo dục xã. Cụ thể, tổ biên soạn bao gồm đồng chí Hai Thạnh, Hoàng Khai, Thanh Hùng, Nguyễn Toàn, Mười Mai, Thu Nguyễn. Bác Hai Thạnh, bác Hoàng Khai soạn chương trình cho cấp I; bốn đồng chí còn lại soạn chương trình cấp II: Thanh Hùng: Lý, Hóa; Nguyễn Toàn: Toán; Mười Mai: Sinh; Thu Nguyễn: Văn. Bộ phận in ấn và phát hành: Thanh Thủy đánh máy, Minh Việt quay ronéo, Mười Mai kẻ bản kèm các hình minh họa cho bài giảng.

Thời kỳ này, cơ quan B.1000 đóng tại xã Châu Hòa, gặp rất nhiều khó khăn, bị biệt kích đánh liên tục. Chúng tôi phải làm việc trong rừng lá.

NHỮNG NGÀY Ở TRƯỜNG SƯ PHẠM KHU 8 ⁽¹⁾

NGUYỄN TRỌNG ĐÀM

... Tháng 10 năm 1966, tôi được Tiểu ban Giáo dục (TBGD) Khu 8 cử đi Bến Tre để nắm tình hình giáo dục và chuẩn bị mở trường sư phạm trung cấp. Anh Phạm Văn Bé (Sáu Bé) - Trưởng TBGD Khu cùng đi để làm việc với tỉnh và giúp đỡ chuyển đi đầu tiên xuống chiến trường của tôi.

Chúng tôi đi vào mùa nước nổi. Đây là mùa nước lớn nhất từ hàng chục năm lại đây. Ở căn cứ và các trạm giao liên trên tuyến đường từ An Giang đến Hồng Ngự đều phải làm nhà trên ngọn những cây vừng. Tôi ngỡ ngàng trước cảnh sông nước, lại rất lo lắng cho chuyến đi này. Đây là chuyến đi đầu tiên đến một chiến trường chưa từng quen biết, bản thân lại bơi lội rất yếu, tình hình sức khỏe chưa được phục hồi sau những trận sốt rét trên đường Trường Sơn. Cuộc chiến đã chuyển sang giai đoạn mới, từ chiến tranh đặc biệt sang chiến tranh cục bộ. Mỹ tăng cường thêm quân, máy bay, bom, đạn, pháo. Tình hình ở chiến trường ác liệt hơn trước nhiều. Từ căn cứ của TBGD Khu 8 (ở sông Bắc Nam vùng biên giới giữa An Giang và Campuchia) đến TBGD tỉnh Bến Tre phải đi gần 20 ngày. Chúng tôi đi dọc theo tuyến trạm ở biên giới Việt Nam-Campuchia vượt sông Tiền (đoạn ở Vĩnh Xương - An Giang) xuống Kiến Phong, Mỹ Tho, qua lộ 4, vượt sông Cửu Long, lộ 6 (Bến Tre) qua sông Hàm Luông đến TBGD Bến Tre.

Ở Bến Tre, anh Sáu Bé làm việc hơn một tuần rồi qua Mỹ Tho. Tôi được phân công ở lại đi phong trào, rút kinh nghiệm ở cơ sở và tích cực chuẩn bị các điều kiện để mở trường Sư phạm Khu. Trước khi chia tay, anh Sáu Bé còn căn dặn: *"Tình hình tới, yêu cầu phát triển giáo dục càng lớn, cần phải có đội ngũ giáo viên cấp II, anh quyết tâm cùng các đồng chí ở Bến Tre mở cho được trường Sư phạm vào giữa năm 1967"*.

Tôi ở TBGD Bến Tre khoảng hai tuần để tìm hiểu tình hình chung của tỉnh rồi xuống công tác ở huyện Mỏ Cày. Các đồng chí ở huyện phân công tôi về xã điểm An Định. Trong các tỉnh của Khu 8, Bến Tre là tỉnh có phong trào giáo dục khá nhất, số lượng học sinh vùng giải phóng lúc này trên 20.000. Nhiều xã có lớp 5, lớp 6 (hệ 10 năm). Các xã Hưng Khánh Trung, An Định, Nhuận Phú Tân (huyện Mỏ Cày) đã có trường cấp 1, 2 hoàn chỉnh. Đội ngũ giáo viên trẻ nhiệt tình cách mạng nhưng phần nhiều chưa qua sư phạm. Nhu cầu đào tạo giáo viên cấp 2 ở đây là một thực tế. Bến Tre lại có vùng giải phóng rộng, liên hoàn có nhiều nơi làm điểm trường thuận lợi.

Tôi gặp đồng chí Hải Phong và Ngô Thái Bảo để nói ý chỉ đạo của anh Sáu Bé và quyết tâm mở trường Sư phạm của TBGD Khu 8. Hai đồng chí đã xuống công tác ở Bến Tre trước tôi. Riêng đồng chí Hải Phong đi B trước tôi một năm và

(1) Khu 8 còn gọi là miền Trung Nam Bộ, T2.

có thời gian dài công tác ở Bến Tre. Ba chúng tôi bàn chuyện mở trường mà chưa có một điều kiện tiên quyết: kinh phí, chương trình, tài liệu, thầy giáo, học viên v.v...? Hàng chục câu hỏi đang đặt ra mà chưa có đáp số. Tôi kể cho các đồng chí nghe về trường Sư phạm Kiến Tường, đây là một điển hình của cách mạng và sáng tạo. Trường bắt đầu chiêu sinh bằng một đợt tuyển quân, chọn những tân binh thích làm giáo dục cho đi học văn hóa rồi đào tạo sư phạm. Nhiều đồng chí khi tuyển vào trường chưa biết chữ, phải học cho biết chữ, sau đó mới học sư phạm để trở thành thầy, cô giáo. Chúng tôi đều quyết tâm để thực hiện ý chỉ đạo của Khu vì trong chúng tôi ai nấy cũng đều suy nghĩ cần phải làm những công việc cụ thể, thiết thực cho giáo dục cách mạng Miền Nam. Riêng tôi, theo sự phân công của Bộ Giáo dục khi đi B là khung sư phạm, vào trong Miền Nam có nhiệm vụ chính là mở trường sư phạm cấp 2. Thời gian ở trường 105⁽¹⁾, tôi tập trung tích lũy những kinh nghiệm sư phạm. Trong ba lô của tôi có các loại chương trình sư phạm và những tài liệu sư phạm đã được đẽ gọt, xén đi những phần không có chữ để vượt Trường Sơn gọn nhẹ. Đây cũng là cái túi cầm nang về sư phạm. Chúng tôi cũng bàn phác thảo một kế hoạch để theo hướng đó mà chuẩn bị.

Tôi trở về TBGD Bến Tre gặp anh Ba Phương, anh Hai Liêm, anh Sáu Hồng - Thường trực của TBGD Bến Tre (anh Ba Phương là Trưởng Tiểu ban) để phản ánh tình hình giáo dục ở điểm công tác và trình bày kế hoạch mở trường Sư phạm Khu 8 với tinh thần giữa tỉnh và khu cùng phối hợp. Được các anh nhất trí cao và sẵn sàng tạo mọi điều kiện để trường được khai giảng sớm. Tôi viết ngay một báo cáo về TBGD Khu với những nội dung: Tình hình giáo dục Bến Tre, kế hoạch mở trường Sư phạm cấp 2 Khu 8, xin tăng thêm một giáo viên sư phạm, đề nghị Khu thăm dò các tỉnh nguồn tuyển sinh.

Tháng sau tôi nhận được điện của TBGD Khu trả lời, nhất trí những đề nghị của tôi và sẽ tăng cường thêm một giáo viên cấp 3 khoa học xã hội là đồng chí Trần Xuân Mậu⁽¹⁾ và gợi ý tôi, sẽ khai giảng vào quý 2/1967. Tôi gặp Sáu Phong và Năm Bảo báo lại những quyết định của Khu và ý kiến của các đồng chí lãnh đạo TBGD Bến Tre. Chúng tôi bắt tay vào phân công công việc cụ thể. Tôi lo về chương trình, nội dung và các tài liệu giảng dạy, đồng chí Hải Phong lo quan hệ với cơ sở và xây dựng các điểm trường, đồng chí Năm Bảo lo việc chiêu sinh và chạy mượn kinh phí. Chúng tôi tranh luận nhiều về mục tiêu đào tạo và loại hình sư phạm cấp tốc hay bán chính qui để chuẩn bị chương trình, nội dung giảng dạy và tiêu chuẩn chiêu sinh. Cuối cùng đã thống nhất một kế hoạch với nội dung sau:

+ Mục tiêu đào tạo: giáo viên cấp 2, chủ yếu dạy tốt ở lớp 5 và lớp 6.

+ Chương trình: cấp tốc, thời gian từ 5-6 tháng.

+ Địa điểm: lấy địa bàn huyện Mỏ Cày dọc theo sông Cỏ Chiên từ xã Thành Thới đến Nhuận Phú Tân, Hưng Khánh Trung và các xã huyện Chợ Lách để khi cần thiết di chuyển các điểm theo tuyển. Ở Giồng Trôm chọn 1-2 điểm dự

⁽¹⁾ Trường huấn luyện những cán bộ đi B.

⁽¹⁾ Đồng chí Trần Xuân Mậu (Tư Mậu) giáo viên trường CDSP Nghệ Tĩnh đã hưu trí, hiện ở thành phố Vinh (Nghệ An).

phòng khi ở Cù Lao Minh khó khăn thì qua sông Hàm Luông đến Cù Lao Bảo, phải coi phương châm an toàn là hàng đầu.

Giáo viên và lãnh đạo trường: Ba Đàm, Tư Mậu, Sáu Phong, Năm Bảo vừa lãnh đạo, vừa là giáo viên và cũng là nhân viên; tôi được phân công phụ trách trường.

+ Chiêu sinh: học viên phải có trình độ văn hóa tốt nghiệp 12, nếu trong diện quản lý thì có thể chiêu cổ đến lớp 9 (hệ 12 năm). Khu lo chiêu sinh ở các tỉnh; riêng Bến Tre, trường phối hợp với TBGD Bến Tre chiêu sinh.

+ Kinh phí: ban đầu mượn của TBGD Bến Tre.

+ Thời gian khai giảng: dự kiến tháng 7-1967.

Cuối tháng 3-1967, đồng chí Tư Mậu xuống tới Bến Tre. Bốn chúng tôi khẩn trương làm những công việc cần thiết để tiến hành theo kế hoạch. Đồng chí Tư Mậu báo tin vui là các tỉnh đăng ký số lượng dự khóa sư phạm này tương đối đông.

Đầu tháng 7-1967, Trường Sư phạm cấp 2 Khu 8 được chính thức khai giảng tại xã Thành Thới - huyện Mỏ Cày - tỉnh Bến Tre, với số lượng trên 60 học viên. Trường có 4 điểm dự phòng dọc theo sông Cổ Chiên để thường xuyên thay đổi địa điểm, tránh sự theo dõi của địch. Điểm trường chọn ở dọc sông Cổ Chiên có nhiều ưu thế, địa bàn liên hoàn, các đồng chí lãnh đạo và bà con rất quan tâm và yêu mến ngành giáo dục, nhân dân có truyền thống cách mạng. Nhưng ở dọc sông này thường hay bị tàu Mỹ bắn súng cối, pháo 37 ly, đại liên 12, ly 7 và các toán biệt kích đổ bộ đánh chớp nhoáng. Chúng tôi phải lo làm các công sự chống bom pháo và đắp các bờ thành xung quanh để đề phòng địch bắn bất ngờ từ sông lên. Các giáo viên và học sinh cũng đều phải học và làm việc ở vị trí có các bờ thành và gài công sự. Mặt khác, cũng phải thường xuyên cảnh giác, xây dựng các phương án tác chiến, đào thêm các chiến hào, công sự để chống biệt kích và càn quét. Đồng chí Hải Phong về TBGD và Tỉnh đội xin thêm vũ khí để trang bị cho giáo viên và học viên.

Công việc đầu tiên của nhà trường lúc này là phải dồn sức, vật tư và tiền cho xây dựng các công sự kiên cố. Chúng tôi được cấp ủy địa phương và nhân dân nhiệt tình giúp đỡ. Đó là chưa kể đến những việc đào hầm bí mật (HBM) và chuẩn bị các tư thế để “chém về” khi có tình huống bất trắc. Những cơ sở vật chất phục vụ cho giảng dạy đơn giản, gọn nhẹ, cơ động, tài liệu giảng dạy và đồ dùng dạy học thường xuyên ở trong chiếc bông vải bạt. Mỗi lớp có một cái bảng bằng các-tông, sơn đen, có thể cuộn lại khi di chuyển. Có lần chúng tôi dời điểm trường, đi trong đêm, bà con nhìn thấy cuộn bảng đen trầm trồ cho là bộ đội lớn, bộ đội chủ lực về, tưởng đó là loại pháo cỡ lớn. Chúng tôi khai thác những đồ dùng giảng dạy gọn nhẹ và đơn giản như vẽ bản đồ trên vải đen, trên giấy.

Mặc dù trong hoàn cảnh khó khăn, ác liệt nhưng trường vẫn kiên quyết giữ vững kỷ cương và thực hiện các kỷ luật về chuyên môn như kiểm tra, kiến tập, thực tập. Có những lúc, một số cán bộ bên ngoài và ngay trong nội bộ trường đề nghị tôi, thời chiến nên “chăm chước” nhưng chúng tôi vẫn kiên trì, giữ vững tính mô phạm của trường. Sau này khi ra trường, tôi có nhận được những lá thư của các học viên gửi về cho những việc làm như vậy là cần thiết và có tác dụng giáo dục tốt.

Chúng tôi kết thúc khóa đầu tiên của trường Sư phạm cấp 2 Khu 8 trong hoàn cảnh không bình thường. Hội đồng thi đang chấm bài thì một chiếc máy bay đâm giả (L.19) lên đảo một vòng rồi thả trái bom ngay giữa khu vực trường. Hôm đó anh Sáu Bé cũng có mặt tại trường để theo dõi tổng kết khóa đào tạo đầu tiên. Anh em trong Hội đồng thi đưa chưa kịp ra công sự thì quả bom đầu tiên nổ cách chúng tôi hơn chục thước. Tiếp theo liên tục những quả bom, rocket. Tôi kéo anh Sáu Bé và các đồng chí vào một công sự chữ A gần nhà ở của tôi thì một tiếng nổ dữ dội, khói đen bao phủ toàn khu vực, chúng tôi đều có cảm giác như công sự bị sập. Sau trận ném bom kết thúc, chúng tôi ra khỏi công sự nhìn thấy dấu vết một trái bom nổ sát ngay công sự nhưng may mắn miếng bom lại tạt về hướng khác. Tất cả đều sạm đen như đoàn khách từ Châu Phi tới. Riêng tôi bị sức ép nặng, lại ngồi ngoài nên một tuần lễ sau mới hết màu đen thuốc súng. Tôi cho kiểm tra lại tình hình đều an toàn. Bà con và các học viên có nhiều kinh nghiệm, khi máy bay bỏ trái bom thì họ đã nhanh chóng chạy ra khỏi vùng bom đạn.

Tôi hôm đó, chúng tôi chuyển đến điểm mới. Sau một tuần lễ thì hoàn thành khóa học. Lễ bế giảng thật đơn giản nhưng nhiều kỷ niệm và đậm tình chiến đấu. Anh Sáu Bé thay mặt TBGD Khu nói chuyện với các thầy, cô giáo tương lai và phát giấy chứng nhận. Hôm sau, chúng tôi tiễn đưa các học viên ra trạm giao liên về các địa phương công tác. Anh Sáu Bé cũng chia tay chúng tôi về TBGD Khu 8. Riêng bốn anh em chúng tôi lại được giao nhiệm vụ tiếp tục mở khóa 2 ở địa bàn Bến Tre...

NHÂN VẬT & SỰ KIỆN

III. SỰ KIỆN GIÁO DỤC THỜI CHỐNG MỸ

3.

GIÁO DỤC CÁC ĐỊA PHƯƠNG THỜI CHỐNG MỸ

PHONG TRÀO GIÁO DỤC XÃ THANH PHONG (Từ sau Đồng khởi – 1960)

LÊ THIÊN

Thanh Phong xưa chỉ là một thôn nhỏ thuộc tỉnh Vĩnh Long. Sau Cách mạng Tháng 8-1945, chính quyền cách mạng chia thành 2 xã là Phan Nhứt Tánh và Thanh Phong. Mãi đến năm 1951 được sát nhập lại là xã Thanh Phong. Năm 1984, do diện tích quá rộng, xã Thanh Phong được chia 2 xã: Thanh Phong và Thanh Hải, ổn định đến nay.

Vì là phần đất 3 phía Bắc, Nam, Đông giáp sông lớn và biển rộng, được phù sa bồi đắp hàng năm, nên diện tích được nới rộng ra mãi. Hiện tại, diện tích tự nhiên là 7.650 ha, trong đó khoảng 3.500 ha đất sản xuất, trên 1.000 ha rừng ngập mặn và có khoảng 17 km bờ biển. Dân số Thanh Phong có khoảng 18.000 người, phần đông là đồng bào các vùng lân cận như Vĩnh Long, Trà Vinh, Ba Tri đến khai phá, lập nghiệp và định cư. Nghề sống chính của bà con nơi đây là trồng trọt hoa màu và nuôi trồng, đánh bắt thủy-hải sản (nghêu, sò, tôm, cua, cá).

Do đặc điểm tự nhiên như vậy, nên Thanh Phong trở thành vùng căn cứ vững chắc của kháng chiến. Cách mạng chọn nơi đây làm điểm của khu, tỉnh, lập công binh xưởng (nơi sản xuất vũ khí). Đặc biệt, Thanh Phong là nơi được chọn là đầu cầu tiếp chuyển vũ khí từ Bắc vào Nam, được gọi là đường Hồ Chí Minh trên biển. Và từ đó, hàng chục ngàn tấn vũ khí được đưa đi trang bị cho bộ đội khắp Miền, góp phần làm phá sản các chiến lược chiến tranh của Mỹ, từ chiến lược “Chiến tranh đặc biệt”, “Chiến tranh cục bộ” đến “Việt Nam hóa chiến tranh”. Từ đó, Thanh Phong vinh dự được Trung ương tặng là địa phương anh hùng.

Những năm dài kháng chiến, Thanh Phong trong tầm mắt của địch, chúng xem nơi đây là vùng đất cần phải tập trung hủy diệt. Vì vậy, Thanh Phong luôn là chiến trường nóng bỏng, ác liệt. Không trừ một thủ đoạn nham hiểm nào, không trừ thứ vũ khí tối tân nào mà chúng không tận dụng để đánh phá. Nào là chiến thuật “Sa mìn trận” (Phượng Hoàng TGI) - một trận càn quét lớn nhất, ác liệt nhất, dài ngày nhất vào thời điểm cuối 1963, đầu 1964 (21 ngày đêm). Những vũ khí mà chúng sử dụng như pháo bầy từ ngoài khơi hạm đội 7 nã vào, các loại máy bay phản lực ném bom, kể cả B.52, kể cả bom 7 tấn và không loại trừ bom napan, chất độc hóa học da cam diệt rừng. Thế nhưng, chúng không sao khuất phục nổi cơ sở cách mạng và tinh thần đoàn kết kiên cường của người dân cần cù nơi đây, mà ngược lại, phong trào cách mạng ngày càng phát triển vững mạnh, đã trở thành một hậu phương lớn phục vụ đắc lực về người và của cho cách mạng.

CÔNG TÁC GIÁO DỤC SAU ĐỒNG KHỞI 1960

Cùng với sức đi lên của phong trào cách mạng, công tác giáo dục của Thanh Phong cũng được hình thành và ngày càng phát triển, đóng góp sức người, 272

sức của một cách có hiệu quả cho kháng chiến. Sau Đồng khởi, Thanh Phong đã được giải phóng hoàn toàn. Bộ máy giáo dục xã đã được hình thành, do ông Dương Văn Biên (thường gọi là chú Chín Biên) đảm trách. Ông Chín Biên là giáo viên thời chống Pháp, ông bị địch bắt, do ông biết tiếng Pháp nên giặc nể nang, không giam cầm lâu trong tù. Địch thả ra, ông tiếp tục hoạt động, và sau Đồng khởi 1960 vì sức yếu nên ông đảm trách Trường Tiểu ban Giáo dục (TBGD) xã.

Lúc bấy giờ, TBGD tỉnh cũng về đóng cơ quan tại đây, ở nhà ông Ba Hạnh (Lê Văn Hạnh), sát bìa rừng thuộc ấp Cồn Rừng (nay thuộc xã Thanh Hải), gồm các ông: Nguyễn Trường Phương (Ba Phương), Võ Văn Thạnh (Hai Thạnh), Phạm Minh Sách (Tur Sách); còn ông Lê Quang Quới thì hoạt động cánh Mỏ Cây và Giồng Trôm. Ba đ/c trong TBGD tỉnh vừa nghiên cứu chỉ đạo phong trào toàn tỉnh, vừa chia nhau đi các ấp trong xã để hỗ trợ TBGD xã gây dựng và phát triển phong trào. Ngày, ba ông đi hoạt động phong trào để rút ra những kinh nghiệm thực tiễn cho việc chỉ đạo chung. Đêm về, ba ông dạy một lớp bổ túc văn hóa thanh niên công nông (BTVH TNCN). Lớp này được bà con nơi đây xây cất bằng các loại cây rừng như chà là gai, mắm, bần đắng ở sát bìa rừng. Ông Ba Phương dạy môn Văn và Chính trị, ông Hai Thạnh dạy môn Toán, ông Tur Sách dạy môn Sử-Địa. Nội dung giảng dạy các môn này cũng do các ông tự biên soạn thực tế, nhằm trang bị cho học viên những kiến thức cần thiết để phục vụ cho công tác. Học viên là những thanh niên, những cán bộ xã, ấp trong huyện về học. Số học viên ở xa thì ở tập thể từng tổ theo nhà dân, nếu giặc có cần quét, họ tham gia chống càn rồi rút ra rừng phòng ngự. Số học viên địa phương thì về nhà sản xuất và công tác. Lớp học có tới 60 học viên. Đây là lớp BTVH TNCN đầu tiên của tỉnh.

Từ những năm 1961 đến cuối năm 1963, phong trào giáo dục Thanh Phong được xây dựng và phát triển một cách mạnh mẽ do lực lượng làm công tác giáo dục ở đây rất mạnh. Ngoài các ông ở TBGD tỉnh tạm ở đây hỗ trợ, Phòng Giáo dục huyện cũng về hoạt động làm đêm. Ông Mười Khanh là Trưởng phòng Giáo dục huyện lúc bấy giờ. Ông rất giỏi về nho học nên cả các ông ở TBGD tỉnh cùng ông Chín Biên phát động phong trào gây ý thức về việc học vấn cho quần chúng nhân dân, rất được bà con mến mộ và hưởng ứng. Vì vậy, các ấp trong xã đều có tổ chức tổ giáo dục ấp và hội cha mẹ học sinh ấp. Ở các công ra vào ấp đều có những khẩu hiệu như: *“Văn hóa là chìa khóa mở cửa”*, *“Học tập là yêu nước”*, *“Học càng giỏi, đánh giặc càng hay”*. Trong trạm thông tin theo đường cũng có những bài viết nói về lợi ích của văn hóa kèm chung với những tin tức khác. Thông tin xã cũng hỗ trợ cho công tác giáo dục rất tích cực, vì ông Lê Cần làm Trưởng ban Thông tin xã (ông là một giám thị của trường trung học tư thực Phong Châu ở Thị Xã, thoát ly theo cách mạng xuống đây công tác).

Phong trào học tập văn hóa được phát động cả chiều rộng lẫn chiều sâu, nhất là trong các đoàn thể nông, thanh, phụ. Cho nên, việc xây cất trường lớp và cho con em đi học được xem là nghị quyết. Trước những đòi hỏi bức bách của phong trào, TBGD tỉnh liên quan hệ với Thị xã ủy chọn đưa những học sinh là những đoàn viên thanh niên lao động trong các trường trung học ở thị xã vừa ở tù ra hoặc số đang bị địch theo dõi đưa về Thanh Phong. Số học sinh này được đưa đi từng đợt theo đường giao liên.

Để trở thành giáo viên đứng lớp, ông Ba Phương mở một lớp sư phạm ngắn ngày (15 ngày) tại ấp Hồ Cỏ. Chương trình đào tạo giáo viên gồm 2 phần: sư phạm tổng quát và sư phạm thực hành, được các ông nghiên cứu sát hợp cho phương pháp giảng dạy trong chiến tranh. Kết thúc lớp sư phạm, số giáo viên qua đào tạo được phân công về các ấp để làm nòng cốt:

Ấp 1 (Cồn Rừng + Dơi Đước): chị Lê Thu và chị Hồng (còn gọi là Hồng Cà)

Ấp 2 (Hồ Cỏ): chị Tư Phụng (Tư Lệ), chị Thanh Hải (Nhi).

Ấp 3 (Cồn Điệp): chị Hòa, chị Phương Mai.

Ấp 4 (Bồn Bồn, Cồn Chim): anh Thanh Kiên (Hai Xem).

Ấp 5 (Khâu Bông): anh Mười Chương (quê Quảng Nam).

Ấp 6 (Cồn Lớn, Bùn Mít): anh Trương Vĩnh Trọng (Hai Nghĩa - nay là Phó Thủ tướng Chính phủ).

Ấp 7 (Cồn Tra): anh Nguyễn Văn Mạnh (Lê Thiện).

Ấp 8 (Cồn Lợi, Cồn Bưng, Cồn La Làng): anh Hai Thắng (thương binh về).

Số giáo viên này về làm nòng cốt cho các ấp, hướng dẫn một số giáo viên của địa phương để đủ đảm trách trường lớp.

Sau đó, khoảng giữa năm 1963, Thị xã lại đưa tiếp một số học sinh nữa xuống tăng cường cho yêu cầu như: anh Nguyễn Kim Hoàng (Tám Hoàng), anh Võ Hoàng Kiêm (Hoàng Võ), anh Thanh Sơn, thường gọi là Sơn hải thuyền (vì suýt chết do hải thuyền địch bắn), anh Bảy Hùng (chỉ dạy một thời gian ngắn rồi theo ông Ba Đào - quân sự tình). Ngoài số giáo viên được thị xã tăng cường, tại địa phương cũng đã có một số anh chị em giảng dạy trước bằng phương pháp và sách cũ, giờ đây số giáo viên địa phương cũng được bồi dưỡng phương pháp và sách mới. Nói sách mới, mà sự thật là tài liệu do TBGD tỉnh lúc còn ở Thạnh Phong biên soạn. Ví dụ như vỡ lòng thì bỏ cách học cũ là dạy hết 24 chữ cái a,b,c... rồi mới ráp vần, mà vừa học chữ cái vừa ráp vần ngay như i, t, ti, ít... Đặc biệt, ông Ba Phương có gặp và có gọi ý với ông Nguyễn Văn Kiêm (ông Kiêm là thuyền trưởng của con tàu *Không số*) nhân chuyến đi miền Bắc nhận vũ khí vào ngày 16/8/1961, khi về đã được một số sách giáo khoa. Từ đó có được vốn quý và cho ăn loét bằng bột, trang bị cho giáo viên. Sau đó giao lại cho ông Ba Phương sách gốc để làm tài liệu giáo khoa phục vụ cho giảng dạy chung lúc bấy giờ (sách giáo khoa hệ 10 năm).

Sau hoạt động tại Thạnh Phong trên dưới hai năm, TBGD tỉnh đã rút ra được một số bài học kinh nghiệm về mọi mặt của Ngành, ba ông lại trở về vùng trên, và lớp BTVH được các đ/c Hoài Thanh, Bình Nghiệp, Giang Phong do TBGD tỉnh đưa về tiếp tục chiêu sinh giảng dạy.

Đến giữa năm 1963, Thạnh Phong có 22 giáo viên. Giáo viên dạy lớp 4 (lớp cuối của tiểu học hiện nay) 2 người. Giáo viên dạy lớp 3 là 8 người. Số giáo viên dạy lớp 1 và 2 là 12 người. Về học sinh: khối lớp 1 có khoảng 200 em, khối lớp 2 có 150 em, khối lớp 3 khoảng 100 em, khối lớp 4 khoảng 70 em.

Đến khoảng năm 1965, sau khi các đ/c Trương Vĩnh Trọng, Lê Thu, Phương Mai đi học lớp sư phạm dài hạn của Giáo dục R (Miền Nam) về mở các trường sư phạm sơ cấp, sơ-trung cấp đào tạo hàng loạt giáo viên phục vụ cho sự phát triển chung toàn tỉnh (bấy giờ, phong trào giáo dục Bến Tre được xem là mạnh nhất của Khu). Các lớp sư phạm được mang tên Nguyễn Văn Trỗi. Các đ/c Hoài Thanh, Bình Nghiệp, Giang Phong, Thanh Kiên và Lê Thiện được cử đi học lớp sơ-trung cấp tại Châu Hòa (Giồng Trôm). Ra lớp, hai đ/c Hoài Thanh và Lê Thiện được phân công tiếp về Thạnh Phong mở cấp II tại lớp BTVH cũ ở Cồn Rừng. Nhìn chung, qua ba lớp học ở đây (2 lớp BTVH và 1 lớp 5 cấp II) trên dưới 150 học viên. Sau khi ra trường, học viên đều tham gia công tác cách mạng. Nay có người trở thành cán bộ lãnh đạo huyện, tỉnh, trở thành giáo viên, y-bác sĩ, sĩ quan cấp úy, cấp tá trong quân đội.

Vào đầu năm 1967, ông Mười Khanh (Trưởng phòng Giáo dục huyện) do tuổi cao, bệnh thường nên Ban Tuyên huấn huyện Thạnh Phú đề nghị TBGD tỉnh cho giữ đ/c Lê Thiện ở lại, thay cho đ/c Mười Khanh đảm trách Phòng Giáo dục huyện cho đến ngày giải phóng Miền Nam.

Nhìn lại chặng đường phát triển giáo dục của xã Thạnh Phong từ sau Đồng khởi 1960 đến 1969 là chặng đường đi lên rất có ý nghĩa. Nó đã trở thành một mặt trận gắn kết chặt chẽ và tác động trực tiếp đến toàn bộ phong trào cách mạng ở đây. Cũng từ đây, là nơi mà TBGD tỉnh gặt hái nhiều kinh nghiệm quý chỉ đạo cho phong trào chung của tỉnh. Tại đây, từ các cán bộ trong tổ chức đến ngoài quần chúng đều tham gia học tập sôi nổi vào ban đêm. Ngay cả bộ đội về đóng quân cũng nhờ giáo viên chỉ dạy những kiến thức cần thiết. Từ đó mà phong trào phát triển bền vững, trường lớp được xây cất ngày càng nhiều, bàn ghế tốt hơn, mặt bàn bằng ván be thay cho lợp bện bằng sớ lá trước kia...

Xuất phát từ hoàn cảnh chiến tranh nên trường lớp được lãnh đạo cùng bà con địa phương nghiên cứu chọn địa hình không nằm trong tọa độ điểm ném bom, bắn pháo thường xuyên của giặc. Trường nào cũng được bao quanh những công sự, hầm kiên cố bằng cây rừng đóng thành khuôn.

Nguồn giáo viên ngày một đông hơn, ngoài số giáo viên được trên đưa về, tại địa phương cũng chọn được một số học viên các lớp BTVH lớp 5 cấp II và một số thương binh trở về. Đ/c Trương Vĩnh Trọng có về phối hợp đ/c Lê Thiện mở một lớp sư phạm ngắn ngày (20 ngày) tại Khâu Nò - Cồn Chim. Sau đó, đ/c Ngô Hải Phong - cán bộ giáo dục miền Bắc về cũng được đưa xuống Thạnh Phong để theo dõi và tập huấn cho anh chị em giáo viên mới này. Vì vậy nên chất lượng giáo dục ngày càng được nâng lên và đã có được nguồn giáo viên đủ sức cho phong trào, từ đó khắc phục được việc một giáo viên phải dạy nhiều trình độ trong một lớp như trước đây (có nơi 1 giáo viên trong 1 lớp phải dạy vừa lớp 1, lớp 2 và lớp 3). Từ đó, Thạnh Phong cũng đã chỉ viện cho phong trào giáo dục lan ra các xã lân cận như Giao Thạnh, An Nhơn, An Qui (3 xã liền kề được giải phóng).

Cuối năm 1968, toàn xã có 40 giáo viên. Tổng số học sinh xã Thạnh Phong lúc này có hơn 1.000.

Mối quan hệ gắn bó giữa giáo viên và cơ sở địa phương cũng như với bà con nhân dân vô cùng thấm thiết, đời sống của anh chị em giáo viên được chăm lo

rất ân cần. Một số anh chị em được Đoàn Thanh niên, chi bộ Đảng kết nạp vào Đoàn, vào Đảng. Hội Cha mẹ học sinh thù lao cho mỗi giáo viên hàng tháng từ 200đ đến 300đ để tiện bề sinh hoạt cá nhân. Riêng việc ăn ở thì bà con sẵn sàng chia nhau lo liệu. Ý thức của giáo viên cũng rất tốt, cùng ăn, cùng ở, cùng lao động sản xuất với bà con như người thân trong nhà.

Ngoài việc học tập, các lớp 4 còn được sinh hoạt văn nghệ, do anh Thanh Kiên tập tành. Có dịp đoàn văn công tỉnh hoặc huyện về, các anh chị đoàn văn công cũng được mời đến tập các em hát múa. Và từ đó, khi tình hình tương đối êm dịu thì có tổ chức giao lưu với nhau, tạo nên một sinh khí vui tươi của vùng giải phóng.

Cách mạng Miền Nam ngày càng lớn mạnh, giặc Mỹ và tay sai càng lỏng lẻo điên cuồng, đẩy cường độ chiến tranh càng về sau càng cao và vô cùng ác liệt, phức tạp. Kẻ thù nhận định rằng, đất Thạnh Phong là căn cứ địa cách mạng; là đầu cầu của đường Hồ Chí Minh trên biển, nơi tiếp nhận và cất giấu vũ khí để đưa đi khắp miền tấn công chúng; là nơi mở nhiều trường lớp đào tạo cán bộ cách mạng; là nơi nghỉ ngơi, dưỡng sức, rèn luyện bộ đội chủ lực... Do đó, bọn Mỹ ngụy mở nhiều cuộc hành quân càn quét dài ngày. Sau đây là những trận càn quét và thủ đoạn đánh phá của chúng trên mảnh đất Thạnh Phong:

- 31/12/1963 – 22/01/1964: cuộc càn mang tên *Phượng Hoàng TGI* với chiến thuật “*Sa mù trận*”.

- 10/11/1964 – 17/11/1964: cuộc càn do chúng đánh hơi tàu *Không số* đã về.

- 17/1/1966: cuộc càn mang tên *Phượng Hoàng vô mồi* đánh vào Cồn Rừng - xã TP, vì chúng cho nơi đây cất giấu vũ khí.

- Đầu tháng 01/1967 quân Mỹ và quân Pắc-Chúng-Hy (Nam Triều Tiên) trực tiếp (không có quân ngụy) càn quét lớn, mang tên *Sóng Thần 5*.

Ngoài những cuộc càn quét lớn, dài ngày, quân Mỹ tăng cường nhiều thủ đoạn đánh phá như:

- Tàu của Hạm đội 7 cứ mỗi tuần có 1-2 lần huy hiệp vùng ven biển, có khi bất thần đột kích vào các lạch sông bắn phá rồi tức tốc chạy ra.

- Cho tàu lườn sâu vào thả biệt kích ban đêm. Có lần chúng giết 21 người tại Khâu Bạng, trong đó có các em học sinh, và giết chết 10 người tại Cồn Lớn.

- Tăng cường ném bom ban đêm (ta gọi là bom trộm) hoặc bắn Rốc-kết dai “như trâu đất”, cho L-19 quần đảo ban đêm thả pháo sáng theo ven biển, các cửa sông, L-19 quần đảo ban ngày tìm điểm cho phản lực ném bom.

- Vài ngày hoặc một tuần, hạm đội 7 ngoài khơi nã pháo từ 155 ly đến 203 ly vào đất liền (hàng trăm trái pháo).

- Rải chất độc màu da cam và ném bom napan để hủy hoại rừng.

- Cho máy bay trực thăng hoặc tàu lườn vào ban đêm thả do thám, gián điệp, Thiên nga xuống để trà trộn trong dân, bắt nghêu, cua, cá, làm nghề đồn cùi... nắm tình hình ta, phục vụ cho Mỹ càn quét hoặc ném bom bắn phá. Số do thám gián

điệp này lần lượt bị quân chúng, trong đó có học sinh ta phát hiện, cho lực lượng an ninh bắt giữ đưa về ông Kỳ xét xử.

Tại xã Thanh Phong chiến tranh là vậy, thế nên giáo dục từng lúc cũng có những cách làm chuyển đổi cho phù hợp, thích nghi để đối phó chiến tranh mà giữ phong trào. Trường lớp bị bom pháo làm cháy sập thì bà con ta liền vào rừng đốn cây lá về dựng lại. Có nơi, bộ đội trực tiếp cắt trường trong 1,2 ngày là xong. Con em lại tiếp tục đi học. Ngày bom pháo ác liệt thì chuyển học đêm. Đêm bỏ bom thì theo dõi qui luật thời gian mà sắp xếp giờ giấc cho phù hợp để đảm bảo. Cứ thế mà phong trào vẫn được duy trì cho đến năm 1969.

Sau cuộc tổng tấn công và nổi dậy Xuân Mậu Thân (1968), Mỹ chuyển *Chiến tranh cục bộ* sang chiến lược *Việt Nam hóa chiến tranh* và tiến hành xua quân đi bình định khắp nơi. Từ đó, Thanh Phong chìm trong màn khói bình định. Chúng cho đóng đồn bót khắp các ấp, gom dân về trong vùng rào gai đồn bót. Cán bộ, cơ sở cách mạng buộc phải xuống rừng xây hậu cứ, đêm về bám dân mà tấn công chúng. Công tác giáo dục giờ đây tạm xếp lại. Số giáo viên nam mạnh khỏe thì chuyển các công tác khác. Có vài giáo viên và học sinh được ban binh vận tìm cách gài vào đồn bót như giáo viên Nguyễn Văn Thọ, Mai Văn Viên... làm nội tuyến và phối hợp cùng lực lượng du kích phá được đồn bót. Còn một số giáo viên nữ và số lớn tuổi được đưa vào các chùa, nhà thờ, đình giữ thể hợp pháp tiếp tục mở lớp.

Học sinh của ta trong những năm tháng học tập được giáo dục ý thức cách mạng, giờ đây một số em cũng đã có những hành động cách mạng rất thiết thực như khéo léo lừa lính (mấy thằng đi tán gái) lấy súng AR-15 cùng nhiều băng đạn và lấy cả trái đạn M79 giao cho du kích. Có lời thơ ca tụng việc làm đó của các em:

*Hừng trời quây giò lên mong
Em bung ra biển, em vòng về đây
Các anh ơi vật lạ này
Nghêu xưa nghêu trắng, nghêu nay nghêu vàng
Anh du kích ngỡ ngỡ ngàng trố mắt
“Ô, M.79 đây mà!”
Trăm viên đạn giặc làm quà tặng anh
.....
Lòng vui như đã bắt tràn giò nghêu.*

Lúc bấy giờ, vùng trên, giặc cũng đã lần chiếm nên TBGD tỉnh cũng đưa một số anh chị em tạm lánh về huyện Thanh Phú như anh Hai Cẩm, chị Nan Huynh, chị Thu Huyền, chị Tám Vân, anh Tư Vũ, anh Bảy Minh... Các anh chị này được đồng chí Hải Phong là Trưởng đoàn phân công vào các cơ quan huyện dạy văn hóa cho cán bộ. Riêng anh Bảy Minh dạy lớp BTVH TNCN dời về Rạch Ngát, thuộc xã An Thạnh. Lớp có khoảng 30 em. Khi ra lớp, các em sẵn sàng lên đường ra tiền tuyến hoặc tham gia các mặt công tác khác phục vụ kháng chiến.

Tình hình giáo dục cứ thế đến ngày giải phóng 30/4/1975 vào tiếp quản.

01-4-2009.

GIÁO DỤC XÃ PHÚ TÚC

NGUYỄN THỊ HUỲNH ANH

Phú Túc là xã vùng sâu thuộc cánh Tây huyện Châu Thành. Trong kháng chiến chống Pháp và Mỹ, đây là vùng căn cứ cách mạng, nơi đóng quân của các đơn vị bộ đội, nơi cung cấp sức người và của cải phục vụ chiến đấu, nơi dừng chân của cán bộ xã vùng ven (Tân Phú, Phú Đức...). Vì vậy, phong trào giáo dục ở đây cũng phát triển mạnh trong từng giai đoạn.

Trong kháng chiến chống Pháp:

Ở ấp 1 và 2 (Phú Thạnh, Phú Mỹ) đều có lớp cấp I cho trẻ em và lớp bình dân cho người lớn. Ấp 1 do thầy Sáu Nhứt dạy, ấp 2 do thầy Nhung và thầy Viên dạy. Các lớp này hoạt động hợp pháp, khi có giặc vào vẫn dạy bình thường. Ở ấp 2, từ năm 1952-1956, có thầy giáo Giỏi dạy học sinh rất đông (từ 50-70 học sinh), chia làm nhiều lớp. Ngoài việc dạy văn hóa, thầy còn tổ chức đội văn nghệ: ca múa, diễn kịch phục vụ nhân dân. Năm 1956-1957, có cô giáo Huệ tiếp tục dạy ở ấp 2. Ấp 1 có thầy Tư Nam từ 1954-1959 mở lớp tại nhà, rất đông học sinh đến học.

Cùng song song tồn tại ở xã (ấp Phú Hòa), địch có một trường cấp I, giáo viên được lãnh lương và được chúng bổ nhiệm đến dạy nhưng học sinh muốn vào học phải có khai sinh.

Thời chống Mỹ:

Sau Đồng khởi 1960, ấp 1 và 2 là vùng giải phóng, phong trào giáo dục phát triển mạnh, nhất là ấp 2. Trường dạy toàn cấp 1, nhiều thầy cô giáo thay phiên nhau giảng dạy, thầy đi tòng quân thì cô dạy. Từ 1960-1965 có các thầy: Hoàng Phương, Chín Hùng, Sáu Huỳnh; các cô: B14, Huỳnh Anh, Bảy. Ấp 1 có thầy Hai Bé, Năm Đảnh. Từ cuối 1965-1971, tình hình ở đây bom pháo địch bắn phá dữ dội (vì đây là vành đai Bình Đức) nên không có tổ chức được lớp học. Năm 1972, thầy Hai Bé tổ chức dạy từng nhóm nhỏ chứ không tập trung được. Đến cuối năm 1974, thời kỳ địch lần lượt giành dân quyết liệt nên không tổ chức dạy được nữa. Cũng năm 1972, một nhóm học sinh ở ấp Phú Xuân sang Phú Đức học với cô Mười Hô, khi đoàn thể phát động đi tòng quân, các em xếp bút nghiên lên đường đi chiến đấu.

Thời hòa bình:

Sau 30-4-1975, cơ sở giáo dục của xã hoàn toàn được xây mới bằng cây lá nhưng đều khắp các ấp. Xã có 5 ấp nhưng có lúc đến 7 điểm trường. Giáo viên được đào tạo tại chỗ (học Sư phạm cấp tốc) và các trường Sư phạm Thành phố, Tiền Giang, Long An, Bến Tre được đưa về. Những năm đầu giải phóng, trường mẫu giáo, cấp I, II hoạt động chung với nhau, sau đó tách cấp II nhập vào Thành Triệu, sau đó lại tách ra. Hiện nay, xã có một trường mẫu giáo với 193 học sinh, chia làm 6 lớp, có 9 cán bộ giáo viên; một trường cấp I có 570 học sinh, 19 lớp với 35 cán bộ

giáo viên, trường đã đạt chuẩn quốc gia; một trường cấp II với 596 học sinh, 17 lớp, 44 cán bộ giáo viên, trường đang được tỉnh kiểm tra để công nhận đạt chuẩn. Số lượng học sinh phát triển qua từng thời kỳ, chất lượng được giữ vững, dù là trường vùng sâu nhưng từng năm, học sinh tốt nghiệp đều đạt cao so với trung bình của huyện. Song song với ngành học mẫu giáo, phổ thông, ngành xóa mù chữ bỏ túc văn hóa được chú trọng từ sau 30-4-1975. Xã có chuyên trách bỏ túc văn hóa, mở lớp đều các ấp và được công nhận xóa mù chữ năm 1980, tiếp tục bỏ túc văn hóa. Hiện nay đã phổ cập phổ thông cơ sở.

Trải qua chiến tranh ác liệt suốt thời chống Mỹ cứu nước, trong đội ngũ cán bộ giáo viên của xã có hai thầy đã hy sinh và được công nhận liệt sĩ. Đó là thầy Hoàng Phương và Năm Đảnh.

PHONG TRÀO GIÁO DỤC XÃ KHÁNH THẠNH TÂN NĂM 1965 – 1966

NGUYỄN THANH PHƯƠNG

Xã Khánh Thạnh Tân có diện tích 1.498,10 ha, dân số gần 13.000 người. Khánh Thạnh Tân nằm trên bờ sông Cổ Chiên và sông Thom, tiếp giáp với các xã An Thạnh, Tân Bình và Nhuận Phú Tân. Thời điểm 1965-1966, Khánh Thạnh Tân có 8/9 ấp được giải phóng với dân số gần 8.000 người. Chánh quyền cách mạng (Ủy ban Mặt trận Dân tộc Giải phóng) xã, ấp được thành lập và hoạt động khá tốt. Nhân dân trong xã đoàn kết tương trợ nhau, đồng lòng và nhiệt tình đóng góp nuôi quân đánh giặc, đi dân công hỏa tuyến, xây dựng phát triển văn hóa giáo dục, xây dựng xã ấp chiến đấu, nhà nào cũng làm hầm tránh pháo, hầm tránh bom riêng biệt và khá chắc chắn. Đặc biệt, phong trào tham gia tòng quân, tham gia du kích rất mạnh.

Bộ máy giáo dục kháng chiến của xã được cấp trên hướng dẫn tổ chức thống nhất trong toàn vùng giải phóng. Lãnh đạo công tác giáo dục của xã là Tiểu ban Giáo dục nằm trong ban Tuyên huấn xã. Bây giờ, Tiểu ban Giáo dục xã có ba cán bộ:

1-Ông Sáu Tiệp, bí danh Sáu Thiện, quê ấp Tích Khánh, là người đã tham gia kháng chiến chống Pháp, bị địch bắt cầm tù. Sau hiệp định Genève 1954, thực dân Pháp đưa ông trao đổi tù binh với cách mạng ở miền Tây Nam Bộ. Ông Sáu Tiệp được tổ chức Đảng và chính quyền cách mạng cử làm Trưởng Tiểu ban Giáo dục xã. Ông làm việc thận trọng, chắc chắn; thực hiện tốt đường lối, chủ trương của cách mạng; được nhân dân, giáo viên tín nhiệm.

2-Ông Hai Hườn, bí danh Thiện Đức, quê ấp Vĩnh Hòa, là một thợ gỗ có tay nghề tốt, chuyên làm nhà cửa, được cử làm ủy viên Tiểu ban Giáo dục, phụ trách công tác bình dân học vụ.

3-Ông Út Toàn, bí danh Chiến Thắng, quê ấp Tích Khánh, là một giáo viên có chuyên môn sư phạm giỏi, được cử làm ủy viên Tiểu ban, phụ trách giáo dục phổ thông.

Hội cha mẹ học sinh được thành lập ở từng ấp và toàn xã. Hội cha mẹ học sinh ấp vận động mọi gia đình trong ấp đóng góp (không phải chỉ vận động các gia đình có con đi học) để lập quỹ giáo dục, dùng vào việc cất trường và trợ cấp bút mực cho giáo viên. Đặc biệt, giáo viên do tình, huyện điều động về công tác ở xã còn được trợ cấp sinh hoạt phí từ 100 đến 150 đồng mỗi tháng. Địch ném bom, bắn đại bác hủy diệt nhà cửa. Sự sống ngày càng nặng nề nên cách mạng chủ trương cất từng lớp học riêng lẻ. Ấp nào cũng cất ba hoặc bốn điểm trường để phân tán học sinh và lo đủ hầm trốn bom, hầm tránh pháo cho các cháu. Hội cha mẹ học sinh ấp lo việc xin cây, lá và vận động người có sức lao động để làm trường, làm bàn ghế, bảng đen. Lớp học được cất đơn sơ nhưng đủ điều kiện tối thiểu phục vụ dạy và học. Đây là một nét văn hóa đáng trân trọng trong tình hình xã còn 1 ấp còn đồn địch, chiến tranh mỗi ngày càng ác liệt, thương vong càng lúc càng tăng. Cách mạng cũng chủ trương xây cất sao cho đủ mỗi giáo viên một lớp học riêng để linh động có lúc dạy khuya, lúc dạy tối, lúc dạy trưa, tránh qui luật đánh phá của địch.

Hội cha mẹ học sinh ở ấp có bộ phận thường trực gồm một Hội trưởng và 2 hoặc 3 ủy viên. Hội trưởng Hội cha mẹ học sinh ở 8 ấp giải phóng là ủy viên của Hội cha mẹ học sinh toàn xã. Tập thể 8 ủy viên này chọn cử một vị làm Hội trưởng và hai vị làm Phó Hội trưởng. Hội trưởng Hội cha mẹ học sinh xã được thôi giữ chức Hội trưởng ở ấp để tập trung lo việc ở xã. Ấp có người làm Hội trưởng Hội cha mẹ học sinh ở xã, được cử một người nữa vừa làm Hội trưởng ở ấp, vừa là ủy viên Ban chấp hành Hội cha mẹ học sinh ở xã. Thời điểm 1965, 1966, Hội trưởng, Phó Hội trưởng Hội cha mẹ học sinh xã là các ông:

- 1-Ông Chín Đạo, quê ấp Tài Đại làm Hội trưởng;
- 2-Ông Hai Kinh, quê ở ấp Vĩnh Trị làm Phó Hội trưởng;
- 3-Ông Sáu Cẩn, quê ấp Tài Đại làm Phó Hội trưởng.

Hàng tháng, Hội cha mẹ học sinh và Tiểu ban Giáo dục xã có buổi họp làm việc chung, kiểm điểm tình hình trường lớp học sinh và đặc biệt là xem xét tình trạng các chỗ tránh bom, pháo có an toàn cho học sinh, thầy giáo không. Hầm tránh pháo được làm ngay trong lớp học. Hầm tránh bom làm xa lớp và có giao thông hào nối lớp với các hầm. Làm các hầm thế nào là do tìm hiểu qui luật nã pháo, ném bom của kẻ thù. Hai năm 1965, 1966, địch bắn pháo 105mm thường xuyên vào các ấp giải phóng và ném bom hàng chục đợt, có cả bom địa, bom nổ chụp, bom gây cháy, bom bi, phóng tên lửa. Địch còn cho bộ binh càn quét bắt bớ, bắn giết, cướp bóc gây tang tóc để buộc dân gom vào vùng địch, làm lá chắn cho chúng và cắt nguồn nuôi sống cách mạng. Việc bố trí giờ học và các hầm tránh bom, tránh pháo đã bảo vệ an toàn các lớp học toàn xã, là một thành công lớn giữ được sĩ số học sinh; làm cho thầy giáo, học sinh làm việc tốt, bảo đảm chất lượng.

Trong 39 giáo viên dạy ở Khánh Thạnh Tân, có 6 người do Tiểu ban Giáo dục tỉnh (B.1000) kết hợp với Phòng Giáo dục huyện Mỏ Cày điều động từ các nơi đến đây công tác. Ông Thành Hữu và Thái Bình mở liên tục hai lớp Bỏ tục văn hóa (BTVH) thanh niên công nông (TNCN), học viên là thanh niên 18 tuổi đến 28 tuổi.

Ông Thanh Phương mở lớp bồi dưỡng Văn, Toán cấp 2 cho giáo viên toàn xã buổi tối. Bà Thắng Lợi, Liên Minh và Quyết Tâm dạy cấp I phổ thông (tiểu học).

Năm 1965, 1966 xã Khánh Thanh Tân có 4 giáo viên là đảng viên. Đó là các ông Út Toàn, Bảy Suông, Sáu Nam và Tư Tân. Bốn giáo viên này có quá trình công tác và thành tích giảng dạy tốt, nổi trội. Lúc bấy giờ xã chưa có Đảng ủy, bốn giáo viên sinh hoạt ở tổ Đảng ấp.

Các giáo viên dạy ở đây đều học qua khóa đào tạo do B.1000 và Phòng Giáo dục Mô Cày kết hợp tổ chức. Có giáo viên được học sư phạm ở ngoài xã, ngoài huyện. Có giáo viên học sư phạm ở lớp, tổ chức ngay trong xã nhà. Năm 1965, ông Trường Thế - Trưởng phòng Giáo dục Mô Cày và ông Hai Thanh ở B.1000 mở lớp sư phạm riêng cho giáo viên Khánh Thanh Tân chưa qua đào tạo. Lớp sư phạm có học phần phương pháp giảng dạy, tâm lý giáo dục rồi đi kiến tập, thực tập. Nghiên cứu nhiều tập giáo án của nhiều giáo viên mới thấy rõ các thầy cô giáo nắm rất chắc 5 bước lên lớp, soạn nội dung cho từng bước ngắn gọn khá chính xác, có phân biệt phần làm việc của thầy và phần làm việc của trò. Phân bố trí thời lượng cho từng bước cũng rất khoa học. Đặc biệt, mỗi bài soạn đều xác định mục đích yêu cầu về giáo dục, giáo dưỡng cân nhắc rất công phu, rõ ràng. Ai có dạy học trong vùng địch tạm chiếm, dạy học trong vùng giải phóng và dạy học sau ngày thống nhất đất nước mới cảm nhận được chất lượng đào tạo giáo viên kháng chiến của ta thật tuyệt vời ở cả thời kỳ chống Pháp và chống Mỹ cứu nước. Đây là nguồn gốc để tạo ra lớp lớp học sinh kháng chiến vừa có kiến thức văn hóa tốt, vừa có đạo đức cách mạng tốt, góp phần làm nên kỳ tích chống thực dân, đế quốc xâm lược đạt thắng lợi vẻ vang!

Học sinh ở Khánh Thanh Tân năm 1965, 1966 học phổ thông cấp I (tiểu học) đạt hơn 12% dân số. Tổng cộng có gần 1.000 cháu đến trường. Mỗi lớp học có rất nhiều độ tuổi. Đây là xã có số lượng học sinh nổi trội trong phong trào giáo dục kháng chiến toàn tỉnh. Ưu điểm tuyệt đối trong huy động đi học tiểu học dưới bom đạn cây xối là chính quyền cách mạng bấy giờ đã đưa được gần hết người chưa học tiểu học đến lớp! Sau thống nhất đất nước 30/4/1975, tỉnh ta có đến 170.000 học sinh tiểu học. Ba mươi năm sau ta lập được một kỳ tích mới là phổ cập tiểu học đúng độ tuổi, học sinh tiểu học chỉ còn hơn 90.000 trong toàn tỉnh. Chủ nghĩa đế quốc và ngụy quyền tay sai đã thực hiện chế độ ngu dân ở nước ta vô cùng độc ác. Chỉ có con đường tiến lên xã hội chủ nghĩa, vì dân, vì công bằng tiến bộ xã hội, ta mới lập nên thành tích đáng trân trọng này!

Thời điểm 1965, 1966, học sinh ở đây chăm ngoan rất rõ rệt. Trường lớp kháng chiến ở Miền Nam đều dạy theo sách giáo khoa Miền Bắc xã hội chủ nghĩa biên soạn theo hệ 10 năm phổ thông. Thầy và trò đều say sưa dạy tốt, học tốt. Từ lớp nhỏ đến lớp lớn, học sinh làm tốt và làm đầy đủ lời dặn dò của thầy cô về học bài, làm bài. Dạy nhiều năm trong kháng chiến và sau giải phóng, ta thấy chất lượng dạy và học thời kháng chiến không những không thua kém hiện nay mà có khi còn hơn nữa. Vì sao kháng chiến có thành tích đáng nêu này? Cuối năm 1965 - đầu năm 1966, Phòng Giáo dục Mô Cày tổ chức thi tốt nghiệp tiểu học trong toàn vùng giải phóng của huyện. Khánh Thanh Tân, có hơn 30 học sinh lớp 4 (cuối tiểu học) do thầy Tư Tân dạy, dự kỳ thi này. Thầy Tư Tân và Thanh Phương được triệu tập chấm thi toàn huyện, tổ chức ở gần chợ An Định (Cái Quao). Chất lượng bài thi của

học sinh rất khá, mỗi bài đều có hai giám khảo chấm nghiêm túc theo đáp án thảo luận thống nhất trong Hội đồng. Tất cả học sinh lớp 4 Khánh Thanh Tân đều tốt nghiệp!

Tiểu ban Giáo dục xã báo cáo rất đầy đủ tình hình giáo viên, tình hình học sinh toàn xã cho ông Quyết Chiến - Trưởng Ban Tuyên huấn. Các mặt được, chưa được của giáo dục xã, ông Quyết Chiến (cha cô giáo Xê ở Vĩnh Trị) nắm rất cụ thể và khá chính xác. Cứ mỗi 6 tháng là có đợt học tình hình, nhiệm vụ cách mạng cho giáo viên toàn xã ở nhà ông Sáu Cẩn, ấp Tài Đại, hoặc nhà ông Bảy Bài ở ấp Tích Khánh. Mọi giáo viên đều lắng nghe ông Quyết Chiến, nhờ ông chuẩn bị bài báo cáo tốt, liên hệ sát tình hình xã và ngành giáo dục, chỉ rõ những việc sắp tới giáo dục cần tập trung làm cho tốt. Mỗi đợt học tình hình nhiệm vụ cách mạng đều là một đợt chỉnh huấn. Người học phải làm tự kiểm về thực hiện nhiệm vụ do cách mạng phân công; tự phê ưu, khuyết điểm trước tập thể và tập thể tích cực phê bình xây dựng rất thẳng thắn và đầy đủ. Nhiều lúc, người tự phê bình và người phê bình phải khóc vì không làm tròn nhiệm vụ được phân công. Sau chỉnh huấn, mọi người đều có nghị lực mới, quyết tâm mới phục vụ kháng chiến. Tham gia kháng chiến là vì lòng yêu nước, thương dân, truyền thống của dân tộc! Nếu lòng yêu nước không được hun đúc, phát huy kịp thời thì dễ bỏ bê nhiệm vụ, có khi run sợ khuất phục kẻ thù!

Một điểm đáng ghi nhận nữa là nhiều cán bộ làm công tác giáo dục thuộc Ban Tuyên huấn Khu Trung Nam Bộ, Ban Tuyên huấn R (Trung ương cục Miền Nam) thường đến Khánh Thanh Tân công tác. Đó là ông Năm Ngọc, Bảy Mai, Đồng Đa, Từ Sơn. Các ông có quá trình quản lý giáo dục, quá trình giảng dạy (cả Đại học ở Miền Bắc) dày dặn. Các ông có phong cách thân mật, gần gũi từng giáo viên của xã, được mọi người mến trọng. Nhờ đó, từng cuộc họp giáo viên xã, các ông hướng dẫn nhiều nội dung rất bổ ích, làm cho công tác tư tưởng trong ngành sâu sắc hơn; đồng thời nghiệp vụ chuyên môn được bồi dưỡng nâng cao. Mặt khác, lớp bồi dưỡng văn hóa cho giáo viên cũng có tác động nâng vốn hiểu biết và phương pháp dạy học. Lớp bồi dưỡng này đã giúp giáo viên nắm chắc các phương pháp hành văn miêu tả thuật sự, thư tín và nghị luận có kết hợp phân tích một số đoạn văn trong tác phẩm "*Sống như anh*", tác phẩm "*Chí nguyện quân Trung Quốc*" và một số bài giảng văn do B.1000 cung cấp. Về môn Toán, đã ôn luyện toàn bộ chương trình Toán Trung học cơ sở, có chú trọng nâng chất lượng giải toán... Có thể nói, chất lượng học tập của học sinh do các thầy cô tạo dựng cả về kiến thức văn hóa; cả lý tưởng, niềm tin, đạo đức cách mạng ở từng học sinh cũng được xây dựng ngày một chắc chắn hơn. Người dạy cũng như người học đều làm công tác kháng chiến cứu nước. Các bậc phụ huynh trong vùng giải phóng giáo dục lòng yêu nước cho con em mình. Và rồi, nội dung học, phong cách của học sinh cũng tác động trở lại, làm cho cha mẹ làm công tác kháng chiến thiết thực hơn, mạnh mẽ hơn. Các lực lượng vũ trang của khu, của tỉnh, của huyện cũng hay về đây đóng quân, huấn luyện, thôi thúc mọi người hăng hái làm tròn nhiệm vụ cứu nước của mình!

Hai lớp BTVH TNCN của ông Thành Hữu, Thái Bình đã kết thúc chương trình đúng kế hoạch. Hơn 70 học viên vừa tốt nghiệp BTVH cấp I đã lên đường

tòng quân. Các học sinh phổ thông dưới 18 tuổi đều quyết chí đi học và rèn luyện để thoát ly phục vụ kháng chiến như đàn anh, đàn chị của mình!

PHONG TRÀO GIÁO DỤC CÁCH MẠNG XÃ AN ĐỊNH 1961 – 1975

LÊ PHÚ THÀNH
(Giáo viên hưu trí)

Xã An Định, phía Đông giáp xã Bình Khánh, Tây giáp xã An Thới, Nam giáp xã Tân Trung và Ngãi Đăng, Bắc giáp xã Đa Phước Hội. Xã An Định có 8 ấp; chợ Cái Quao là trung tâm giao dịch, kinh tế, văn hóa - xã hội của xã.

Nhân dân An Định có truyền thống cách mạng, siêng năng, cần cù, sáng tạo, hiếu học, cầu tiến bộ... Đó là những nhân tố để Đảng bộ và nhân dân An Định làm nên lịch sử, trong đó ngành Giáo dục cũng đã góp một phần quan trọng.

Quá trình hình thành và phát triển của phong trào giáo dục cách mạng xã An Định trải qua ba thời kỳ:

I - THỜI KỲ KHỞI ĐẦU (1961-1962)

Sau Đồng khởi (17-01-1960), ở An Định đã hình thành: vùng giải phóng, vùng xôi đậu và vùng địch chiếm đóng. Từ giữa năm 1961 trở đi, phong trào nhân dân du kích chiến tranh phát triển mạnh mẽ và đều khắp, dồn địch vào thế bị bao vây, vùng giải phóng được nới rộng.

Ngày 10 tháng 7 năm 1961, trong cuộc họp của Ban Tuyên-Văn-Giáo (Tuyên huấn), đồng chí Trần Mậu Lâm (Trần Thanh – Phó ban Tuyên-Văn-Giáo) đề xuất: xây dựng thí điểm một lớp học của cách mạng, sau đó rút kinh nghiệm nhân rộng mô hình. Tập thể đồng chí tán thành và phân công đồng chí Trần Xuân Độ (Sáu Bình) thực hiện.

Cuối tháng 7-1961, một lớp học khởi đầu của xã được khai giảng. Lớp học có hơn 30 học sinh, do thầy Trần Xuân Độ làm chủ nhiệm ⁽¹⁾. Những ngày lên lớp, khi có tin động, thầy trò rút vào an toàn khu ⁽²⁾ tạm trú, sau đó tiếp tục lên lớp trở lại. Lớp học thí điểm được nhân rộng ra các ấp sau này.

Đầu năm 1962 trở đi, nhiều đồn bót địch cấp trực lộ giao thông (nay là quốc lộ 57) rút chạy. Đồn địch tại trung tâm chợ Cái Quao luôn bị bao vây, cô lập hoàn toàn. Vùng giải phóng của An Định lúc bấy giờ mở rộng và liên hoàn từ các ấp đến các xã lân cận. Phong trào giáo dục của An Định bắt đầu hình thành ở các ấp giải phóng.

Đặc biệt, ở ấp Phú Đông 2, nhân dân tự lực xây cất một ngôi trường 3 phòng học, có bàn ghế bằng gỗ sao đúng qui cách ⁽³⁾. Tại ấp Phú Lợi Hạ, nhân dân

cũng xây dựng một ngôi trường 2 phòng học với đầy đủ bàn ghế ⁽⁴⁾. Hai ngôi trường nói trên được coi là kiên cố lúc bấy giờ.

Giáo viên là những thanh niên tình nguyện giảng dạy theo hiểu biết của mình. Dù học vấn không cao, chuyên môn chưa qua đào tạo, nhưng với nhiệt tình cách mạng, đội ngũ giáo viên giải phóng lúc bấy giờ vẫn được học sinh tin yêu, phụ huynh tận tình giúp đỡ.

Các giáo viên của thời kỳ khởi đầu như: Trần Xuân Độ, Nguyễn Quốc Hiệp, Đoàn Văn Ba, Lê Văn Minh, Nguyễn Trung Dung, Hồ Thanh Tuyền (Hoài Thanh), Lê Văn Bực, Ba Hậu, Võ Thị Thảo...

II – THỜI KỲ PHÁT TRIỂN (1963-1968)

Tháng 4 năm 1963, đồn địch cuối cùng đóng ở ngã tư Cái Quao ⁽⁵⁾ rút chạy, xã An Định hoàn toàn giải phóng. Diện mạo nông thôn mới của An Định từng bước đổi thay và khởi sắc. Hệ thống chính trị của xã được kiện toàn, tạo tiền đề cho mọi hoạt động cách mạng thắng lợi. Ngành giáo dục của An Định cũng theo đà phát triển chung, từng bước vững mạnh.

Đầu năm 1964, phong trào giáo dục ở xã An Định phát triển nhanh chóng. Trường trung tâm của xã (chế độ cũ để lại) được tu bổ và sử dụng tốt. Các ấp trong xã có từ 1 đến 2 điểm trường do nhân dân tự lực xây cất.

Dưới sự lãnh đạo của chi bộ Đảng An Định, Ban Tuyên-Văn-Giáo của xã được củng cố ⁽⁶⁾. Tiểu ban Giáo dục (TBGD) là một trong ba thành viên của Ban Tuyên-Văn- Giáo. TBGD gồm có 3 người, do ông Dương Công Hoành (Hùng Cường) làm Trưởng Tiểu ban.

Đồng hành cùng TBGD xã lo việc ổn định trường lớp, có Hội Phụ huynh học sinh (PHHS) xã gồm có 11 người, do ông Phạm Văn Mậu làm Hội trưởng. Mỗi ấp đều có tổ PHHS, tổ trưởng ở ấp là thành viên của Hội PHHS xã.

Thời điểm này, nhiều thanh niên-học sinh về vùng giải phóng dạy học rất đông, có cả nữ thanh niên cùng tham gia hoạt động. Một số giáo viên An Định được tham dự các khóa học sư phạm cấp tốc của TBGD tỉnh mở ở các xã bạn (Phước Hiệp, An Thới...) về làm nòng cốt cho phong trào. Đầu năm 1965, TBGD tỉnh Bến Tre (B.1000) do thầy Hai Nghĩa và thầy Trường Thắng mở khóa sư phạm cấp tốc tại ấp Phú Lộc Hạ 1 - xã An Định ⁽⁷⁾ cho giáo viên An Định, Tân Trung và Minh Đức dự học. Khóa học có hơn 80 học viên theo học.

Thời kỳ kháng chiến, nhiều giáo viên công tác một thời gian rồi thoát ly hoặc lập gia đình phải bỏ ngành, nên địa phương phải thường xuyên đào tạo giáo viên mới thay thế. TBGD chọn những giáo viên có chuyên môn khá, mở lớp đào tạo tại chỗ, đáp ứng cho yêu cầu ⁽⁸⁾.

Chương trình giáo dục phổ thông của ta lúc bấy giờ theo hệ 10 năm như Miền Bắc. Sách giáo khoa rất quý hiếm. Để vận dụng phù hợp với yêu cầu thực tế, môn học Toán, ta tạm dùng sách của chế độ cũ, chỉnh sửa lại nội dung để dạy; môn tiếng Việt như: Tập đọc, Học thuộc lòng, Tập làm văn... phải tự soạn theo khối lớp. Cứ mỗi chủ nhật hàng tuần là lịch họp cố định của giáo viên, trong đó dành thời

gian ưu tiên cho việc trao đổi giáo án và đóng góp bài soạn cho giáo viên ⁽⁹⁾. Nhờ vậy mà giáo viên An Định tiến bộ về chuyên môn lẫn kiến thức.

Năm 1965, đế quốc Mỹ thực hiện *Chiến tranh cục bộ* ở Miền Nam và leo thang phá hoại Miền Bắc xã hội chủ nghĩa. Ở Bến Tre nói chung, cũng như ở An Định, dù các loại máy bay, tàu chiến với đủ kích cỡ đạn bom của địch liên tục trút xuống vùng giải phóng, gây biết bao tội ác đối với nhân dân.

Dưới sự lãnh đạo sáng suốt và kịp thời của Đảng bộ An Định ⁽¹⁰⁾, mọi sinh hoạt của nhân dân cũng như mọi hoạt động cách mạng cũng phải thay đổi theo qui luật đánh phá của địch mà tiến hành ⁽¹¹⁾.

Trường học nhiều nơi bị bom pháo phá hủy. Nhiều giáo viên và học sinh bị bom pháo giết hại hoặc gây thương tích. Đáng ghi nhớ: Trường trung học của TBGD tỉnh Bến Tre đóng trên địa bàn ấp Phú Lộc Hạ 1 - xã An Định bị địch ném bom, làm tử vong 6 học sinh nữ.

Cuối năm 1965, TBGD An Định được củng cố, do đồng chí Trần Văn Nhân làm Trưởng Tiểu ban, đồng chí Trần Văn Châu - ủy viên bình dân học vụ và bổ túc văn hóa, đồng chí Phạm Quang Đánh làm ủy viên phổ thông.

Để bảo vệ sinh mạng cho giáo viên và học sinh, TBGD và Ban PHHS tích cực vận động nhân dân các ấp đào hầm tránh bom đạn đều khắp và chắc chắn, chuẩn bị khi có biến động. Thầy và trò thường xuyên ngồi trên miệng hào giao thông dạy và học nhưng vẫn tiến hành đều đặn và đông đủ.

Cũng nhằm bảo vệ giáo viên và học sinh thiết thực hơn, trường lớp của An Định được phân tán nhiều nơi cho phù hợp với thực tế. Toàn xã có hơn 30 điểm trường, không kể một số nhà dân, đình, chùa, thánh thất... sẵn sàng khi cần sử dụng ⁽¹²⁾. Tuy có nhiều khó khăn gian khổ, nhưng phong trào giáo dục của An Định vẫn được duy trì và ổn định.

Những năm 1965-1968, mặc dù bom đạn địch liên tục trút xuống nông thôn giải phóng, cùng với những trận càn quét quĩ mìn... nhưng với địa hình hiểm trở, với hệ thống hầm hào kiên cố, cùng với sự phòng thủ nghiêm ngặt..., xã An Định luôn ở tình thế ổn định. Thời điểm này có nhiều cơ quan của tỉnh về đây trú đóng và hoạt động, trong đó có Tiểu ban Giáo dục tỉnh Bến Tre (B.1000). Văn phòng B.1000 đóng tại nhà ông Tư Nhân, ấp Phú Lộc Hạ I. Cán bộ có các đồng chí: Ba Phương, Sáu Hồng, Hai Liêm, Hải Phong...

Cùng với phong trào giáo dục phổ thông cấp I do Tiểu ban Giáo dục xã điều hành: các lớp phổ thông cấp II do Tiểu ban Giáo dục tỉnh quản lý cũng đồng thời hoạt động, thu hút học sinh của An Định và các xã lân cận đến học. Cấp II có:

-2 lớp 5 với khoảng trên 60 học sinh. Giáo viên gồm: Chín Thanh, Ngọc Nga, Ba Vũ, Huỳnh Minh, Ái Việt, Thu Nguyễn... Điểm học tại ấp Phú Lộc Hạ và ấp Phú Tây (nhà bà Bảy Giá).

-2 lớp 6 với khoảng 60 học sinh. Giáo viên gồm: Tòng Sơn, Ngọc Thi, Văn An, Thầy Toàn... Điểm học tại nhà Sáu Tảo và Út Bé, ấp Phú Lộc Hạ I.

-1 lớp 7 với hơn 40 học sinh. Giáo viên gồm: Dũng Tiến, Mười Thanh, Nan Huỳnh... Điểm học tại nhà ông Chín Hồi ấp Phú Lộc Hạ I.



*Một tổ giáo viên cấp 1 vùng giải phóng ấp D4,
xã An Định-Mô Cày, năm 1968.*

Ngành học Bổ túc văn hóa cũng phát triển. Ngoài các lớp do xã mở, các lớp bổ túc văn hóa Thanh niên Công Nông (BTVH TNCN) của tỉnh đóng trên địa bàn xã cũng được tiến hành nhiều nơi. Hai lớp BTVH TNCN với khoảng 50 học sinh. Giáo viên gồm: Hoài Thanh, Hai Cẩm, Trúc Phương, Ba Vũ... Điểm học tại nhà Sáu Tảo ấp Phú Lộc Hạ và ấp Phú Lợi Thượng. Đặc biệt, có lớp BTVH tại chức, mỗi tuần lên lớp ba buổi.

Do yêu cầu phát triển giáo viên, đầu năm 1967, TBGD tỉnh tiếp tục mở khóa sư phạm cấp tốc cho An Định và các xã lân cận, nhằm đáp ứng cho việc phân tán trường lớp. Lớp sư phạm này, điểm tại nhà ông Tư Bốn, ấp Phú Lợi Thượng. Giáo viên gồm: thầy Hai Nghĩa, Trường Thắng, Ba Thành. Lớp có hơn 40 giáo sinh.

III – THỜI KỲ GIAN KHỔ (1969-1975)

Cuộc tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968 của nhân dân An Định hào hùng và sôi nổi. Tất cả thanh và trung niên đồng loạt xuống đường, tiến về giải phóng Thị xã Bến Tre. Hầu hết giáo viên nam cũng hăng hái tham gia, công việc dạy học giao cho giáo viên nữ đảm trách.

Sau chiến dịch Mậu Thân, nhiều giáo viên thoát ly ra tuyến trước. TBGD phải khẩn trương đào tạo giáo viên mới để ổn định trường lớp.

Năm 1969, địch thực hiện chiến dịch “*Bình định cấp tốc*”. Ở An Định, bom đạn địch bắn phá ác liệt và liên tục, kết hợp với những trận càn quét qui mô, bắn giết, tù đầy hàng loạt thường dân vô tội. Phong trào giáo dục ở An Định đứng trước

khó khăn, thách thức lớn. Các lớp học phải dạy vào lúc nửa khuya hay hừng sáng. Có những buổi học, thầy trò phải xuống hầm nhiều lần, ướt cả áo quần, sách vở.

Từ năm 1970 trở đi, nhiều đồn địch chiếm đóng những nơi xung yếu. Bộ máy cai trị cấp xã của ngụy quyền áp đặt tại trung tâm chợ Cái Quao. Bom đạn tiếp tục trút xuống vùng giải phóng để thực hiện “giành dân chiếm đất”. Trường học nhiều nơi bị phá hủy. Phong trào giáo dục gặp nhiều tổn thất.

Tuy vậy, những nơi thuộc vùng sâu, vùng xa của các ấp: Phú Lợi Thượng, Phú Đông 2, Phú Lợi Hạ... phong trào giáo dục vẫn được duy trì một số nơi.

Nhằm chống lại bọn bình định (xây dựng nông thôn) nhồi nhét văn hóa phản động, tại chợ Cái Quao, cô Nguyễn Thị Thu Thủy được tổ chức bố trí mở lớp dạy tư tại nhà, thu hút được nhiều học sinh. Tại ấp Phú Lợi Hạ, anh Bùi Văn Minh (Ba Thông) cũng được cách mạng sắp xếp mở lớp hợp pháp, thu hút được nhiều học sinh đến học.

Sau chiến dịch Xuân-Hè năm 1972, lực lượng cách mạng liên tục tiến công, áp đảo kẻ địch, buộc chúng phải co vào thế thủ. Năm 1973, Hội nghị Pa-ri diễn biến, ta và địch giằng co quyết liệt. Nhiều đồn địch ở An Định bị ta tiêu diệt nhiều lần⁽¹³⁾. Lực lượng dân quân du kích (có trên yểm trợ) đã không chế đối phương, mở rộng và giữ vững vùng giải phóng. Nhân dân phấn khởi trở về quê cũ gầy dựng lại cuộc sống.

Từ năm 1973 trở đi, phong trào giáo dục xã An Định từng bước phục hồi. Vùng sâu các ấp Phú Lợi Thượng, Phú Đông 2, Phú Lợi Hạ... đã mở lại trường lớp cách mạng. Các giáo viên bám trụ giữ phong trào lúc bấy giờ như: Nguyễn Văn Cừ, Đặng Thanh Phúc, Lê Phú Xích, Phạm Văn Sang, Huỳnh Thị Nga, Dương Văn Viên, Trần Văn Út, Ngô Thị Thương, Trần Thị Kim, Nguyễn Thị Kim Cúc...

Một số số liệu đáng nêu:

-Dân số của An Định (từ 1963-1969): khoảng trên 7.000 dân.

-Giáo viên và học sinh (cấp I):

+ 1961-1962: 9 giáo viên, khoảng 150 học sinh

+ 1963-1965: 54 giáo viên, khoảng 550 học sinh

+ 1966-1968: 46 giáo viên, khoảng 450 học sinh

(vì có khi 1 lớp trong 1 năm học thay đổi từ 2 đến 6 giáo viên).

+ 1969-1972: 6 giáo viên, khoảng 150 học sinh

+ 1973-1975: 11 giáo viên, khoảng 250 học sinh

(trong đó có 2 lớp dạy hợp pháp gần 100 học sinh).

Sau thắng lợi vĩ đại 30-4-1975, được sự ủy quyền của Đảng ủy, Ban Tuyên huấn xã phân công đồng chí Hồ Hữu Phước và các giáo viên cách mạng tiếp quản trường lớp của chế độ cũ.

Ngày 5 tháng 5 năm 1975, dưới sự chủ trì cuộc họp của đồng chí Trần Xuân Độ (tức Sáu Bình - Trưởng Ban Tuyên huấn xã), ngành giáo dục xã An Định được củng cố toàn diện, làm cơ sở cho việc phát triển sâu rộng sau này.

Những năm qua, dưới mái trường cách mạng, đội ngũ giáo viên kháng chiến xã An Định đã thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ của Đảng bộ và nhân dân giao phó, là đào tạo lớp người mới có tinh thần cách mạng, sẵn sàng phục vụ Tổ quốc và nhân dân.

Phong trào giáo dục xã An Định là một bộ phận của quá trình đấu tranh cách mạng mà Đảng bộ và nhân dân An Định đã làm nên lịch sử, góp phần đánh bại đế quốc Mỹ và tay sai, giải phóng Miền Nam, thống nhất Tổ quốc, cùng cả dân tộc tiến lên chủ nghĩa xã hội.

An Định, 30/4/2009

-
- (1) : Lớp học phía sau Cầu ông Tám (đất ông Năm Xương).
 - (2) : Thuộc ấp Phú Đông 2.
 - (3) : Còn gọi là Trường Vĩnh Phúc.
 - (4) : Còn gọi là Trường Cầu Thân Sĩ.
 - (5) : Đôn chợ bị du kích và ong vò vẽ bao vây cô lập. Dịch phải rút lên Ngã Tư.
 - (6) : Đ/c Nguyễn Văn Bá (Việt Hùng) trước là Trưởng TBGD, giờ làm Trưởng ban Tuyên huấn xã.
 - (7) : Điểm học tại nhà Thôn Hàm.
 - (8) : Các giáo viên: Lê Phú Thành, Hồ Minh Quang và Nguyễn Thị Răng.
 - (9) : Một số bài còn nhớ được, sẽ kèm theo để tham khảo.
 - (10) : Năm 1965, chi bộ tiến lên Đảng bộ.
 - (11) : Qui luật đánh phá của địch chia thành từng đợt, mỗi đợt từ 1 tuần hay 1 tháng. Thí dụ: có khi chúng đánh phá vào buổi chiều hay tối, ít khi ban đêm. Do đó, mọi hoạt động của ta chủ yếu là ban đêm.
 - (12) : -Ở ấp Phú Lợi Thượng có 7 điểm trường: đất Hai Quận, đất Tư Mão, đất Năm Bích, đất Ba Điều, Bờ Ngang, đất Ba Vện và đất bà Hai Hoanh.
 - Ấp Phú Lợi Hạ 1 có 3 điểm trường: đất ông Chín Diệp, đất Sáu Tào và đất Năm Xương.
 - Ấp Phú Lợi Hạ 2 có 3 điểm trường: đất ông Sáu Thoại, đất ông Tư Đạo, đất ông Ba Phụng.
 - Ấp Phú Tây có 6 điểm trường: đất chị Út, đất bà Bảy Giá, đất ông Út Cầm, nhà ông Biện Thoại, nhà ông Bảy Bá và trường Nhà thờ.
 - Ấp Phú Đông 1 có 4 điểm trường: trường Chợ, nhà ông Bảy Mừng, trường lộ Thợ Diệc và chòi ông Năm Xương.
 - Ấp Phú Đông 2 có 1 điểm trường là trường Vĩnh Phúc.
 - Ấp Phú Lợi Thượng 2 có 2 điểm trường: đất ông Tư Bón và nhà ông Năm Mùi.
 - Ấp Phú Lợi Hạ có 3 điểm: trường Cầu Thân Sĩ, trường Rạch Sau và trường Miếu.
 - (13) : Tất cả các đồn đều bị tấn công. Đặc biệt là đồn búng bà Châu 4 lần bị tiêu diệt.

GIÁO DỤC XÃ PHƯỚC LONG

1962 – 1966

NGUYỄN THỊ VÂN

Xã Phước Long huyện Giồng Trôm có diện tích 1.436,58 ha, gồm 9 ấp.

Dân số: Theo số liệu thống kê năm 2005 có 9.444 người.

Địa hình: Xã Phước Long giáp với các xã : Sơn Phú, Hưng Phong, Thuận Điền, Long Mỹ, Thạnh Phú Đông. Đây là địa bàn có nhiều sông rạch, là căn cứ kháng chiến nhiều thời kỳ.

Giáo dục xã Phước Long trong những năm 1962-1966 phát triển mạnh theo phong trào giáo dục kháng chiến toàn huyện.

Về cơ sở vật chất: Trường cất bằng cây gỗ tạm (cây dừa, cây u, cây cau), lợp bằng lá dừa nước, bàn ghế phải tự xẻ gỗ đóng, phần lớn vật liệu do nhân dân tự đóng góp. Không có địa điểm để xây dựng trường mà thường được cất trong các vườn dừa hoặc mượn đình làng để học.

Điều kiện công tác của giáo viên rất khó khăn: Không có đồ dùng dạy học, sách giáo khoa toàn xã chỉ có một vài bộ, tiền bút mực phải tự chi (thỉnh thoảng hội phụ huynh học sinh ủng hộ vài chục đồng), giáo viên từ nơi khác đến phải gửi dân nuôi, giáo viên dạy học không có lương, phải tham gia lao động sản xuất tự túc tại địa phương để trang trải chi phí cho cuộc sống.

Phong trào giáo dục của xã cụ thể qua các năm như sau:

1.Niên khóa 1962-1963:

Toàn xã có 5 ấp có trường:

-Ấp 1: Có 1 điểm trường trên đất vườn của bà nội ông Năm Lê (Nguyên Bí Thư Huyện ủy Giồng Trôm).

-Ấp 2: Vùng trong không có trường, vùng ngoài có 1 điểm trường ở Miếu Cây Gừa.

-Ấp 3: Điểm trường trên vùng đất của ông Bảy Sóc.

- Ấp 4: Điểm trường trong đất của dân.

-Ấp 5: Dạy trong đình Phước Long (nhà nấu ăn).

Trường Tiểu ban Giáo dục xã là ông Lê Quang, tên thật là Hồ Văn Cát.

Giáo viên gồm có 9 người:

1.Ông Nguyễn Văn Chứa (Sáu Châu) (ấp 4 Phước Long)

2.Ông Trần Văn Đô (bí danh Thống Nhất) (ấp 4 Phước Long)

3.Ông Trần Văn Hoành (hy sinh) (ấp 1 Phước Long)

4. Ông Nguyễn Văn Ken (Lương Phú)
5. Ông Hồ Văn Phơ (bí danh Thanh Dũng) (ấp 3 Phước Long)
6. Ông Thanh Hòa (ấp 2 Phước Long)
7. Ông Phan Văn Sự (bí danh Bình Minh) (ấp 6 Phước Long)
8. Cô Lê Thị Bảy (bí danh Lệ Thu) (ấp 8 Phước Long)
9. Ông Hùng Cường (giáo viên thoát ly trên đũa về)

Niên khóa 1962 -1963 chỉ có 1 lớp 3, số còn lại là lớp 1 và lớp 2, từ 15 học sinh trở lên xếp thành một lớp.

Mỗi giáo viên dạy từ 1 đến 2 lớp, sáng dạy lớp 1, chiều dạy lớp 2. Ngày chủ nhật họp lại để soạn giáo án. Những ngày giặc càn thì học sinh nghỉ.

2. Niên khóa 1963-1964:

Ngành giáo dục tỉnh mở lớp tập huấn sư phạm với 2 nội dung: Sư phạm lý thuyết và phần thực hành tại xã Thạnh Phú Đông, gần chợ Cái Mít. Khóa học có 39 giáo viên, trong đó xã Phước Long có Ông Phan Văn Sự (bí danh Bình Minh) theo học. Cán bộ giảng dạy: Ông Hai Liêm, Ông Tư Sách. Sau khóa học này, giáo viên được học, về tập huấn lại cho giáo viên xã nhà. Ông Bình Minh mở lớp tập huấn lại cho giáo viên tại nhà ông Lê Quang, Trưởng Tiểu ban Giáo dục xã. Từ đây, Tiểu ban Giáo dục xã Phước Long được hình thành, có tổ chức rõ ràng gồm 29 cán bộ, giáo viên (danh sách đính kèm).

Trong niên khóa này, 9 ấp đều có Ban phụ huynh, đều được xây dựng trường, cụ thể như sau: ấp 1 : 1 trường 1 lớp; ấp 2: 2 trường 3 lớp; ấp 3: 2 trường 3 lớp; ấp 4: 2 trường 3 lớp; ấp 5: 1 trường 2 lớp; ấp 6: 1 trường 1 lớp; ấp 7: 1 trường 2 lớp; ấp 8: 1 trường 2 lớp; ấp 9: 1 trường 1 lớp.

Tổng số học sinh hơn 600 em của 4 khối lớp (do vùng giải phóng được mở rộng, học sinh vùng giải phóng và vùng mới giải phóng hợp lại). Sĩ số các lớp trung bình từ 30-35 em, một số lớp 3 và 4 có thể lên đến 40 em, lớp 5 lên đến 48 em. Lớp học được treo cờ Mặt trận sau bàn giáo viên; chào cờ trong lớp sáng, chiều và hát bài *Giải phóng Miền Nam* của Ông Huỳnh Minh Siêng. Các em có tổ chức Đoàn, Đội trong lớp. Tài liệu giảng dạy do Tiểu ban Giáo dục tỉnh đưa về đủ tất cả các môn.

Giáo viên thường dạy 2 ca, có lúc phải dạy 3 ca; có giáo viên dạy một ngày 2 trường. Giáo viên không ổn định, thay đổi liên tục (Lý do: tòng quân, yêu cầu công tác được rút về trên); giáo viên mới về, được Tổ trưởng tổ giáo dục bồi dưỡng nghiệp vụ thay thế liền sau vài ngày nhận công tác.

Hàng tuần, giáo viên phải họp để soạn giáo án. Hàng tháng, họp báo cáo tình hình giảng dạy, phản ánh thuận lợi, khó khăn hay những gì chưa rõ trong giảng dạy để Tiểu ban Giáo dục giải thích hướng dẫn.

Đời sống vật chất, chính trị: Giáo viên không có một khoản lương hoặc hỗ trợ đặc biệt nào cả. Giáo viên được Ban phụ huynh và cơ sở gọi ở nhà dân, ăn cơm của dân, tiền bạc đa số do nhà cung cấp. Đặc biệt các giáo viên thoát ly được Ban phụ huynh xin cho quần áo, hỗ trợ về bút phỉ, sách vở nhưng chưa có giáo viên nào nhận quá 30 đồng một tháng. Giáo viên được đánh giá qua kết quả học tập của học

sinh. Giáo viên phải bám sát cơ sở, cùng tham gia các phong trào của địa phương, hòa đồng cuộc sống với nhân dân. Giáo viên nơi nào sinh hoạt nơi đó, phát triển thành hội viên Thanh niên giải phóng, hoặc đoàn viên, hoặc đảng viên.

3.Niên khóa 1964-1965:

13 điểm trường vẫn hoạt động, Tiểu ban Giáo dục Phước Long được nhận thêm 4 giáo viên mới:

1. Ông Hồ Văn Ngung (bí danh Hồ Phong);
2. Ông Hai Kiệt (bí danh Nghĩa Tín);
3. Cô Bé Hoàng;
4. Anh Bảy Xe.

Năm 1965, Phước Long được vinh dự có trường cấp II do Tiểu ban Giáo dục tỉnh (B.1000) mở tại ấp 5. Nhìn chung, giáo dục xã năm này xem như ổn định.

4.Niên khóa 1965-1966:

Số học sinh có phần giảm sút do các cuộc càn quét (còn khoảng 380 em), bom đạn quá nhiều, dân di tản cư. Dù vậy, các trường lớp vẫn được duy trì, giáo viên vẫn cố gắng bám trụ. Các trường cấp II B.1000 vẫn tiếp tục mở. Giáo viên còn lại 21 người vì lý do chuyển công tác. Có 3 trường ở ấp 6, ấp 8 và ấp 9 phải bỏ vì bị địch bắn phá.

Nhìn chung, phong trào giáo dục xã Phước Long trong những năm 1962-1965 đã có những đóng góp quan trọng cho sự nghiệp kháng chiến. Đội ngũ giáo viên phải vừa giảng dạy vừa chiến đấu, đương đầu với vô vàn khó khăn. Tập thể sư phạm luôn hoàn thành nhiệm vụ với tinh thần trách nhiệm và sự hy sinh quên mình.

GIÁO DỤC XÃ CHÂU HÒA

NGUYỄN AN CƯ

Viết lại đầy đủ lịch sử giáo dục xã Châu Hòa thật khó khăn. Bởi vì những người lớn tuổi nhất trong làng cũng chỉ còn nhớ bập bõm, mà tư liệu thời trước thì không còn lưu lại. Ngay cả trong quyển “*Lịch sử Đảng bộ xã Châu Hòa*” in năm 1985 cũng không ghi thành quả của công tác giáo dục.

Tuy nhiên, tổng hợp từ một số nguồn tin đáng tin cậy của một ít bà con và nhà giáo lớn tuổi đã từng sống, từng đi học, đi dạy hoặc có nhiều đóng góp cho ngành giáo dục ở đây qua nhiều thời kỳ như gia đình ông Tư Bá, gia đình thầy giáo Trường, gia đình ông Nguyễn Văn Tây, ông Phạm Tự Do, ông Huỳnh Cửu Châu, thầy Lê Hữu Thời, thầy Đoàn Thanh Hưng, thầy Châu Hóa Liêm, thầy Ngô Ngọc Xuân, thầy Trần Văn Bên, thầy Trần Văn Nhẫn, thầy Lê Thành Thặng, thầy Nguyễn

Văn Đăng, thầy Nguyễn Văn Nghiêm, thầy Nguyễn Văn Mân và nhiều giáo viên đang giảng dạy... chúng ta cũng ghi lại tương đối đầy đủ. Có thể tạm chia lịch sử giáo dục xã Châu Hòa qua 6 giai đoạn như sau:

1-Giai đoạn trước và những năm đầu sau khi thành lập tỉnh Bến Tre:

Năm 1900, khi tỉnh Bến Tre được thành lập, xã Châu Hòa còn tách biệt thành hai làng Châu Phú và Châu Thới thuộc tổng Bảo Lộc - huyện Giồng Trôm, dưới quyền cai trị của thực dân Pháp. Hai làng này hợp với làng Châu Bình thành vùng đất Ba Châu khá nổi tiếng về truyền thống cách mạng.

Thời sơ khai ấy, vùng đất Ba Châu còn hoang hóa rất nhiều, thậm chí còn nhiều thú dữ như cọp, cá sấu, rắn lớn... với nhiều giai thoại đã để lại. Lưu dân đến Ba Châu chủ yếu khai phá đất hoang làm ruộng rẫy, chưa có điều kiện để quan tâm đến việc học hành cho con cái. Hơn nữa, với chính sách “ngu dân” của thực dân Pháp, không dễ gì họ sớm chịu mở trường, mở lớp. Do đó, những năm đầu thành lập tỉnh Bến Tre trở về trước, ở Ba Châu cũng như hầu hết các xã khác trong huyện Giồng Trôm chưa có trường học trừ Bình Hòa và Phong Năm như trong quyển “*Giồng Trôm xưa và nay*” của Huyện ủy Giồng Trôm và “*Bến Tre từ 1757-1945*” của tác giả Nguyễn Duy Oanh đã viết.

Thời này, trong đoàn lưu dân ấy, có những nhà Nho, thường cũng là thầy thuốc nam, thuốc bắc đến bốc thuốc, dạy chữ Nho cho một ít con cháu của những hương chức, địa chủ khá giả. Do đó, chúng ta thấy rải rác trong xã có những ngôi mộ của thầy đồ xưa như ở ngã ba Cây Điệp có mộ ông Bái Thầy-Huỳnh Căn Kỳ (ông cố của Huỳnh Cửu Châu), hoặc những ngôi mộ không tên, chỉ được gọi là mộ Thầy Huê (tức thầy đồ gốc Huê) như ở nghĩa địa thánh thất Cao Đài (ấp Thới Hòa)...

2-Giai đoạn phôi thai (1915-1930):

Đến phong trào Đông Du và Đông Kinh Nghĩa thực năm 1905, việc học hành được phát động mạnh đã làm chuyển biến ý thức của những người đi khai phá đất hoang. Vào khoảng năm 1914-1915, ở Châu Phú có ông Sáu Phạm Văn Long (cha của ông Ba Nguyên và bác của ông Phạm Tự Do) tự cất một phòng học bằng cây lá trên đất gần nền trạm xá bây giờ, rước thầy Lê Thường Có về dạy quốc ngữ và tiếng Pháp cho con cháu và những “cậu ấm” trong làng. Sau có thêm thầy Nguyễn Văn Sáu (ngoại của cô Nguyễn Thị Ánh Hồng và Nguyễn Thị Thanh Vân). Học trò trường học này ít năm sau là những hương chức, nhân sĩ, thầy giáo kỳ cựu ở Ba Châu như ông bộ Khải, ông Tư Bá, ông thầy giáo Trường, ông hương Giáo, anh em ông Năm Tây... Có thể xem đây là trường học chữ quốc ngữ đầu tiên ở Châu Hòa.

Cũng khoảng thời gian này, vào năm 1911, họ đạo Thiên Chúa Ba Châu được thành lập cũng đã mở một vài lớp, chủ yếu dạy chữ quốc ngữ để truyền đạo ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ theo “*Bến Tre từ 1757-1945*” của Nguyễn Duy Oanh.

Tiếp theo những năm sau đó, trước đòi hỏi bức bách của dân chúng và cũng nhằm đào tạo nhân lực phục vụ trong bộ máy cai trị, thực dân Pháp cho mở một số trường học dạy theo chương trình Pháp có thêm chữ quốc ngữ, trước tiên là ở những thị tứ rồi lan dần ra các xã.

3-Giai đoạn 1930-1945:

Ở Ba Châu, mãi đến năm 1930, Pháp mới chính thức cho cất một số trường. Tuy nhiên, từ năm 1930 đến 1945 ở Ba Châu chỉ có trường sơ học dạy từ lớp vỡ lòng, lớp năm, lớp tư, lớp ba (tức lớp mẫu giáo, lớp một, lớp hai, lớp ba bây giờ). Hết lớp ba, một ít học sinh thi tuyển vào lớp nhì ở thị trấn Giồng Trôm để tiếp tục học tiểu học (năm 1930 toàn tỉnh Bến Tre chỉ có 6 trường Tiểu học, trong đó Giồng Trôm có hai trường là Giồng Trôm và Hương Diễm (Tân Hào). Hồi đó Giồng Trôm còn thuộc huyện Ba Tri)⁽¹⁾.

Ở Châu Phú, thực dân Pháp cho cất một trường học gồm hai phòng bằng gỗ, vách be, lợp ngói âm dương cạnh nhà ông Trần Độ, gần trạm xá bây giờ. Từ năm 1930 đến 1946, giáo viên dạy ở đây có thầy Trần Văn Cho (thân sinh thầy Trần Văn Nhẫn), thầy Văng Công Huyện, thầy Mẹo, thầy Mạnh, thầy Phạm Văn Thuận (tức thầy giáo Trường)... Đến năm 1945, mở thêm lớp nhì (lớp 4) ở đình Châu Phú do thầy Ngự dạy tư. Đến năm 1946, ông Đồng Văn Cống đánh Pháp ở vàm Châu Phú, trường học Châu Phú bị dẹp bỏ.

Năm 1935, nhà thờ Ba Châu được xây lại như ngày nay. Họ đạo Thiên Chúa đã chính thức mở trường học trong khuôn viên nhà thờ. Hệ thống trường lớp ở đây, từ giáo viên đến chương trình giảng dạy chủ yếu do nhà thờ tổ chức và quản lý.

Ở Châu Thới, từ 1930-1945, có 4 phòng học cạnh đình Châu Thới bây giờ do thầy Tý, thầy Đâu, thầy Tuyên; sau đó có thầy Trường, thầy Vinh dạy. Trước cửa trường có cây Cui lớn nên thường gọi là trường "Cây Cui". Cây Cui này đến 1960 mới bị đốn.

4-Giai đoạn 1945-1960:

Năm 1945, làng Châu Phú và Châu Thới nhập lại và đổi tên thành xã Châu Hòa. Từ đây về sau, phong trào giáo dục xã Châu Hòa mới dần dần phát triển. Khung trường chính của xã là trường Cây Cui ở Châu Thới và hai khung phụ là Nhà Thờ và Châu Phú.

Ở Châu Phú, năm 1949 cất lại hai phòng học lá (cạnh bia chiến công ông Đồng Văn Cống đánh Pháp bây giờ) do thầy giáo Di, thầy Năm Trương... dạy chỉ được một năm, sau đó trường dời qua chợ Châu Phú đến 1960. Trường Châu Phú thời gian này có thầy Hườn, thầy Tâm... dạy.

Ở Châu Thới, từ năm 1950-1954, trường học được dời sang bên kia cầu chợ, trước nhà ông Trần Thanh Âm, đã có đến lớp nhất (tức lớp 5 bây giờ). Giáo viên có thầy Nhuận, thầy Sáu Phi, thầy Sáu Hoàn, thầy Ba A, thầy Ba Nhẫn, thầy Ba Điện, thầy Trân, thầy Ba Nhã, thầy Tư Đăng,... do thầy Hườn làm hiệu trưởng.

⁽¹⁾ theo "Bến Tre từ 1757-1945" của Nguyễn Duy Oanh.

Từ 1954 đến 1959, trường dời trở về trường Cây Cui cũ gồm 7 phòng học bằng gỗ lợp ngói chạy dọc từ đình đến cầu đình bây giờ. Một số lớp vỡ lòng được học tại đình. Giáo viên có thêm thầy Ngẫu, cô Theo, thầy Tư Biện, thầy Tư Măng, thầy Chín Nghiêm, cô Bá.... cũng do thầy Bảy Hườn tiếp tục làm hiệu trưởng. Đến năm 1956 đổi thầy Lê Hữu Đen làm hiệu trưởng.

Điều đặc biệt nhất ở Châu Hòa là vào những năm 1950, trong lúc toàn tỉnh Bến Tre có chưa đầy 10 trường trung học, thì tại Châu Hòa bây giờ đã có hai trường trung học.

Năm 1952, trong khuôn viên Nhà Thờ, dưới sự đỡ đầu của Cha Ngô, thầy Ngô Ngọc Xuân mở Trường Nguyễn Du dạy lớp 6, 7. Hai năm sau, Trường Nguyễn Du dời ra ngã ba Lương Quới. Nên biết thêm rằng, năm này Giồng Trôm và Mỹ Lòng chưa có trường trung học và tại thị xã Bến Tre chỉ có Trường tư thục Lê Lợi mở năm 1951, trước Sở Tài nguyên - Môi trường bây giờ.

Năm 1956, tại nền Trường Tiểu học Châu Thới (đền thờ liệt sĩ bây giờ), hai ông Nguyễn Văn Tây (ngoại của thầy Nguyễn An Cư) và ông Trần Văn Giáo (nội của thầy Trần Công Thắng) tự đứng ra cất trường trung học và mời một số giáo viên của thị xã, của trường Mỹ Lòng và Bình Hòa (vừa mở) về giảng dạy từ lớp đệ thất đến đệ tứ (lớp 6-7 bây giờ) như: thầy Tư Thanh, thầy Đoàn Thanh Hưng, thầy Nguyễn Văn Nam, thầy Nguyễn Văn Hòa, thầy Đinh Văn Mười, thầy Đường, thầy Bùi Văn Lối; thỉnh thoảng có thầy Lê Văn Nhậm, thầy Nguyễn Trường Phương, thầy Lê Quang Quới... cũng được thỉnh giảng hoặc về nói chuyện. Hầu hết giáo viên trên là đảng viên hoặc là cơ sở của Đảng Cộng sản trực thuộc chi bộ Trường Trung học Mỹ Lòng và Trung học Bình Hòa. Do đó, đến năm 1958, 1959, một số giáo viên này bị chính quyền Ngô Đình Diệm bắt, một số ra chiến khu, và trường phải giải tán. Học sinh trường này phải lên Trường tư thục Tân Tiến ở Lương Quới (cơ sở của trường Nguyễn Du cũ), hoặc về Thị xã và Mỹ Tho học. Sau Đồng Khởi và sau giải phóng 1975, một số giáo viên Trường Trung học Châu Thới như thầy Mười, thầy Phương, thầy Thanh, thầy Hưng, thầy Nam... là cán bộ của Tiểu ban Giáo dục tỉnh Bến Tre. Ông Nguyễn Kim Hồng, nguyên Phó ban Khoa giáo Tỉnh ủy, nguyên Phó Trưởng ty Giáo dục Bến Tre cũng viết: "*Trường Trung học Châu Thới do chính ông vận động thành lập*" (xem "Giáo dục Bến Tre thời chống Mỹ"- Tạp chí Văn nghệ Bến Tre tháng 11-1997). Từ đó, có thể khẳng định rằng, Trường Trung học dân lập Châu Thới thời đó, mặc dù ở trong lòng địch nhưng đã có sự lãnh đạo của Đảng.

5-Giai đoạn giáo dục cách mạng sau Đồng Khởi 1960:

Ngày 24 tháng 9 năm 1960, trong phong trào Đồng Khởi đợt 2, xã Châu Hòa được giải phóng. Phong trào giáo dục cách mạng ở đây lại phát triển mạnh, mạnh nhất là từ năm 1961-1963. Ngoài khung trường chính cũ (trường Cây Cui), ở các ấp cũng có mở một số lớp cấp I. Tổng cộng có trên 10 lớp với hơn 300 học sinh. Đặc biệt, có nhiều học sinh ở Châu Bình, Phong Mỹ, Ba Mỹ cũng được gởi đến học. Các thầy cô cũ đều về vùng địch tạm chiếm dạy. Giáo viên mới, đa số là những học sinh của trường trung học trước đó như thầy Mười Xương, thầy Tám Ninh, thầy Tư Triết, thầy Tư Lợi, thầy Bảy Hườn, thầy Ân, thầy Thành, thầy Tư Võ, thầy Tư

Đỗ, thầy Luận, thầy Thận, cô Bảy Xích, cô Hai Lựu, cô Ba Rôi, thầy Tiên, thầy Võ Hữu Thượng (cha thầy Võ Trung Lưu),...

Điều đặc biệt nữa, tại nền Trường Trung học Châu Thới cũ, được cất một phòng học, làm Trường Bổ túc văn hóa cấp II Công Nông liên xã Châu Hòa, Bình Hòa, Phong Mỹ, Ba Mỹ. Giáo viên dạy đủ các môn, chương trình do Tiểu ban Giáo dục tỉnh Bến Tre soạn thảo. Việt văn, Chính trị có thầy Hai Khải (cha của cô Huỳnh Thị Kim Oanh); Toán, Vạn vật có thầy Luận; Pháp văn có thầy Phương; tiếng Quảng Đông có thầy Sáu Cầm...

Trong chiến tranh ác liệt, ở Châu Hòa những năm này cũng có 6 giáo viên hy sinh, được công nhận liệt sĩ như thầy Nguyễn Văn Luận, thầy Nguyễn Văn Thận, thầy Bùi Văn Thành, thầy Đỗ Văn Tư, thầy Trương Văn Hoàn, thầy Võ Hữu Thượng.

Vào cuối năm 1970, địch “bình định” và tái chiếm một phần xã Châu Hòa. Nhiều bà con bị địch dồn ép tản cư về Nhà Thờ, Trường Nhà Thờ hoạt động khá mạnh. Địch xây thêm ở Phú Thuận, Châu Phú mỗi nơi vài ba phòng học, còn tồn tại đến năm 2006, 2007 và một phòng lá ở ở Trường Thới Trị bây giờ.

6-Giai đoạn sau chiến thắng 1975:

Sau chiến thắng 1975, dưới chính quyền cách mạng, phong trào giáo dục xã Châu Hòa phát triển rất mạnh đến bây giờ.

Từ 1975 đến 1978, trường lớp và giáo viên ở Châu Hòa chưa ổn định. Hai năm học đầu, văn phòng Ban Giám hiệu đặt tại dãy phố chợ Châu Phú (bưu điện bây giờ), sau dời về khung chính tại Cầu Đúc. Ngoài khung trường chính tại Cầu Đúc, các ấp đều có trường cấp I. Học sinh bùng nổ dần từ cấp I lên cấp II. Lúc cao điểm, có 8 lớp mẫu giáo, 33 lớp cấp I (1.400 học sinh), 16 lớp cấp II (600 học sinh). Tổng số giáo viên lúc cao điểm là 75 người, không thể kể tên hết.

Từ năm 1975 đến 1976, hệ thống giáo dục Châu Hòa do Trường ban Giáo dục xã là ông Võ Văn Cảnh và Trường ban Điều hành phụ trách, lần lượt là thầy Trịnh Minh và cô Nguyễn Thị Ánh Hồng.

Năm 1977, trường Châu Hòa chia thành hai cánh: cánh Châu Hòa A từ Ủy ban Nhân dân xã trở xuống Thới Trị, và Châu Hòa B từ Ủy ban Nhân dân xã trở lên Nhà Thờ.

Ở Châu Hòa B do cô Nguyễn Thị Ánh Hồng làm Hiệu trưởng, cô Dương Thị Cưu và Bùi Thị Vẹn là Hiệu phó.

Ở Châu Hòa A, chỉ trong ba năm 1977-1979, Ban Giám hiệu thay đổi liên tục. Lúc đầu, thầy Nguyễn Văn Phan rồi cô Nguyễn Thị Mật, thầy Nguyễn Thành Rành; sau đổi ông Phạm Văn Chấm (cán bộ miền Bắc chi viện) làm Hiệu trưởng; Hiệu phó có Huỳnh Bình Chương, Lâm Thu Bé, Nguyễn Thị Tiến, Nguyễn Thị Thu Thủy.

Đến năm 1980, hai trường Châu Hòa A và B nhập lại chung thành trường phổ thông cơ sở, văn phòng đặt tại nền nhà ông Sáu Phi (Cầu Đúc) do cô Nguyễn Thị Ánh Hồng làm Hiệu trưởng, thầy Trần Văn Lờ làm Hiệu phó cấp 2, cô Nguyễn

Thị Tiến và Nguyễn Thị Thu Thủy (1979-1982), thầy Nguyễn An Cư (1982-1983) làm Hiệu phó cấp I.

Từ năm 1983-1986, cô Nguyễn Thị Ánh Hồng về Ủy ban Nhân dân huyện Giồng Trôm, thầy Trần Văn Lôi lên làm Hiệu trưởng, thầy Nguyễn Minh Hồng làm Hiệu phó cấp I và cô Nguyễn Thị Mai làm Hiệu phó cấp II.

Từ năm 1986-1993, thầy Nguyễn An Cư làm Hiệu trưởng, cô Trương Thị Lam làm Hiệu phó mẫu giáo, thầy Nguyễn Minh Hồng làm Hiệu phó cấp I, cô Nguyễn Thị Ngọc làm Hiệu phó cấp II.

Năm 1993, Trường Phổ thông cơ sở Châu Hòa tách thành ba trường độc lập. Ở Mẫu giáo, văn phòng đặt tại đình Châu Phú, lúc đầu cô Trương Thị Lam và năm 2005 đổi lại cô Cao Thị Thanh Thúy làm Hiệu trưởng. Ở Tiểu học, các trường áp được tập trung dần; văn phòng đặt tại trường chính (nền nhà ông Tổng Chín) do thầy Nguyễn Minh Hồng làm Hiệu trưởng, cô Huỳnh Thị Tiệp rồi thầy Phạm Kinh Doanh, thầy Lê Văn Trước làm Hiệu phó đến bây giờ. Riêng trường Trung học cơ sở, văn phòng vẫn đặt tại nền nhà ông Sáu Phi. Từ năm 1993-2002, thầy Trần Văn Lôi trở lại làm Hiệu trưởng, thầy Lê Văn Quyền làm Hiệu phó. Từ năm 2002-2006, thầy Lê Văn Quyền làm Hiệu trưởng, thầy Trần Văn Nghiêm, cô Trần Thị Duyên, cô Ngô Thị Thu Nguyệt lần lượt làm Hiệu phó. Đến năm 2006, thầy Nguyễn Thành Nhơn làm Hiệu trưởng và cô Nguyệt làm Hiệu phó đến bây giờ.

Đầu năm học 2007-2008, toàn xã có 6 lớp mẫu giáo với 9 giáo viên và 176 học sinh; 19 lớp tiểu học với 33 giáo viên và 507 học sinh; 13 lớp trung học cơ sở với 30 giáo viên và 482 học sinh. Tổng cộng ba cấp học có 7 điểm trường với 38 lớp, 69 giáo viên và 1.665 học sinh.

Năm 2005, theo đề nghị của Nhà Thờ Châu Hòa, khung trường trong khuôn viên Nhà Thờ được dời ra vạt đồng đối diện phía dưới Nhà Thờ (sau nhà ông Hai Chông), chấm dứt sau 70 năm dài hoạt động. Cũng năm 2005, trường trung học cơ sở Châu Hòa được tỉnh đầu tư 4 tỉ đồng, xây thành trường đạt chuẩn quốc gia, có ba tầng, cạnh Ủy ban Nhân dân xã. Và năm 2007, tỉnh lại đầu tư gần 1 tỉ đồng xây trường mẫu giáo Phú Thuận và Thới Hòa (tại nghĩa trang liệt sĩ cũ).

Năm học 2008-2009, Trường Trung học cơ sở Châu Hòa dời về khung trường mới, cạnh Ủy ban Nhân dân xã. Trường Mẫu giáo dời về trường mới ở Thới Hòa. Trường Tiểu học Châu Hòa vẫn ở khuôn viên cũ (nhà ông Tổng Chín) và sẽ trở về khung Cầu Đức, tiến hành xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia. Đây cũng là một bước ngoặt lớn của ngành giáo dục xã Châu Hòa. Từ đây, ba trường mẫu giáo, tiểu học và trung học cơ sở Châu Hòa có lẽ sẽ yên vị lâu dài.

KẾT LUẬN:

Nhìn chung, qua nhiều thời kỳ, kể cả dưới chính quyền cách mạng cũng như dưới chế độ cũ, với truyền thống hiếu học, ngành giáo dục xã Châu Hòa đều phát triển rất sớm và khá mạnh so với nhiều xã khác của huyện Giồng Trôm. Chính vì thế, trình độ dân trí ở đây cũng khá cao và nhiều học sinh đã trưởng thành, góp phần lớn trong việc xây dựng quê hương, đất nước.

Ngày nay, dưới lá cờ vẻ vang của Đảng Cộng sản Việt Nam, công tác giáo dục được xem là “quốc sách hàng đầu”, ngành giáo dục được toàn xã hội quan tâm, chắc chắn rằng ngành giáo dục cả nước nói chung và Châu Hòa nói riêng sẽ phát triển vững vàng, đáp ứng được trọng trách của Đảng giao phó là nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài cho xã hội.

Châu Hòa, khai trường 2008-2009.

GIÁO DỤC XÃ HƯNG KHÁNH TRUNG THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP VÀ CHỐNG MỸ

TRẦN TRUNG THÀNH

Xã Hưng Khánh Trung có diện tích tự nhiên 2.355,7ha, dân số hiện nay 16.043 người. Hưng Khánh Trung (HKT) có 1.600 gia đình chính sách và có công với cách mạng, xã có 9 ấp. Phía Đông giáp xã Thanh Tân Tây và Phước Mỹ Trung - huyện Mỏ Cày, phía Tây giáp sông Cỏ Chiên và xã Tân Thiềng - huyện Chợ Lách, phía Nam giáp xã Nhuận Phú Tân - huyện Mỏ Cày, phía Bắc giáp xã Vĩnh Hòa và Vĩnh Thành - huyện Chợ Lách.

Trong hai cuộc kháng chiến, HKT là địa bàn đứng chân của lực lượng cách mạng huyện Chợ Lách và huyện Mỏ Cày; đồng thời là nơi cung cấp sức người, sức của cho tiền tuyến. Nhân dân HKT có lòng yêu nước nồng nàn, sẵn sàng hy sinh cho độc lập tự do của Tổ quốc; đồng thời cũng rất hiếu học, đã xây dựng được phong trào giáo dục mạnh trong kháng chiến và phát triển toàn diện sau ngày thống nhất Tổ quốc.

I - GIÁO DỤC HƯNG KHÁNH TRUNG THỜI KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP

Dưới sự cai trị khắc nghiệt của thực dân và phong kiến, nhân dân HKT không có nơi để học. Những năm 30 của thế kỷ XX, dân phải tự lực mở trường lớp để xóa đói. Năm 1942, thầy Nguyễn Văn Năng về ấp Gia Phước mở lớp tại gia, dạy tiểu học cho khá đông học trò trong, ngoài ấp. Trước đó, thầy Nguyễn Văn Năng dạy học ở Sài Gòn, ông là giáo viên do Pháp đào tạo. Cách mạng Tháng 8 thành công, thầy Năng tiếp tục dạy tiểu học dưới sự lãnh đạo của Nhà nước Kháng chiến. Năm 1950, giặc Pháp vào đây giết chết ông. Ông là người dạy học đầu tiên ở địa phương rất có công đức nên các học trò lập mộ, viết lại tiểu sử để ghi nhớ công ơn của thầy.

Trong năm 1945, trường lớp kháng chiến ở HKT còn có các thầy: Ký, Giáp, Khoáng, Thanh, cô Thu Vân dạy cho học sinh toàn xã. Thời kỳ này, Phòng Giáo dục Chợ Lách cũng mở Trường Tiểu học Kháng chiến của huyện ở HKT.

Thầy Khoáng (người Bắc) được phân công dạy lớp nhứt đầu tiên với 36 học sinh ở nhiều xã khác đến đây học. Phòng Giáo dục phân công thầy Hai dạy lớp nhì và thầy Thanh dạy lớp nhứt thứ hai. Các lớp này chưa học xong thì giặc Pháp phá trường.

Những năm 1947, 1948, trường lớp kháng chiến được khôi phục lại, học sinh từ nhiều xã đến Gia Khánh học lớp ba, lớp nhì. Cô Thu Vân vừa dạy vừa quản lý ở đây. Thầy Hoa dạy học ở ấp Thanh Trung và hy sinh vì bom Pháp.

Thời kỳ 1948-1954, giặc liên tục càn quét, đánh phá, trường lớp được cách mạng phân tán chuyển vào thể hợp pháp với địch: có lớp học ngày, có lớp học đêm ở đều khắp trong ấp: học trong nhà dân, trong đình, chùa. Các ấp trong xã đều mở được loại lớp học này. Có lớp học chương trình phổ thông, có lớp học chương trình bổ túc hoặc bình dân học vụ. Kết hợp phong trào học văn hóa, chính quyền cách mạng còn phát động phong trào xây dựng đời sống mới, bài trừ mê tín dị đoan, động viên tinh thần đoàn kết, nhường cơm xẻ áo.

Giáo dục kháng chiến thời chống Pháp của xã HKT và huyện Chợ Lách tuy chưa thật sự rộng, mạnh nhưng đã làm được một bước đầu quan trọng về phát triển dân trí, bổ sung nguồn nhân lực phục vụ kháng chiến. Nhiều người học ở đây đã trưởng thành trong kháng chiến chống Mỹ hoặc tập kết ra Bắc phục vụ cách mạng, lập thành tích vẻ vang.

II - PHONG TRÀO GIÁO DỤC HKT THỜI CHỐNG MỸ

1-Giai đoạn 1954-1960:

Mỹ, nguy khùng bỏ những người kháng chiến chống Pháp còn ở lại Miền Nam. Cán bộ giáo dục, giáo viên phải tạm điều lắng. Học sinh kháng chiến, một số ra thành học, một số ở lại xã tham gia làm nên cuộc Đồng Khởi 1960.

2-Giai đoạn 1960-1962:

Sau Đồng Khởi, HKT được giải phóng 5 ấp, còn 4 ấp tranh chấp với địch. Chi bộ Đảng HKT rất quan tâm lãnh đạo khôi phục phong trào giáo dục. Thực hiện chỉ đạo của cấp trên, Tiểu ban Giáo dục xã được thành lập, ông Ba Tràm làm Trưởng Tiểu ban Giáo dục đầu tiên. Ông Ba Tá làm ủy viên phổ thông. Chỉ trong một thời gian ngắn tổ chức người dạy, người học, toàn xã mở được 30 lớp phổ thông cấp I (hệ 10 năm ở Miền Bắc) nằm rải rác ở các ấp Sùng Tân, Hưng Nhơn, Tân Hưng, Thanh Điền, Thanh Trung và Gia Phước. Tổng số học sinh lúc này độ 600. Song song đó, các lớp bình dân học vụ và bổ túc văn hóa cũng được mở ra.

3.Giai đoạn 1963-1970:

Năm 1964, xã HKT được giải phóng hoàn toàn. Phong trào giáo dục phát triển mạnh, toàn diện, đạt đến đỉnh cao.

Tiểu ban Giáo dục xã được củng cố và kiện toàn. Ông Ba Tràm và Ba Tú vì tuổi cao được bố trí làm việc khác. Bà Năm Hạnh làm Trưởng Tiểu ban. Ông Ba Thành (Tâm) làm ủy viên phổ thông, ông Tám Phên làm ủy viên bình dân học vụ. Hội Phụ huynh học sinh (PHHS) được thành lập ở các ấp với Ban Thường trực từ 5 đến 7 vị. Hội PHHS xã cũng được thành lập, ông Ba Chiêm là Chủ tịch đầu tiên. Hết năm 1967, bà Năm Hạnh được rút về Ban Tuyên huấn Mỏ Cày và ông Ba

Thành (Tâm) cũng được rút về Ban Tuyên huấn Mỏ Cày, đến năm 1967 làm đội phó Đội tuyên truyền xung phong. Ông Phong Lưu thay bà Năm Hạnh và ông Thanh Sơn thay ông Ba Thành (Tâm).

Tiểu ban Giáo dục tỉnh phân công ông Hai Nghĩa (ông Trương Vĩnh Trọng) về HKT mở hai lớp sư phạm đào tạo giáo viên ngắn hạn. Tất cả giáo viên xã HKT đều qua đào tạo. Năm 1967, Trường Sư phạm đào tạo giáo viên cấp II do Khu 8 mở, cũng về HKT thực tập ở lớp 5 của thầy Hoài Bảo, lớp 6 của thầy Mười Thanh, thầy Thanh Phương và lớp 5 của cô Hoàng Cúc ở Phú An Hòa thuộc xã Nhuận Phú Tân.

Năm 1965-1966, toàn xã có 71 lớp phổ thông với tổng số học sinh ước 1.500, bao gồm cả cấp I và cấp II (cấp II do Tiểu ban Giáo dục tỉnh – B.1000 quản lý trực tiếp). Số học sinh cấp I do xã quản lý, có 67 lớp, hơn 1.300 học sinh. Mỗi ấp đều có lớp 1, lớp 2, lớp 3; lớp 4 mở liên ấp. Mỗi ấp có tổ giáo viên do tổ trưởng thừa lệnh Tiểu ban Giáo dục xã điều hành. Mỗi ấp đều có tổ chức Đội Thiếu niên tiền phong và Đội Nhi đồng do giáo viên là đoàn viên phụ trách.

Lúc này, toàn xã HKT có hai bộ sách giáo khoa cấp I. Tiểu ban Giáo dục xã tập hợp giáo viên sao chép, in ấn cho mỗi lớp học đều có. Cơ sở vật chất trường lớp, hầm tránh bom, pháo do Hội PHHS vận động nhân dân lo liệu. Nhiều trường lớp bị bom, pháo đánh phá phải xây dựng lại hoặc di dời đi nơi khác. Những năm 1966, 1967, địch đánh phá ác liệt và bắt đầu cho bộ binh càn quét, đốt phá. Sau sự kiện giặc thảm sát học sinh cấp I ở Linh Phụng - xã Long Mỹ - Giồng Trôm và Nhà Thờ Giồng Keo - xã Tân Bình - huyện Mỏ Cày, ở HKT có lớp phải học đêm và mỗi học sinh phải có một đèn dầu hỏa.

Hàng năm, Tiểu ban Giáo dục xã đều có tổ chức bồi dưỡng chuyên môn và tổ chức chính huấn giáo viên. Tiểu ban Giáo dục thường xuyên dự giờ dạy giáo viên để rút ra những nội dung bổ ích cho giáo viên về soạn giáo án, về thực hiện các bước lên lớp, về quản lý học sinh trong giảng dạy... Tổ chức chính huấn khi có đợt học chính trị do cấp ủy Đảng tổ chức. Giáo viên và Ban Thường trực Hội PHHS sau khi tiếp thu tình hình, nhiệm vụ cách mạng, phải làm tự kiểm ưu - khuyết thời gian qua, chương trình công tác tới, trình bày trước tập thể để được phê bình đóng góp, nhằm mục đích thời gian tiếp theo hoàn thành nhiệm vụ cách mạng tốt hơn. Tiểu ban Giáo dục xã căn cứ chỉ đạo của Phòng Giáo dục tổ chức kỳ thi tốt nghiệp cấp I hàng năm.

Ngành bổ túc văn hóa được phát triển song song ngành phổ thông. Tiểu ban Giáo dục xã cùng Chi đoàn Thanh niên và Hội liên hiệp Thanh niên phối hợp vận động thanh niên vào học bổ túc văn hóa cấp I do xã tổ chức. Từ năm 1964 đến 1967, xã tổ chức được 15 lớp bổ túc văn hóa với trên 300 thanh niên nam - nữ tham gia. Các lớp bổ túc văn hóa (BTVH) đều học vào ban đêm, ban ngày thanh niên tham gia sản xuất, làm xã chiến đấu hoặc đi dân công phục vụ chiến trường. Nữ thanh niên tham gia đi đấu tranh chính trị ở Cái Môn, ở thị trấn Mỏ Cày.

Lúc này, Tiểu ban Giáo dục tỉnh còn đưa các thầy Thái Bình, Thanh Bửu, Cô Hạnh về HKT mở lớp BTVH tập trung được ba lớp ở ấp Sùng Tân, Tân Hưng, Gia Phước, mỗi lớp có độ 30 học viên. Học viên BTVH tập trung sau khi tốt nghiệp

cấp I đều tham gia công tác thoát ly vào lực lượng vũ trang hoặc làm công tác theo yêu cầu của cách mạng.

Công tác bình dân học vụ (BDHV) cũng được phát động nhằm xóa mù chữ cho nông dân lớn tuổi. Giáo viên phổ thông, học sinh phổ thông lớn được tập huấn để dạy xóa mù chữ theo phương châm “*người biết chữ dạy cho người chưa biết chữ*”, “*con cháu dạy cho cha mẹ, cô bác, ông bà*”. Học viên xóa mù chữ học theo nhóm ở rải rác khắp các ấp vào ban đêm. Tính ra, toàn xã đã có trên 500 người thoát mù theo cách học này.

Từ năm 1966 đến hết 1969, Tiểu ban Giáo dục tỉnh đã đưa giáo viên do mình quản lý trực tiếp về HKT mở trường phổ thông cấp II với 4 lớp 5, 2 lớp 6 và 2 lớp 7. Các lớp cấp II nằm rải rác ở các ấp Thanh Trung, Thanh Điền, Hưng Nhơn, Cái Tắc. Các thầy cô dạy ở trường cấp II gồm có: cô Mười Mai, cô Hằng, cô Ngọc Thi, cô Nan Huỳnh, cô Thủy, thầy Hoài Bảo, thầy Chín Thanh, thầy Tư Vũ, thầy Thanh Dũng, thầy Thanh Phương, thầy Tư Toàn, thầy Mười Thanh, thầy Chín Khoa. Mỗi lớp cấp II có trên dưới 40 học sinh. Học sinh cấp II đủ 18 tuổi đều tình nguyện làm bất cứ công tác gì do cách mạng giao phó.

Có thể nói, phong trào giáo dục HKT mạnh nhất tỉnh ở thời điểm 1967, 1968, 1969. Các đồng chí làm công tác ở Trung ương Cục Miền Nam (R), các đồng chí làm công tác giáo dục ở Khu 8 (khu Trung Nam bộ), mỗi lần xuống Bến Tre công tác đều về HKT nghiên cứu, thăm hỏi, động viên phong trào. Ở R có các đồng chí Lý Minh Văn, Trần Nguyên Phò, Đồng Đa. Ở Khu có các đồng chí Sáu Bé, Bảy Kim, Ba Đàm. Các đồng chí lãnh đạo của Tiểu ban Giáo dục tỉnh đều có đến công tác ở HKT nhiều lần.

4-Giai đoạn 1970-1975:

Năm 1970, 1971 giặc lần chiếm gần hết các ấp trong xã, trường lớp bị đốt sạch. Giáo viên và học sinh phân tán, một số tham gia bộ đội, dân quân du kích; một số ra công khai hoạt động bí mật phục vụ cách mạng.

Chiến dịch mùa hè năm 1972, quân dân ta đánh bại âm mưu bình định lần chiếm của địch. Địa bàn HKT lúc này trở thành vùng tranh chấp với địch. Các ấp Sùng Tân, Hưng Nhơn, Thanh Điền, Thanh Trung, Gia Phước được giải phóng. Phong trào giáo dục HKT được xây dựng lại. Nhiều học sinh cấp II trước đây được đào tạo làm thầy giáo. Bên cạnh các lớp cấp I, tháng 11-1974, B.1000 cử thầy Tư Thiên và thầy Ba Sơn về mở lớp 6/10 ở ấp Hưng Nhơn. Lớp được duy trì đến ngày giải phóng, thầy trò ra tiếp quản các trường lớp ở Chi Khu Ba Vát. Cho đến 30-4-1975, giáo dục HKT có số lượng chưa bằng các năm 1968, 1969 nhưng căn bản nó tạo được nền tảng, tạo đà phát triển mạnh sau thắng lợi hoàn toàn của cả nước.

Năm 1974, giáo dục R tổ chức Hội nghị toàn Miền, Đoàn đại biểu Bến Tre do đồng chí Ngô Hải Phong dẫn đầu đi dự hội nghị lịch sử này. Tham gia đoàn có đồng chí Chín Khoa - Trưởng phòng Giáo dục Mỏ Cày và đồng chí Năm Thành - Trưởng Tiểu ban Giáo dục xã HKT.

Tại hội nghị này, giáo dục HKT được biểu dương và nhận bằng khen của Chính phủ Cách mạng.

Nhìn lại chặng đường 1945-1975, ta thấy rõ nhân dân HKT rất hiếu học, một lòng đi theo Đảng. Nhân dân HKT đã đem biết bao công sức xây dựng, phát triển sự nghiệp giáo dục. Trường lớp kháng chiến đã đào tạo lớp lớp học sinh trong, ngoài xã. Số học sinh này khi rời trường đều lăn xả vào mọi công tác mà cuộc chiến đấu cứu nước yêu cầu. Nhiều con em đã đi phục vụ chiến trường ngoài tỉnh và trở thành cán bộ lãnh đạo rất có uy tín, đảm nhận nhiều chức vụ cao của Đảng, của Nhà nước...

Đại bộ phận thầy cô giáo HKT đều khẳng định mình là chiến sĩ trên mặt trận văn hóa, vượt mọi khó khăn hoàn thành nhiệm vụ dù phải hy sinh tính mạng. Nhiều giáo viên ban ngày dạy phổ thông, ban đêm dạy BTVH, BDHV. Giáo viên còn phải cùng dân xây dựng trường, làm công sự cho học sinh tránh bom, pháo. Đặc biệt, để bảo vệ học sinh nam lớn không thể gởi hợp pháp khi địch càn quét, thầy giáo rất gian khổ cả về thể xác, tinh thần để làm hầm bí mật bảo vệ học sinh. Tổng số giáo viên cấp I trong hai thời kỳ chống Pháp và chống Mỹ là 104 người. Gia đình ông Năm Ai ở Thanh Trung, gia đình ông Tư Bộ Khuê, ông Ba Tốt - ấp Tân Hưng, ông Ba Tặc - ấp Thanh Điền đã có công nuôi giáo viên ở xa đến HKT dạy học, rất đáng biểu dương.

GIÁO DỤC CÁC XÃ HUYỆN BÌNH ĐẠI

NGUYỄN VŨ TIỀN

(Nguyên Trưởng Phòng GD huyện Bình Đại)

Huyện Bình Đại được Ngụy quyền Sài Gòn thành lập từ năm 1956, với tên gọi "Quận Bình Đại", là một huyện cù lao nằm giữa hai con sông (sông Tiền, sông Ba Lai) chiều ngang nhỏ hẹp, nơi giáp huyện Châu Thành có 4km và rộng lớn dần về hướng hai cửa sông, nơi giáp biển rộng 15km. Địa giới hành chính của huyện Bình Đại từ kênh An Hóa đến giáp biển Đông, có chiều dài 38km, gồm 13 xã (lúc mới thành lập). Quận lỵ đặt tại ấp Bà Trang, xã Bình Đại. Để nối liền quận lỵ đến tỉnh Kiến Hòa (Bến Tre), địch xây dựng một con đường giao thông bộ, chia cách dây đất cù lao này thành hai mảnh nhỏ. Cặp sông Ba Lai, chúng xây dựng một tuyến lộ với đồn bót dày đặc để ngăn cách vùng giải phóng Giồng Trôm, Ba Tri. Cũng từ địa hình bị chia cắt nên đã gây khó khăn không nhỏ cho phong trào đấu tranh cách mạng của quân dân Bình Đại trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Nhằm ngăn chặn sự hoạt động của ta, chúng phá hoang hai bên trục lộ và xây dựng hệ thống đồn bót, trụ sở hành chính, chợ cùng trường học các xã dọc trên đường, đồng thời gom dân về sống tập trung nơi đây. Khi phong trào Đồng Khởi nổ ra, và suốt cuộc kháng chiến chống Mỹ, ta và địch tranh chấp với nhau ác liệt. Song 10 xã vùng trên từ thị trấn Bình Đại đến giáp huyện Châu Thành, ta làm chủ ban đêm và chỉ phá rã được hệ thống kèm kẹp của chúng, không giải phóng được xã.

Sau phong trào Đồng Khởi năm 1960, ba xã vùng giáp biển: Thừa Đức, Thới Thuận, Thạnh Phước lần lượt được giải phóng và đã trở thành vùng căn cứ cách mạng liên hoàn. Huyện ủy Bình Đại và chi bộ Đảng 3 xã nơi đây tiến hành xây dựng cuộc sống mới cho nhân dân, xóa bỏ nền văn hóa độc hại của quân thù; xây dựng và phát triển lực lượng cách mạng mọi mặt, trong đó có xây dựng và phát triển nền văn hóa giáo dục cách mạng. Lúc đầu, ta đã chọn một số anh chị em có trình độ văn hóa hết cấp I, đứng ra làm giáo viên dạy chữ cho trẻ em, với hình thức học tập trung tại gia. Mặt khác, ta cũng chọn một số con em thuộc gia đình kháng chiến cho thoát ly khỏi xã, gởi sang xã Thạnh Phong - Thạnh Phú để học tập văn hóa do Tiểu ban Giáo dục tỉnh (TBGD) mở.

Cuối năm 1963, đầu năm 1964, trước sự lớn mạnh của phong trào cách mạng, trên địa bàn huyện Bình Đại cũng như trên địa bàn tỉnh Bến Tre, bọn địch phải chấp nhận có hai vùng kiểm soát cư dân khác nhau. Cũng từ thời điểm này, nền văn hóa giáo dục cách mạng ba xã vùng giải phóng huyện Bình Đại bắt đầu phát triển mạnh và đi vào chiều sâu. Nhân dân đã tích cực xây dựng trường lớp, tuy không được khang trang, nhưng vẫn có đủ bàn ghế và bảng đen; đồng thời, giáo viên dạy lớp cũng được tập huấn chuyên môn.

Năm học 1964-1965, xã Thới Thuận có hai điểm trường cấp I trên hai ấp Thới Lợi II và Thới Bình. Mỗi trường có các lớp: lớp vỡ lòng, lớp 1, lớp 2 với gần 100 học sinh theo học. Xã Thừa Đức có một điểm trường cấp I trên ấp Thừa Trung, với các lớp: lớp vỡ lòng, lớp 1, lớp 2, có trên 50 trẻ em được học. Xã Thạnh Phước có một điểm trường cấp I trên ấp Thạnh Tân, với số lớp: lớp vỡ lòng, lớp 1, lớp 2, có trên 50 trẻ em được học.

Năm 1966, xã Thới Thuận có ba điểm trường cấp I trên ba ấp: Thới Lợi 1, Thới Lợi 2, Thới Bình, có trên 200 học sinh. Giáo viên do TBGD tỉnh (B.1000) đưa về giảng dạy, gồm các đồng chí: Lê Sỹ Hùng, Nguyễn Vũ Tiến, Nguyễn Thị Xuân Lan. Phòng Giáo dục huyện chọn một số giáo viên địa phương có các đồng chí: Nguyễn Văn Khởi, Lê Văn Lục, Lê Văn Chánh, Nguyễn Văn Châu, do đồng chí Nguyễn Vũ Tiến làm hiệu trưởng. Xã Thừa Đức có hai điểm trường cấp I trên hai ấp: ấp Thừa Trung, ấp Thừa Tiên. Giáo viên do TBGD tỉnh đưa về giảng dạy, gồm các đồng chí: Minh Hoàng, Minh Tuyết; giáo viên địa phương có các đồng chí Ngọc Anh,.... có trên 100 học sinh theo học. Xã Thạnh Phước có hai điểm trường cấp I trên hai ấp: ấp Thạnh Tân, ấp Xóm Nông, có gần 100 học sinh theo học; giáo viên dạy nơi đây gồm đồng chí Lê Thanh Hải (do TBGD tỉnh đưa về), đồng chí Lê Văn An (Ba An) – cán bộ giáo viên của huyện.

Các điểm trường trên ba xã giải phóng dạy thống nhất một chương trình đào tạo hệ 10 năm, có từ lớp 1 đến lớp 3/10. Riêng trường ấp Thới Lợi 2, xã Thới Thuận có lớp 4 (toàn cấp I).

Để có điểm trường, nhân dân các nơi này tự nguyện giao đất, tự nguyện đóng góp cây lá xây cất trường lớp. Trường xây dựng bằng gỗ, lá đơn sơ nhưng vẫn bảo đảm thông thoáng và an toàn khi gió mưa, đáp ứng được yêu cầu dạy và học của thầy và trò.

Từ năm 1966 trở đi, giặc thường sử dụng máy bay ném bom hủy diệt, hoặc bộ binh mỗi khi cần quét vào vùng giải phóng, chúng thường hay đốt phá trường, do vậy trường phải tái xây dựng lại nhiều lần trong năm.

Lực lượng giáo viên giảng dạy không có lương, mỗi tháng phụ huynh đóng góp cho mỗi giáo viên một thùng gạo, tương đương 17 - 18kg. Mỗi giáo viên dạy 2 hoặc 3 lớp tùy theo số lượng học sinh trong cụm dân cư (một ấp). Ví dụ: cụm dân cư số lượng trẻ em không biết chữ, hoặc mới biết đọc chữ thì nhiều, nhưng có trình độ từ lớp 2, 3 trở lên lại rất ít, mỗi lớp chỉ 5 - 10 em. Do vậy, giáo viên khi nhận nhiệm vụ về công tác một ấp, việc chính là phải dạy xóa mù chữ, nhưng đồng thời phải dạy cả lớp 2 và lớp 3 để nâng cao trình độ cho các em.

Điều kiện thời gian dạy và học ở vùng giải phóng nơi đây còn lệ thuộc vào tình hình đánh phá của giặc. Ngày nào yên tĩnh thì học; khi nào giặc cần quét, hoặc bom pháo bắn phá chà xát, trường tạm thời ngưng dạy. Do vậy, năm học của học sinh trường vùng giải phóng không có nghỉ mùa hè. Hàng năm, chỉ đến ngày Tết Nguyên Đán, trường mới đóng cửa nghỉ học từ 5-10 ngày để mừng xuân mới; đồng thời cũng là giai đoạn kết thúc năm học, chuyển lớp cho học sinh.

Từ năm 1969, 1970 trở đi, xã Thới Thuận có mở thêm hai điểm trường mới trên hai ấp: Cồn Bà Tư và Cồn Kẽm, do giáo viên Nguyễn Trọng Nhận và Lê Văn Bé Năm trực tiếp giảng dạy. Cùng thời gian này, TBGD tỉnh mở một lớp 7 phổ thông cấp II lưu động tại hai xã Thới Thuận và Thừa Đức, giáo viên giảng dạy là đồng chí Yên Lan, Huyền Thanh.

Để thực hiện nhiệm vụ khai trí, khai tâm cho trẻ, anh chị em giáo viên phải tích cực tham gia cùng các bậc phụ huynh trong xây cất trường lớp. Giáo viên nữ góp công chăm lá, giáo viên nam cùng vào rừng đốn cây, tìm vật liệu xây dựng. Ngoài ra còn kiên trì đến từng nhà dân để vận động con em đến trường học chữ, hoặc những lúc khó khăn bom đạn, mưa gió, đêm tối, anh chị em giáo viên còn trực tiếp đưa học sinh của mình về tận nhà hoặc dìu dắt các em vào hầm trú ẩn. Với tấm lòng hết mực yêu thương trẻ, anh chị em giáo viên trong vùng giải phóng chẳng những là người khai trí, đồng thời còn là người khai tâm cho các em. Chính thầy cô giáo đã để lại trong lòng các em một tình yêu và sự căm ghét đúng đắn. Đó là lòng yêu Tổ quốc, yêu đồng bào, thương yêu cha mẹ, kính trọng thầy cô và bè bạn; đặc biệt là lòng thương yêu, quý trọng anh chiến sĩ Giải phóng quân, bởi các anh đã đem xương máu, dũng cảm chiến đấu với quân thù để bảo vệ mái trường, bảo vệ sự bình yên và hạnh phúc cho mọi người. Đồng thời các em cũng đã thật sự căm ghét, hận thù giặc Mỹ cùng bọn bán nước đã đem bom đạn và chất độc hóa học đến tàn phá quê hương, giết chết người thân của mình.

Khi cuộc chiến tranh chuyển sang giai đoạn ác liệt, giặc Mỹ dùng bom pháo chà xát hủy diệt trường và nhà cửa dân cư. Lớp học phải phân tán từng nhóm nhỏ, học ngay trong các hầm trú ẩn trong dân cư. Bên ngoài tiếng đại bác hăm dọa, bên trong hầm là tiếng đọc bài của trẻ. Cứ như thế, lớp học vẫn duy trì.

Từ sau phong trào Đồng Khởi (1960) đến ngày Miền Nam toàn thắng (30-4-1975), trong vùng giải phóng huyện Bình Đại không ngày nào tắt tiếng đạn bom và dứt cảnh khói lửa chiến tranh. Song dưới sự quan tâm lãnh đạo của Huyện ủy và chi bộ Đảng các xã vùng giải phóng, gắn kết với lòng thiết tha yêu trẻ và tinh thần quyết tâm vượt khó của đội ngũ giáo viên kháng chiến, cùng với sự nhiệt tình cưu

mang, đùm bọc của các bậc phụ huynh và nhân dân, công tác giáo dục và đào tạo trong vùng giải phóng luôn phát triển sôi nổi không ngừng và mang lại kết quả thiết thực. 100% học sinh đều chăm ngoan, hiếu học. Tỷ lệ học sinh đạt khá giỏi rất cao, không có trường hợp học sinh bị kỷ luật. Có những em khi giặc bỏ càn, đã lân la dò tìm nơi đóng quân của chúng, thừa lúc giặc không đề ý, các em đã lấy cắp, giấu đạn, thậm chí cả lựu đạn, sau khi giặc rút đi, các em đem giao nộp cho lực lượng du kích.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, các đồng chí cán bộ giáo dục và giáo viên đã anh dũng hy sinh trong khi thi hành nhiệm vụ trên địa bàn vùng giải phóng huyện Bình Đại, gồm:

1. Đồng chí Minh Chánh – Trưởng Phòng Giáo dục huyện
2. Đồng chí Yến Lan – cán bộ giáo dục tỉnh
3. Đồng chí Huyền Thanh – cán bộ giáo dục tỉnh
4. Đồng chí Lê Văn Chánh – giáo viên
5. Đồng chí Lê Sĩ Hùng – giáo viên
6. Đồng chí Minh Tuyết – giáo viên
7. Đồng chí Nguyễn Văn Châu – giáo viên

Năm tháng dù đã đi qua, song công lao đóng góp của đồng bào, đồng chí và sự hy sinh bằng xương máu, tính mạng của các anh chị cán bộ giáo dục, giáo viên năm xưa luôn còn sống mãi với thời gian và sẽ là biểu tượng sáng chói trong sự nghiệp giáo dục-đào tạo của huyện nhà.